

TRẦN BÌNH LAN

TÂM - LÝ HỌC

• 12 A C D

IN LẦN THỨ 4

CHƯƠNG TRÌNH CẬP-NHẬT-HÓA
NGÔN NGỮ XUẤT BẢN

**BỘ SÁCH TRIẾT-HỌC
CỦA G.S. TRẦN-BÍCH-LAN**

1. LUẬN LÝ HỌC in lần 5
2. TÂM LÝ HỌC in lần 4
3. LUẬN TRIẾT (Luận lý và Đạo đức) in lần 5
4. LUẬN TRIẾT (Tâm lý) in lần 1
5. ĐẠO ĐỨC HỌC in lần 1
6. CÂU HỎI GIÁO KHOA (Luận lý và Đạo đức) in lần 2
7. CÂU HỎI GIÁO KHOA (Tâm lý) in lần 2

Đang in :

HÌNH HỌC VÀ HÌNH HỌC GIẢI TÍCH
của gs Nguyễn văn Kỳ-Cương

NGÓN NGŨ XUẤT BẢN

Trần Bích Lan

giáo sư trường Văn Học

tâm lý học

Đệ Nhất A,C,D

An Khê, 30/11/2014

36
Riêng tặng Tuấn

in lần thứ ba

nhà xuất bản Ngôn ngữ

● *Phân thứ nhất*

ĐẠI CƯƠNG

về đối tượng và phương pháp tâm lý học

○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○

- Chương I.— Đối tượng tâm lý học
- Chương II.— Phương pháp tâm lý học

CHƯƠNG I

Đối tượng tâm lý học

Tóm lược.

- I. — Đại cương
- II. — Những đặc tính của sự kiện tâm lý
- III. — Tương quan tâm-sinh lý
- VI. — Tương quan tâm lý — xã hội

I. — ĐẠI CƯƠNG :

Tâm-lý-học là khoa học khảo cứu về đối tượng là những sự kiện tâm lý hay tâm linh. Sự khảo cứu đó đi từ việc quan sát đến chỗ xác định những nguyên nhân, hậu quả, nghĩa là xác định định luật của những sự kiện tâm lý đó.

Tách rời từng phần định nghĩa này sẽ cho ta hiểu một cách rõ rệt đối tượng của tâm lý học.

A. — TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC :

Khoa học, theo tự điển triết học của L A L A N D E được hiểu là « toàn thể những nhận thức và nghiên cứu có trình độ tổng quát và thống nhất quy tụ được những nhà khảo - cứu về những kết luận chung, vượt trên mọi ước định độc đoán, thành kiến cá nhân, vì



WILLIAM JAMES
(1842 - 1910)

đưa ra được những liên hệ khách quan chứng minh hay kiểm chứng được bằng những phương pháp đúng đắn ».

Khoa học như vậy không là một mô nhận thức phân tán, hỗn độn, mà trái lại, phải được kết hợp thành một hệ-thống, có một liên hệ luân lý nào đó, mà LALANDE gọi là « có trình độ tổng quát và thống nhất ». Như vậy, tâm lý học với tư cách một khoa học gồm những nhận thức có hệ thống và do đó, nó phải được phân biệt với kinh nghiệm tâm lý và khiếu tâm lý.

1) Mọi người, nhờ kinh-nghiệm và tập quán, đều thâm lượm được ít nhiều nhận thức tâm lý. Anh này cho rằng mình biết rõ tâm lý của thanh niên, anh kia nghĩ rằng mình hiểu tâm lý của những người đau khổ. Những nhận-thức tâm-lý thường nghiệm do kinh nghiệm hay tập quán mang lại đó thường phân tán và có khi mâu thuẫn. Chúng chưa có một trình độ « tổng quát và thống nhất », chưa được kết hợp thành hệ-thống, bởi đó, chưa phải là khoa học.

2) Khiếu tâm lý mà nhiều nhà văn thường có, nhờ đó hình thành được những nhận xét tinh tế trong các tác phẩm văn nghệ, đó cũng chưa phải là tâm lý học vì sản phẩm của năng khiếu nhận xét tâm lý này cũng vẫn chưa được kết hợp thành những nhận xét có hệ thống.

Tâm lý học là một khoa học, khác với tâm lý thường nghiệm và khiếu tâm lý đó, chính vì những nhận thức của nó được kết hợp thành hệ-thống có liên lạc luận lý, có mạch lạc.

B. — KHOA HỌC VỀ NHỮNG SỰ KIỆN TÂM LÝ :

Sự kiện (fait) thường định nghĩa là cái thực có, là một thực tại chứ không phải là một ảo-tượng, một lệnh truyền hay điều nên có. ⇒ Tâm lý học thực nghiệm chú ý đến thực tại tâm lý.

1) Tâm lý học thuần lý, duy lý tâm lý học, (psychologie rationnelle) một môn học lệ thuộc vào siêu hình học, muốn tìm hiểu linh hồn bằng cách quan sát tâm lý. Linh hồn được coi là nguồn gốc của tất cả sinh hoạt tâm lý, bởi đó, quan sát tâm lý sẽ giúp các nhà siêu hình học tìm hiểu được bản tính của linh hồn. Tâm lý học ngày nay là một ngành thực nghiệm, nghĩa là đề cập đến các sự kiện tâm lý, quan sát những thực tại tâm lý đó để xác định định luật, khám phá những tương quan giữa chúng chứ không đề cập đến vấn đề linh hồn.

2) Tâm lý học thực nghiệm khảo cứu về những sự kiện tâm lý để xác định định luật tức là xây trên những phán đoán thực tại, nói về những điều thực có chứ không bàn về những điều nên có hay phải có như đạo đức học. Thí dụ : tâm lý học xác định mối tương quan giữa vật kích thích và cảm giác như thế nào chứ không tìm xem phải thế nào.

Khoa học khảo cứu về các sự kiện tâm lý là tâm lý học mà ta bắt đầu khảo cứu đó thường được gọi là tâm lý học thực nghiệm. Và tâm lý học thực nghiệm, ta nên nói thêm, không đề cập đến vấn đề siêu hình như linh hồn chứ không phủ nhận linh hồn. Hơn nữa dù không trực tiếp đề cập đến vấn đề siêu hình đó, những kết quả mà nó mang lại sẽ gián tiếp đóng góp vào việc giải quyết các vấn đề siêu hình. Bởi đó, E. BOUTROUX nói : « Ít tâm lý học là xa triết học, nhiều tâm lý học lại đưa đến gần triết học. »

II. — NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA SỰ KIỆN TÂM LÝ.

Sự kiện tâm lý, mà là vừa xác định là đối tượng của tâm lý học, có những đặc tính nào ? Những đặc tính thường được nhắc tới là :

A. — SỰ KIỆN TÂM LÝ LÀ SỰ KIỆN CHỈ NHẬN THỨC TRỰC TIẾP ĐƯỢC BỞI Ý THỨC :

Giác quan có thể nhận thức trực tiếp được những sự kiện vật lý hay sinh lý. Ta có thể nhận thức trực tiếp được, nhờ thị giác, xúc giác, khứu giác... những sự kiện vật lý hoặc sinh lý như bông hoa, vết thương. Khi một sự kiện tâm lý xuất hiện trong nội tâm, như nỗi buồn hay niềm vui, thì không một giác quan nào cho phép ta nhận thức trực tiếp được những sự kiện tâm lý ấy mà duy chỉ ý thức giúp nhận thức trực tiếp được chúng.

B. — SỰ KIỆN TÂM LÝ CÓ TÍNH CHẤT HỮU NGÃ :

1) Tâm lý học cổ điển cho rằng sự kiện tâm lý có tính chất hữu ngã, nghĩa là chỉ riêng chủ thể mới biết được là có sự kiện tâm lý ấy. Sự kiện vật lý hay sự kiện sinh lý, trái lại, vô ngã vì bất cứ ai, đứng trong cùng điều kiện không gian, có những điều kiện sinh lý giống nhau nghĩa là giác quan đều toàn vẹn như nhau, đều quan sát thấy sự kiện sinh lý hay vật lý như nhau. Bất cứ quan sát

viên nào cũng nhìn thấy bông hoa này, vết thương trên cánh tay người kia nếu có những điều kiện không gian và sinh lý kể trên. Nhưng chỉ riêng tôi mới biết được nỗi buồn hiện đang có trong tâm hồn tôi.

2) Tất nhiên người ta có thể căn cứ vào *nguyên nhân* và *hậu quả* của một sự kiện tâm lý và dùng *suy luận loại suy* đoán biết sự hiện hữu của sự kiện tâm lý ấy. Thí dụ: biết rằng anh bạn tôi phải xa lìa gia đình (nguyên nhân của nỗi buồn) và anh ấy đang khóc (hậu quả của nỗi buồn) tôi dùng suy luận loại suy đoán biết rằng anh ta đang buồn. Nhưng kết quả của suy luận này nhiều khi chỉ là *ảo tưởng*. Có khi ta suy luận và đoán rằng nó buồn mà thật ra nó vui và ngược lại. Hơn nữa, dù sự đoán biết đó có đúng, ta vẫn không biết được cường độ của sự kiện tâm lý đó ra sao. Riêng chỉ có chủ thể mới biết đích xác rằng nó vui hay nó buồn và tình cảm đó mạnh hay yếu, sâu sắc hay thoáng qua, nghĩa là *biết đúng sự kiện tâm lý*.

Ngày nay, một số đáng kể các nhà tâm lý học nhất là phái tâm lý hiện tượng luận (psychologie phénoménologique) đã phủ nhận quan niệm cổ điển.

Quan niệm hiện đại cho rằng chúng ta thấy ngay sự giận dữ hay sự ưu-ái của tha nhân đối với ta chứ không cần nhờ đến suy luận loại suy.

SARTRE đã viết trong «l'être et le néant»: «Nếu tôi nhìn cái nhìn tôi không còn nhìn thấy mất... không bao giờ khi mất tha nhân nhìn ta mà ta thấy nó đẹp hay xấu, mà ta có thể phân biệt được màu sắc. Cái nhìn của tha nhân che mất của nó.»

MERLEAU PONTY trong Phénoménologie de la Perception cũng cho biết «Tôi không tri giác sự cấu giận hay đe dọa như một sự kiện tâm lý ẩn nấp sau một cử động, tôi đọc thấy sự cấu giận trong cử động, cử động không làm cho tôi nghĩ đến sự cấu giận, nó chính là sự cấu giận...»

Không đi sâu vào cuộc thảo luận giữa hai phái cổ điển và hiện đại này, ta có thể ghi nhận được rằng.

a) — Ta có thể thấy được ngay sự cấu giận hay sợ hãi của tha nhân chứ không cần phải suy luận loại suy khởi từ những phản ứng sinh lý đúng như tâm lý học hiện đại chủ trương.

b) — Tuy nhiên, khi mỗi người trong chúng ta thấy ngay trạng thái tâm hồn của tha nhân như thế, mỗi người sẽ thấy theo cách riêng của nó. Chính MERLEAU PONTY đã phải xác nhận: «Tay, tóc của tha nhân và nỗi buồn của nó chẳng bao giờ có cùng một ý nghĩa cho nó và cho ta.»

Vậy, ta phải kết luận rằng tính chất hữu ngã của sự kiện tâm lý mà ta xác định ở trên có thể nhận được với điều kiện ta nên cho đặc tính ấy một ý nghĩa tương đối cởi mở hơn quan niệm cổ điển. Nghĩa là, ta không nên nói: chỉ riêng chủ thể mới biết sự thực hữu của sự kiện tâm lý trong tâm hồn nó. Mà ta nên nói: Chỉ riêng chủ thể mới biết đúng sắc thái của sự kiện tâm lý xảy ra trong nội tâm nó.

C. — SỰ KIẾN TÂM-LÝ DIỄN TIẾN Ở NGOÀI KHÔNG GIAN

Sự kiện tâm lý không xảy ra ở trong không gian như sự kiện vật lý hay sinh lý mà diễn tiến ở trong nội tâm tức là ở ngoài không gian.

Ba yếu tố cho phép ta phân biệt sự kiện tâm lý ở ngoài không gian và các sự kiện vật lý, sinh lý ở trong không gian là:

1) *Sự kiện tâm lý không định chỗ được*: Những sự kiện xảy ra ở trong không gian là sự kiện *định chỗ được*. Chiếc gạt tàn thuốc này ở trên bàn, trước mặt tôi, dưới ngọn đèn, cạnh bình mực. Vết thương kia ở trên cánh tay trái. Sự kiện tâm lý, trái lại ở ngoài không gian vì nó không định chỗ được.

a) Trước hết, ta nhận thấy rằng những thành ngữ «buồn ở trong tim» hay «lo âu trong óc» chỉ là những lối nói văn chương chứ không phản ánh đúng thực tại tâm lý. Tim và óc không phải là những vị trí không gian chứa đựng những tình cảm đó.

b) Hơn nữa, vị trí của những sự kiện tâm lý tương quan với nhau cũng không thể xác định được. Tư tưởng, tình cảm, ý chí không phải là những sự kiện *đứng cạnh nhau, trên nhau hay dưới nhau* như chiếc gạt tàn thuốc lá đối với chiếc bàn hay ngọn đèn. Ngôn ngữ mà chúng ta dùng để mô tả tâm lý đã tách rời những sự kiện tâm lý đó mà thật ra chúng hòa đồng với nhau, xâm nhập vào nhau thành một toàn thể là bản ngã.

2) *Sự kiện tâm lý không có trương độ và không đo lường được*: Những sự kiện xảy ra trong không gian có *trương độ* và do đó, *đo lường được*. Chiếc bàn này có một chiều dài và một chiều rộng, do đó ta đo được diện tích của nó. Trái lại, sự kiện tâm lý xảy ra ở ngoài không gian nên không có trương độ và do đó, không đo lường được. Những thành ngữ «nỗi buồn sâu rộng» «nỗi buồn mênh mông», cũng chỉ là những lối nói văn chương. Và những từ ngữ rộng, hẹp, sâu, cao, lớn, bé... chỉ là những từ ngữ dùng để mô tả sự kiện vật lý mà nhà văn mượn để mô tả tâm lý chứ không phản ánh đúng thực tại tâm lý không đo lường được. Nhà tâm sinh học đo được sự hô hấp và tuần hoàn của một người lo âu hay vui sướng chứ không đo được chính nỗi lo âu hay niềm vui sướng đó. Và những phản ứng sinh lý kia chỉ là hậu quả của sự kiện tâm lý chứ không phải đúng sự kiện tâm lý.

III. - TƯƠNG QUAN TÂM LÝ SINH LÝ :

Con người có một tâm hồn nhưng cũng có một cơ thể, có một đời sống tâm lý và một đời sống sinh lý. Bởi thế, khảo cứu về những sự kiện tâm lý, ta cần tìm hiểu tương quan giữa chúng và những sự kiện sinh lý.

A. - TƯƠNG ĐỒNG VÀ DỊ BIỆT :

1) Những điểm tương đồng :

a) Trước hết, ta thấy ngay rằng những sự kiện tâm lý cũng như những sự kiện sinh lý đều có một đời sống. Cả hai đều không giống vật vô-cơ vì có một sinh hoạt. Các triết gia cho rằng chúng bị chi phối bởi một *nguyên lý sinh lý* và một *nguyên lý tâm lý* cao hơn vật chất nên mới có đời sống.

Chúng ta nhận thấy rằng : Sự *chuyển động* là đặc tính chung của đời sống tâm lý và sinh lý. Một vật vô cơ không có lực nào đẩy nó thì nó không chuyển động. Trái lại, sinh hoạt biến chuyển, tiêu tốn năng lượng, sản xuất năng lượng mới đó là đặc tính sinh lý. Đời sống tâm lý cũng luôn luôn trôi chảy như một dòng nước, mỗi ngày một trở nên phong phú hơn với những ý tưởng, tình cảm mới.

b) Sự kiện tâm lý và sự kiện sinh lý đều bị chi phối bởi thời gian : Có một đời sống luôn luôn chuyển động nên đời sống tâm lý và đời sống sinh lý mang nặng dấu vết thời gian. Nhà tâm lý học có thể xác định được tuổi tâm lý của một người và nhà sinh lý học có thể định tuổi sinh lý của một người căn cứ vào sự phân hóa của cơ thể.

c) Thời gian đó không thể đi ngược lại được. Tăng bằng có thể tan thành nước, mặt trời mùa xuân có thể trở lại, trái lại khi tuổi già tới ta không thể lột xác hồi xuân trở lại tuổi hài nhi. Ở trong đời sống tâm lý hiện tại mang nặng dấu vết của đời sống tâm lý dĩ vãng và do đó ta không thể sống lại được những tình cảm đầu tiên mà ta đã có ngày xưa. (Không bao giờ tìm lại được tâm hồn chiều nay của ta).

d) Như thế tức là đời sống tâm lý và đời sống sinh lý đều có tính chất toàn diện, đều bị chi phối bởi nguyên lý toàn diện (principe de totalité). Ở mỗi phần cơ thể phản ảnh toàn diện trạng thái sức khỏe của cơ thể và « mỗi trạng thái tâm lý chỉ vì nó thuộc về một người nên phản ảnh toàn thể nhân cách người đó ».

e) Đời sống tâm lý và đời sống sinh lý đều đơn thuần : Vì bị chi phối bởi nguyên lý toàn diện nên đời sống tâm lý và đời sống sinh lý đều đơn thuần. Những sự kiện tâm lý cũng như những sự kiện sinh

lý hợp lại thành toàn thể thống nhất, đơn thuần, khi một phần bị va chạm là toàn thể bị va chạm chứ không phân tán như sự kiện vật chất.

g) Những sự kiện sinh lý và những sự kiện tâm lý không chỉ bị chi phối bởi nguyên lý nhân quả như sự kiện vật chất, vô cơ mà còn bị chi phối bởi *nguyên lý cứu cánh*. Những sinh hoạt tâm lý thường hướng về một mục đích, những sinh hoạt sinh lý hướng về *cứu-cánh bảo-vệ đời sống và trường tồn nói giống* và do đó, muốn cắt nghĩa những sự kiện sinh lý và tâm lý người ta phải nói tới cứu cánh của những sự kiện đó.

2) Những điểm dị biệt :

Mặc dầu những điểm giống nhau kể trên ta không được lẫn lộn sự kiện tâm lý và sự kiện sinh lý vì những điểm dị biệt sau :

a) Sự kiện tâm lý nhận biết được nhờ ý thức, sự kiện sinh lý nhận biết được nhờ giác quan.

b) Sự kiện tâm lý thì hữu ngã, sự kiện sinh lý thì vô ngã.

c) Sự kiện tâm lý thì nội tại, không định chỗ được, không có trương độ, không đo lường được, sự kiện sinh lý thì thuộc về ngoại giới, định chỗ được, có trương độ, đo lường được.

d) Những sự kiện tâm lý trôi chảy mau lẹ hơn và thuộc về một thời gian cụ thể. (4 điểm này coi đoạn II đã khai triển).

B. - ẢNH HƯỞNG HỒ TƯƠNG GIỮA ĐỜI SỐNG TÂM-LÝ VÀ ĐỜI SỐNG SINH-LÝ :

Đã tìm hiểu những điểm tương đồng và dị biệt giữa những sự kiện tâm lý và những sự kiện sinh lý, ta có thể đề cập đến những ảnh hưởng hồ tương giữa chúng.

1) Đời sống tâm lý có ảnh hưởng đến đời sống sinh lý :

Nghiên cứu đời sống tri thức, đời sống tình cảm hay đời sống hoạt động ta đều thấy rằng những khía cạnh khác nhau này của đời sống tâm lý đều có ảnh hưởng đến sinh lý :

a) Đời sống tri thức có ảnh hưởng đến sinh lý :

a) Sự nhận xét thô sơ đã cho phép ta nhận thấy sự làm việc trí thức kéo dài sinh ra mệt mỏi. Khi mãi miết suy nghĩ một vấn đề gay go nào đó, ta có thể quên đói quên buồn ngủ.

B) Các nhà tâm-lý học cho biết những chứng cứ chính xác về ảnh hưởng của tư-tưởng đến cơ thể.

Nghĩ đến những chữ o, b, t, đ, làm cho cặp môi của một người cử động theo (Alain).

— Nhà tâm lý học Đức Lehmann đo nỗ lực bắp thịt của một người và thấy : khi không nghĩ gì cả thì nỗ lực bắp thịt tăng và khi phải suy nghĩ một bài toán thì máy đo cho biết nỗ lực bắp thịt giảm.

— Ông Nayrac quan sát thấy sự làm việc trí thức làm giảm số lượng hồng huyết cầu trong máu.

Một học sinh 19 tuổi thức dậy 5 giờ sáng, ngủ 9 giờ tối : học chăm, đã được quan sát 8 ngày liên tiếp — Và đây là số hồng huyết cầu phân tích thấy :

	SÁNG	CHIỀU
Ngày thứ 1	6.019.000	5.186.000
— 2	5.947.000	4.926.000
— 3	6.005.000	4.825.000
— 4	5.985.000	4.900.000
— 5	6.025.000	4.710.000
— 6	5.875.000	5.000.000
— 7	5.925.000	5.875.000
— 8	5.412.000	4.622.000

b) Đời sống tình cảm có ảnh hưởng đến sinh-lý :

a) Sự nhận xét thô sơ đã cho ta biết rằng sự lo âu, buồn bã làm cho ăn mất ngon, trái lại, sự vui sướng làm ăn thấy ngon hơn. Fénelon đã viết : «Niềm vui là một hương thơm của cuộc đời làm mới cả máu và trí tuệ».

B) Các nhà tâm lý học cho biết rằng những tình cảm khác nhau đều ảnh-hưởng đến trạng thái cơ thể — Rõ rệt nhất là cảm xúc, một tình cảm mãnh liệt có ảnh hưởng đến cơ thể làm cho sự hô hấp và tuần hoàn hỗn loạn, diện mạo đổi thay. Câu giận hay sợ hãi làm tim đập mạnh, thở không đều, mặt đỏ hay tái... Jaspers nhận thấy rằng «con say, dù rất mạnh, biến mất vì ảnh hưởng của một tình thế nghiêm trọng cần đối phó ngay».

c) Đời sống hoạt động có ảnh hưởng đến sinh-lý :

Ý-chi, sinh hoạt tâm lý thuộc đời sống hoạt động này có một ảnh hưởng hết sức rõ rệt đến đời sống của cơ thể.

α) Từ những cử động đơn giản, thường nhật cũng đều thực hiện theo sự sai khiến của ý chí. Tôi ngồi im, đi đi, lại lại hay cầm bút để viết tất cả những động tác đó đều được thực hiện vì tôi muốn tay, chân hay thân thể tôi hoạt động như thế.

β) Những sinh hoạt phức tạp hơn của cơ thể như nhịn ăn, chịu đựng những mệt mỏi hay đau đớn một cách can đảm đều không phải do cơ thể tự động thực hiện được mà do ý chí sai khiến cơ thể.

2.— Đời sống sinh lý có ảnh hưởng đến đời sống tâm lý :

Ta nhận thấy tâm-lý có ảnh hưởng đến sinh lý, ngược lại, sinh lý cũng có ảnh hưởng sâu đậm đến tâm lý.

a) Nhận xét tổng quát :

Sự quan sát thông thường cho phép ta thấy ngay rằng trạng thái của cơ thể có ảnh hưởng đến đời sống trí thức, đời sống tình cảm cũng như đời sống hoạt động.

α) Cơ thể có ảnh hưởng đến đời sống trí thức :

Mọi người đều biết rằng sự mệt mỏi, đau yếu, nhức đầu, đau bụng đều có ảnh hưởng đến sự làm việc trí thức như suy nghĩ. Các chất kích thích như thuốc lá, cà phê, thuốc phiện, qua máu, có tác dụng đến trí tưởng tượng.

β) Cơ thể có ảnh hưởng đến đời sống tình cảm :

Thở dài, nằm dài có thể sinh ra buồn bã, còn cười nói, huyết sáo có thể làm cho vui vẻ. Cũng vậy, sự hô hấp và tuần hoàn càng hỗn loạn thì cảm xúc càng tăng và ngược lại khi sự hô hấp và tuần hoàn trở lại bình thường thì sự cáu giận hay sợ hãi cũng giảm xuống.

γ) Cơ thể có ảnh hưởng đến đời sống hoạt động :

Trạng thái cơ thể có ảnh hưởng đến sự tập thành một số tập quán như lái xe, đánh đàn. Và tình trạng sức khỏe ít nhiều có ảnh hưởng đến sự quyết định của ý chí. Một căn bệnh kéo dài có thể làm cho ý chí suy giảm. Chính vì nhận thấy ảnh hưởng sâu đậm của cơ thể đối với toàn thể đời sống tâm lý, nên nhiều nhà tư tưởng đã lên tiếng về vấn đề này.

Maie de Biran viết : « Tôi không bao giờ có tư tưởng, ước vọng, tình cảm nào không có liên hệ với trạng thái sinh lý mà tôi cảm thấy và nó cho tôi cái mà tôi gọi là tình cảm về sự hiện hữu của tôi ».

Nhà tâm lý học Mỹ Sandwick, quan sát 424 sinh viên xếp hạng theo khả năng tri thức và thấy rằng : trong số 40 người đứng đầu 52% không có sự hư hỏng nào cả trong cơ thể, 40 người đứng chót đều có một hư hỏng nào đó.

b) Sự nghiên cứu về các tuyến :

Brown-Séquard, Gley, nghiên cứu về nội tiết tuyến, giáp trạng tuyến, tuyến quả tuyến v.v... nhận thấy rằng sự bài tiết của các tuyến có ảnh hưởng đến tâm lý. Sự bài tiết của giáp trạng tuyến ngưng đọng nơi người trí-huệ trí-độn, sự bài tiết đó quá ít nơi người trí thông-minh, chú-ý kém những người ít ngủ, hoạt-động, óc tính nhanh, dễ câu giện thường có giáp trạng tuyến bài tiết nhiều.

c) Vai trò của óc não và thần kinh hệ :

Sự nghiên cứu tương quan giữa hệ não tủy và tâm lý của các nhà tâm-sinh lý học cho ta những kết quả sau đây :

α) Tỷ giảo giải-phẫu học cho biết sinh vật mà thần kinh càng lập trung và phức tạp thì trí thông minh càng cao.

Hệ thống thần kinh đó phức tạp và tập trung nơi loài có xương sống và tính chất tập trung và phức tạp lên cao nhất nơi con người.

β) Trí thông minh có tương quan với trọng lượng óc não tỷ lệ với cơ thể.

Tỷ-lệ trọng-lượng óc não so với cơ thể cao nhất nơi con người : 1/49. Bác-sĩ Dubois đưa ra công thức :

$$k = \frac{E}{P^{0,56}}$$
, k = thông minh, E = encéphale, P = trọng lượng cơ-thể — Công thức này cho kết quả :

Người : k = 2, 8 ; khỉ giả nhân : k = 0, 7, khỉ = k = 0, 4 hay 0,5 ; chim sẻ : k = 0, 13 chuột : k = 0, 07.

Υ) Sự trùng hợp giữa sinh-hoạt tâm-lý và sự hoạt động của óc - não và thần kinh hệ :

Cần Mosso cho biết máu tăng trong óc khi một người suy nghĩ, tính toán. Hans Berger đo được sự biến chuyển của các làn sóng điện phát từ óc não khi một người suy nghĩ hay ngừng suy nghĩ

b) Sự hư hỏng óc não và hệ thần kinh đưa tới các bệnh tâm-lý :

Ông Rothmann mổ và loại bỏ óc não của một con chó và thấy rằng con vật đó không còn biết bạn và thù. Nơi con người tất nhiên không thể làm thí-nghiệm như vậy được, nhưng có những trường-hợp quái-thai như trẻ sinh ra không óc. Một trẻ sinh ra không có ban cầu đã chỉ cho những cử động rời rạc và không có một sinh-hoạt nào chứng tỏ là đã có trí nhớ, cho đến năm 4 tuổi thì chết. Đó là trường-hợp mà các Ông Edinger và Fischer đã quan-sát thấy.

Những kết quả khoa học kể trên cùng với những nhận xét thông thường đã cho ta thấy ảnh hưởng sâu đậm của cơ thể đối với đời sống tâm-lý.

C. — CÁC QUAN-NIỆM CẮT NGHĨA TƯƠNG-QUAN TÂM-LÝ SINH-LÝ.

Ta nhận thấy rằng mối tương-quan tâm sinh lý là một sự thực. Xác nhận mối tương-quan đó, ta sẽ bị đặt trước vấn-đề quan-trọng : Tại sao tinh-thần và thể xác, hai thực tại hoàn toàn khác nhau lại ảnh hưởng đến nhau ?

1) Thuyết tâm sinh lý song hành : (= Tâm lý sinh lý đối chiếu thuyết = parallélisme psycho-physiologique.)

a) Thật ra không phải chỉ có một quan-niệm tâm sinh lý song hành mà có nhiều thuyết tâm sinh lý song hành. Ta có thể kể đến thuyết song hành của Leibniz, (có thể viết Leibnitz) thuyết song hành phương pháp luận của Wundt, Clarapède và thuyết song hành hiện đại do Taine, Hoeffding, Paulsen đề xướng.

Xét một cách tổng-quát, thuyết tâm sinh lý song hành chủ-trương rằng những sự kiện tâm-lý và sinh lý là hai loại sự kiện song song với nhau mà không có ảnh-hưởng hỗ-trương nào cả.

b) Thuyết song hành cổ-diễn của Leibniz : Triết-gia này cho rằng linh hồn và thể xác không có ảnh-hưởng gì đến nhau cả. Còn những trạng thái tinh-thần và sinh lý phù hợp với nhau thì chỉ như hai chiếc đồng hồ cùng chỉ một giờ. Và sự hòa hợp tiền-định đó là do Thượng đế xếp đặt.

c) Thuyết song hành phương-pháp luận : (Parallélisme méthodologique). Các nhà tâm-lý học như Wundt và Clarapède không đưa ra một chủ-trương cho rằng những sự kiện tâm-lý và sinh lý xuất hiện song-

song và đối nhau mà không có ảnh-hưởng gì tới nhau. Các ông chỉ muốn tìm biết sự kiện tâm-lý A, B thì tương-xứng với sự kiện sinh-lý A', B', nào để thiết-lập một bảng đối chiếu chính xác.

Thí-dụ : tìm xem xúc giác đối xứng với cơ-quan sinh-lý nào ?

b) *Thuyết song hành hiện đại* : Một số các nhà tâm-lý học đã tiếp nối quan-niệm của Leibniz. Các ông Taine, Hoeffding, Paulsen đã đưa ra một *chủ-trương, lập trường* (Parallélisme doctrinal) cho rằng tâm-lý và sinh-lý không có ảnh-hưởng hỗ-tương. Hai điểm đã được nhấn mạnh :

a) *Có sự tương đương tuyệt-đối giữa tâm-lý và sinh-lý :*

Những tình cảm, tư-tưởng, tương xứng với những « vũ điệu » của những phân tử, nguyên tử, điện tử hay những tế bào của óc não, mà nếu có những dụng cụ cần thiết, ta sẽ nhận thấy.

β) *Sự tương đương tuyệt-đối đó là do sự đồng nhất căn bản sinh ra :*

Sở dĩ có sự tương đương tâm lý sinh-lý như thế là vì, theo Taine, tâm-lý và sinh-lý chỉ là *hai mặt của cùng một sự kiện*, mặt do ý thức nhận thấy gọi là tâm-lý, mặt do giác quan nhận thấy gọi là sinh-lý. Và sự kiện có hai mặt đó là *óc não*. « Ý-thức là một cái gì khác với sự vận chuyển của tế bào óc não, nhưng vẫn là hai loại sự kiện bất khả phân, hay đúng hơn chỉ là một sự kiện nhìn từ phía trong hoặc nhìn từ phía ngoài ». Và « ý-thức » đồng nghĩa với « óc não. » Thuyết song hành hiện đại này đã có tính chất *chủ sinh-lý* hay nó là thuyết *chủ sinh-lý trá hình* vì theo đó, rút lại, chỉ có sự-kiện sinh-lý, óc não và tâm-lý chỉ là sự kiện sinh-lý « *nhìn từ phía trong* », chỉ là mặt kia của sự kiện sinh-lý.

PHÊ BÌNH :

Các thuyết song hành kể trên, ngoại trừ thuyết song hành phương pháp luận, đều không đứng vững. Song hành phương-pháp luận là một lẽ lối kháo-cứu để thiết-lập bảng đối chiếu tâm-lý sinh-lý, bởi đó không đặt ra vấn đề nào cả.

Con thuyết song hành cổ-diễn của Leibniz cũng như thuyết song hành hiện đại của Taine, Hoeffding... đã bị Bergson vạch rõ những khuyết điểm :

a) *Sự đối xứng chỉ có một chiều* : Một sự-kiện tâm-lý thì có một sự kiện sinh-lý tương xứng. Nhưng ngược lại, có những sự-kiện sinh-

ĐỐI TƯỢNG TÂM LÝ HỌC

lý không tương xứng với sự kiện tâm-lý nào cả. Thí dụ : tóc mọc dài sự hoạt động của mao trạng ruột... không có sự kiện tâm-lý nào tương đương cả.

b) *Sự song hành không tuyệt-đối* : Một sự kiện tâm-tý có thể xảy ra song song với nhiều sự kiện sinh-lý khác nhau tùy theo trường-hợp. Vui có thể xảy ra cùng với cười, khóc hay vẻ mặt lạnh lùng.

Bergson viết : Có sự tương trợ giữa trạng thái ý-thức và óc não, đó là điều không chối cãi được. Nhưng cũng có sự tương trợ giữa y phục và cái đinh để treo y phục, vì nhờ đinh thì y phục rớt. « Nhưng, tác-giả này lại nhấn mạnh, *cái đinh không vẽ thành hình thề của y phục.* » « Cũng vậy, sự kiện tâm-lý treo vào sự kiện thần kinh, nhưng không vì thế mà kết luận rằng có một sự « song hành » giữa hai loại sự kiện tâm-lý - sinh lý đó được ».

2) Phụ tượng thuyết :

Đó là quan-niệm của các nhà tư-tưởng như : Huxley, Maudsley, Ribot, Le Dantec...

Thuyết phụ tượng có thể tóm lược trong hai điểm căn bản :

a) *Những sự kiện tâm lý chỉ là sự biến chuyển thần kinh có ý thức kèm theo :*

Nói một cách đơn giản : không có sự kiện tâm lý riêng biệt, độc lập. Sự kiện tâm lý chỉ là cái *bám vào, thêm vào* sự kiện sinh lý, chỉ là *phụ tượng* của sự kiện sinh lý.

b) *Ý thức đó không có một ảnh hưởng nào cả :*

Những sự kiện tâm lý hay ý-thức, phụ tượng của sự kiện sinh lý, không có ảnh hưởng gì đến những sự kiện sinh lý kia. *Phụ tượng* có nghĩa là « hiện tượng phụ thuộc mà sự có mặt hay vắng mặt không có ảnh hưởng gì đến sự sản xuất hiện tượng cốt yếu ». Ý-thức được so sánh với bóng của một người hay ngọn đèn trên con đường và bóng không ảnh hưởng gì đến bước đi của người đó, ngọn đèn không ảnh hưởng gì đến vận tốc của chiếc xe.

« Sự kiện ý thức được thêm vào như tiếng động của một cành cây khi ta bẻ gãy nó : tiếng động báo hiệu một sự đổi thay đang xảy ra trong thờ gỗ ; nhưng tiếng động không gây ra sự đổi thay đó... ».

PHÊ BÌNH

Phụ tượng thuyết để lại những khuyết điểm lớn lao mà các nhà tâm-lý học khác đã rõ :

a) *Khái niệm phụ tượng* là một khái niệm *phản khoa học*: không thể có những « bản thực tại » như vậy, Binet đã nói thế; và Durkheim nói thêm: « Ý-thức hoặc không có hoặc có là một hiện tượng » nghĩa là: không thể ở trong tình trạng phụ tượng được.

b) *Lý do căn bản của phụ tượng thuyết không được chứng minh*:

Thuyết này cho rằng ý-thức là phụ tượng của sự kiện sinh lý, là cái thêm vào sự kiện sinh lý. Như vậy:

α) Tại sao sự kiện sinh lý, biến chuyển thần kinh lại sanh ra được cái phụ tượng ý thức đó?

β) Tại sao sự kiện thần kinh này có ý-thức kèm theo mà sự kiện khác lại không có? Thí dụ: tại sao sự sinh sản tế bào không có ý thức kèm theo?

c) Sau cùng, các nhà tâm lý học hiện đại đã minh chứng được rằng ý thức có một ảnh hưởng rất quan trọng đến cơ thể chứ không phải chỉ là phụ tượng. Freud đã viết: « Khi những sự kiện tâm lý vô-thức trở thành ý-thức, những triệu chứng (của căn bệnh) biến mất ».

Tóm lại, sự thất bại của các thuyết tâm sinh lý song hành và thuyết phụ tượng đưa ta trở lại với quan-niệm cổ-điển, theo đó, đời sống tâm lý và đời sống sinh lý có những ảnh hưởng hỗ tương chứ không phải chỉ là những sự kiện song hành hay sự kiện này chỉ là phụ tượng của sự kiện khác.

VI. — TƯƠNG QUAN TÂM LÝ XÃ-HỘI

A. — ẢNH HƯỞNG HỖ TƯƠNG GIỮA TÂM LÝ CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI:

1) *Xã hội có ảnh hưởng đến đời sống tâm lý của con người*

a) *Nhận xét thông thường*:

Con người không phải là một sinh vật cô đơn, biệt lập mà luôn luôn sống trong xã hội. Bởi đó, xã hội có ảnh hưởng rõ rệt đến đời sống tri thức, đời sống tình cảm cũng như đời sống hoạt động của nó.

α) *Xã hội có ảnh hưởng đến đời sống tri thức*: một số đông đáng kể những ý tưởng quan niệm cũng như lẽ lối suy luận của một người chính là do xã-hội mang lại cho người đó qua ảnh hưởng của giáo dục, gia đình. Những ý-tưởng, quan niệm mà mỗi người chúng ta thường có về dân chủ, tự do, công bình, xã hội, sự bình quyền

nam, nữ, là do xã hội mang lại cho ta hoặc qua báo chí hoặc qua những bài học công dân giáo-dục. Ngoài những ý-tưởng về chính-trị, tôn giáo, đạo-đức v.v... mà xã-hội mang lại cho cá nhân, xã hội còn khuyến khích cá nhân thâm lượm và phát-triển những loại tư-tưởng nào đó qua sự tổ chức các kỳ thi, sự cấp phát văn bằng hay giải thưởng văn-học, giải thưởng phát-minh khoa-học. Hơn nữa, xã-hội còn là đối tượng của tư tưởng của cá nhân. Đời sống gia đình, tổ chức nghề nghiệp, tôn-giáo, tổ-quốc, v.v. trở thành những vấn đề làm cho cá nhân suy nghĩ, là đối tượng của tư tưởng của mỗi chúng ta.

β) *Xã-hội có ảnh hưởng đến đời sống tình cảm*: Nhiều tình cảm của ta chỉ xuất hiện nhờ sự sống chung đụng, va chạm với kẻ khác trong xã-hội. Một người sống tuyệt đối cô đơn sẽ không có những tình cảm như: ghen, yêu, giận hờn, đổ kỵ, tự ái, bác ái v.v... Những tình cảm phát xuất từ cá nhân cũng bị ảnh-hưởng của xã hội làm đổi thay rất nhiều: tình cảm thăm-mỹ, tình yêu của con người đã biến đổi rõ rệt qua thời gian và không gian. Đến cả những tình cảm mãnh-liệt như sự căm giận cũng mang ảnh-hưởng xã-hội: sự phản ứng của cáu giận biến đổi ít nhiều tùy theo khả năng văn hóa của cá nhân tùy theo nơi chốn mà ta cáu giận và người làm ta cáu giận. Cáu giận ở trong gia đình sẽ được biểu lộ khác với khi cáu giận với người lạ, ngoài đường, cáu giận với người dưới được biểu-lộ khác với người trên.

γ) *Xã-hội có ảnh-hưởng đến đời sống hoạt-động*: Ngay cả đời sống hoạt-động của một người cũng bị ảnh-hưởng của xã-hội. Từ những xung động đã có dấu vết xã-hội như khi ngáp ta dơ tay che miệng thì điều đó đã chứng tỏ sự ngáp kia đã bị « xã-hội hóa » nghĩa là mang ảnh-hưởng của lễ-giáo do xã-hội mang lại. Phần lớn những tập quán của ta là do xã-hội mang lại. Và ta có thể kể đến những tập quán như đánh răng, lái xe, đánh đàn... Sau cùng, đến cả sự quyết định của ý-chí, trong một số trường hợp, chỉ là sự thực-hiện một « mệnh lệnh tập thể » nào đó. Khi một cá nhân chọn nghề, xã-hội đã ảnh-hưởng nhiều đến sự quyết định của nó: số nghề hiện có trong xã-hội, thang giá-trị của những nghề nghiệp đó, quan niệm của cha mẹ v.v... là những yếu-tố chi phối khá nhiều sự chọn nghề của một thanh niên.

δ) — *Những dữ-kiện của tâm lý học đối chiếu*: (les données de la psychologie comparée.)

Những nhận-xét thông-thường kể trên đã cho ta thấy xã-hội có ảnh-hưởng đến đời sống tâm-lý của cá nhân. Những kết-quả mang lại bởi các nhà xã-hội học và tâm-lý học về tâm-lý của *những người bán khai và nhi đồng* mang ra đối chiếu với tâm-lý người *văn minh và trưởng-thành* càng cho ta thấy rõ tầm quan-trọng của ảnh-hưởng xã-hội đối với tâm-lý cá nhân.

Ông Lévy-Bruhl khảo-cứu về tâm-lý người bán khai và ông Piaget khảo-cứu về tâm-lý nhi-đồng đã đưa ra những nhận-xét sau đây :

a) *Ý tưởng của người bán khai và trẻ con thường cụ thể và riêng rẽ trái với ý tưởng của người văn-minh và trưởng thành, có tính chất trừu tượng và tổng quát vì ảnh hưởng xã hội.*

— *Thí dụ về người bán khai* : Người Tasmaniens không diễn-tả được một cách *trừu-tượng* các tính chất như : *cứng, mềm, nóng, lạnh, dài, ngắn, tròn* — Để diễn-tả sự, *cứng*, họ nói : *như đá* ; để diễn-tả *tròn*, họ nói : *như mặt trăng*.

— *Thí dụ về trẻ con* : Ta có thể nhận thấy đứa trẻ có ý-tưởng *ba, má*, nhưng không hiểu khi ta nói đến *gia đình* là những ý-tưởng *tổng-quát hơn ba và má*. Piaget viết : Tư-tưởng phát biểu bởi trẻ con chỉ do những trường-nạp riêng biệt.

β) *Suy luận của người bán khai và trẻ con hầu như không tuân theo nguyên-lý thuần lý như người văn-minh và trưởng-thành đã hấp-thụ ảnh-hưởng xã-hội.*

— *Thí dụ về người bán khai* : Theo Lévy-Bruhl, người bán khai sống trong một trạng-thái tâm-lý *tiền-luận-lý* (Prélogique). Bởi đó, họ chấp nhận là *đúng* những điều trái với nguyên-lý thuần-lý như nguyên lý đồng nhất, nguyên-lý mâu thuẫn, nhân-quả v.v... Chẳng hạn như giống người Bororos tin rằng họ vừa là người vừa là vật.

— *Thí dụ về trẻ con* : Trẻ nhỏ cũng nhiều khi tin là *đúng* những điều trái với nguyên-lý thuần lý. Thí dụ như có đứa nhăm những việc xảy ra trong giấc mơ và lúc tỉnh, lấy điều xảy ra trong giấc mơ làm điều thật sự xảy ra.

Tóm lại « tư tưởng cá nhân » thường trái luận lý. Sự va chạm với kẻ khác, với xã-hội làm nảy ra sự hoài nghi, nhu-cầu chứng-minh, đã làm ta cố gắng suy luận hợp với luận-lý với những nguyên-lý thuần-lý.

Sự đối chiếu tâm-lý người bán khai và trẻ con với người văn-minh và trưởng-thành cho ta thấy rằng nhờ xã-hội một phần nào mà người văn minh và trưởng thành có được ý-tưởng tổng quát và trừu tượng cũng như biết suy luận hợp với những nguyên-lý thuần lý.

2) Tâm lý của cá nhân có thể ảnh-hưởng đến đời sống tập thể :

Xã-hội có ảnh-hưởng đến đời sống tâm-lý của cá nhân nhưng ngược lại, những sinh-hoạt tâm lý của một cá nhân cũng có ảnh-hưởng đến đời sống tập thể chứ không phải chỉ là sản-phẩm của xã-hội.

a) Những ý-tưởng quan-niệm phổ-biến trong một hay nhiều xã-hội không phải tự nhiên mà có. Đó chính là một tác-phẩm của một cá nhân siêu việt nào đó. Những ý-tưởng về lễ giáo phổ biến trong các xã-hội Đông-phương sẽ khác đi nếu không có Khổng-Tử. Rousseau, Montesquieu là những người đã đóng góp nhiều trong việc tạo thành những quan niệm về tự-do, dân-chủ phổ-biến trong nhiều xã-hội hiện tại.

b) Ngay cả những tình-cảm cũng có trường-hợp do cá nhân tạo ra rồi xã-hội bắt chước theo. Thí dụ như nhiều người trong thế-kỷ 19 và ngay cả thế kỷ 20 than vãn về một « nỗi buồn vô cớ » và lịch-sử văn chương cho ta biết rằng tình cảm này đã bắt nguồn từ tác phẩm của các nhà văn thuộc phái lãng-mạn như Chateaubriand.

c) Sau cùng, xã-hội hiện tại cho ta thấy nhiều trường-hợp về những lối trang sức, phục sức, kiểu tóc v.v., được nhiều xã-hội chấp nhận và những sinh hoạt đó do một cá nhân nào đó tạo ra rồi ảnh hưởng đến đời sống tập thể qua màn ảnh, báo chí.

B. — QUAN NIỆM CÁT NGHĨA MỐI TƯƠNG QUAN TÂM LÝ XÃ HỘI :

Ảnh hưởng hổ-tương giữa tâm lý và xã-hội là một sự thực. Nhiều nhà tư tưởng như : Gabriel de Tarde, Emile Durkheim đã cố gắng cắt nghĩa mối tương quan nói trên. Quan niệm danh tiếng nhất mà ta cần tìm hiểu là quan niệm của Emile Durkheim mà ta có thể gọi là *thuyết xã hội học*.

1) Thuyết xã hội học : (hay chủ xã hội = théorie sociologique)

Đó là quan niệm đã được khai sinh bởi Auguste Comte và kiện toàn bởi Durkheim và các môn đệ của ông. Ý-tưởng cốt trụ của thuyết này là : *những gì mà con người hơn động vật khác, tức là đời sống tinh thần, đều do xã hội mang lại.*

a) Thuyết xã-hội-học này xây trên một *nguyên lý* : Xã-hội không phải chỉ là một tổng số cá nhân mà còn có một *cá tính* một *ý-thức tập thể* hay *ý-thức quần chúng* (conscience collective) gồm những ý tưởng, tình cảm, cô đọng lại thành tin-ngưỡng, phong-tục, tập quán pháp luật v.v...

b) Ý thức tập thể ấy *cao hơn* ý thức cá nhân. Bởi đời sống tinh thần của cá nhân chỉ là kết quả của sự *tham dự* vào đời sống tinh thần của tập thể. Nói một cách đơn giản : ngôn ngữ, lý trí, khoa học, thẩm mỹ, đạo đức, tin ngưỡng của cá nhân đều do tư tưởng tập thể mà có.

2) PHÊ BÌNH : Thuyết xã-hội học tỏ ra quá đáng. Ảnh hưởng của xã-hội đối với cá nhân là một sự thực mà ta đã công nhận. Nhưng không thể từ đó mà ta nói rằng « không có xã-hội, con người chỉ còn là thú vật ».

a) Đời sống tập thể có ảnh-hưởng tốt cho đời sống tâm lý của cá nhân nhưng *ảnh-hưởng không phải là nguồn gốc duy nhất*. Có những sinh vật cũng sống hợp thành xã-hội như loài ong loài kiến mà vẫn không có một đời sống tinh thần phát triển. Phải chăng điều đó nói lên sự thực này : con người có một *khả năng tiếp nhận* nào đó, nhờ đấy ảnh-hưởng xã-hội mới sinh ra kết quả tốt. Delacroix viết : « con người sẽ không tiếp nhận và phát triển được những gì xã-hội cung cấp cho nó nếu nó không có ít nhiều tài năng sản xuất ra những điều ấy ».

b) Ý thức tập thể không phải là một *thực thể độc lập* với những con người trong xã hội. Những tư tưởng, phong tục, tập quán, luật pháp phổ biến trong xã hội hợp lại thành cái mà Durkheim gọi là « Ý thức tập-thể » đó chính là tác phẩm đóng góp bởi những cá nhân *siêu việt*.

c) Con người khác với động vật khác không chỉ vì ảnh-hưởng xã-hội mà chính vì *con người vốn có lý-trí*. Lý-trí là một tài năng bẩm sinh phân biệt được con người và thú vật.

α) Các nhà xã-hội học Lévy Bruhl và tâm-lý học Piaget đã cho ta biết rằng người bán khai và trẻ con không biết suy-luận phù hợp với những nguyên-lý thuần-lý. Chỉ có người văn minh và trưởng thành là biết suy-luận phù-hợp với những nguyên-lý ấy.

β) Các nhà triết-học hiện tại cho ta biết thêm rằng những nguyên-lý thuần-lý không bẩm sinh mà được hình thành một phần

nhờ ảnh-hưởng xã-hội. Nhưng động lực chính-yếu đã tạo ra những nguyên-lý thuần-lý đó là lý-trí. Hay đúng hơn, theo Lalande, « lý-trí cấu tạo » (raison constituante) là yếu tố chính đã tạo ra « lý-trí được cấu tạo » (raison constituée) gồm những nguyên-lý thuần-lý.

Υ) Chính Lévy Bruhl cũng xác nhận rằng « tâm-lý bán khai » và « tâm-lý văn minh » chỉ là một sự *khác biệt về trình độ* chứ không phải là khác biệt về *bản chất*. Và cái « bản chất có lý-trí » chính là *bản chất chung của con người*.

Vậy, ta nên đi tới kết luận chấp-nhận mối tương quan mật thiết giữa những sự kiện tâm lý và sự kiện xã hội, nhưng phủ nhận mọi quan niệm cho rằng con người chỉ là một sản phẩm của xã hội.

Và ta, qua những nhận định về tương quan tâm sinh lý và tâm lý xã hội xác nhận rằng sự kiện tâm lý có tương quan mật thiết với những yếu tố sinh lý và xã hội chứ không phải là một sự kiện có lập. Tuy nhiên, không thể giản lược sự kiện tâm lý vào những yếu tố kể trên đó.

Phương pháp tâm lý học

Tóm lược:

MỤC I : Phương pháp chủ quan hay nội quan

I.— Đại cương về nội quan

II.— Giá trị nội quan

MỤC 2 : Phương pháp khách quan hay ngoại quan

I.— Đại cương về ngoại quan

II.— Giá trị ngoại quan

III.— Sự áp dụng của ngoại quan

Muốn nghiên cứu đời sống tâm-lý, nhà tâm lý học dùng đến hai phương pháp : *phương pháp nội quan và phương pháp ngoại quan*. Sự nghiên cứu của nhà tâm lý-học, như ta đã biết, nhằm một mục đích rõ rệt là thiết lập những *định luật tâm lý*. Sự kiện tâm lý mà tâm lý học muốn khám phá ra những *tương quan, thiết lập định luật* là những sự kiện *ý thức, hữu ngã*.. Bởi đó nhà tâm lý học phải dùng đến *nội quan* để tìm hiểu. Nhưng sự kiện tâm lý đó có liên hệ với những sự kiện *sinh lý và vật lý*, là những sự kiện có thể nhận thức được nhờ *giác quan*. Bởi đó, nhà tâm lý học lại cần dùng đến *ngoại quan* nữa. Ta hãy tìm hiểu kỹ lưỡng hai phương pháp tâm lý học này.

MỤC I: PHƯƠNG PHÁP CHỦ QUAN HAY NỘI QUAN

I.— ĐẠI CƯƠNG VỀ PHƯƠNG PHÁP CHỦ QUAN HAY NỘI QUAN.

Vấn đề mà ta phải tìm hiểu đầu tiên là cái phương pháp tâm lý gọi là *phương pháp chủ quan hay phương pháp nội quan* đó là gì ?

Ta có thể xác định rằng : *Nội quan là phương pháp tâm lý mà chủ thể tìm hiểu về chính mình, như một ý thức tự ý hay tự suy, nhằm mục đích thấu lượm được những kết quả chính xác về bản chất khám phá được những nguyên nhân và hậu quả, hay thiết lập được những tương quan của những trạng thái tâm lý.*



ALFRED BINET (1857 — 1911)

1) — Khi có một sự kiện tâm lý diễn tiến trong nội [tâm ta liền ý thức được ngay sự kiện tâm lý đó. Khi buồn tôi biết ngay là mình buồn. Sự biết ngay đó là *ý thức tự phát*. Nội quan không phải là ý thức tự phát mà là *ý thức tự suy* đến sau ý thức tự phát ấy. Ý thức này tự ý vì đó là chủ thể cố ý chú ý tìm hiểu những trạng thái tâm hồn.

2) — Chủ thể không phải chỉ ghi nhận sự kiện hiện hữu của trạng thái tâm hồn mà còn quan sát kỹ lưỡng những sắc thái, khía cạnh khác nhau của trạng thái đó cũng tìm hiểu nguyên nhân và hậu quả của nó. Ta biết ngay là mình buồn. Nhưng khi đóng vai nhà tâm lý học thực hiện nội quan ta không dừng lại ở việc ghi nhận

nỗi buồn đó mà còn xét bản chất của nó ra sao, sự diễn tiến, đổi thay như thế nào, nguyên nhân và hậu quả thế nào.

II. — GIÁ TRỊ CỦA NỘI QUAN :

A. — QUAN-NIỆM CỰC-ĐOAN CỦA AUGUSTE COMTE :

Phương pháp chủ quan hay nội quan có những ưu điểm và khuyết điểm. Tuy nhiên, trước khi tìm hiểu giá trị đích thực của nội quan một cách công bình, ta cần biết quan niệm của A. Comte, một quan niệm cực đoan cho rằng nội quan hoàn toàn vô giá trị.

1) A. Comte quan-niệm rằng nội quan hoàn toàn vô giá trị vì đó là phương pháp không thể thực hiện được.

Theo phương pháp nội quan thì chủ thể quan sát chính nó. Nghĩa là chủ thể vừa là quan sát viên vừa là người bị quan sát. Cũng như một người không thể vừa là khán giả vừa là diễn viên, nhà tâm lý học không thể đóng một lúc hai vai trò : vừa là quan sát viên, vừa là người bị quan sát.

1) Quan niệm của triết gia Pháp không đứng vững. Ông đã nhầm lẫn phạm vi tâm lý và phạm vi vật lý. Trên bình diện vật lý, một vật không thể chiếm hai vị trí không gian trong cùng một thời gian được, do đó, một người mà cơ thể có một vị trí trong không gian, không thể trong cùng thời gian vừa là diễn viên vừa là khán giả. Nhưng sự kiện tâm lý, như ta đã biết, không ở trong không gian, mà ở trong nội tâm, do đó, tôi có thể quan sát chính mình được.

B. — KHUYẾT-ĐIỂM CỦA NỘI QUAN

Nội quan, như vậy là một phương pháp có thể thực hiện được nhưng, ta phải nói ngay, đó không phải là một phương pháp hoàn hảo. Khuyết điểm của nội quan gồm có nhiều loại.

1) Xét về đối tượng :

Hai khuyết điểm lớn là tính chất biến đổi và phức tạp của dòng ý thức, của sự kiện tâm lý đã ngăn trở sự thành công của nội quan.

a) Tính chất biến đổi của dòng ý thức :

Những sự kiện tâm lý, như ta đã biết, có một đặc tính là biến đổi không ngừng, do đó. W. James đã gọi là dòng ý thức. Vậy, quan

sát sự kiện tâm lý là làm cho cái biến đổi phải ngưng đọng lại và như thế, sắc thái bị đổi thay. Khi ta dùng nội quan để tìm hiểu sự suy-luận đang diễn ra trong tâm hồn thì ta liền ngưng suy luận. Sự suy-luận được nội quan đó là « suy luận bị ngưng đọng » chứ không phải là sự suy luận đích thực. L. Lavelle viết : « Tư tưởng không thể trở thành một quang cảnh mà không tự hủy ».

b) Tính chất phức tạp của đối-tượng :

Sự kiện tâm-lý không phải là sự kiện biệt lập mà trái lại, có tính chất toàn diện. Trong mỗi sự kiện tâm lý có dấu vết của tất cả những tài năng tâm lý khác và hơn nữa, tất cả dĩ vãng. Một hoài niệm ghi nhận bởi ký ức đã nói lên sự có mặt của tri thông minh, của những học bài toán này thuộc thì sự ghi nhận hoài niệm đó đã đòi hỏi sự đóng góp của tri thông minh (vì có hiểu mới thuộc) và chứng tỏ anh ta đã có một căn bản toán học nào đó thâm lượm được từ trước. Khi nội quan, sự chú ý của ta nếu chỉ hướng về một sự kiện tâm lý sẽ thu được những kết quả mơ hồ vì đã không nhận định sự kiện tâm lý trong khuôn khổ toàn diện của nó. Và việc quan sát một sự kiện tâm lý bằng cách đặt nó trong khuôn khổ toàn diện là một việc làm vô cùng khó khăn.

2) Xét về chủ thể :

Quan sát về chính mình, quan sát viên và người bị quan sát chỉ là một, tuy có thể thực hiện được, trái với nhận định của A. Comte, nhưng vẫn vấp phải khuyết điểm là thiếu khách quan tính. Một cách đơn giản ta có thể nhận thấy được rằng điều mà ta nói về mình bao giờ cũng đẹp. Các nhà tâm lý học cho biết : thành kiến, định kiến, tự ái, ước vọng... là những yếu tố làm cho nội quan thiếu tính chất khách quan. « Cái tôi » mà ta tưởng là quan sát thấy thường chỉ là « cái tôi do ta tưởng tượng ra ». La Rochefoucauld đã ghi nhận : « Chúng ta quá quen trá hình trước mắt kẻ khác nên rất cuộc ta trá hình luôn với chính mình » (Nous sommes si accoutumés à nous déguiser aux autres qu'en fin nous nous déguisons à nous-mêmes) (Maxime 119).

Ch. Blondel viết : « Kịch sĩ với tha nhân, ta cũng trở thành kịch sĩ với chính mình, kịch sĩ cố ý, cố ý nửa chừng hay hoàn toàn vô

lĩnh nhưng vẫn là kịch sĩ». Tóm lại, nội quan, vì chủ quan tính của chủ thể, cho ta thấy một bản ngã tạo ra bởi chủ thể nhiều hơn là bản ngã đích thực.

3) Vài khuyết điểm khác :

Sự phát triển của các ngành tâm lý học hiện đại như phân tâm học, tâm lý nhi-đồng, tâm lý bệnh lý... lại cho ta thấy rõ hơn những nhược điểm của nội quan.

a) Nội quan không cho ta biết «tâm lý con người» mà chỉ cho biết «tâm lý của một con người». Trẻ con, người bán khai, người mắc bệnh thần kinh không thể nội quan được hoặc vì khả năng tâm lý chưa đủ phát triển hoặc vì sự mất thăng bằng tâm lý. Chỉ có người trưởng-thành, văn-minh và lành mạnh mới thực hiện được nội quan và như thế phương pháp chủ quan này chỉ cho ta biết về tâm lý của một loại người : trưởng thành, văn minh và lành mạnh.

b) Nội quan không cho phép ta tìm hiểu được những sự kiện tâm lý mãnh liệt một cách đúng đắn : Khi những sự kiện tâm lý mãnh liệt như cảm xúc (cáu giận, sợ hãi) hoặc đam mê xuất hiện ta không thể nội quan được, khi chúng đã xảy ra rồi thì nội quan chỉ cho phép ta nhận định về một hình ảnh mờ nhạt về sự kiện tâm lý mãnh liệt đó chứ không phải đúng nó.

c) Nội quan không cho phép ta tìm hiểu được những sự kiện tâm lý vô thức : Tâm lý học hiện đại cho biết là ngoài những sự kiện tâm lý ý thức còn có những sự kiện tâm lý vô thức. Những sự kiện vô thức đó, như mặc cảm, khuynh hướng v.v... là những sự kiện biết được gián tiếp qua phản ứng của chúng chứ không ý thức trực tiếp được. Bởi đó không thể tìm hiểu chúng bằng nội quan.

d) Sau cùng, nội quan không cho phép ta tìm hiểu những tương quan tâm sinh lý và tâm lý xã hội : Nhưng sự kiện tâm lý, như ta đã biết, có liên lạc với cơ thể và xã hội tuy không do những yếu tố này sinh ra. Nội quan không cho phép ta tìm hiểu những tương quan đó, và như thế, có thể làm ta hiểu lầm về đời sống tâm lý. Tầm quan trọng của ảnh hưởng của đời sống sinh lý và đời sống xã hội đối với tâm lý, mà sự nội quan đã bỏ qua, đã được các triết gia hiện đại nêu lên trong nhiều câu văn danh tiếng. Lavelle viết : « Bởi một sự trái ngược kỳ diệu là khi tôi ngừng tìm hiểu tôi để quan

sát kẻ khác ở chung quanh thì tôi lại hiểu mình dù không định tìm hiểu » Ribot nói : « Không có nội quan thì không có gì bắt đầu được, nhưng với nó chưa có gì xong hết ».

C) ƯU ĐIỂM CỦA NỘI QUAN.

Nhận định kể trên của Ribot cho ta thấy khuyết điểm của nội quan, đồng thời cũng cho ta thấy cả ưu điểm : không thể có tâm lý học nếu không có nội quan ở khởi điểm. Một lần khác, nhà tâm lý học đó đã viết : « Nội quan là phương pháp căn bản của tâm lý học, điều kiện của tất cả những phương pháp khác ». Và Maudsley cho rằng loại bỏ nội quan là một chủ trương vô lý.

Sở dĩ, nội quan, mặc dầu những khuyết điểm mà ta đã nêu lên vẫn được bênh vực bởi phần lớn các nhà tâm lý học vì nó có những ưu điểm dưới đây :

1) Trước, hết nội quan là phương pháp tâm lý học duy nhất cho phép ta đạt tới thăng chính đối tượng của tâm lý học.

Tâm lý học, như ta đã biết, khảo cứu về những sự kiện tâm lý vốn là những hiện tượng nội giới. Những sự kiện đó, ta chỉ gặp thăng được chúng khi quan sát chính mình. Vì thế Ribot nói : « Nội-quan là khởi điểm và là điều kiện cần thiết của mọi tâm lý học ». Ông cũng viết : « Nhà giải phẫu học và sinh lý học có thể đề hằng thế kỷ đề nghiên cứu óc não và gân mà vẫn không thể ngờ được rằng có cái gọi là khoái lạc hay đau đớn nếu họ chưa bao giờ cảm thấy. Và bởi đó, ta phải kết luận với một nhà giải phẫu học : Đứng trước những sợi thần kinh của óc não, ta giống như người đánh xe ngựa biết phố, biết nhà nhưng không biết bên trong có những gì đang xảy ra ».

2) Các phương pháp tâm lý học được thành hình một phần nhờ những kết quả do nội quan mang lại. Lý do rất đơn giản : nếu ta không hiểu gì về tâm hồn của chính mình thì sẽ không có vấn đề tìm hiểu tâm hồn kẻ khác, nghĩa là không có vấn đề ngoại quan.

3) Nội quan là một phương pháp sâu xa. Sự quan sát bên ngoài cho phép ta ghi nhận những sự kiện tâm lý, biết được sự trùng hợp đều đặn giữa sự kiện A và sự kiện B. Nội quan cho ta cảm thấy, biết được mối tương quan nhân quả giữa chúng. Thí dụ : ngoại quan cho biết được một người trước đó buồn, sau đó lạnh lùng. Nhưng không cho biết có phải sự kiện xảy ra sau là hậu quả của sự kiện xảy ra

trước hay không. Nội quan khảo cứu thẳng chính sự kiện tâm lý sẽ cho ta biết được mối tương quan nhân quả đó, nếu nó thực sự có.

D) NHỮNG HÌNH THỨC KHÁC NHAU CỦA NỘI QUAN.

Phương pháp nội quan như ta vừa trình bày và phê bình là phương pháp nội quan cổ điển (cũng gọi là nội quan bản thân) (introspection personnelle). Ngày nay, phương pháp nội quan có những hình thức mới như: nội quan thực nghiệm, nội quan của Bergson, nội quan của phái tâm lý hiện tượng luận.

Thí dụ: *Nội quan thực nghiệm*: (introspection expérimentale)

Phương pháp này được nêu lên bởi phái Wurzbourg vào khoảng 1900 với Wetz, Marbe, Messer, Buhler, Kulpe. Người ta yêu cầu một số người tự quan sát và mô tả điều nhận thấy về một đề tài thí nghiệm nào đó. Thí dụ như nghĩ đến ý tưởng người, công bình, bác ái thì thấy có hình ảnh gì hay không.

MỤC II

PHƯƠNG PHÁP KHÁCH QUAN HAY NGOẠI QUAN

I.— ĐẠI CƯƠNG VỀ PHƯƠNG PHÁP KHÁCH - QUAN HAY NGOẠI-QUAN

Nếu nội quan mà bất cứ nhà tâm lý học nào cũng công nhận rằng đó là một phương pháp mà chủ thể quan sát chính tâm hồn mình thì, trái lại, ngoại quan là phương pháp tâm lý được hiểu một cách khác nhau tùy theo trường phái tâm lý học, tùy theo các nhà tâm lý học khác nhau. Xét một cách đại cương, ta thấy hai quan niệm khác nhau về ngoại quan được nói đến nhiều hơn cả là quan-niệm cổ điển hay phương pháp tâm lý ngôi hai và quan niệm hiện đại hay phương pháp tâm lý ngôi ba.

A) QUAN NIỆM CỔ ĐIỂN

1) Phương pháp ngoại quan gọi là cổ điển hay ngôi hai là phương pháp tâm lý mà người quan sát và người bị quan sát là hai người khác nhau rồi từ ngôn ngữ, cử động, thái độ, diện mạo của người bị quan sát, nhà tâm lý, căn cứ vào những kinh nghiệm do sự nội quan chính mình mang lại, dùng suy luận loại suy để tìm ra tâm lý của người bị quan sát.

Thí dụ: kinh nghiệm do nội quan mang lại cho biết rằng khi tôi khóc tức là tôi buồn. Nay, thấy anh khóc, tôi, từ kinh nghiệm kể

trên, dùng suy luận loại suy, tôi biết rằng anh buồn. Ngoại quan hiểu theo quan niệm cổ điển này được Clarapède tóm tắt dưới hình thức một tam xuất như sau:

$$\frac{\text{Sự kiện tâm lý của tôi}}{\text{Phản ứng của tôi}} = \frac{X}{\text{Phản ứng của anh}}$$

2) Phương pháp ngoại quan hiểu theo quan niệm cổ điển này, rút lại là một phương pháp khách quan tương đối. Nhà hóa học khảo cứu hóa chất một cách khách quan vì ông giữ một thái độ độc lập hoàn toàn đối với đối tượng để nghiên cứu nó. Nhà tâm lý áp dụng phương pháp khách quan cổ điển này đã từ tâm lý của chính mình mà suy ra tâm lý của tha nhân. Bởi đó, phương pháp ngoại quan cổ điển thật ra khách quan ở khởi điểm vì chủ thể và đối tượng biệt lập đã trở thành chủ quan ở kết cuộc vì đã căn cứ vào chủ thể để tìm hiểu kẻ khác.

Và cũng chính vì thế phương pháp khách quan hiểu theo quan niệm cổ điển chỉ là một phương pháp khách quan tương đối.

3) PHÊ BÌNH:

Ngoại quan hiểu theo quan niệm cổ điển chứa đựng nhiều khuyết điểm.

a) Như ta đã biết phương pháp ngoại quan này xây trên nội quan, và sự suy luận loại suy. Xây dựng trên nội quan, vậy phương pháp tâm lý này có tất cả những khuyết điểm của nội quan. Hiểu về tâm lý của chính mình nhờ nội quan làm ta vấp phải sai lầm hay khuyết điểm nào thì căn cứ vào tâm lý của mình để tìm hiểu tâm lý kẻ khác ta sẽ rơi vào những sai lầm và khuyết điểm đó.

b) Sự suy luận loại suy có thể đưa tới những sai lầm. Những phản ứng, diện mạo, thái độ, ngôn ngữ tương tự có thể phản ánh những trạng thái tâm lý khác nhau nếu hai cá nhân thuộc về chủng tộc khác nhau, có những trình độ văn hóa, nghề nghiệp khác biệt.

c) Một số người cho rằng sự tương đồng đó thật ra cũng không hề có. Tôi cảm thấy nóng nơi mặt khi thẹn hay cáu giận chứ tôi không soi gương để nhìn thấy màu đỏ của mặt. Nay tôi nhìn thấy anh mặt đỏ. Cảm giác nóng nơi mặt và sự đỏ mặt quan sát thấy không hoàn toàn giống nhau để có thể qua đó, suy ra trạng thái tâm lý của tha nhân.

d) Các triết gia thuộc phái hiện tượng luận như Merleau Ponty và Sartre lại nhấn mạnh rằng quan niệm về phương pháp tâm lý học kể trên đã xây trên một nhận định hoàn toàn sai lầm. Không phải là tôi trí giác

những phản ứng thuần túy sinh lý rồi sau đó, suy luận từ bản thân để đoán biết các trạng thái tâm lý nấp sau những phản ứng sinh lý kể trên. Ý-nghĩa của khuôn mặt được nhận thấy trực tiếp. Merlau-Ponty viết : « Tôi không cho rằng sự cáu giận hay đe dọa như sự kiện tâm lý nấp sau cử-động : tôi đọc thấy sự giận dữ trong cử-động. Cử-động không làm tôi nghĩ đến sự cáu giận : nó chính là sự cáu giận ».

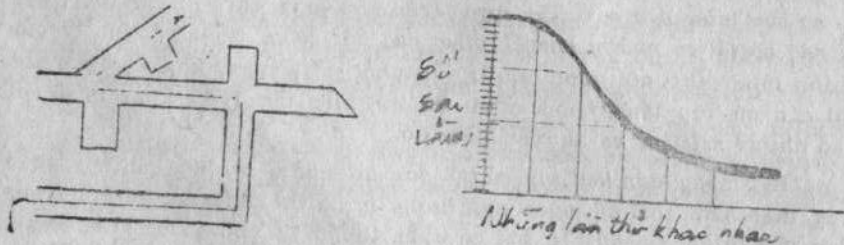
B. — QUAN-NIỆM HIỆN-ĐẠI.

1) Trái với quan niệm cổ điển, một số các nhà tâm lý hiện đại đề ra một phương pháp tâm lý tuyệt đối khách quan, tìm hiểu tâm lý của kẻ khác mà không suy luận loại suy từ chủ thể mà tìm ra.

2) Nguồn gốc : Phong trào này phát sinh từ sự nghiên cứu tâm lý động vật thực hiện vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Ở Pháp, đó là Piéron, ở Mỹ là Thorndike, Jennings, Loeb, ở Đức là Kohler.

Nghiên cứu tâm lý của loài vật nhà tâm lý phải áp dụng một phương pháp tuyệt đối khách quan giống như nhà hóa học nghiên cứu hóa chất chứ không thể từ tâm lý của mình mà suy ra tâm lý của loài vật.

Thí dụ : Kohler, cho các con khỉ đi vào những lối đi ngoắt ngoéo, đi qua nhiều lần thử khác nhau, thăm định khả năng thông minh của động vật đó.



3) Ứng dụng phương pháp tâm lý khách quan tuyệt đối này trong việc tìm hiểu tâm lý của con người đã được thực hiện một cách khác nhau bởi các trường phái tâm lý học khác nhau. Các trường phái tâm lý học đó gọi là « Tâm-lý học ngôi ba » hay « tâm-lý không ý thức » (psychologie sans conscience), trong đó ta có thể kể đến phản xạ học, tâm lý cử-động hay phản ứng.

a) Phản xạ học hay xung động học (réflexologie).

Bechterew (1857-1928) trong tác phẩm *Psychologie Objective* đã đề cập đến một phương pháp tâm lý khách quan để nghiên cứu những

phản xạ hay xung động có liên hệ với các động tác tinh thần như kêu gọi hoài niệm, liên tưởng, tập quán... Theo Bechterew, tập quán chẳng hạn có thể cắt nghĩa được bởi các xung động có điều kiện. (réflexe conditionné.)

b) Tâm lý phản ứng hay tâm lý cử chỉ (tâm cử thuyết, béhaviorisme) Nhà tâm lý học Watson cũng chủ trương một phương pháp ngoại quan ngôi ba. Ông phủ nhận hoàn toàn nội quan vì, theo ông, không có sự kiện tâm lý ở bên trong nội tâm. Sự kiện tâm lý chỉ là phản ứng của cơ thể. Nghĩ đến một chùm nho chỉ là sự phác họa những động tác của môi và lưỡi để nói lên tiếng « nho ». Thèm muốn ăn nho chỉ là sự phác họa những động tác để cầm lấy và để ăn trái cây đó. Ở Pháp, khuynh hướng tâm lý học ngôi ba được đại diện bởi các nhà tâm lý học như H. Piéron. Piéron gọi là psychologie du comportement. Ông viết : « Tâm lý học là khoa học khách quan về phản ứng của cơ thể ». (la psychologie est la science objective du comportement de l'organisme).

4) Đặc tính : Những nhận xét về nguồn gốc và về một vài khuynh hướng của phương pháp ngoại quan ngôi ba cho ta thấy một số đặc tính nổi bật của phương pháp tâm lý học này.

a) Sự kiện tâm lý không phải ở trong nội tâm mà chỉ là tổng số những phản ứng, cử chỉ, xung động. Do đó, các nhà tâm lý học theo phương pháp tâm lý này được gọi là « tâm lý học không ý thức ».

b) Chỉ là tổng số phản ứng trả lời một sự kích thích nào đó cho nên sự kiện tâm lý có thể quan sát và thí nghiệm được một cách hoàn toàn khách quan. Nó được nghiên cứu như một sự kiện vật lý chứ không cần đến nội quan và suy luận loại suy. Nếu sự kiện tâm lý ở trong nội tâm thì, khi quan sát mình, ta phải dùng nội quan, khi quan sát tha nhân, phải dùng suy luận loại suy. Đẳng này sự kiện tâm lý chỉ là những xung động, cử chỉ và không có gì ở « bên trong » cả. Do đó, các nhà tâm lý học có thể quan sát những phản ứng đó một cách tuyệt đối khách quan như các nhà vật lý học quan sát tế bào, hành tinh, vật rơi mà không cần gì đến nội quan và suy luận loại suy vì không có gì ẩn nấp ở đằng sau phản ứng đó cả. Và nhà tâm lý học chỉ việc tìm hiểu phản ứng cơ thể cũng như mối tương quan giữa phản ứng đó và vật kích thích.

5) PHÊ BÌNH :

Hai khuyết điểm lớn lao của phương pháp ngoại quan ngôi ba thường được kể đến là :

a) Sự kiện tâm lý không thể giản lược vào những phản ứng xung động hay cử chỉ. *Kinh nghiệm tâm lý* của mỗi người trong chúng ta đều cho phép nhận thấy là có sự kiện tâm lý phong phú, phức tạp hơn phản ứng bên ngoài rất nhiều chứ không phải chỉ là những phản ứng.

b) Về phương diện vật lý, cùng một kích thích, sẽ đưa tới cùng phản ứng. Trái lại, đối với con người, hoàn cảnh luôn luôn có ý nghĩa và giá trị khác nhau tùy theo cá nhân. Thí dụ : Phòng thi có ý nghĩa, giá trị, khác nhau đối với giám khảo, thí sinh, người đi coi. Các nhà tâm lý học theo phương pháp ngoại quan ngôi ba muốn nghiên cứu phản ứng vì tâm lý chỉ là chuỗi phản ứng sẽ không đạt được kết quả vì mỗi tương quan kích thích phản ứng biến đổi tùy theo cá nhân và chỉ có thể hiểu được các phản ứng khác nhau đó trước cùng một kích thích nếu ta quan tâm đến những sự kiện tâm lý ở trong nội tâm của mỗi cá nhân đó. Ta sẽ không thể hiểu được phản ứng khác nhau của giám khảo, thí sinh và người đi coi khi cùng đứng trước một phòng thi nếu ta không biết đến những sự kiện tâm lý chủ quan của mỗi cá nhân kể trên trước khi đến gian phòng thi này — Và như vậy, đời sống tâm lý phức tạp hơn mỗi tương quan kích thích phản ứng mà phương pháp ngoại quan ngôi ba muốn tìm hiểu rất nhiều.

II.— NHẬN ĐỊNH TỔNG QUÁT VỀ GIÁ TRỊ CỦA NGOẠI QUAN :

Chúng ta đã nghiên cứu kỹ lưỡng về hai quan điểm cổ điển và hiện đại của phương pháp tâm lý khách quan hay ngoại quan. Từ đó, ta có thể rút ra được những nhận thức tổng quát về giá trị của phương pháp ngoại quan ngôi hai cũng như ngôi ba, của phương pháp khách quan tương đối cũng như tuyệt đối.

A) ƯU ĐIỂM CỦA PHƯƠNG PHÁP KHÁCH QUAN HAY NGOẠI QUAN :

Trước hết ta phải nhận rằng ngoại quan có những ưu điểm đáng kể.

1) Ưu điểm đầu tiên mà ta có thể nhận thấy ngay là tính chất khách quan của phương pháp ngoại quan. Điều này được công nhận bởi toàn thể các nhà tâm lý học. Cho nên ta gọi ngoại quan là *phương pháp khách quan*. Khách quan tính đã được bảo đảm nhờ tính chất độc lập giữa quan sát viên và người bị quan sát, giữa nhà tâm lý học và người bị khảo cứu. Tính chất khách quan, như ta đã biết, có giá trị tương đối với phương pháp tâm lý ngôi hai, trở thành tuyệt đối với phương pháp tâm lý ngôi ba.

2) Phương pháp ngoại quan cho phép tâm lý học được mở rộng đến những phạm vi mới, những viễn tượng mới. Những phạm vi ứng dụng của ngoại quan, mà ta sẽ nghiên cứu kỹ lưỡng trong đoạn sau, chứng tỏ giá trị của phương pháp tâm lý này. Nội quan có khuyết điểm là chỉ cho ta biết về tâm lý của người trưởng thành, văn minh và lành mạnh vì trẻ nhỏ, người bán khai và người mắc bệnh thần kinh không thể nội quan được. Trái lại, nhờ ngoại quan ta có thể khảo cứu được cả tâm lý của trẻ nhỏ, người bán khai và người mắc bệnh thần kinh cũng như tâm lý người trưởng thành, văn minh và lành mạnh. Nghĩa là, phương pháp tâm lý này cho ta biết về tâm lý của con người chứ không phải «tâm lý của một loại người».

3) Ngoại quan cho phép ta tìm hiểu cả những sự kiện tâm lý mãnh liệt cũng như sự kiện tâm lý vô thức. Người cáu giận không thể tự quan sát sự cáu giận của mình được. Nhưng áp dụng ngoại quan, nhà tâm lý học có thể quan sát được cảm xúc đó mà không bị chi phối lệch lạc bởi tính chất mãnh liệt của nó. Cũng vậy, ông có thể qua các phản ứng, biết được các sự kiện tâm lý vô thức mà nội quan không cho phép đạt tới.

4) Sau cùng ngoại quan cho phép ta tìm hiểu được cả mối tương quan tâm sinh lý và tâm lý xã hội. Những sự kiện tâm lý như ta đã biết, có liên hệ mật thiết với các yếu tố sinh lý và xã hội. Phải nhờ đến ngoại quan mới nhận biết được những mối tương quan sâu xa đó.

B) KHUYẾT ĐIỂM CỦA NGOẠI QUAN :

Mặc dầu những ưu điểm kể trên, ngoại quan hay phương pháp khách quan không tránh được nhiều khuyết điểm.

1) Phương pháp ngoại quan ngôi hai, và phương pháp ngoại quan ngôi ba, mỗi loại có một số khuyết điểm riêng mà ta đã phê bình riêng rẽ.

2) Nay xét tổng quát phương pháp khách quan hay ngoại quan ta thấy rằng khuyết điểm nặng nhất của phương pháp này là không khảo cứu được trực tiếp sự kiện tâm lý, không biết thẳng đời sống tâm lý mà chỉ tìm hiểu qua các phản ứng sinh lý. Nhà tâm lý áp dụng ngoại quan không thấy nỗi buồn của tha nhân, mà chỉ quan sát được diện mạo, thái độ, cử chỉ tức là những phản ứng của tha nhân khi nó buồn.

3) Ngoại quan chỉ cho phép ta ghi nhận được mối tương quan kế tiếp (rapport de succession) chứ không cho biết được tương quan nhân quả (rapport de causalité). Tha nhân có hai phản ứng A và B, ta chỉ ghi nhận được sự kế tiếp của hai phản ứng đó chứ không biết đích xác có phải A sinh ra B hay không mà chỉ riêng tha nhân dùng nội quan mới cảm thấy được.

C) NHẬN ĐỊNH VỀ SỰ BỒ TÚC CỦA HAI PHƯƠNG PHÁP NỘI QUAN VÀ NGOẠI QUAN :

1) Sự khảo cứu về giá trị của nội quan và ngoại quan cho phép ta nhận thấy điều này : Nội quan và ngoại quan đều có ưu điểm và khuyết điểm. Hơn nữa, nội quan có ưu điểm mà ngoại quan không có và ngược lại ngoại quan có ưu điểm mà nội quan thiếu sót.

2) Bởi đó, tâm lý học cần phải nhờ đến cả nội quan và ngoại quan. Sự bổ túc lẫn nhau của hai phương pháp đó sẽ cho ta một phương pháp tâm lý vững vàng. Và ta có thể nói một cách chắc chắn là tâm lý học không thể thực hiện mà không dùng đến nội quan và không thể chỉ thực hiện với nội quan. Sự tiến bộ của tâm lý học phải được xây dựng trên cả nội quan và ngoại quan.

III. — SỰ ỨNG DỤNG CỦA NGOẠI QUAN.

A) NGUỒN TÀI LIỆU PHONG PHÚ CỦA NGOẠI QUAN :

Khảo cứu về giá trị của phương pháp ngoại quan ta đã nhận thấy rằng ngoại quan là một phương pháp có ưu điểm là sự ứng dụng rộng rãi. Ngoại quan cho phép nhà tâm lý học tìm hiểu được, ngoài tâm lý của người trưởng thành, văn minh và lành mạnh, cả tâm lý của trẻ nhỏ, người bán khai và người mắc bệnh thần kinh. Nay ta hãy đi sâu vào sự ứng dụng của ngoại quan.

Trước hết, ta hãy ghi nhận rằng số dĩ ngoại quan có được nhiều ứng dụng bởi lẽ nguồn tài liệu của phương pháp này rất phong phú. Nhà tâm lý học áp dụng ngoại quan có thể quan sát (và đôi khi thí nghiệm) ngôn ngữ, những tác phẩm, thực hiện vấn đáp, trắc nghiệm v.v... để tìm hiểu tâm lý của tha nhân.

1) *Ngôn ngữ* : Ngôn ngữ phản ảnh đời sống nội tâm, do đó, đã làm các nhà tâm lý học chú ý rất nhiều. *Thí dụ* : Nghe một dân tộc bán khai nói với thành ngữ « như mặt trăng » để chỉ định một vật tròn, ta có thể biết được rằng những người bán khai đó thiếu những ý tưởng tổng quát và trừu tượng. Bởi đó, Renan đã viết : « Tinh thần của mỗi dân tộc và mỗi ngôn ngữ của họ có liên hệ mật thiết với nhau : tinh thần làm thành ngôn ngữ đến phiên nó lại được dùng để phát biểu và giới hạn tinh thần. » Và Leibniz đã nói : « ngôn ngữ là tấm gương của trí tuệ con người ».

2) *Những tác phẩm* : Quan sát những tác phẩm khoa học, kỹ thuật và văn học, nghệ thuật, ta cũng có thể tìm hiểu được tâm hồn con người vì những tác phẩm thường là những công trình ý thức của con người. Cho nên, Meyerson đã coi tác phẩm khoa học là « một bộ luật có động của tư tưởng con người ».

3) *Vấn đáp* : nêu lên những câu hỏi bằng miệng hoặc bằng chữ viết là một phương thức giúp nhà tâm lý học tìm hiểu tâm hồn tha nhân. Hạch miệng có ích lợi là trực tiếp hơn hạch viết vì ta có thể quan sát phản ứng, diện mạo, cử chỉ của tha nhân khi trả lời. Tất nhiên khi sử dụng phương thức này nhà tâm lý học phải thận trọng tìm hiểu mức độ chân thành của người trả lời.

4) *Trắc nghiệm* : Các nhà tâm lý học hiện đại thường dùng đến trắc nghiệm để tìm hiểu tâm lý của con người.

a) Trắc nghiệm là cuộc thí nghiệm hay thử thách có mục đích thăm định một cách khách quan khả năng của một cá nhân như trí thông minh, khả năng chú ý, sự mau lẹ của phản ứng v.v...

b) Có nhiều loại trắc nghiệm. Theo Clarapède, có trắc nghiệm tổng hợp, trắc nghiệm phân tách, trắc nghiệm phẩm chất, trắc nghiệm lượng chất, trắc nghiệm khả năng và trắc nghiệm phát triển (les tests synthétiques, les tests analytiques, les tests qualitatifs, les tests quantitatifs, les tests d'aptitude, les tests de développement).

Thí dụ : Trắc nghiệm phát triển thử thách để tìm hiểu xem khả năng của một người có tương xứng, có phát triển đầy đủ so với tuổi của nó không.

Theo *Binet Simon*, có hai loại trắc nghiệm : trắc nghiệm hiệu năng (les tests d'efficiency) và trắc nghiệm cá tính (les tests de personnalité). Trắc nghiệm hiệu năng lại chia làm hai loại nhỏ là trắc nghiệm phát triển (tests de développement) và trắc nghiệm khả năng (tests d'apitude).

Thí dụ : trắc nghiệm cá tính để tìm hiểu tính tình của một người

C) Sự thực hiện trắc nghiệm đòi hỏi hai yếu tố : có một bảng trắc nghiệm tốt, thích hợp và biết cắt nghĩa đúng đắn kết quả thu được. Cho nên bảng trắc nghiệm thiết lập vội vàng và cắt nghĩa chủ quan những kết quả của cuộc trắc nghiệm sẽ đưa tới sai lầm.

B. — CÁC NGÀNH TÂM LÝ HỌC ÁP DỤNG NGOẠI QUAN :

Ngoại quan, như ta đã nói, nhờ tính chất khách quan và nguồn tài liệu phong phú của nó, là một phương pháp được ứng dụng trong nhiều ngành tâm lý học khác nhau như tâm sinh lý học, tâm vật lý học, tâm trắc học, tâm lý động vật, tâm lý nhi đồng, tâm lý bệnh lý học.

1) Tâm sinh lý học : (la psycho - physiologie)

a) *Đối tượng tâm sinh lý học* : tâm-sinh lý học là môn học nhằm mục đích tìm hiểu tương quan giữa những sự kiện tâm lý và sinh lý.

Ta có thể kể đến những kết quả danh tiếng của *Lapicque*, *Broca* và *Charcot*, *Mosso*. *Thí dụ* : *Mosso* tìm thấy máu tăng trong óc khi người ta suy nghĩ.

b) *Phương pháp* : Để tìm hiểu các tương quan tâm sinh lý, các nhà tâm lý học thực hiện sự quan sát, còn thí nghiệm thì ít khi thực hiện vì vi phạm đến con người. *Thí dụ* *Alfred Binet* đã quan sát các hình thể của sọ để tìm hiểu tương quan giữa trí thông minh và hình thể của sọ (môn đo sọ gọi là *crâniométrie*)

2) Tâm vật lý học (la psychophysique)

a) *Đối tượng* : Tâm vật lý học là môn nhằm mục đích nghiên cứu những tương quan giữa các hiện tượng vật lý hay kích thích và tâm lý.

Chẳng hạn như các ông *Fechner* và *Weber* nghiên cứu tương quan giữa vật kích thích và cảm giác. *Thí dụ* : Khi ánh sáng (vật kích thích) tăng thì cảm giác sáng tăng hay giảm và nếu tăng thì tăng theo tỷ lệ nào?

b) *Phương pháp* : Các nhà tâm lý học thường dùng dụng cụ quan sát và có khi dùng thí nghiệm nếu không phương hại đến nhân phẩm. *Thí dụ* : Thí nghiệm bằng cách tăng dần dần vật kích thích như một trọng lượng để thăm định sự biến đổi của cảm giác. (la méthode de plus petits accroissements perceptibles).

3) Tâm trắc học : (la psychométrie).

a) *Đối tượng* : Tâm trắc học là môn học nhằm mục đích đo lường những sự kiện tâm lý. (Đừng nhầm với trắc nghiệm tâm lý = psychotechnique là môn học dùng các bảng trắc nghiệm để thăm định tâm lý).

b) *Phương pháp* :

Các nhà tâm lý học đều biết rằng không thể đo lường trực tiếp sự kiện tâm lý. Nhiều lý do không cho phép sự đo lường trực tiếp đó :

— Sự kiện tâm lý không định chỗ được không có trường độ, do đó, không thể đo lường được.

— Sự kiện tâm lý có phẩm tính chứ không có lượng tính. Hai sự kiện tâm lý cộng lại không làm thành một sự kiện tâm lý lớn hơn. Hai cảm giác ngọt không cho ta cảm giác ngọt hơn. Không có lượng tính như thế, vậy không thể đo lường được.

— Không thể có hệ thống đơn vị nào để đo lường tâm lý cả.

— Môn tâm trắc học chỉ nhằm đo lường gián tiếp các sự kiện tâm lý. Nghĩa là người ta đo lường sự kiện tâm lý qua nguyên nhân và hậu quả của nó. *Thí dụ* : Thực hiện thống kê để biết số lần nhầm lẫn và qua đó biết trình độ thông minh của một người. Đo sự hờ hấp, tuần hoàn... để tìm hiểu cường độ của các tình cảm như căm giận, sợ hãi... Bởi lẽ chỉ đo lường được một cách gián tiếp cho nên giá trị của sự đo lường này thật ra rất tương đối.

4) Tâm lý động vật : (la psychologie animale).

a) *Đối tượng* : Tâm lý động vật là môn học nhằm mục đích tìm hiểu tâm lý của động vật.

Ta nên nói rõ thêm là «Tâm lý của động vật» theo các nhà tư tưởng như *Fabre*, *Mc Dougall* là một thực tại. Trái lại, với *Loeb*, *Bohn*, động vật chỉ có phản ứng sinh lý. Bởi thế, với đa số các nhà tâm lý học, «tâm lý động vật» được coi là một giả thuyết dễ khảo cứu nhiều hơn là một thực

tại, (hypothèse de recherche). Đó là quan niệm của các nhà tâm lý như Clarapède, Morgan...

b) *Phương pháp* : Ngành tâm lý động vật dù sao cũng cố gắng hiến cho các nhà tâm lý một hữu ích là có thể thực hiện được sự *thí nghiệm*. Khảo cứu động vật, người ta có thể quan sát thí nghiệm và những kết quả thâu lượm được đem đối chiếu với tâm lý của con người sẽ làm cho ta hiểu rõ hơn về tâm lý của con người...

5) **Tâm lý nhi đồng** : (hay nhi tâm học) (la psychologie des enfants)

a) *đối tượng* : Tâm lý nhi đồng là môn học khảo cứu về sự tiến triển tâm lý từ lúc sinh ra đến tuổi trưởng thành.

Nghĩa là môn học này nhằm mô tả sự phát triển, biến đổi của mọi sinh hoạt tâm lý, sự xuất hiện và nảy nở của mọi tài năng tâm lý của con người từ lúc sinh ra đến lúc trưởng thành.

Thí dụ : Nhà tâm lý học Wallon tìm hiểu «nguồn gốc tư tưởng nơi trẻ nhỏ» (les origines de la pensée chez l'enfant). Guillaume tìm hiểu «sự bắt chước trẻ nhỏ» (l'imitation chez l'enfant), và Piaget đã viết mười lăm bộ sách đề bàn về những tài năng trí thức của trẻ nhỏ.

b) *Phương pháp* : Để khảo cứu về trẻ nhỏ, nhà tâm lý học quan sát đặt câu hỏi và so sánh. Với những trẻ sơ sinh, nhà tâm lý học quan sát các xung động, bản năng. Khi trẻ nhỏ đã phát triển nhà tâm lý học đặt câu hỏi và qua các câu trả lời tìm hiểu tâm lý của mỗi hạng tuổi. Sau cùng, so sánh trẻ nhỏ thuộc các loại tuổi khác nhau, những trẻ nhỏ thuộc các thành phần gia đình hoặc đã hấp thụ các nền giáo dục khác nhau để hiểu rõ hơn về những sự phát triển tâm lý của chúng.

Ngành tâm lý nhi đồng rất *ích lợi cho tâm lý học tổng quát*. Bởi lẽ ta sẽ hiểu được tâm lý của con người trưởng thành rõ hơn vì nếu ta biết rõ sự xuất hiện và tiến triển của cơ năng tâm lý ta sẽ hiểu thấu đáo sự sinh hoạt của các cơ năng đó khi đã phát triển. Ngoài ra sự phát triển của ngành tâm lý nhi đồng còn giúp ích cho khoa sư phạm, cho việc giáo dục trẻ nhỏ.

6) **Tâm lý bệnh học** : (= Tâm lý bệnh lý học = la psychologie pathologique).

a) *Đối tượng* : Tâm lý bệnh lý học là môn học khảo cứu những cơ năng tâm lý nhờ sự quan sát những trường hợp bất thường nơi các người mắc bệnh thần kinh.

Thí dụ : Ribot nghiên cứu các căn bệnh của ký ức. Các ông : Janet, Baillarger nghiên cứu bệnh cuồng tri (hystérie). Nói chung, ta có thể kể đến các nhà tâm lý bệnh lý học danh tiếng như : Janet, Freud, Dumas, Jaspers... (cần phân biệt tâm lý bệnh lý học = psychopathologie và tâm lý trị liệu = psychiatrie mà đối tượng là sự chữa bệnh. Còn tâm lý bệnh lý học chỉ mô tả, tìm kiếm nguyên nhân và hậu quả).

b) *Phương pháp* : Phương pháp của ngành tâm lý bệnh lý học đến nay vẫn chưa thống nhất. Xét tổng quát, ta có thể nói được rằng các nhà tâm lý bệnh lý học khảo cứu bằng cách *quan sát thái độ, diện mạo ngôn ngữ của bệnh nhân*. Nhưng nếu bất cứ nhà tâm lý học khảo cứu về các trường hợp bệnh lý đều phải quan sát như vậy thì trái lại, khi *cắt nghĩa* những kết quả thâu lượm được các ông lại xây dựng sự cắt nghĩa trên những quan niệm khác nhau. *Thí dụ* : với các nhà tâm lý này thì nguyên nhân của một căn bệnh là sinh lý (duy vật), với các nhà tâm lý khác thì nguyên nhân tâm lý mới đáng kể và với các nhà tư tưởng khác nữa thì xã hội mới là nguyên nhân quyết định (thuyết xã hội học).

Ngành tâm lý bệnh lý học này cũng mang lại nhiều ích lợi. Ngoài việc giúp ích cho tâm lý trị liệu để trị liệu các bệnh nhân, tâm lý bệnh lý học, theo sự nhận xét của Ribot, còn là một *dụng cụ phân tích* hữu ích cho tâm lý học tổng quát. Nó cho phép ta quan sát được riêng biệt các cơ năng mà, trong trường hợp bình thường, luôn luôn thống nhất. *Thí dụ* : quan sát người mất ý chí, mắc bệnh ý chí tàng thất ta sẽ hiểu được vai trò của ý chí trong đời sống tâm lý nơi người bình thường.

Nói tóm lại, các ngành tâm lý động vật, tâm lý nhi đồng, tâm lý bệnh lý học ngoài những công dụng hiển nhiên là giúp ta hiểu rõ động vật, hiểu rõ trẻ nhỏ và người bất bình thường, do đó, ích lợi cho việc huấn luyện động vật, giáo dục trẻ nhỏ, trị liệu người bệnh còn đóng góp nhiều cho tâm lý học tổng quát. Sự *đối chiếu tâm lý* của con người với động

vật, người lớn với trẻ nhỏ, người lành mạnh với người bệnh thần kinh cho phép ta hiểu rõ những *nét độc đáo* của tâm lý con người, hiểu rõ *nguồn gốc* của các cơ năng tâm lý, và nhận chân được *vai trò* của mỗi cơ năng trong trường hợp bình thường. Bởi thế, một số nhà tâm lý học còn muốn lập ra ngành *tâm lý tỷ giảo học* hay *tâm lý đối chiếu học* (la psychologie comparée), nhằm mục đích so sánh những kết quả của các ngành tâm lý học chuyên biệt kể trên với tâm lý tổng quát ngõ hầu rút ra những tia sáng quý giá cho *tâm lý học tổng quát*.

● *Phân thứ hai*

Đời sống tình cảm

○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○

- Chương III.— Khoái lạc và đau khổ
- Chương IV.— Cảm xúc
- Chương V.— Đam mê

Khoái lạc và đau khổ

Tóm lược :

- I.— Đại cương
- II.— Tương quan giữa khoái lạc và đau khổ
- III.— Bản chất của khoái lạc và đau khổ
- IV.— Cứu cánh tính của khoái lạc và đau khổ

I.— ĐẠI CƯƠNG :

A.— ĐỊNH NGHĨA :

1) Những khó khăn trong việc định nghĩa :

Các nhà tâm lý học đều xác nhận rằng định nghĩa khoái lạc và đau khổ là một việc làm khó khăn. Bởi lẽ, khoái lạc và đau khổ là những sự kiện tâm lý đơn giản nhất của đời sống tình cảm. Đó là những dữ kiện tức khắc (données immédiates) hay sơ đẳng của đời sống tình cảm. Mà việc định nghĩa thường đòi hỏi sự phân tách, sự giản lược vào yếu tố đơn giản, lấy yếu tố đơn giản hơn để cất nghĩa sự kiện cần được định nghĩa. Là những dữ kiện tức khắc, là những sự kiện tâm lý sơ đẳng nhất của đời sống tình cảm nên khoái lạc đau khổ



DESCARTES

1569 — 1650

rất khó định nghĩa. Một số các nhà tư tưởng đã không ngần ngại cho rằng khoái lạc và đau khổ là những sự kiện tâm lý không định nghĩa được, Bain viết đại ý là «khoái lạc và đau khổ là những kinh nghiệm không định nghĩa được» (experiences indéfinissables).

2) Thử định nghĩa :

Với những khó khăn kể trên, ta phải nhận rằng tìm kiếm một định nghĩa hết sức rõ rệt, đầy đủ tuyệt đối cho khoái lạc và đau khổ là một việc chưa thực hiện được. Tuy nhiên, có những định nghĩa nói lên được một phần nào về khoái lạc đau khổ, đã được đề nghị.

a) Định nghĩa cổ điển :

Căn cứ vào nguyên nhân, các nhà tư tưởng cổ điển đã đưa ra một định nghĩa : «khoái lạc là trạng thái tình cảm phát sinh từ sự thỏa mãn một khuynh hướng, ngược lại đau khổ là trạng thái tình cảm phát sinh từ một khuynh hướng bị ngăn trở».

Thí dụ : một ước vọng (désir) được thỏa mãn làm ta khoái lạc. Còn nếu bị ngăn trở sẽ làm ta đau khổ. Ước vọng chính là khuynh hướng trở thành ý thức. Thí dụ khác : Khuynh hướng tự ái hay dục vọng được thỏa mãn thì khoái lạc...

Định nghĩa này cũng không được sự thỏa hiệp của tất cả các nhà tâm lý học. Delacroix cho rằng nếu nó thích hợp cho khoái lạc đau khổ tinh thần thì vẫn không phản ánh đúng đau khổ và khoái lạc vật chất. Ông viết : « một người mà ước vọng không được thỏa mãn, nó đau khổ, khuynh hướng bị ngăn trở. Một vật nóng làm phỏng tay tôi, tôi rút lại. Cử động gây ra bởi đau khổ. Đây là khuynh hướng bị ngăn trở ? ».

b) Định nghĩa tách rời đau khổ và khoái lạc vật chất và tinh thần :

Ngoài định nghĩa cổ điển kể trên, có thể kể đến những định nghĩa riêng rẽ cho từng loại : khoái lạc đau khổ vật chất và khoái lạc đau khổ tinh thần.

α) Khoái lạc đau khổ vật chất :

Khoái lạc và đau khổ vật chất là trạng thái tình cảm gây ra bởi sự kích thích một cảm quan hay toàn thể cơ thể. Thí dụ : bữa cơm ngon hay không ngon mà vị giác thường thức gây ra khoái lạc hay đau khổ vật chất.

Định nghĩa kể trên nói mối liên hệ mật thiết giữa đau khổ và khoái lạc vật chất với những yếu tố sinh lý là cảm quan. Tuy nhiên,

đau khổ và khoái lạc không phải chỉ là cảm giác như các nhà tâm lý học theo thuyết chủ cảm giác đã quan niệm dù là đau khổ và khoái lạc vật chất.

Khoái lạc khi ăn một bữa cơm ngon chẳng hạn, không phải chỉ do cảm quan bị kích thích mà còn do ý thức về giá trị của món ăn, sự chú ý khi ăn. Thiếu ý thức, thiếu sự chú ý đó ta không có biểu thị (biểu tượng : représentation) nào về đối tượng như khi ăn mà mãi mê nói chuyện ta sẽ vẫn có cảm giác vị giác mà không thấy khoái lạc.

Vậy khoái lạc và đau khổ vật chất vẫn là trạng thái tình cảm có liên hệ với cảm quan hay toàn thân.

β) Khoái lạc và đau khổ tinh thần :

Khoái lạc và đau khổ tinh thần là kết quả của sự biểu thị của sự nhận thức về sự tốt hoặc xấu của một sự kiện.

Thí dụ : Sau khi nghe kết quả kỳ thi, nhận thức được sự tốt hay xấu của kết quả đó sinh ra sự khoái lạc hay đau khổ tinh thần.

B. — PHÂN LOẠI :

Tìm kiếm định nghĩa của khoái lạc và đau khổ, ta đã phân biệt hai loại khoái lạc và đau khổ vật chất và khoái lạc và đau khổ tinh thần. Để hiểu kỹ lưỡng hơn nữa, ta hãy đi sâu vào hai loại đó và sau đó so sánh chúng.

1) Khoái lạc và đau khổ vật chất :

a) Đau khổ vật chất (1) :

α) Các loại đau khổ vật chất : Ta có thể nhận thấy năm loại đau khổ vật chất :

- Đau khổ gây ra bởi một mũi nhọn (piqûre) chích vào người. Sự đau này mạnh mẽ, ở trên bề mặt, định chỗ được và chóng hết.
- Đau khổ gây ra bởi một sự kẹp (pincement) sâu hơn và lâu hơn loại trên.
- Đau khổ gây ra bởi sự phỏng (brulure), bởi những kích thích hàn-nhiệt, hóa-học. Loại này khó định chỗ hơn và kéo dài hơn.

(1) Muốn thật đúng tiếng Việt, nên gọi loại này là đau đốn. Ta thường gọi đau bụng là một sự đau đốn hơn là đau khổ.

— đau khổ nơi bắp thịt và khớp xương do mệt mỏi hay tê thấp.

— đau khổ nơi nội tạng — (đau bụng...)

β) Vấn đề bản chất của đau khổ vật chất :

— Bàn về bản chất của đau khổ vật chất, nhiều quan niệm đã được đưa ra :

— Quan niệm cho rằng đau khổ là một cảm giác riêng : Phần lớn các nhà sinh lý học ngày nay cho rằng đau khổ vật chất là một loại cảm giác riêng gọi là khổ giác (sensation algique). Theo Von Frey (1891) có những khổ điểm (points de douleur), tức là cơ quan tiếp nhận khổ giác. Những khổ điểm đó ở đầu giây thần kinh, trong biểu bì. Đồng thời theo các nhà sinh lý học như Foerster mỗi giác quan còn có giây thần kinh riêng cho khổ giác. Và người ta nghĩ rằng đã tìm ra bộ phận óc não của sự đau khổ vật chất thuộc khu hậu chẩm (thalamus).

— Tuy nhiên, thuyết này vẫn không được chấp nhận bởi toàn thể. Bác sĩ R. Leriche cho rằng đau khổ không phải là một «sự kiện bình thường», không phải là một sự cần thiết cho đời sống con người, và ngược lại nó chính là «một sự kiện bệnh lý». Vậy không lẽ nào đến từ một cơ quan riêng biệt trong cơ thể.

— Quan niệm về sự kích thích quá mạnh : Các nhà tư tưởng như Wundt, Ch. Richet cho rằng đau khổ vật chất không phải là một loại cảm giác, mà chỉ là một trình độ của cảm giác. Đau khổ vật chất là hình thức chung của cảm giác nào quá mạnh.

— Quan niệm này cũng không được hoàn toàn. Bởi lẽ, các nhà tư tưởng kể trên đã lẫn đau khổ và khó chịu, (une confusion du douloureux et du désagréable). Uống một ly nước quá ngọt chỉ khó chịu (désagréable) chứ không đau khổ.

— Quan niệm chủ trí : Nhà tâm lý học hiện đại Pradines cho rằng đau khổ vật chất là trí thông minh nhận thức được một sự hỗn loạn. Đó là «ý thức bị giam cầm trong một phản ứng tự vệ mà nó không đổi thay được» (ce serait une conscience emprisonnée dans un réflexe de défense qu'elle ne peut modifier). Và ý thức đó «kêu gọi những phương tiện tự vệ cao hơn phản xạ», nhờ đó, kỷ ức và lý trí có thể can thiệp.

— Quan niệm này cũng có phần quá đáng. Ý thức về một sự «hỗn loạn» đưa tới những «phản ứng tự vệ» có thực, nhưng đó không phải là yếu tố duy nhất phát sinh ra sự đau khổ vật chất. Nhận biết rằng vị bác sĩ kia sắp chích ta một mũi kim và do đó, ta có cảm thấy đau hơn. Nhưng dù không biết, dù bị chích bất ngờ, ta vẫn cảm thấy đau.

— TỔNG KẾT :

Vậy, sự đau khổ vật chất có thể coi là một trạng thái tinh cảm, một phần liên hệ với những yếu tố sinh lý ở khởi điểm. Nhưng đó không phải chỉ là một cảm giác vì ngoài ra còn có ý thức và ý thức đó đóng góp vào việc làm tăng cường hay suy giảm cường độ của sự đau khổ vật chất.

đ) Khoái lạc vật chất :

a) Về khoái lạc vật chất, những sự khảo cứu không được phát triển bằng sự khảo cứu về đau khổ vật chất. Dumas viết : «trong khi quan niệm về những khổ điểm được mang ra thảo luận, quan niệm về những điểm khoái lạc (points de plaisir) không đứng vững được dù về phương diện giải phẫu học, sinh lý học hay tâm lý học». Nói khác đi, các nhà sinh lý học không tìm ra những giây thần kinh, cơ quan sinh lý v.v... riêng biệt cho khoái lạc.

β) Đến nay, hai yếu tố được kể là quyết định trong việc tạo ra khoái lạc vật chất là yếu tố sinh lý và yếu tố tâm lý.

— Cảm quan bị kích thích một cách nào đó mới có thể sinh ra khoái lạc. Xét chung, có thể nói được rằng sự kích thích đó cần phải điều hòa nghĩa là không quá mạnh hay quá nhẹ.

— Ý thức phải có một biểu thị về đối tượng. Ăn mà không chú ý đến sự ăn và món ăn thì không thấy ngon nghĩa là không cảm thấy khoái lạc vật chất.

2) Khoái lạc và đau khổ tinh thần :

a) Đau khổ tinh thần :

a) Với đau khổ tinh thần không còn đặt ra vấn đề : nó là một cảm giác hay một tình cảm. Đau khổ tinh thần, tuy có những phản ứng sinh lý kèm theo, rõ rệt là một tình cảm. Nguyên nhân chính sinh ra đau khổ tinh thần là yếu tố tâm lý. Thí dụ : biết rằng một người thân qua đời sinh ra đau khổ,

β) Ta có thể kể các loại đau khổ tinh thần sau đây :

Loại đau khổ tinh thần và nguyên nhân của nó	THÍ — DỤ
Đau khổ vì sinh-hoạt bị ngăn trở	Những sự thất bại khoa cử, thương mại, tham vọng bị chặn đứng.
Đau khổ vì lý do tình cảm	Thân nhân qua đời, tình bạn, tình yêu bị quên lãng, xua đuổi hay phản bội...
Đau khổ của trí thông minh	Khi không gọi được hoài niệm cần thiết, không hiểu vấn đề nào đó...
Đau khổ liên hệ với những tình cảm xã hội (tập thể)	Buồn vì tổ quốc lâm nguy, vì một cuộc thất trận, vì đời cầu của nước mình thua...
Đau khổ của ý thức đạo đức	Ăn năn, hối hận sau khi làm một việc trái với đạo đức...

b) Khoái lạc tinh thần :

a) Khoái lạc tinh thần rõ rệt một tình cảm trong đó những yếu tố tâm lý chiếm phần ưu thế. Hoài niệm về những ngày vui được khơi gợi lại làm ta cảm thấy rung động là một khoái lạc tinh thần. Một phần thưởng, một lời khen ngợi gây ra khoái lạc tinh thần. Yếu tố tâm lý thật rõ rệt : kỷ ức ta phải gọi lại hoài niệm, ta phải ý thức về giá trị của lời khen, của phần thưởng mới cảm thấy khoái lạc tinh thần nghĩa là vui sướng.

β) Ta có thể kể đến các loại khoái lạc tinh thần sau đây :

Loại khoái lạc tinh thần và nguyên nhân của nó	THÍ — DỤ
Khoái lạc vì sinh hoạt được thỏa mãn.	Những sự thành công về khoa cử, thương mại tham vọng đạt được...
Khoái lạc vì lý do tình cảm	Sự đoàn tụ, được yêu, tình bạn được hồi âm...
Khoái lạc của trí thông minh	Gợi lại được hoài niệm khi cần đến. Hiểu thấu đáo một vấn đề giải được bài toán.
Khoái lạc liên hệ với những tình cảm tập thể (xã hội)	Khoái lạc vì tổ quốc vinh quang, vì một cuộc thắng trận, vì đời cầu nước mình đoạt huy chương vàng.
Khoái lạc của ý thức đạo đức	Vui sướng trong tâm hồn sau khi làm những việc hợp với đạo đức.

3) Phân biệt khoái lạc, đau khổ vật chất và khoái lạc đau khổ tinh thần :

Đã nghiên cứu riêng biệt từng loại khoái lạc và đau khổ vật chất và tinh thần, nên ta có thể tìm hiểu những điểm dị biệt giữa hai loại khoái lạc và đau khổ đó.

Khi nghiên cứu từng loại khoái lạc và đau khổ đó, ta đã thấy sự xác định rõ rệt, phân biệt dứt khoát thể nào là khoái lạc, đau khổ vật chất và thể nào là khoái-lạc đau khổ tinh thần rất phức tạp. Lý do là vì những sự khoái lạc, đau khổ *vật chất* và khoái lạc đau khổ *tinh thần* đó *xâm nhập vào nhau* rất nhiều.

Tuy nhiên, căn cứ vào những xác định kể trên, ta có thể nhận thấy loại khoái lạc đau khổ *vật chất* và loại khoái lạc đau khổ *tinh thần* khác nhau ở năm điểm :

a) Khoái-lạc và đau khổ *vật chất* thì định chỗ được. Chúng xuất-hiện ở một phần nào đó của cơ-thể có thể quy-định được. Thí dụ : khoái ở lưỡi, đau khổ vì vết thương trên tay. Trái lại, sự khoái lạc và đau khổ *tinh thần* không định chỗ được. Không thể nói được rằng sự đau khổ tinh thần ở mắt, ở tay hay toàn thân.

b) Khoái-lạc và đau khổ *vật chất* có liên hệ mật thiết với yếu tố sinh lý nhiều hơn yếu tố tâm lý. Ta đã biết có quan niệm cho rằng đau khổ vật chất đến từ một cơ quan sinh lý riêng biệt. Dù sao, cũng phải nhận rằng nếu đau khổ và khoái lạc vật chất không phải chỉ là những trạng thái cơ thể nhưng nếu không có cảm giác đến từ cơ thể sẽ không có khoái lạc và đau khổ *vật chất*. Những biểu thị, sự chú ý, ý thức có thể làm tăng hay giảm khoái lạc và đau khổ vật chất còn yếu tố sinh lý là nguyên nhân chính.

Ngược lại, khoái lạc và đau khổ *tinh thần* có liên hệ mật thiết với những yếu tố tâm lý khá phức tạp. Tất nhiên, trong khoái lạc và đau khổ tinh thần ta cũng thấy mối liên hệ với những yếu tố sinh lý : khoái lạc và đau khổ tinh thần có liên hệ với sinh lực của cơ thể tăng hay giảm. Đau khổ tinh thần kéo dài có thể sinh ra bệnh... Nhưng yếu tố chính yếu chi phối khoái lạc và đau khổ tinh thần là *yếu tố tâm lý*. Ý thức, ký ức, tưởng tượng... v.v... là những yếu tố chính thường đưa tới khoái lạc và đau khổ tinh thần. Hoài niệm về một thất bại đã xảy ra, ý thức về một cuộc biệt ly đang xảy ra, hình dung những hậu quả sẽ xảy ra của cuộc biệt ly đó sinh ra đau khổ tinh thần.

c) Có thể kể đến dị điểm : khoái lạc và đau khổ *tinh thần* thường thuộc về một *trình độ cao hơn* khoái lạc và đau khổ vật chất. Vì tính chất cao thượng đó, nên ta thường gọi khoái lạc *tinh thần* là *vui mừng*, còn đau khổ vật chất thường gọi là *đau đớn*. Vui mừng vì một cuộc đoàn tụ thì cao thượng hơn là khoái lạc khi ăn một món ăn ngon.

d) Lavelle lại cho biết thêm rằng khoái lạc và đau khổ *vật chất* thuộc về không gian, nghĩa là định chỗ được ở một phần nào đó trên cơ thể, như ta đã nói, còn khoái lạc và đau khổ *tinh thần* thì *dính liền với thời gian* : con người có thể bị hành hạ bởi những *kỷ niệm*, lo âu về tương lai. Những đau khổ tinh thần như lo âu, hối hận ăn năn, chỉ có thể cắt nghĩa được với tư tưởng về dĩ vãng và về tương lai.

e) Ảnh hưởng *hỗ tương* : Mặc dầu những dị điểm kể trên ta đừng quên như đã nói, sự xâm nhập, mối *tương quan mật thiết* giữa khoái lạc và đau khổ vật chất và khoái lạc và đau khổ *tinh thần*.

α) — Khoái lạc và đau khổ vật chất có thể sinh ra khoái lạc và đau khổ tinh thần : thân thể khoẻ mạnh có thể sinh ra vui sướng còn căn bệnh kéo dài có thể sinh ra đau khổ tinh thần.

β) — Ngược lại, khoái lạc đau khổ tinh thần có thể ảnh hưởng đến khoái lạc, đau khổ vật chất : buồn thì ăn không thấy ngon, còn vui sướng thì ăn thấy ngon hơn.

II. — NHỮNG TƯƠNG QUAN CỦA KHOÁI LẠC VÀ ĐAU KHỔ.

Vấn đề được đặt ra như sau : có thể giản lược khoái lạc và đau khổ vào một loại được chăng hay phải xác nhận sự *bất đồng*, phủ nhận sự giản lược hai loại *tinh cảm* này ?

Ta có thể hiểu một cách đơn giản khoái lạc có *thực* có chăng hay đó chỉ là sự *vắng mặt của đau khổ*. Và ngược lại đau khổ có thực có hay không, hay đó chỉ là sự *vắng mặt của khoái lạc*. Sự giản lược đau khổ vào khoái lạc hay ngược lại, sự giản lược khoái lạc vào đau khổ có đúng không ?

A. — NHỮNG DỮ KIỆN CỦA KINH NGHIỆM :

Kinh nghiệm cho ta biết rằng giữa khoái lạc và đau khổ có những *tương quan rất mật thiết*.

1) Có sự chuyển biến khoái lạc thành đau khổ và ngược lại : Cùng một sự việc, tùy theo trạng thái tâm hồn của ta, có lúc ta cảm thấy khoái lạc, có lúc cảm thấy đau khổ. Hơn nữa, cảm giác trước đó khoan khoái, kéo dài, trở thành đau đớn. Công việc, trò chơi tự ý chọn lựa thì thích thú nhưng sau đó, bị bắt buộc tiếp tục vì áp lực, lại làm cho đau khổ.

2) Khoái lạc đau khổ không ngừng kế tiếp nhau : một hay những khoái lạc vừa hết, đau khổ liền kế tiếp và ngược lại có những khoái lạc kế tiếp đau khổ. Bởi đó, Platon đã viết : «khoái lạc và đau khổ là hai kẻ thù, thần linh không hòa giải nổi, nên đã trối lại với nhau và bắt phải đánh ban với nhau suốt đời».

3) Có sự xâm nhập giữa khoái lạc và đau khổ : có những cố gắng mà khoan khoái cũng như có sự khoái lạc dù rượu *đắng ớt cay*. Các nhà thơ, như Musset thường nói tới sự *địu êm của nước mắt* và sự *chán chường trong niềm vui*. Trong «De l'art tragique», Schiller cho là cảnh tượng đau khổ tự nó có một sức rất quyến rũ bí mật nhờ đó bị kịch gây được thích thú. Ông viết : « một hiện tượng chung cho mọi người là những sự vật buồn, ghê sợ, gớm ghiếc, gây nơi ta một quyến rũ không chống cưỡng nổi, và trước một cảnh hoang tàn, khủng khiếp chúng ta vừa cảm thấy bị đẩy ra và vừa cảm thấy bị hút lại như bởi hai lực cân bằng ».

4) Khoái lạc và đau khổ tương đối với nhau : Khoái lạc đến sau đau khổ mãnh liệt hơn nếu nó đến sau một khoái lạc khác. Cũng vậy, ta cảm thấy khoái lạc khi một đau khổ giảm bớt và đau khổ khi khoái lạc bớt đi.

B.— CÁC QUAN NIỆM BẢN VỀ GIÁN LƯỢC KHOÁI LẠC VÀ ĐAU KHỔ VÀO MỘT LOẠI.

Mối tương quan mật thiết giữa khoái lạc và đau khổ đó đã làm các nhà tâm lý học nêu lên câu hỏi : đó là hai sự kiện tâm lý khác nhau hay sự kiện này chỉ là sự vắng mặt, là mặt trái của sự kiện tâm lý kia ?

1) **Thuyết bi quan** : Các nhà tư tưởng theo phái bi quan quan niệm rằng *đau khổ là thực có*, tích cực còn khoái lạc chỉ là *sự vắng mặt của đau khổ* hay là *sự đau khổ suy giảm*.

a) *Thời thượng cổ*, Epicure đã cho rằng : «sống là ước muốn tức là đau khổ vì không được thỏa mãn ».

b) Kant xác nhận rằng : «sống là cố gắng, vậy sống là gặp trở ngại và do đó, phải đau khổ».

c) Schopenhauer viết : «sống là lo âu, là luyến tiếc dĩ vãng, bất mãn với hiện tại và cố gắng hy vọng đi đến một tương lai đẹp hơn, nhưng khi tương lai ấy đã đến, nó cũng chỉ là một hiện tại đầy thiếu sót như trăm ngàn hiện tại đã trôi qua».

d) Ở Đông-phương, Phật-giáo quan niệm rằng «đời là bể khổ» xác nhận «khổ thành-đế», Phật giáo cũng trình bày lý do của sự khổ, căn bản của cuộc đời, là dục vọng. Bởi đó, «diệt thánh đế» dạy về sự *diệt-dục* đó là con đường đưa tới Niết Bàn.

e) Các nhà tâm sinh lý học hiện đại chỉ tìm thấy *khổ giác* chứ không tìm thấy cơ quan của khoái lạc.

2) **Thuyết lạc quan** : Các nhà tư tưởng theo phái lạc quan lại quan niệm rằng chỉ có *khoái lạc là thực có, tích cực*, đau khổ chính là *sự vắng mặt của khoái lạc* hay *khoái lạc suy giảm*.

Đó là quan niệm của Leibniz. Triết gia này đã đưa ra những *dẫn chứng siêu hình* chứng minh rằng Thượng đế vạn năng và toàn thiện không thể nào lại tạo ra một thế giới trong đó có tội ác mà sự đau khổ là thành phần. Aristote cho rằng hoạt động sinh ra khoái lạc và đó là trạng thái *bình thường*, còn đau khổ chỉ là *bất bình thường*.

TỔNG KẾT :

Chúng ta không thảo luận về *giá trị triết học, siêu hình* của các thuyết bi quan và lạc quan kể trên.

Đứng trên bình diện tâm lý mà xét, khoái lạc và đau khổ đều *tích cực, đều thực sự có*.

Có những khoái lạc chỉ là đau khổ giảm đi hay ngừng lại, nhưng không phải tất cả mọi khoái lạc đều tiêu cực như thế. Thật ra, có những khoái lạc tích cực, khoái lạc là những trạng thái có thực. Nhưng ngược lại, đau khổ cũng là một trạng thái tích cực chứ không phải chỉ là sự vắng mặt của khoái lạc.

Thí dụ : Nếu biết lý là đau khổ vì *mất khoái lạc đoán tự* gây ra thì ngược lại, bị *chích* mũi kim vào da thịt là một đau khổ tích cực vì không thể nói được rằng đó là sự *đổ vỡ* của «khoái lạc không bị chích».

Tóm lại, khoái lạc và đau khổ có liên hệ với nhau, tương đối với nhau nhưng đều là *những trạng thái tâm lý tích cực*.

III. — BẢN CHẤT CỦA KHOÁI LẠC VÀ ĐAU KHỔ.

Vấn đề giản lược khoái lạc và đau khổ vào làm một loại duy nhất mà ta vừa nghiên cứu là một khía cạnh của vấn đề bản chất của khoái lạc và đau khổ. Khoái lạc và đau khổ, như ta đã thấy là hai sự kiện tâm lý chứ không thể đồng hóa làm một. Từ đó, vấn đề bản chất của khoái lạc và đau khổ được đặt ra : khoái lạc và đau khổ đích thực là một loại sự kiện tâm lý riêng biệt hay có thể giản lược chúng vào những loại sự kiện tâm lý khác ?

A. — THUYẾT CHỦ SINH LÝ (*La thèse physiologique*).

Thuyết sinh lý hay chủ sinh lý quan niệm rằng khoái lạc và đau khổ chỉ là những biến đổi sinh lý.

Ribot cho rằng khoái lạc đau khổ vật chất và tinh thần đều chỉ là ý thức về một trạng thái của cơ thể. Và ý thức chỉ là phụ tượng. Đau khổ vì một vết thương ở chân hay đau khổ vì không đạt được lý tưởng như Michel Ange đã mô tả trong tác phẩm *Sonnets* hoàn toàn giống nhau và cùng một bản chất. Đó là nhận định của Ribot.

PHE BÌNH :

Thuyết sinh lý không đứng vững vì nhiều lý do :

1) Ngay khoái lạc và đau khổ vật chất cũng không phải chỉ là trạng thái của cơ thể.

a) Ý thức không phải chỉ là phụ tượng. Ý thức về sự đau khổ có thể làm đổi thay cường độ của đau khổ và hơn nữa, ý thức về đau khổ nhiều khi làm cho đau khổ hơn chính sự đau khổ. Bởi đó, người ta thường làm cho người bệnh đừng nghĩ đến vết thương.

d) Sự chú ý, ý thức có thể làm tăng cường khoái lạc. Ăn không chú ý sẽ không cảm thấy ngon.

2) Còn khoái lạc và đau khổ tinh thần thì tuy có yếu tố sinh lý kèm theo nhưng không thể giản lược vào yếu tố sinh lý. Yếu tố sinh lý đó có ảnh hưởng nhưng không phải là khoái lạc và đau khổ tinh thần.

B. — THUYẾT CHỦ TRÍ (*La théorie intellectualiste*) :

Thuyết này giản lược những trạng thái tinh cảm vào những ý tưởng, biến thị : khoái lạc chỉ là nghĩ là khoái lạc, đau khổ chỉ là nghĩ là đau khổ.

a) Các triết gia khắc kỷ : Epictète chẳng hạn, cho rằng không phải là cái chết làm đau đớn, khủng khiếp mà chính quan niệm của ta về cái chết làm nó thành khủng khiếp.

b) Descartes : Triết gia này cho rằng ý tưởng sinh ra khoái lạc và đau khổ.

Nghĩ là khoái lạc thì sinh ra khoái lạc, nghĩ là đau khổ thì sinh ra đau khổ. Và «nguồn vui đến từ quan niệm thấu đạt được một điều lợi, tốt nào đó, và nỗi buồn do quan niệm gặp tai hại, hư hỏng nào đó mà ra»

c) Herbart, nhà triết học Đức (1776-1841) cho rằng sự hòa hợp ý tưởng sinh ra vui sướng, và xung đột sinh ra đau khổ. Nghĩ là người bạn sẽ tới và nó tới thì vui sướng, còn nó không tới thì đau khổ.

PHE BÌNH :

1) Ta nhận rằng ý tưởng làm tăng, giảm khoái lạc và đau khổ. Tri tưởng tượng chẳng hạn làm tăng và giảm những trạng thái tinh cảm đó và hơn nữa, có khi làm ta lấy một ảo tưởng khoái lạc làm một khoái lạc thực. Molière đã nói tới «người mắc bệnh tưởng».

2 Tuy nhiên, không thể giản lược tình cảm vào ý tưởng.

a) Về khoái lạc và đau khổ vật chất, thuyết chủ trí không thể chấp nhận được. Đau khổ vật chất xuất hiện trước ý tưởng. Sự đau răng mà ta cảm thấy rồi ta mới biết là răng bị hư chớ không phải là biết rằng răng bị hư rồi sinh ra đau.

b) Ngay đối với khoái lạc và đau khổ tinh thần, thuyết chủ trí cũng không hoàn toàn đúng. Ý thức về việc tốt hay xấu, lợi hay hại có thể làm ta vui sướng hay đau khổ nhưng ý thức không phải là sự khoái lạc và đau khổ tinh thần đó. Hơn nữa, có những niềm vui và nỗi buồn xảy ra vô cớ do những lý do mà ta chưa ý thức được rõ rệt.

c) Sau cùng, ta nhận định thêm rằng, trái với quan niệm của Herbart, có sự hòa hợp ý tưởng sinh ra đau khổ và ngược lại, có ý tưởng xung đột mà khoái lạc. Sự gặp gỡ, thì đau xảy ra bất ngờ, trước đó ta nghĩ rằng không thể gặp, không thể đậu, làm ta khoái lạc gặp bội.

C. — THUYẾT CHỦ ĐỘNG (*Théorie de l'activité*)

Thuyết chủ động giản lược khoái lạc và đau khổ vào sự hoạt động hay bất động.

1) Với những triết gia bi quan như Epicure, Schopenhauer, Kant, sự hoạt động là nguồn gốc của đau khổ vì hành động đòi hỏi cố gắng và

cố gắng thì đau khổ. Bởi đó, Schopenhauer cho rằng « người có thiên tài là người đau khổ nhiều nhất » vì hoạt động nhiều hơn cả.

2) Với các triết gia lạc quan, sự hoạt động bình thường là nguồn gốc của khoái lạc.

a) Aristote đã cho rằng hoạt động sinh ra khoái lạc. Ông nói « khoái lạc kết thúc hoạt động. Nó không phải là tính chất của hành vi nhưng thêm vào hành vi đó, như vẽ đẹp thêm vào tuổi trẻ ». Aristote quan niệm rằng mọi sinh vật vốn dĩ không hoàn hảo, đều muốn vươn lên chỗ hoàn hảo. Muốn thế, phải hoạt động. Và sự hoạt động phù hợp với khuynh hướng đó sinh ra khoái lạc. Do đó, khi hoạt động suy giảm khoái lạc suy giảm, hoạt động của trí tuệ cao hơn hoạt động của thể xác nên khoái lạc tinh thần cao hơn khoái lạc vật chất. Nghĩa là : giá trị của khoái lạc lệ thuộc vào giá trị của hoạt động. Quan niệm của Aristote không cất nhắc được tại sao có những hoạt động không gây ra khoái lạc mà lại mang lại đau khổ. Nên các nhà tư tưởng đến sau như Grote, Spencer... sẽ khai triển và bổ túc Aristote.

b) Thánh Thomas khai triển quan niệm kể trên và nhận thấy : « những hành vi thì khoan khoái khi chúng tỷ lệ và phù hợp với bản chất của người hành động. Và khả năng của con người thì giới hạn, hành vi chỉ cân xứng với tiềm lực đó trong một phạm vi nào đó mà thôi. Sau đó, vượt quá giới hạn không còn cân xứng, nó không còn dễ chịu mà lại khó chịu, buồn bã, nên do đó, sự nghỉ ngơi, trò chơi và các lối nghỉ ngơi khác sẽ dễ chịu vì chúng dẹp tan sự đau khổ do sự làm việc sinh ra ».

c) Grote khai triển và bổ túc Aristote đã đưa ra một định luật gọi là luật Grote về sự khoái lạc : « có khoái lạc khi có sự cân đối giữa sức lực tiêu thụ và sức lực sẵn có ». Làm việc vừa sức thì khoan khoái, làm việc quá sức thì đau khổ. Đó là khoái lạc và đau khổ tích cực. Còn có nhiều sức mà không làm gì thì đau khổ, đã làm quá nhiều nghỉ ngơi thì khoái lạc và đó là khoái lạc và đau khổ tiêu cực.

d) Các nhà tư tưởng như Spencer, S. Mill đã ít nhiều nói tới một định luật về tính dễ bỏ tức luật về lượng của khoái lạc mà Grote đã đề ra

a) Luật của Grote không cất nhắc được những sự việc như : tại sao nhìn một cảnh đẹp lâu vẫn khoái lạc, nhìn bức tường vôi phứt đã khó chịu. Những hoạt động tinh thần như trau dồi đức hạnh thì không

thể nói được rằng, sẽ đau khổ khi hoạt động quá sức.

B) Bởi đó, nên các tác giả kể trên đã quan niệm « có khoái lạc khi sức lực sẵn có được tiêu thụ phù hợp với khuynh hướng ».

Luật này cất nhắc được tại sao có những hoạt động kéo dài mà vẫn khoái lạc, và những hoạt động rất giới hạn mà đã làm đau khổ (vì phù hợp hay trái ngược với khuynh hướng).

PHÊ BÌNH :

1) Tìm hiểu khoái lạc và đau khổ liên hệ với sự hoạt động và khuynh hướng đem lại nhiều kết quả tốt. Ta xác nhận mối tương quan mật thiết giữa khoái lạc đau khổ và hoạt động trong chiều hướng của khuynh hướng.

2) Tuy nhiên, không thể giản lược khoái lạc đau khổ vào những sự kiện kể trên được. Một vết thương làm đau đớn không thể cất nhắc bằng sự hoạt động được. Tóm lại, những bình thái của hoạt động giúp ta hiểu được những khoái lạc và đau khổ thuộc phạm vi hoạt động nhưng không cất nhắc được sự khoái lạc và đau khổ.

D) TỔNG-KẾT.

Ta đã thấy các thuyết chủ sinh lý, thuyết chủ tri và thuyết chủ động giải đáp vấn đề bản chất của khoái lạc và đau khổ. Sự thất bại của các thuyết đó đã rõ rệt. Từ sự thất bại đó ta tiến tới được nhận định sau đây :

Khoái lạc và đau khổ là những trạng thái tinh cảm trong đó gồm có yếu tố sinh lý, tri thức, hoạt động và cả yếu tố xã hội nữa nhưng không thể giản lược khoái lạc và đau khổ vào một trong những yếu tố đó được.

IV.— CỨU-CÁNH-TÍNH CỦA KHOAI-LẠC VÀ ĐAU KHỔ.

Sự nghiên cứu bản chất của khoái lạc và đau khổ cho phép ta tìm hiểu một vấn đề, ít nhiều vượt khỏi phạm vi tâm lý : khoái lạc và đau khổ có một cứu cánh nào không ?

A.— NHỮNG DỮ-KIỆN CỦA KINH-NGHIỆM :

Kinh nghiệm cho ta biết rằng :

1) Khoái lạc và đau khổ là một dấu hiệu về một sự hoạt động tốt hay xấu của các bộ phận, cơ năng của cơ thể. Đau đớn ở một

phần cơ thể cho biết sự hư hỏng của một bộ phận nào đó, khoái lạc tinh thần khi làm việc chứng tỏ thành công, có khả năng.

2) Khoái lạc và đau khổ là trợ lực của hành động : đau khổ kích thích và khoái lạc khuyến khích sự làm việc.

3) Khoái lạc và đau khổ là chệch tài : khoái lạc là phần thưởng cho hành động tốt còn đau khổ là hình phạt cho hành động xấu. Sức khoẻ hay đau yếu là phần thưởng và hình phạt cho người sống điều độ hay bừa bãi.

B — CÁC QUAN NIỆM :

Căn cứ vào các dữ kiện kể trên một số triết gia đã đưa ra những quan niệm khác nhau về cứu cánh của khoái lạc và đau khổ.

1) Các triết gia theo thuyết tiến hóa căn cứ vào luật đào-thải tự nhiên, di truyền tính của tập quán đề cất nghĩa mối tương-quan giữa hành động tốt và khoái lạc, hành động xấu và đau khổ. Theo phái này, chỉ những khuynh hướng ích lợi cho đời sống sinh vật mới được lưu giữ và truyền cho đời sau. Sự đào thải này đến nay vẫn chưa hoàn thành. Khi nó hoàn thành, sinh vật thích ứng hoàn toàn với môi trường, và khi đó, cái gì hữu ích sẽ làm cho khoái lạc, và cái gì nguy hại làm cho đau khổ (Spencer).

2) Các triết gia cổ điển, như Aristippe de Cyrène cho rằng khoái lạc là điều thiện. Cho nên, « bằng khoái lạc và đau khổ thiên nhiên hướng dẫn hoạt động của con người cũng như loài vật ».

3) Ngược lại, có những nhà văn, nhà thơ đã ca ngợi đau khổ. Montaigne đã biện-hộ cho đau khổ vì đó là « cái lò để luyện lại linh hồn ». Musset cho rằng : người chỉ là tên thợ tập việc, đau khổ là thầy dạy nó.

C. — TỔNG KẾT :

Chúng ta thấy rằng :

1) Khoái-lạc và đau khổ có thể là một dấu hiệu, nhưng không rõ rệt : có khi khoái lạc là dấu hiệu của sự hoạt động tốt và đau khổ là dấu hiệu của sự hoạt động xấu. Nhưng, dấu hiệu đó không tuyệt đối : bệnh ung thư không có đau đớn nào báo hiệu cả, có những thuốc bổ uống rất đắng (đau khổ).

Bởi đó, ta không thể chấp nhận quan niệm của thuyết tiến hóa cũng như của thuyết khoái lạc.

2) Khoái lạc và đau khổ có thể là trợ lực nhưng cũng có thể là trở ngại cho hành động.

a) Đau khổ có thể có ích lợi như :

— Tôi luyện ý chí : người chưa biết đau khổ thì dễ chán nản.

— Phát triển sự thông cảm và tình thương vì hiểu được đau khổ của tha nhân.

— Cho ta khám phá được chính mình vì đau khổ sẽ cho ta thấy sức chịu đựng, sự sáng suốt, bình tĩnh của ta đến mức độ nào.

b) Đau khổ cũng có thể là trở ngại cho hành động như :

— Làm tê-liệt mọi ý-chí cố-gắng, làm chán nản, chủ bại.

— Làm ta trở nên ích-kỷ vì sợ những đau khổ tương lai nên không giúp đỡ tha-nhân.

— Có nhiều lối để biết mình ít phức tạp hơn là đau khổ.

c) Mặt khác khoái lạc có thể có ích lợi như :

— Khuyến khích ta tiếp tục hoạt động.

— Hấp dẫn sự hoạt động của ta làm ta cố gắng hơn lên.

d) Nhưng khoái lạc có thể có trở ngại như :

— Sinh ra bệnh chủ-quan, tự mãn, kiêu hãnh.

— Sinh ra tinh thần thụ hưởng.

— Làm hiểu sai lạc về cuộc đời.

Như vậy, không thể đề cao hay đả phá một chiều khoái lạc hay đau khổ như các nhà văn, nhà thơ và các triết gia theo thuyết khoái lạc đã làm.

3) Và từ nhận định đó, ta tiến tới được kết luận : Ích lợi hay tai hại của khoái lạc và đau khổ không chứa sẵn trong những trạng thái tình cảm này, mà tùy thuộc thái độ người tiếp nhận khoái lạc đau khổ.

Thí dụ : trước đau khổ, những thái độ có thể là :

a) Thái độ nổi loạn (attitude de révolte). Thái độ này đối với các đau khổ căn bản của đời người như sinh, bệnh, lão, tử sẽ không giải quyết được gì.

b) *Thái độ khắc kỷ* : lãnh đạm trước đau khổ, không quan tâm đến nó.

c) *Thái độ nhẫn nhục can đảm*.

d) *Thái độ tôn giáo* như Thiên Chúa giáo chấp nhận đau khổ như một thử thách, một phương tiện để thánh hóa tâm hồn, dọn tâm hồn trong sạch để đạt tới con đường cao hơn. Phật giáo coi đau khổ là hậu quả của dục vọng nên chủ trương vượt khỏi sự đau khổ đó bằng cách diệt dục để vươn tới Niết Bàn.

Tóm lược:

I.— Đại cương

II.— Những quan niệm về cảm xúc

III.— Những phương thức chế ngự cảm xúc

I.— ĐẠI CƯƠNG

A.— ĐỊNH NGHĨA.

Khái niệm «cảm xúc», cũng như nhiều danh từ khác trong phạm vi của đời sống tinh cảm, thường được sử dụng một cách hỗn độn thiếu chính xác.

1) Xét theo nghĩa rộng cảm xúc được dùng để chỉ định bất cứ trạng thái tinh cảm nào. Bởi đó, để phân biệt chúng, người ta gọi cảm xúc thật sự là cảm xúc mạnh (émotion choc), còn tình cảm là cảm xúc tình cảm (émotion — sentiment).

2) Xét theo nghĩa hẹp, ý nghĩa được chấp nhận bởi phần lớn các nhà tâm lý học, thích hợp với nguyên ngữ và cũng là ý nghĩa được hiểu trong bài này, cảm xúc được định nghĩa là trạng thái tinh cảm đột ngột xảy ra làm xụp đổ sự thăng bằng tâm lý và sinh lý.

Nói một cách đơn giản : cảm xúc là trạng thái tinh cảm xảy ra đột ngột, mãnh liệt vì làm xụp đổ thăng bằng tâm lý và sinh lý, nhưng chóng trôi qua. Thí dụ : sự cáu giận đột nhiên tới, gây ra những hỗn



PIERRE JANET
(1859—1940)

loạn tâm lý và sinh lý rất mạnh nhưng chỉ kéo dài trong một thời gian giới hạn.

B.— NHÌN QUA MỘT VÀI LOẠI CẢM XÚC.

Căn cứ vào định nghĩa theo nghĩa hẹp kể trên, thì chỉ những «cảm xúc mạnh», mới là cảm xúc đúng nghĩa. Sự hãi, cáu giận là cảm xúc trong khi đó lo âu, hờn giận, buồn bã chỉ là những tình cảm thường.

Ta hãy tìm hiểu đại cương về hai loại cảm xúc tiêu biểu là sự hãi và cáu giận (émotion-type).

1) Sự sợ hãi (la peur) :

a) Định nghĩa : James Sully và Ribot đã cho rằng : Sự hãi là phản ứng cảm xúc gây ra bởi một biểu thị liên tục và mãnh liệt về một đau đớn hay khổ sở có thể.

b) Sự phân tách : cho ta thấy trong sự sợ hãi những hỗn loạn tâm lý và hỗn loạn sinh lý đặc biệt.

α) Về phương diện sinh lý : sự hãi gồm có những phản ứng :

- đổi thay diện mạo : mặt tái, mắt trợn ngược hay nhắm lại, miệng mở to, răng đập vào nhau...
- tê liệt một phần hay toàn diện cơ thể : đứng yên một chỗ, không nói ra lời...
- khủng hoảng các bộ phận nội giới : sự hô hấp tuần hoàn hỗn loạn, toát mồ hôi, nổi da gà...

β) Về phương diện tâm lý : Sự hãi đưa tới sự mất tự chủ như không làm chủ được ý tưởng, không phán đoán được về hoàn cảnh, không nhận định được về những giải đáp có thể. Đồng thời, óc tưởng tượng hoạt động mạnh.

c) Những loại sợ hãi, căn cứ vào nguồn gốc, gồm có :

α) Sự hãi bẩm sinh và vô lý : là sự sợ hãi đến trước mọi kinh nghiệm như trẻ nhỏ sợ mèo dù chưa bị nó cào bao giờ.

β) Sự hãi đặc thù và có lý do : do sự biểu thị một đau khổ có thể mà sinh ra. Nói về sự sợ hãi do nghĩ ngợi, tưởng tượng quá nhiều sinh ra, Alain viết rất đúng : «Chinh sự sợ hãi vì bị lo sợ là tất cả sự sợ hãi». (C'est la peur d'avoir peur qui est toute la peur).

γ) Sự sợ hãi bệnh lý là trạng thái khủng hoảng xảy ra vì những ám ảnh do những kinh nghiệm dĩ vãng.

2) Sự cáu giận (la colère) :

a) Định nghĩa : cáu giận là phản ứng cảm xúc muốn đem lại đau khổ cho kẻ chống lại việc thỏa mãn khuynh hướng của ta (Ribot)

Thí dụ : cáu giận kẻ chạm đến tự ái của ta (tự ái là một khuynh hướng).

b) Sự phân tách cho ta thấy :

α) Về phương diện sinh lý : cáu giận gồm có những phản ứng :

- đổi thay diện mạo : mặt đỏ hay tái, răng nghiến chặt v.v...
- đổi thay trên toàn thân : tay nắm chặt, chân dậm xuống đất người nhaoi về phía địch thủ, mạch máu nở ra, bắp thịt rung chuyển
- khủng hoảng các bộ phận nội giới : hô hấp tuần hoàn hỗn loạn, tăng cường bài tiết nước miếng.

c) Những loại cáu giận : theo Ribot gồm có :

α) cáu giận có hình thức động vật đưa tới sự tấn công thật sự địch thủ (la forme animale).

β) Cáu giận có hình thức tình cảm : (la forme affective) làm ra vẻ tấn công nhưng không tấn công thực sự.

γ) Cáu giận có hình thức trí thức hóa (la forme intellectualisée) là lý trí kìm hãm bản năng, tính toán điều kiện trả thù cho hữu hiệu.

C. NHỮNG PHẢN ỨNG CẢM XÚC (Les réactions émotionnelles)

Sự tìm hiểu hai loại cảm xúc điển hình là sự sợ hãi và cáu giận cho ta thấy những phản ứng cảm xúc nói chung gồm có :

1) Sự đổi thay diện mạo, cử chỉ thái độ : cáu thì mặt đỏ, sợ mặt tái v.v...

2) Sự rối loạn trên toàn thân : sợ làm tê liệt một phần hay toàn diện cơ thể.

3) Sự rối loạn các bộ phận nội giới : hô hấp và tuần hoàn hỗn loạn bài tiết tăng hay giảm v.v... (ba điểm này coi đoạn trên)

Toàn thể những phản ứng cơ thể nói trên đã được một số các nhà tâm sinh lý học hiện đại như H. Piéron cho là đã phát sinh từ một sự giải thoát đột ngột năng lượng (*Une brusque libération d'énergie*).

4) Sự rối loạn tâm lý: Ngoài những phản ứng cơ thể kể trên, cảm xúc còn gồm có những phản ứng tâm lý có thể gọi được là sự rối loạn tâm lý bởi lẽ:

a) Nhận xét một cách đơn giản, ta đã thấy: người cảm xúc như cáu giận thì sự phán đoán mất sáng suốt. Ta thường nói: «giận mất khôn»

b) Pierre Janet cho rằng một phần năng lượng tâm lý bị hướng đến các sinh hoạt hạ đẳng hỗn loạn. Do đó:

a) Khi cảm xúc không có phán đoán đúng đắn.

β) Không có óc phê bình hoạt động.

γ) Óc tưởng tượng bị kích động đến mức tối đa như khi sợ hãi thì tưởng tượng về những sự khủng khiếp sẽ xảy ra. Tưởng tượng đó càng làm tăng cường sự rối loạn tâm lý.

e) Có sự bất phục tùng sự: thiếu phối hợp của cơ thể đối với tinh thần. Muốn dừng run mà vẫn run. Như thế, hành động không được tổ chức hợp lý nhằm mục đích và điều đó chứng tỏ sự rối loạn tâm lý.

II. — NHỮNG QUAN NIỆM VỀ CẢM XÚC.

Sự tìm hiểu đại cương về cảm xúc cho ta những kết quả tóm tắt như sau:

1) Cảm xúc đã được định nghĩa là trạng thái tình cảm đột ngột xảy ra làm sụp đổ sự thăng bằng tâm lý và sinh lý.

Tìm hiểu định nghĩa đó và phân tách các loại cảm xúc điển hình, ta đã thấy:

a) Một hoàn cảnh mới lạ, bất ngờ làm chủ thể bất lực không phản ứng được một cách bình thường nên cảm xúc đột ngột xảy ra.

b) Khi cảm xúc xảy ra, có những phản ứng tâm sinh lý làm rối loạn đời sống tâm lý và sinh lý.

a) Rối loạn tâm lý: chứng có phán đoán mất sáng suốt, tưởng tượng hoạt động quá mạnh, trí tuệ không còn chỉ huy cơ thể.

β) Rối loạn sinh lý về diện mạo, cử chỉ, thái độ, toàn thân, cơ quan nội giới vì một sự «giải thoát đột ngột năng lượng». Bởi đó, Janet nói: cảm xúc là một «bản năng bị sai hỏng» (*un raté de l'instinct*) và Blondel nói thêm: «đó cũng là sự sai hỏng của lý trí» (*raté de la raison*).

Tóm lại, cảm xúc là sự không thích ứng của lý trí với hoàn cảnh mới nên có tình cảm đột ngột xảy ra làm sụp đổ mọi sự thăng bằng tâm lý sinh lý.

2) Từ sự phân tách kể trên ta thấy rằng một vấn đề quan trọng được đặt ra: trong số những phản ứng cảm xúc kể trên, yếu tố nào là nguyên nhân hay là yếu tố cốt yếu của cảm xúc.

A. — THUYẾT SINH LÝ (hay chủ sinh lý).

Thuyết sinh lý đã được đề ra qua những hình thức khác nhau bởi những tác giả khác nhau như Ribot, W. James, Lange v.v...

Xét chung, các tác giả chủ trương thuyết sinh lý đều cho rằng: Những rối loạn sinh lý là nguyên nhân chứ không phải là hậu quả của cảm xúc.

a) Ribot cho rằng cảm xúc chỉ là biến chuyển sinh lý và ý thức chỉ là phụ tượng. Nói khác đi, cảm xúc chỉ là một sự kiện sinh lý và ý thức do sự kiện sinh lý ấy sinh ra không có ảnh hưởng nào cả và chỉ đáng kể là phụ tượng.

b) Lange và James cho rằng cảm xúc là một sự kiện tâm lý do những biến chuyển sinh lý sinh ra.

a) Nhà sinh lý học Đan Mạch, Lange, cho rằng những biến đổi huyết quản (*modifications vaso-motrices*) sinh ra cảm xúc.

β) Còn theo James, nhà tâm lý học Huê Kỳ, những biến đổi sinh lý ngoại biên (*troubles périphériques*) như rối loạn bắp thịt, huyết quản, hô hấp. (*troubles musculaires, vasculaires, respiratoires*) là nguồn gốc của cảm xúc.

James cho rằng không nên nói:

«Tôi nhìn thấy con gấu, tôi sợ, tôi run»

Mà phải nói:

«Tôi nhìn thấy con gấu, tôi run, tôi sợ»

Thứ tự của những yếu tố đưa tới cảm xúc là:

1) Biểu-thị (do tri-giác hoặc tư-tưởng) → nhìn thấy gấu

↓

2) Rối-loạn sinh-lý ngoại-biên → run

↓

3) Cảm-xúc → sợ

e) Các tác giả theo thuyết sinh lý, đặc biệt là James, đã xây-dựng thuyết đó trên những dẫn chứng sau đây :

α) Không có rối loạn sinh lý thì không có cảm xúc, đó là kinh nghiệm tâm lý.

James viết : Nếu ta hình dung một cảm xúc mạnh, và sau đó ta thử loại bỏ khỏi ý thức mọi cảm giác về triệu chứng sinh lý, ta sẽ thấy chẳng còn gì nếu không là một trạng thái lạnh lùng, đều hòa của tri giác tri thức.

Lange viết : loại khỏi sự sợ hãi mọi triệu chứng sinh lý, sự sợ hãi còn lại gì ?

β) Cảm xúc có thể do nguyên nhân thuần túy sinh lý sinh ra. Ta thấy : uống hay chích một số kích thích có thể làm cho bình tĩnh hay cáu giận. Mặt khác, sự tăng hay giảm phản ứng sinh lý làm cho cảm xúc tăng hay giảm. Thí dụ : thở đều hòa thì cáu giận hay sợ hãi sẽ bớt đi. «Từ chối biểu lộ cảm xúc, ấy là tiêu diệt nó : hãy đếm từ một đến mười trước khi biểu lộ sự cáu giận và anh sẽ thấy lỗ bịch những lý do làm cho anh cáu giận».

γ) Phản ứng sinh lý xuất hiện trước mọi biểu thị tri thức và do đó, trước cảm xúc :

James kể ra trường hợp đưa trẻ thấy ngựa chảy máu liền ngất đi mà chưa có cảm xúc nào. Các nhà tâm bệnh lý học cho biết có những bệnh tâm lý : cảm xúc không đối tượng. Chỉ vì thần kinh bị hư hỏng nên những người này cáu giận hay sợ hãi chứ không có gì đáng cáu giận hay đáng sợ xảy ra cả.

PHÊ BÌNH :

Những dẫn chứng của thuyết sinh lý, đặc biệt của James, có một giá trị đáng kể. Nhưng nếu những dẫn chứng đó đòi hỏi ta phải công-

nhận vai trò của những yếu tố sinh lý đối với cảm xúc, chúng vẫn chưa đủ để làm ta chấp nhận quan niệm «yếu tố sinh lý là nguyên-nhân cốt yếu của cảm xúc».

1) Trước hết, ta thấy rằng có những rối loạn sinh lý mà vẫn không có cảm xúc : run vì rét, không sinh ra sợ hãi, khóc vì bị cay mắt không sinh ra buồn bã. Sự quan sát những người bệnh thần kinh cho biết có người mắc bệnh cười không vì lý do nào cả và cũng không có triệu chứng nào chứng tỏ họ cảm thấy vui khi cười như thế. Như thế, không phải sự rối loạn sinh lý tất yếu sinh ra cảm xúc.

2) Nếu sự rối loạn sinh lý là nguyên nhân của cảm xúc thì còn rối loạn sinh lý, cảm xúc phải còn, cảm xúc tăng và giảm tỷ lệ thuận với sự rối loạn sinh lý đó.

a) Thế mà, có khi ta hết sợ mà vẫn còn run, vẫn thở không đều hòa...

b) Có khi cảm xúc rất mãnh liệt mà sự rối loạn sinh lý tương đối không lớn lao và ngược lại, cảm xúc ít mãnh liệt hơn vẫn có sự rối loạn sinh lý rất nhiều.

3) Thuyết sinh lý không cắt nghĩa tại sao sau khi tri giác sự vật lại sinh ra sự rối loạn sinh lý ?

Ta thấy rằng không phải tri giác sự vật sinh ra sự rối loạn sinh lý nếu không có yếu tố tri thức. Biết rằng gần nguy hiểm, mới sợ và run chứ không phải nhìn thấy gấu liền run ngay và sau đó sợ hãi : nhìn thấy gấu ở sở thú không làm ta run, hay sợ, trái lại, còn làm thích thú vì ta biết rằng không nguy hiểm.

B.— THUYẾT CHỦ TRI.

1) Thuyết chủ tri cũng có nhiều hình thức khác nhau. Người ta có thể kể quan niệm bình dân về cảm xúc là có khuynh hướng chủ tri, quan niệm của Herbart, và, theo Foulquié, quan niệm của Sartre về cảm xúc.

Xét chung, các quan niệm chủ tri đều cho rằng yếu tố tri thức là nguyên nhân của cảm xúc.

a) Quan niệm bình dân cho rằng biểu thị liền đưa tới cảm xúc và sau đó mới có phản ứng sinh lý.

Nhìn thấy, nghĩ đến hay nhớ lại mình đã bị bắt công sinh ra cái giận.

b) *Quan niệm của Herbart* : tác giả này cho rằng tình cảm, nói chung, cảm xúc, nói riêng đều do sự *xung đột hay sự hòa hợp của ý tưởng* mà sinh ra. (xem bài khoái lạc và đau khổ).

c) *Quan niệm của Sartre* : Quan niệm của Sartre, trình bày trong *Esquisse d'une théorie des émotions*, có tính chất chủ tri, Theo Sartre, khi bị đẩy vào một tình trạng không biết giải quyết thế nào, ta tìm cách, nhờ một thứ ảo thuật, thay đổi tương quan giữa ta và thế giới quanh ta. Sartre viết : Cảm xúc là « ý thức đột ngột rơi vào trong ảo thuật ». Do đó, *khi sợ ta ngất*. Sự ngất này là một thái độ trốn tránh, và đó là một thái độ ảo thuật. Vì đã làm thế giới quanh ta trong đó có đối tượng gây ra sự sợ hãi bị tan biến đi, bị chối bỏ. Và vì thế, Sartre cho rằng : « cảm xúc không phải là một cơn bão sinh lý. Đó là một giải đáp thích ứng vào hoàn cảnh ». (*L'émotion n'est pas un orage physiologique. C'est une réponse adaptée à la situation*) (*l'être et le néant*).

PHÊ BÌNH :

Nêu lên được vai trò quan trọng của yếu tố tri thức đối với cảm xúc, thuyết chủ tri vẫn chưa thành công trong việc chứng minh rằng *yếu tố tri thức* là nguyên nhân của cảm xúc.

1) Trước hết, ta biết rằng có những cảm xúc đột nhiên xảy ra chứ không do ý tưởng hay biểu thị nào. Và thuyết chủ tri đã không cắt nghĩa được những trường hợp bệnh lý này — (gọi là « cảm xúc không đối tượng » như giận dữ không đầu).

2) Cùng ý thức được nguy hiểm, hai người có thể có hai phản ứng khác nhau : một người sợ hãi, một người bình tĩnh. Như vậy, không phải là yếu tố tri thức tất nhiên sinh ra cảm xúc, mà cảm xúc, ngoài ý tưởng, còn tùy thuộc vào « cảm xúc tính » (*émotivité*) của cá nhân.

3) Thuyết chủ tri đã đánh giá quá thấp vai trò của yếu tố sinh lý. Đó không phải chỉ là hậu quả của cảm xúc. Tuy không nhận rằng sinh lý là nguyên nhân quyết định của cảm xúc nhưng ta phải công nhận rằng yếu tố đó có ảnh hưởng đến cảm xúc. Giữ

nguyên yếu tố tri thức, loại bỏ yếu tố sinh lý vẫn không thể có cảm xúc. Vì thế, người ta thường nói : không có cảm xúc ngoài cơ thể.

4) Quan niệm của Sartre cũng không giải đáp trọn vẹn vấn đề. Người ngất đi khi sợ hãi quá nhiều làm chấm dứt đối tượng gây ra sợ hãi. Nhưng đó không phải là « sự thích ứng vào hoàn cảnh », như Sartre nói, vì :

a) Sự vượt khỏi ý thức đó không phải là một hành vi tự ý mà chỉ là hành vi tình cờ xảy ra, do đó không thể kể là một « sự thích ứng ».

b) Người ngất đi không còn ý thức về nguy hiểm nữa nhưng không phải là loại bỏ được sự nguy hiểm.

C. — THUYẾT CHỦ XÃ-HỘI. (théorie sociologique).

Các nhà xã hội học như Blondel lại xác nhận *nguyên nhân* của cảm xúc là *yếu tố xã hội*.

1) Ông cho rằng cảm xúc bắt nguồn từ xã hội vì trước hết đó là một loại tình cảm *hay lây, truyền từ người này qua người khác*. Người này sợ vì kẻ khác, tha-nhân sợ hãi nên nó sợ theo.

2) Sau nữa cảm xúc phát hiện tùy theo *khung cảnh xã hội, tùy theo bầu không khí* trong đó ta sống.

3) Những *tý-tướng* làm sinh ra cảm xúc thường là sản phẩm của xã hội, kết quả của giáo dục. Thí dụ : phán đoán giá trị về một sự việc nào đó do đó mới sinh ra cái giận. Phán đoán giá trị này mà ta có là do ảnh hưởng xã hội (như phán đoán về danh dự bị va chạm v.v...)

4) Sau cùng, cảm xúc *biểu lộ* cũng bị « xã hội hóa ». Thái độ, cử chỉ, cử động biểu lộ khi một người có cảm xúc *biến-đổi* tùy theo trình độ văn-hóa, khung cảnh xã hội... Thí dụ cái giận với một người trên được biểu lộ khác cái giận với một kẻ dưới.

PHÊ BÌNH :

Không thể tìm hiểu thấu đáo vấn đề cảm xúc nếu không quan tâm đến ảnh-hưởng của xã hội. Và, ta nhận rằng Blondel đã có công nhấn mạnh về tầm quan trọng của yếu tố xã hội trong cảm xúc. Tuy nhiên, không thể từ đó kết luận rằng yếu tố xã hội là nguyên-nhân quyết định của cảm xúc.

1) Xã hội có ảnh-hưởng đến cảm xúc, đó là một sự thực. Nhưng ảnh-hưởng không phải là nguồn gốc hay tính chất cốt yếu. Ảnh-hưởng xã-hội có thể làm tăng cường hay giảm bớt cảm xúc, làm biến đổi cách biểu-lộ cảm-xúc nhưng *không sinh ra* cảm xúc.

Người này có cảm xúc vì bị lây, bị truyền qua từ tha-nhân nhưng kẻ khác có thể không ở trong tình trạng đó. Cùng hấp thụ một nền giáo dục, cùng sống trong một khung cảnh xã-hội, khi cùng một sự việc xảy ra, có thể người này có câu giận, người kia vẫn bình tĩnh. Và khi cùng có cảm xúc, cách biểu lộ, phản ứng của cảm xúc có thể khác nhau nơi hai người đó.

2) Những sự kiện kể trên chứng tỏ rằng cảm xúc có liên hệ mật thiết với những nguyên nhân tâm-lý và sinh-lý mà thuyết chủ xã hội đã coi nhẹ khi đề cao quá mức vai trò của yếu tố xã hội.

D. - THUYẾT CHỦ ĐỘNG (Théorie dynamique).

Một số các nhà tâm lý học hiện đại như John Dewey, Stanley Hall, Pierre Janet đã đưa ra những quan-niệm có thể kể được là *chủ động* để cắt nghĩa cảm xúc. Theo đó, cảm xúc liên-hệ với *toàn thể cử chỉ, phản ứng hay thái độ của con người* (interpréter l'émotion en fonction de tout le comportement humain.)

Pierre Janet đã gọi thuyết của ông là *năng lượng thuyết* (théorie énergétique) và danh từ ấy nói lên rõ rệt tính chất chủ động của cảm xúc.

1) Theo ông, cảm xúc nếu không hẳn là một trạng thái bệnh lý cũng là một trạng thái *không hoàn toàn bình thường*, thuộc về một *trạng thái thấp* của tâm lý con người.

2) Nguyên nhân đáng kể của cảm xúc là *sự bất ngờ* (la surprise). Sự bất ngờ của hoàn cảnh gây ra sự *sụp đổ của sinh hoạt tâm lý và sinh lý*. Về mặt tâm-lý đó là sự suy sụp xuống một *trình độ thấp* của tất cả mọi hành vi. Người cảm xúc như câu giận có những trạng thái tâm lý *thấp hơn* con người thường lệ của nó : vốn lẽ phép nó trở thành thô tục, vốn dịu dàng, nó trở thành thô bạo. Về phương diện sinh lý, sự *sụp đổ* hiện rõ trong những cử động thừa thãi vô ích thô bạo, *không thích ứng*. Đáng lẽ phải *chạy*, người quá sợ *đứng im*, đáng lẽ phải *thở đều hòa*, nó *thở quá mau*, những cử động đó *không thích ứng* với hoàn cảnh gây ra cảm xúc.

Tóm lại theo Janet, cảm xúc là một *«sức mạnh phá hoại»* (puissance désorganisatrice) vì hạ thấp sinh hoạt tâm lý như làm ngôn ngữ trở lại tình trạng nhi đồng, làm mất kỷ ức, (học sinh vào vấn đáp sợ quên cả bài) mất óc phê bình, suy xét...

PHÊ BÌNH :

Thuyết chủ động có một giá trị rất đáng kể vì đã quan tâm đến *toàn thể đời sống tâm sinh lý*. Tuy nhiên, vài nhận xét cần được nêu lên :

Chính Janet đã phải nhận rằng nếu thường lệ cảm xúc là một sức mạnh tàn phá, gây ra sự suy sụp tâm lý *đôi khi* nó cũng có khả năng *động viên những sức mạnh lưu trữ* : nếu sự sợ hãi làm tê-liệt nó cũng có thể cho ta «mọc cánh» cho phép tìm ra một giải-đáp bất-ngờ, sự cố gắng vượt bực. «Sự cần thiết, nhu cầu làm thức tỉnh những bản năng sâu xa cứu giúp khuynh hướng bị thất bại và hành vi đòi hỏi bởi hoàn cảnh nhờ đó được thực hiện». Đó cũng là nhận định của những nhà tư tưởng như Paul Ricoeur.

E. - TỔNG KẾT.

Đối chiếu những thuyết chủ sinh lý, chủ tri, chủ xã hội và chủ động, ta có thể đúc kết được những nhận định về cảm xúc sau đây :

1) Cảm xúc có liên hệ mật thiết với cơ thể, yếu tố tri thức, yếu tố xã hội nhưng không thể giản lược cảm xúc vào một trong những yếu tố đó.

2) Cảm xúc phải được cắt nghĩa liên hệ với *toàn thể những phản ứng của con người* mà ta có thể mô tả như sau :

a) Sự kiện ngoại giới chỉ có thể gây ra cảm xúc nếu có một ý-nghĩa được nhận thấy. Bởi đó, trẻ nhỏ có thể không sợ hãi khi người lớn sợ. Sự nhận thức ý nghĩa này chứng tỏ vai trò của yếu tố tri thức.

b) Đối tượng của cảm xúc mà chủ thể nhận thức được ý nghĩa thường xảy ra *bất ngờ* đối với chủ thể đó.

c) Tính chất bất ngờ đó, trừ một vài trường hợp đặc biệt, thường gây ra những phản ứng tâm-lý vụng về, *không thích ứng*, gây ra sự *sụp đổ*, sút giảm trình độ, hỗn loạn của những sinh hoạt tâm sinh lý, như Janet đã nói.

d) Những phản ứng hỗn loạn đó càng làm cho cảm xúc tăng cường. Chẳng hạn như sự rối loạn sinh lý ảnh hưởng đến sự tăng cường cảm xúc như James đã nhận thấy.

Tóm lại không phải chỉ một yếu tố nào, mà là toàn diện con người có liên hệ với cảm xúc.

III.— NHỮNG PHƯƠNG THỂ CHẾ NGỰ CẢM XÚC.

Sự nghiên cứu cảm xúc cho ta thấy rằng trạng thái tinh cảm này là một sự rối loạn, sự sụp đổ thăng bằng tâm lý và sinh lý. Bởi đó, vấn đề trừ khử, chế ngự cảm xúc được đặt ra.

A.— PHƯƠNG THỂ NGĂN CHẶN SỰ KHỞI PHÁT CỦA CẢM XÚC.

Ta biết rằng cảm xúc là một trạng thái tinh cảm mãnh liệt. Cho nên, muốn trừ khử cảm xúc, cần phải ngăn chặn ngay sự khởi phát của cảm xúc. Phương thể dự phòng này có thể thực hiện bằng cách :

1) *Bảo vệ sự thăng bằng của đời sống sinh lý* : là một yếu-tố cần thiết cho việc ngăn chặn cảm xúc. Ta biết rằng khi trạng thái sinh lý thiếu thăng bằng vì một mối, thần kinh bị kích động bởi những chất kích thích như rượu, người ta thường dễ sinh ra cáu giận. Như thế, hệ thống thần kinh và sức khỏe được săn sóc, (thuốc an thần, cuộc dạo mát, tắm mát...) có thể làm cảm xúc bị ngăn chặn.

2) *Phát huy những khả năng tâm lý như óc quan sát, suy luận, ý chí cũng như tổ chức một đời sống đơn giản, trong sáng, trật tự*, sẽ làm bớt được sự xuất hiện của cảm xúc. Ta biết rằng chính yếu tố bất ngờ phối hợp với suy luận thiếu sáng suốt, ý chí suy yếu đã dọn đường cho cảm xúc. Tất nhiên, một khi cảm xúc đã xuất hiện sự tranh đấu của óc suy xét và ý chí thường vô ích vì tất cả đều bị rối loạn nhưng nếu vốn có sẵn những khả năng tinh thần đó ở một mức độ phát triển đáng kể, sống một cuộc đời đơn giản, trong sáng, trật tự thì yếu tố bất ngờ bị loại bỏ đến mức tối đa, óc suy luận và sự bình tĩnh do ý chí phát triển mà có, phối hợp lại sẽ là một thành trì khá vững để ngăn chặn cảm xúc.

3) *Chọn lựa nơi chốn sinh hoạt, bạn bè cũng cần thiết cho việc ngăn chặn cảm xúc.* Một người bạn sáng suốt, bình tĩnh, biết giải thích, an ủi, ngăn cản khi cần thiết, không những sẽ giúp ta

tránh khỏi những cảm xúc mà có khi còn làm cảm xúc dịu bớt, tan đi khi trạng thái tinh cảm này đã phát triển.

B.— PHƯƠNG THỂ CHẾ NGỰ KHI CẢM XÚC ĐÃ KHỞI PHÁT.

1) *Khi cảm xúc mới chớm phát*, sự hoạt động của những cơ năng tinh thần vẫn còn có thể cứu vãn được, trừ khử được cảm xúc.

a) *Ý chí* có thể quyết định chấm dứt cuộc thảo luận, bỏ đi ra chỗ khác v.v... để cáu giận đang chớm phát bị chặn lại.

b) *Óc quan sát, suy luận* đã được tập luyện, phát triển từ trước, nay, với sự thúc đẩy của ý chí, cố gắng nhận định cho rõ rệt hoàn cảnh, tìm lấy *giải đáp thích ứng* thì sẽ tránh được cảm xúc như cáu giận hay sợ hãi, vì những cảm xúc đó, như ta đã biết, chính là *sự không thích ứng* vào hoàn cảnh đột ngột xảy ra, nói theo Janet. Thường lệ, sau khi cảm xúc tan đi ta thường phải nhận rằng đã phản ứng vội vàng, thiếu suy xét, không tự chủ. Vậy nên, nếu tìm được giải đáp thích ứng tức là làm tắt được cảm xúc chớm phát.

2) *Khi cảm giác đã phát triển*, phương thể chế ngự cảm xúc còn lại là *phương thể gián tiếp*. Ta biết rằng sự rối loạn sinh lý, đúng như James, Lange... đã nhận thấy, càng mạnh thì cảm xúc càng tăng. Cho nên, để chế ngự cảm xúc, phải làm chủ sự sinh hoạt của các cơ quan sinh lý. Phải cử động như thể không có cảm xúc nào cả như đi đứng bình thường, nói không vội vàng, không lên giọng, với ngôn ngữ chọn lọc, hô hấp và tuần hoàn đều hòa thì cảm xúc sẽ dịu lại.

Tóm lại, sự chế ngự cảm xúc rất khó khăn nhưng không phải là không thể thực hiện được trong một giới hạn nào đó.

Đam mê

Tóm lược :

- I. — Định nghĩa
- II. — Nguyên nhân của đam mê
- III. — Hậu quả của đam mê
- IV. — Giá trị của đam mê
- V. — Sự chấm dứt của đam mê

I. — ĐỊNH NGHĨA :

Đam mê, trạng thái tâm lý phức tạp nhất của đời sống tình cảm, đã được định nghĩa bằng nhiều cách khác nhau.

1) Từ Aristote đến Descartes : khái niệm đam mê đã được hiểu theo những định nghĩa rất rộng, rất bao quát.

a) Aristote, đã đồng hóa đam mê và thụ động, hay chịu đựng cái trái ngược hành động ($\text{action} \neq \text{passion}$). Đó cũng là ý nghĩa được chấp nhận bởi một số lớn các triết gia thời kinh viện (scolastique).

d) Descartes, trong «traité de passion», đã chỉ định tất cả mọi trạng thái thụ động của linh hồn bằng từ ngữ đam mê.

2) Tâm lý học hiện đại đã mang lại cho khái niệm đam mê một định nghĩa giới hạn.

a) Định nghĩa bằng cách so sánh với đam mê với cảm xúc : Ribot đã định nghĩa đam mê bằng cách so sánh nó với cảm xúc. Đối chiếu sự đam mê như đam mê nghệ thuật và cảm xúc như cái giận ta thấy rằng đam mê thì bền lâu và phức tạp hơn cảm xúc. Bởi đó, có thể định nghĩa được rằng : đam mê là cảm xúc kéo dài và trí thức hóa.

b) Định nghĩa bằng cách so sánh đam mê với tình cảm : đối chiếu đam mê như đam mê tình ái và tình cảm như vui hay buồn, ta thấy đam mê mãnh liệt hơn tình cảm. Mặt khác, một tình cảm có thể kéo dài hay chóng tàn, còn đam mê thì thường lâu bền. Bởi đó, có thể định nghĩa : đam mê là tình cảm mãnh liệt và lâu bền.

c) Định nghĩa căn cứ vào nguồn gốc : hai định nghĩa kể trên đã cho ta hiểu biết về đam mê căn cứ vào những trạng thái tình cảm gần gũi với đam mê. Các nhà tâm lý học hiện đại muốn đi xa hơn và định nghĩa đam mê căn cứ vào nguồn gốc sâu xa của nó là khuynh hướng.

Đam mê là khuynh hướng nổi bật, bá chủ hay độc tôn (dominante, dominatrice ou exclusive).

Ta biết rằng con người có nhiều khuynh hướng. Trong trạng thái bình thường, những khuynh hướng đó ôn hòa, phối hợp với nhau. Một người có thể yếu, có tình bằng hữu, tiếp tục học vấn, quan tâm đến nghệ thuật, cũng như chăm sóc nuôi dưỡng cơ thể.

Đam mê, như đam mê tình ái chẳng hạn, ở một cường độ thấp, chớm phát thì chỉ nổi bật hơn các khuynh hướng kia. Khi mạnh hơn nó trở thành bá chủ : người đam mê tình ái có thể tiếp tục học, quan tâm đến nghệ thuật, nhưng nó học để chuẩn bị tương lai cần thiết cho sự thể hiện mục tiêu của đam mê tình ái, nó quan tâm đến nghệ thuật vì người nó yêu quan tâm. Khi đam mê lên đến cao độ, trở thành khuynh hướng độc tôn là làm lu mờ hết mọi khuynh hướng khác. Đó là người đam mê tình ái bỏ cả việc học, chán cả nghệ thuật và cũng lãnh đạm với bạn bè, quên ăn, quên ngủ...

Định nghĩa cuối cùng này, ngày nay, được chấp nhận nhiều hơn cả.

II. — NGUYÊN NHÂN CỦA ĐAM MÊ.

Định nghĩa vừa được đề cập tới cho ta biết rằng «đam mê là khuynh hướng nổi bật, bá chủ hay độc tôn». Từ đó, một vấn đề tâm lý quan trọng được đặt ra : làm thế nào khuynh hướng có thể vượt ra ngoài mức bình thường để trở thành đam mê. Nói khác đi : nhờ những yếu tố nào mà khuynh hướng có thể trở thành đam mê ?

A. — ĐIỀU KIỆN BẨM SINH.

Trước hết, đam mê tùy thuộc vào những điều kiện bẩm sinh. Đam mê không phải là một sự kiện tâm lý di truyền. Không có ai sinh ra đã là người đam mê, nhưng có những yếu tố bẩm sinh nhờ đó đam mê dễ phát triển.

1) Ta có thể kể đến yếu tố sinh lý bẩm sinh nhờ đó đam mê dễ phát triển : một người máu thuộc loại huyết dịch (hay đa huyết = sanguin) thì dễ đam mê hơn là người thuộc lâm ba hay bạch dịch (lymphatique).

2) Ta có thể kể đến yếu tố tâm lý bẩm sinh nhờ đó đam mê dễ phát triển: một người tính tình thuộc loại *tưởng tượng* dễ đam mê hơn một người thích *tính toán trừu tượng*; người tính cảm dễ đam mê hơn người tính tình ngả về loại *tri thức*.

B.— ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI.

Xã hội có một ảnh hưởng rất quan trọng đến sự phát triển của đam mê.

1) Trước hết, ta thấy xã hội tạo ra một khung cảnh, *không khi thuận lợi* cho đam mê xuất hiện và phát triển. Lịch sử đã cho ta biết là thời đại *thánh chiến* là môi trường thuận lợi cho đam mê *tôn giáo*, thời *phục hưng* thuận lợi cho đam mê *tri thức* thời *cách mạng 1789* thuận lợi cho đam mê *chính trị*. Bởi đó, La Rochefoucauld đã nói: «có những người sẽ chẳng bao giờ yêu đương nếu, trước đó, họ không nghe nói đến tình ái».

2) Cùng một đam mê vẫn có những *sắc thái khác nhau* tùy theo xã hội. Đam mê tình ái chẳng hạn, tùy theo tinh thần của mỗi thời đại, có thể có những sắc thái như *mã thượng, dục vọng, lãng mạn, triết lý* v.v... Đam mê tình ái của những nhân vật của Corneille trong «Le Cid» khác hẳn với nhân vật trong «La Nouvelle Héloïse» của Rousseau, đam mê của nhân vật của Flaubert trong «Madame Bovary» khác với đam mê của nhân vật trong «Hồn bướm mơ tiên» của Khải Hưng.

C.— ĐIỀU KIỆN TÂM LÝ.

Yếu tố quan trọng hơn cả cho phép đam mê nảy nở là yếu tố tâm lý. Đó không phải là một yếu tố mà thật ra gồm nhiều yếu tố mà ta có thể tóm tắt như sau:

1) *Khuynh hướng*, như ta đã nói, là yếu tố tâm lý sâu xa nhất của đam mê. Khảo cứu về khuynh hướng cũng như về khoái lạc và đau khổ, ta đã biết rằng khuynh hướng được thỏa mãn sinh ra khoái lạc và khuynh hướng bị ngăn trở sinh ra đau khổ. Mối liên hệ giữa *khuynh hướng* và *khoái lạc* là nguồn gốc của *ước vọng* hay *ước muốn* (désir).

Ước muốn là *khuynh hướng* trở thành *ý thức*, là khuynh hướng có kèm theo ý thức về đối tượng của khoái lạc, đối tượng ước muốn. Đó là mầm mống của đam mê.

2) Khi trở thành ước muốn, như ta vừa thấy, khuynh hướng có kèm theo ý thức, sự *biểu thị về mục đích của hành vi*, đối tượng *ham muốn*. Sự biểu thị này là một yếu tố tri thức, kết quả của *tri tưởng tượng*. Cho nên *tưởng tượng* càng *hoạt động mạnh* đam mê lại càng *phát triển*. Tri tưởng tượng đó khoác cho đối tượng của đam mê những đức tính, ưu điểm càng ngày càng cao đẹp và càng ngày càng xa thực tại. Malebranche nói rằng tưởng tượng ở trong đam mê, đã biến cái tương đối thành cái tuyệt đối, đã «*thần thánh hóa*» đối tượng đam mê. Stendhal đã mô tả sự hoạt động của tưởng tượng bằng danh từ «*sự kết tinh*» hay «*sự tinh thể hóa*» (la cristallisation). Tri tưởng tượng bao quanh, kết tinh quanh đối tượng đam mê những đức tính, ưu điểm. Người đam mê cờ bạc nghĩ đến những thắng lợi sẽ gặt hái được, sự xữ dụng tiền được bạc v.v... Người đam mê tình ái chỉ nghĩ đến những tình hay, tốt của người yêu, lạc thú của sự gần gũi v.v... Sự hoạt động của tri tưởng tượng đó trong nhiều trường hợp thường *lệch lạc*, «*sự kết tinh*» thường *mà quá* nên Sartre nói: «*chính sự suy tưởng đầu độc ước muốn*». Nhưng dù sao, chính sự hoạt động quá mức của tri tưởng tượng nó đã cho phép đam mê xuất hiện và phát triển. Ribot đã xác nhận chính do sự hoạt động quá mạnh của tưởng tượng mà một ước muốn, khuynh hướng ý thức, có thể trở thành đam mê, khi ông viết: «*Tưởng tượng chính là căn bản của đam mê. Nó là một sự tham gia thiết yếu hơn là một ảnh hưởng*».

3) Cũng cần ghi nhận thêm rằng đam mê *khó lòng* xuất hiện và phát triển khi một người *hoàn toàn ở trong trạng thái bình thường*. Janet lưu ý rằng phải *chăng, thường lệ*, khi một người bị suy yếu về vật chất hay tinh thần nên mới rơi vào đam mê. Ông thấy rằng đam mê thường xảy ra «*sau những mệt mỏi thể xác, hoặc sự làm việc trí thức quá đáng hoặc những nỗi phiền muộn kéo dài...*» Stendhal viết: «*Tôi tin rằng một người bắt đầu yêu khi tôi thấy nó buồn*». Cũng có khi đam mê khởi phát từ một *cảm xúc*, vì cảm xúc là một sự rung động tinh thần mãnh liệt làm ta bị suy yếu lâu dài. Sau cùng phải kể đến sự *thoái vị của ý chí*: ý chí yếu ớt không kiểm soát được sự hoạt động của các cơ năng tâm lý khác nên đam mê mới phát triển được. Tóm lại trạng thái *mệt mỏi* tinh thần hay vật chất, sự suy yếu tinh thần do cảm xúc gây ra, sự *thoái vị của ý chí*, những yếu tố này đều phản ảnh một trạng thái *không*

hoàn toàn bình thường, trạng thái thuận lợi cho sự phát sinh của đam mê.

III.— HẬU QUẢ CỦA ĐAM MÊ.

Đam mê gây ra những hậu quả rất lớn lao đối với đời sống tâm lý.

A.— HẬU QUẢ CỦA ĐAM MÊ ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG TRÍ THỨC

1) Trái với sự lầm tưởng của nhiều người, đời sống trí thức của kẻ đam mê không ngừng hoạt động, không bị tê liệt. Người đam mê cờ bạc vẫn biết tính toán để thắng lợi trong khi đánh bạc. Người đam mê tình ái suy tính để tìm ra biện pháp gần gũi, người mà nó đam mê, gây ra tình cảm với gia đình người đó, loại các địch thủ có thể v.v... Truyện Kiều cho ta biết trường hợp Kim Trọng đã di chuyển chỗ ở để có nhiều cơ hội gặp gỡ Thúy Kiều hơn v.v...

2) Nhưng những sinh hoạt trí thức của người đam mê, tuy vẫn hoạt động, đã trở nên lệch lạc vì ảnh hưởng của đam mê.

a) Những sinh hoạt trí thức, tri thông minh của người đam mê chỉ hoạt động tích cực khi được hướng về đối tượng của đam mê. Đối tượng đam mê trở thành một trung tâm, một ý tưởng cố định hay ám ảnh (idée fixe) quanh đó những ý tưởng, suy luận, hoài niệm, hình ảnh tưởng tượng được xây dựng, hay nói theo Stendhal, được «kết tinh». Đối tượng đam mê là trung tâm của sinh hoạt trí thức. Người đam mê tình ái kia vẫn biết suy luận để tìm những giải đáp ngõ hầu đạt được đối tượng đam mê, tưởng tượng về những ưu điểm hay, tốt của người mà nó say mê nhưng nó sẽ chán nản khi phải học hành.

Cũng như người đam mê cờ bạc, chẳng biết suy tính về công việc làm ăn mà chỉ tính toán về cách đánh bạc. Sự sinh hoạt tập trung quanh một trung tâm là đối tượng đam mê đó làm cho đời sống trí thức thiếu thăng bằng rõ rệt.

b) Những sinh hoạt trí thức đó khi hướng về đối tượng của đam mê cũng không phải là những sinh hoạt sáng suốt thăng bằng. Trí tưởng tượng của người đam mê hoạt động quá mạnh, do đó, làm cho óc suy luận, tinh thần khách quan, tinh thần phê bình bị suy giảm, nếu không là bị hư hỏng, sai lệch, nó lệ hóa. Vì trí tưởng tượng tô điểm quá mức, « thần thánh hóa » đối

tượng đam mê cho nên lý trí của người đam mê chỉ còn sinh hoạt theo chiều hướng tìm kiếm những biện minh bênh vực cho những phán đoán thuận lợi cho đam mê của nó. Những suy luận, phán đoán thiếu khách quan, vô tư, nghĩa là thiên lệch này đã được các nhà tâm lý học như Ribot gọi là « luận lý tình cảm » hay « luận lý đam mê » (logique passionnelle) hay « suy luận tình cảm » (raisonnement affectif), theo đó, người đam mê không từ những tiền đề đúng, chắc chắn để suy ra kết luận đúng mà đã chấp nhận từ trước một kết luận là đúng rồi sau đó tìm hết cách để có được những tiền đề biện minh cho kết luận đó.

B.— HẬU QUẢ CỦA ĐAM MÊ ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG TÌNH CẢM.

1) Biết rằng đam mê là một tình cảm mãnh liệt, ta hiểu một cách dễ dàng là đam mê gây ra sự rung động mạnh cho đời sống tình cảm. Đam mê có thể kể được là nguồn gốc của nhiều cảm xúc, tình cảm sống động : người đam mê trải qua những trạng thái vui, buồn, căm giận, lo sợ tùy theo khi hy vọng hay lúc thất vọng vì được gần gũi hay xa cách đối tượng đam mê. Bergson ví sự kích động đời sống tình cảm do đam mê gây ra như một « sự hồi xuân », « một thời thơ ấu mới » (une nouvelle enfance). Trạng thái tâm hồn của Emma Bovary khi phiêu lưu tình ái với Léon Dupuis, dưới ngòi bút của Flaubert, đã được mô tả : « không phải lần đầu tiên họ nhìn thấy cây cối, trời xanh, thảm cỏ, nghe nước chảy, gió nhẹ lùa trong kẽ lá, nhưng chắc chắn chưa bao giờ họ chiêm ngưỡng phur thế, như thế trước đó thiên nhiên chưa tồn tại ».

2) Nhưng đam mê mặc dầu là nguồn gốc của những cảm xúc, của nhiều tình cảm sống động, vẫn làm cho đời sống tình cảm bị lệch lạc, mất thăng bằng. Những tình cảm, cảm xúc chỉ xuất hiện trong tâm hồn nếu có liên hệ xa gần với đối tượng đam mê. Trái lại, vì tính chất độc tôn của đam mê, bao nhiêu tình cảm không có liên hệ với đối tượng đam mê đều bị loại bỏ. Bề rộng của đời sống tình cảm của người đam mê bị thu hẹp vì người đó lãnh đạm trước những gì không liên quan đến sự đam mê của nó. Những tình cảm về gia đình, danh dự, bằng hữu của người đam mê cờ bạc bị hao mòn rất nhiều nếu không bị tiêu diệt hẳn. Với Harpagon của Molière chỉ có tiền bạc là đáng

kề, với Horace cũ. Corneille chỉ có tổ quốc là đáng kể. Và Marcel Proust đã nhận xét: «Người ta chẳng còn yêu ai khác nữa khi đã yêu (một người nào rồi)» (On n'aime plus personne, dès qu'on aime).

C.— HẬU QUẢ CỦA ĐAM MÊ ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG HOẠT ĐỘNG :

1) Đam mê có một ảnh hưởng rõ rệt đối với đời sống hoạt động vì trạng thái tình cảm mãnh liệt đó là một nguồn nghị lực (năng lượng) (source d'énergie), nhờ đó người đam mê vượt được những trở ngại, khó khăn, thực hiện được những hành vi vượt quá khả năng của mình. Người đam mê sáng chế (passion d'invention) làm việc quên ăn, quên ngủ. Người đam mê tình ái vươn tới đối tượng không quản ngại khó khăn và cả sự nguy hiểm.

2) Tuy nhiên, cũng như đối với đời sống trí thức và tình cảm, đam mê kích động đời sống hoạt động nhưng lại *thu hẹp* những sinh hoạt đó.

a) Trước hết, ta nhận thấy ngay rằng *nghị lực* mà đam mê mang lại chỉ thúc đẩy người đam mê hoạt động nhằm một mục đích cố định : hoạt động để đạt được đối tượng đam mê. Ngoài ra, người đam mê ấy chán nản, ngăn ngại trước mọi hoạt động khác. Chẳng hạn như người đam mê cờ bạc có thể ngồi thâu đêm để đánh bạc nhưng không có đủ năng lực để thực hiện việc học vấn hay bổn phận gia đình.

b) Sự hoạt động của người đam mê, *thiếu tính chất ý thức và tự do*. Các triết gia cổ điển đã nhận thấy rằng đam mê *thu hẹp* tự do nghĩa là khả năng lựa chọn vì *hai lý do* : làm cho sự bần tình hay cân nhắc lý do không thực hiện được và làm ý chí mất thói quen thực hiện tự do. Nhận xét này rất đúng vì, như ta đã biết, người đam mê thiếu sáng suốt, khách quan và vô tư trong phán đoán, suy luận, do đó, không thể *bản tính* và *quyết định* tự do được. Mặt khác, sự hoạt động vì sự thúc đẩy của đam mê sẽ làm ý chí mất thói quen tự quyết định, thói quen được thực hiện tự do.

Các nhà tâm-lý học hiện đại cũng nhấn mạnh vào khía cạnh này bằng cách phân biệt người đam mê và người *ý chí* (le passionné et le volontaire). Trong khi người ý chí có thể hành động trái lại ước muốn, bản tính cân nhắc lý do trước khi hành động, tự quyết định chọn lựa hành vi của mình thì người đam mê hành động tuân theo ước vọng mãnh liệt nhất là đam mê, không có đủ tính *thần sáng suốt*, khách quan, vô tư để thực hiện sự cân nhắc lý do, lợi, hại, hành động hoàn toàn do thúc đẩy của đam mê chứ không

tự quyết định. Bởi những dị điểm nói trên, Ribot so sánh đam mê với *bản năng* vì *tự động tính của hành vi*. Janet coi người đam mê gần như người *điên* vì một ý tưởng từ bên ngoài nhập vào ý thức rồi *đhat* triền, thúc đẩy hành động. Người đam mê *không làm chủ* được chính mình, bị thúc đẩy hành động chứ không hành động (le passionné n'agit pas, il est agi), cho nên thường *mù quáng* rơi vào chỗ *bị đat* như thúc đẩy bởi định mệnh. Những nhân vật của Racine như Phèdre đã phản ánh một cách sống động tâm trạng này của người đam mê.

D.— TỒNG KẾT.

Tìm hiểu hậu quả của đam mê đối với đời sống tâm lý đưa ta đến kết luận : «đam mê gây ra một sự mất thăng bằng cho đời sống tâm-lý đảo lộn cá tính con người vì đời sống trí thức, tình cảm và hoạt động chỉ còn tích cực khi sinh hoạt tập trung quanh đối tượng của đam mê». Vì thế Ribot nói « người đam mê say đắm hoàn toàn bị tịch thu bởi đam mê của nó : nó là sự đam mê đó ». (Le grand passionné est confisqué tout entier par sa passion : il est sa passion).

IV.— GIÁ TRỊ CỦA ĐAM MÊ.

Đam mê khi thì được đề cao, tán dương, khi thì bị kết án, bài xích bởi các triết gia khác nhau.

A.— NHỮNG QUAN NIỆM KẾT ÁN ĐAM MÊ.

1) Các triết gia theo thuyết khắc kỷ kết án đam mê vì nó làm cho con người trở thành nô lệ, không còn làm chủ được chính mình.

2) Kant chủ trương loại bỏ đam mê vì đó là một «căn bệnh của tâm hồn» (C'est toujours une maladie de l'âme que d'être sujet aux émotions et aux passions, parce que dans les deux cas la raison est sans empire.)

3) Epicure và các đồ đệ của ông cho rằng đam mê, với tất cả những rối loạn kèm theo, là nguyên nhân của nhiều đau khổ hơn khoái lạc : *vậy phải loại bỏ đam mê*.

4) Phật giáo với quan niệm *diệt dục* và Nho giáo với thuyết *trung dung* có thể kể được là đã phủ nhận đam mê vì tình cảm này chính là ước vọng quá mãnh liệt trở thành độc tôn.

B.— NHỮNG QUAN NIỆM CA NGỢI ĐAM MÊ :

Các nhà văn như Rousseau, Fourier, G. Sand, Vauvenargues, Stendhal đã tán dương đam mê.

1) *Fourier*, chẳng hạn, đã viết : «Bồn phận đến từ con người, đam mê đến từ Thượng đế»

2) *Vauvenargues* cho rằng : «một người không có đam mê là một ông vua không có thần dân.» (Un homme sans passion, serait un roi sans sujet.)

3) *Stendhal* nhìn thấy trong đam mê nghị lực cần thiết cho mọi quyết định tự ý.

C) GIẢI ĐÁP ĐỀ NGHỊ :

Vấn đề giá trị đạo đức của đam mê có thể giải quyết bằng cách phân biệt hai loại đam mê : *đam mê mãnh liệt đến mức tối đa* nghĩa là khi khuynh hướng trở thành độc tôn (*tendance exclusive*) và *đam mê có cường độ thấp hay trung bình* nghĩa là khuynh hướng mới nổi bật và bá chủ chớ chưa độc tôn (*tendance dominante et dominatrice*). Ở trên ta đã phân biệt ba trình độ của đam mê : đam mê còn nhẹ khi khuynh hướng nổi bật (*tendance dominante*) đam mê trung bình khi khuynh hướng bá chủ (*tendance dominatrice*) và đam mê ở mức cao nhất khi khuynh hướng độc tôn (*tendance exclusive*).

1) *Loại đam mê mãnh liệt đến mức tối đa* thường là nguồn gốc của những hành vi sai lệch. Đam mê nghệ thuật đến mức độ độc tôn sẽ làm sao lãng bồn phận gia đình, tình yêu gia đình quá mạnh độc tôn sẽ làm thiếu sót bồn phận đối với tổ quốc.

2) *Loại đam mê có cường độ thấp hay trung bình*, tự bản chất không tốt hoặc xấu ; giá trị của chúng tùy thuộc vào đối tượng. Ở đây ta phải phân biệt đam mê cao đẹp và đam mê thấp hèn. Những đam mê thấp hèn như sắc dục, cờ bạc đáng kết án về phương diện đạo-đức. Trái lại, đam mê cao đẹp như đam mê những lý-tưởng hướng đến chân, thiện, mỹ có một giá trị đạo đức vì nâng cao đời sống của con người.

Tóm lại, đam mê quá mạnh thường nguy hiểm, còn đam mê ở cường độ nhẹ hay trung bình thì giá trị lệ thuộc vào đối tượng của đam mê.

V. - SỰ CHẤM DỨT VÀ SỰ CHẾ NGỰ ĐAM MÊ.

Đam mê tuy là một trạng thái tình cảm mãnh liệt và bền lâu nhưng không phải là vĩnh viễn, thường trực. Đam mê dù mạnh nhất cũng sẽ hết. Ta hãy nghiên cứu về sự chấm dứt đam mê và những phương thế trừ khử hay chế ngự đam mê.

A. - SỰ CHẤM DỨT ĐAM MÊ.

Ribot nhận thấy rằng đam mê thường tan biến theo năm trường hợp sau đây :

1) Đam mê chấm dứt vì *tận dụng, kiệt quệ* (*épuisement*). Ta có thể hiểu một cách đơn giản : với thời gian và tập quán đam mê bị hao mòn và sự chán nản hiện ra. Lúc ấy như có một sự «giải tinh» (*décristallisation*) làm cho đam mê cùng những ảo tưởng do nó gây ra tan biến đi.

2) Đam mê chấm dứt vì *đổi thay* thành một đam mê khác có một nền tảng chung. Đó là người rất tội lỗi trở thành hết sức thánh thiện tình yêu đối với một người trở thành tình yêu với Thượng đế.

3) Đam mê chấm dứt vì bị thay thế bởi một đam mê hoàn toàn mới. *Ribot* kể ra trường hợp thi sĩ Ý Alfieri, đến 27 tuổi, đã say mê du lịch, đàn bà và ngựa, rồi đột nhiên đam mê văn chương và bỏ hết những đam mê cũ.

4) Đam mê chấm dứt bằng sự *điên cuồng* vì như ta đã biết rằng đam mê bao hàm tinh chất mù quáng rất gần với sự điên cuồng.

5) Sau cùng, đam mê chấm dứt bởi cái chết : những trường hợp tự tử vì lý do đam mê không phải là hiếm có.

B. - NHỮNG PHƯƠNG THỂ CHẾ NGỰ ĐAM MÊ :

Bàn về sự chế ngự đam mê, ta cần phân biệt hai trường hợp : trước khi đam mê xuất hiện và khi đam mê đã xuất hiện.

1) *Phương thế ngăn chặn sự xuất hiện của đam mê* : nghiên cứu về nguồn gốc của đam mê ta đã biết rằng trạng thái tình cảm này xuất phát từ khuynh hướng mãnh liệt và ước muốn mãnh liệt đó phát triển nhờ sự hỗ trợ của khung cảnh xã hội, tri tưởng tượng quá mạnh và ý chí yếu ớt, tâm hồn mệt mỏi.

Bởi đó, muốn ngăn chặn đam mê cần phải :

a) - Phải biết giới hạn những ước muốn.

b) - Phải tập giới hạn sự hoạt động phiêu lưu của tri tưởng tượng (bằng cách như tập luyện tập trung chú ý vào một công việc làm nào đó, nhờ thế, tri tưởng tượng bị giới hạn).

c) - Phải đào luyện ý chí.

d) — Ta biết rằng đam mê phát sinh lúc *tâm hồn* suy yếu, mệt mỏi, nhàn rỗi, chán nản, do đó, phải biết đem lại cho *tâm hồn* những tư tưởng, tình cảm, bồn phận, những mối quan tâm đối với gia đình, bằng hữu, nghề nghiệp.

e) — Hơn nữa, phải biết xa lánh những *khung cảnh xã hội* dễ sinh ra đam mê như xa lánh nơi cờ bạc...

g) — Sau cùng phải phát triển đời sống nội tâm như nội quan sự phân tách ý thức và sáng suốt những tư tưởng, tình cảm của mình nhờ đó sẽ nhận thấy sự chớm phát của đam mê để có thể ngăn chặn kịp thời.

2) Phương thế chế ngự khi đam mê đã phát sinh :

Ta biết rằng muốn trừ khử được đam mê tinh thần cần phải có tự do, ta biết nhận định sáng suốt những tư tưởng, có nghị lực cần thiết. Thế mà, *tâm hồn* người đam mê hoàn toàn bị thu hút, làm cho mất thăng bằng, bị nô lệ hóa bởi đối tượng đam mê, cho nên sự chế ngự, trừ khử đam mê rất khó khăn. Tuy nhiên, ta có thể kể đến những phương thế sau đây :

a) — Có những phương thế vô tình gặp được, đến từ bên ngoài nhờ đó, trừ khử được đam mê. Thái độ của người chung quanh, hậu quả của những sai lầm đã vi phạm v.v... có thể làm người đam mê sáng mắt, nhận thấy những ảo tưởng do đam mê gây ra.

b) — Có những phương thế tự ý nhờ đó chế ngự được đam mê. Trước hết, ta nên biết rằng khó lòng trừ khử đam mê một cách trực tiếp. Càng cố gắng trực tiếp chế ngự đam mê, càng làm cho trạng thái tinh cảm đó trở nên mãnh liệt hơn. Phương thế để chế ngự đam mê phải là những phương thế gián tiếp.

a) — *Di chuyển*, *du lịch* là một phương thức hiệu nghiệm. Sự đổi chỗ làm người đam mê thoát khỏi bầu không khí, những khung cảnh cũ có liên hệ với sự đam mê. Sự đổi chỗ làm cho *giải trí*, làm quên được đối tượng đam mê, làm cho «sự kết tinh» được giải tỏa (= *décristallisation* = *giải tinh*). Một tiểu thuyết gia hiện đại thuộc nhóm «tiểu thuyết mới» (*nonveau roman*), Michel Butor, trong cuốn *La Modification* đã vạch ra rằng đam mê có thể tự nó tan biến mất nếu người đam mê nhận thấy không còn tìm thấy bầu không khí trong đó đam mê đã phát triển.

β) Bởi vì, như ta đã biết, đam mê là sự mất thăng bằng, nên có thể chế ngự đam mê bằng cách *tái lập thăng bằng* nghĩa là người đam mê tự bó buộc thực hiện những sinh hoạt không có liên hệ với đối tượng đam mê như *thể thao, gặp gỡ bạn bè*, v.v.. Nhờ những sinh hoạt đó, tri tưởng tượng bị giới hạn hoạt động, *tâm hồn* dần dần tìm lại được những sinh hoạt bình thường.

γ) Sau cùng, với những người đã thụ huấn một nền giáo dục tôn giáo hay đạo đức vững chắc : những sức mạnh tinh thần đó có thể là một trợ lực cho phép chế ngự được đam mê.

Tóm lại, những phương thức đề trừ khử, chế ngự đam mê tương đối giới hạn nhưng *không phải là không có*.

● *Phân thứ ba*

Đời sống trí thức

○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○

- Chương VI.— Cảm giác
- Chương VII.— Trí giác
- Chương VIII.— Hình ảnh
- Chương IX.— Liên tưởng
- Chương X.— Ký ức
- Chương XI.— Trí tưởng tượng
- Chương XII.— Ý tưởng
- Chương XIII.— Phán đoán
- Chương XIV.— Suy luận
- Chương XV.— Chú ý
- Chương XVI.— Ký hiệu và ngôn ngữ
- Chương XVII.— Lý trí

Cảm giác

Toát yếu:

- I.— Định nghĩa
- II.— Phân loại
- III.— Định luật cảm giác
- IV.— Bản chất và giá trị cảm giác

I.— ĐỊNH NGHĨA :

Cảm giác là một sự kiện tâm lý rất đơn giản, gây ra bởi sự va chạm giữa một vật kích thích và một giác quan. Thí dụ : cảm giác nóng là do vật kích thích là lửa chạm vào giác quan là xúc giác mà sinh ra.

Định nghĩa kể trên về cảm giác cho ta thấy sự kiện tâm lý mang tên cảm giác đó có liên hệ mật thiết với một yếu tố vật lý là vật kích thích và một yếu tố sinh lý là giác quan. Bởi đó, muốn hiểu rõ rệt về cảm giác ta cần đi sâu vào hai yếu tố đó, đồng thời xét xem tại sao có liên hệ với hai yếu tố đó mà cảm giác không phải là một sự kiện sinh vật lý mà lại là sự kiện tâm lý.

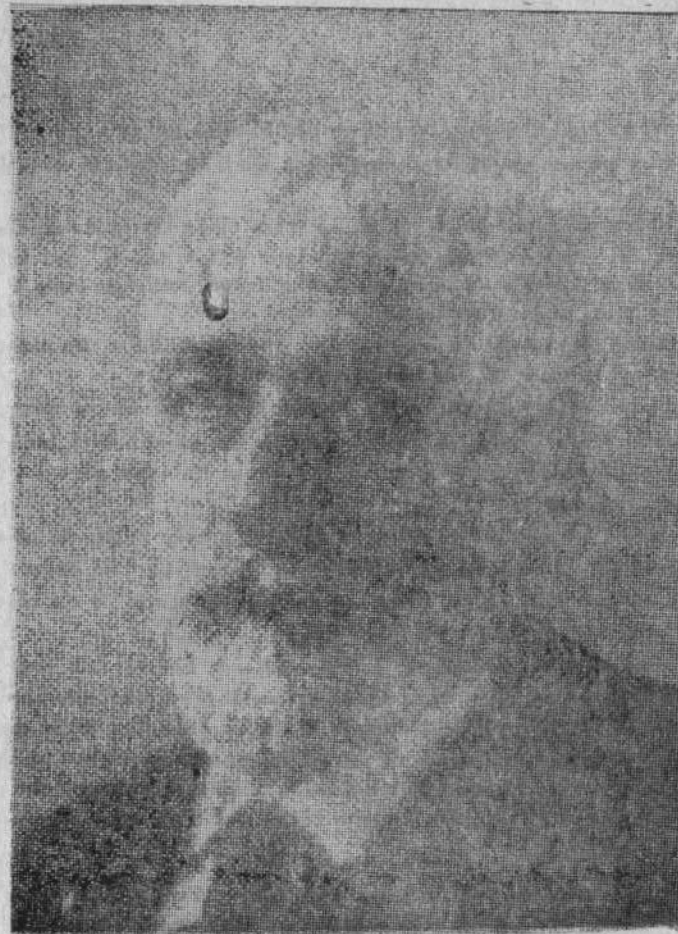
1) *Yếu tố vật lý* : Vật kích thích là sự vật ngoại giới có khả năng gây ra một tác dụng nào đó nơi giác quan. Vật kích thích đó gồm ba loại :

a) *Kích thích cơ học* (excitants mécaniques) như sự va chạm, áp lực v.v...

b) *Kích thích lý học* (excitants physiques) như ánh sáng, âm thanh, điện v.v...

c) *Kích thích hóa học* (excitants chimiques) như chất ngọt, đắng, chua...

2) *Yếu tố sinh lý* : Ta đã gọi một cách đơn giản yếu tố sinh lý này là *giác quan*. Thật ra, yếu tố sinh lý này gồm nhiều động tác



GEORGES DUMAS 1866 — 1946

a) Vật kích thích, chạm vào mặt ngoài của các giác quan (như chạm vào võng mô của mắt) gây ra một ấn tượng nơi những tế bào đầu giây thần kinh.

b) Ấn tượng ghi nhận đó được vận chuyển theo giây thần kinh đến óc não. Người ta được biết tốc độ của vận chuyển đó tùy theo loại giây thần kinh. Nhưng đến nay vẫn chưa biết được sự vận chuyển đó bản chất như thế nào. (Nơi con người tốc độ trung bình của sự vận chuyển này là 60 thước/1 giây).

c) Ấn tượng được vận chuyển đó được tiếp nhận ở trong óc não, ở những trung khu cảm giác và mỗi loại cảm giác được tiếp nhận ở một nơi cố định của trung khu đó. Thí dụ : Ấn tượng thị giác được tiếp nhận ở khu hậu chẩm.

3) Phân biệt cảm giác và những yếu tố sinh vật lý :

a) Cảm giác, như ta đã thấy, không thể có nếu không có yếu tố vật lý và yếu tố sinh lý kể trên.

b) Nhưng nhiều nhà tâm lý học đã xác nhận rằng : cảm giác mặc dầu có liên hệ mật thiết với các yếu tố sinh vật lý đó, vẫn là sự kiện tâm lý. Sau khi qua hai giai đoạn vật lý và sinh lý là tới giai đoạn tâm lý. *Cảm giác xuất hiện trong ý thức sau khi ấn tượng truyền về đến trung khu cảm giác.*

Ta cần cố gắng tìm hiểu xem tại sao ấn tượng sau khi được tiếp nhận ở trung khu cảm giác trở lại thành một sự kiện tâm lý là cảm giác ?

α) Sự biến chuyển này thật ra, đến nay vẫn là một vấn đề còn được bàn cãi, Bourdon nói : « Sự xuất hiện của cảm giác sau khi có sự kích thích không thể cắt nghĩa được ». Clarapède viết : « Vấn đề triết học liên hệ đến nguồn gốc của ý thức vẫn là vấn đề khó khăn nhất ».

β) Giải đáp của Aristote được nhiều tác giả cho là giải đáp có phần hợp lý : Con người gồm có hai phần : tinh thần và thể xác. Cũng vậy, « cảm giác có hai mặt : sinh lý mặt này, tinh thần mặt kia. Chính nhờ tính chất nhị nguyên đó của cảm giác mà ta có được một nhận thức trực tiếp về cơ thể... »

Khí quan niệm rằng cảm giác có hai bản chất, một bản chất sinh lý và một bản chất tinh thần ta phải giải quyết được vấn đề « tại sao ấn tượng được tiếp nhận ở trung khu cảm giác lại trở thành cảm giác được ? » Vì khi xác nhận đặc tính của cảm giác là có hai bản chất (double nature) vấn đề liên hệ đến sự biến chuyển kể trên không còn đặt ra nữa. Và khi chấp nhận giải đáp của Aristote, ta sẽ phải định nghĩa cảm giác như sau : Cảm giác là một sự kiện tâm lý gây ra bởi sự kích thích một cảm quan.

II. — PHÂN LOẠI.

Quan niệm bình dân thường cho rằng có năm loại cảm giác vì con người có ngũ quan. Sự khảo cứu của nhà sinh lý học và tâm lý học cho biết rằng sự phân loại đó quá đơn giản. Nhiều bảng phân loại của các nhà khảo cứu kể trên đã được nhắc tới trong đó ta có thể kể đến bảng phân loại của Sherrington, bảng của Pradines... Đúc kết các bảng phân loại đó, ta có thể phân chia cảm giác ra làm ba loại : Nội tạng cảm giác, vị trí cảm giác và ngoại diện cảm giác.

A. — NỘI TẠNG CẢM GIÁC (cũng gọi là nội giới cảm giác hay toàn thân cảm giác = *Sensibilité intéroceptive*). Nội tạng cảm giác là những cảm giác thuộc về bên trong cơ thể, về phủ tạng.

Đó có thể là cảm giác đến từ những cơ quan như bao tử, ruột, phổi làm ta cảm thấy đói, đau bụng, khó thở v.v...

Đó cũng có thể là những cảm giác về trạng thái chung của toàn thân như mệt mỏi, khó chịu, khoẻ khoắn, dễ chịu...

B. — VỊ TRÍ CẢM GIÁC (*sensibilité proprioceptive*) hay vận động cảm giác là cảm giác về vị trí, về sự vận động của toàn thân hay tứ chi.

Loại này gồm có hai loại nhỏ : vận động cảm giác và quân hoành cảm giác.

1) *Vận động cảm giác* (hay cử động cảm giác = *le sens kinésique* ou *kinesthésique* đến từ Hy ngữ : *kinêsis* = mouvement).

Vận động cảm giác cho ta biết về sự chuyển động của toàn thân và tứ chi trong không gian. Ta có cảm giác này một phần, như Maine de Biran nhận thấy, khi vận động ta phải cố gắng (*sensation d'effort volontaire*), phần khác vì sự vận chuyển của bắp thịt, gân, khớp xương.

2) *Quân hoành cảm giác* : (*le sens statique* ou *labyrinthique*). Quân hoành cảm giác là cảm giác cho ta biết vị trí của đầu đối với thân nghĩa là cho ta cảm thấy đứng thẳng hay nghiêng, thẳng bằng hay mất thăng bằng v.v... Sinh lý học cho ta biết rằng cơ quan của quân hoành cảm giác ở bên trong lỗ tai. Ở nội nhĩ (*labyrinthe*) có những lông rung chuyển (*cils vibratils*) trong những ống bán khuyên (*canaux semi-circulaires*) và sự chuyển động của các lông ấy cho ta biết về vị trí của đầu với thân.

C. — NGOẠI DIỆN CẢM GIÁC : (*la sensibilité extéroceptive*).

Ngoại diện cảm giác hay ngoại giới cảm giác cho ta biết về những vật ngoại giới. Ngoại diện cảm giác gồm có : Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

1) *Thị giác* : là cảm giác cho ta biết về sự sáng, màu sắc, tương độ, khoảng cách, hình thể, sự chuyển động của sự vật.

Cơ quan tiếp nhận thị giác là mắt gồm võng mô và các tế bào như tế bào hình nón và tế bào hình que

2) *Thính giác* : là cảm giác âm thanh.

Cơ quan tiếp nhận thính giác là tai với các phần thuộc nội nhĩ như loa thê (*limaçon*), cơ quan Corti, thính thần kinh...

3) *Khứu giác* : là cảm giác về mùi (thơm, hôi)...

Cơ quan tiếp nhận của khứu giác là phần trên mũi gồm những tế bào khứu giác (*les cellules olfactives* sont situées dans la muqueuse de la partie supérieure des fosses nasales). Những vật có mùi phát ra những phân tử có chất hơi chạm vào phần trên mũi đó mà cho ta cảm giác về mùi.

4) *Vị giác* : là cảm giác về vị như, *ngọt, mặn, đắng...* Cơ quan tiếp nhận của vị giác là lưỡi (les bourgeons gustatifs se trouvent dans les papilles de la langue). Những chất kích thích vị giác là những chất có thể tan trong nước rồi chạm vào cơ quan vị giác nói trên mà cho ta những cảm giác ngọt, chua...

5) *Xúc giác* : là cảm giác về sự va chạm và áp lực (le sens des contacts et des pressions). Nó cho ta những cảm giác như *khô, ẩm ướt, cứng, trơn, nhám...*

Cơ quan tiếp nhận xúc giác là những vi thể *Meissner*, và *Pacini* ở đầu thần kinh ở sát trên mặt da.

6) *Chủ thích* : Trước kia người ta cho rằng cảm giác nóng lạnh, và đau đều là xúc giác. Nay, với sự khám phá của sinh lý học, người ta xác định rằng có *hàn nhiệt cảm giác* và *khô giác* là những cảm giác khác với xúc giác.

a) *Hàn nhiệt cảm giác* là cảm giác về sự nóng và lạnh. Cơ quan của nó là vi thể *Krause* (hàn giác) và *Ruffini* (nhiệt giác). Loại trên ở giữa bì và biểu bì, loại dưới ở trong chiều sâu của bì (derme). Vì sự phân phối vi thể này trên cơ thể không đồng đều nên có phần cơ thể ta nhạy cảm về nóng hoặc lạnh hơn phần khác.

b) *Khô giác* : là cảm giác về sự đau đớn. *Von Frey* (1891) đã tìm ra những khô điểm (points de douleur), tức là cơ quan tiếp nhận khô giác. Những khô điểm đó ở đầu giây thần kinh trong biểu bì (épiderme).

III. — ĐỊNH LUẬT CẢM GIÁC.

Ta biết rằng cảm giác là sự kiện tâm lý có liên hệ với yếu tố vật lý là vật kích thích và với cơ quan sinh lý. Bởi đó, các nhà tâm sinh lý học đã cố gắng tìm hiểu : (1) tương quan giữa cảm giác và vật kích thích ra sao (2) tương quan giữa cảm giác và giác quan ra sao ? (3) tương quan giữa cảm giác và những trạng thái tâm lý trước nó hoặc đồng thời với nó ra sao ? Những kết quả tìm được trả lời ba câu hỏi trên đã cho ta những định luật *vật lý tâm lý*, định luật *tâm lý sinh lý* và định luật *thuần túy tâm lý*.

A. — ĐỊNH LUẬT VẬT LÝ TÂM LÝ VỀ CẢM GIÁC

Khảo cứu về tương quan giữa vật kích thích và cảm giác, một số định luật *vật lý tâm lý* đã được các nhà tâm sinh lý học tìm thấy.

1) Định luật giới hạn cảm giác (la loi du seuil).

a) *Định luật* : Vật kích thích phải vượt qua một giới hạn tối thiểu nào đó ta mới có cảm giác.

Một luồng ánh sáng quá yếu ớt, một âm thanh quá nhỏ bé không cho ta cảm giác nào cả.

b) Những nhà tâm lý học hiện đại cho ta biết rằng giới hạn tối thiểu đó biến đổi theo cá nhân và ngay trong một cá nhân giới hạn đó cũng không đồng nhất :

a) Trên cơ thể có phần cho ta những cảm giác về xúc giác nhạy hơn phần khác. *Thí dụ* : tay nhạy cảm hơn da trên lưng. Như thế, giới hạn tối thiểu sẽ biến đổi tùy theo những phần khác nhau trên cơ thể.

β) Sự nhạy cảm của mắt biến đổi tùy theo tần số của làn sóng điện.

γ) Cũng vậy sự nhạy cảm của mũi và lưỡi biến đổi tùy theo mùi, vị.

Thí dụ : lưỡi nhạy cảm về chất *đắng* hơn chất *ngọt*.

c) Định luật giới hạn cảm giác, như ta đã thấy, xác định mối liên hệ bất biến giữa vật kích thích và cảm giác.

Vật kích thích phải vượt quá giới hạn tối thiểu nào đó ta mới có cảm giác.

— Định luật này có tính chất thực nghiệm vì là kết quả của những sự quan sát thực tại chứ không phải là kết quả của sự suy luận thuần lý.

— Tuy nhiên, như ta đã thấy, định luật giới hạn cảm giác có tính chất định tính nhiều hơn định lượng. Tất nhiên ta biết rằng có nhà tâm lý học đã quy định chẳng hạn như : *giới hạn tối thiểu của xúc giác* là từ 0g002 đến 0g05 tùy theo nơi chốn trên da. Nhưng sự xác định đó còn mơ hồ.

2) *Định luật giới hạn phân biệt cảm giác* : (la loi du seuil différentiel.)

a) *Định luật* : Hai vật kích thích phải cách nhau một giới hạn tối thiểu nào đó ta mới có hai cảm giác khác nhau.

Thí dụ : Một ly nước ngọt, thêm vào đó vài hạt đường ta không thấy ngọt hơn. Một gian phòng rất sáng, thắp thêm một ngọn đèn cây ta không thấy sáng hơn.

b) Muốn mang lại cho định luật «giới hạn phân biệt cảm giác» một tính chất định lượng, Weber (1795-1878) đã đưa ra một hằng số gọi là *hằng số Weber* bằng : $1/20$. Nghĩa là giới hạn tối thiểu mà hai vật kích thích phải cách nhau để ta có hai cảm giác khác nhau là $1/20$. Với một vật 20gr phải thêm ít nhất 1gr thì mới thấy sự khác biệt. Và với vật 40gr phải thêm ít nhất 2gr.

c) Hằng số «Weber» này chỉ có một giá trị tương đối vì :

α) Sự nhạy cảm của cảm giác biến đổi tùy theo cá nhân.

β) Hằng số $1/20$ nếu đúng cho xúc giác vẫn không đúng cho các giác quan khác.

γ) Hằng số đó dù đúng cho xúc giác cũng chỉ đúng cho những trọng lượng trung bình nghĩa là đừng quá lớn. Vì với những trọng lượng quá lớn mà ta không cảm nổi thì khoảng cách $1/20$ không cho phép ta phân biệt trọng lượng.

B. — ĐỊNH LUẬT SINH LÝ TÂM LÝ VỀ CẢM GIÁC.

Chúng ta biết rằng mỗi loại cảm giác đều có những tính chất riêng biệt làm chúng khác với các loại cảm giác khác : cảm giác sáng khác xa cảm giác ngọt, cảm giác thơm không giống cảm giác nóng. Từ đó một vấn đề được nêu lên : nhờ đâu các loại cảm giác lại có những hình thái khác nhau như thế ? Các nhà tâm lý học cố gắng giải đáp vấn đề này và giải đáp đó là định luật sinh lý tâm-lý.

1) Quan niệm bình dân : Chúng ta thường nghĩ một cách đơn giản là vật kích thích quyết định hình thái của cảm giác : ánh sáng cho ta cảm giác sáng, hương thơm cho ta cảm giác thơm...

PHÊ BÌNH : Sự suy nghĩ kỹ lưỡng không cho phép ta chấp nhận quan niệm đơn giản đó. Nếu vật kích thích quyết định hình thái của cảm giác thì tại sao ánh sáng chiếu vào tai, vào lưỡi, vào mũi vẫn không cho ta cảm giác sáng ? mặt khác cùng một kích thích chạm vào các giác quan khác nhau lại cho ta những cảm giác khác nhau : một luồng điện chạm vào thị thần kinh (nerf optique) cho ta cảm giác sáng và chạm vào thính thần kinh (nerf acoustique)

cho ta cảm giác âm thanh. Sau cùng, cùng một giác quan dù va chạm với bất cứ vật kích thích nào, vẫn chỉ cho ta một loại cảm giác : mắt dù va chạm với dòng điện hay ánh sáng vẫn chỉ cho ta cảm giác sáng.

2) Quan niệm của Johann Muller và H. Helmholtz : Nhận rõ những sai lầm của quan niệm bình dân, các nhà bác học Muller (1801-1858) và Helmholtz (1821-1894) đã đưa ra một lý thuyết hoàn toàn đối lập : hình thái của cảm giác hoàn toàn do giác quan, giây thần kinh sinh ra. Mắt cho ta cảm giác sáng, tai cho ta cảm giác âm thanh, mũi cho ta cảm giác thơm...

PHÊ BÌNH : Quan niệm này cũng không đứng vững. Kinh nghiệm tâm lý cho ta thấy rằng không phải bất cứ vật kích thích nào chạm vào giác quan, ta vẫn cứ có cảm giác cố định. Ánh sáng chiếu vào mũi không cho ta cảm giác thơm.

3) Quan niệm W. James : Dung hòa hai quan điểm kể trên, W. James đã đưa ra nhận định thường được gọi là *định luật tâm lý sinh lý*.

Hình thái của cảm giác vừa lệ thuộc vào vật kích thích vừa lệ thuộc vào giác quan.

Thí dụ : Phải có cả ánh sáng và mắt ta mới có cảm giác sáng, phải có cả hương thơm và mũi mới có cảm giác thơm.

C. — ĐỊNH LUẬT THUẦN TÚY TÂM LÝ VỀ CẢM GIÁC.

Định luật vật lý tâm lý về cảm giác đã cho ta thấy mối tương quan giữa cảm giác và vật kích thích, định luật sinh lý tâm lý về cảm giác đã cho ta biết mối tương quan giữa giác quan và cảm giác. Những định luật tâm lý. (1) xác định tương quan giữa cảm giác và các sự kiện tâm lý khác xảy ra trước, sau hoặc đồng thời với nó.

1) Định luật tương đối.

Định luật này được phát biểu như sau : Cường độ và tính chất của cảm giác, không phải chỉ lệ thuộc vào vật kích thích, mà còn lệ thuộc vào những trạng thái ý thức xảy ra trước đó hay đồng thời với nó.

(1) Nên nhớ : xét theo nghĩa rộng thì cả ba loại định luật kể trên đều là luật tâm lý. Bởi đó, khi vấn đề định luật tâm lý về cảm giác được nêu lên nhiều khi được hiểu theo nghĩa rộng đó. Và ta phải đề cập đến cả ba loại

Thí dụ : Ngồi trong phòng lạnh, bước ra ta thấy nóng nhiều hơn nếu trước đó ta đứng gần bếp lửa rồi đi ra sân.

2) Định luật hỗn hợp :

Định luật này được phát biểu như sau : *Trong cùng một thời gian, mọi cảm giác xuất hiện trong ý thức hợp thành một cảm giác duy nhất.*

Thí dụ : Một chiếc đĩa nhiều màu quay nhanh, ta chỉ thấy một màu trắng xám.

D. - TỪ ĐỊNH LUẬT VỀ CẢM GIÁC ĐẾN ĐỊNH LUẬT TÂM LÝ NÓI CHUNG :

Chúng ta biết rằng tâm lý học là khoa học không phải chỉ nhằm mục đích ghi nhận và mô tả sự kiện tâm lý mà còn muốn khám phá được những định luật tâm lý. Bởi thế, ngay khi tìm hiểu đối tượng và phương pháp tâm lý học, một trong những vấn đề cần được nêu lên là vấn đề định luật tâm lý. Tuy nhiên, chúng ta, để có thể nhận định vấn đề một cách rõ rệt, nghiên cứu trước một vài loại định luật tâm lý như định luật cảm giác kể trên rồi nay mới tìm hiểu tổng quát về định luật tâm lý.

1) Định nghĩa :

a) **Định nghĩa :** khi khảo cứu luận lý học, ta đã biết, định luật là sự xác định mối tương quan bất biến giữa hai hay nhiều sự kiện. Thí dụ định luật hóa học xác định tương quan giữa 2H và O.

b) **Định luật tâm lý** được định nghĩa là sự xác định tương quan hoặc giữa các sự kiện tâm lý với nhau, hoặc giữa các sự kiện tâm lý và vật lý, tâm lý và sinh lý hay tâm lý và xã hội.

Thí dụ : Định luật «tri thức và tình cảm nghịch biến» xác định tương quan giữa những sự kiện tâm lý thuộc phạm vi tri thức và những sự kiện tâm lý thuộc phạm vi tình cảm.

2) Phân loại :

Định nghĩa kể trên đã cho ta nhìn thấy bốn loại định luật tâm lý : định luật tâm lý vật lý, định luật tâm lý sinh lý, định luật tâm lý xã hội và định luật tâm lý thuần túy.

a) **Định luật tâm lý vật lý** xác định tương quan giữa sự kiện tâm lý và sự kiện vật lý.

Thí dụ : Định luật giới hạn cảm giác : vật kích thích phải vượt quá một giới hạn tối thiểu nào đó ta mới có cảm giác.

b) **Định luật tâm lý - sinh lý :** xác định tương quan giữa sự kiện tâm lý và sự kiện sinh lý.

Thí dụ : Định luật nhu cầu (hoạt động luôn luôn do nhu cầu gây ra), định luật lợi, thú (mọi hành vi đều do lợi ích chi phối), công thức của bác sĩ E. Dubois : $K = \frac{E}{P_{0,56}}$

c) **Định luật tâm lý - xã hội :** xác định tương quan giữa sự kiện tâm lý và sự kiện xã hội.

Thí dụ : Định luật Picard : Sự khám phá và phát minh chỉ xuất hiện khi tình trạng khoa học cho phép và không thể không xuất hiện được khi tình trạng khoa học đã tới. Định luật này xác định tương quan giữa tưởng tượng sáng tạo trong phạm vi khoa học và điều kiện xã hội.

b) **Định luật tâm lý thuần túy :** loại định luật này chỉ xác định tương quan giữa những sự kiện tâm lý.

Thí dụ : Muốn ghi nhận hoài niệm cần lập đi lập lại. Hoặc : tình cảm và tri thức nghịch biến. Hoặc : cường độ của cảm giác lệ thuộc một phần vào những trạng thái ý thức xảy ra trước đó hay đồng thời.

3) Giá trị của định luật tâm lý :

Định luật tâm lý, trong đó có những định luật của cảm giác, có giá trị nào, đáng tin cậy đến mức độ nào ?

a) **Giá trị đáng kể :** Định luật khoa học là sự xác định tương quan giữa những sự kiện. Thí dụ : Định luật hóa học xác định tương quan giữa H và O. Những tương quan được xác định bởi định luật khoa học đó là những tương quan thực có chứ không phải nên có hay phải có.

Những định luật đó do sự quan sát hoặc thí nghiệm mà ra chứ không phải do sự suy luận thuần lý. Bởi đó chúng thường mang tên định luật thực nghiệm.

Định luật tâm lý cũng có những ưu điểm này. Thật vậy, nhà tâm lý học quan sát rồi mới thiết lập định luật. Đó là mối tương quan thực có. Thí dụ : Các ông Weber và Fechner quan sát rồi mới xác định

những tương quan giữa sự kích thích và cảm giác gọi là định luật giới hạn cảm giác.

b) Nhưng không tuyệt đối: Tuy có một giá trị vi, cũng như định luật của các ngành khoa học thực nghiệm, định luật tâm lý có tính chất thực nghiệm vì xác định mối tương quan thực có và vì đến từ sự quan sát chứ không do suy luận tiên thiên, thuần lý, định luật tâm lý chỉ có một giá trị tương đối vì những lẽ sau đây :

a) Tính chất tất định của định luật tâm lý chỉ là một thứ tất định tương đối. Ta biết rằng định luật của vật lý, hóa học xây trên nền tảng là nguyên lý tất định. Nghĩa là : định luật áp dụng đúng cho tất cả mọi hiện tượng cùng một loại, không có sự vật nào không bị chi phối bởi định luật. Nhưng với con người, được coi là một sinh vật có lý trí và tự do, định luật tâm lý không thể có tính chất tất định, bất biến cho tất cả mọi người như thế.

b) Định luật tâm lý chỉ có tính chất định tính : Trong khi các định luật vật lý hóa học có tính chất định lượng, nghĩa là mối tương quan xác định bởi định luật là một mối tương quan đo lường được thì trái lại, định luật tâm lý thường chỉ có tính chất định tính chứ không định lượng. *Thí dụ :* Định luật về sự ghi nhận hoài niệm nói : Phải lặp đi lặp lại nhiều lần mới ghi nhận được hoài niệm. Định luật này nói lên một tương quan không đo lường được.

IV. BẢN CHẤT VÀ GIÁ TRỊ CẢM GIÁC :

A. — VẤN ĐỀ BẢN CHẤT

1) Chúng ta đã định nghĩa cảm giác là sự kiện tâm lý gây ra bởi sự va chạm giữa vật kích thích và giác quan.

1) Các triết gia hiện đại như Jules Lagneau, Sartre, Merleau Ponty lại lên tiếng xác định thêm rằng : Không phải chỉ là giác quan va chạm với kích thích là có cảm giác. Ngoài vật kích thích và giác quan, lại cần đến một sự phân tách, một sự trừu tượng hóa mới có cảm giác.

Lagneau viết : Cảm giác thực sự chỉ là một sự trừu tượng hóa, cảm giác thuần túy không hiện ra bao giờ.

Sartre viết : Cảm giác chỉ là sự mơ mộng thuần túy của nhà tâm lý học. Phải loại bỏ nó một cách ý thức ra khỏi mọi lý thuyết đứng đắn về tương quan giữa ý thức và ngoại giới.

3) Các tác giả này muốn nhấn mạnh rằng cái mà ta thấy ngay là tri giác chứ không phải là cảm giác. Sau đó, nhờ sự phân tách mà từ tri giác ta mới tạo ra cảm giác. Vậy nó là sản phẩm của một sự trừu tượng hóa. *Thí dụ :* ta tri giác ngay

cánh rừng và sau đó mới phân tách ra các cảm giác xanh, thơm, mát chứ không có từng cảm giác riêng rẽ là xanh, thơm, mát rồi cộng dần lại để có tri giác rừng. Như vậy cảm giác không phải là một sự kiện mà ta cảm thấy thực sự ngay mà chỉ do trí tuệ phân tách trừu tượng hóa mà tạo ra.

4) Quan niệm này có một giá trị rất đáng kể. Ta không nói một cách quá đáng như các nhà tư tưởng kể trên, không phủ nhận cảm giác, không nói nó chỉ là sự mơ mộng, tưởng tượng của nhà tâm lý học. *Cảm giác có thực* nhưng không phải chỉ do giác quan va chạm với vật kích thích. Mà còn do trí tuệ phân tách cái tri giác mơ hồ hỗn độn về toàn thể mới có được cảm giác. Ta sẽ trở lại vấn đề này trong bài tri giác. Tuy nhiên ta có thể ghi nhận được ngay là các nhà tư tưởng kể trên đã có lý khi nói đến vai trò của trí tuệ trong cảm giác qua động tác trừu tượng hóa.

B. — VẤN ĐỀ GIÁ TRỊ CẢM GIÁC.

Trong khi các triết gia hiện đại quan tâm đến vấn đề bản chất của cảm giác, các triết gia cổ điển chú ý đến vấn đề giá trị : cảm giác có phản ảnh đúng sự vật ngoại giới không ? Ta có thể hiểu một cách đơn giản như sau : ta có cảm giác về sự vật qua giác quan. Vậy cảm giác đó đúng là tính chất thực của sự vật hay đã bị bóp méo bởi giác quan và do đó trở thành một trạng thái hoàn toàn chủ quan ?

Vấn đề này có thể giải quyết như sau :

1) Sự vật ngoại giới có hai loại tính chất : *yếu tính và thuộc tính*, yếu tính là tính chất cốt yếu của mọi vật như *trọng độ*, (dài, rộng...) *kháng tính* (sức kháng cự lại khi ta va chạm) *chuyển động*...

Thuộc tính là tính chất phụ thuộc, dù có hay không, không làm phương hại đến bản chất của sự vật. *Thí dụ :* màu sắc, hương thơm...

2) Cảm giác về yếu tính của sự vật thì có thể tin cậy được vì ít lệ thuộc vào giác quan của chủ thể — Dù giác quan ta thế nào thì ta cũng vẫn cảm thấy cái bàn trước mặt có trọng độ.

3) Trái lại, cảm giác về thuộc tính chỉ có một giá trị rất tương đối vì lệ thuộc vào giác quan của ta. *Thí dụ :* cơ cấu sinh lý của mắt đời khác thì ta có thể thấy màu sắc của chiếc bàn này khác đi.

Tri giác

Tóm lược :

- I.— Định nghĩa và phân loại.
- II.— Sự tạo thành của tri giác hay nhận biết sự vật cố định.
- III.— Vấn đề nguồn gốc ý tưởng về sự vật.
- IV.— Vấn đề tri giác không gian.
- V.— «Sự sai lầm của giác quan».

I.— ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI :

A— ĐỊNH NGHĨA : Khái niệm tri giác là một khái niệm khá phức tạp.

1) Theo nguyên ngữ : Ta biết rằng *tri giác* phiên dịch từ Pháp ngữ *perception*, đến từ từ ngữ La-tinh *percepere*, có nghĩa là bắt lấy, thu lấy *s'emparer de, prendre*. Cho nên ta thấy có những thành ngữ «*perception des impôts*», nghĩa là thể thuế, «*perception du prix des places*» thu tiền chỗ. Theo Việt ngữ, hai chữ *tri giác* đã nói đến sự nhận biết bằng giác quan.

2) Định nghĩa đề nghị : Trong phạm vi tâm lý học, tri giác có thể định nghĩa được một cách đơn giản như sau : *tri giác là động tác nhờ đó, sau một ấn tượng cảm quan, ta nhận biết được một sự vật ngoại giới*. Thí dụ : nhìn một màu xanh ở trước mặt, tôi tri giác được sự vật ngoại giới đó là *cánh đồng cỏ*. Màu xanh thấy được là ấn tượng cảm quan (*impression sensorielle*).



CONDILLAC
(1715 — 1780)

Động tác nhận biết *cánh đồng cỏ* là *tri giác*. Bởi lẽ tri giác hướng về sự vật ngoại giới nên thường được gọi là *tri giác ngoại giới* (*perception extérieure*.)

3) Định nghĩa đầy đủ : Đào sâu vào vấn đề định nghĩa tri giác ta thấy có thể định nghĩa tri giác trên hai quan điểm : định nghĩa theo quan điểm phân tích và định nghĩa theo quan điểm tổng hợp :

a) Định nghĩa theo quan điểm phân tích :

Tri giác là động tác qua đó trí tuệ căn cứ trên những dữ kiện biểu thị của giác quan, cắt nghĩa và quy những dữ kiện ấy về một sự vật ngoại giới.

α) *dữ kiện biểu thị của giác quan* : khi thị giác của ta hướng về *cánh đồng cỏ* thì màu xanh thu được chính là *dữ kiện biểu thị của giác quan* (*données représentatives des sens*) thường gọi tắt là *dữ kiện của giác quan*. Hiểu một cách đơn giản : đó là cái mà giác quan mang lại, giác quan cho ta.

β) *trí tuệ cắt nghĩa và quy những dữ kiện đó về một sự vật ngoại giới* : Giác quan chỉ cho ta cảm giác xanh, thế mà ta nhận biết được *cánh đồng cỏ*. Ấy là trí tuệ đã căn cứ vào dữ kiện của giác quan, cắt nghĩa dữ kiện ấy, tìm ra sự vật ngoại giới có liên hệ. Động tác của trí tuệ nhận thức được sự vật ngoại giới, qua dữ kiện của giác quan, chính là *tri giác*.

b) Định nghĩa theo quan điểm tổng hợp :

Tri giác là ý thức về một sự vật vật lý gây ra bởi một sự kích thích cảm quan và có kèm theo một tình cảm về thực tại.

α) Khi có sự va chạm giữa vật kích thích và cảm quan; ta liền ý thức được sự vật vật lý đó là *cánh đồng cỏ*. Định nghĩa phân tích trình bày cho ta thấy rằng tri giác là một động tác của trí tuệ chứ không phải cảm quan vì trí tuệ, qua dữ kiện của cảm quan, nhận thức về sự vật ngoại giới, qua màu xanh, nhận thức về *cánh đồng cỏ*. Định nghĩa tổng hợp cho ta biết rằng trong trí tuệ nhận thức về sự vật ngoại giới qua dữ kiện cảm quan nhưng không phải là trí tuệ nhận thức từ từ, suy luận gián tiếp mà thật ra nhận thức tức khắc.

Sự phân tích kể trên cốt mô tả cho dễ hiểu. Ý thức về sự vật thật ra xảy ra liền tức khắc ngay khi có sự kích thích cảm quan.

β) Sự ý thức này khác với các sự ý thức khác như nghĩ về một hoài niệm hay một cảnh tượng tượng là ta biết rằng sự vật mà ta ý thức là *vật thực sự đang có*. Ta có tình cảm về thực tại khi ý thức sự vật ngoại giới, đó là đặc điểm của tri giác.

B.— PHÂN LOẠI :

Có hai loại tri giác : tri giác tự nhiên và tri giác đặc thù.

1) Tri giác tự nhiên (*perceptions naturelles*).

Tri giác tự nhiên là những phẩm chất khả giác mà mỗi giác quan chỉ nhờ cơ cấu riêng của nó, sở trường của nó, cho ta biết được : Thí dụ : thị giác có tri giác tự nhiên về màu sắc...

2) Tri giác đặc thủ (perceptions acquises.)

Tri giác đặc thủ là những phẩm chất của sự vật mà giác quan cho ta biết được nhờ sự giúp sức của giáo dục, hoài niệm, liên tưởng. Thí dụ : nhìn tuyết trắng ta biết là lạnh, nhìn sắt đỏ ta biết là nóng đó là những tri giác đặc thủ.

3) Ta nên biết thêm rằng, thật ra, nơi người trưởng thành không còn tri giác tự nhiên. W. James viết : « Mọi tri giác đều là tri giác đặc thủ. » Ta không còn nhìn xanh mà chỉ còn nhìn vật nào đó màu xanh. Tuy vậy, sự phân biệt hai loại tri giác như trên vẫn hữu ích cho việc tìm hiểu sự tạo thành của các loại nhận thức liên hệ đến thế giới khả giác.

II. — SỰ TẠO THÀNH CỦA TRI GIÁC HAY NHẬN BIẾT SỰ VẬT CỐ ĐỊNH

Người trưởng thành tri giác được những sự vật của ngoại giới : đây là con chó, kia là tảng đá, phía xa là ngôi nhà. Làm thế nào thu lượm được, có được những biểu thị về những sự vật riêng biệt, cố định như thế ?

A. — QUAN NIỆM LIÊN TƯỢNG (la conception associationniste). Các nhà tâm lý học có khuynh hướng chủ nghiệm như Condillac, Taine Bain, đã muốn cắt nghĩa sự tạo thành những biểu thị về những sự vật cố định bằng một quan niệm liên tưởng.

(1) Các nhà tư tưởng kể trên muốn áp dụng phương pháp phân tích của khoa học thực nghiệm như hóa học vào trong phạm vi tâm lý. Do đó thuyết này có tên là « hóa học tâm linh » (chimie mentale). Qua sự phân tích đời sống tâm lý, các ông thấy rằng, cũng như nguyên tử là yếu tố đơn giản nhất của vật chất, cảm giác là yếu tố đơn giản nhất của đời sống tâm lý. Do đó, quan niệm của các nhà tư tưởng kể trên cũng được gọi là thuyết chủ cảm giác (sensualisme) hay « thuyết nguyên tử tâm lý ». (atomisme psychologique).

2) Bàn về vấn đề « tạo thành tri giác » các nhà tư tưởng kể trên cho rằng tri giác chỉ là tổng số của cảm giác. Thí dụ : cảm giác ngọt và hơi đắng, cảm giác đen, cảm giác lỏng, cảm giác thơm, cộng lại cho ta : tri giác cà phê.

B. — CÁC QUAN NIỆM HIỆN ĐẠI : Quan niệm liên tưởng về sự tạo thành các biểu thị về những sự vật cố định hay sự tạo thành tri giác ngày nay bị bác bỏ bởi hầu hết các nhà tâm lý học. Lý do chính yếu của sự thất bại của thuyết liên tưởng là đã gán

cho tri tuệ, vốn tích cực, một vai trò thụ động. Nói rằng cảm giác cộng lại tạo thành tri giác, là có được biểu thị về sự vật, tức là phủ nhận mọi hoạt động của tri tuệ. Những sự khảo cứu tâm lý học cho biết rằng thật ra muốn có tri giác cần đến sự hoạt động rất tích cực của tri tuệ. Các quan niệm hiện đại đều nhấn mạnh vào vai trò tích cực, xây dựng của tri tuệ trong việc tri giác ngoại giới.

1) Tri giác và phân tách tổng hợp :

Nhìn sự vật trước mặt mà tôi có được biểu thị về nó, tri giác được rằng đó là cà phê, cánh đồng cỏ hay người bạn cũ, đó không phải chỉ là tổng số cảm giác mà là kết quả của một công cuộc phân tách và tổng hợp thực hiện bởi tri tuệ. Có thể nói được rằng tri giác, cũng như mọi nhận thức khác, là kết quả của một phân tách ở giữa hai tổng hợp. Các tác giả như Parodi, Megerson đều đưa ra những nhận định mà đại ý là : cái mà ta tri giác được ngay lúc đầu là cái hỗn độn, còn sự vật cố định tri giác được là kết quả của sự phân tách.

a) Giai đoạn tổng hợp mơ hồ : Khi giác quan va chạm với vật ngoại giới lần đầu thì không có được biểu thị về sự vật cố định mà chỉ có một cái nhìn tổng hợp, bao quát rất hỗn độn.

α) Người mà từ lúc sơ sinh được chữa khỏi, theo Compayré, trong L'évolution intellectuelle et morale de l'enfant, cho biết : « Tôi thấy một trường ánh sáng trải rộng, trong đó tất cả, với tôi, đều mơ hồ, hỗn độn và biến chuyển ».

β) Với trẻ nhỏ, ban đầu cũng chỉ có cái nhìn mơ hồ hỗn độn : thế giới xuất hiện trước mắt đứa nhỏ chỉ là những tảng màu, hình thể hỗn độn, không giới hạn và cũng không có ý nghĩa nào vì nó chưa phân biệt, được vật này, với vật khác, lớn và nhỏ..

b) Giai đoạn phân tách :

Dần dần, nhờ phân tách, từ toàn khối hỗn độn sơ khai, đứa trẻ tìm được những thành phần. Sự phân tách này là một sự kiến tạo lâu dài, thực hiện qua nhiều giai đoạn nhỏ. Không phải sau cái nhìn mơ hồ hỗn độn sơ khai trẻ nhỏ có ngay được tri giác về từng sự vật riêng rẽ, cố định. Từ toàn khối hỗn độn sơ khai, trẻ nhỏ phân biệt được một số nhóm sự vật (ensembles) như « ngôi-vườn-có-mặt-trời-với-con-chó » — Rồi trong nhóm sự vật đó nó mới phân biệt được vật riêng rẽ là con chó.

c) Giai đoạn tổng hợp sáng tỏ :

Trong khi phân tách từng nhóm sự vật ra khỏi toàn khối hỗn độn rồi phân tách vật cố định riêng rẽ ra khỏi nhóm sự vật, đưa trẻ còn biết tổng hợp lại những yếu tố đã phân biệt được.

Chẳng hạn như những cảm giác liên hệ đến cùng một sự vật được liên kết với nhau. Thí dụ cảm giác ngọt, cảm giác nóng cùng liên hệ với bản sữa được liên kết với nhau. Khi sự tổng hợp đó đã được thực hiện, chỉ va chạm với một phần của sự vật nó đã nhận biết, đã tri giác được tất cả sự vật, Thí dụ chỉ nghe tiếng tic-tắc đã tri giác được đồng hồ.

2) Quan niệm hình tâm học : (là conception gestaltiste).

Các nhà hình-tâm-học như Wertheimer, Kohler, Koffka, P. Guillaume cũng bác bỏ quan niệm cho rằng cộng yếu tố lại là có được toàn thể, cộng cảm giác làm thành tri giác.

a) Hình tâm học cho rằng sự vật có một hình thể, một cơ cấu (forme, structure) chứ không phải chỉ là tổng số yếu tố. Ngôi nhà không phải là tổng số gạch, ngói, bản nhạc không phải chỉ tổng số âm thanh. Đó là tổng số gạch ngói xếp đặt theo một cơ cấu là kiến trúc, đó là tổng số âm thanh xếp đặt theo một cơ cấu là tiết điệu. Cho nên, muốn có được tri giác về sự vật cố định phải cần có tri tuệ để tổ chức và nhận thức được những hình thể, cơ cấu của sự vật không do tổng cộng các yếu tố mang lại được.

b) Trước khi có thuyết hình tâm, Delacroix đã nói lên một cách đại cương một vài ý tưởng tương tự: Không phải là ta thấy đường nét rồi mới thấy hình, mẫu tự rồi mới thấy chữ. Không phải là ta thấy âm thanh trước rồi nhạc điệu sau. Những tính chất riêng biệt của một tri giác, trước hết, lệ thuộc vào tri giác toàn diện trong đó chúng là thành phần.

3) Vai trò của ký ức trong sự tạo thành tri giác.

Thuyết hình tâm học, theo một số các nhà tư tưởng, tuy có nói tới yếu tố chủ quan, là vai trò của tri tuệ trong việc tri giác nhưng yếu tố đó quá nhỏ bên cạnh những yếu tố khách quan là cơ cấu, hình thể của sự vật.

Bởi thế, muốn thấy rõ hơn nữa sự xây dựng của tri tuệ trong sự tạo thành biểu thị về sự vật cố định hay tri giác về sự vật cố định, cần phải biết đến quan niệm của Bergson.

Bergson, trong *Matière et mémoire*, đã đề cập đến địa vị ưu thế của ký ức, một tài năng của tri tuệ, trong sự tạo thành tri giác. Ông viết: « Tri giác, rút cục, chỉ là một cơ hội để nhớ lại ». Ta không nghĩ rằng « tri giác chỉ là sự hồi tưởng lại » nhưng ta xác nhận rằng ký ức có một vai trò đáng kể trong việc tri giác nhất là nơi người trưởng thành. Nghe một tiếng động cơ đã tri giác được sự vật là chiếc xe vận tải hay du lịch, trong một tri giác như thế ta thấy ngay sự có mặt rõ rệt của hoài niệm. Và ngay như đứa trẻ, đã viện dẫn ở đoạn trên, khi đã tới giai đoạn tổng hợp sáng tỏ, nghe tiếng tic-tắc đã tri giác được sự vật là đồng hồ, nó đã phải nhờ đến ký ức.

4) Vai trò của tư tưởng trong sự tạo thành tri giác :

Delacroix, mà ta đã nói tới khi bàn về hình tâm học, cho rằng tri giác là tác phẩm của tư tưởng, của tri thông minh. Delacroix cho rằng phải có tri thông minh mới xây dựng được tri giác.

a) Cảm giác chỉ là những dữ kiện mơ hồ. Tri giác đặc thù có thể cho ta nhận thức được số lượng và kích thước của sự vật. Tri giác của người trưởng thành là tri giác đặc thù đó phải là kết quả của sự xây dựng bằng những kinh nghiệm dĩ vãng phối hợp với những dữ kiện hiện có của giác quan mang lại.

b) Trong tri giác có sự phán đoán vì tri giác một vật là nó tức là phán đoán, là xác nhận rằng nó không phải là vật khác. Tri giác một con thuyền tức là xác nhận rằng đó không phải là một loài thủy quái mà đúng là thuyền.

Sự phán đoán cần thiết cho tri giác đó, sự nhận biết sự vật kèm theo tri giác đó đòi hỏi nhiều hoạt động của tri tuệ như so sánh sửa chữa và có khi cả suy luận. Phải so sánh vật tri giác được và sự vật khác nó mới xác nhận được rằng sự vật tri giác được đó là vật này hay khác. Bởi thế Delacroix nói: Tri giác, ý tưởng, phán đoán, khoa học có liên hệ mật thiết với nhau.

C. — TÓNG KẾT : Tóm lại biểu thị một sự vật cố định, tri giác được sự vật cố định, nhận biết được rằng chỗ này là đám mây, chỗ kia là đồng cỏ, gần đây là bông hoa không phải chỉ cộng cảm giác lại là có được. Tri giác sự vật cố định là một sinh hoạt tâm lý phức tạp, có thể kể được là một sinh hoạt được xây dựng bởi tri tuệ. Có thể nói rằng toàn thể tri tuệ đã có mặt trong tri giác. Tri tuệ đã có mặt trong tri giác, đã xây dựng tri giác vì như ta đã thấy tri tuệ phải phân tách và tổng

hợp mới có được tri giác, phải kêu gọi lại hoài niệm mới có được tri giác và sau cùng, phải phán đoán mới có được tri giác.

III — VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC Ý TƯỞNG VỀ SỰ VẬT.

Khi tri giác một sự vật ta nhận thấy sự vật có thực, là một thực tại. Sự kiện này quan trọng nếu ta nghiên cứu vấn đề một cách kỹ lưỡng. Khi tri giác, giác quan cho ta một số dữ kiện nhờ đó ta có một tri giác về vật này hay vật khác. Nhưng làm sao từ một tri giác về sự vật ta lại biết được rằng ở ngoài không gian kia quả thực có một sự vật. Làm sao ta lại có được ý tưởng về sự vật? (l'idée de l'objet) Làm sao có được ý tưởng là có một thực tại độc lập với nhận thức với tri giác của ta?

Làm thế nào từ một tri giác lại chuyển thành ý nghĩ có một sự vật ngoại giới? Tại sao ta chỉ có một tri giác về sự vật ta lại tiến đến chỗ tin tưởng rằng sự vật ngoại giới có thực, có thực một thực tại khách quan.

Nhiều triết gia đã thử giải đáp vấn đề này.

A. — NHỮNG THUYẾT CĂN CỨ VÀO TRỰC GIÁC (théories de l'intuition có thể nói : thuyết chủ trực giác).

Các triết gia như Hamilton, Bergson, Maine de Biran, cho rằng ta biết sự vật ngoại giới có thực nhờ một nhận thức trực tiếp, nhờ trực giác. Khi có tri giác, nhờ trực giác ta biết ngay là sự vật có thực, ta biết ngay có một thực tại khách quan độc lập với ta,

1) Hamilton xác nhận rằng khi tri giác, ta ý thức được ngay thực tại ngoại giới tồn tại chứ không phải chỉ có một biểu thị trong trí tuệ ta.

2) Bergson cho rằng tri giác đến thẳng ngay sự vật : « những sự vật ngoại giới tri giác bởi ta được tri giác ngay nơi của sự vật, ngay chính sự vật chứ không phải trong ta »,

PHÊ BÌNH :

Ta dễ có khuynh hướng muốn đồng ý với những quan niệm chủ trực giác này. Khi có tri giác ngôi nhà thì ta cảm thấy luôn là ngôi nhà mà ta thấy là có thật chứ không cần phải chứng minh, suy luận dài dòng. Nhưng các nhà tâm lý học tìm hiểu vấn đề này đã nêu lên nghi vấn : ta chỉ cảm thấy ngay, chỉ trực giác được những trạng thái ý thức chứ làm sao nhận thức trực tiếp được sự vật ngoại giới? Nghĩa là giác quan

chờ ta một số dữ kiện về màu sắc, hình thể... Những dữ kiện này ở trong nội tâm ta, chúng là những trạng thái ý thức, những sự kiện nội giới. Và như thế, ta cảm thấy là ta có một tri giác về sự vật chứ không thể cảm thấy được là có sự vật ngoại giới.

B. — NHỮNG THUYẾT CĂN CỨ VÀO SUY LUẬN (= chủ suy de l'inférence ou illationisme) Các triết gia như Descartes, Victor Cousin luận=théories chủ trương rằng nhờ sự suy luận mà ta có ý tưởng về sự vật ngoại giới.

1) Descartes sau khi khám phá được rằng có một cái tôi tinh thần biết suy nghĩ (vi « je pense donc je suis »), nhận thấy rằng trong những tư tưởng có những tư tưởng về sự vật. Ta có những tư tưởng ấy, không do Thượng đế sinh ra như Berkeley chủ trương, vậy phải có sự vật.

2) Victor Cousin, tiếp theo Descartes, trình bày vấn đề như sau :

Mọi vật đều có lý do. Tôi có cảm giác và tri giác. Chúng không thể tự sinh ra được — Như thế tất phải có sự vật ngoại giới.

PHÊ BÌNH :

Những thuyết chủ suy luận này vấp phải một số trở ngại. Trước hết, ta thấy rằng trẻ nhỏ khi tri giác cũng tin là có sự vật ngoại giới và trẻ nhỏ chưa có những suy luận phức tạp như trên. Còn với người trưởng thành, kinh nghiệm tâm lý cho ta thấy rằng khi tri giác ta tin ngay là có sự vật ngoại giới. Sau đó, có thể dùng suy luận để kiểm soát lại sự tin ấy chứ không suy luận xong rồi mới tin là có sự vật ngoại giới. Hơn, có khi có tri giác mà không tất nhiên có sự vật, đó là ảo giác.

Tóm lại thuyết chủ suy luận cũng như thuyết chủ trực giác vẫn chưa cắt nghĩa được vì sao, vì yếu tố nào mà ta tin là có sự vật ngoại giới khi ta có một tri giác.

C. — THUYẾT CỦA THOMAS REID :

Một số các tư tưởng cổ điển khác đã thử giải đáp vấn đề này mà ta không thể xếp vào thuyết chủ trực giác hay thuyết chủ suy luận được. Đó là các quan niệm của Reid.

Reid nhận thấy rằng : (1) Ta không biết trực tiếp sự vật mà chỉ nhận thức trực tiếp được những sự kiện nội giới như biểu thị,

như dữ kiện của cảm giác. (2). Nhưng từ đó, ta biết được sự vật ngoại giới *không phải vì suy luận* — Theo Reid, khi một cảm giác vừa hiện ra trong ý thức, nhờ một bản năng đặc biệt, một thứ «ảo thuật tự nhiên» (magie naturelle) báo hiệu, ám thị nên ta có được ý tưởng về sự vật, tin là có sự vật.

PHÊ BÌNH :

Quan niệm của Th. Reid cũng không đứng vững. Reid chỉ mô tả chờ *không cần nghĩ* cho ta biết rằng cái bản năng, cái «ảo thuật tự nhiên» đó làm thế nào để ám thị hay báo hiệu sự vật cho ta. Hơn nữa sự mô tả này không phải bao giờ cũng đúng. Có những trường hợp ta phải *suy luận* để xét xem sự vật có thực chẳng tức là không được ám thị hay báo hiệu.

D.— QUAN NIỆM CỦA TAINE :

Taine đưa ra một quan niệm được gọi là *thuyết ảo giác thực* (la théorie de l'hallucination vraie.) Theo Taine, tri giác, cảm giác, hình ảnh cũng như ảo giác và chiêm bao đều là những trạng thái nội giới, những biểu thị. Khi chúng xuất hiện chúng liền được *khách quan hóa* (objectivé) bởi chủ thể. Cảm giác và tri giác được khách quan hóa vì không có trạng thái nội giới nào mạnh hơn. Ảo giác, chiêm bao được khách quan hóa trong khoảng thời gian không có trạng thái nào mạnh hơn, không có cảm giác hay là tri giác. Nhưng trong khi ảo giác chỉ được coi là trạng thái mạnh khi không có cảm giác và tri giác thì cảm giác và tri giác luôn luôn là trạng thái mạnh do đó phải phù hợp với sự vật khách quan, thực tại. Vì thế Taine gọi tri giác là một «ảo giác thực» (la perception extérieure est une hallucination vraie).

PHÊ BÌNH.

Quan niệm của Taine cũng bị một số người chỉ trích, chẳng hạn như : ảo giác chỉ là một biến chứng, một trường hợp đặc biệt của tri giác. Như vậy không thể dùng ảo giác để cắt nghĩa tri giác. Mặt khác, Taine vẫn chưa cắt nghĩa cho ta thấy tại sao khi nhận thấy cảm giác và tri giác là trạng thái mạnh, ta lại nghĩ rằng có một sự vật ngoại giới.

E.— NHỮNG QUAN NIỆM HIỆN ĐẠI :

Các nhà tâm lý học hiện đại cố gắng giải quyết vấn đề *ý tưởng về sự vật, tại sao ta tin rằng sự vật ngoại giới có thực trên những bình diện mới*.

1) Nhìn tổng quát những quan niệm cổ điển :

Muốn đi sâu vào những quan niệm hiện đại, trước hết ta hãy nhớ lại một cách tổng quát các quan niệm cổ điển vừa trình bày. Vấn đề này giống như người đi tìm thủy đỉnh nhìn mặt biển qua một *tiềm vọng kính*. Kính này cho nó một ảnh. Nhưng nó không nhìn ảnh đó mà qua ảnh đó, nhìn thấy vật trên mặt biển. Cũng vậy, tri giác là một trạng thái nội giới. Nhưng khi có trạng thái nội giới đó, ta *không nghĩ rằng chỉ có một trạng thái nội giới mà trái lại, ta tin có sự vật ngoại giới*. Tại sao ? Nếu ta trả lời : vì *trực giác*, ấy là theo quan niệm chủ trực giác. Nếu ta nói vì *suy luận*, ấy là ta theo thuyết chủ suy luận. Còn nếu theo quan niệm của Reid ta sẽ trả lời : vì có một ám thị. Và theo Taine, ta sẽ nói : vì đó là một «ảo giác thực».

2) Giải đáp của Piaget và Janet :

Nhà tâm lý học chuyên khảo về tâm lý nhi đồng là Piaget đã đi vào căn nguyên để giải đáp vấn đề ý tưởng sự vật. Quan điểm *khởi nguyên tâm lý* (génétique) của Piaget cho biết rằng ý tưởng về sự vật, sự tin tưởng là sự vật có thực *không bẩm sinh, cũng không do kinh nghiệm mang lại, một cách hoàn tất, mà được xây dựng dần dần*.

a) Thoạt đầu, trẻ nhỏ sống trong một *trạng thái lu mờ, hỗn độn* không phân biệt được bản ngã và phi ngã, *nội giới và ngoại giới*. Với thời gian, trẻ nhỏ mới phân biệt được bản ngã sinh lý và bản ngã tâm lý. (xem bài Bản ngã đoạn : sự cấu tạo bản ngã). Như vậy, không phải là khi có một tri giác về sự vật là ta có luôn ý tưởng về sự vật. Ý tưởng về sự vật là kết quả của một *sự xây dựng lâu dài, sự tiến triển của bản ngã*.

b) Từ trình độ nhận thức mơ hồ của trẻ nhỏ Piaget tiến đến sự tìm hiểu tâm lý người trưởng thành. Theo ông, người trưởng thành nhận ra tính chất thực hữu của sự vật, tin sự vật tri giác thấy là có thật nhờ một số *tiêu chuẩn* :

a) *Tiêu chuẩn sinh lý* : ta tin là sự vật có thật vì nó *kháng cự lại* cơ thể ta, nó có một *sắc kháng*, (le réel est ce qui résiste). Nghĩ đến một hình ảnh một ngôi nhà tưởng tượng, ta vẫn tiến bước được còn ngôi nhà ta tri giác kia, nếu ta tiến thẳng đến sẽ chạm phải nó.

b) *Tiêu chuẩn xã hội* : ta tin rằng sự vật tri giác thấy kia là có thật vì có sự phù hợp với quan điểm của tha nhân. Mọi người đều tri giác thấy ngôi nhà có thật. Còn hình ảnh mà ta thấy trong tưởng tượng hay chiêm bao thì chỉ duy có một mình ta thấy.

Y) *Tiêu chuẩn tri thức*: Đó là tiêu chuẩn quan trọng hơn cả làm ta tin là sự vật có thực.

— Trước hết là sự phù hợp của những kinh nghiệm hay đơn giản hơn sự phù hợp của các giác quan. Ta tin trái cam này có thực vì mắt nhìn thấy, tay cũng sờ thấy, lưỡi cũng nếm thấy. Còn hình ảnh tưởng tượng sẽ mâu thuẫn với xúc giác và vị giác kia.

— Sự mạch lạc luận lý cho ta tin ở sự vật ngoại giới. Nhớ rằng ngày hôm qua tôi đã đổi chỗ ở, sáng nay thức giậy nhìn ngôi nhà mới, tôi tin là sự vật ngoại giới đó có thực vì phù hợp, có mạch lạc đối với toàn thể đời sống tâm lý đã có. Tóm lại, sự tin tưởng là sự vật ngoại giới tri giác thấy là có thật, theo Janet là «hậu quả của một sự tin tưởng có suy nghĩ». Janet nói: «Thực tại, đó là điều ta tin sau khi suy nghĩ». (le réel, c'est ce que l'on croit après réflexion).

2) Ưu khuyết điểm của giải đáp Piaget và Janet:

Quan điểm tâm lý khởi nguyên đã đóng góp rất nhiều cho tâm lý học. Trước hết, Janet đã cho ta biết về các trình độ nhận thức ngoại giới của trẻ nhỏ và người trưởng thành.

a) Về trình độ trẻ nhỏ, những nhận xét của các ông hoàn toàn chấp nhận được. Trẻ nhỏ quả thực phải qua một giai đoạn nhận thức hỗn loạn rồi sau đó mới phân biệt được bản ngã và phi ngã, nội giới và ngoại giới và mới có ý tưởng về sự vật thực hữu độc lập, khác biệt với chủ thể.

b) Nhưng quan điểm của Piaget và Janet về người trưởng thành chỉ đúng một nửa.

α) Khi người trưởng thành thắc mắc, tự hỏi tri giác vừa có phản ảnh một sự vật ngoại giới có thực hay chỉ là một ảo giác lúc đó nó cần đến sự suy nghĩ. Và muốn giải quyết thắc mắc đó, nó thực sự dùng đến những tiêu chuẩn sinh lý, xã hội và tri thức kể trên.

β) Nhưng không phải bao giờ có một tri giác ta cũng thắc mắc tự hỏi sự vật có thực không, ta có là nạn nhân của một ảo giác không. Trái lại, trong phần lớn các trường hợp, khi tri giác ta tin ngay sự vật có thực.

3) Quan niệm của phái hiện tượng học (phénoménologie = hiện tượng luận) và hình tâm học (psychologie de la forme).

Các quan niệm hiện tượng học và hình tâm học mang lại một giải đáp mà ta có thể chấp nhận để bổ túc quan niệm của Piaget và Janet.

a) Nhắc lại những kết quả đã thu hoạch được qua sự tìm hiểu quan niệm của Piaget và Janet.

α) Sự nhận thức sự vật ngoại giới có nhiều trình độ. Khảo cứu về trình độ trẻ nhỏ cho thấy rằng ý tưởng về sự vật ngoại giới không bẩm sinh mà là kết quả của sự xây dựng lâu dài.

β) Với trình độ trưởng thành, khi tri giác mà có thắc mắc, hồ nghi về sự vật ngoại giới thì sau đó ta chỉ tin tưởng là có sự vật ngoại giới sau khi đã suy nghĩ, đối chiếu tri giác với một số tiêu chuẩn.

Y) Nhưng trong phần lớn các trường hợp, ta có tri giác và tin ngay là sự vật có thực.

b) Bởi thế, đối với trình độ của những người trưởng thành, ta có thể kết luận cùng với các triết gia hiện đại là thường lệ khi tri giác sự vật ngoại giới thì có ngay sự tin tưởng là sự vật ngoại giới thực có:

α) *Hiện tượng học* cho rằng ý thức có tính chất hữu hướng (la conscience est «intentionnelle») nghĩa là phóng tới một đối tượng. Husserl nói: «Ý thức bao giờ cũng là ý thức về một cái gì.» Câu giặng không bị «giam» trong nội tâm mà phóng về một đối tượng: câu là câu ai. Và nhìn bao giờ cũng là nhìn cái gì. Bởi thế, nói theo Sartre khi tôi tri giác một cái bàn, tôi không tin là có cái bàn ấy. Tôi không cần phải tin vì nó đã có mặt trọn vẹn. Không có một hành vi phụ thuộc là tin ở sự vật sau khi tri giác sự vật. Ngay trong hành vi tri giác cái bàn sự tin tưởng đã xuất hiện, đã có mặt. Ta có thể hiểu một cách đơn giản: không phải sau khi có tri giác về cái bàn xong ta mới có ý tưởng tin là cái bàn có thực. Bởi vì tri giác là tri giác cái bàn chứ không có tri giác tách rời khỏi sự vật. Do đó, sự tin tưởng ở sự vật ngoại giới không phải là một động tác riêng rẽ cần được cất nghĩa mà nó chính là thành phần của tri giác, nó chính là tri giác, nó bất khả phân với tri giác.

β) *Hình tâm học*, với Koffka chẳng hạn, cho rằng, trong việc tri giác, sự vật được chấp nhận ngay, không phải cùng một lượt với chủ thể, mà hơn nữa ưu tiên hơn chủ thể vì ý thức hướng hết về sự vật đó.

IV. — VẤN ĐỀ TRI GIÁC KHÔNG GIAN.

Khi tri giác một sự vật ta thấy nó có *không gian tính*. Nhìn ngôi nhà trước mặt kia ta thấy nó *dài, cao*, nó cách ta *một khoảng cách một quãng xa gần* (distance) nào đó và nó có một *chiều sâu*. Nghĩa là ta tri giác thấy sự vật có không gian tính, có *ba chiều dài, rộng (cao), sâu*. Sự tri giác không gian đó nhờ *dâu mà có*? Nhờ *dâu ta tri giác được không gian tính của sự vật*?

A. — NHỮNG QUAN NIỆM CỔ ĐIỂN :

Triết học cổ điển đã để lại cho ta hai giải đáp : thuyết sinh đắc và thuyết tập thành.

1) Thuyết tập thành : (la théorie génétiste.)

Các nhà tư tưởng theo thuyết tập thành cho rằng tri giác không gian là một *tri giác đặc thù* chứ không phải là *tri giác tự nhiên*. Nghĩa là tri giác không gian là *kết quả của một sự tập luyện*. Đó là quan niệm của nhà tư tưởng như *Spencer, Lotze và Wundt*.

Thuyết tập thành ngày nay, sau những lời phê bình của Bergson đã hoàn toàn bị loại bỏ. Nếu những cảm giác đầu tiên không cho ta một *trường độ* nào cả thì ta không thể có tri giác về *trường độ* được vì không thể nào từ sự không *trường độ* lại sinh ra *trường độ* được. Nhiều diện tích nhỏ cộng lại có thể cho ta diện tích lớn hơn. Nhưng không có diện tích nào cả dù cộng lại nhiều lần vẫn không cho ta một diện tích nào cả.

2) Thuyết sinh đắc : (la théorie nativiste).

Bởi thế, ngày nay các quan niệm hiện đại đã nghiêng về thuyết sinh đắc nhiều hơn. Thuyết này cho rằng tri giác về không gian tính của sự vật là một *tri giác tự nhiên*, là một *điều kiện tức khắc của cảm quan*. Nghĩa là ta tri giác được ngay *trường độ*.

a) Hamilton cho rằng *thị giác* cho ta những tri giác tự nhiên về *trường độ*. Khi mắt tri giác màu sắc nó chỉ thấy được màu sắc nếu thấy được *trường độ* vì màu đó phải dàn trải thành một diện tích, một *trường độ*.

b) W. James cho rằng *bất cứ cảm giác nào tự nhiên đã có thể tích linh*. Cảm giác về tiếng sét thì *to đầy, rộng* hơn cảm giác gây ra bởi sự va chạm của cây bút chì trên tấm bảng đá. Cảm

giác về âm thanh thứ nhất có một *thể tích* lớn hơn âm thanh thứ nhì. Và nói đến thể tích là ta hiểu rằng có *ba chiều*.

c) *Không gian sinh lý giới* là một chứng cứ biện minh cho tính chất sinh đắc, tự nhiên của tri giác không gian. Cơ quan sinh lý tức là *thần thể* ta vốn có *ba chiều* nên khi tri giác sự vật ta tri giác vật *tương quan* với vị trí cơ thể ta. Ta thấy nó ở *trước mặt* hay *sau lưng ta, bên mặt hay bên trái ta, cao hơn hay thấp hơn ta*.

d) Sau cùng *xúc giác* cũng cho ta tri giác tự nhiên về *trường độ*.

Vấn đề này đã gây ra nhiều cuộc thảo luận gay go : Y sĩ triết gia người Đức là Platner (1744-1818) khảo cứu về *người mù từ lúc sơ sinh không có khái niệm nào về trường độ*. Sự xa gần đối với người mù chỉ là *thời gian dài hay ngắn* phân cách cảm giác xúc giác trước và xúc giác sau.

Tuy nhiên, theo nhiều nhà tâm lý học khác, xúc giác có thể cho ta nhận thấy không gian, tri giác được *trường độ* : *khi va chạm với một vật thì sự va chạm đó liên hệ đến một vùng da, hoặc rộng hoặc hẹp, nhờ thế, ta cảm thấy ngay trường độ*.

3) **Tổng kết** : Sự tìm hiểu các quan niệm cổ điển gọi là thuyết sinh đắc và thuyết tập thành kể trên đưa ta đến nhận định này : *thuyết sinh đắc đã có lý hơn thuyết tập thành*. Tri giác không gian là một *tri giác tự nhiên* chứ không phải là *đặc thù*.

B) NHỮNG QUAN NIỆM HIỆN ĐẠI :

Các triết gia hiện đại cũng nghiêng về thuyết sinh đắc.

1) Theo *hình tâm học*, tri giác về hình thể có tính chất tức khắc chứ không phải là sự cộng các yếu tố lại. (Điều này ta đã đề cập đến trong vấn đề nguồn gốc tri giác).

2) Tâm lý hiện tượng học, cũng cho rằng tri giác không gian có ngay. Merleau-Ponty nói : « Điều cần yếu đối với không gian là phải luôn luôn « đã được cấu tạo rồi » vì theo Merleau-Ponty sự vật luôn luôn là sự vật định chỗ, có một vị trí nào đó. (l'être est synonyme d'être situé).

D. — VẤN ĐỀ TRI GIÁC CHIỀU THỨ BA :

Như ta đã nhấn mạnh ở trên các quan niệm sinh đắc và tập thành *bản về trường độ* nhiều hơn về không gian đúng nghĩa. Vật mà ta tri giác thấy có không gian tính tức là có *ba chiều*. Thị giác theo thuyết sinh

đắc cho ta thấy ngay *trương độ* vì không thể thấy màu sắc nếu không thấy ngay cùng một lượt màu sắc đó có một khoảng dài rộng nào đó, *trương độ* nào đó. Xúc giác cho ta thấy ngay *trương độ* vì sự va chạm giữa vật và xúc quan liên chiếm một khoảng rộng nào đó trên mặt da. Như vậy thì *giác* và *xúc giác* quả nhiên cho ta *tri giác* được ngay không gian nhưng đó chỉ là không gian có hai chiều tức là *trương độ*. Vì thế các nhà tâm lý học còn nêu lên câu hỏi: sự *tri giác* chiều thứ ba ra sao? Chiều thứ ba không phải là dài và rộng, mà là chiều sâu, *quãng xa gần*, sự nổi (la profondeur, la distance et le relief) của sự vật. *Tri giác* về chiều thứ ba đó tự nhiên hay tập thành, *đắc thủ*?

Vấn đề này đã được giải quyết như sau:

1) *Xúc giác*: cho ta *tri giác* tự nhiên về *trương độ*, như ta đã biết còn cho có *tri giác* tự nhiên về chiều thứ ba. Bởi lẽ, khi sờ mó, cầm một vật, xúc giác cần đến những vận động: vật gần thì vừa tầm tay, vật xa thì phải cố gắng vận động, như nhào người về phía trước, mới cầm lấy được. *Vận động cảm giác* gắn liền với *xúc giác* đó cho ta *tri giác* được ngay chiều thứ ba.

2) *Thị giác*: có cho ta nhận biết được ngay chiều thứ ba không? Điều này khá tế nhị:

a) Một số các nhà tâm lý học cho rằng *thị giác* không nhận biết được ngay chiều thứ ba. *Tri giác* chiều thứ ba, bởi *thị giác*, chỉ là một *tri giác* *đắc thủ*.

α) Sự quan sát những người mù từ lúc sơ sinh được chữa khỏi: Theo nhà giải phẫu người Anh Cheselden một người mù được chữa khỏi nói rằng thấy sự vật như «chạm» vào mắt. Nghĩa là có một cảm giác dàn trải dài rộng như va chạm chứ không có chiều sâu.

β) Berkeley, trong cuốn «Essai d'une nouvelle théorie de la vision», cho rằng: *Quãng xa gần* là một đường thẳng góc với mắt, do đó, chỉ chiếu được vào đáy mắt một điểm, và điểm ấy bất động dù *quãng xa gần* tăng hay giảm. Như thế nghĩa là nếu ta *tri giác* được vật này xa hơn vật kia gần hơn là do sự tập luyện chứ không phải là *tri giác* tự nhiên.

b) Những dẫn chứng bệnh vực quan niệm cho rằng *tri giác* chiều thứ ba là *đắc thủ* không hoàn toàn đúng.

α) Người mù từ lúc sơ sinh được chữa khỏi nói rằng thấy sự vật chạm vào mắt. Lời nói đó của nhân chứng có thể có nghĩa: thấy ngay vật ở xa mà không cần di chuyển như khi dùng xúc giác, chạm ngay vật ở xa mà phải chăng là *tri giác* được tức khắc *quãng xa gần*.

β) Dẫn chứng của Berkeley không đúng vì đã căn cứ vào một mắt. Nếu chỉ nhìn với một mắt thì quả nhiên, theo quang học, dù vật ở xa hay gần, ảnh vẫn bất biến ở đáy mắt. Nhưng khi nhìn ta thường dùng hai mắt. Và muốn cho ảnh mà hai mắt thu được có thể trùng hợp cần phải chuyển động hai mắt, vận động bập thít phía trước mắt, phải lựa vị trí cho đúng. Những động tác của mắt và cảm giác cố gắng kèm theo khi ta nhìn thấy một vật làm ta cảm thấy ngay rằng vật cách ta một *quãng xa gần* nào đó.

3) Thẩm định chính xác chiều thứ ba:

Như vậy, ta nhận rằng sự *tri giác* chiều thứ ba là *tri giác* tự nhiên chứ không phải là *đắc thủ*. Nhưng mặt khác ta nhận thấy rằng thiếu sự tập luyện thì sự thẩm định chiều thứ ba, nghĩa là phán đoán chính xác rằng vật cách ta một *quãng xa gần* là bao nhiêu, cần phải tập luyện, giáo dục, cần đến sự đóng góp của trí tuệ. Trí tuệ suy luận, căn cứ vào những kinh nghiệm đã thu lượm được trong dĩ vãng, mới cho phép ta thẩm định được chính xác vật ta xa nhiều hay ít.

a) Chẳng hạn như khi dùng *thị giác*, ta biết vật xa nhiều hay ít là nhờ trí tuệ suy luận để thẩm định:

α) Nhìn những vật xen ở giữa ta và vật cần được thẩm định: như nhìn những ngọn đồi ngăn cách ta với ngọn núi do đó ta thẩm định được sự cách xa của ngọn núi.

β) Tính chất rõ rệt hay mờ nhạt của ảnh: Cùng một vật trong cùng điều kiện ánh sáng khi ta có ảnh rõ tức là vật ở gần, khi có ảnh mờ tức là vật ở xa hơn.

γ) Kinh thước của vật mà ta thấy: Cùng một vật cho ta ảnh lớn hay nhỏ ta biết rằng nó xa hay gần.

δ) Khi ta di chuyển: ta thấy vật gần chạy lùi về phía sau mau hơn vật ở xa.

b) Khi dùng *thính giác* ta suy luận rằng âm nhỏ và mờ nhạt thì vật ở xa hơn khi ta tiếp nhận được âm rõ rệt.

Tóm lại, *tri giác* không gian, *trương độ* cũng như chiều thứ ba, đều là *tri giác* tự nhiên. Nhưng muốn thẩm định chính xác *quãng xa gần*, tức là chiều thứ ba, cần phải có sự tập luyện, kinh nghiệm, giáo dục và sự suy luận của trí tuệ.

E.— Ý TƯỞNG KHÔNG GIAN :

Ta thường nghe thấy các nhà hình học nói đến khái niệm không gian, không gian tính của vật mà ta nhìn thấy là không gian cụ thể còn không gian trong toán học là một ý tưởng, là *không gian trừu tượng*.

1) Sự dị biệt giữa không gian cụ thể và không gian trừu tượng

Ta thấy rằng giữa không gian cụ thể và không gian trừu tượng có những dị điểm căn bản sau đây :

a) Không gian trừu tượng hay không gian của hình học thì *vô tận* bởi định nghĩa. Còn không gian mà ta nhận thấy hay không gian cụ thể thì có *giới hạn* : ta luôn luôn nhìn thấy những giới hạn đó như chân trời.

b) Không gian hình học hay trừu tượng là *cái chứa vật*, trống rỗng còn không gian cụ thể mà ta nhìn thấy chỉ là *tổng số sự vật*. Ta chỉ thấy vô số vật đứng kế tiếp nhau chứ không thấy cái chứa vật và không gian nhìn thấy chỉ là một tổng số vật.

c) Không gian hình học hay trừu tượng thì *đồng tính*. Ở bất cứ phương hướng nào của không gian này cũng có những tính chất vật lý giống nhau. Ngược lại không gian cụ thể không *đồng tính* như khi ta thấy nó *sáng* hay *tối*, khi ta thấy nó *nhám* hay *nhẵn*.

2) Nguồn gốc của ý tưởng không gian :

Tại sao từ không gian cụ thể mà tri giác mang lại cho ta, ta lại có được ý tưởng không gian là một không gian trừu tượng khác xa với không gian cụ thể của sự tri giác kia.

a) *Thuyết chủ nghiệm* cho rằng ý tưởng không gian có tính chất trừu tượng kia *hoàn toàn do kinh nghiệm sinh ra* : sự đúc kết các không gian cụ thể đến từ các giác quan khác nhau là « không gian thị giác » « không gian thính giác » « không gian xúc giác »... cho ta ý tưởng tổng quát về không gian. Đó là quan niệm của *Taine*.

b) *Thuyết chủ lý*, ngược lại, cho rằng ý tưởng không gian thì *bẩm sinh*. *Descartes* cho rằng ý tưởng không gian *bẩm sinh*. *Kant* xác nhận rằng không gian là một *thể tiên thiên* (*forme a priori*) tức là *bẩm sinh*. *Kant* đã đưa ra nhiều dẫn chứng chẳng hạn như : không gian là một « độ lớn vô tận »—*Kinh nghiệm* chỉ cho ta biết về những độ lớn có giới hạn. Vậy không gian không thể do kinh nghiệm sinh ra mà phải *bẩm sinh*.

c) Ta có thể giải đáp vấn đề này bằng cách *dùng hóa* quan niệm của hai thuyết chủ lý và chủ nghiệm.

Muốn có ý tưởng không gian trước hết phải có *kinh nghiệm*. Ta phải tri giác thấy không gian cụ thể có tính chất *giới hạn, lẫn với sự vật, không đồng tính*. Sau đó, *tri tuệ thuần lý hóa* hay *trừu tượng hóa kinh nghiệm* nói trên, nghĩa là gạt bỏ tính chất giới hạn, tách rời khỏi sự vật mọi tính chất bất đồng, nên có được ý tưởng không gian trừu tượng với những đặc tính : *vô tận, không có sự vật, đồng tính*. Ta có thể kết luận với các nhà tâm lý học như *Piaget*, là không gian hình học không phải là sự sao chép lại không gian cụ thể mà là kết quả của một sự tiến triển lâu dài do tri tuệ thực hiện sự trừu tượng hóa mà tạo thành.

V.— SỰ « SAI LẦM CỦA GIÁC QUAN » HAY SỰ SAI LẦM CỦA TRI GIÁC .

Pháp ngữ có thành ngữ : « les erreurs des sens » dịch là sự « sai lầm của giác quan ». Thật ra, muốn đúng phải nói là sự sai lầm của tri giác hay của sự phán đoán. Giác quan không làm ta sai mà sự sai lầm thường do tri tuệ cắt nghĩa những dữ kiện của giác quan. Thí dụ tôi cảm thấy nóng, điều này không thể sai. Nhưng từ cảm giác nóng đó tôi phán đoán : nhiệt độ đã tăng lên thì điều này có thể sai vì cảm giác nóng có thể do nhiệt độ tăng cường sinh ra, có thể do tôi đã cử động quá nhiều sinh ra. Vậy, từ nay ta hãy dùng thành ngữ chính xác : *Sự sai lầm của tri giác*.

A.— CÁC LOẠI TRI GIÁC SAI LẦM :

Sự sai lầm của tri giác có hai trường hợp chính : *ngộ giác* (illusion) và *ảo giác* (hallucination).

1) Ngộ giác : Ngộ giác là tri giác sai lầm về tính chất của sự vật

a) Đó có thể là sự nhận thức sai lầm về *hình thể* : Thí dụ một cây que ở trong ly nước ta nhìn thấy nó gãy mà thật ra vẫn thẳng.

b) Đó có thể là sự nhận thức sai lầm về *trọng lượng* : Hai vật trọng lượng bằng nhau, vật nhỏ hơn có vẻ nặng hơn.

Có khi ta có thể tri giác sai lầm về *màu sắc, số lượng*...

2) **Ảo giác** : Ảo giác là *tri giác không đối tượng*. Nghĩa là ta tri giác thấy sự vật khi không có sự vật. Ảo giác có nhiều loại, như ảo giác thuộc về *thị giác, thính giác, xúc giác*. Người có *ảo giác thị giác* nhìn thấy người vừa đi qua mà thật ra không có gì cả. Người có *ảo giác thính giác* nghe thấy tiếng sóng, tiếng còi, tiếng chuông, giọng nói đe dọa... mà thật ra không có gì cả. Ta nhớ đến trường hợp của nhà thơ Trần Tế Xương «giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò» khi sông đã trở thành đồng ruộng. *Ảo giác xúc giác* như khi cảm thấy một con vật nhỏ chạy trên da thịt mà thật ra không có gì cả.

B. — NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ TRI GIÁC SAI LẦM :

Sự tri giác sai lầm có thể đến từ nhiều nguyên nhân trong đó ba nguyên nhân chính là vật lý, sinh lý, tâm lý.

1) Nguyên nhân vật lý :

Sự vật ngoại giới có thể mang một *hình thức lừa đảo* làm ta bị sai lầm. Thí dụ lò sưởi không đốt nhưng bên trong có một ánh lửa của ngọn đèn nhỏ làm ta lầm tưởng là lò sưởi có đốt, trong một khoảng thời gian ngắn, gây cho ta cảm giác ấm áp.

2) Nguyên nhân sinh lý :

Những cơ quan cảm giác có thể gây ra tri giác sai lầm. Vì tay ta đã bị ảnh hưởng bởi nước nóng 50o cho nên khi sờ vào nước 10o ta thấy lạnh, lưỡi ta bị ảnh hưởng bởi chè ngọt nên ta thấy cam nhạt.

3) Nguyên nhân tâm lý :

Nhưng nguyên nhân chính yếu sinh ra sự tri giác sai lầm là nguyên nhân *tâm lý*.

a) *Tiền tri giác* là một yếu tố tâm lý sinh ra sai lầm khi giác. Hình ảnh người bạn sẵn có trong ta khi chờ đợi làm ta thấy bạn ta đang đi tới mà thật ra chỉ là một người lạ mặt. Tác giả khi sửa bài vở của nhà in của tác phẩm của mình thường không nhìn thấy lỗi ấn công vì đã đọc thấy ý nghĩa đã biết trước nên lướt qua các chữ mà không biết rằng sai.

b) *Tập quán* là một yếu tố tâm lý khác thường sinh ra sự sai lầm của tri giác. Ta *quen* nhìn sự vật trong môi trường không khí và nếu thấy vật gãy là nó gãy thật — Bởi thế nay nhìn vật ở môi trường nước, thấy nó gãy cho là gãy thật nên sai.

c) *Quên tính chất tổng hợp của tri giác* là một yếu tố sinh ra sai lầm. Ta không tri giác sự vật cô lập mà luôn luôn tri giác vật ở *trong một toàn thể nào đó* — Vật mà ta tri giác tương đối với toàn thể các vật khác nên ở cạnh vật rất lớn thành ra nhỏ, ở cạnh vật rất nhỏ thành ra lớn, Nghĩa là sự vật được tri giác khác đi tùy theo toàn thể trong đó nó đứng. Cho nên khi ta quên toàn thể trong đó sự vật đứng, có đổi thay hay vẫn y nguyên, do đó tri giác bị sai lầm.

Hình ảnh

Tóm lược :

- I.— Định nghĩa và phân loại
- II.— Vấn đề bản chất của hình ảnh
- III.— Vai trò của hình ảnh
- IV.— Đời sống của hình ảnh.

I.— ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI :

A.— ĐỊNH NGHĨA :

Hình ảnh là biểu thị khả giác hay cụ thể của một sự vật hiện nay không va chạm với giác quan.

Thí dụ : khi tôi nghĩ đến chợ Bến Thành thì hình ảnh hiện ra trong tâm hồn tôi là ngôi nhà lớn trước một công trường, trên cao có một chiếc đồng hồ. Hình ảnh đó là biểu thị khả giác của một sự vật mà hiện tại tôi không nhìn thấy.

B.— PHÂN LOẠI :

Có hai lối phân loại hình ảnh.

1) **Dựa theo cảm giác để phân loại :** Ta thấy rằng có bao nhiêu cảm giác thì có bấy nhiêu loại hình ảnh. Như thế ta có thể có :

a) *Hình ảnh thuộc về nội tạng cảm giác :* chẳng hạn như hình ảnh một cơn đau bụng đã xảy ra.

b) *Hình ảnh thuộc về vị trí cảm giác (gồm hình ảnh thuộc về vận động cảm giác và hình ảnh thuộc về quân hoạch cảm giác).*

c) *Hình ảnh thuộc về ngoại diện cảm giác gồm hình ảnh thị giác, hình ảnh thính giác, hình ảnh xúc giác, hình ảnh khứu giác, hình ảnh vị giác, hình ảnh hàn nhiệt giác.*

Thí dụ : Nhớ lại hình ảnh một con tôm nướng trước đã ăn, tôi gọi ra được hình thể và màu sắc con tôm (hình ảnh thị giác) mùi thơm (hình ảnh khứu giác) tiếng động của vỏ tôm bị lột (hình ảnh thính giác) vị ngọt bùi khi ăn (hình ảnh vị giác) v.v...

Nên biết thêm rằng tầm quan trọng của mỗi loại hình ảnh này biến đổi tùy theo cá nhân. Nơi người thường ta thấy rằng hình ảnh thị giác mạnh hơn cả. Trái lại, nơi các nhà văn như Marcel Proust hình ảnh khứu giác và vị giác rất mạnh.

2) **Căn cứ vào tính chất của hình ảnh :** ta thấy có những loại hình ảnh sau đây :

a) *Hình ảnh tiếp hậu (images consécutives)* là hình ảnh xảy ra kế tiếp theo cảm giác vừa chấm dứt. Thí dụ : Hình ảnh giòng sông tôi vừa nhìn thấy là hình ảnh tiếp hậu.

b) *Hình ảnh không tiếp hậu (images non-consécutives)* khi cảm giác thuộc về một dĩ vãng xa thì hình ảnh được gọi ra là hình ảnh không tiếp hậu. Thí dụ : hình ảnh khuôn mặt người bạn mà tôi không gặp từ hai năm nay.

c) *Hình ảnh chủng loại (images génériques)* là kết quả của sự phối hợp của một số hình ảnh. Đưa trẻ sau khi đã nhìn thấy vài chục con chim có một hình ảnh chủng loại về loài chim.

d) *Hình ảnh tổng tượng* là kết quả của một số hình ảnh hợp lại thành một tổng hợp mới. Thí dụ : nhà điêu khắc Hy Lạp, trước khi làm việc điêu khắc, tưởng tượng ra hình ảnh một con thú thần thoại mình ngựa, đầu người, cánh chim. Hình ảnh tổng tượng đó là sản phẩm của sự tổng hợp một số hình ảnh. Và đó là một tổng hợp mới.

II.— VẤN ĐỀ BẢN CHẤT CỦA HÌNH ẢNH :

A.— QUAN NIỆM CHỦ NGHIỆM :

Các nhà tâm lý học theo thuyết chủ nghiệm cho rằng hình ảnh là cảm giác giảm sút. Những tác giả như Taine, Hume, S. Mill, Condillac muốn cắt nghĩa những sinh hoạt trí thức như ý tưởng bằng hình ảnh : ý tưởng chỉ là một sự phối hợp hình ảnh. Thế mà hình ảnh lại giản lược vào cảm giác cho nên đời sống tâm lý, theo các nhà tư tưởng này, do cảm giác sinh ra.

Đề bênh vực cho quan niệm giản lược hình ảnh vào cảm giác, hình ảnh chỉ là cảm giác giảm sút, nhiều dẫn chứng đã được nêu lên :

1) Sự chuyển tiếp từ cảm giác đến hình ảnh :

Khi cảm giác vừa chấm dứt, hình ảnh kế tiếp ngay được gọi là hình ảnh tiếp hậu. Hình ảnh tiếp hậu đó cho ta cảm thấy như cảm

giác vẫn còn mặc dầu thực sự vật kích thích đã ngừng va chạm với giác quan. Thí dụ : ta nghe thấy còn văng vẳng tiếng «nốt» đàn dương cầm cuối cùng mặc dầu nhạc cụ không còn phát ra âm nào cả. Những hình ảnh tiếp hậu đó là một sự chuyển tiếp giữa cảm giác và hình ảnh làm ta nhận thấy giữa hình ảnh và cảm giác có sự liên hệ nếu không phải là sự đồng nhất về bản chất. Nói một cách đơn giản : cảm giác trở thành hình ảnh tiếp hậu rồi sau đó mờ nhạt đi mà trở thành hình ảnh.

2) Hình ảnh và cảm giác đều do cùng nguyên nhân sinh ra :

Tất nhiên, người ta biết rằng khi có cảm giác thì có sự va chạm giữa giác quan và vật kích thích, còn khi có hình ảnh thì không có sự va chạm đó. Nhưng *nguyên nhân thực sự vẫn là một* : Khi có cảm giác cũng như khi có hình ảnh đều có một *hiện tượng thần kinh xảy ra ở cùng một nơi*.

3) Hình ảnh và cảm giác đều gây ra hậu quả giống nhau :

Mọi người đều biết rằng khi ăn cũng như khi nghĩ đến hình ảnh một món ăn đều gây ra sự bài tiết nước miếng.

Chỉ có điểm dị biệt là xét về cường độ, nguyên nhân và hậu quả của cảm giác đều *mạnh hơn* hình ảnh. Thí dụ khi ăn thì sự bài tiết nước miếng nhiều hơn khi nghĩ đến hình ảnh món ăn. Bởi thế, thuyết chủ nghiệm kết luận rằng hình ảnh là cảm giác giảm sút.

PHÊ BÌNH :

Thuyết chủ nghiệm không chấp nhận được vì hai lý do :

a) Trước hết ta biết rằng có những *cảm giác yếu* và những *hình ảnh mạnh*, *cảm giác mờ* và *hình ảnh rõ*. Thí dụ hình ảnh bạn ta tuy chỉ là hình ảnh vẫn rõ hơn, mạnh hơn cảm giác về một vật đang thấy ở phía xa.

Nếu hình ảnh chỉ là cảm giác giảm sút thì :

α) Hình ảnh mạnh nhất vẫn thua cảm giác yếu nhất. Điều này không đúng vì kinh nghiệm đã cho biết là có những hình ảnh mạnh hơn cảm giác.

β) Còn nếu nói rằng cảm giác yếu quả thực không hơn được hình ảnh mạnh thì phải bỏ quan niệm hình ảnh chỉ là cảm giác giảm sút.

b) Mặt khác ta biết rằng khi gọi lại *hình ảnh* thì không phải toàn thể cảm giác trở về một cách mờ nhạt hơn. Thực ra, có khi hình ảnh chỉ gồm *vài nét chính* của sự vật mà ta đã thấy. Thí dụ : Nhớ đến hình ảnh người bạn, ta không thấy tất cả người bạn đó một cách mờ nhạt mà có khi chỉ thấy hình ảnh đôi mắt to của nó. *Nét chính* của sự vật tạo thành hình ảnh như thế nói lên *vai trò của trí tuệ đã chọn lựa lấy nét chính* của sự vật mà làm thành hình ảnh và do đó hình ảnh *không phải* chỉ là giảm sút, không phải chỉ là căn bản của cảm giác.

B.— QUAN NIỆM HIỆN ĐẠI :

Các nhà tư tưởng như Meyerson, Spaier đã đưa ra một quan niệm trái ngược với thuyết chủ nghiệm.

Hình ảnh, theo các nhà tâm lý này, không phải là bản sao của sự vật không phải là cảm giác giảm sút mà chính là *ý tưởng sơ thảo* (ébauche d'idées) *Hình ảnh được giản lược vào ý tưởng*. Nghĩa là hình ảnh đã được *tinh lọc*, đã được *trừu tượng hóa* bởi trí tuệ cho nên đã gần với ý tưởng. Thí dụ : ta nhìn người đứng trước mặt kia một cách nguyên vẹn với những tính chất cụ thể như kích thước màu tóc, màu mắt v.v... Ý tưởng người thì tổng quát và trừu tượng vì không chỉ định riêng biệt một người nào và không có tính chất cụ thể như kích thước, màu tóc, màu mắt. Hình ảnh so với ý tưởng vẫn còn *riêng rẽ và cụ thể*, mà ý tưởng thì tổng quát và trừu tượng. Hình ảnh vẫn là hình ảnh *một người nào đó với những nét riêng biệt cụ thể*. Nhưng so với cảm giác và tri giác, hình ảnh đã *trừu tượng hơn*. Nó chỉ là *những nét chính* : Hình ảnh người bạn có khi chỉ là đôi mắt hay nụ cười chứ không phải tất cả người đó như khi ta nhìn nó. Như vậy, hình ảnh là kết quả của sự *tinh lọc* của trí tuệ, kết quả của sự *trừu tượng hóa*. Nó gần với ý tưởng hơn là cảm giác nên được gọi là *ý tưởng sơ thảo*. Meyerson nói : « Hình ảnh không phải là một cảm giác hay tri giác giảm sút ; nó không phải là một ánh mờ của dĩ vãng. Hình ảnh ở trên con đường của sự trừu tượng hóa và tổng quát hóa : nó ở trên con đường của tư tưởng ». Nói khác đi : « hình ảnh là một giai đoạn chuyển tiếp giữa tri giác và ý tưởng ».

C.— TỔNG KẾT :

Quan niệm hiện đại này, như ta đã thấy có phần hợp lý hơn quan niệm chủ nghiệm.

Tuy nhiên, ta nhận định thêm rằng hình ảnh có liên hệ mật thiết với cảm giác và tri giác. Những dữ kiện của giác quan đó là *chất liệu* của hình ảnh. Nhưng hình ảnh, trái với thuyết chủ nghiệm, không phải là sản phẩm thụ động của những chất liệu đó. Cần có sự hoạt động tích cực của tri tuệ tinh lọc chất liệu ấy.

Nói tóm lại, có mẫu rỗng ở cảm giác và tri giác, rồi lại được tinh lọc bởi tri tuệ, hình ảnh không phải chỉ là cảm giác giảm sút, cũng chưa là ý tưởng đúng nghĩa mà là một trạng thái đứng giữa cảm giác và ý tưởng có thể gọi là « ý tưởng sơ thảo ».

D. — QUAN NIỆM CỦA SARTRE :

Các nhà tâm lý hiện tượng học ngày nay, đặc biệt là Sartre, đã đưa ra một quan niệm rất mới và đáng chú ý về hình ảnh. Sartre chấp nhận là có hình ảnh. Ông viết : « Tôi có thể, khi tôi muốn, nghĩ đến hình ảnh một con ngựa, một cái cây, một ngôi nhà. » Nhưng Sartre nói thêm : « Không có, không thể có hình ảnh trong ý thức nhưng hình ảnh là một loại ý thức. Hình ảnh là một hành vi chứ không phải là một sự vật ».

Quan niệm này có thể hiểu được như sau. Theo các nhà tâm lý học trước Sartre, trong ý thức có hình ảnh. Sartre phủ nhận quan niệm coi ý thức như một bình chứa và hình ảnh là một vật bị chứa. Sartre, tiếp nối quan niệm của Husserl, cho rằng ý thức luôn luôn là ý thức về một cái gì đó không chấp nhận quan niệm hình ảnh bị chứa trong ý thức mà cho rằng hình ảnh chỉ là một loại ý thức hướng về một sự vật không tưởng. Tri giác là ý thức hướng về sự vật hiện đang có. Hình ảnh là ý thức hướng về sự vật vắng mặt. (Do đó, ông gọi hình ảnh là *conscience imageante*.) Và ông viết : « Hình ảnh là một phương cách của ý thức hướng đến một sự vật (vắng mặt.) Nghĩ đến hình ảnh một người bạn cũ không phải là hình ảnh đó nằm trong ý thức như cành hoa nằm trong bình hoa mà chỉ là ý thức hướng về người bạn hiện nay vắng mặt. Hình ảnh như thế, đúng là một hành vi của ý thức, một loại ý thức chứ không phải là một vật ở trong ý thức.

II. — VAI TRÒ CỦA HÌNH ẢNH TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LÝ :

Hình ảnh có những vai trò rất quan trọng trong đời sống tâm lý.

1) Đối với những sinh hoạt trí thức :

Đối với đời sống trí thức vai trò của hình ảnh rất quan trọng.

a) *Hình ảnh cần thiết cho sự tri giác những sự vật bao quát.* Khi ta nhìn chân trời, không phải chỉ một cái nhìn là thấy hết sự vật bao quát đó. Thật ra, ta phải nhìn từng phần, từng đoạn. Khi tầm mắt hướng đến đoạn cuối cùng của sự vật bao quát đó thì những tri giác trước đã trở thành hình ảnh. Chính những hình ảnh tiếp hậu đó phối

hợp với tri giác về phần cuối cùng mà cho ta tri giác toàn diện về sự vật bao quát kia.

b) *Hình ảnh cần thiết cho sự tri giác những sự vật chuyển động :* Khi ta nhìn một sự vật chuyển động như một người đang đi, ta không thấy sự đi mà chỉ thấy một chuỗi động tác. Khi ta tri giác về bước chân cuối cùng, động tác cuối cùng, thì những động tác trước đã trở thành hình ảnh. Chính những hình ảnh tiếp hậu đó giúp ta có được tri giác về sự chuyển động.

c) *Hình ảnh làm cho tri giác được rõ rệt hơn :* Wundt đã thí nghiệm như sau : để một bức họa trong phòng tối mà ta chưa nhìn thấy bao giờ, chiếu lên đó từng vệt sáng nhỏ kế tiếp nhau, lần lượt trên khắp bức họa. Nếu khoảng thời gian ngắn cách các vệt sáng kế tiếp càng ngắn ta càng có tri giác rõ rệt hơn về bức họa. Điều đó chứng tỏ hình ảnh tiếp hậu càng mạnh, tri giác càng rõ rệt.

d) *Hình ảnh cần thiết cho tri giác đặc thù :* Khi nhận thức một sự vật ngoại giới nhìn một người ở phía xa đi tới tuy mới chỉ thấy một bóng mờ ta nhận ra là bạn ta thì tri giác đặc thù này đã được giúp đỡ bởi hình ảnh về người bạn đó mà ta đã có. Vì thế Hoffding (có thể viết Hoeffding) đã viết : « nhận thức ngoại giới trước hết là nhớ lại ». Và Bergson nói : « Tri giác rút cục chỉ là một sự hồi tưởng lại ».

e) *Hình ảnh giúp cho ý tưởng :* Ta không nói rằng hình ảnh sinh ra ý tưởng nhưng phải nhận rằng hình ảnh là *chất liệu để tạo thành ý tưởng và làm sáng tỏ ý tưởng.* Từ những hình ảnh về những người đã gặp, tri tuệ tổng quát hóa và trừu tượng hóa những kinh nghiệm đó mà tạo ra ý tưởng (xem nguồn gốc ý tưởng). Khi nghĩ đến những ý tưởng có một *trừu tượng tính thấp*, thường có những hình ảnh kèm theo làm cho ý tưởng được sáng tỏ. Thí dụ : Khi nghĩ đến ý tưởng người, ta có thể nghĩ đến hình thể con người như đầu mình và chân tay. (Xem bài ý tưởng đoạn « có thể tư tưởng không hình ảnh được chăng »).

2) Đối với những sinh hoạt tình cảm :

Vai trò của hình ảnh trong đời sống tình cảm cũng rất đáng kể.

a) *Hình ảnh có thể gây ra khoái lạc và đau khổ :* Hình ảnh thường có tính chất hấp dẫn ta hoặc làm ta ghê gớm, xa lánh, gây ra dễ chịu hoặc khó chịu. Hình ảnh một cảnh tượng khủng khiếp làm ta khó chịu còn hình ảnh về những sự việc tốt đẹp làm ta khoan khoái.

b) *Hình ảnh có thể gây ra cảm xúc* : Hình ảnh những sự chế giễu sắp xảy ra có thể làm ta cáu giận hay sợ hãi. Hơn nữa, theo Alain, hình ảnh về những tai họa luân quần trong óc ta có thể là nguyên nhân gây ra tai họa. Cũng như Nguyễn Du đã viết : « Một lời là một vạ vào khó nghe ».

c) *Hình ảnh là một nguyên nhân của đam mê* : Ta biết rằng tưởng tượng quá mạnh là nguyên nhân quan trọng của đam mê. Và tưởng tượng đó hoạt động thế nào nếu không phải là tạo ra những hình ảnh lý tưởng hóa về đối tượng mà sinh ra đam mê.

3) Đối với những sinh hoạt hoạt động :

Đối với đời sống hoạt động, ảnh hưởng của hình ảnh cũng rất lớn.

a) *Hình ảnh về những cử động sinh ra cử động* : Cô Perrette của thơ La Fontaine, nghĩ đến bò non nên nhún nhảy và làm đồ bình sữa. Khi nói ta thường có những cử động kèm theo. Ở cầu trường, khán giả cử động theo hình ảnh những động tác mà họ muốn cầu thủ thực hiện như chân đá khi nghĩ đến hình ảnh trái banh mà họ muốn cầu thủ đá mạnh đi.

b) *Hình ảnh giúp ích cho tập quán* : Người tập luyện những tập quán như đạp xe, lái xe cần có, trước khi hành động, những hình ảnh về những động tác cần thực hiện.

c) *Hình ảnh giúp ích cho ý chí* : Ý chí phải bàn tính rồi mới quyết định. Trong sự bàn tính đó, những hình ảnh về những sự việc có thể xảy ra được gọi ra để cho ý chí cân nhắc và chọn lựa.

Tóm lại, như ta đã thấy hình ảnh có giá trị rất đáng kể vì nó có ảnh hưởng rất nhiều đến toàn thể đời sống tâm lý.

4) Những hoạt động bất thường của hình ảnh :

Hình ảnh có những ảnh hưởng rất lớn lao đối với đời sống tâm lý. Đó là điều ta vừa nghiên cứu. Tuy nhiên, cần nói thêm rằng có những trường hợp hình ảnh gây ra những sinh hoạt bất thường hay nói rõ hơn hình ảnh là những chất liệu của những sinh hoạt như chiêm bao, mơ mộng, mộng du...

a) *Chiêm bao* : Chiêm bao thật ra là một hình thức của tưởng tượng sáng tạo tự phát (coi bài *tưởng tượng*). Nhưng chất liệu của chiêm bao, hay hơn nữa, động lực gây ra chiêm bao chính là hình

ảnh. Chiêm bao là những hình ảnh diễn ra trong giấc ngủ mà trong giấc ngủ ấy, ta coi chúng như có thực không nghi ngờ gì mặc dầu nhiều khi chúng trái ngược hoàn toàn với những nguyên tắc luận lý sơ đẳng nhất, trái ngược với mọi luật lệ liên hệ với không gian và thời gian. Thí dụ : người chiêm bao biến thành súc vật, bị chặt cụt đầu mà vẫn đi lại được, chạy trên mặt biển, đang già bỗng trẻ lại v.v..

b) *Mơ mộng* : Mơ mộng cũng là một hình thức của tri tưởng tượng tự phát như chiêm bao. Và trong sự mơ mộng ta cũng thấy sự có mặt rất mãnh liệt của hình ảnh. Mơ mộng là trạng thái tâm lý trong đó những hình ảnh diễn hành trong tâm hồn ta mà tri tuệ không tìm cách can thiệp vào. Mơ mộng, với chuỗi hình ảnh như thế, đưa ta vào một thế giới ảo tưởng, vượt ra ngoài thực tại, có thể gây ra nguy hiểm khi nó trở thành thói quen, và khi đó, nó làm ta lãng quên thực tại (coi bài *tưởng tượng*).

c) *Mộng du hay thuy du* : Khi chiêm bao những hình ảnh quá mạnh gây ra sự hoạt động, đó là mộng du. Người bệnh này hoạt động đúng như những sự việc xảy ra trong chiêm bao, như đi trong phòng, trèo lên mái nhà, lội xuống nước v.v...

Trong tất cả những trường hợp kể trên, ta thấy rằng khi tri tuệ không còn kiểm soát hình ảnh thì liền sinh ra biến chứng. Trong khi mơ mộng, chiêm bao hay mộng du, tri tuệ đều giữ vai trò thụ động. Cho nên khi tri tuệ hoàn toàn bị tê liệt, phá hủy hình ảnh liền trở thành hỗn loạn gây ra những căn bệnh trầm trọng như *mé sảng điên cuồng*. Như vậy, hình ảnh có một vai trò quan trọng trong đời sống tâm lý nhưng nó chỉ ích lợi khi có sự kiểm soát của tri tuệ.

IV.- ĐỜI SỐNG CỦA HÌNH ẢNH :

Hình ảnh trong tâm lý không phải là một tấm hình chụp bao giờ cũng đồng nhất. Các nhà tâm lý học như Bergson, James đã nhận thấy rằng hình ảnh vốn là một yếu tố của dòng ý thức nên cũng luôn luôn đổi thay như dòng ý thức đó.

1) *Khi ghi nhận*, tùy theo trạng thái tâm hồn của ta lúc đó, mà hình ảnh về sau được rõ rệt hay mơ hồ, tươi sáng hay đen tối.

2) *Khi được lưu giữ trong vô thức*, hình ảnh có thể trở nên rõ rệt hơn hay mờ nhạt đi, được lý tưởng hóa hay phàm tục hóa tùy

theo những hình ảnh đến sau. Thí dụ : hình ảnh một người lâu không gọi lại trở thành mờ nhạt.

3) khi khêu gợi lại, hình ảnh tươi sáng, hay đen tối tùy theo trạng thái tâm hồn của ta lúc đó. Khi đau buồn, nhớ lại hình ảnh một ngày vui cũ, hình ảnh đó cũng mất đi vẻ tươi đẹp.

4) Sự tìm hiểu đời sống của hình ảnh cho phép ta nhận thấy một số tính chất của hình ảnh :

a) Hình ảnh luôn luôn biến chuyển chứ không cố định, bất biến.

b) Hình ảnh có thể đổi thay nên chỉ biểu thị sự vật chứ không phải là một bản sao chính xác của sự vật. Nghĩa là hình ảnh có tính không chính xác hoặc vô định.

Tóm lược :

- I. — Định nghĩa
- II. — Cơ cấu của liên tưởng
- III. — Vai trò của liên tưởng
- IV. — So sánh liên tưởng với một vài sinh hoạt tâm lý khác.

I. — ĐỊNH NGHĨA.

Liên tưởng là tính chất của những sự kiện tâm lý lôi kéo nhau xuất hiện trong ý thức không có sự can thiệp của ý chí và có khi trái ngược với ý chí.

Thí dụ : Khi nói tới Đà Lạt, tôi liền nghĩ tới suối Cam Ly ; suối Cam Ly làm cho tôi nghĩ đến người bạn cũ, những cuộc đi dạo buổi chiều v.v...

Muốn hiểu rõ rệt liên tưởng, ta hãy đào sâu vào định nghĩa kể trên :

1) Liên tưởng là tính chất của những sự kiện tâm lý lôi kéo nhau xuất hiện trong ý thức : ý nghĩa của đoạn văn này rất rõ rệt. Khi sự kiện tâm lý này xuất hiện trong ý thức, nó liền lôi kéo sự kiện tâm lý khác xuất hiện, hay đơn giản hơn nó làm ta nghĩ đến một sự việc khác. Tính chất của những sự kiện tâm lý lôi kéo nhau xuất hiện trong ý thức như thế gọi là liên tưởng...

2) Định nghĩa nói rõ rệt là những sự kiện tâm lý chứ không phải là những ý tưởng. Từ ngữ liên tưởng phiên dịch đúng Pháp ngữ *association des idées*. Ngày nay, theo tâm lý học, từ ngữ ý tưởng (*idée*) có một ý nghĩa chính xác : ý tưởng là biểu thị tri thức nghĩa là tổng quát và trừu tượng, về sự vật. Nhưng khi từ ngữ liên tưởng được cấu tạo bởi

phải Tỏ cách Lan, chữ ý tưởng không có ý nghĩa chính xác kể trên mà được dùng theo nghĩa rộng để chỉ định tất cả mọi biểu thị dù đó là ý tưởng đúng nghĩa, hay hoài niệm, tình cảm v.v...

3) Không có sự can thiệp của ý chí và có khi trái ngược với ý chí : Không phải do sự quyết định của ý chí của tôi mà khi nói đến Đà Lạt, tôi liền nghĩ đến người bạn cũ, khi nghĩ đến người bạn cũ liền nghĩ đến những cuộc đi dạo... Những sự kiện tâm lý đó tự động lôi kéo nhau xuất hiện không có sự can thiệp của ý chí. Hơn nữa, nhiều khi không muốn nhớ đến một kỷ niệm buồn nhưng vì nghĩ đến một sự việc khác rồi ý nghĩ đó làm kỷ niệm kia xuất hiện trong ý thức trái với ý muốn của ta.

II.— CƠ CẤU CỦA LIÊN TƯỞNG :

Sự hoạt động của liên tưởng gồm có hai giai đoạn và tuân theo một số định luật. Để hiểu rõ cơ cấu của liên tưởng ta hãy phân tách tìm hiểu kỹ lưỡng những giai đoạn khác nhau và những định luật của mỗi giai đoạn đó.

A.— MÔ TẢ ĐẠI CƯƠNG :

Liên tưởng, như ta đã nói, tiến triển qua hai giai đoạn : ghi nhận liên tưởng (fixation associative) và kêu gọi liên tưởng (évocation associative).

1) Sự ghi nhận liên tưởng : (la fixation associative.) Những sự kiện tâm lý, trước hết, phải được ghi nhận thì mới có được sự liên tưởng nghĩa là, sau đó, chúng mới lôi kéo nhau xuất hiện trong ý thức.

2) Sự kêu gọi liên tưởng : (l'évocation associative.) Khi những sự kiện tâm lý đã được ghi nhận rồi, sự kiện này xuất hiện liền lôi kéo sự kiện khác. Giai đoạn này gọi là kêu gọi liên tưởng.

B.— ĐỊNH LUẬT CỦA LIÊN TƯỞNG :

Sự ghi nhận liên tưởng và sự kêu gọi liên tưởng bị chi phối bởi một số định luật mà ta, căn cứ vào sự phân đoạn kể trên, có thể chia làm hai loại : những định luật của sự ghi nhận liên tưởng và những định luật của sự kêu gọi liên tưởng.

1) Những định luật của sự ghi nhận liên tưởng : có ba định luật chi phối sự ghi nhận liên tưởng :

Ba định luật cổ điển liên hệ đến sự ghi nhận liên tưởng là : định luật tiếp giáp, định luật tương tự và định luật tương phản.

a) Định luật tiếp giáp : (la loi de contiguïté)

Định luật này được phát biểu như sau : Những sự kiện tâm lý liên kết với nhau vì đã được tri giác tiếp giáp (hoặc trong không gian hoặc trong thời gian).

α)— Hai sự vật mà ta đã nhìn thấy đứng gần nhau trong không gian (tiếp giáp trong không gian) như đại lộ Lê Lợi chợ Bến Thành liền kết với nhau. Do đó, khi nghĩ đến chợ Bến Thành, ta liền tưởng đến đại lộ Lê Lợi.

β)— Hai sự vật mà ta đã nhìn thấy kế tiếp nhau trong thời gian (tiếp giáp trong thời gian) như tôi đã lãnh phần thưởng rồi đi nghỉ hè liền kết với nhau. Do đó, khi nói đến lễ phát thưởng năm ngoái tôi liền tưởng đến những ngày nghỉ hè kế tiếp.

b) Định luật tương tự (la loi de ressemblance)

Định luật này được phát biểu như sau : Những sự kiện tâm lý liên kết với nhau khi chúng có điểm tương đồng (về phạm vi tri thức hoặc tình cảm).

Hai khuôn mặt giống nhau liền kết với nhau trong ý thức ta. Do đó, nghĩ đến khuôn mặt này, ta liền tưởng đến khuôn mặt kia.

Cũng vậy, nghĩ đến nỗi buồn này ta liền tưởng đến nỗi buồn khác.

c) Định luật tương phản : (la loi de contraste)

Định luật này được phát triển như sau : Những sự kiện tâm lý liên kết với nhau khi chúng có điểm trái ngược hay tương phản. Nhìn cảnh giàu sang ta nhớ lại thuở hàn vi, hay ngược lại, nhìn cảnh nghèo nàn, liền tưởng đến sự giàu sang, ngày mưa ta liền tưởng đến nắng ấm, lúc đau yếu liền tưởng đến khi khỏe mạnh.

2) Vấn đề giản lược ba định luật cổ điển vào một luật duy nhất :

Các triết gia chủ nghiệm như Hume, S. Mill, Taine, đưa ra thuyết liên tưởng, chủ trương cắt nghĩa tất cả mọi sinh hoạt tâm lý cao đẳng của đời sống tri thức như phán đoán, suy luận, bằng liên tưởng. Nghĩa là thuyết liên tưởng phủ nhận vai trò của tri thông minh hay lý trí và cho rằng mọi sinh hoạt tri thức cao đẳng đều do liên tưởng mà ra. Bởi thế, thuyết liên tưởng của các triết gia chủ nghiệm này muốn giản lược ba định luật liên tưởng kể trên vào một loại duy nhất là định luật tiếp giáp vì nói tới định luật tương tự và định luật tương phản

là xác nhận vai trò của trí tuệ : phải có trí 'hông minh, lý trí mới tri giác được những tương quan đồng và tương quan dị.

a) *Dẫn chứng của thuyết liên tưởng* : Ba loại định luật liên tưởng có thể rút về một loại vì *định luật tương phản chỉ là biến thể của định luật tương tự và luật tương tự là biến thể của định luật tiếp giáp*, vậy rút lại chỉ còn định luật tiếp giáp.

α) — *Luật tương phản rút về luật tương tự* vì những sự kiện tương phản đều thuộc về cùng một loại, do đó tương tự. *Thí dụ* : ngày nắng nghĩ đến ngày mưa thì nắng và mưa đều thuộc về một loại là *thời tiết*. Cũng như lúc *nghèo khổ* liên tưởng đến *giàu sang* thì *giàu* và *nghèo* đều thuộc về *tình trạng tài chính*.

β) — *Luật tương tự rút về tiếp giáp* vì những sự kiện tương tự thì tiếp giáp trong ý thức, *Thí dụ* : nói đến Paris, ta nghĩ đến Luân đôn, Đông kinh, Bắ linh, vì đó đều là những thủ đô, Đó là liên tưởng tuân theo định luật tương tự. Nhưng tên những thủ đô kể trên ở trong ý thức *tiếp giáp* vì cùng thuộc về một loại.

b) *phê bình* : Quan niệm liên tưởng khó đứng vững vì những lý do sau đây :

α) — *Không thể rút luật tương phản về luật tương tự được* bởi lẽ đứng về *phương diện luận lý* mà xét thì những sự kiện trái ngược như nắng và mưa quả nhiên đều thuộc về một loại thời tiết, giàu và nghèo đều thuộc về *tình trạng tài chính*. Nhưng đứng về *phương diện tâm lý* mà xét thì khi nắng nghĩ đến mưa, lúc nghèo nghĩ đến giàu là *liên tưởng đến cái trái ngược* chứ không phải tương tự. Vậy giản lược định luật tương phản vào luật tương tự xét ra không hợp lý.

β) — *Không thể rút luật tương tự vào luật tiếp giáp được* bởi lẽ những sự kiện có một vài điểm giống nhau về phương diện này có thể khác nhau hoàn toàn về phương diện khác và tức là *tương tự không phải là đồng nhất*. *Thí dụ* : Saigon và Ba lê giống nhau vì đều là thủ đô nhưng hoàn toàn khác nhau về vị trí địa dư, khí hậu, dân số, sinh hoạt kinh tế, văn hóa... Do đó, không thể vì một điểm tương tự mà nói được rằng có sự tiếp giáp trong ý thức vì hai sự kiện tương tự một số điểm này lại tương phản một số điểm khác chứ không đồng nhất, không phải là một.

Vậy tóm lại, ta phải công nhận rằng sự ghi nhận liên tưởng có thể cắt nghĩa được nhờ ba định luật : tiếp giáp, tương tự và tương phản. Ba định luật đó độc lập chứ không thể rút vào làm một như thuyết liên tưởng đã chủ trương.

3) Những định luật của sự khêu gợi liên tưởng :

Các nhà tâm lý học hiện đại lại đề cập đến hai định luật của liên tưởng là *định luật toàn phục* hay *hoàn nguyên*, và *định luật lợi ích*. Những định luật này nhấn mạnh về sự khêu gợi liên tưởng nhiều hơn sự ghi nhận liên tưởng.

a) *Định luật toàn phục* hay *hoàn nguyên* : (loi de totalisation ou de réintégration.) Luật này đã được nêu lên bởi các nhà tâm lý như Hamilton, James, Hoffding, (hay Hoeffding), Tichener.

Luật toàn phục hay hoàn nguyên phát biểu như sau : *Mọi trạng thái ý thức (tâm lý), ở nguồn gốc, hợp thành một toàn thể nên khi được gợi lại có khuynh hướng muốn được phục hồi toàn diện*

Hoffding viết : «tính chất cốt yếu của mọi liên tưởng là khuynh hướng, từ một yếu tố riêng, tái diễn trạng thái toàn diện mà yếu tố kia là thành phần».

Thí dụ : khi nói đến *súng* không phải là ta chỉ liên tưởng tới một sự kiện tiếp giáp, tương tự hay tương phản với *súng* mà liên tưởng đến tất cả *toàn thể* trong đó *súng* là *thành phần* chẳng hạn như nghĩ đến chiến tranh, người chết, sự tàn phá, nòng súng, cò súng, đạn, các kiểu súng, sự săn bắn v.v...

Luật toàn phục hay hoàn nguyên này, trên một bình diện nào đó, là một phản ứng chống lại thuyết liên tưởng cũng như chống lại quan niệm cổ điển. Những quan niệm này coi những trạng thái tâm lý là những *trạng thái riêng rẽ*. Luật toàn phục hay hoàn nguyên cho ta tính chất toàn diện của những trạng thái ý thức.

b) Định luật lợi ích : (la loi d'intérêt).

Luật lợi ích về liên tưởng có thể được phát biểu như sau : *Trong tất cả các trạng thái ý thức, một trạng thái hiện tại làm ta liên tưởng đến một cách dễ dàng hơn những trạng thái nào có liên hệ nhiều hơn cho hiện tại.*

Thí dụ : Nghĩ đến Đà Lạt, trong khi đang đói, ta không liên tưởng đến cuộc đi dạo, mà có thể liên tưởng đến những món ăn ngon của thị trấn này.

Tóm lại, năm định luật của liên tưởng cần phải ghi nhớ là định luật tiếp giáp, định luật tương tự, định luật tương phản, định luật hoàn nguyên hay toàn phục và định luật lợi ích.

III.— VAI TRÒ CỦA LIÊN TƯỢNG TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LÝ:

A.— QUAN NIỆM CỦA THUYẾT LIÊN TƯỢNG:

Các triết gia theo thuyết liên tượng mà ta đã biết như Hume, S. Mill, Taine... muốn cắt nghĩa tất cả mọi sinh hoạt bằng liên tượng. Như vậy, theo thuyết liên tượng, liên tượng có một vai trò hết sức quan trọng bởi vì chi phối toàn thể đời sống tâm lý dù là những sinh hoạt trí thức cao đẳng. Ký ức, tưởng tượng, ý tưởng, phán đoán, suy luận và cả nguyên lý thuần lý đều do liên tượng chi phối, đều xây dựng trên liên tượng.

Ta hãy lấy một trường hợp làm thí dụ: (chớ không tìm hiểu sự chi phối của liên tượng với tất cả những sinh hoạt tâm lý cao đẳng kể trên vì ở trong mỗi bài liên hệ đều có đoạn nói rõ về quan niệm của thuyết liên tượng).

Về phán đoán chẳng hạn, theo S. Mill, đó là do liên tượng sinh ra. Ta đã nhìn thấy bò và nhìn thấy nó nhai lại. Nay nói đến bò ta liên tưởng đến sự nhai lại cho nên đưa ra phán đoán: bò là loài nhai lại. Vậy phán đoán xây trên sự liên tưởng.

Thuyết liên tượng, thật ra, đã đề cao một cách quá đáng vai trò của liên tượng. Liên tượng có ảnh hưởng đến những sinh hoạt tâm lý cao đẳng nhưng không chi phối hoàn toàn những sinh hoạt đó.

Về trường hợp phán đoán ta thấy ngay phán đoán không do liên tượng chi phối mà do sự chọn lựa của trí tuệ. Ta đã nhìn thấy bò và nhìn thấy nó nhai lại, nó có đuôi, nó có sừng, nó có bốn chân. Tại sao ta không phán đoán «bò là loài có đuôi» mà lại phán đoán «bò là loài nhai lại» nếu không có trí tuệ chọn lựa yếu tố thích đáng nhất trong số những yếu tố kể trên, trí tuệ nhìn thấy tương quan đích thực để đưa ra phán đoán.

B.— VAI TRÒ THẬT SỰ CỦA LIÊN TƯỢNG:

Không nhận quan niệm của thuyết liên tượng cho rằng tất cả đời sống tâm lý đều do liên tượng sinh ra, chúng ta vẫn phải xác nhận rằng liên tượng có một vai trò đáng kể trong đời sống tâm lý.

1) Đối với đời sống trí thức vai trò của liên tượng rất đáng kể:

a) Những tri giác đặc thù phải nhờ đến liên tượng mới có. Tri giác đặc thù, như ta đã biết là những dữ kiện giác quan hiện tại

phối hợp với những kinh nghiệm dĩ vãng do liên tượng gọi lại mà tạo thành.

b) Ký ức, như ta đã nói, không bị chi phối hoàn toàn bởi liên tượng nhưng có bị ảnh hưởng. Khi kêu gọi hoài niệm có hai loại kêu gọi: Kêu gọi tự phát và kêu gọi tự ý. Sự kêu gọi tự ý không do liên tượng chi phối nhưng sự kêu gọi tự phát bị ảnh hưởng bởi liên tượng rất nhiều.

2) Đối với đời sống tình cảm, vai trò của liên tượng cũng đáng kể:

a) Có những trường hợp mà những tình cảm như sự vui, buồn do liên tượng sinh ra. Thí dụ: Nhìn thấy một vật kỷ niệm ta buồn vì liên tưởng đến người để lại vật đó nay đã đi xa.

b) Thiện cảm hay ác cảm với một người có thể đến từ sự liên tưởng: ta liên tưởng một cách vô thức đến một người khác tương tự mà ta đã có thiện cảm hay ác cảm trong dĩ vãng.

3) Đối với đời sống hoạt động: liên tượng cũng có một vai trò đáng kể:

a) Những cử động của tập quán là sự kết hợp kế tiếp của những cử động cho nên động tác này được thực hiện lôi kéo những động tác khác được thực hiện. Do đó, có thể nói, tập quán là sự liên kết bất khả phân giữa những động tác đơn giản.

b) Khi ý chí tìm một giải đáp cho sự quyết định và thi hành ta thường liên tưởng đến những hoàn cảnh tương tự trong dĩ vãng để tìm ra giải đáp thích ứng cho hiện tại.

Tóm lại, tuy không chi phối toàn thể đời sống tâm lý như sự xác nhận của thuyết liên tượng, liên tượng vẫn có một vai trò khá quan trọng trong đời sống tâm lý.

IV.— SO SÁNH LIÊN TƯỢNG VỚI MỘT VÀI SINH HOẠT TÂM LÝ KHÁC:

Ta hãy so sánh liên tượng với ký ức, liên tượng với tập quán và liên tượng với phán đoán.

A.— LIÊN TƯỢNG VÀ KÝ ỨC.

1) Những điểm tương đồng:

a) Trước hết ta thấy rằng liên tượng và ký ức đều làm cho những sự kiện dĩ vãng tái hiện trong ý thức.

b) Liên tượng và ký ức đều gồm có những giai đoạn là ghi nhận và kêu gọi lại hoài niệm. Thí dụ: Nói đến làng cũ, tôi liên tưởng

đến ngôi trường xưa. Như thế tức là liên tưởng đã làm dĩ vãng tái hiện trong ý thức. Và muốn thế, phải có sự ghi nhận liên tưởng và sự kêu gọi liên tưởng. Ký ức của tôi, trong phòng thi, nhớ lại những công thức toán học, tức làm tái hiện trong ý thức. Muốn thế, ký ức phải ghi nhận hoài niệm thì nay mới kêu gọi hoài niệm được.

c) Liên tưởng và ký ức đều có những yếu tố chung như đều bị chi phối bởi *lượt lợi ích*. Hoài niệm nào cần cho hiện tại thì ký ức và liên tưởng kêu gọi lại dễ hơn.

2) Những điểm dị biệt :

a) Sự ghi nhận và kêu gọi hoài niệm của ký ức có tính chất *tự ý*. Còn sự ghi nhận và sự kêu gọi của liên tưởng thì *tự phát*, có khi còn trái cả ý muốn. Nhìn thấy một sự kiện, *tự động* ta liên tưởng tới một sự kiện khác. Trước đó, *tình cờ* ta nhìn thấy hai vật gần nhau nên nay nghĩ đến vật này ta liên tưởng đến vật kia. *Còn ký ức*, ngay khi ghi nhận đã cố ý vì đã thực hiện sự lập đi lập lại cố ý để ghi nhận cho kỹ, và mau chóng. Khi kêu gọi lại hoài niệm là do ý chí như ta tự ý nhớ lại công thức toán để làm, chứ không phải tự phát, bất chợt nhớ lại công thức dù không muốn.

b) Ký ức là một sinh hoạt *phức tạp* và *tri thức hơn* liên tưởng. Muốn ghi nhận, kêu gọi hoài niệm, ký ức thường nhờ đến trí thông minh để *hiểu để suy luận*. Trái lại, liên tưởng là một sinh hoạt tự động nên vai trò của trí tuệ tuy có nhưng mờ nhạt.

c) Sau cùng, ký ức mang lại cho ta những hoài niệm *rõ rệt hơn* liên tưởng vì ký ức sau khi kêu gọi hoài niệm còn phải *nhận biết* hoài niệm và *định chỗ* hoài niệm.

B. — LIÊN TƯỞNG VÀ TẬP QUÁN :

1) Những điểm tương đồng :

a) Liên tưởng và tập quán đều là những sinh hoạt tâm lý *tự động*, *máy móc*. Hình ảnh người bạn mà ta đã liên tưởng tới xảy ra một cách tự động không có sự can thiệp của ý chí. Đã có tập quán đạp xe đạp thì ngồi lên xe, những động tác liên hệ tới việc đạp xe tự động kế tiếp nhau diễn ra, không cần sự suy tính nào cả.

b) Liên tưởng và tập quán đều là sự *tái diễn* một số kinh nghiệm đặc thù, tái diễn lại dĩ vãng một cách nào đó. Sự tái diễn của liên tưởng xảy ra trong ý thức còn sự tái diễn của tập quán xảy ra bằng cử động.

2) Những điểm dị biệt :

a) *Liên tưởng* là một sự kiện tâm lý thuộc *đời sống tri thức*, còn *tập quán* thuộc *đời sống hoạt động*. Bởi đó, liên tưởng có tính chất *lý thuyết* còn tập quán có tính chất *thực tiễn* nhiều hơn.

b) Tập quán khi đã *tinh luyện* thường được thực hiện một cách *vô thức*. Trái lại, liên tưởng dù tự động, luôn luôn có *ý thức kèm theo*.

c) Tập quán đòi hỏi sự *tập luyện cố ý* : phải lập đi lập lại nhiều lần mới có tập quán *đan áo*. Liên tưởng không trải qua giai đoạn tập luyện đó.

C. — LIÊN TƯỞNG VÀ PHÁN ĐOÁN :

1) Những điểm tương đồng :

a) Phán đoán và liên tưởng có một *hình thức tương tự* khá rõ rệt : cả hai đều nói lên sự *liên kết của hai yếu tố* : Khi liên tưởng thì nhìn *mây đen* ta nghĩ đến *mưa*, khi phán đoán ta nói « *mây đen sinh ra mưa* ».

b) Chính vì sự tương tự này mà S. Mill cho rằng phán đoán xây trên liên tưởng, do liên tưởng sinh ra, *phán đoán chỉ là một liên tưởng* : vì đã thấy mây đen và mưa kế tiếp nhau cho nên nói đến mây đen, ta liên tưởng đến mưa và do đó, phán đoán « *mây đen sinh ra mưa* ».

2) Những điểm dị biệt :

Thật ra liên tưởng và phán đoán khác nhau rất xa.

a) Liên tưởng có thể là một sự liên kết *bừa bãi*, còn phán đoán thì sự liên kết được *lựa chọn*. Thí dụ : nhìn *mây* ta có thể liên tưởng tới *mưa*, tới *con chó*, tới sự *trời chảy của thời gian*. Còn trong phán đoán thì sự liên kết dứt khoát là : « *mây đen sinh ra mưa* ». Bởi thế người ta nói : Phán đoán là một liên tưởng *hợp lý*, một liên tưởng *trụ thể* hay một liên tưởng được *lựa chọn*.

b) Trong liên tưởng thì những hình ảnh *lôi kéo* nhau tái hiện, tuy có liên hệ với nhau, nhưng không được lý trí xác nhận tương quan. Còn phán đoán là *dừng lại*, là *quyết định* vì lý trí xác nhận hai đối tượng có tương quan với nhau mới đưa ra phán đoán.

c) Từ đó ta có thể nói thêm được rằng phán đoán có *ý thức hơn* liên tưởng, có tính chất tri thức thuộc về một trình độ cao hơn liên tưởng.

Tóm lược:

- I.— Đại cương
- II.— Phân tách ký ức
- III.— Bản chất ký ức
- IV.— Những căn bệnh của ký ức
- V.— Vấn đề ký ức tình cảm.

I.— ĐẠI CƯƠNG.

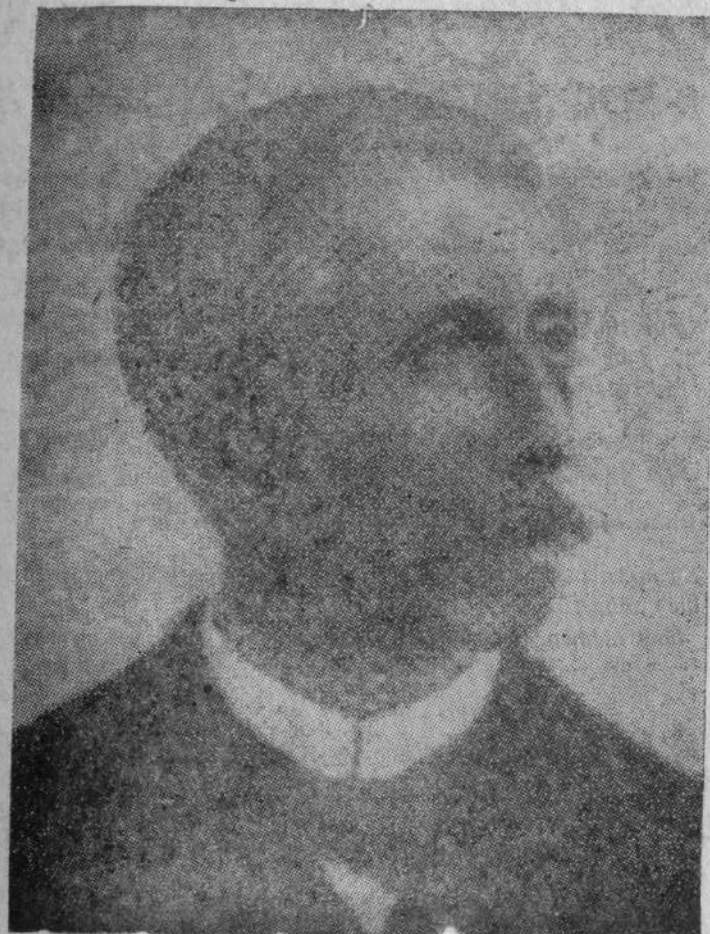
A.— ĐỊNH NGHĨA :

Bàn về ký ức, nhiều định-nghĩa khác nhau đã được đề nghị :

1) Căn cứ vào những giai đoạn khác nhau của ký ức, người ta có thể định nghĩa : Ký ức là tài năng ghi nhận, bảo tồn, kêu gọi, nhận biết và định chỗ hoài niệm.

2) Tóm tắt các giai đoạn kể trên, người ta có thể định nghĩa : Ký ức là tài năng làm tái hiện trong ý thức những trạng thái tâm-lý dĩ vãng với ý thức rõ rệt về tính chất đã qua rồi (dĩ vãng tính) của chúng.

Những trạng thái tâm lý muốn tái hiện trong ý thức tất nhiên, trước đó, đã được ghi nhận và bảo tồn. Khi trạng thái tâm lý đó được gọi lại trong ý thức, ký ức cũng cho ta nhận thức được rằng đó chỉ là trạng thái tâm lý thuộc về dĩ vãng, đó chỉ là hoài niệm. Bởi đó, đức kết định nghĩa kể đến, Foulquié viết : Ký ức là tài năng biểu thị dĩ vãng với tư cách dĩ vãng. (La mémoire est la faculté de se représenter le passé comme passé). Và Cuvillier : Ký ức là nhận thức về dĩ vãng đúng với tính chất đó. (La mémoire est la prise de conscience du passé comme tel). Vì « biểu thị » hay « nhận thức » được dĩ vãng đúng với tư cách dĩ vãng, « tính chất dĩ vãng » của nó tức là phải ghi nhận, bảo tồn, kêu gọi, nhận biết và định chỗ hoài niệm.



(THÉODULE RIBOT 1839 — 1919)

B.— PHÂN LOẠI KÝ ỨC :

Có nhiều lối phân loại khác nhau, tùy theo tiêu chuẩn được chọn lựa để thực hiện việc 'phân' loại:

1) Phân loại căn cứ vào các cơ năng được sử dụng : có ba loại chính :

a) Ký ức cảm giác (mémoire sensorielle). Gồm những loại như ký ức thị giác, ký ức thính giác... (mémoire visuelle, mémoire auditive...) Đó là loại ký ức mà hoài niệm bắt nguồn từ cảm giác thân nhận được trong dĩ vãng. Ký ức cảm giác biến đổi tùy theo cá nhân : người này ký ức thị giác mạnh mẽ, kẻ khác ký ức thính giác hoạt động nhiều hơn.

b) *Ký ức trí thức* : (mémoire intellectuelle). Loại ký ức này ghi nhận những tương quan, những liên lạc thuần lý giữa những hình ảnh hay giữa những ý tưởng. *Thí dụ* : nhớ mối liên hệ giữa những mệnh đề của một chứng minh toán học. Trí thông minh hoạt động nhiều khi ta ghi nhận những hoài niệm đó : nó nhận ra những tương quan, những liên hệ thuần lý nhờ đó sự ghi nhận hoài niệm được mới thực hiện được dễ dàng.

c) *Ký ức tình cảm* : (mémoire affective). Loại này làm tái hiện trong ý thức những sự kiện tâm lý thuộc đời sống tình cảm như vui, buồn, dễ chịu, khó chịu...

Tuy nhiên, ta nên biết loại *ký ức tình cảm* có thực có không vấn đề này đã đưa tới nhiều cuộc thảo luận gay go mà ta sẽ đề cập đến sau.

2) Phân loại căn cứ vào tính chất : Có hai loại :

a) *Ký ức cụ thể* (mémoire concrète) là sự biểu thị sự vật đúng nơi và đúng lúc chúng xảy ra nghĩa là tính chất không gian và thời gian rõ rệt. *Thí dụ* : hoài niệm về ngày khai trường năm nay kêu gọi lại bởi ký ức cụ thể sẽ là những sự việc xảy ra ở một trường học cố định về một ngày cố định.

b) *Ký ức trừu tượng* (mémoire abstraite) là chỉ biểu thị dĩ vãng qua ý tưởng tổng quát, qua danh từ. *Thí dụ* : Một người bạn hỏi : anh có dự lễ khai trường năm nay không, tôi trả lời có. Hoài niệm về lễ khai trường đó chỉ là ý tưởng « ngày khai trường » còn những chi tiết cụ thể về sự việc, nơi chốn, thời gian như kể trên không được gọi lại.

Tuy nhiên, ta nhớ rằng hai loại ký ức ấy bổ túc lẫn nhau.

II. — PHÂN TÁCH KÝ ỨC.

Người ta thường phân biệt trong ký ức năm giai đoạn hay năm nhiệm vụ là : sự ghi nhận, bảo tồn, kêu gọi, nhận biết và định chỗ hoài niệm. Ta hãy nghiên cứu bốn trong năm nhiệm vụ trên của ký ức vì riêng bảo tồn hoài niệm đặt ra nhiều vấn đề tâm lý và siêu hình phức tạp đòi hỏi một sự nghiên cứu riêng biệt.

A. — SỰ GHI NHẬN HOÀI NIỆM : (la fixation des souvenirs).

1) *Khái niệm* : Việc làm đầu tiên của ký ức là nhận lấy, nhớ lấy, hoài niệm, ghi hoài niệm lại và nhiệm vụ này gọi là sự ghi nhận hoài

rằng người này là bạn tôi và sự xác nhận tri giác đó, nhận biết tri giác đó tức là đồng nhất hóa tri giác hiện tại với hoài niệm đã có về người bạn đó.

Hay đơn giản hơn nữa : nhìn một người và ta nhận ra rằng người đó là quen tức là đã đồng nhất hóa tri giác hiện tại với một hoài niệm dĩ vãng về cá nhân nói trên.

b) Nhận biết về hoài niệm :

Loại « nhận biết tri giác » kể trên cũng là một loại nhận biết hoài niệm. Tuy nhiên nhận biết hoài niệm đích thực là nhận biết dĩ vãng, nhận biết dĩ vãng tính của dĩ vãng. Đó là sự đồng nhất hóa một hoài niệm với một tri giác dĩ vãng. *Thí dụ* : kêu gọi ra hình ảnh buổi Cam lỵ, ta nhận biết được hoài niệm này tức là biết rằng ảnh đó không do tri tưởng tượng của ta tạo ra mà đúng là điều ta đã nhìn thấy, đồng nhất hóa được hoài niệm gọi ra với tri giác dĩ vãng.

3) Vấn đề tâm lý của sự nhận biết hoài niệm :

Sự nhận biết hoài niệm như đã định nghĩa và phân loại như trên đặt ra một vấn đề tâm lý : sự đồng nhất mà vẫn phân biệt nói trên do yếu tố nào mà được tạo thành ?

a) *Các quan niệm cổ điển* : Hai thuyết chủ trực giác và chủ suy luận đã bàn về các loại nhận biết hoài niệm.

α) *Thuyết chủ suy luận* cho rằng sự đồng nhất hóa cần thiết cho sự nhận biết hoài niệm do suy luận mà có vì muốn đồng nhất hóa thì phải so sánh tức là cần đến suy luận.

β) *Thuyết chủ trực giác* cho rằng ngay lúc khắc có sự đồng nhất hóa và sự nhận biết hoài niệm được hiện ra cùng với hoài niệm chứ không do suy luận nào cả.

Ta không đi sâu vào các thuyết cực đoan nói trên vì thật ra mỗi thuyết có những ưu điểm mà ta rút tỉa để đưa tới nhận xét sau đây.

b) Yếu tố của sự nhận biết của hoài niệm :

α) Có khi sự nhận biết có tính chất trực tiếp, tức khắc : Nhận biết người bạn là *đơ tay bắt tay*, nhận biết đường đi quen thuộc là *tiến bước không cần chú ý suy nghĩ*. Nói theo Bergson : nhận ra một vật thường dùng là biết dùng nó.

β) Nhiều triết gia xác nhận vai trò đáng kể của *trực giác* trong việc nhận biết hoài niệm. Các thuyết gia theo thuyết chủ *trực giác*, phái Tô cách Lan đã nói đến một *trực giác về dĩ vãng*. Bergson, Merleau Ponty cũng cho là nhận biết hoài niệm là một *kinh nghiệm trực tiếp* về dĩ vãng với tính chất dĩ vãng của nó.

Ta thấy rằng khi gọi lại một hoài niệm, hay tri giác một vật gì nếu có liên hệ với một tri giác dĩ vãng là ta có ngay một *cảm tưởng đã thấy rồi, đã gặp rồi, biết rồi* (sentiment du déjàvu).

Υ) Tuy nhiên, sự nhận biết hoài niệm không phải chỉ do *trực giác*, không phải chỉ do «*tình cảm ta đã thấy rồi*» mà còn có một tính chất tri thức như sự *phán đoán*, sự *suy luận* hay sự *can thiệp tích cực* của tri tuệ.

Descartes đã cho biết rằng có khi một *hoài niệm* được gọi lại và ta phân vân không hiểu đó là *hoài niệm* hay chỉ là một *hình ảnh tưởng tượng*. Chỉ sau khi tìm kiếm ta mới tin rằng đúng là *hoài niệm* đó thuộc về dĩ vãng.

Sự tìm kiếm để xác nhận tính chất dĩ vãng của hoài niệm, tính chất đích thực của hoài niệm cho ta thấy rằng:

- Hoài niệm rõ rệt hơn hình ảnh tưởng tượng.
- Hoài niệm thì ta không thể đổi thay như hình ảnh tưởng tượng.
- Hoài niệm mờ nhạt hơn tri giác hiện tại.

Hơn nữa, sự nhận biết hoài niệm còn đòi hỏi sự *ý thức* được mối *tương quan giữa hoài niệm và toàn thể bản ngã dĩ vãng*, và điều đó đòi hỏi sự *phán đoán*, sự *suy luận* chứ không phải chỉ nhờ *trực giác*.

D.— **ĐỊNH CHỖ HOÀI NIỆM** : (la localisation des souvenirs).

1) Định nghĩa :

Định chỗ hoài niệm là động tác nhờ đó ta xác nhận được vị trí không gian thời gian của hoài niệm *xác định được tương quan, trong không gian và thời gian, giữa hoài niệm đó và những hoài niệm khác*.

Thí dụ : hoài niệm người bạn được gọi lại phải được *định chỗ* nghĩa là, trước hết hiểu một cách đơn giản : xác định vị trí không gian thời gian của hoài niệm đó như *nơi chốn và ngày tháng đã gặp người bạn kia*. Nhưng hơn nữa, việc định chỗ hoài niệm còn là việc xác

định chỗ đứng của hoài niệm này với những hoài niệm khác của bản ngã dĩ vãng.

2) Có hai loại định chỗ hoài niệm.

a) *Định chỗ tự phát* : là hoài niệm xuất hiện đầy đủ với vị trí không gian và thời gian của nó, với những liên hệ mà nó có với các hoài niệm khác.

b) *Định chỗ có suy nghĩ* : là hoài niệm tái hiện không có vị trí không gian và thời gian và ta phải suy nghĩ, tìm kiếm mới định chỗ được nó.

II.— VẤN ĐỀ BẢN CHẤT KÝ ỨC.

Vấn đề này được đặt dưới nhiều hình thức khác nhau. Người ta có thể nêu lên những câu hỏi : *bản chất ký ức là gì ?* Hoặc : *vấn đề siêu hình về ký ức phải giải quyết ra sao ?* Hoặc : *Hoài niệm được bảo tồn như thế nào ?* Những câu hỏi này có liên hệ mật thiết với nhau.

Khi muốn tìm hiểu «*bản chất ký ức là gì*», thật ra các nhà tâm lý học muốn đề cập tới vấn đề : *Ký ức thực sự là một sự kiện tâm lý, sinh lý hay xã hội ?* Trả lời câu hỏi đó tức là xác định tính chất cốt yếu, bản chất của ký ức.

Nhưng ký ức là một sinh hoạt tri thức. Bởi thế, khi tìm hiểu ký ức là sự kiện tâm lý, sinh lý hay xã hội, ta đã đi vào *phạm vi siêu hình* vì ta đã muốn tìm hiểu xem sinh hoạt tinh thần là ký ức đó phải chăng chỉ là sản phẩm của yếu tố vật chất là sinh lý và xã hội ?

Mặt khác, khi tìm hiểu *hoài niệm* được lưu giữ, bảo tồn như thế nào nhà tâm lý học cũng đã gián tiếp xác định bản chất ký ức. Thí dụ : nhà tâm lý học theo thuyết chủ sinh lý cho rằng «*ký ức chỉ là một sự kiện sinh lý*», sẽ chủ trương : hoài niệm được bảo tồn, lưu giữ trong những tế bào óc não.

Ta hãy lần lượt đề cập tới các quan niệm khác nhau về vấn đề bản chất ký ức.

A.— THUYẾT SINH LÝ HỌC : (hay chủ sinh lý).

1) Ribot, trong tác phẩm «*les maladies de la mémoire*» đã đưa ra giải đáp : *Ký ức chỉ là một sự kiện sinh lý*. Còn ý thức kèm theo sự sinh hoạt của ký ức chỉ là *phụ tượng* không có ảnh hưởng gì đáng kể

Nên nhớ lại *phụ tượng thuyết* đã đề cập tới ở Chương 1, ta biết rằng sự kiện sinh lý thì vô thức. Cho nên khi cho rằng tâm lý chỉ là những sự kiện sinh lý, ký ức cũng chỉ là một sự kiện sinh lý, Ribot bị đặt trước câu hỏi : tại sao lại có ý thức kèm theo nếu thực sự chúng chỉ là sự kiện sinh lý. Ribot đã giải đáp bằng cách cho rằng ý thức kèm theo chỉ là *phụ tượng* không có ảnh hưởng nào cả, chỉ là cái bám vào sự kiện sinh lý.

Để chứng minh «ký ức chỉ là một sự kiện sinh lý», Ribot và các nhà tâm lý theo thuyết chủ sinh lý đã đưa ra những dẫn chứng sau đây :

a) *Ký ức tùy thuộc vào sự dinh dưỡng* : Sự ghi nhận hoài niệm tỷ lệ với sự dinh dưỡng : trẻ nhỏ với sự dinh dưỡng mau lẹ và mãnh liệt ghi nhận hoài niệm mau hơn người già vốn có sự dinh dưỡng suy giảm.

b) *Sự hô hấp và tuần hoàn, nhờ đó thực hiện sự dinh dưỡng, có khi ảnh hưởng đến ký ức* : Nếu số lượng dưỡng khí trong không khí dưới 8% sự ghi nhận hoài niệm sẽ không thực hiện được. Lehmann nhận thấy rằng sự tiêu thụ dưỡng khí tăng cùng với sự cố gắng ký ức.

c) *Sự kêu gọi hoài niệm có những hậu quả sinh lý giống như cảm giác* : Nhớ lại hoài niệm, có thể làm bắp thịt rung động, nhất là nơi diện mạo như mí mắt, há miệng v.v... Nghĩ về một luồng ánh sáng thật lâu cũng gây ra ít nhiều mệt mỏi cho thị thần kinh gần như khi tri giác.

d) *Những bệnh ký ức chứng minh thuyết sinh lý* :

α) Những hoài niệm vững bền nhất là những hoài niệm được in sâu vào óc nhờ một sự lặp đi lặp lại kéo dài.

β) Người già quên theo thứ tự này : quên hoài niệm mới, rồi mới quên hoài niệm cũ, sau đó quên tình cảm và sau cùng tập quán, cử động.

γ) Những người mắc bệnh quên : Họ quên danh từ riêng trước danh từ chung, rồi sau cùng mới là tĩnh từ, động từ, thân từ... Thứ tự của sự quên nơi người già cũng như người mắc bệnh quên đều chứng tỏ rằng : hoài niệm được in sâu vào óc não thì quên sau còn hoài niệm không được in sâu thì quên trước.

Những chứng cứ kể trên đưa các nhà tư tưởng theo thuyết sinh lý đến kết luận : ký ức là một sự kiện sinh lý vì sự ghi nhận hoài niệm tùy thuộc vào những yếu tố sinh lý (sự dinh dưỡng...) sự kêu gọi hoài niệm có những hậu quả sinh lý kèm theo và nhất là hoài niệm là những dấu vết in vào óc não, được lưu giữ trong óc não.

niệm. Hai loại ghi nhận cần được phân biệt là ghi nhận tự phát (la fixation spontanée) và sự ghi nhận tự ý (la fixation volontaire).

2) Những điều kiện của sự ghi nhận hoài niệm : sự ghi nhận hoài niệm xét một cách tổng quát tùy thuộc những yếu tố sau đây :

a) *Sự lặp đi lặp lại* (la répétition) :

Một trong những điều kiện của sự ghi nhận hoài niệm là lặp lại nhiều lần hoài niệm cần được ghi nhận. Đó không phải là một sự lặp đi lặp lại máy móc mà trái lại, cần tuân theo một số điều kiện phản ảnh sự can thiệp của trí tuệ trong việc lặp đi lặp lại đó.

Sự lặp đi lặp lại cần có phương pháp như đi từ đơn giản đến phức tạp, từ đầu đến cuối. Thí dụ : ghi nhận bài học từ đầu đến cuối hơn là ghi nhận đảo ngược lại. Nếu bài dài không thể lặp đi lặp lại toàn thể bài nhiều lần mà cần phân đoạn, Binet quan sát thấy là cần 2 giây để nhớ 3 số, 4 giây để nhớ 11 số, nhưng cần 38 giây để nhớ 13 số, 75 giây để nhớ 14 số. Nếu số nhiều gấp hai lần thời gian tăng lên 40 lần và phải phân những số ấy làm nhiều đoạn thì ghi nhận mau hơn.

Sự ghi nhận hoài niệm cũng cần đến yếu tố thời gian. Lặp đi lặp lại để ghi nhận hoài niệm muốn hữu hiệu, cần phải được xen lẫn bởi những khoảng thời gian nghỉ ngơi. Nhà tâm lý học Jost đưa ra định luật : sự ghi nhận mạnh hơn nếu sự lặp đi lặp lại được cách quãng. Piéron đã thí nghiệm thấy rằng phải đọc 11 lần nếu chỉ nghỉ nửa phút, chỉ cần đọc 4 hoặc 5 lần nếu khoảng cách thời gian là 20 phút.

b) Một yếu tố có một ảnh hưởng rất quan trọng trong việc ghi nhận hoài niệm là lợi ích.

Ta ghi nhận dễ dàng hơn điều gì liên hệ đến ta nghĩa là phù hợp với khuynh hướng của ta, với những lo âu thường nhật của ta, với những ước vọng của ta. Malebranche đã nói là ta ghi nhớ điều gì làm ta xúc động, thương xót hay bất bình. Sự lợi ích chi phối sự ghi nhận hoài niệm được cấu tạo bởi những yếu tố thuộc phạm vi tình cảm nên người ta thường nói : « Ký ức luôn luôn tuân theo trái tim ». Những thí nghiệm khoa học Whately Smith đã xác nhận ảnh hưởng quan trọng của sự ích lợi có tính chất tình cảm (intérêt affectif) : những chữ có một giá trị tình cảm được ghi nhận mau lẹ hơn.

e) Ngoài sự lập đi lập lại và yếu tố có liên hệ với đời sống tình-cảm là lợi ích, ý chí cũng là một yếu tố có ảnh hưởng đến sự ghi nhận hoài niệm. Ý chí là động lực đưa tới chủ ý cố ý và sự chú ý cố ý này làm cho sự ghi nhận được mau lẹ.

b) Sau cùng, yếu tố trí thức có một vai trò rất quan trọng trong việc ghi nhận hoài niệm.

a) Một cách đơn giản, ta nhận thấy rằng hoài niệm được hiểu thấu đáo ý nghĩa sẽ được ghi nhận mau lẹ hơn. Học một bài ngoại ngữ mà ta hiểu nghĩa thì dễ dàng hơn khi không hiểu nghĩa.

β) Đào sâu vào vấn đề, ta thấy yếu tố trí thức càng quan trọng hơn nữa. Thu nhận một kiến thức mới tức là làm cho kiến thức đó gia-nhập vào trong hệ thống những kiến thức đã thu nhận được từ trước. Thí dụ : một học sinh ghi nhận những kiến thức về Khái Hưng tức là phải đặt được những kiến thức đó vào trong khuôn khổ của những kiến thức mà học sinh đó đã có được về văn chương Việt-Nam như Khái-Hưng thuộc vào một thời đại sau Tú Xương, Phạm Quỳnh, Tản Đà, cùng nhóm với Nhất Linh, Thạch Lam, đồng thời với Vũ Trọng Phụng v.v... Hoài niệm về Khái-Hưng khi đã được ghi nhận không đứng biệt lập mà gia nhập vào trong toàn thể hệ thống hoài niệm đó.

e) Sau cùng, ta còn phải kể đến yếu tố xã hội, một yếu tố có một ảnh hưởng đáng kể trong việc ghi nhận hoài niệm. Động tác ghi nhận hoài niệm tự nó, nhiều khi đã có một sắc thái xã hội : ghi nhận vì sự đòi hỏi của xã hội. Người lính canh ghi nhận để báo cáo cho cấp trên, học sinh ghi nhận để trả lời trước giám khảo, người bệnh trả lời bác sĩ v.v...

Tóm lại, những yếu tố chính ảnh hưởng đến sự ghi nhận hoài niệm là sự lập đi lập lại, lợi ích, những yếu tố tình cảm, ý chí, yếu tố trí thức và yếu tố xã hội. Duyệt xét toàn thể những yếu tố đó ta thấy trí tuệ hoạt động một cách tích cực, can thiệp tích cực trong việc ghi nhận hoài niệm : trí tuệ phân đoạn, chia thời gian khi lập đi lập lại, trí tuệ điều động sự chú ý cố ý, vận dụng trí thông minh, yếu tố trí thức để thấu hiểu hoài niệm để xếp đặt hoài niệm trong hệ thống hoài niệm đặc thù.

B. — SỰ KHÊU GỢI HOÀI NIỆM : (le rappel des souvenirs, évocation, remémoration).

1) Khái niệm :

a) Khêu gọi hoài niệm là động tác nhờ đó một hoài niệm tái hiện được trong ý thức.

b) Có hai loại khêu gọi hoài niệm là khêu gọi tự phát và khêu gọi tự ý. Sự phân loại đã tìm thấy bởi Aristote.

Khêu gọi tự phát là hoài niệm tự động trở lại ý thức không do ta muốn và có khi trái với ý muốn của ta. Khêu gọi tự ý, trái lại, do ta quyết định, ta tìm kiếm hoài niệm, ta phải cố gắng làm hoài niệm trở về ý thức.

2) Những điều kiện (yếu tố) của sự khêu gọi hoài niệm :

a) Không cần phải nói, ta đều biết rằng một hoài niệm được ghi nhận kỹ lưỡng thì lúc khêu gọi lại sẽ dễ dàng. Cũng vậy, hoài niệm đã được khêu gọi nhiều lần thì nay khêu gọi lại dễ dàng. Thí dụ : Tôi trả lời không ngần ngại về sinh quán của Nguyễn Du vì đã học nhiều lần và đã được hỏi tới nhiều lần.

b) Lợi ích hiện tại có ảnh hưởng đến sự khêu gọi hoài niệm :

Trong số hoài niệm, hoài niệm được tái hiện trong ý thức thường là hoài niệm cần thiết cho hiện tại, phù hợp với nội dung hiện tại của ý thức. Ch. Blondel viết : « Bao giờ cũng là hiện tại kêu gọi dĩ vãng trở về ». Duhamel mô tả nhân vật Salavin tìm thấy bạn cũ : « Và ngay lập tức, sự hài lòng của chúng tôi thúc đẩy những gốc rễ kỷ niệm, những mớ rễ dài quay về hút những niềm vui xưa cũ để làm chúng hướng đến giờ phút hiện tại ».

c) Ý chí cũng có một vai trò quan trọng trong việc khêu gọi hoài niệm :

Hoài niệm không phải bao giờ cũng tự động trở lại ý thức, trái lại, nhiều khi phải tìm nó và chính ý chí thúc đẩy sự chú ý sự cố gắng nhờ đó hoài niệm được khêu gọi lại.

Tuy nhiên, ta nên nhớ rằng có những trường hợp càng muốn tìm càng không thấy hoài niệm. Và sự nghỉ ngơi, không tìm kiếm lại giúp cho hoài niệm trở lại. Bởi đó, theo một số tác giả, vai trò của ý chí không phải là trực tiếp đưa hoài niệm trở về mà là loại những trở ngại (như tập trung tinh thần, loại sự lơ đãng...) và tái tạo bầu không khí (recréer une atmosphère) thích hợp với dĩ vãng, trong đó hoài niệm sẽ hiện ra. Bởi đó, người ta nói rằng nhớ lại là tham gia vào một ý thức khác với ý thức hiện tại. (La remémoration est participation à une conscience autre que la conscience actuelle)

d) Sau cùng là yếu tố tri thức của sự kêu gọi hoài niệm :

Kêu gọi hoài niệm không phải là dĩ vãng trở lại nguyên vẹn, sống lại nguyên vẹn mà chính là xây dựng lại dĩ vãng. Halbwachs viết : Hoài niệm thường là sự xây dựng lại dĩ vãng với sự giúp đỡ của những dữ kiện mượn của hiện tại và đã được chuẩn bị bởi nhiều xây dựng khác ở những thời gian trước mà từ đó hình ảnh đã bị đổi thay. Rousseau trong *Confessions* cho biết phải dùng đến tưởng tượng và lý luận để « lấp những khoảng trống » mà ký ức không đem lại đủ.

Một cách đơn giản ta thấy :

α) — Hình ảnh, hoài niệm đã ghi nhận không bất biến mà đổi thay vì thời gian, vì ảnh hưởng những hoài niệm đến sau.

β) — Trạng thái của hoài niệm được kêu gọi lại tùy thuộc trạng thái tâm hồn ta trong hiện tại.

γ) — Hoài niệm được chọn lọc cho phù hợp với nhu cầu hiện tại.

δ) — Sự hoạt động của suy luận và tưởng tượng để mang lại cho dĩ vãng được kêu gọi sự mạch lạc cần thiết, để « lấp những lỗ trống » như Rousseau nói.

Bấy nhiêu yếu tố chứng tỏ ký ức, qua việc kêu gọi hoài niệm, không phải là dĩ vãng trở lại nguyên vẹn mà chính là sự xây dựng lại, sự tái tạo dĩ vãng và công việc này nói lên sự can thiệp tích cực của trí tuệ.

C. — SỰ NHẬN BIẾT HOÀI NIỆM : (la reconnaissance des souvenirs)

1) Định nghĩa :

Nhận biết hoài niệm được định nghĩa là sự đồng nhất hóa, mà vẫn phân biệt, một biểu thị hiện tại với một biểu thị dĩ vãng.

Nghĩa là có hai động tác trong việc nhận biết hoài niệm : sự đồng nhất hóa biểu thị hiện tại với biểu thị dĩ vãng và sự phân biệt hai biểu thị được đồng nhất hóa đó.

2) Hai loại nhận biết hoài niệm sau đây sẽ cho ta hiểu rõ hơn định nghĩa kể trên.

a) Nhận biết tri giác :

Nhận biết tri giác là đồng nhất hóa tri giác hiện tại với một hoài niệm (hay sản phẩm của tri giác dĩ vãng). Thí dụ : Tri giác được

tinh thần có một bản chất riêng biệt, độc lập với những yếu tố vật chất như óc não. Để bênh vực quan niệm chủ tâm lý này, Reid xác nhận : « ký ức là tài năng của trí tuệ nhận thức về dĩ vãng. » Tức là ông đã nói rõ ký ức là « tài năng của trí tuệ » chứ không phải là sự kiện sinh lý. Còn Bergson đã chứng minh rằng loại ký ức đích thực cốt yếu là tâm lý chứ không phải là có tính chất sinh lý, không hoàn toàn do óc não chi phối như « ký ức tập quán ».

PHÊ BÌNH :

Các thuyết kể trên đã có ưu điểm lớn lao là xác định bản chất tâm lý của ký ức. Tuy nhiên, những dẫn chứng đưa ra còn chưa đựng một vài khuyết điểm.

1) Các triết gia cổ điển như Reid, thật ra, chỉ xác nhận ký ức là một « tài năng trí tuệ », xác nhận cái bản chất tinh thần của ký ức chứ chưa chứng minh đầy đủ.

2) Bergson đã đưa ra những dẫn chứng. Nhưng những dẫn chứng đó chưa làm hài lòng các nhà tâm lý học khác :

a) Sự phân biệt « ký ức tập quán » và « ký ức hoài niệm » hay « ký ức thực sự », ít nhiều, có tính chất máy móc. « Hai loại » ký ức này thật ra xâm nhập vào nhau và vì thế chúng là hai trình độ của ký ức nhiều hơn là « hai loại » ký ức.

b) « Hoài niệm được bảo tồn trong vô thức » mà Bergson đã xác nhận chỉ là một giả thuyết.

D. — TỔNG KẾT.

Sau khi đã xét qua các thuyết sinh lý học, xã hội học và tâm lý học ta có thể rút tỉa được kết luận sau đây và bản chất ký ức :

Ký ức là một cơ năng trí thức có liên hệ mật thiết với những yếu tố sinh lý và xã hội.

1) Mối liên hệ mật thiết giữa ký ức với cơ thể và xã hội đã được các ông Ribot, Blondel, Halbwachs chứng minh đầy đủ mà ta chỉ nhắc lại điểm cốt yếu là : Không có óc não và không có những « khung xã hội », sự hoạt động của ký ức sẽ bị tê liệt.

2) Có tương quan mật thiết với yếu tố sinh lý và xã hội như thế ký ức vẫn không phải là « sự kiện sinh lý » hay « sản phẩm xã hội » mà là một tài năng của trí tuệ thuộc phạm vi trí thức mà ta gọi là « cơ năng trí thức ».

Nhiều yếu tố cho phép ta xác nhận như thế :

a) Trong việc ghi nhận hoài niệm đã có mặt của trí tuệ, đã cần đến sự giúp sức của trí thông minh :

α) Phải hiểu mới ghi nhận được bài học. Hiểu là động tác trí thức.

β) Muốn ghi nhận hoài niệm như bài học dài, cần phân đoạn. Sự phân đoạn này cần cứ theo ý nghĩa phải do trí tuệ thực hiện.

b) Khêu gọi hoài niệm cũng chỉ thực hiện được với những yếu tố trí thức đó.

α) Trí tuệ, trí thông minh chọn lựa hoài niệm cần thiết cho hiện tại để gọi lại.

β) Phải suy luận để tìm ra hoài niệm : nhiều khi khêu gọi hoài niệm không được, phải dùng suy luận để từ một hoài niệm khác tìm ra hoài niệm muốn tìm kiếm.

c) Phải nhận biết và định chỗ hoài niệm khi khêu gọi hoài niệm. Nhận biết hoài niệm là phán đoán rằng hoài niệm thuộc về dĩ vãng chứ không phải là hiện tại. Phán đoán là một sinh hoạt tinh thần. Định chỗ hoài niệm như xác định tương quan giữa hoài niệm được khêu gọi và toàn thể những hoài niệm khác cũng là một việc làm của trí tuệ.

Bởi những lý do đó, không cần phải chia ký ức làm hai loại là « ký ức tập quán » và « ký ức hoài niệm » như Bergson, ta cũng có thể xác nhận được rằng ký ức cốt yếu là một sự kiện tâm lý, hay đúng hơn: một cơ năng trí thức. Nhưng ta vẫn không quên mối liên hệ mật thiết giữa ký ức với sinh lý và xã hội.

IV.— NHỮNG CĂN BỆNH CỦA KÝ ỨC :

Ký ức có thể bị hư hỏng. Các nhà tâm bệnh lý học phân biệt ba căn bệnh chính yếu của ký ức là : bệnh quên, bệnh ký ức thác loạn và bệnh ký ức thái quá.

A.— BỆNH QUÊN : (l'amnésie).

Bệnh quên là bệnh làm cho không thể gọi lại được hoài niệm vì sự hư hỏng khả năng ghi nhận hoài niệm hoặc vì sự hư hỏng khả năng khêu gọi hoài niệm.

1) Những người bị hư hỏng khả năng ghi nhận hoài niệm khêu gọi lại được những hoài niệm thuộc về dĩ vãng rất xa nhưng lại không nhớ gì về dĩ vãng gần vì không ghi nhận được hoài niệm nữa.

d) Những người bị hư hỏng khả năng khêu gọi hoài niệm có thể bị hư hỏng toàn diện hay một phần. Người mà khả năng khêu gọi hoài niệm hư hỏng một phần có thể quên, không khêu gọi được, những hoài niệm thuộc về một loại nào đó như màu sắc âm thanh... Người mà khả năng khêu gọi hoài niệm bị hư hỏng toàn diện có thể quên hẳn một giai đoạn dĩ vãng hoặc toàn thể dĩ vãng của đời nó.

B.— BỆNH KÝ ỨC THÁC LOẠN : (la paramnésie).

Bệnh ký ức thác loạn là ký ức bị sai lầm như coi những điều chưa thấy, chưa gặp bao giờ làm hoài niệm. Căn bệnh này, nói theo các nhà tâm lý học, là một thứ « ảo giác về hiện tại » (hallucination du présent) vì người bệnh thường hay làm điều đang có với hoài niệm như người bệnh gặp ta lần đầu mà nhất định là đã gặp nhiều lần trước rồi. Vì thế mà Bergson cho rằng người mà mắc bệnh ký ức thác loạn tức là bị hư hỏng khả năng nhận biết hoài niệm tức là « tình cảm quen thuộc » (sentiment du déjà vu) bị xử dụng nhầm chỗ vì với điều hoàn toàn mới lạ người bệnh vẫn tin là đã gặp rồi, đã có hoài niệm rồi.

C.— BỆNH MÃN ỨC (= ký ức quá mẫn = hypermnésie).

Bệnh mẫn ức là ký ức gọi lại một cách quá rõ rệt cả một quãng đời, với những chi tiết vô ích, mặc dù ta không cần đến sự khêu gọi hoài niệm đó. Đừng nhầm mẫn ức với sự ghi nhận và khêu gọi hoài niệm mau lẹ. Sự ghi nhận và khêu gọi hoài niệm mau lẹ là một đức tính của ký ức. Còn mẫn ức là một căn bệnh. Người mắc bệnh này nhớ đến một số hoài niệm với tất cả chi tiết mặc dù không cần đến những hoài niệm đó. Có thể nói hoài niệm tự xuất hiện dù trái với ý chí, dù người bệnh muốn quên đi không được. Hoài niệm trở thành một sự ám ảnh.

B.— PHÂN BIỆT BỆNH QUÊN VÀ SỰ QUÊN :

Cần phân biệt sự quên (l'oubli, và bệnh quên (l'amnésie).

1) Sự quên là một trường hợp bình thường còn bệnh quên là một trường hợp bệnh lý. Thí dụ : tôi quên những việc xảy ra ngày này năm ngoái, đó là sự quên bình thường chứ không phải là bệnh quên. Sự quên được định nghĩa là một hoài niệm không

được nhớ lại chứ không phải là sự hư hỏng khả năng ghi nhận hay quên gọi hoài niệm.

2) Các loại quên bình thường : Sự quên cũng gồm có nhiều loại : quên vì vô ý hay lơ đãng, quên chốc lát và quên hẳn. Quên vì lơ đãng như vô học quên khóa xe, quên chốc lát như quên một công thức toán ở trong phòng thi nhưng ra cửa đi về lại nhớ lại được, quên hẳn như không nhớ việc gì đã xảy ra ngày này năm ngoái.

Tóm lại, xét tổng quát về quên thì có quên bình thường và quên bệnh hoạn. Riêng sự quên bình thường có ba loại như ta vừa trình bày. (Khi được hỏi về sự quên mà không nói rõ quên bình thường hay quên bệnh hoạn, phải trình bày cả hai loại).

3) Nguyên nhân : Sự quên bình thường bị chi phối bởi một số lý do.

a) Bình diện của ý thức vốn có giới hạn. Bởi thế, những hoài niệm ít được nhắc lại, bị đẩy lui thường xuyên vào vô thức rơi dần vào lãng quên.

b) Những hoài niệm không được ghi nhận kỹ lưỡng dễ bị quên.

c) Những hoài niệm không có lợi và thú nào cả đối với ta cũng dễ bị rơi vào lãng quên.

d) Ribot cho biết hai định luật về sự quên :

a) Đối với những hoài niệm thường được nhắc tới, sự quên xảy ra theo thứ tự lùi trong thời gian : hoài niệm mới quên trước hoài niệm cũ quên sau vì hoài niệm cũ được nhắc lại nhiều lần hơn.

b) Đối với hoài niệm ít được nhắc tới, sự quên xảy ra theo thứ tự tiến trong thời gian : hoài niệm mới quên sau, hoài niệm cũ quên trước vì dần ít được nhắc lại nên hoài niệm mới được ghi nhận sẽ bị quên sau hoài niệm đã được ghi nhận từ lâu.

4) Ích lợi của sự quên bình thường : Trong khi quên bệnh hoạn hay bệnh quên rất nguy hiểm thì trái lại, sự quên bình thường rất hữu ích.

a) Sự quên giúp ta loại bỏ những hoài niệm vô ích, không cần thiết cho đời sống.

b) Sự quên giúp cho ý thức đỡ bị chật chội nhờ đó ta thu lượm được thêm hoài niệm mới. Một người nhớ nguyên vẹn cả chi tiết những bài học thời tiểu học, sẽ không ghi nhận được nữa những bài học lớp trên.

PHÊ BÌNH :

1) Óc não có một vai trò quan trọng đối với ký ức. Yếu tố sinh lý đó là điều kiện cần thiết. Ribot đã có lý khi vạch rõ vai trò của óc não đối với ký ức.

2) Tuy nhiên, đứng như Bergson trong tác phẩm *Matière et Mémoire*, đã nhận thấy : yếu tố sinh lý tuy là điều kiện cần thiết nhưng chưa phải là điều kiện đầy đủ nên không thể kết luận được rằng ký ức chỉ là một sự kiện sinh lý.

a) Trước hết, sự song hành giữa sự dinh dưỡng và sự ghi nhận hoài niệm không hoàn toàn đúng. Trẻ nhỏ từ 1 đến 4 tuổi không ghi nhận được hoài niệm nào, từ 4 đến 7 có hoài niệm mơ hồ, dù trong khoảng tuổi kể trên sự dinh dưỡng vẫn mạnh mẽ. Phải chăng như thế, ký ức lệ thuộc vào sự phát triển của trí thông minh nhiều hơn cơ thể. Và do đó phải chăng người già nếu ghi nhận hoài niệm chậm chạp là vì ý thức bị che đậy, chật chội vì những ý tưởng, quan niệm đã thấm lượm được từ trước.

b) Sự hồ hấp, sự mệt mỏi có tương quan với sự ghi nhận hoài niệm. Nhưng đó chỉ là ảnh hưởng chứ không chứng tỏ là hoài niệm được ghi nhận, bảo tồn trong óc não.

c) Hoài niệm được nhắc lại có sinh ra những hậu quả sinh lý tương tự như tri giác. Điều đó chứng tỏ có mối liên hệ mật thiết giữa óc não và hoài niệm nhưng không chứng tỏ hoài niệm được lưu giữ trong óc não, và không chứng tỏ ký ức là sự kiện sinh lý.

Vì nếu ký ức là sự kiện sinh lý và hoài niệm được bảo tồn trong óc não, ở nơi mà ấn tượng đầu tiên được in vào thì : mất hoài niệm loại nào tức là hỏng cơ năng tri giác quan loại đó và ngược lại.

Thế mà Bergson, căn cứ vào những kết quả bệnh viện, đã viết : «Mù tâm lý» (mất ảnh thị giác) không ngăn trở sự nhìn, cũng như «điếc chữ» vẫn nghe được. Ngược lại, sự mù và điếc sinh lý (hỏng mắt và tai) không làm mất những hình ảnh thị giác và thính giác.

d) Có những hoài niệm mất đi một thời gian lại tái xuất hiện. Nếu hoài niệm được in trên tế bào óc não thì khi chứng mất đi tức là tế bào hư hỏng vậy tại sao lại tái hiện được?

B. — THUYẾT XÃ HỘI HỌC :

Các nhà tư tưởng như, Ch. Blondel, Halbwachs, quan niệm rằng ký ức cốt yếu là một sự kiện xã hội. Yếu tố cấu tạo ký ức quan trọng hơn cả là yếu tố xã hội.

1) Ngay như Janet cũng đã nhận thấy rằng ghi nhận hoài niệm là cốt để *kể lại cho tha nhân*. Vì thế Janet viết : «Kỷ ức là một hành vi xã hội», (*la mémoire est un acte social*).

2) Những nhà tư tưởng khác còn nhấn mạnh thêm rằng không phải kỷ ức là một sinh hoạt của cá nhân mà là một sinh hoạt *do áp lực của tập thể mà có*.

a) Tập thể mà trong đó ta là một thành phần đòi hỏi ta phải có một số hoài niệm. «Thương gia không nhớ những lời cam kết, người tình hay quên không những phải nhận những lời trách cứ đến từ phía những kẻ bị thiệt hại mà còn bị khiển trách bởi tập thể vốn coi sự thành thật và sự chung thủy là đức tính.» (J. Nogué).

b) Ch. Blondel cho biết rằng những hoài niệm mà ta ghi nhận luôn luôn có liên hệ với gia đình và tập thể trong đó ta sống. Trước hết những hoài niệm được định chỗ trong không gian và thời gian, đồng thời được định chỗ liên hệ với những sinh hoạt của đời sống gia đình, quốc gia tôn giáo...

«Hoài niệm được định chỗ trong không gian và thời gian» tức là có được đánh dấu bởi ngày tháng và nơi chốn. Tôi đặt Tú tài 1 năm 1967 tại Saigon. Hoài niệm về Kỳ thi Tú tài 1 của tôi đã được định chỗ trong không gian và thời gian. Ngày tháng và nơi chốn mà ta dùng để định chỗ hoài niệm đã do xã hội mang lại cho ta.

Mặt khác, hoài niệm của cá nhân luôn luôn được «*định chỗ liên hệ với những sinh hoạt của đời sống gia đình, quốc gia, tôn giáo*»... Người trưởng thành kia nhớ lại khi nó đi học ở bậc Trung học lúc sắp thi Tú Tài 2 thì thân phụ nó từ trần và đất nước bắt đầu chiến tranh. Hoài niệm của nó đã được định chỗ liên hệ với những biến cố gia đình và quốc gia.

3) Halbwachs cho ta biết thêm rằng chính nhờ những «*khung xã hội*» mà ta xây dựng lại được hoài niệm... Những cứ điểm không gian và thời gian để định chỗ hoài niệm là ngày tháng và nơi chốn đã là «*những khung xã hội*» (*les cadres sociaux*). Khung xã hội đó, theo Halbwachs còn là «*kỷ ức của tập thể*». Mỗi nhóm, gia đình, nghề nghiệp, tôn giáo, quốc gia đều có một «*kỷ ức riêng*» phản ảnh bởi tập quán, phong tục, lễ nghi, ngôn ngữ. Cho nên kỷ ức cá nhân luôn luôn được đóng khung, luôn luôn phải dựa vào «*kỷ ức tập thể*» đó (*mémoire collective*). Nếu tập thể trong đó ta sống là quốc gia đột nhiên không có tập quán về Tết

âm lịch mà ta nhắc đến kỷ niệm về ngày Tết, mọi người cho ta là điên. Vì thế Halbwachs viết : «*Muốn nhớ lại, cần phải cảm thấy có liên hệ với những người chung quanh vì họ bảo đảm sự trung thành của kỷ ức của ta... Một người nhớ một mình những điều không ai nhớ cả giống như người nhìn thấy cái không ai nhìn thấy : như thế, trên một vài khía cạnh, nó là người bị ảo giác*».

Và Halbwachs kết luận chính yếu tố xã hội đó đánh dấu sự khác biệt giữa *hoài niệm* và *mơ mộng* : mơ mộng hoàn toàn thuộc về cá nhân, còn hoài niệm bén rễ một cách vững chắc trong tập thể.

PHÊ BÌNH :

Kỷ ức có liên hệ với những yếu tố xã hội, kỷ ức bị ảnh hưởng xã hội khá nhiều, đó là những sự thực không thể chối cãi được. Ta nhận rằng sự ghi nhận và khêu gọi hoài niệm nhiều khi thực hiện do sự thúc đẩy của xã hội và sự định chỗ hoài niệm cần phải nhờ đến những «*khung xã hội*» đúng như Janet, Blondel, Halbwachs đã nói.

Nhưng ta không thể kết luận như Janet : «*Một người cô đơn không có kỷ ức và không cần kỷ ức*». Hoặc như Halbwachs : «*không biết một kỷ ức hoàn toàn cá nhân có thực sự có không*».

1) Trước hết ta xác nhận rằng kỷ ức là một cơ năng tinh thần của cá nhân, có thể hoạt động do sự thúc đẩy và giúp đỡ của xã hội đúng như thuyết xã hội học đã nói. Nhưng kỷ ức là một tài năng của cá nhân, là một cơ năng tinh thần của cá nhân mà xã hội chỉ «*thúc đẩy và giúp đỡ*» chứ không sinh ra.

2) Chứng cứ rõ rệt là sự sinh hoạt của kỷ ức biến đổi tùy thuộc cá nhân mặc dù họ sống trong cùng một tập thể. Điều đó chứng tỏ kỷ ức không phải chỉ là một sự kiện xã hội.

C. — GIẢI ĐÁP TÂM LÝ :

Không thể cắt nghĩa bản chất kỷ ức bằng những yếu tố sinh lý và yếu tố xã hội, vậy ta hãy tìm hiểu giải đáp tâm lý.

1) Quan niệm rằng kỷ ức là một *cơ năng tinh thần* khác với cơ thể và ngoại giới, đó là quan niệm của các nhà tư tưởng như Reid, Royer-Collard, Jouffroy, Bergson.

2) Các triết gia cổ điển :

a) Reid cho rằng kỷ ức là một tài năng của tri tuệ nhận thức về dĩ vãng một cách tức khắc cũng như ý thức nhận thức tức khắc về hiện tại.

b) *Royer-Collard* đào sâu quan niệm của *Reid* : ký ức là tài năng làm ta ý thức, không phải về sự vật, mà về những cảm tưởng mà sự vật đã gây ra nơi ta trong dĩ vãng. «Ta không nhớ sự vật ta chỉ nhớ về chính mình».

3) Quan niệm hiện đại :

Lý thuyết trình bày bởi *Bergson*, trong *Matière et mémoire*, đánh dấu một sự tiến bộ lớn lao trong việc giải đáp vấn đề bản chất ký ức.

Theo *Bergson*, có một ký ức do sinh lý sinh ra nhưng có một ký ức khác cốt yếu là tâm lý.

Nghĩa là *Bergson* phân biệt hai loại ký ức : ký ức tập quán và ký ức hoài niệm hay ký ức thật sự.

a) Ký ức tập quán : (mémoire — habitude)

Loại ký ức tập quán này xây trên sự lập đi lập lại, ghi hoài niệm giống như ghi tập quán vào cơ thể. *Thí dụ* : học một bài thuộc lòng phải lập đi lập lại nhiều lần giống như tập những động tác bơi lội. Loại ký ức này, theo *Bergson*, bản chất là sinh lý vì cơ quan của nó là óc não. (le cerveau est l'organe de la mémoire-habitude).

b) *Ký ức hoài niệm* (la mémoire-souvenir). (hay ký ức thực sự hay ký ức đúng nghĩa = mémoire vraie, mémoire proprement dit). Loại ký ức đích thực này không cần đến sự lập đi lập lại như tập quán : hoài niệm được ghi nhận tức khắc. *Thí dụ* : Khi tôi học bài, trời mưa. Lập đi lập lại. Đó là ký ức tập quán. Khi tôi học bài, trời mưa. Hoài niệm này tôi ghi nhận ngay, không cần lập đi lập lại. Và « ký ức hoài niệm » này xứng đáng là « ký ức thực sự » vì hoài niệm « trời mưa » đó nay thuộc về dĩ vãng, chỉ có thể nhớ lại, không còn nữa. Trái lại, nay ta có thể đọc lại bài học thuộc lòng như thực hiện lại tập quán. *Ký ức hoài niệm bản chất là tâm lý vì không xây trên sự lập đi lập lại như tập quán.*

Những « hoài niệm thật sự » này, theo *Bergson*, được chứa đựng, trong vô thức. Rồi những hoài niệm nào cần thiết cho hiện tại thì được hiện ra trên bình diện ý thức.

4) Nhận định tổng quát :

Các triết gia kể trên đã đưa ra những giải đáp khác nhau nhưng tựu chung, tất cả đều muốn vạch ra ký ức là một cơ năng

c) Sự quên giúp ta khỏi lệ thuộc quá nhiều vào quá khứ, do đó cho phép ta hoạt động trong hiện tại và còn có thể làm ta sinh hoạt một cách lạc quan hơn.

V. — VẤN ĐỀ KÝ ỨC TÌNH CẢM :

Khi phân loại ký ức, ta đã đề cập đến một loại ký ức là *ký ức tình cảm*. Nay ta bàn thêm riêng về loại ký ức tình cảm này vì nó đã đưa tới nhiều cuộc thảo luận gay go. Vấn đề được mang ra thảo luận là *có thực có ký ức tình cảm không* ? Một tình cảm, như nỗi buồn đã xảy ra trong dĩ vãng, có thể trở lại trong hiện tại được chăng, có thể tái hiện trong ý thức được chăng ?

A. — QUAN NIỆM BÌNH DÂN :

Quan niệm bình dân thường trả lời một cách khẳng định : Trước đây ta đã có một tình cảm như buồn hay vui thì nay ta có thể nhớ lại được tình cảm đó.

B. — QUAN NIỆM CHỦ TRÍ :

Một số các nhà tâm lý học có khuynh hướng chủ trí cho rằng không có ký ức tình cảm.

1) Thực sự không phải là tình cảm dĩ vãng tái hiện trong hiện tại mà chỉ là nhận thức trí thức về tình cảm cũ, ý tưởng về tình cảm cũ. Trong hiện tại, ta biết rằng, nhận thức được rằng trong dĩ vãng ta đã buồn chứ không phải là nỗi buồn dĩ vãng tái hiện trong hiện tại.

2) Còn như, nếu trong hiện tại ta nghĩ đến tình cảm dĩ vãng như nỗi buồn đó và quả thực ta cảm thấy buồn thì đó là do ý nghĩ về tình cảm dĩ vãng sinh ra tình cảm mới chứ không phải là tình cảm cũ tái hiện.

C. — QUAN NIỆM CỦA RIBOT :

Ribot chủ trương rằng có ký ức tình cảm và ông đã đưa ra những chứng cứ khá vững chắc :

1) Nếu ký ức gợi lại được những hình ảnh về xúc giác, vị giác, thính giác, khứu giác, tất phải gợi lại được những hoài niệm về khoái lạc và đau khổ. Bởi lẽ, khoái lạc và đau khổ là những trạng thái tình cảm đã xảy ra cùng với những cảm giác nói trên,

2) Có khi tình cảm xuất hiện trong ý thức trước ý tưởng.

Nhìn thấy một sự vật, ta đột nhiên *hoảng sợ* rồi sau đó mới nghĩ, được là sợ dĩ ta sợ vì trong dĩ vãng vật đó đã làm ta sợ. Như vậy không phải là ý tưởng về tình cảm dĩ vãng làm sinh ra tình cảm mới vì tình cảm cũ xuất hiện trong ý thức trước ý tưởng.

g) Trong hiện tại, thường có sự *xung đột* giữa tình cảm mới và tình cảm dĩ vãng, điều đó chứng tỏ tình cảm dĩ vãng có thể tái hiện trong ý thức. *Thí dụ*: Sự tin tưởng vào một người trong hiện tại xung đột với tình cảm nghi ngờ mà ta đã có về nó trước kia.

4) Sau cùng, tình cảm dĩ vãng phải để lại một dấu vết nào đó thì từ đó mới sinh ra tình cảm mới được.

Tóm lại, ta cũng cho rằng ký ức tình cảm là một sự thực, ký ức tình cảm có thực hữu, ta mới, nói theo de Noailles, « không tìm lại được tâm hồn chiều nay của ta » vì tình cảm để lại *dấu vết* nên về sau không thể có được sự rung động, tình cảm giống như lần đầu tiên.

Tóm lược:

- I.— Định nghĩa
- II.— Tưởng tượng sáng tạo
- III.— Nguồn gốc của trí tưởng tượng sáng tạo
- VI.— Quá trình của trí tưởng tượng sáng tạo
- V.— Vai trò và giá trị của trí tưởng tượng

I.— ĐỊNH NGHĨA :

1) Hiểu theo ngôn ngữ thông dụng, trí tưởng tượng là cái khả năng nhờ đó tâm hồn của con người *vượt được ra ngoài thực tại* hoặc là khả năng *sáng tạo được cái mới*. Bình luận về một người nói lên những khát vọng về tương lai của nó cùng như người thường có sáng kiến ta nói : đó là người giàu óc tưởng tượng.



MALEBRANCHE

(1638 – 1715)

cổ dĩ vãng, nó là *tưởng tượng phục hồi*. (imagination reproductrice). Trí tưởng tượng phục hồi này rất gần với ký ức nhưng nó vẫn không phải là ký ức vì trong khi ký ức coi dĩ vãng là cái đã trôi qua, không

2) Các nhà tâm lý học đã định nghĩa tưởng tượng một cách chính xác hơn :

Tưởng tượng là tài năng tư tưởng bằng hình ảnh, bằng cách hoặc diễn lại trong trí tuệ hình ảnh của những đối vật đã tri giác được trong dĩ vãng, hoặc với những yếu tố mượn của dĩ vãng tạo nên những quan niệm mới.

a) Khi tưởng tượng chỉ là sự diễn lại trong ý thức những biến

còn nữa, tưởng tượng phục hồi làm tâm hồn sống lại, rung động trong cái dĩ vãng đó như thể nó vẫn còn đang tồn tại.

b) Khi tưởng tượng phân tách những hình ảnh lưu giữ trong ký ức để tạo nên những tổng hợp mới, những phối hợp mới, nó là *tưởng tượng sáng tạo* (imagination créatrice).

II. — TƯỞNG TƯỢNG SÁNG TẠO :

Như ta đã biết loại tưởng tượng phục hồi tuy có điểm khác biệt với ký ức nhưng rất gần với ký ức nên đó chỉ là một loại tưởng tượng phụ thuộc. Trí tưởng tượng đích thực chính là tưởng tượng sáng tạo. Nhiều vấn đề liên hệ đến loại tưởng tượng sáng tạo này đã được đặt ra.

A. — KHÁI NIỆM « TƯỞNG TƯỢNG SÁNG TẠO »

1) Định nghĩa : tưởng tượng sáng tạo, như ta đã biết, là tài năng tạo ra những quan niệm mới nhờ những yếu tố mượn của dĩ vãng.

2) Vấn đề được nêu ra trước nhất là thành ngữ « tưởng tượng sáng tạo » có chính đáng không ? Con người có được khả năng sáng tạo chăng ? Quan niệm rằng con người có được cái tài năng gọi là « tưởng tượng sáng tạo » phải chăng là một quan niệm quá đáng nếu ta hiểu rằng « sáng tạo » là tài năng từ hư vô tạo được hữu thể, từ không có gì tạo được một cái gì. Tài năng « từ hư vô tạo ra hữu thể » đó, chỉ có Thượng Đế là có được.

3) Giải đáp :

a) Ta xác nhận rằng « sáng tạo » hiểu theo một nghĩa tuyệt đối như trên thì con người không thể có được một tưởng tượng sáng tạo. Nguyễn-Du khi viết « nao nao dòng nước uốn quanh » thì những tiếng nói trên đã có từ trước trong ngôn ngữ Việt Nam. Nhà thơ không phải từ hư vô đã tạo nên câu thơ đó. Nhà điêu khắc Hy-Lạp khi làm bức tượng về một sinh vật thần thoại đầu người thân ngựa cánh chim cũng đã không sáng tạo thật sự vì « đầu người », « thân ngựa » và « cánh chim » đều là những sự vật có thực từ trước khi nhà điêu khắc làm nên tác phẩm.

b) Tuy nhiên nếu ta quan niệm rằng tưởng tượng sáng tạo chỉ là tài năng mượn những yếu tố đã có để tạo nên những tổng hợp mới, phối hợp mới, đúng như định nghĩa đã xác định ở trên, thì ta có thể

TRÍ TƯỞNG TƯỢNG

công nhận được rằng con người có óc tưởng tượng sáng tạo. Sáu chữ « nao nao dòng nước uốn quanh » đều có trước Nguyễn Du, nhưng tác giả truyện Kiều là người đầu tiên đã đặt chúng vào trật tự đó, là người đầu tiên đã tạo ra phối hợp đó, tổng hợp đó. Cũng vậy, nhà điêu khắc Hy-Lạp là người đã sáng tạo khi phối hợp đầu người, thân ngựa, cánh chim thành một tổng hợp mới là tác phẩm điêu khắc đó.

B. — PHÂN LOẠI :

Tưởng tượng sáng tạo gồm có ba loại :

- 1) Hình thức bệnh hoạn của tưởng tượng sáng tạo.
- 2) Tưởng tượng sáng tạo tự phát.
- 3) Và tưởng tượng sáng tạo có suy nghĩ.

1) **Tưởng tượng sáng tạo bệnh hoạn** : Có những bệnh thần kinh phát xuất từ sự hư hỏng óc tưởng tượng sáng tạo. Hai loại bệnh của tưởng tượng sáng tạo thông thường hơn cả là ảo giác (hallucination) và huyền tật (mythomanie).

a) **Ảo giác** : đó là *tri giác không đối tượng*. Thí dụ : không có ai đi qua cửa mà ta thấy có người đi qua. Giữa sự im lặng của cánh đồng, nhà thơ Trần Tế Xương «giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò».

b) **Huyền tật** : là tật dựng đứng một câu chuyện, lấy một chuyện tưởng tượng làm một sự thật.

2) Tưởng tượng sáng tạo tự phát.

a) **Đặc tính** : Tưởng tượng sáng tạo tự phát là một hình thức thấp kém, hạ đẳng của tưởng tượng sáng tạo. Đó là sự sinh hoạt không có sự kiểm soát của lý trí và bởi đó chỉ cho ta những sản phẩm không có giá trị.

b) **Phân loại** : Tưởng tượng sáng tạo tự phát gồm có nhiều loại. Ta hãy tìm hiểu vài loại chính như *mơ ngủ*, *mơ mộng*, *tưởng tượng nhi đồng*.

a) **Mơ ngủ** : cũng gọi là chiêm bao, một hình thức thấp kém của óc tưởng tượng sáng tạo, có những đặc tính sau đây : đó là những hình ảnh diễn ra trong giấc ngủ mà, trong giấc ngủ ấy, ta coi chúng như có thực không nghi ngờ gì mặc dầu nhiều khi chúng trái ngược hoàn toàn với những nguyên tắc luận lý sơ đẳng nhất, trái

ngược với mọi luật lệ liên hệ với không gian và thời gian. Thí dụ : người nằm mơ biến thành súc vật, bị chặt cụt đầu mà vẫn đi lại được, chạy trên mặt biển, đang già bỗng trẻ lại... (chiêm bao = rêve).

β) *Mơ mộng* : (rêverie) mơ mộng là trạng thái tâm lý trong đó những hình ảnh diễn hành trong tâm hồn ta mà trí tuệ không tìm cách can thiệp vào. Mơ mộng có nhiều trình độ khác nhau : đó có thể là một trạng thái mệt mỏi của tâm hồn buông thả theo những hình ảnh xuất hiện hỗn loạn, đó có thể là sự «trốn tránh» có tổ chức của tâm hồn vào một thế giới tách biệt khỏi thực tại trên thế giới dĩ vãng đã đề lờ trôi qua hoặc thế giới tương lai đẹp đẽ hơn hiện tại, Thí dụ : người học trò sắp đi thi mơ mộng đến ngày thi đầu cùng cuộc sống vinh quang kế tiếp ; người bận rộn công ăn việc làm mơ những ngày nhàn rỗi cùng những cảnh câu cá, săn bắn hay du lịch mà nó khát khao, người sống đời bình thường, thảnh thơi hay mơ những cuộc phiêu lưu ghê gớm. Trong sự mơ mộng của người lạc quan là những cảnh thành đạt huy hoàng, người bi quan là những thất bại, tai nạn, trong sự mơ mộng của người đầy tham vọng có những sự hiển hách vinh quang, người an phận có những mơ mộng bình dị, tầm thường. Yếu tố chung của tất cả những mơ mộng đó là sự xây đắp những *dã tượng* gây ra bởi *tính hư tưởng* của óc tưởng tượng (fonction fabulatrice). Sự mơ mộng của trẻ nhỏ hay óc tưởng tượng nhi đồng cũng là sự xây đắp *dã tượng* như nơi người trưởng thành nhưng sự mơ mộng của người trưởng thành khác trẻ nhỏ là trẻ nhỏ *gia nhập* vào sự mơ mộng đó nhiều hơn, lấy cái tưởng tượng đó làm thực tại nhiều hơn. Óc tưởng tượng của trẻ nhỏ biến dạng thực tại bằng cách linh động hóa cả những vật vô cơ. Cho nên ta thấy đứa nhỏ này nói chuyện với con búp bê, đứa kia cưỡi trên chiếc ghế như trên con ngựa. Còn người trưởng thành mặc dầu vẫn mơ mộng nhưng vẫn phân biệt được điều nó tưởng tượng với thực tại.

3) Tưởng tượng sáng tạo có suy nghĩ :

a) *Định nghĩa* : tưởng tượng sáng tạo có suy nghĩ là tài năng, với những yếu tố mượn của dĩ vãng, xây dựng những tổng hợp mới, dưới sự điều khiển và kiểm soát của lý trí.

b) *Phân loại* : tưởng tượng sáng tạo có suy nghĩ gồm ba loại : tưởng tượng sáng tạo trong đời sống thực tế, tưởng tượng sáng tạo trong khoa học và tưởng tượng sáng tạo trong nghệ thuật.

α) *Tưởng tượng sáng tạo trong đời sống thực tế* : Tưởng tượng sáng tạo, không phải như nhiều người lầm tưởng, chỉ là một sinh hoạt hướng về nghệ thuật. Nhà tiểu công nghệ này nhờ óc tưởng tượng sáng tạo làm ra loại nón xếp, nhà quân sự kia sáng tạo ra một chiến thuật mới thích hợp với khung cảnh rừng núi, nhà kinh doanh nọ sáng tạo ra một lối quảng cáo, Taylor sáng tạo ra lối làm việc «giây chuyền», Clausewitz sáng tạo ra chiến lược và chiến thuật của chiến tranh tân thời, Tôn Tử sáng tạo ra lý thuyết về chiến tranh ở Á đông thời xưa.

β) *Tưởng tượng sáng tạo trong khoa học* : quan niệm bình dân thường cho rằng trí tưởng tượng không phải là một đức tính giúp ích cho sự phát triển của khoa học, trái lại chính là một tật xấu ngăn cản sự tiến bộ của khoa học, đưa khoa học từ con đường chính xác sang con đường viển vông, mơ hồ. Thật ra, trí tưởng tượng tuy chưa phải là một yếu tố đầy đủ cho việc phát minh khoa học nhưng nó là một yếu tố cần thiết. Khoa học muốn tiến triển cần đến sự giúp sức của trí tưởng tượng. Nhà khoa học không phải chỉ làm công việc quan sát mà lại còn phải tìm ra *giả thuyết* và sau đó thí nghiệm để kiểm chứng giả thuyết đó. Và giả thuyết là gì nếu không phải là một sự cầu nghĩa tạm thời mà nhà khoa học *tưởng tượng* ra để soi sáng hiện tượng mà ông quan sát. Trí tưởng tượng, ngoài việc giúp nhà bác học khám phá ra giả thuyết, lại còn làm cho nhà bác học khám phá ra những *phương thức để kiểm chứng* những giả thuyết đã đề ra.

γ) *Tưởng tượng sáng tạo trong phạm vi nghệ thuật* : Tất nhiên loại tưởng tượng nghệ thuật có một tầm hoạt động lớn lao hơn loại tưởng tượng khoa học hay tưởng tượng thực tế rất nhiều. Nó là nguồn gốc của những tác phẩm nghệ thuật như thi ca, hội họa, âm nhạc, điêu khắc v.v... Ông Ribot, trong cuốn *Essai sur l'imagination créatrice*, đã phân tưởng tượng nghệ thuật ra làm nhiều loại trong đó hai loại quan trọng nhất là «tưởng tượng tạo hình» và «tưởng tượng lưu mã».

Tưởng tượng tạo hình (imagination plastique) có đặc điểm là sự chú trọng đến tính chất rõ rệt và chính xác của hình thể và sự ưu thế của yếu tố tri thức so với yếu tố về tình cảm. Nhà văn, nhà thơ có óc tưởng tượng tạo hình dùng hình ảnh thị giác để mô tả âm thanh như:

Tiếng cao thấp lựa chen lẫn gầy
Mâm ngọc đầu lần này hạt châu
Trong hoa, oanh riu rít nhau

Nước tuôn róc rách chảy mau suối ghềnh (Phan huy Vịnh)

Tưởng tượng lưu luyến hay miễn man (imagination diffidente) có đặc điểm là sự xuất hiện của từng đợt hình ảnh và sự ưu thế của yếu tố tình cảm rất rõ rệt.

Thí dụ như:

*Cầm thuyền sông lạ một đêm thơ
Trăng thượng tuần cao sáng ngập bờ
Đâu đó lùm dương sầu lắng đợi
Nghe hồn ly phụ khóc trên tơ...* (Vũ hoàng Chương)

III. — NGUỒN GỐC CỦA TRÍ TƯỞNG TƯỢNG SÁNG TẠO:

A. — YẾU TỐ SINH LÝ VÀ TƯỞNG TƯỢNG SÁNG TẠO:

1) Sự quan sát những thiên tài, những người có một trí tưởng tượng sáng tạo phong phú cho ta thấy, trong một số trường hợp đáng kể, sự trùng hợp này: trạng thái thần kinh bất bình thường:

a) Những thí nghiệm tâm sinh lý cho ta biết rằng khi một nhà văn làm việc có những biến chuyển tâm lý như mạch đập giảm, mặt xanh, mắt sáng...

b) Các nghệ sĩ dùng những chất ma túy để kích thích như á phiện, rượu, cà phê. Baudelaire, Poe, Tản Đà v. v... là những trường hợp cổ điển.

c) Trạng thái thần kinh bệnh hoạn hay nếp sống bất bình thường của các thiên tài cũng thường được kể đến: Rimbaud và Proust bị kể là những trạng thái tâm lý bệnh hoạn, Hàn Mặc Tử mắc bệnh phong, Toulouse Lautrec bị tê liệt ở chân v. v...

2) Thuyết chủ sinh lý, với các ông Cesare Lombroso, Max Nordau, cho rằng yếu tố sinh lý là nguồn gốc của thiên tài, của trí tưởng tượng sáng tạo, bệnh thần kinh là nguyên nhân của sinh hoạt trí thức siêu đẳng.

3) Giải đáp: Yếu tố sinh lý thật ra không có một vai trò quyết định đối với tưởng tượng sáng tạo:

a) Không phải người mắc bệnh thần kinh nào cũng là thiên tài, không phải người dùng ma túy hay có nếp sống bất bình thường nào cũng có óc tưởng tượng sáng tạo phong phú. Corneille, Bossuet, Descartes là những người có đời sống hàng ngày hết sức thẳng băng bình thường. Bởi đó, phải chăng ta nên nghĩ rằng: sự khủng hoảng thần kinh chỉ là hậu quả của sự sinh hoạt trí thức siêu đẳng chứ không phải là nguyên nhân. Sự khủng hoảng thần kinh và sự sinh hoạt trí thức siêu đẳng là hai hiện tượng độc lập.

b) Dù sao chăng nữa, yếu tố sinh lý không thể là nguyên nhân quyết định của tưởng tượng sáng tạo vì sự sinh hoạt tâm lý này đòi hỏi một sự tập trung chú ý rất mạnh, một óc phân tích và tổng hợp rất sâu sắc mà sự hỗn loạn thần kinh không mang lại cho ta được. Có lẽ, sở dĩ người ta hay quan niệm rằng thiên tài có một đời sống sinh lý bất bình thường một phần cũng vì sự chú ý quá mạnh vào đề tài sáng tạo làm cho thiên tài bỏ quên những sinh hoạt thông thường trong đời sống và do đó họ thường có một phong thái khác thường và bị liệt kê là điên loạn hay gần đó.

B. — YẾU TỐ XÃ HỘI VÀ TƯỞNG TƯỢNG SÁNG TẠO.

1) Vai trò quan trọng của yếu tố xã hội trong tưởng tượng sáng tạo, ngày nay, đã được nhiều nhà tư tưởng đề cập tới.

a) Vấn đề mà nhà sáng tạo giải quyết do xã hội đặt ra:

Khi kỹ thuật, khoa học, nghệ thuật, văn chương đạt tới trạng thái nào đó thì đòi hỏi một sự đổi mới nên thiên tài mới xuất hiện. J. Picard đã xác định một số quy luật:

a) Sự khám phá và phát minh chỉ xuất hiện khi tình trạng khoa học cho phép.

β) Sự khám phá hay phát minh xuất hiện và phát triển gần như tất yếu nếu tình trạng khoa học cho phép. Bởi đó, ta thấy những khám phá đồng thời của những nhà bác học khác nhau: Newton và Leibniz cũng khám phá ra phép tính vi tích, Mayer và Seguin cùng khám phá ra thuyết cơ học về nhiệt, Bell và Cray cùng khám phá ra điện thoại.

b) Xã hội đóng góp vào việc giải quyết những vấn đề đó:

E. Le Roy viết: « Không có thiên tài nào không có tiền bối, nhất là không tập luyện, không trường phái ». Những thiên tài độc đáo nhất, trước đó, cũng đã có một bậc thầy. Renoir xác nhận: « Hội họa học ở

bảo tàng viện». Trong phạm vi khoa học, tác phẩm nhiều khi là kết quả của một số nhiều nhà khoa học hoặc cùng làm việc hoặc kế tiếp nhau qua các thời đại. Thí dụ : ngày nay, để chế tạo một hỏa tiễn cần nhiều nhà bác học cộng tác với nhau. Trong phạm vi văn chương ta thấy quan niệm của các nhà phê bình văn học có thể ảnh hưởng đến sự tiến bộ của một tác giả.

c) *Hình thức của tác phẩm sáng tạo đã có ít nhiều tính chất xã hội* : thiên tài về thi ca, tiểu thuyết văn sáng tạo hoặc theo sát, hoặc căn cứ vào và biến đổi ít nhiều những quy luật có từ trước về âm thanh, vần điệu, văn phạm. Thí dụ : kịch cổ điển của Corneille, Racine, Molière đã được sáng tạo theo khuôn khổ của « luật ba đơn vị » do Aristote lập ra. Các nhà thơ cổ điển nước ta đã để lại nhiều thi phẩm làm theo khuôn khổ thất ngôn bát cú của Đường thi.

2) *Thuyết chủ xã hội* : đã cho rằng xã hội là nguồn gốc của tưởng tượng sáng tạo, nguồn gốc của thiên tài.

a) *Taine và Spencer* cho rằng thiên tài là sản phẩm của môi trường khu vực và thời đại. Taine viết : « Những sản phẩm của trí tuệ con người cũng như những sản phẩm của sinh vật chỉ có thể cất nghĩa được bằng hoàn cảnh ».

b) *Durkheim* cho rằng thiên tài chỉ là tiếng vang mà cá nhân, thu thập và phóng đại ra từ những tư tưởng và khuynh hướng mà nó thu nhận được của xã hội.

3) *Giải đáp* : Chúng ta thấy rằng xã hội có ảnh hưởng nhiều đến sự hoạt động của trí tưởng tượng sáng tạo. Tuy nhiên xã hội không phải là nguồn gốc của tưởng tượng sáng tạo, không phải là yếu tố quyết định sinh ra thiên tài.

a) Tất cả mọi cá nhân cùng sống trong một thời đại mà không sáng tạo. Nghĩa là cùng trong một khung cảnh, không phải là tất cả mọi người đều là nhà sáng tạo phát minh mà chỉ có một vài người. Vậy tác phẩm sáng tạo, sự phát minh trước hết là một công việc của cá nhân có tài chứ không phải xã hội sinh ra. Dân làng Tiên Điền, những người sống dưới thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ không phải chỉ có một mình Nguyễn Du nhưng chỉ có một mình ông trở thành thi sĩ Tiên Điền, tác giả Truyện Kiều. Emile Faguet viết về

Corneille : « Corneille là một sản phẩm của giống người Pháp, xứ Normand, thành phần tiểu tư sản Ronen và ở trong hoàn cảnh mà ông đã sống từ 1604 đến 1624. Nhưng những điều khác nhau ấy cất nghĩa được tất cả Corneille, trừ tài năng của ông. Chúng cất nghĩa được người tiểu tư sản thành Rouen năm 1925 nhưng không cất nghĩa được sự khác biệt giữa giới người tiểu tư sản Rouen 1925 đó và tác giả Pierre Corneille ».

b) Hơn nữa xã hội thường chống thiên tài mà sự siêu đẳng của họ đè nặng trên xã hội. Những nhà sáng tạo thường bị bạc đãi, chế rễu, coi là những quái thai, những « hiện tượng ». Máy khâu đầu tiên của Thimonnier bị đập gãy, máy hơi nước của Fulton bị phá hủy, Galilée suýt vong mạng, Baudelaire bị lôi ra tòa, « thơ mới » khi xuất hiện thời tiền chiến bị coi là một quái thai văn nghệ.

Tóm lại, tuy xác nhận mối tương quan giữa xã hội và óc tưởng tượng sáng tạo, ta phải kết luận rằng : xã hội chưa đủ để cất nghĩa tài năng tâm lý này. *Xã hội không sinh ra thiên tài hay trí tưởng tượng sáng tạo.*

C. — YẾU TỐ TÂM LÝ VÀ TƯỞNG TƯỢNG SÁNG TẠO :

Yếu tố sinh lý và yếu tố xã hội tuy có ảnh hưởng đến trí tưởng tượng sáng tạo nhưng, như ta đã thấy, chưa phải là nguồn gốc của tài năng tâm lý này. Yếu tố quan trọng nhất là yếu tố tâm lý mà người ta thường gọi là « thiên tài » của cá nhân. Yếu tố tâm lý đó không phải chỉ có một mà có nhiều mà ta có thể phân chia một cách tổng quát như yếu tố tình cảm, trí thức, tính tình v.v...

1) *Yếu tố tình cảm* : có vai trò rất lớn trong việc phát minh, sáng tạo.

a) Bác học hay nghệ sĩ sẽ chỉ thực hiện công việc sáng tạo nếu họ cảm thấy một « nhu cầu sáng tạo » (besoin de créer), một khát khao tìm ra cái mới.

b) Trong suốt thời gian trí tưởng tượng sáng tạo hoạt động, tình cảm không ngừng xuất hiện, khi thì sự chán nản hoặc hăng hái nhiệt thành khi thì là sự thích thú, say mê, những tình cảm này đều chi phối sự sáng tạo.

c) Tình cảm cung cấp chất liệu cho sự sáng tạo nghệ thuật. Goethe công nhận rằng mỗi tác phẩm lớn ông lại cần một đam mê mới.

Vì tình yêu của Dante cho Béatrice mà ta có tác phẩm *La Divine Comédie*. Các nhà thơ thường được kể là những người tình nhân vĩnh viễn.

2) **Yếu tố tính tình**: Tính tình bẩm sinh của một người cũng có ảnh hưởng đến trí tưởng tượng sáng tạo. Các nhà tính tình học xác nhận rằng cảm xúc tính (*émotivité*) là một hoạt động lực đưa tới tác phẩm sáng tạo vì nó thổi phồng trong tâm hồn những lợi ích và truyền tiếp vào tâm hồn cái năng nhiệt cần thiết kích động được trí tưởng tượng sáng tạo.

3) **Yếu tố cảm quan**: cũng có một ảnh hưởng nào đó đến sự hoạt động của trí tưởng tượng sáng tạo. Một phong cảnh đẹp nhìn thấy, một âm thanh nghe thấy có thể làm một tâm hồn rung cảm và thúc đẩy trí tưởng tượng sáng tạo hoạt động. Vì bước tới «đèo ngang» vào lúc «bóng xế tà», vì mục kích cảnh «đấu xưa xe ngựa» và «thành cũ lâu đài» mà Bà Huyện Thanh Quan đã làm những bài thơ tuyệt tác. Valéry xác nhận rằng có lần bị ám ảnh bởi một nhịp điệu mà ông hình thành được một bài thơ.

4) **Yếu tố trí thức**: cũng có một vai trò quan trọng đối với tưởng tượng sáng tạo.

a) Kiến thức thâm lượm được hợp lại thành chất liệu tương lai của óc tưởng tượng. Tất nhiên không phải là trí tưởng tượng sao chép lại, bắt chước những «cái đã có» ấy nhưng phải biết những «cái cũ» mới sáng tạo «cái mới» được. Và lại, những kiến thức đã thành hình thâm lượm được đó cho nhà sáng tạo những kinh nghiệm.

b) *Sự suy tưởng ý thức* rất cần thiết cho óc tưởng tượng sáng tạo. Chính đề nhấn mạnh về vai trò của sự làm việc trí thức này mà một nhà văn đã nói: Thiên tài là một sự kiên nhẫn dài hạn. Yếu tố trí thức này có thể là sự phân tách những tác phẩm đã có để rút kinh nghiệm, phân tách những chất liệu để tạo ra, sau đó, một tổng hợp mới, sự kiểm soát, phê bình của lý trí về những bước đi của óc tưởng tượng. Thiếu sự hoạt động trí thức này thì không thể có tác phẩm được vì những yếu tố tính cảm, tính tình, cảm quan chỉ là những yếu tố kích động sự hoạt động của trí tưởng tượng. Sự hoạt động của sự suy tưởng, của lý trí mới là cơ cấu của trí tưởng tượng sáng tạo.

IV. — QUÁ TRÌNH CỦA TƯỚNG TƯỢNG SÁNG TẠO :

Hiểu được những yếu tố chi phối tưởng tượng sáng tạo, ta có thể nghiên cứu quá trình của tài năng tâm lý này. Vấn đề có thể thấu tóm trong câu hỏi đơn giản: sự hoạt động của trí tưởng tượng sáng tạo tiến triển ra sao? Sáng tạo không phải là sự bất chước, tái bản cái đã có rồi, nó lệ dĩ vãng mà là thoát khỏi cái cũ đó để tạo dựng được những tổng hợp mới, tác phẩm, phát minh. Các nhà sáng tạo, bác học và nghệ sĩ, xây dựng sự phát minh đó như thế nào?

A. — MỘT SỐ NGƯỜI ĐÃ NHẤN MẠNH VỀ VAI TRÒ CỦA VÔ Ý THỨC.

1) Những phát minh, sáng tạo trong nhiều trường hợp đã xuất hiện đột ngột, bất ngờ. Trong một phút hưng khởi, thần cảm đột nhiên người ta thấy được kết quả mong muốn mà không tìm và người ta gọi sự thấy ngay kết quả đó là trực giác phát minh.

2) Vô thức đã được kể là nguyên nhân cất nghĩa sự khám phá đột ngột, sự phát minh bất ngờ, sự xuất hiện của trực giác phát minh. Musset xác nhận rằng: «người ta không làm việc, người ta nghe sự việc xảy ra như là có một kẻ lạ mặt nào đó nói vào tai anh». Schopenhauer viết: «Không phải tôi đã sáng tạo tác phẩm ấy, nó tự tạo trong tôi.» Nhưng thật ra vô ý thức tuy có ảnh hưởng đến sự hoạt động của tưởng tượng sáng tạo, giai đoạn vô thức chỉ là kết quả của một giai đoạn làm việc ý thức. L. de Broglie đã nói rằng «Không cần phải tìm kiếm nữa nếu kết quả tự nó đến. Thật ra nếu kết quả xuất hiện khi ta không nghĩ ngợi chính vì trước đó ta đã làm việc, đã suy nghĩ. Nếu ta đã thấy mà không tìm, chính vì ta đã, từ lâu, tìm mà không thấy».

3) Vậy giai đoạn vô thức và sự phát minh đột ngột là kết quả của giai đoạn làm việc ý thức đã xây dựng và sự phát minh, sự làm việc ý thức đó diễn tiến như thế nào?

a) *Tưởng tượng sáng tạo và liên tưởng*: Các nhà tâm lý học như Ribot, Rabier coi liên tưởng vì tương tự là yếu tố then chốt của sự phát minh.

Thí dụ sự sáng tạo ra những hình ảnh thi ca như «làn thu thủy» «nét xuân sơn» là nhờ sự liên tưởng về sự tương tự giữa *mắt* và

nước mùa thu, lông mây và núi mùa xuân. Nhưng thật ra dùng liên tưởng để cất nghĩa tưởng tượng sáng tạo thì sẽ thiếu sót nhiều. Sự liên tưởng làm ta lệ thuộc vào cái đã có rồi, cái cũ, do đó ngăn trở hơn là giúp ích tưởng tượng sáng tạo. Thí dụ : định mô tả *mắt* nhà thơ ngày nay lại liên tưởng đến hình ảnh «làn thu thủy» thì ông sẽ chỉ làm việc bắt chước, sao chép chứ không phải là sáng tạo.

b) Bergson đã cất nghĩa sự hoạt động của tưởng tượng một cách rõ ràng hơn : Thoạt đầu trong óc tưởng tượng chỉ xuất hiện một mầm mống một hạt mầm (Germe). Sự suy nghĩ của lý trí làm hạt mầm đó nảy nở dần dần. Hạt mầm đó có thể là một ý tưởng một hình ảnh hay một cảm tưởng mà ông gọi là một «sơ đồ năng động» (schéma dynamique), năng động vì biến chuyển, hình thành. Dần dần những ý tưởng, hình ảnh mới đến đóng góp vào sơ đồ kia để kiến tạo thành tác phẩm.

Nói khác đi, sự hoạt động của tư tưởng trong việc sáng tạo có hai giai đoạn : giai đoạn khám phá ra một sơ đồ và giai đoạn làm việc để cải biến xây dựng sơ đồ đó thành tác phẩm. Triết gia Bergson đã viết : «Nhà văn viết truyện, nhà viết kịch tạo nhân vật và hoàn cảnh, nhạc sĩ tạo một bản hòa tấu, nhà thơ tạo thi phẩm, thoạt đầu chỉ có trong trí tuệ một cái gì đơn giản, trừu tượng, tôi muốn nói là vô hình thể. Với thi sĩ và nhạc sĩ, đó là một cảm tưởng mới phải diễn tả bằng âm thanh hay hình ảnh, với nhà văn và nhà viết kịch, đó là một đề án cần khai triển thành biến cố, hay đó là một tình cảm cá nhân hay xã hội cần cụ thể hóa bằng những nhân vật sống động».

Cảm tưởng, ý tưởng, đề án, tình cảm khởi thủy đó chính là những «sơ đồ» và sự khai triển diễn tả, cụ thể hóa mà tác giả nói tới đó, là sự làm việc ý thức của trí tuệ vậy.

V. — VAI TRÒ VÀ GIÁ TRỊ CỦA TRÍ TƯỞNG TƯỢNG :

A. — VAI TRÒ :

Sự quan sát thô sơ nhất cũng cho ta thấy ngay rằng trí tưởng tượng có một vai trò rất đáng kể trong đời sống tâm lý cũng như đối với đời sống của con người.

1) Khi tìm hiểu về các loại tưởng tượng sáng tạo ta đã ghi nhận các loại tưởng tượng sáng tạo trong đời sống thực tế, tưởng tượng sáng tạo trong khoa học và tưởng tượng sáng tạo trong nghệ thuật. Và ta đã vạch ra rằng :

a) Tưởng tượng sáng tạo rất cần cho đời sống thực tế.

b) Tưởng tượng sáng tạo có một vai trò quan trọng trong phạm vi khoa học.

c) Tưởng tượng sáng tạo có một vai trò rất lớn lao trong phạm vi nghệ thuật.

(Xem đoạn II bên trên).

Như thế, ta thấy rằng quả nhiên trí tưởng tượng có một vai trò rất đáng kể cho đời sống của con người nói chung, cho mọi ngành sinh hoạt.

2) Xét riêng đời sống tâm lý, ta cũng thấy vai trò đáng kể của trí tưởng tượng.

a) Đối với đời sống trí thức :

α) Trong *trí giác*, một sinh hoạt trí thức họ đang hướng đến sự nhận thức ngoại giới, đã cần nhờ đến trí tưởng tượng : nhờ những hình ảnh do tưởng tượng phục hồi mang lại từ trước, gọi là *tiền trí giác*, ta mới *trí giác* rõ rệt được sự vật ngoại giới.

β) Đối với ký ức, trí tưởng tượng cũng có một vai trò đáng kể : Tưởng tượng lại bầu không khí dĩ vãng thí khêu gợi lại hoài niệm dĩ vãng sẽ dễ dàng hơn. Hơn nữa, có những khi sự khêu gợi hoài niệm để lại những «khoảng trống», phải nhờ trí tưởng tượng «sàn bằng» những khoảng trống đó để cho hoài niệm được sắp đặt có hệ thống, có mạch lạc.

γ) Những sinh hoạt trí thức cao đẳng là ý tưởng, phán đoán, suy luận dù hướng đến phạm vi nào, khoa học, triết học hay nghệ thuật, như ta đã biết, phải có sự đóng góp của trí tưởng tượng mới mang lại được cái mới. Muốn có những phán đoán, suy luận mới, trong khoa học tức là định luật mới, trong nghệ thuật tức là tác phẩm văn chương nghệ thuật mới lạ, cần phải nhờ đến trí tưởng tượng.

b) Đối với đời sống tình cảm :

α) *Đam mê* có nguyên nhân chính yếu là trí tưởng tượng quá mạnh.

β) *Cảm xúc* phát minh một phần là vì trí tưởng tượng làm ta hình dung thấy những điều có thể xảy ra (nên mới *cầu* hay *sợ*).

c) Đối với đời sống hoạt động :

Ý chí trước khi quyết định và thi hành cần phải *bàn tính*. Bàn tính là giai đoạn cần nhắc các lý do lợi và hại. Như thế tức là hình dung ra *những hậu quả có thể xảy ra* để có thể chọn lựa. Sự bàn tính đó của ý chí đã phải nhờ sự giúp sức của trí tưởng tượng.

B. — GIÁ TRỊ

Mặc dầu trí tưởng tượng có một vai trò đáng kể như ta đã nhận thấy, nhiều nhà tư tưởng như Pascal, Malebranche đã lên tiếng kết án trí tưởng tượng. Các ông gọi trí tưởng tượng là «nguồn gốc của sai lầm».

1) Ta nhận rằng trí tưởng tượng có thể gây ra những hậu quả tai hại. Phần trên ta đã nói đến cả hậu quả tốt và hậu quả xấu.

a) Trí tưởng tượng có thể gây ra những hậu quả tai hại cho đời sống trí thức như :

α) Trí tưởng tượng gây ra *trí giác sai lầm* : tưởng là *trí giác* thấy một sự vật mà chỉ do tưởng tượng gây ra.

β) Trí tưởng tượng gây ra tai hại cho ký ức : ký ức có thể lầm lẫn sản phẩm của tưởng tượng, là điều không thực có trong dĩ vãng, với hoài niệm, là điều thực sự đã xảy ra trong dĩ vãng.

b) Đối với đời sống tình cảm thì, ta đã biết, trí tưởng tượng là một nguyên nhân của đam mê và cảm xúc. Mà đam mê và cảm xúc không phải là những trạng thái tâm lý thăng bằng.

c) Sau cùng, tưởng tượng ngăn cản sự hoạt động. Ta thường nghe nói : người mơ mộng là con người trái ngược với người hoạt động.

2) Vấn đề này có thể giải quyết được như sau :

Ta cần phân biệt hai loại tưởng tượng, *mơ mộng* hay *tưởng tượng sáng tạo* tự phát và *tưởng tượng sáng tạo* có suy nghĩ.

a) *Mơ mộng* hay *tưởng tượng sáng tạo* tự phát quả nhiên có gây ra những hậu quả tai hại, quả nhiên đáng gọi là "nguồn gốc của sai lầm" như ta vừa tìm hiểu.

b) Nhưng ngược lại, *tưởng tượng sáng tạo* có suy nghĩ có một giá trị rất lớn lao bởi lẽ nó là động cơ của mọi sự tiến bộ khoa học, triết học, nghệ thuật, nó gây ra những hậu quả tốt cho đời sống trí thức và đời sống hoạt động, và nó cũng là nguồn gốc của mọi tiến bộ trong đời sống thực tế.

CHƯƠNG XII

Ý tưởng

Tóm lược :

- I.— Định nghĩa và phân loại
- II.— Nguồn gốc ý tưởng
 - A— Vấn đề nguồn gốc
 - B— Sự trừu tượng và sự tổng quát
 - C— Tương quan giữa tổng quát và trừu tượng
 - D— Giá trị của sự tổng quát và sự trừu tượng
- III.— Bản chất ý tưởng

Khảo cứu về ý tưởng, ta phải tìm hiểu về ba phương diện : luận lý tâm lý và siêu hình. Tức là ta phải tìm hiểu định nghĩa và phân loại ý tưởng (luận lý), nguồn gốc ý tưởng (tâm lý) và bản chất ý tưởng (siêu hình).

I.— ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI.

A.— ĐỊNH NGHĨA :

1) Vấn đề danh từ : Trước khi đưa ra một định nghĩa đứng đắn về ý tưởng, trước hết ta cần biết trong Việt ngữ có nhiều từ ngữ rất gần với danh từ ý tưởng. Vậy ta cần phân định rõ rệt những danh từ khác nhau này như *quan niệm*, *ý niệm*, *khái niệm*, *tư tưởng*.

a) *Quan niệm* tương đương với Pháp ngữ *conception*. Khi ta dùng chữ *quan niệm* với tư cách động từ thì có nghĩa : *động tác hay tài năng nhận thức*. Thi dụ : « tôi *quan niệm* rằng... » thì chữ *quan niệm* ở đây đúng là *động tác nhận thức*. Còn khi ta dùng chữ *quan niệm* theo nghĩa danh từ như « *quan niệm chủ lý* » « *quan niệm về cuộc đời* » thì *quan niệm* là sản phẩm của *động tác nhận thức*, hoặc là lý thuyết.

b) *Ý niệm* tương đương với Pháp ngữ *concept*. Trong Pháp ngữ chữ *concept*, vẫn được coi là ý tưởng tổng quát và trừu tượng nghĩa là đồng nghĩa với ý tưởng. Nhưng để phân biệt, ta có thể định nghĩa theo một số triết gia : *ý niệm* là ý tưởng có một tổng quát tính và trừu tượng tính rất cao. Ý niệm dùng để chỉ những ý tưởng tổng quát và trừu tượng hơn cả.

e) *Khái niệm* tương đương với Pháp ngữ *notion*. Danh từ khái niệm, trong triết học được dùng đồng nghĩa với ý niệm nghĩa là để chỉ định những ý tưởng tổng quát và trừu tượng rất cao. Thí dụ : Khái niệm toán học

d) *Tư tưởng* tương đương với hai Pháp ngữ là danh từ *pensée* và động từ *penser*. Chữ *tư tưởng* gồm có nhiều nghĩa. Theo nghĩa rộng nhất, *tư tưởng* là tất cả mọi sinh hoạt tâm lý. Cho nên ta nói : tôi là cái biết *tư tưởng* (*je suis une chose qui pense*). *Tư tưởng* ở trong câu này có thể là suy nghĩ, yêu, ghét, quyết định v.v... Theo nghĩa chính xác, *tư tưởng* là suy luận có tổ chức. Thí dụ Pascal nói : « hãy tập *tư tưởng* cho đúng đó là nguyên lý đạo đức. » Chữ *tư tưởng* ở đây có nghĩa là suy luận. Trong một số trường hợp, *tư tưởng* được dùng đồng nghĩa với ý tưởng. Thí dụ : Pascal nói : Tình cờ cho *tư tưởng*. (*Le hasard donne les pensées*) hoặc *tư tưởng* về cái chết ám ảnh người này, thì những chữ *tư tưởng* ở đây đồng nghĩa với ý tưởng.

2) **Định nghĩa ý tưởng** : Đã hiểu rõ các danh từ tương tự với ý tưởng vậy nay ta có thể định nghĩa ý tưởng.

a) Theo nguyên ngữ : ý tưởng tiếng Pháp là *idée*, chữ này đến từ tiếng Hy Lạp *eidon* nghĩa là cái còn lại sau khi đã nhìn sự vật.

Định nghĩa theo nguyên ngữ không sai nhưng thiếu chính xác vì ta sẽ lẫn lộn ý tưởng với hình ảnh vì hình ảnh cũng là « cái còn lại sau khi đã nhìn sự vật. »

b) **Định nghĩa đề nghị** : Các nhà tâm lý học ngày nay đã cho ta định nghĩa : ý tưởng là biểu thị tinh thần của sự vật. (*l'idée est la représentation mentale de l'objet*).

Thí dụ : Khi ta có ý tưởng người, công bình, trọng lượng, tức là trong trí tuệ ta có một thực tại tâm lý nào đó thay thế cho sự vật, biểu thị cho sự vật.

3) **Phân biệt ý tưởng và hình ảnh, ý tưởng và từ ngữ.**

a) **Ý tưởng và hình ảnh** :

α) **Điểm tương đồng** : Ta đã định nghĩa : hình ảnh là một biểu thị khả giác về sự vật hiện không va chạm với giác quan. Đối chiếu định nghĩa này với định nghĩa của ý tưởng ta thấy ngay hai điểm tương đồng :

— Khi ta có hình ảnh và ý tưởng, đều không có sự va chạm giữa giác quan và sự vật. Vậy hình ảnh và ý tưởng đều là những sự kiện tâm lý tri thức đã được tinh luyện bởi trí tuệ.

— Hình ảnh và ý tưởng là biểu thị của sự vật, là cái thay thế sự vật ở trong trí tuệ.

β) **Điểm dị biệt** : Nhưng ý tưởng và hình ảnh khác nhau rất xa.

— Ý tưởng thì tổng quát còn hình ảnh thì riêng rẽ : Thí dụ : ta có ý tưởng về con người nói chung, còn hình ảnh mà ta có là hình ảnh người bạn của ta.

— Ý tưởng thì trừu tượng còn hình ảnh thì cụ thể. Thí dụ : ý tưởng người không cho ta biết về tầm thước, màu tóc, màu mắt... Còn hình ảnh người bạn tôi có những tính chất cụ thể : mắt đen, cao lớn, tóc đen... Chính vì hai điểm dị biệt rõ rệt này mà hình ảnh được định nghĩa là biểu thị khả giác hay cụ thể của sự vật, còn ý tưởng chỉ là biểu thị tinh thần của sự vật.

b) **Ý tưởng và từ ngữ** :

Từ ngữ (*terme*) là sự phát biểu bằng ngôn ngữ của ý tưởng. Thí dụ ta dùng từ ngữ người, người Pháp dùng từ ngữ *l'homme*, đều để phát biểu một ý tưởng giống nhau. Nói khác đi, ý tưởng là biểu thị ở trong nội tâm, còn từ ngữ thì ngoại giới hóa (*exteriorise*) biểu thị đó.

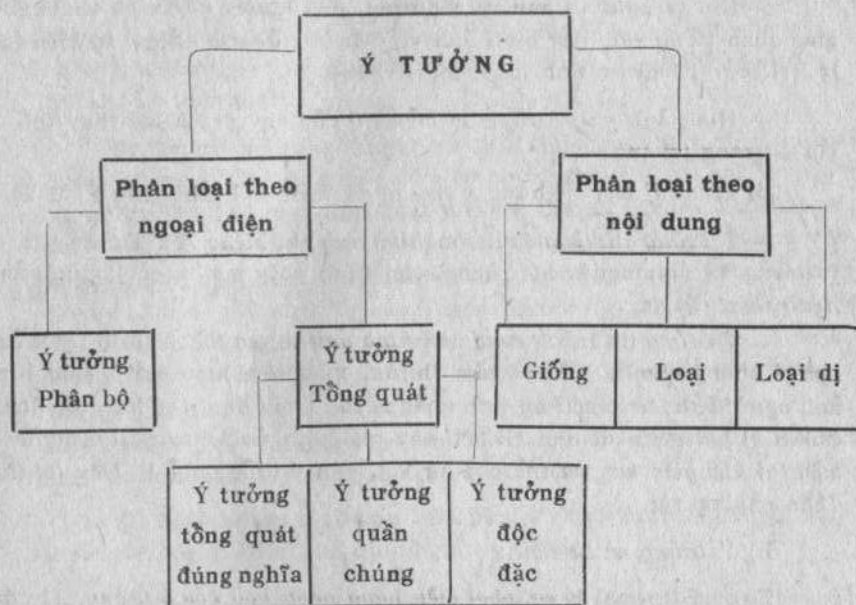
B. — PHÂN LOẠI :

Có hai lối phân loại ý tưởng : phân loại theo ngoại diện và phân loại theo nội dung.

Ngoại diện hay ngoại tượng phiên dịch chữ *extension* nghĩa là khả năng chi phối hay bao gồm sự vật của một ý tưởng. Thí dụ ý tưởng người dùng để chỉ định bao gồm cả người Á, người Âu, người Phi... anh và tôi.

— *Nội dung* hay nội hàm phiên dịch chữ *compréhension* nghĩa là những tính chất hàm chứa trong một ý tưởng mà sự phân tách cho ta thấy được. Thí dụ : ý tưởng người có nội dung là vật có lý trí, phải chết...

— *Ngoại diện và nội dung của một ý tưởng thì nghịch biến* : nghĩa là ngoại diện của một ý tưởng càng lớn thì nội dung càng nhỏ và ngược lại. Thí dụ ý tưởng Nguyễn Du có ngoại diện tối thiểu vì chỉ định một người nhưng nội dung tối đa : người Việt Nam da vàng, có xương sống, làm thơ hay v.v...



1) Phân loại theo ngoại diện : ta có hai loại ý tưởng : ý tưởng phân bộ và ý tưởng tổng quát.

a) *Ý tưởng phân bộ* : (idée particulière) là khi từ ngữ chỉ nói lên một phần ngoại diện của ý tưởng. *Thí dụ* : một người, vài người, có những người thì những từ ngữ này chỉ nói lên một phần ngoại diện của ý tưởng người.

b) Ý tưởng tổng quát hay phổ quát : (idée générale ou universelle). Ý tưởng tổng quát nói lên tất cả ngoại diện của nó. Loại ý tưởng tổng quát này có ba loại nhỏ :

α) — Ý tưởng tổng quát đúng nghĩa : (idée générale proprement dite)
ý tưởng tổng quát đúng nghĩa áp dụng cho tất cả mọi cá thể trong cùng một loại hay một giống. Thí dụ : tất cả mọi người, loài người, con người...

β) — Ý tưởng quần chúng : (idée collective) ý tưởng quần chúng áp dụng cho tất cả một lớp cá thể nào đó nằm trong một loại. *Thí dụ* : Học sinh, tất cả các bộ lão... Học sinh và bộ lão bao gồm tất cả một lớp cá thể nằm trong loài người.

Y - ý tưởng độc đặc (idée singulière) ý tưởng độc đặc áp dụng cho một cá thể. Sở dĩ ý tưởng độc đặc thuộc về loại ý tưởng tổng quát là vì: từ ngữ nói lên tất cả ngoại diện của nó. Thí dụ: Victor Hugo, Tản Đà.

Đối chiếu ý tưởng phân bộ vài người và ý tưởng độc độc Tấn Đà ta thấy từ ngữ vài người không nói lên hết ngoại diện của loài người còn từ ngữ Tấn Đà nói lên hết ngoại diện của ý tưởng đó.

2) **Phân loại theo nội dung** : ta có ba loại ý tưởng : giống, loại và loại dị.

a) *Giống* (genre) là ý tưởng nói lên tính chất chung cho *nhiều loại*.
Thí dụ : Giống vật.

b) *Loại* (espèce) là ý tưởng nói lên tính chất chung cho nhiều cá thể.
Thí dụ : loài chó, loài mèo...

e) *Loại dị* (la différence spécifique) là tính chất nhờ đó ta phân biệt được loại này và loại khác trong một giống.

Thí dụ : người là một sinh vật có lý trí
 ↓ ↓ ↓
 loại giống loại di

II. — VẤN ĐỀ TÂM LÝ : NGUỒN GỐC Ý TƯỞNG.

A. — VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC CỦA Ý TƯỞNG.

Nhà luận lý học nghiên cứu ý tưởng đã được tạo thành và phát biểu bằng một từ ngữ. Nhà tâm lý học lại quan tâm đến sự tạo thành của ý tưởng, tìm hiểu nguồn gốc của ý tưởng. Vấn đề này có thể được nêu ra một cách đơn giản như sau : chúng ta có những ý tưởng tổng quát và trừu tượng. Thí dụ ta có ý tưởng người. Ý tưởng này tổng quát vì chỉ định tất cả mọi người. Ý tưởng này trừu tượng vì không cho ta biết về những tính chất cụ thể như tầm thước, màu tóc, màu mắt... Trong khi đó ta chỉ gặp trong thực tế những vật riêng rẽ và cụ thể. Thí dụ : ta không gặp con người nói chung mà chỉ gặp anh A, cô B với những tính chất cụ thể : anh A cao lớn, mắt đen, tóc đen v.v...

Vậy nhờ đâu ta lại có những ý tưởng tổng quát và trừu tượng ?

1) **Thuyết chủ lý (duy lý) :** Các triết gia như Platon, Descartes, Kant đã đưa ra một quan niệm chủ lý cho rằng những ý tưởng đều bẩm sinh, đều có trước mọi kinh nghiệm giác quan. Bởi lẽ, kinh nghiệm giác quan thì riêng rẽ cụ thể, còn ý tưởng thì tổng quát trừu tượng, do đó, ý tưởng không thể do kinh nghiệm sinh ra mà phải bẩm sinh.

2) **Thuyết chủ nghiệm (duy nghiệm) :** Các triết gia như Locke, Condillac, Hume, Stuart Mill, Taine, Spencer cho rằng ý tưởng hoàn toàn do kinh nghiệm sinh ra. Các triết gia chủ nghiệm dẫn chứng rằng kinh nghiệm cho ta cảm giác. Cảm giác giảm sút trở thành hình ảnh. Sự phối hợp của hình ảnh sinh ra ý tưởng. Vậy rút lại, ý tưởng chỉ là cảm giác biến đổi (les idées ne sont que des sensations transformées) tức là do kinh nghiệm sinh ra.

3) **Giải đáp :** Ta sẽ tìm hiểu kỹ lưỡng hơn nữa quan niệm của mỗi triết gia kể trên khi tìm hiểu những vấn đề siêu hình của ý tưởng.

Trong hiện tại, ta có thể nhận thấy được ngay rằng các quan niệm chủ trương ý tưởng bẩm sinh hay hoàn toàn do kinh nghiệm đều quá đáng.

a) Không thể nói được rằng ý tưởng hoàn toàn bẩm sinh. Bởi lẽ, các nhà tâm lý học chuyên khảo về tâm lý nhi đồng và tâm lý bán khai cho

ta biết rằng trẻ nhỏ và người bán khai không có ý tưởng tổng quát và trừu tượng. Lévy Bruhl cho ta biết rằng dân Tasmaniens không có ý tưởng cứng, tròn. Họ nói như đá thay cho cứng, như mặt trăng để chỉ vật tròn. Vậy nếu ý tưởng bẩm sinh thì tại sao trẻ nhỏ và người bán khai lại không có ý tưởng tổng quát và trừu tượng.

b) Không thể cho rằng ý tưởng hoàn toàn do kinh nghiệm sinh ra vì ta không cất nghĩa được tại sao từ kinh nghiệm riêng rẽ và cụ thể lại có được ý tưởng tổng quát và trừu tượng.

c) Do đó, phải dung hòa hai quan niệm chủ lý và chủ nghiệm. Muốn có ý tưởng phải có kinh nghiệm. Kinh nghiệm là điều kiện cần thiết nhưng không đầy đủ. Lại phải nhờ đến lý trí làm công việc tổng quát hóa và trừu tượng hóa kinh nghiệm mới có được ý tưởng. Thí dụ : ta đã có kinh nghiệm về một số người có tính chất cụ thể. Tổng quát hóa và trừu tượng hóa những kinh nghiệm đó, ta có được ý tưởng người tổng quát và trừu tượng.

B. — SỰ TRỪU TƯỢNG VÀ SỰ TỔNG QUÁT : (l'abstraction et la généralisation).

Đã biết rằng cần phải có tổng quát hóa và trừu tượng hóa mới có ý tưởng ta cần tìm hiểu thế nào là sự trừu tượng hay trừu tượng hóa và thế nào là sự tổng quát hay tổng quát hóa.

1) **Sự trừu tượng :** (l'abstraction).

a. — **ĐỊNH NGHĨA :** Sự trừu tượng hay trừu tượng hóa là tách rời một phần ra để xét riêng mà trong thực tế phần đó không bị tách rời khỏi toàn thể. Thí dụ : ý tưởng xanh là ý tưởng trừu tượng, là kết quả của sự trừu tượng hóa vì trong thực tế xanh không thể tách rời ra khỏi toàn thể sự vật màu xanh như lá xanh.

— **Phân biệt sự trừu tượng với vài khái niệm khác :**

a) **Sự trừu tượng hiểu theo triết học và theo nghĩa thông dụng :** Trong đời sống thông thường, trừu tượng có nghĩa là mơ hồ, khó hiểu. Đó không phải là ý nghĩa của chữ trừu tượng trong triết học vì trong triết học như ta thấy trừu tượng là sự chỉ quan tâm đến một phần của toàn thể sự vật.

β) **Sự trừu tượng, phân lảnh và phân chia :** Phân chia là chặt một khối lớn ra thành từng miếng nhỏ. Phân lảnh là đi từ toàn thể đến

những yếu tố. Còn sự trừu tượng là chỉ quan tâm đến một phần. Thí dụ nói về hình chữ nhật là trừu tượng vì chỉ quan tâm đến hình thê mà bỏ qua chất liệu.

b) **Những trình độ của sự trừu tượng** : Sự trừu tượng có nhiều trình độ đi từ thấp đến cao.

a) Trong triết học, toán học là khoa học trừu tượng. Trong toán học, đại số học và số học trừu tượng hơn hình học. Nhưng so với vật lý học, thì hình học lại trừu tượng hơn vật lý, vật lý học hơn địa chất học, địa chất học hơn địa lý.

β) Trong triết học bàn về tính chất trừu tượng của ý tưởng, ta thấy sự trừu tượng sinh ra ý tưởng bản thể, ý tưởng ngẫu tính và ý tưởng tương quan. Thí dụ nói về người, không quan tâm đến tính chất phụ như già, trẻ, lớn, bé, ý tưởng người đó là một ý tưởng bản thể. (Idée de substance). Nói đến vật đen, không quan tâm đến những tính khác của người, thì ý tưởng vật đen hoặc gầy yếu là ý tưởng ngẫu tính (Idée d'accident). Khi đề cập đến sự giống nhau khác nhau... giữa những sự vật thì sự trừu tượng này cho ta ý tưởng tương quan (idée de rapport ou de relation).

2) **Sự tổng quát** : (la généralisation.) (hay khái quát).

a) **Định nghĩa** : Sự tổng quát hay sự tổng quát hóa là động tác của trí tuệ đi từ một số trường hợp riêng đến một nhận định chung.

b) **Các loại tổng quát** : Định nghĩa này áp dụng chung cho các loại tổng quát khác nhau và mỗi loại, như ta sẽ thấy, lại có tính chất riêng biệt. Có hai loại tổng quát :

a) **Sự tổng quát khoa học** : (la généralisation scientifique). Sự tổng quát khoa học hay quy nạp pháp là đi từ trường hợp riêng đã quan sát, thí nghiệm đến định luật tổng quát. Thí dụ : quan sát một số vật rơi thấy chúng rơi theo đường thẳng, nhà vật lý học tổng quát hóa : tất cả mọi vật rơi trong không gian đều rơi theo đường thẳng.

β) **Sự tổng quát trừu tượng** : (la généralisation abstractive). Trong phạm vi của bài này, sự tổng quát trừu tượng liên hệ đến ta chờ không phải là tổng quát khoa học hay quy nạp pháp.

Tổng quát trừu tượng là động tác của trí tuệ tập trung dưới cùng một ý tưởng tính chất chung của nhiều vật riêng rẽ. Thí dụ : ý tưởng

lông mao nói lên tính chất chung của chó mèo chuột... Ý tưởng màu sắc nói lên được tính chất chung của xanh, đỏ, vàng, nâu...

C.— **VẤN ĐỀ LIÊN HỆ ĐẾN SỰ TẠO THÀNH Ý TƯỞNG** hay tương quan giữa tổng quát và trừu tượng.

Ta đã nói rằng : trí tuệ trừu tượng hóa và tổng quát hóa kinh nghiệm mà tạo ra ý tưởng. Đến đây ta đã hiểu rõ sự tổng quát hóa và sự trừu tượng hóa là gì. Từ đó, một vấn đề được nêu lên : sự trừu tượng hóa và tổng quát hóa được thực hiện như thế nào ?

1) **Quan niệm cổ điển** : cho rằng sự trừu tượng hóa được thực hiện trước, kể đó mới là sự tổng quát hóa. Thí dụ : nhìn một vật hình tròn, trí tuệ chỉ quan tâm đến hình thê tròn tức là trừu tượng hóa. Từ hình thê tròn đó tổng quát hóa mà có khái niệm toán học là đường tròn nói chung.

2) **Xét theo lý thuyết** phải có sự trừu tượng thì sau đó mới có sự tổng quát. Và có thể có sự trừu tượng mà không cần sự tổng quát trước đó. Thí dụ : Màu xanh của lá cây này. Tôi xét đến màu xanh này chứ không phải là màu xanh nói chung, tức là sự trừu tượng ở đây có tính chất riêng rẽ chứ không tổng quát. Ngược lại muốn có ý tưởng tổng quát là màu xanh, trước hết phải tách rời tính chất xanh, trừu tượng hóa ý tưởng xanh ra khỏi các vật xanh rồi sau đó mới tổng quát hóa thành ý tưởng xanh nói chung.

3) **Nhưng xét theo thực tế**, không có thể có sự trừu tượng mà trước đó không có sự tổng quát. Muốn trừu tượng hóa một tính chất của một vật, trước hết phải phân biệt được tính chất của vật đó khác với những tính chất của các vật khác nghĩa là phải có sự tổng quát. Thí dụ : khi nói màu xanh nhạt của chiếc lá này rất đẹp, muốn thế, phải biết màu xanh nói chung của các lá cây khác mới nhận được màu xanh nhạt này của chiếc lá này.

4) **Như vậy**, mối tương quan giữa sự trừu tượng và sự tổng quát hết sức mật thiết : Không thể có sự tổng quát nếu trước đó không có sự trừu tượng và không thể có sự trừu tượng nếu trước đó không có sự tổng quát.

Sự xác nhận này có vẻ mâu thuẫn khi ta hỏi : vậy rút lại, sự trừu tượng và sự tổng quát, cái nào có trước ? Các nhà tâm lý học hiện đại cho ta biết rằng chúng ta bắt đầu bằng một cảm tưởng mơ

hồ bằng một tính chất chung. Đưa trẻ nhìn cây rung, chó chạy, người đi. Nó không có ngay ý tưởng trừu tượng và tổng quát về sự chuyển động. Nhưng nhiều vật chuyển động làm nó chú ý. do đó có ý tưởng chuyển động. Sự tổng quát và trừu tượng lẫn vào nhau, giúp đỡ nhau để ta có được ý tưởng trừu tượng và tổng quát. Hai động tác này của trí tuệ thật ra bất khả phân.

D. — GIÁ TRỊ CỦA SỰ TRỪU TƯỢNG VÀ SỰ TỔNG QUÁT.

Chúng ta đã phân biệt sự trừu tượng hiểu theo nghĩa triết học và sự trừu tượng hiểu theo nghĩa thông thường. Theo nghĩa triết học, sự trừu tượng và sự tổng quát có vai trò rất quan trọng, có ích lợi rất lớn lao cho khoa học, thực tế và ngôn ngữ.

1) Khoa học muốn khám phá những định luật tổng quát. Sự kiện khoa học, bởi định nghĩa, là sự kiện tổng quát và trừu tượng. Nhà khoa học nghiên cứu về vật rơi nói chung tức là tổng quát. Ông không quan tâm đến màu sắc của vật rơi tức là trừu tượng. Nhà toán học khảo cứu về đường tròn nói chung mà không biết đến chất liệu của hình tròn đó, tức là khảo cứu về đường tròn tổng quát và trừu tượng. Vậy sự tổng quát và sự trừu tượng là điều kiện của sự tiến bộ của tư tưởng khoa học.

2) Trong đời sống thực tế, ta cũng cần đến sự tổng quát và sự trừu tượng. Muốn giải quyết một trường hợp mới ta phải nghĩ đến những kinh nghiệm cũ rồi thích ứng vào trường hợp mới đó. Thích ứng tức là xét xem hai trường hợp cũ và mới đó có những điểm tương đồng nào và dị biệt nào. Tìm thấy điểm tương đồng giữa những trường hợp khác nhau tức là tổng quát hóa và thấy điểm dị biệt tức là trừu tượng hóa. Tóm lại muốn thích ứng được kinh nghiệm cũ vào hoàn cảnh mới để giải quyết vấn đề, cần phải nhờ đến sự tổng quát và sự trừu tượng.

3) Sự trừu tượng và sự tổng quát là điều kiện của ngôn ngữ: Phải có sự tổng quát và trừu tượng mới có ngôn ngữ được. Ngôn ngữ là một ký hiệu phản ánh một trạng thái ý thức. Thí dụ: Khi nói: *tôi buồn* thì hai tiếng này phản ánh một trạng thái tâm hồn của chủ thể. Ngôn ngữ chỉ có thể hiểu được nếu tổng quát. Nghĩa là một tiếng chỉ có ý nghĩa, khi nó chỉ định tất cả mọi trạng thái giống nhau, cùng loại. Thí dụ: tiếng *buồn* không phải chỉ dành riêng cho một trạng thái tâm lý của riêng tôi mà chung cho tất cả mọi trạng thái của bất cứ ai nếu có một số tính chất chung nào đó. Và khi nói *tôi buồn* là đã trừu tượng hóa tình cảm này với toàn thể đời sống tâm lý. Tóm lại, ta có thể

nói được rằng: không có sự trừu tượng và sự tổng quát thì không thể có ngôn ngữ.

4) Khả năng trừu tượng hóa và tổng quát hóa còn là điều kiện của đời sống đạo đức: Muốn có một đời sống đạo đức ta phải biết gạt bỏ những ích lợi riêng, nhận ra những ích lợi chung, gạt bỏ ích lợi vật chất, vươn lên ích lợi tinh thần. Muốn nhận thấy được ích lợi tinh thần, ích lợi chung, cần phải nhờ đến trí tuệ, từ những kinh nghiệm đã có, tổng quát hóa và trừu tượng hóa mà nhận ra được.

5) Giới hạn giá trị: Sự trừu tượng và sự tổng quát có một giá trị rất lớn lao, đem lại những ích lợi rất đáng kể như ta đã nhận thấy. Tuy nhiên, sự tổng quát và sự trừu tượng quá đáng có thể gây ra những nguy hiểm.

a) Nguy hiểm của sự trừu tượng: Sự trừu tượng có thể gây ra nguy hiểm là làm ta xa thực tại, lấy những sản phẩm của trí tuệ làm thực tại. Thí dụ: ta tin là có màu xanh như một sự vật mà thật ra đó chỉ là tính chất của sự vật. Ta đã lấy sản phẩm của trí tuệ làm thực tại, đã xa lánh thực tại.

b) Nguy hiểm của sự tổng quát: Sự tổng quát vội vàng, thiếu sự kiểm soát cần thiết và đầy đủ, là nguồn gốc của sự sai lầm. Tính chất của một vài vật mà ta nhận thấy, nhưng chưa kiểm soát kỹ lưỡng, chưa thí nghiệm đủ lần đã tổng quát hóa cho tất cả mọi vật khác cùng loại, sẽ đưa tới sai lầm. Vì thế Bachelard nói: «Những sự tổng quát hóa tiền-khoa-học «ngăn chặn» tư tưởng».

II. — BẢN CHẤT Ý TƯỞNG HAY VẤN ĐỀ SIÊU HÌNH.

Chúng ta đã biết rằng ý tưởng thì tổng quát và trừu tượng. Thí dụ ý tưởng người chỉ định con người nói chung và gạt bỏ mọi tính chất cụ thể như tóc, màu mắt, màu da v.v...

Vì thế hai câu hỏi được nêu lên. Gạt bỏ mọi tính chất cụ thể thì còn lại gì? Nghĩa là: Khi có một ý tưởng thì trong trí tuệ ta có cái gì? Và, ở ngoài trí tuệ của ta có vật gì tương xứng với ý tưởng tổng quát và trừu tượng như thế không.

A. — CÁC QUAN NIỆM CỔ ĐIỂN:

Các triết gia cổ điển đã đưa ra nhiều lý thuyết khác nhau để cố gắng giải quyết vấn đề này.

1) Thuyết duy thực : (le réalisme).

Thuyết duy thực là thuyết cho rằng ý tưởng không phải chỉ là những biểu thị thuần túy mà phù hợp với thực tại. Nghĩa là ở ngoài trí tuệ, có một thực tại phù hợp với ý tưởng tổng quát và trừu tượng đó.

Thuyết duy thực có nhiều hình thức khác nhau :

a) Thuyết duy thực của Platon. (le réalisme platonicien).

Theo Platon, ngoài thế giới hữu hình này, có một thế giới gọi là thế giới của ý tưởng hay linh tượng giới (le monde des idées), ở đó ý tưởng tổng quát tồn tại như những thực tại. Có những cái như cái Chân, cái Mỹ, cái Thiện v.v... Những sự vật ở thế giới hữu hình này chỉ là những mẫu nhỏ bé của ý tưởng tổng quát kia. Ta chỉ thấy vật này đẹp, vật kia đẹp chứ không thấy cái đẹp.

— Trước khi đến thế giới này, ta đã ở linh tượng giới và, do đó, mang sẵn trong trí tuệ ý tưởng tổng quát và trừu tượng. Nay nhờ một sự hồi ức ta tìm lại được những ý tưởng đó.

b) Thuyết duy thực của thánh Augustin : (l'augustinisme).

Theo thánh Augustin, ý tưởng, trước khi có trong trí tuệ ta, đã có trong trí tuệ của Thượng-đế. Vậy có được những ý tưởng đó, là tham gia vào trí tuệ của Thượng-đế (hay Thiên Chúa) do đó, hiểu biết được chân lý.

Chú thích : Đứng về phương diện nguồn gốc ý tưởng, có thể nói được rằng các tác giả này đã chủ trương một quan niệm chủ lý hay duy lý, cho rằng ý tưởng bẩm sinh chứ không phải do kinh nghiệm mà ra. Ý tưởng bẩm sinh vì đến từ linh tượng giới, theo Platon, từ trí tuệ của Thượng đế, theo thánh Augustin chứ không do kinh nghiệm.

2) Thuyết khái niệm : (le conceptualisme).

Thuyết khái niệm là thuyết cho rằng ý tưởng có ở trong trí tuệ nhưng không có vật nào ở ngoài trí tuệ tương xứng với nó cả.

Có thể kể Abelard, Kant là những nhà tư tưởng chủ trương thuyết khái niệm. Kant, chẳng hạn, cho rằng những ý tưởng gọi là thể tiên thiên (như không gian và thời gian) và phạm trù của tri năng (như phẩm, lượng, tương quan, hình thái...) là những ý tưởng bẩm sinh, là những cái khuôn qua đó ta nhìn sự vật chứ không có trong thực tại.

3) Thuyết duy danh : (le nominalisme).

Đó là quan niệm của các nhà tư tưởng như Roscelin, Hobbes, Berkeley, Hume, Condillac.

Thuyết duy danh là thuyết cho rằng ở ngoài trí tuệ không có thực tại nào tương xứng với ý tưởng, và trong trí tuệ ta đó cũng chỉ là một danh từ.

4) TỔNG KẾT :

Ta vừa xét qua các quan niệm cổ điển liên hệ đến ý tưởng. Khi ta có ý tưởng người, ý tưởng đẹp, thì theo thuyết duy thực ở ngoài trí tuệ như ở linh tượng giới hay trong trí tuệ Thượng đế có những thực tại tương xứng với các ý tưởng người và đẹp, theo thuyết khái niệm thì ý tưởng có trong trí tuệ còn ở ngoài trí tuệ không có thực tại nào tương xứng cả và sau cùng theo thuyết duy danh trong trí tuệ ta cũng chỉ có một danh từ, còn ở ngoài trí tuệ thì không có gì tương xứng với những ý tưởng tổng quát và trừu tượng đó cả.

Đứng trước những quan niệm trái ngược kể trên, ta có thể rút tỉa ra một kết luận như sau :

Trong thế giới hữu hình mà ta va chạm hàng ngày kia, có những vật riêng rẽ và cụ thể như anh A, cô B. Ý tưởng người lại tổng quát và trừu tượng. Vậy trong vũ trụ kia không có sự vật nào là con người nói chung, không có tính chất cụ thể như màu tóc, màu mắt, không có vật nào là cái đẹp nhưng chỉ có vật A đẹp, vật B đẹp. Nhưng từ vẻ đẹp của các vật A, B, từ anh A, cô B, ta rút tỉa được ý tưởng tổng quát và trừu tượng là ý tưởng người, cái đẹp... Như vậy, có thể nói được rằng : ý tưởng có trong trí tuệ ta và, tuy không có vật tương xứng ở ngoài vẫn có một nền tảng nơi sự vật.

B.— CÁC QUAN NIỆM HIỆN ĐẠI :

Kể từ thế kỷ 19, các nhà tư tưởng chú trọng nhiều hơn đến vấn đề bản chất của ý tưởng. Như ta đã biết, có hai câu hỏi lớn : Khi ta có một ý tưởng thì ở trong trí tuệ có gì ? Và ở ngoài trí tuệ có vật nào tương xứng với ý tưởng không ? Các quan niệm cổ điển, như ta đã thấy, quan tâm đến câu hỏi thứ hai nhiều hơn câu hỏi thứ nhất. Trái lại kể từ thế kỷ 19, vấn đề được các nhà tư tưởng quan tâm đến có thể tóm tắt trong các câu hỏi : ý tưởng phải chăng chỉ là một danh từ ? Hay khi có ý tưởng, trong trí tuệ ta liền có những hình ảnh ? Và phải chăng ta không thể có ý tưởng mà không có hình ảnh kèm theo ? Đó là những câu hỏi liên hệ đến những khía cạnh khác nhau của vấn đề bản chất ý tưởng.

1) Các quan niệm chủ nghiệm :

Các triết gia thế kỷ 19 đều phủ nhận thuyết duy danh, đều không chấp nhận quan niệm cho rằng ý tưởng chỉ là một danh từ, còn ở trong trí tuệ không có gì cả.

Các triết gia chủ nghiệm cho rằng khi có ý tưởng, luôn luôn trong trí tuệ ta có hình ảnh nào đó.

a) Huxley cho rằng ý tưởng là hình ảnh chung loại (image générique). Một số hình ảnh tương tự chồng chất lên nhau thì những nét chung đúc kết, phối hợp với nhau mà cho ta hình ảnh chung loại tức là ảnh có những nét chung, những nét điển hình của nhiều vật cùng loại. Hình ảnh chung loại đó chính là ý tưởng. Thí dụ : ta có hình ảnh nhiều người mà khuôn mặt, mắt, mũi đều khác nhau, duy chỉ có điểm giống nhau là đều có đầu, mình và tứ chi. Vậy hình ảnh có mấy nét điển hình đầu mình và tứ chi là hình ảnh chung loại hiện ra khi ta có ý tưởng người.

b) Hume, J.S Mill, Taine cho rằng ý tưởng chỉ là sự liên kết giữa một danh từ và một chuỗi hình ảnh. Ý tưởng là một danh từ gọi ra một số hình ảnh. Thí dụ như ý tưởng tam giác gọi ra trong trí tuệ ta hình ảnh một tam giác tượng trưng cho tất cả các tam giác khác.

PHÊ BÌNH :

Các quan niệm chủ nghiệm kể trên để lại nhiều khuyết điểm :

— Quan niệm của Huxley không đứng vững vì lý do sau đây : Hình ảnh chung loại có thể đổi thay khi ta có thêm kinh nghiệm mới. Trái lại ý tưởng thì tồn tại lâu bền không đổi thay. Thí dụ : Gặp một số người Á Châu da vàng ta có hình ảnh chung loại về một loại người da vàng. Nhưng khi gặp thêm người Á da đen và trắng thì hình ảnh chung loại về người Á sẽ đổi thay.

Hơn nữa, có nhiều ý tưởng không có hình ảnh nào tương xứng cả. Thí dụ : ý tưởng công bình, tương quan, cần thiết...

— Quan niệm của Hume, J. S. Mill, Taine không đúng vì ý tưởng theo sự khám phá của các nhà tâm lý hiện đại mà ta sẽ tìm hiểu kỹ lưỡng, không thể giản lược vào hình ảnh vì ý tưởng phong phú hơn hình ảnh rất nhiều. Bởi thế, không thể nói được rằng ý tưởng chỉ là một danh từ gọi ra một số hình ảnh.

2) Những kết quả của tâm lý thực nghiệm :

Các nhà tâm lý học ngày nay đã nghiên cứu một cách khoa học vấn đề bản chất của ý tưởng. Các ông Ribot, Binet, Simon và phái Wurzbourg ở Đức đã mang lại những kết quả chính xác về mối tương quan giữa ý tưởng và hình ảnh như sau :

a) Có những ý tưởng có hình ảnh kèm theo : khi ta có những ý tưởng mà trừu tượng tính thấp thì có hình ảnh kèm theo. Ribot gọi đó là ý tưởng «trừu tượng trung bình» như cây cối, nhà cửa, súc vật...

b) Nhưng hình ảnh không tất yếu kèm theo ý tưởng : Nói khác đi ta có thể tư tưởng không hình ảnh. Khi ta có những ý tưởng mà trừu tượng tính cao như định luật, đức hạnh, lực, thời gian, vô tận thì những ý tưởng đó, với nhiều người, không gọi ra hình ảnh nào cả.

c) Ý tưởng phong phú hơn hình ảnh : Ngay khi ý tưởng có hình ảnh kèm theo cũng không thể chủ trương giản lược ý tưởng vào hình ảnh được vì ý tưởng phong phú hơn hình ảnh rất nhiều. Binet đã viết : «ta tư tưởng vượt ra ngoài hình ảnh : với những tư tưởng đáng giá trăm ngàn quan, ta có hình ảnh đáng giá bốn xu.» Thí dụ : với tư tưởng ngày mai tôi đi về quê, ta thấy rằng ý tưởng quê chẳng hạn có thể gọi ra hình ảnh đồng lúa chín, nhà tranh, thôn nữ v.v... Nhưng tất cả những hình ảnh đó vẫn chưa nói lên hết ý tưởng thôn quê. Bởi thế, ta phải nhận rằng không thể giản lược ý tưởng vào hình ảnh được, ý tưởng vượt quá hình ảnh. Sự «vượt quá» này rất rõ rệt nếu ta nhớ rằng khi so sánh ý tưởng và hình ảnh ta nhận thấy rằng ý tưởng thì tổng quát và trừu tượng còn hình ảnh thì riêng rẽ và cụ thể. Nghĩa là ý tưởng đã vượt quá hình ảnh vì nó đã được tinh luyện, xây dựng bởi trí tuệ bằng sự trừu tượng và sự tổng quát.

Phán đoán

Tóm lược:

- I.— Định nghĩa và phân loại
- II.— Nguồn gốc của phán đoán
- III.— Bản chất của phán đoán

Cũng như sự nghiên cứu ý tưởng, ta sẽ tìm hiểu vấn đề phán đoán trên ba phương diện: luận lý, tâm lý và siêu hình. Chúng ta sẽ đứng trên phương diện *luận lý* để xét xem một phán đoán đứng đắn phải được thiết lập như thế nào, đứng trên phương diện *tâm lý* để tìm hiểu những động tác tinh thần nhờ đó tạo thành được phán đoán, và sau cùng, đứng cùng trên phương diện *siêu hình* để tìm hiểu bản chất của phán đoán.

I.— PHƯƠNG DIỆN LUẬN LÝ HAY ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI.

A.— ĐỊNH NGHĨA:

Phán đoán là sự xác nhận tương quan giữa hai đối tượng của tư tưởng. (le jugement est l'affirmation d'un rapport entre deux objets de la pensée).

1) Phán đoán trong hình thức đầy đủ đúng là sự xác nhận mỗi tương quan. Thí dụ: Khoai nướng là một món ăn ngon hoặc Nguyễn Du là một nhà thơ lớn. Ta thấy rõ rệt những phán đoán này đã nói lên tương quan, giữa khoai nướng và món ăn ngon, giữa Nguyễn Du và nhà thơ lớn. Tất nhiên, như ta sẽ tìm hiểu về phương diện tâm lý, có những phán đoán không đầy đủ, do đó không phải là sự xác nhận tương quan. Nhưng đứng về phương diện luận lý mà xét, một phán đoán đứng đắn, đầy đủ, luôn luôn là sự xác nhận một mối tương quan nào đó.

2) Mối tương quan giữa hai đối tượng của tư tưởng, đó là mối tương quan được nói lên bởi phán đoán. Người ta nói «Hai đối tượng của tư tưởng» (deux objets de la pensée) chứ không phải «Hai tư tưởng» (deux pensées) vì ý định của trí tuệ khi phán đoán không phải là hai biểu thị mà đi thẳng đến hai sự vật. Thí dụ: Khi ta nói «khoai nướng là một món ăn ngon» Không phải là ta chỉ muốn bàn tới những biểu thị mà hướng thẳng đến sự vật, không phải chỉ nói về ý tưởng về khoai nướng mà đề cập về chính khoai nướng.

3) Mệnh đề: Mệnh đề (la proposition) là sự phát biểu bằng ngôn ngữ của phán đoán. Muốn phát biểu phải dùng đến từ ngữ. (Coi lại định nghĩa về từ ngữ trong bài ý tưởng.) Vậy ta có thể định nghĩa: mệnh đề là xác nhận tương quan giữa hai từ ngữ.

B.— PHÂN LOẠI:

Khi định nghĩa, ta đã phân biệt phán đoán và mệnh đề. Mệnh đề là sự phát biểu bằng ngôn ngữ của phán đoán, là phán đoán «ngoại giới hoá», là phán đoán biểu diễn qua các *chủ từ*, *liên từ* và *thuộc từ*.

Bởi đó, khi phân loại, ta cũng cần thận trọng phân biệt các loại phán đoán và các loại mệnh đề.

1) Các loại phán đoán:

Có nhiều lối phân loại phán đoán:

a) Căn cứ theo tính chất, có hai loại phán đoán: phán đoán thực tại và phán đoán giá trị.

α) Phán đoán thực tại (Jugement de réalité.) dựa vào kinh nghiệm nói lên điều thực có. Thí dụ: Học sinh này thi ngoan, cuốn sách kia thì dày, nước là hợp chất.

β) Phán đoán giá trị (Jugement de valeur) dựa vào một quy tắc lý tưởng để nói lên điều nên có. Thí dụ: Học sinh phải có đức hạnh, cuốn sách kia rất nguy hiểm cho thanh niên...

b) Căn cứ theo tương quan giữa chủ từ và thuộc từ, có hai loại phán đoán: phán đoán phân tích và phán đoán tổng hợp.

α) Phán đoán phân tích: (Jugement analytiques). Phán đoán phân tích là phán đoán mà thuộc từ chứa sẵn trong chủ từ, không cần phải kiểm soát, chỉ cần phân tách từ ngữ là biết nó đúng hay sai. Thí dụ: Hình tam giác là hình có ba góc. Thuộc từ *ba góc* đã nằm trong chủ từ *tam giác*. Người thánh thiện thì công bằng. Thuộc từ *công bằng* đã nằm trong chủ từ *thánh thiện*.

β) *Phán đoán tổng hợp* : (Jugement synthétique). Trong phán đoán tổng hợp, thuộc từ không ẩn tàng trong chủ từ, thuộc từ thêm vào chủ từ. Ta phải kiểm soát mới biết mệnh đề đúng hay sai. *Thí dụ* : cánh cửa kia thì đóng. Thuộc từ đóng không nhất thiết chứa trong chủ từ cửa. Nên ta phải kiểm soát lại mới biết phán đoán tổng hợp đó đúng hay sai.

2) Các loại mệnh đề :

Mệnh đề, như ta đã biết, là sự phát biểu bằng ngôn ngữ của phán đoán. Các nhà luận lý học nhận thấy có nhiều loại mệnh đề, hay đúng hơn, có nhiều phân loại mệnh đề.

a) *Căn cứ theo ngoại diện*, có hai loại mệnh đề : mệnh đề tổng quát và mệnh đề phân bộ.

α) *Mệnh đề tổng quát* : (les propositions générales.). Đó là mệnh đề mà chủ từ được sử dụng với tất cả ngoại diện của nó. *Thí dụ* : Người là vật có lý trí. Tất mọi người đều phải chết. Ta thấy chủ từ người của hai mệnh đề này nói về tất cả mọi người tức là sử dụng với tất cả ngoại diện của nó.

β) *Mệnh đề phân bộ* : (les propositions particulières), Đó là mệnh đề mà chủ từ được sử dụng với một phần ngoại diện của nó mà thôi. *Thí dụ* : có những người tử tế trong xã hội, hôm nay nhiều học sinh nghỉ học. Ta thấy chủ từ người và học sinh của hai mệnh đề này không nói về tất cả mà chỉ nói về một số người và một số học sinh. Như thế, chủ từ chỉ được sử dụng với một phần ngoại diện của nó và mệnh đề, do đó, được gọi là mệnh đề phân bộ.

b) *Căn cứ theo tính chất*, có hai loại mệnh đề : mệnh đề khẳng định và mệnh đề phủ định.

α) *Mệnh đề khẳng định* : (les propositions affirmatives.) Đó là mệnh đề xác nhận tương quan giữa chủ từ và thuộc từ. *Thí dụ* : những học sinh triết lý thì thông minh. Tương quan giữa học sinh triết và thông minh được xác nhận.

β) *Mệnh đề phủ định* : (les propositions négatives). Đó là mệnh đề phủ nhận tương quan giữa chủ từ và thuộc từ. *Thí dụ* : Những học sinh triết không phải là những kẻ mù chữ. Ta thấy tương quan giữa học sinh triết và mù chữ bị phủ nhận.

II.— PHƯƠNG DIỆN TÂM LÝ HAY NGUỒN GỐC CỦA PHÁN ĐOÁN :



EMILE DURKHEIM (1858 — 1917)

Khảo cứu về phán đoán, nhà tâm lý học lập tức quan tâm đến vấn đề căn nguyên của sự phán đoán. Ta đã biết rằng có được một phán đoán tức là trí tuệ nhận thấy được thiết lập được một tương quan giữa hai đối tượng của tư tưởng. Chẳng hạn như khi phán đoán « kỳ thi tú tài này sẽ khó khăn » tức là trí tuệ nhận thức được tương quan giữa kỳ thi tú tài và sự khó khăn. Nhà tâm lý học, đứng trước phán đoán đã hoàn thành đó, nêu lên câu hỏi : *Phán đoán phát sinh cách nào ?* Hoặc : *quá trình của phán đoán ra sao ?*

A.— VẤN ĐỀ CĂN NGUYÊN CỦA SỰ PHÁN ĐOÁN :

Các loại phán đoán : Chúng ta đã tìm hiểu các loại phán đoán xét theo phương diện luận lý. Phán đoán khi đã thành hình, theo các nhà luận lý, gồm có phán đoán thực tại và phán đoán giá trị, phán đoán phân tách và phán đoán tổng hợp.

Nhưng đứng trên phương diện tâm lý mà xét, trước khi có phán đoán dưới hình thức đầy đủ, kiện toàn, trong trí tuệ có những phán đoán không đầy đủ, những phán đoán mơ hồ. Vậy ta hãy xét qua các hình thức khác nhau của phán đoán, từ trạng thái mơ hồ đến trạng thái đầy đủ, kiện toàn, từ chỗ mới chớm đến lúc thành hình.

a) *Phán đoán ám tàng* : Trong giai đoạn thô sơ nhất, cấp bậc thấp kém nhất của phán đoán là phán đoán ám tàng. Đó là phán đoán còn lẫn lộn với ước vọng, chưa tách rời khỏi khuynh hướng. Đứa trẻ kêu lên một tiếng vui sướng khi có món ăn thì trong tiếng kêu đó có một phán đoán ám tàng chưa tách rời khỏi được ước vọng, còn lẫn với khuynh hướng, chưa phải là một nhận thức rõ rệt, đầy đủ.

b) *Phán đoán ám thị* : (Jugements implicites). Đó là phán đoán ẩn trong một cử động, thái độ, diện mạo chứ không phát biểu rõ rệt. *Thí dụ* : lên gân, nhả mặt, khi nhắc một vật nặng ám thị một phán đoán không phát biểu thành lời : vật này thì nặng.

c) **Phán đoán phát biểu không đầy đủ** : (Jugements imparfaitement explicités). Đó là phán đoán phát biểu bằng một *thán từ*, thuộc từ *hey* sự im lặng. Thí dụ : *Nghĩ lắm ! Chao ôi ! hoặc Nghe được !...*

d) **Phán đoán tạm đưa ra** : (Jugements explicités à l'essai) khi chưa hoàn toàn chắc chắn là hai đối tượng của tư tưởng tương quan với nhau, ta nối kết chúng với nhau để ước thử để coi có được không.

Tóm lại, phán đoán đầy đủ, rõ rệt, đã thành hình là trình độ, cấp bậc cao nhất của phán đoán vì ở dưới nó có loại phán đoán ám thị, ám tàng, phát biểu không đầy đủ, phán đoán ước thử...

1) Quan niệm bình dân :

Theo quan niệm thông thường cũng như dưới mắt các nhà luận lý học, muốn có phán đoán trước hết ta có một số ý tưởng. Trí tuệ nối kết các ý tưởng đó lại, tri giác được, nhận thức được tương quan giữa những ý tưởng đó là tạo được phán đoán. Thí dụ : ta có những ý tưởng như *tuyết, lửa, nước, lạnh...* Trí tuệ tri giác được tương quan giữa *tuyết* và *lạnh* tức là đưa ra được phán đoán *tuyết thì lạnh*

2) Quan niệm tâm lý hiện đại :

Các nhà tâm lý học bác bỏ hoàn toàn quan niệm kể trên về căn nguyên hay nguồn gốc của phán đoán.

Tâm lý học hiện đại cho ta biết rằng *thoạt đầu người ta có một phán đoán ám thị rồi dần dần phán đoán mơ hồ này trở thành rõ rệt, đầy đủ chứ không phải do sự cộng các ý tưởng rõ rệt đã có sẵn lại.*

Có thể nói được rằng ta phải đi qua ba giai đoạn mới có được phán đoán : giai đoạn *tổng hợp* mơ hồ, giai đoạn *phân tách* và giai đoạn *tổng hợp sáng tỏ*.

a) **Giai đoạn tổng hợp mơ hồ** : Đứng trước một sự vật, một vấn đề nào đó, ta không thể có ngay một phán đoán đầy đủ và rõ rệt. Thoạt đầu ta chỉ có một nhận thức mơ hồ, có những phán đoán chưa thành hình gọi là *phán đoán ám thị*.

Thí dụ : Quan sát *trẻ nhỏ* ta thấy ngay rằng *trẻ nhỏ* không có ý tưởng *sữa* và ý tưởng *ngọt* rồi phối hợp hai ý tưởng đó lại mà đưa ra phán đoán : *sữa thì ngọt*. Ta thấy *trẻ nhỏ* nói lên một tiếng *«sữa !»*

Phán đoán ám thị này phản ánh một tư tưởng hỗn độn. Trí tuệ của nó còn ở trong giai đoạn tổng hợp mơ hồ, chưa có được phán đoán rõ rệt, đầy đủ. Cũng vậy, nơi *người trưởng thành*, thoạt đầu chỉ có cảm tưởng mơ hồ. Đọc một bài thơ một lần đầu ta chỉ có một cảm tưởng mơ hồ chứ chưa có ngay được một phán đoán rõ rệt, đầy đủ về bài thơ đó.

b) **Giai đoạn phân tách** : Sau khi có nhận thức mơ hồ về sự vật, về vấn đề cần nhận định, trí tuệ tiến tới giai đoạn phân tách, tìm hiểu xem sự vật kia, vấn đề nọ có những yếu tố nào.

Thí dụ : Đưa *trẻ nhỏ* dần dần phân biệt được *sữa* và *ngọt, trắng, thơm...* Người đọc thì phân phân tách những yếu tố như *vần điệu, hình ảnh, tìm hiểu xem bài thơ lãng mạn, tượng trưng, tả chân hay siêu thực.*

c) **Giai đoạn tổng hợp sáng tỏ** : Sau khi phân tách sự vật hay vấn đề mà ta muốn phán đoán thành các yếu tố, trí tuệ ta nối tổng hợp các yếu tố có liên hệ với nhau lại tức là thiết lập được phán đoán rõ rệt và đầy đủ, nhận thức được rõ rệt mối liên hệ giữa các yếu tố đã được phân tách và nối kết lại, do đó, động tác này của trí tuệ được gọi là sự tổng hợp sáng tỏ.

Thí dụ : *Trẻ nhỏ* sau khi nhận biết được các yếu tố, *sữa, ngọt, trắng...* mới có được phán đoán rõ rệt và đầy đủ : *bầu sữa này thì ngọt*. Người trưởng thành sau khi phân tách các yếu tố khác nhau của bài thơ mới đưa ra được phán đoán : *bài thơ này có tánh cách lãng mạn.*

Tóm lại, không phải con người có ngay ý tưởng *sữa* và ý tưởng *ngọt* rồi phối hợp lại là có luôn phán đoán : *bầu sữa này thì ngọt*. Phán đoán đó như ta đã thấy là kết quả «một phân tách ở giữa hai tổng hợp», là kết quả của một quá trình gồm ba giai đoạn : sự tổng hợp hỗn độn mơ hồ, sự phân tách và sự tổng hợp sáng tỏ, minh bạch.

Bởi thế, các nhà tư tưởng như Delacroix đã cho rằng : «ý tưởng cô lập không là gì cả. Mọi ý tưởng đều là một phán đoán sơ thảo»

B. — SỰ TIN TƯỞNG : (la croyance).

Khi phán đoán, như ta đã biết, tức là *trí tuệ thiết lập một tương quan*, nhận thức được một tương quan. Thí dụ : khi phán đoán *tầm bằng này thì xanh*, tức là tương quan giữa *bằng* và *xanh* đã được thiết lập. Ta đã tìm hiểu nguồn gốc của phán đoán, đã trả lời câu hỏi : trí tuệ đi qua

những giai đoạn nào mới có được phán đoán đầy đủ và rõ rệt? Nhưng *đừng về phương diện tâm lý mà xét*, ngoài vấn đề nguồn gốc của phán đoán, còn một vấn đề quan trọng khác được đặt ra là *sự tin tưởng*. Thật vậy, khi đưa ra một phán đoán, trong nội tâm ta luôn luôn có *sự tin tưởng ở mối tương quan đã được thiết lập*. Khi phán đoán: *tầm bảng này thì xanh*, ta tin rằng mối tương quan giữa *bảng* và *xanh* có thực thì ta mới phán đoán. Như vậy, ta phải tìm hiểu bản chất của sự tin tưởng kèm theo phán đoán, phải trả lời câu hỏi: *tin là gì?*

1) Định nghĩa:

a) Theo nguyên ngữ: tin đến từ chữ *tin*. Chữ *tin* theo. Hán tự, gồm hai chữ: *nhân* và *ngôn*. Vậy *tin* là công nhận lời người khác nói là thật.

b) Định nghĩa đề nghị: Các triết gia xác định rằng *tin* hay *tin tưởng* (1) là *sự chấp nhận một phán đoán nào đó*.

Đó có thể là phán đoán do tha nhân phát biểu hay do chính mình. Khi phán đoán được đưa ra, ta chấp nhận tức là ta tin.

2) Các trình độ của sự tin tưởng:

Không phải đứng trước phán đoán nào ta cũng tin bằng nhau. Trái lại, có khi ta *tin nhiều*, có khi *tin ít*. Nói chung, ta phân biệt được ba trình độ của sự tin tưởng: *tin chắc*, *ý kiến* và *hoài nghi*.

a) Sự tin chắc (la certitude).

α) Định nghĩa: Sự tin chắc, có khi gọi là sự xác thực, là trạng thái của tri tuệ chấp nhận phán đoán không chút nghi ngờ nào. Thí dụ: *tin hai lần hai là bốn*.

β) Phân loại: Có ba loại tin chắc hay xác thực:

— Sự xác thực siêu hình hay xác thực toán học (la certitude métaphysique ou certitude mathématique) là sự xác thực tuyệt đối đến mức độ mà mọi sự trái ngược đều không thể có được, không thể nghĩ đến được.

— Sự xác thực vật lý (la certitude physique) là sự xác thực xây trên những dữ kiện của kinh nghiệm. Mệnh đề trái ngược không nhận được vì trái với dữ kiện kinh nghiệm đó.

— Sự xác thực tinh thần (la certitude morale) là sự tin đến từ thái độ của chủ thể nhiều hơn sự tất yếu của suy luận hay dữ kiện của kinh nghiệm.

— Một thí dụ sẽ cho ta thấy rõ ba trình độ tin tưởng kể trên. Khi mà toán học nói: *hai lượng bằng một lượng thứ ba thì bằng nhau* ta tin rằng phán đoán này đúng, xác thực một cách tuyệt đối, mọi xác nhận trái ngược với nó đều không thể

(1) Có thể dùng sự tin hay sự tin tưởng, tôi tin hay tôi tin tưởng. Ý nghĩa được coi là một

có được, không thể nghĩ đến được. Khi nhà vật lý nói: *«nhiệt làm cho kim khí giãn nở»* ông tin rằng phán đoán này xác thực. Và sự xác thực vật lý này đã xây trên những dữ kiện do thí nghiệm mang lại. Khi tôi nói: *«Tháng này chắc không mưa»* thì đây chỉ là sự xác thực tinh thần.

Vậy sự tin hay xác thực toán học cao nhất vì tính chất tất yếu, xác thực vật lý ở cấp bậc thứ nhì vì xây trên dữ kiện của kinh nghiệm, còn sự tin tưởng tinh thần chỉ xác thực nhờ thái độ tinh thần của chủ thể.

b) Ý kiến (l'opinion).

Định nghĩa: ý kiến là chấp nhận thực tế mà vẫn còn hoài nghi về lý thuyết. Thí dụ: có một ý kiến chánh trị cho nên ta bỏ phiếu cho ứng cử viên này. Ta đã chấp nhận trong thực tế nhưng như thế không có nghĩa là ta tin tưởng tuyệt đối ở ứng cử viên đó. Ta chỉ tin một phần nào, ta vẫn còn sự hoài nghi lý thuyết.

c) Hoài nghi: (le doute).

Định nghĩa: Hoài nghi là trạng thái tâm hồn của người không biết một mệnh đề là đúng hay sai. Thí dụ: Khi đưa ra một giả thuyết, nhà khoa học nghi ngờ vì chưa biết rằng giả thuyết đó đúng hay sai.

3) Các quan niệm triết học về sự tin tưởng:

Như ta đã biết, phán đoán đưa tới sự tin tưởng tức là sự chấp nhận phán đoán đó. Ta cũng đã định nghĩa và phân loại tin tưởng.

Đứng trước sự tin tưởng, các nhà triết học đã nêu lên một vấn đề: Sự tin tưởng đó lệ thuộc vào những yếu tố nào? Và các triết gia theo các thuyết chủ trí, chủ ý chí, chủ tình cảm, chủ xã hội đã cố gắng mang lại giải đáp.

a) Thuyết chủ trí:

Thuyết chủ trí cho rằng nếu ta chấp nhận một phán đoán, tin một phán đoán là đúng thì điều đó chỉ có thể đến từ một lý do: phán đoán đó đúng hiển nhiên làm ta không thể không chấp nhận được.

Spinoza, chẳng hạn, đã viết: «Người có một ý tưởng đúng liền biết rằng mình có ý tưởng đúng và không thể hoài nghi về chân lý của nhận thức của mình».

PHÊ BÌNH:

α) Thuyết chủ trí có một số ưu điểm rất đáng chú ý:

— Sự phán đoán cũng như sự tin tưởng là những động tác của tri thông minh. Cho nên xác nhận vai trò của yếu tố trí thức trong sự tin tưởng là một điều hợp lý.

— Kinh nghiệm cho ta biết rằng có những trường hợp sự tin tưởng quả nhiên đến từ tính chất hiển nhiên của phán đoán. Khi nói «toàn thể thì lớn hơn thành phần» ta tin ngay là đúng vì mối tương quan được xác nhận đó có giá trị hiển nhiên.

β) Tuy nhiên, *không phải tất cả mọi tin tưởng đều đến từ lý do trí thức.*

— Số lượng những phán đoán bao hàm một giá trị hiển nhiên, số lượng những chân lý hiển nhiên *rất giới hạn*. Phần lớn các phán đoán đều không có tính chất hiển nhiên mà ta vẫn tin. Thí dụ: khi nói: «kỳ này tôi thi đậu», «bạn tôi là người chung thủy» những phán đoán này không hiển nhiên như «hai lần hai là bốn» mà ta vẫn tin.

— Như vậy, sự tin tưởng có khi đến từ lý do trí thức, nhưng cũng có thể bị chi phối bởi những yếu tố *tình cảm, ý chí, xã hội...* cho nên James đã viết: *Nhiều khi ta biết là ta tin nhưng chỉ biết mơ hồ là tin như thế nào và tại sao tin.*

b) Thuyết chủ ý chí.

Đó là quan niệm của các nhà tư tưởng như Descartes, Brochard, Renouvier, William James...

α) *Xét tổng quát*, thuyết chủ ý chí cho rằng tin hay không tin, xác nhận hay phủ nhận, là công việc của ý chí. Đứng hẳn nhằm là thuyết chủ ý chí cho rằng ý chí muốn tin điều gì cũng được. Thuyết này chỉ nói rằng trí thức chưa đủ để đưa đến tin, sau khi biết, muốn tin cần phải có sự thúc đẩy của một động lực là ý chí.

β) Với Descartes, chẳng hạn, sự tin tưởng là một hành vi tự ý. Để có sự tin tưởng, tâm hồn cần đến hai động tác: trí tuệ nhận thức tương quan. Sau đó, ý chí mới chấp nhận hay phủ nhận tương quan đề nghị bởi trí tuệ đó. Do đó, sự tin tưởng là một hành vi tự do vì, theo Descartes' «tự do và ý chí chỉ là một».

Y) Brochard cho rằng sự tin tưởng cốt yếu là một động tác đến từ ý chí.

δ) Renouvier cho rằng tin tưởng đến từ ý chí vì lý do: (1) Không có điều gì là chân lý hiển nhiên. Một chân lý được coi là hiển nhiên là nhờ sự quyết định của ý chí (2) Khi có phán đoán, nếu ta bị chi phối bởi tình cảm lo âu rơi vào sai lầm ta sẽ không dám tin. Bởi thế phải có ý chí dẹp bỏ sự lo âu đó mới có tin tưởng.

W. James cũng như các triết gia chủ thực tiến cho rằng một điều là đúng nếu nó hữu ích. Là chân lý, cái gì hữu ích. Bởi thế, tin một điều là đúng, chỉ là ý chí cương quyết đem điều đó ra thực hiện.

PHÊ BÌNH :

α) Thuyết chủ ý chí có một số ưu điểm đáng kể :

— Ta phải nhận rằng không phải phán đoán nào cũng đúng hiển nhiên. Do đó, có nhiều khi muốn tin tưởng phải có ý chí. Thí dụ: Khi nói «kỳ này tôi sẽ đậu», ta tin ở phán đoán này chính vì ta muốn tin chứ không phải vì nó đúng hiển nhiên.

— Nếu không có ý chí để loại trừ cái tình cảm lưỡng lự thường xuyên, để chọn một quyết định khi cần đến thì quả thực khó lòng có sự tin tưởng.

β) Tuy nhiên ý chí không phải là yếu tố quyết định của sự tin tưởng.

— Trước hết, là nhận thấy rằng không phải ý chí muốn tin điều gì cũng được. Đứng trước những chân lý hiển nhiên như «hai lần hai là bốn» «bậc Trung học cao hơn tiểu học» dù ý chí muốn tin ngược lại cũng không được.

— Sự tin tưởng còn có thể đến từ những yếu tố khác với ý chí như yếu tố tình cảm và yếu tố xã hội.

— Có những trường hợp, trong thực tế, ý chí can thiệp chỉ làm cho sự tin tưởng càng bị tan rã. Càng cố gắng muốn tin thì càng làm cho sự nghi ngờ tăng lên. Cho nên người ta thường nói: «Mọi ý chí muốn tin tưởng, không thể tránh được, trở thành một lý do để nghi ngờ» (Toute volonté de croire est inévitablement une raison de douter). Bossuet nói: «Sự sai hỏng lớn nhất của trí tuệ là tin vì muốn như thế chứ không phải vì thấy sự vật quả thực như thế».

C.— Thuyết chủ tình cảm :

Thuyết chủ tình cảm cho rằng sự tin tưởng lệ thuộc vào tình cảm, ước vọng, những khao khát sâu xa mà trí thông minh không kiểm soát nổi. Những điều gì làm ta thích thú, dễ chịu thì ta tin tưởng dễ dàng hơn điều làm ta khó chịu. Tự ái, đam mê, quyền lợi là những yếu tố chi phối sự tin tưởng. Lời nói của bạn bè, thân nhân, người mà ta có thiện cảm hoặc say mê thì ta dễ tin tưởng hơn

là lời nói của kẻ thù, của người mà ta vốn ác cảm. Bởi thế Pascal đã viết : « Trái tim có những lý lẽ của nó mà nhà lý trí không biết đến » Tục ngữ của ta, cũng như sự nhận xét của Logique de Port Royal, cho biết rằng « yêu nên tốt, ghét nên xấu. » Với kẻ thù ta tin rằng nó không có tính tốt nào, còn với người thân thì chỉ có toàn tính tốt. (*Logique de Port Royal* : « Combien voit-on de gens qui ne peuvent plus reconnaître aucune bonne qualité dans ceux contre qui ils ont conçu de l'aversion ? Leurs affections et leurs désirs ne sont pas plus justes. S'ils aiment quelqu'un, il est exempt de tout défaut. »)

PHÊ BÌNH :

α) Ta nhận rằng có nhiều trường hợp sự tin tưởng đã đến từ yếu tố tình cảm.

β) Tuy nhiên, tình cảm không phải là lý do quyết định.

— Đứng trước những chân lý hiển nhiên dù yêu hay ghét ta vẫn phải tin. Một định lý đã chứng minh đứng đắn bởi người mà ta có ác cảm ta vẫn tin là định lý đó đúng.

— Có những trường hợp ta tin tưởng vì sự thúc đẩy của ý chí và của xã hội chứ không phải bao giờ cũng do yếu tố tình cảm.

d) Thuyết chủ xã hội :

Các nhà xã hội học như Durkheim, Blondel cho rằng sự tin tưởng đến từ yếu tố xã hội, bắt nguồn từ xã hội, gia đình, trường học, quốc gia là những tập thể trong đó ta sống và các tin tưởng của ta đã đến từ những tập thể đó. Mỗi gia đình đều có những tin tưởng hay nói theo các nhà xã hội học Mỹ, đều có những « kiểu mẫu » của hành động và tư tưởng (« modèle », « patterns ») mà chúng ta chịu ảnh hưởng, bị áp lực mà không biết. Sau đó, trường học mang lại cho ta rất nhiều tin tưởng về lịch sử, khoa học, văn chương... Cho nên H. Wallon viết : « Được tin bởi đứa trẻ tất cả những gì được tin ở quanh nó ». Chúng ta đều biết chuyện bà mẹ Tăng Sâm tin là con mình phạm tội giết người, mặc dầu Tăng Sâm là người không thể phạm tội đó được, chỉ vì có nhiều người chạy tới xác nhận điều đó.

PHÊ BÌNH :

α) Yếu tố xã hội có một ảnh hưởng đáng kể đến sự tin. Điều này rất đúng : chúng ta đều có kinh nghiệm là tin một người xấu xa khi

tất cả mọi người chung quanh đều lên án nó, ta tin đề thi này dễ, nghề kia tốt vì mọi người chung quanh ta đều chọn nó.

β) Tuy nhiên, xã hội không phải yếu tố quyết định :

— Có những trường hợp ta tin những điều trái ngược với sự tin tưởng của tập thể. Lịch sử đã để lại cho ta nhiều trường hợp nói về những người vì tin tưởng trái ngược với xã hội đương thời nên bị ruồng bỏ, kết án.

— Ngay như khi ta chấp nhận tin tưởng đúng như sự tin tưởng của tập thể thì sự chấp nhận đó không phải bao giờ cũng vô thức mà nhiều khi đến từ sự quyết định ý thức của ý chí, sự cân nhắc kỹ lưỡng của trí thông minh.

C.— Tổng kết :

Đã tìm hiểu kỹ lưỡng các thuyết chủ trí, chủ ý chí, chủ tình cảm và chủ xã hội về vấn đề tin tưởng, ta có thể rút ra được nhận định sau đây.

α) Trước hết ta cần phân biệt quan điểm luận lý và quan điểm tâm lý. Nhà luận lý học muốn biết, sự tin tưởng nên, phải tùy thuộc vào yếu tố nào ? Với câu hỏi đó, giải đáp rất đơn giản : sự tin tưởng phải xây trên lý do trí thức. Tin tưởng vì có lý thì có giá trị hơn là tin tưởng vì muốn tin, vì tình cảm hay vì ảnh hưởng xã hội.

β) Nhưng đứng trên quan điểm tâm lý thì câu hỏi sẽ là : sự tin tưởng thực sự lệ thuộc vào yếu tố nào, bị chi phối bởi yếu tố nào ?

— Thuyết chủ trí cho rằng sự tin tưởng là do yếu tố trí thức, thuyết chủ tình cảm cho rằng sự tin tưởng là do yếu tố tình cảm, thuyết chủ ý chí cho rằng đó là do ý chí và thuyết chủ xã hội lại cho rằng xã hội là yếu tố quyết định.

— Ta đã thấy rằng trí thức, ý chí, tình cảm và xã hội đều có ảnh hưởng đến sự tin tưởng.

Bởi đó, ta chủ trương rằng : không thể quy định từ trước yếu tố chi phối sự tin tưởng. Sau khi có sự tin tưởng rồi, sự phân tách sẽ cho biết yếu tố nào là yếu tố quyết định. Và có những trường hợp yếu tố trí thức quan trọng nhất thì cũng có những trường hợp yếu tố ý chí, tình cảm hay xã hội mới là yếu tố quyết định.

— Thí dụ như trong sự tin tưởng thực tế (croyance agie), yếu tố xã hội thường giữ địa vị ưu thế. Nhiều người có tin tưởng tôn giáo là do

ảnh hưởng của truyền thống gia đình hay xã hội. Còn sự *tin tưởng* lý thuyết (*croyance pensée*) thì, trong nhiều trường hợp, *gấu tổ tri thức* là yếu tố quyết định. Chẳng hạn như tin là bài toán này đúng là do sự chứng minh chứ không do ảnh hưởng của gia đình. Đôi khi mặc dầu có đủ lý do tri thức mà ta vẫn lưỡng lự và muốn tin cần có sự thúc đẩy của ý chí.

II. — PHƯƠNG DIỆN SIÊU HÌNH HAY BẢN CHẤT CỦA PHÁN ĐOÁN.

Vấn đề được gọi là siêu hình của phán đoán là vấn đề bản chất của phán đoán.

Vấn đề này có thể nêu lên như sau : Phán đoán là gì ? có thể giản lược phán đoán vào một sinh hoạt tâm lý nào khác hay không ? Phải chăng phán đoán là một động tác tâm lý độc lập, có một cá tính riêng ?

A. — THUYẾT CHỦ CẢM GIÁC :

Trước hết, ta biết rằng thuyết chủ cảm giác (hay duy giác thuyết) (*le sensualisme*) là quan niệm muốn cắt nghĩa toàn thể đời sống tâm lý bằng cảm giác. Bởi thế, phán đoán, theo thuyết này, cũng chỉ là một cảm giác.

1) Condillac chứng minh rằng phán đoán là so sánh, so sánh là *chú ý kép* (*double attention*), mà chú ý là cảm giác mãnh liệt và độc tôn, vậy phán đoán là cảm giác.

2) Thí dụ : Tôi phán đoán : Anh A học giỏi hơn anh B. Phán đoán này là một sự so sánh sức học của A và B. Muốn so sánh, tôi phải chú ý đến A và B. Và chú ý là cảm giác mãnh liệt và độc tôn. Nghe một tiếng động lớn, tôi chú ý là vì cảm giác đó mạnh nhất và làm mờ mọi cảm giác khác. Vậy phán đoán rút lại là cảm giác.

PHÊ BÌNH : Quan niệm của Condillac khó đứng vững vì những lý do sau đây :

a) Phán đoán không phải bao giờ cũng là so sánh. Ta thấy những phán đoán như trời mưa, nó ngủ không bao hàm so sánh nào cả.

b) Chú ý không phải là cảm giác mãnh liệt và độc tôn : Khảo cứu về chú ý ta sẽ thấy rằng không phải bao giờ chú ý cũng là phán đoán mãnh liệt và độc tôn. Chứng cứ là trong sự ồn ào (cảm giác mãnh liệt) ta vẫn không chú ý đến sự ồn ào mà chỉ chú ý đến bài học.

e) Sau cùng, phán đoán không phải chỉ là chú ý đến hai đối tượng, có hai cảm giác, mà cốt yếu phải nhận thức được tương quan giữa chúng : Không phải chỉ chú ý đến A và B là có phán đoán mà phải nhận được sự *giỏi hơn* của A đối với B.

B. — THUYẾT LIÊN TƯỢNG :

Thuyết liên tượng, như ta đã biết, muốn cắt nghĩa tất cả mọi sinh hoạt tri thức cao đẳng bằng liên tượng. Do đó, theo thuyết này, phán đoán chỉ là một thứ liên tượng.

Theo Stuart Mill, chẳng hạn, ta có những kinh nghiệm và sự liên kết những kinh nghiệm đó hay sự liên tưởng tức là phán đoán.

Thí dụ : Tôi đã nhìn thấy biển và thấy sóng cho nên nay nói đến biển là tôi liên tưởng đến sóng và đưa ra phán đoán : biển thì có sóng.

PHÊ BÌNH : Thuyết liên tưởng không đứng vững vì nhiều lý do.

a) Liên tưởng chỉ là sự liên kết, lôi kéo xuất hiện tự động của một số hình ảnh có thể có tương quan với nhau nhưng tương quan chưa được xác nhận, chưa được tri giác ý thức. Thí dụ : nghĩ đến biển tôi liên tưởng đến màu xanh, sóng, rộng lớn... Trái lại, phán đoán là làm cho những hình ảnh đang diễn ra kia bị dừng lại. Tôi không nghĩ miên man hết hình ảnh nọ đến hình ảnh kia mà dừng lại ở sự xác nhận : biển thì có nhiều sóng.

b) Như vậy, trong phán đoán có sự giúp sức của liên tưởng nhưng không phải chỉ là liên tưởng. Liên tưởng chuẩn bị cho phán đoán nhưng chưa phải là phán đoán vì trong phán đoán có sự dừng lại, có sự chọn lựa, xác nhận một tương quan còn liên tưởng chỉ là sự nối kết triền miên giữa hình ảnh này và các hình ảnh khác. Sự chọn lựa đó nói lên sự hoạt động tích cực của trí tuệ trong việc phán đoán.

C. — THUYẾT CHỦ LÝ :

Thuyết chủ lý cho rằng phán đoán là trực giác thuần lý về tương quan giữa hai đối tượng của tư tưởng.

Quan niệm này xác nhận rằng phán đoán là một sinh hoạt tinh thần độc lập không thể giản lược vào một sinh hoạt nào khác được. Nó không phải là sự tri giác một hay những đối tượng mà là sự tri giác tương quan như ta đã định nghĩa và thuyết chủ lý gọi đó là trực giác thuần lý về tương quan.

PHÊ BÌNH :

Thuyết chủ lý, so với thuyết chủ cảm giác và thuyết liên tưởng có phần hợp lý hơn cả.

Tuy nhiên, ta cần nói lên vài nhận định về chi tiết:

a) Cũng cần phải có nhận thức về hai đối tượng của tư tưởng thì mới có tri giác tương quan giữa chúng.

b) Việc tri giác tương quan ở đây là một sinh hoạt của trí tuệ. Trực giác thuần lý đề cập đến bởi thuyết chủ lý là một sinh hoạt của trí tuệ chứ không phải là một tài năng riêng biệt.

C. - TỔNG KẾT :

Chính vì phán đoán là một sinh hoạt độc lập đến từ chính trí tuệ cho nên ta thấy rằng bất cứ sinh hoạt tri thức nào cũng có phán đoán. Sự tổng quát và sự trừu tượng là do phán đoán. Suy luận là một chuỗi phán đoán có mạch lạc. Đến cả tri giác sự vật ngoại giới cũng bao hàm phán đoán. Cho nên Kant đã viết : «*tư tưởng là phán đoán*» (penser, c'est juger).

Suy luận :

- I. - Định nghĩa và phân loại
- II. - Nguồn gốc của suy luận
- III. - Bản chất của suy luận

I. - ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI

A. - ĐỊNH NGHĨA : Suy luận là một động tác của trí tuệ, từ những nhận thức đã có, rút ra những nhận thức mới.

Thí dụ : Tổng số góc tam giác bằng hai góc vuông (nhận thức đã có)
Số tam giác trong đa giác bằng số cạnh đa giác trừ hai
Tổng số góc đa giác bằng $(n-2) 180^\circ$ (nhận thức mới).



DAVID HUME
(1711—1776)

Qua định nghĩa kể trên ta thấy suy luận có một số đặc tính sau đây :

1) Suy luận là sự nhận thức gián tiếp :

Aristote đã định nghĩa suy luận là «*động tác biện chứng trong đó người ta vạch ra một trong những mệnh đề gọi là tiền đề chứa đựng một mệnh đề khác là kết luận*». Một cách đơn giản ta nhận thấy rằng khi suy luận ta đi qua một số mệnh đề nào đó rồi mới tiến

đến kết luận. Phải tiến qua một số mệnh đề trung gian mới tới được kết luận tức là suy luận có tính chất gián tiếp.

2) Suy luận là sự nhận thức trừu tượng :

Những mệnh đề trung gian trong suy luận được xây dựng nhờ những ý niệm và ý niệm chính là ý tưởng tổng quát và trừu tượng.

3) Suy luận là nhận thức dễ thông tri :

Xây dựng trên những mệnh đề, những ý niệm, phát biểu bằng ngôn ngữ rõ rệt, cho nên suy luận dễ thông tri. Đưa tha nhân đi qua những mệnh đề mà ta đã qua, làm cho họ thấu hiểu ý nghĩa của từng ý niệm tha nhân hiểu được kết luận như ta đã nhận biết được.

Thí dụ : Những hiền nhân đều sung sướng.

A là một hiền nhân.

A sung sướng.

a) Suy luận này có tính chất *gián tiếp* vì muốn đến được kết luận «A sung sướng» ta phải đi qua những mệnh đề : «những hiền nhân đều sung sướng» «A là một hiền nhân».

b) Suy luận này có tính chất *trừu tượng* vì xây trên những ý tưởng tổng quát và trừu tượng như «hiền nhân», «sung sướng».

c) Suy luận này dễ thông tri vì tha nhân hiểu được ý nghĩa bao hàm trong những mệnh đề «những hiền nhân đều sung sướng» «A là một hiền nhân», đều hiểu được kết luận : «A sung sướng».

B. — PHÂN LOẠI

Suy luận gồm có ba loại chính là diễn dịch pháp, quy nạp pháp, và suy luận loại suy.

1) Diễn dịch pháp.

a) *Định nghĩa* : Diễn dịch pháp là sự suy luận đi từ một hay nhiều mệnh đề đã được thiết lập đến một mệnh đề khác là hậu quả tất yếu của một hoặc những mệnh đề trên.

Thí dụ : A bằng B

B bằng C

Vậy A bằng C

Ta thấy từ mệnh đề đã thiết lập «A bằng B, B bằng C» người ta đi tới hậu quả «A bằng C».

b) *Các loại diễn dịch pháp* : Diễn dịch pháp có hai loại chính là tam đoạn luận hay diễn dịch hình thức và diễn dịch toán học.

a) *Tam đoạn luận* hay diễn dịch hình thức là sự suy luận đi từ trường hợp tổng quát đến trường hợp đặc thù. Suy luận này, do Aristote tạo ra, gồm ba mệnh đề là đại tiền đề, tiểu tiền đề và kết luận. Trong những mệnh đề đó có những từ ngữ là đại từ, trung từ và tiểu từ. Tiếng dùng để nối câu là tiếng là. Mục đích của kết luận là thiết lập tương quan của đại từ và tiểu từ. Theo thí dụ dưới đây phải chết là đại từ người là trung từ, Socrate là tiểu từ. Ta thấy tương quan giữa tiểu từ (Socrate) và đại từ (phải chết) được thiết lập nhờ trung gian của trung từ (người).

Thí dụ :

Đại tiền đề —→ Tất cả mọi người đều phải chết

Tiểu tiền đề —→ Socrate là người

Kết luận —→ Socrate phải chết

↓	↓	↓
Tiểu từ	Trung từ	Đại từ

— Diễn dịch hình thức hay tam đoạn luận có hai đặc tính là *chắc chắn* và *nghèo nàn*.

— Tam đoạn luận chắc chắn hay đúng hơn *chặt chẽ* vì kết luận là hậu quả tất yếu của tiền đề. Khi đã chấp nhận những tiền đề, tất nhiên phải chấp nhận kết luận.

— Tam đoạn luận *nghèo nàn* vì kết luận của nó không mang lại được điều gì mới lạ hơn tiền đề. Chân lý của kết luận đã ngầm chứa trong tiền đề. Khi nói «tất cả mọi người đều phải chết» thì trong số «tất cả mọi người» đó đã gồm có cả Socrate.

β) *Diễn dịch toán học* cũng gồm có những tiền đề và kết luận cũng là hậu quả tất yếu của tiền đề. Nhưng loại suy luận này lại có những đặc tính riêng biệt.

Thí dụ :

Đại tiền đề —→ Tổng số góc tam giác bằng 180°.

Tiểu tiền đề —→ Số tam giác chứa trong đa giác bằng số cạnh đa giác trừ 2.

Kết luận —→ Vậy tổng số góc đa giác bằng (n-2) 180°

Ta thấy diễn dịch toán học có những đặc tính sau đây :

— Trước hết tiếng dùng để nối câu trong diễn dịch toán học là tiếng *bằng* chứ không phải là tiếng *là* như trong tam đoạn luận.

— Diễn dịch toán học là suy luận *chắc chắn*. Bởi lẽ tiền đề của sự suy luận này là những giả thuyết toán học tức là những dữ kiện toán học hoặc đã được chứng minh là đúng, hoặc đúng hiển nhiên, nghĩa là đều được coi là đúng và kết luận là hậu quả tất yếu của những tiền đề đó.

— Diễn dịch toán học có tính chất *phong phú* vì kết luận của sự suy luận này có tính chất mới lạ. Chân lý của kết luận không ngầm chứa trong tiền đề. Thí dụ trên cho ta thấy rằng tiền đề nói về «tổng số góc tam giác» còn kết luận cho ta «tổng số góc đa giác». Vì thêm được yếu tố mới khi kết luận nên loại suy luận này cũng được gọi là *diễn dịch xây dựng hay diễn dịch cấu tạo*. Người ta cho rằng nó mới là *diễn dịch thật sự*.

2) Quy nạp pháp.

a) *Định nghĩa* : Quy nạp pháp là sự suy luận đi từ những trường hợp riêng đến một trường hợp chung, từ đặc thù đến tổng quát.

Thí dụ :

Giáp, Ất, Bính là những người lãng mạn { mệnh đề chủ nạp

Giáp, Ất, Bính là nghệ sĩ { hay chủ quy

Vậy nghệ sĩ là những người lãng mạn { mệnh đề thụ nạp hay thụ quy

Thí dụ này cho ta thấy rõ rệt là từ những trường hợp riêng nói về «Giáp, Ất, Bính», ta đi tới kết luận nói về «tất cả các nghệ sĩ». Trong một quy nạp pháp người ta còn gọi những mệnh đề đưa tới kết luận là mệnh đề chủ nạp hay chủ quy, còn kết luận là mệnh đề thụ nạp hay thụ quy.

b) Các loại quy nạp pháp :

Quy nạp pháp gồm có hai loại là quy nạp hình thức và quy nạp phóng đại.

a) *Quy nạp hình thức* : Quy nạp hình thức là sự suy luận đi từ những trường hợp riêng đến một trường hợp chung, từ đặc thù đến tổng quát.

Trường hợp chung được nói trong kết luận chỉ tóm tắt những trường hợp riêng, không vượt quá những trường hợp riêng đã biết rồi.

Thí dụ : Mộc tinh, Thổ tinh, Kim tinh... Hỏa tinh (9) quay theo đường bầu dục. Những hành tinh kể trên là tổng số hành tinh trong thái dương hệ.

Vậy những hành tinh thuộc thái dương hệ đều quay theo đường bầu dục.

Nghiên cứu quy nạp hình thức ta thấy sự suy luận này có hai đặc tính *chắc chắn* và *nghèo nàn*.

— Quy nạp hình thức chắc chắn vì kết luận của nó chỉ là mệnh đề tóm tắt lại những trường hợp riêng đã biết rồi. Sau khi biết từng hành tinh thuộc thái dương hệ và thấy rằng mỗi hành tinh đó đều quay theo đường bầu dục ta mới kết luận về tất cả hành tinh thuộc thái dương hệ

— Quy nạp hình thức nghèo nàn vì kết luận không cho ta biết thêm điều gì mới lạ cả. Trường hợp chung nói lên trong kết luận không vượt quá tổng số những trường hợp riêng biết rồi. Câu «Tất cả hành tinh đều quay theo đường bầu dục» chỉ tóm tắt lại về quỹ đạo của chín hành tinh mà ta đã biết rồi.

β) Quy nạp phóng đại :

— Quy nạp phóng đại cũng là sự suy luận đi từ những trường hợp riêng tới một trường hợp chung, từ đặc thù tới tổng quát. Nhưng trường hợp chung nói lên trong kết luận vượt quá tổng số những trường hợp riêng đã biết rồi.

Thí dụ 1 : Giáp, Ất, Bính là những người bừa bãi.

Giáp Ất Bính là nghệ sĩ.

Vậy nghệ sĩ là những người bừa bãi.

Thí dụ 2 : Thí nghiệm những vật $A_1 A_2 A_3$ đều rơi theo đường thẳng.

$A_1 A_2 A_3$ là những vật rơi trong không gian.

Vậy những vật rơi trong không gian đều rơi theo đường thẳng.

—Nghiên cứu quy nạp phóng đại ta thấy sự suy luận có những đặc tính sau đây : *Phong phú* và *bấp bênh*.

— Sự suy luận quy nạp phóng đại này *phong phú* vì từ một số trường hợp riêng, một số giới hạn, mà đi tới kết luận vượt quá tổng số những trường hợp riêng kia. Thí dụ 1 kể trên có kết luận : «nghệ

sĩ là những người bừa bãi» đã nói về cả những trường hợp mà ta chưa gặp. Kết luận trong thí dụ 2 «những vật rơi trong không gian đều rơi theo đường thẳng» là định luật tổng quát, do đó, phong phú vì vượt quá những trường hợp đã quan sát và thí nghiệm.

— Quy nạp phóng đại *bấp bênh*. Từ một số văn nghệ sĩ là Giáp, Ất, Bình mà kết luận về tất cả các nghệ sĩ thì kết luận đó không có gì bảo đảm là chắc chắn — Nói khác đi, quy nạp phóng đại *bấp bênh* vì kết luận của nó vượt quá tổng số những trường hợp đã biết rồi.

— Tuy nhiên quy nạp phóng đại dùng trong khoa học như thí dụ 2 kể trên lại *chắc chắn*. Hai lý do chứng minh được tính chất chắc chắn của loại «quy nạp khoa học» đó.

— Những trường hợp riêng đã được thí nghiệm kỹ lưỡng nhiều lần và điều đó bảo đảm một phần cho kết luận.

— Nhưng lý do chính yếu là trường hợp riêng ấy là *sự kiện khoa học* với những *yếu tố, điều kiện cố định đã minh xác*. Bởi đó, nó là đại diện cho tất cả những sự kiện khác cùng một loại *cùng một điều kiện* và nhờ đấy kết luận nói về tất cả loại sự kiện đó được kể là đúng, được coi là định luật.

Hai thí dụ trên cho ta thấy, Giáp, Ất, Bình, không phải là đại diện cho tất cả các nghệ sĩ, do đó tính mà ba anh này có chưa chắc nghệ sĩ nói chung đã có. Trái lại vật rơi A_1, A_2, A_3 , mà nhà khoa học thí nghiệm không phải là vật rơi nào đó, mà là những vật rơi ở trong những điều kiện cố định: ở trong không gian (nghĩa là: bị chi phối bởi sức hút của trái đất, có một trọng lượng, khoảng cách)... Bởi đó, nếu vật A_1, A_2, A_3 , ở trong những điều kiện cố định này mà rơi theo đường thẳng, kết luận «tất cả mọi vật rơi trong không gian đều rơi theo đường thẳng» sẽ đúng vì ở trong cùng một điều kiện. Tóm lại, quy nạp phóng đại khoa học này đi từ *sự kiện tới định luật*, hiểu theo những ý nghĩa đã nói trên nên *chắc chắn*.

3) Suy luận loại suy:

Định nghĩa: Suy luận loại suy là sự suy luận đi từ một sự kiện đã biết này đến một sự kiện chưa biết khác căn cứ vào một sự tương đồng nào đó giữa chúng.

Thí dụ: Nhà Bác học A *trần cao và thông minh*

Em tôi *trần cao*

Vậy em tôi *thông minh*.

Qua thí dụ này ta thấy sự suy luận loại suy đi từ «sự thông minh của nhà Bác học A» tới «sự thông minh của em tôi» căn cứ vào một điểm tương đồng của hai người đó là «trần cao».

Như vậy suy luận loại suy có hai đặc tính: không hoàn toàn chắc chắn, nhưng có thể mang lại kết quả phong phú.

a) Suy luận loại suy đi từ một sự tương đồng này đến kết luận về một sự tương đồng khác không nhất thiết đã có, bởi đó nó thiếu chắc chắn.

b) Nhưng suy luận loại suy có thể mang lại kết quả phong phú vì kết luận kia có thể xảy ra được.

4) Vài hình thức khác của suy luận:

Ta đã biết rằng suy luận có ba loại chính là diễn dịch pháp, quy nạp pháp và suy luận loại suy.

Ngoài các loại chính này, ta cần biết thêm một vài hình thức phụ của các loại suy luận kể trên.

a) Nhị đoạn luận:

Nhị đoạn luận hay đúng hơn «tam đoạn luận không đầy đủ» hoặc «tam đoạn luận gián lược» (les syllogismes incomplets) rất thông dụng trong đời sống thực tế. Đó là tam đoạn luận mà thiếu một mệnh đề hoặc đại tiền đề, hoặc kết luận.

Thí dụ: Nhị đoạn luận = Tam đoạn luận thiếu một mệnh đề:

— *Thiếu đại tiền đề:* Anh đã chép bài của bạn. Anh sẽ bị phạt.

— *Thiếu tiểu tiền đề:* Những tên lười biếng không được chấp nhận ở đây.

Anh không được chấp nhận.

— *Thiếu kết luận:* Những tên phụ bạc sẽ bị trừng phạt.

Anh là một tên phụ bạc...

b) Liên châu luận:

Ngoài nhị đoạn luận, tam đoạn luận còn có nhiều biến thể khác như phụ chứng tam đoạn luận (épichérème), liên châu luận (sorite),

chuỗi tam đoạn luận (polysyllogisme). Ta hãy tìm hiểu liên châu luận. Liên châu luận, chẳng hạn, là một suy luận gồm nhiều mệnh đề mà thuộc từ của mệnh đề trước thành chủ từ của mệnh đề sau, cứ thế cho đến kết luận và trong kết luận người ta nối kết chủ từ của mệnh đề đầu tiên với thuộc từ của mệnh đề áp chót.

Thí dụ : Người Việt Nam là dân xứ nóng.
 Dân xứ nóng thì hoạt động
 Người hoạt động thì vui vẻ
 Người vui vẻ thì đáng yêu
 Vậy người Việt Nam đáng yêu.

e) Song quan luận :

Tam đoạn luận có thể đưa tới nhiều biến thể phức tạp hơn nữa như tam đoạn luận phối ngẫu (syllogismes conjonctifs) và tam đoạn luận ly phân (syllogisme disjonctifs). Một trong các loại tam đoạn luận ly phân là song quan luận (le dilemme).

Đó là sự suy luận, từ một tiền đề đã được nêu lên, dù ta đi đường này hay đường kia vẫn chỉ đến một kết luận.

Thí dụ :

Hoặc anh đã học bài, hoặc anh không học bài (tiền đề)

Nếu anh đã học bài	Nếu không học bài
mà vẫn không thuộc thì dốt	Anh đã không làm tròn phận
Anh đáng chê	Anh đáng chê

Trong cả hai trường hợp anh đều đáng chê (kết luận)

II.— NGUỒN GỐC CỦA SUY LUẬN

Vấn đề có thể tóm tắt được trong câu hỏi sau đây : Suy luận được cấu tạo như thế nào ? phát sinh ra làm sao ?

A.— QUAN ĐIỂM LUẬN LÝ :

Các nhà luận lý học cho rằng suy luận phải xuất hiện theo thứ tự luận lý : tiền đề có trước, kết luận là hậu quả của tiền đề tất phải đến sau.

Thí dụ Ta phải có mệnh đề «Tất cả mọi người đều phải chết» «Socrate là người», sau đó mới có kết luận : «Socrate phải chết»

B.— QUAN ĐIỂM TÂM LÝ :

Các nhà tâm lý học nhận thấy rằng quan điểm luận lý kể trên không phản ánh đúng nguồn gốc của suy luận. Khi suy luận đã được cấu tạo rồi, muốn phát biểu ta nên theo thứ tự luận lý : những tiền đề trước và kết luận sau.

Nhưng khi suy luận đang thành hình, đang được cấu tạo, thứ tự quá trình của sự tạo thành suy luận khác xa sự nhận định của các nhà luận lý học.

Xét theo quan điểm tâm lý ta thấy rằng kết luận có trước, được cấu tạo trước rồi những tiền đề mới được cấu tạo sau.

Một số người sẽ nghĩ rằng chỉ có suy luận thị dục hay tình cảm (raisonnement passionnel) mới được cấu tạo theo thứ tự đó, còn suy luận thuần lý thì sẽ được cấu tạo theo trật tự luận lý kể trên. Thật ra suy luận dù thị dục hay suy luận thuần lý (raisonnement rationnel) đều được cấu tạo, xét theo tâm lý học, với một kết luận đặt trước và những tiền đề đến sau. Về sau, khi phát biểu, suy luận mới tuân theo trật tự luận lý tiền đề trước kết luận sau.

1) Trường hợp suy luận thị dục hay suy luận tình cảm đã quá rõ ràng, nếu ta nhớ lại bài đàm mè.

Suy luận thị dục là loại suy luận mà kết luận được coi là vĩnh viễn chắc chắn trước khi có tiền đề. Nghĩa là người đàm mè coi kết luận là đúng rồi, là một chân lý, còn những tiền đề viện dẫn ra không phải để chứng minh kết luận mà chỉ là để biện hộ để bênh vực bằng được kết luận đó.

Thí dụ : Người mà tôi có cảm tình học ban văn chương và tôi coi sự lựa chọn ban văn chương của nó là đúng, là tốt, chọn ban văn chương tức là có một tâm hồn khoáng đạt. Tôi tìm một vài dẫn chứng để bênh vực cho kết luận đó. Nên nhớ : kết luận được nhận rồi, dẫn chứng bênh vực đóng vai tiền đề chỉ đến sau :

Những người học ban chương có tâm hồn khoáng đạt

Bạn tôi học ban văn chương

Bạn tôi có tâm hồn khoáng đạt

2) Trường hợp suy luận thuần lý (= suy luận lý trí = raisonnement rationnel)

Không cần đào sâu hơn nữa vào vấn đề ta cũng nhận thấy rằng suy luận thì dục hay đam mê (hay tình cảm) chỉ có một giá trị mỏng manh. Còn suy luận thuần lý cũng được xuất hiện theo thứ tự: *kết luận có trước và những tiền đề đến sau*. Nhưng trong suy luận thì dục kết luận được coi ngay làm chân lý thì, trái lại, *trong suy luận thuần lý kết luận chỉ được coi làm một giả thuyết, chỉ sau khi thấy rằng nó phù hợp với những tiền đề mới được chấp nhận vĩnh viễn*.

Thí dụ: Suy luận khi đã hoàn thành được trình bày một cách luận lý như sau:

Hiền nhân thì sung sướng

A là một hiền nhân

Vậy A sung sướng

Suy luận này được tạo trong tâm lý như sau:

A sung sướng

Vì A là một hiền nhân

Mà hiền nhân thì sung sướng

III. - BẢN CHẤT CỦA SUY LUẬN :

Vấn đề này được đặt ra như sau: *suy luận là một động tác của trí tuệ, một hình thức tư tưởng độc lập hay chỉ là một biến thể của một loại tư tưởng nào khác?*

A. - SUY LUẬN CHỈ LÀ MỘT HÌNH THỨC CỦA LIÊN TƯỞNG :

Các triết gia theo *thuyết liên tưởng* cho rằng suy luận chỉ là một hình thức của liên tưởng, do liên tưởng chỉ *nhỏ*. Đề bênh vực quan niệm này, *thuyết liên tưởng đã chứng minh rằng quy nạp pháp và diễn dịch pháp đều là biến thể của suy luận loại suy*. Và suy luận loại suy thì *xây trên liên tưởng*.

Nói khác đi: *thuyết liên tưởng giản lược ba loại suy luận vào một loại duy nhất là suy luận loại suy rồi cắt nghĩa suy luận loại suy bằng liên tưởng*.

1) Quy nạp pháp giản lược vào suy luận loại suy :

a) *Quy nạp pháp*: Tôi sờ tay vào một ngọn lửa, bị nóng. Tôi kết luận «lửa thì nóng». Đi từ một trường hợp đặc thù đến một trường hợp tổng quát, đó là quy nạp pháp.

b) *Chỉ là suy luận loại suy*: Khi nói «lửa thì nóng» ta không nghĩ đến ngọn lửa nói chung mà chỉ nghĩ đến ngọn lửa đang có trước mặt, hoặc ngọn lửa ta sắp nhìn thấy: nghĩa là chỉ nghĩ đến một trường hợp khác. Ta chỉ từ ngọn lửa này suy ra ngọn lửa khác, chỉ dùng suy luận loại suy. và trong trí tuệ ta chỉ có sự liên tưởng: *ngọn lửa này làm ta nóng, nên nhìn thấy lửa, hoặc nghĩ đến ngọn lửa khác, ta liên tưởng đến nóng, và nói «lửa thì nóng»*.

2) Diễn dịch pháp giản lược vào suy luận loại suy :

a) *Diễn dịch pháp*: Ta có suy luận diễn dịch: «Tất cả mọi người đều phải chết, Socrate là người, Socrate phải chết». Suy luận này đi từ tổng quát đến đặc thù, đúng là một loại diễn dịch.

b) *Chỉ là suy luận loại suy*: Khi nói «tất cả mọi người đều phải chết», thì tất cả mọi người gồm có A, B, C... và Socrate. Như vậy, trong đại tiền đề đã có «A, B, C, và Socrate phải chết» thì suy luận này có tính chất *luẩn quẩn*. Cho nên trong câu «tất cả mọi người» chỉ có nghĩa là một vài người, một số người, mà ta đã gặp. Từ trường hợp này ta suy luận loại suy ra trường hợp khác là trường hợp của Socrate.

Và nghĩa là, diễn dịch pháp chỉ là một hình thức của suy luận loại suy thì mới hợp lý.

3) Suy luận loại suy xây trên liên tưởng :

Khi nhìn thấy «Anh A trán cao và học giỏi» tôi dùng suy luận loại suy mà đi tới kết luận: «Anh B trán cao, vậy cũng học giỏi». Suy luận này rõ rệt là xây trên *liên tưởng*: trán cao (của anh B) làm ta liên tưởng đến sự học giỏi.

Tóm lại, khi ba loại suy luận giản lược cả vào suy luận loại suy, suy luận chỉ còn là một hình thức của liên tưởng.

PHÊ BÌNH :

Quan niệm của thuyết liên tưởng không đứng vững. Suy luận loại suy quả thực có xây trên yếu tố tâm lý là sự liên tưởng. Nhưng không thể giản lược tất cả các loại suy luận vào suy luận loại suy được.

1) Quy nạp pháp không thể giản lược vào suy luận loại suy :

Chúng ta, khi tìm hiểu vấn đề *nguồn gốc của ý tưởng*, đã biết rằng trí tuệ của con người có khả năng thực hiện công việc gọi là *tổng quát*

hóa và trừu tượng hóa. Như vậy từ một trường hợp riêng, tri tuệ có thể tổng quát hóa, có thể tiến đến trường hợp chung. Đi từ trường hợp đặc thù hay riêng đến trường hợp tổng quát hay chung, đó chính là quy nạp pháp. Quy nạp pháp là một suy luận độc lập vì xây trên yếu tố tâm lý thực sự có chứ không phải dựa vào suy luận loại suy, do đó, không phải do liên tưởng sinh ra.

2) Diễn dịch pháp không thể giản lược vào suy luận loại suy :

Cũng vậy chính vì con người có khả năng tổng quát hóa và trừu tượng hóa cho nên diễn dịch pháp không phải là một suy luận luân quần và cũng không phải là một biến thể của suy luận loại suy như S. Mill đã nói.

Từ một vài kinh nghiệm về một vài trường hợp riêng là cái chết của A, B, C ta tổng quát hóa mà có được đại tiền đề «tất cả mọi người đều phải chết» Khi đưa ra đại tiền đề có tính chất tổng quát này ta không nghĩ gì đến trường hợp của Socrate. Sau đó, từ đại tiền đề, ta diễn dịch đến trường hợp riêng «Socrate phải chết» chứ không phải đã nghĩ đến Socrate ở ngay trong đại tiền đề rồi mà mắc vào khuyết điểm «luân quần» như S. Mill đã nói.

Tóm lại, không thể giản lược ba loại suy luận vào một loại duy nhất như các triết gia theo thuyết liên tưởng đã chủ trương. Vì suy luận là một hình thức tư tưởng độc lập chứ không thể coi là biến thể của liên tưởng được.

B. — QUAN NIỆM CỦA CLAUDE BERNARD VÀ RAVAISSON

Các nhà luận lý học này muốn giản lược ba loại suy luận vào một loại duy nhất là diễn dịch pháp. Nhưng sự cố gắng này cũng không mang lại kết quả mong muốn.

1) Suy luận loại suy giản lược vào diễn dịch pháp và quy nạp pháp :

Trước hết, suy luận loại suy có thể giản lược vào quy nạp pháp và diễn dịch pháp.

Dẫn chứng :

Suy luận loại suy { Trái đất là một hành tinh có không khí và
có sinh vật
Hỏa tinh là một hành tinh có không khí
Vậy hỏa tinh cũng có sinh vật.

Trái đất là một hành tinh có sinh vật	Tất cả hành tinh có không khí đều có sinh vật
Trái đất là một hành tinh có không khí	Hỏa tinh là hành tinh có không khí
Vậy tất cả hành tinh có không khí đều có sinh vật.	Vậy Hỏa tinh có sinh vật

Quy nạp pháp + Diễn dịch pháp

Qua trường hợp kể trên, ta thấy rõ ràng suy luận loại suy chỉ là một quy nạp pháp cộng với một diễn dịch pháp rồi được thu gọn lại.

3) Quy nạp pháp giản lược vào diễn dịch pháp :

Quy nạp pháp, theo Claude Bernard và Ravaisson, có thể rút vào diễn dịch pháp. Quy nạp pháp chỉ là một biến thể của diễn dịch pháp trong đó có đại tiền đề ẩn. Đại tiền đề ẩn đó là nguyên lý nhân quả.

Thí dụ

Quy nạp pháp { Tôi đã thí nghiệm một số trường hợp thấy
 $H_2 + O$ sinh ra $H_2 O$
Vậy bao giờ $H_2 + O$ cũng sinh ra $H_2 O$

Đại tiền đề ẩn { Trong cùng hoàn cảnh cùng nguyên nhân bao giờ cũng sinh cùng hậu quả
Diễn dịch pháp { $H_2 + O$ này đã sinh ra $H_2 O$
Vậy $H_2 + O$ bao giờ cũng sinh ra $H_2 O$

PHÊ BÌNH :

Không thể giản lược tất cả các loại suy luận vào diễn dịch pháp được.

1) Không thể giản lược suy luận loại suy vào quy nạp pháp và diễn dịch pháp :

Đừng về phương diện luận lý mà xét, có thể nói được rằng mô xê một suy luận loại suy ta sẽ thấy nó chỉ là biến thể của một quy nạp pháp cộng với một diễn dịch pháp.

Nhưng đừng về phương diện tâm lý mà xét, suy luận loại suy là một loại suy luận độc lập, không thể giản lược vào một loại suy luận nào khác bởi lẽ nó xây trên một sự kiện tâm lý thực sự có là sự liên tưởng. Khi nói đến điểm tương đồng này giữa hai sự kiện (có không khí...) ta quả thực liên tưởng đến ngay sự tương đồng khác giữa chúng

(có sinh vật...) chớ không cần phải đi qua một quy nạp pháp và một diễn dịch pháp.

2) Không thể giản lược quy nạp pháp vào diễn dịch pháp :

Nếu bảo rằng quy nạp pháp chỉ là một biến thể của diễn dịch pháp có một đại tiền đề ẩn là nguyên lý nhân quả (trong cùng hoàn cảnh cùng nguyên nhân sinh cùng hậu quả) như Claude Bernard và Ravaisson đã nói thì ta hãy hỏi : làm sao có được nguyên lý nhân quả đó ? Phải chăng nguyên lý đó cũng chỉ là kết quả của một sự tổng quát hóa rộng lớn, một « quy nạp pháp rộng lớn » (vaste induction) ? Và như thế các nhà tư tưởng kể trên vẫn chưa rút được quy nạp pháp vào diễn dịch pháp.

Tóm lại ta kết luận rằng : (1) không thể giản lược ba loại suy luận vào một loại duy nhất được (2) Suy luận là một hình thức tư tưởng độc lập chớ không phải là một biến thể của bất cứ yếu tố nào khác.

Tóm lược :

- I.— Đại cương
- II.— Bản chất của chú ý
- III.— Vai trò của chú ý
- IV.— Những căn bệnh của chú ý

I.— ĐẠI CƯƠNG :

A.— ĐỊNH NGHĨA :

Chú ý có thể định nghĩa được là sự tập trung tinh thần vào một đối tượng của tư tưởng. (l'attention est la concentration de l'esprit sur un objet de pensée).

Định nghĩa này rất dễ hiểu.

1) **Chú ý là một sự tập trung** : Thật vậy, khi ta đang trí, tâm hồn của ta bị phân tán. Còn khi chú ý, *tâm hồn hướng về một đối tượng cố định* chứ không còn phân tán như khi lơ đãng, do đó, chú ý đúng là một « *sự tập trung* ». Khi học bài tâm lý này, nếu tôi chú ý tức là trí tuệ của tôi tập trung vào bài đó chớ không nghĩ viển vông đến phim ảnh, thú vui v.v...

2) **Đó là sự tập trung tinh thần** : Sau đây, khi khảo cứu về các loại chú ý, ta sẽ thấy rằng có loại *chú ý cảm quan* (attention sensorielle). Như mất ta chú ý đến một chiếc máy bay di chuyển ở chân trời. Nhưng không phải mất tự nó chú ý, không phải cảm quan tự chúng chú ý mà thực ra chú ý đến từ trí tuệ muốn hướng về một đối tượng ngoại giới còn cảm quan chỉ là phương tiện. Vì tôi muốn biết về sự di chuyển của chiếc máy bay kia nên mất tôi được trí tuệ hướng về phía chân trời.

3) **Chú ý là sự tập trung tinh thần vào một đối tượng của tư tưởng** :

Đối tượng mà chú ý hướng tới có thể là một *đối tượng ngoại giới*, như chiếc máy bay kia, hoặc là *đối tượng nội giới*, như chú ý đến sự biến

chuyển của tâm hồn. Nhưng ngay khi chú ý hướng đến đối tượng ngoại giới, nó vẫn đòi hỏi những sinh hoạt của tư tưởng như phân tách so sánh, kêu gọi và đối chiếu với những hoài niệm liên hệ. Nói khác đi, khi mắt hướng đến một vật ngoại giới, không phải là nó thu lấy ảnh như một chiếc máy chụp hình mà sự chú ý đó thực ra cần hướng cả vào trong nội tâm để kêu gọi lại những kinh nghiệm cũ cần thiết cho sự tri giác hiện tại. Tri tuệ cần phải thực hiện một số động tác để chuẩn bị và kiểm soát sự chú ý. Bởi thế, người ta định nghĩa chú ý là sự tập trung tinh thần vào đối tượng của tư tưởng.

Đối tượng của tư tưởng, như ta vừa nhận thấy, có thể là đối tượng nội giới hay ngoại giới. Cho nên, ta cũng có thể rút tĩa một định nghĩa đơn giản hơn về chú ý : chú ý là sự tập trung tinh thần vào một đối tượng nội giới, hoặc ngoại giới

B. — PHÂN LOẠI :

Có nhiều lối phân loại chú ý : phân loại theo đối tượng, theo nguồn gốc...

1) Phân loại theo đối tượng :

Theo đối tượng, có hai loại chú ý : chú ý ngoại giới và chú ý nội giới.

a) *Chú ý ngoại giới* : (attention extérieure) chú ý ngoại giới là sự tập trung tinh thần vào một đối tượng thuộc về thế giới vật chất, ở bên ngoài tâm hồn ta. Khi thực hiện chú ý ngoại giới ta phải dùng đến giác quan nên nó cũng được gọi là *chú ý cảm quan* (attention sensorielle).

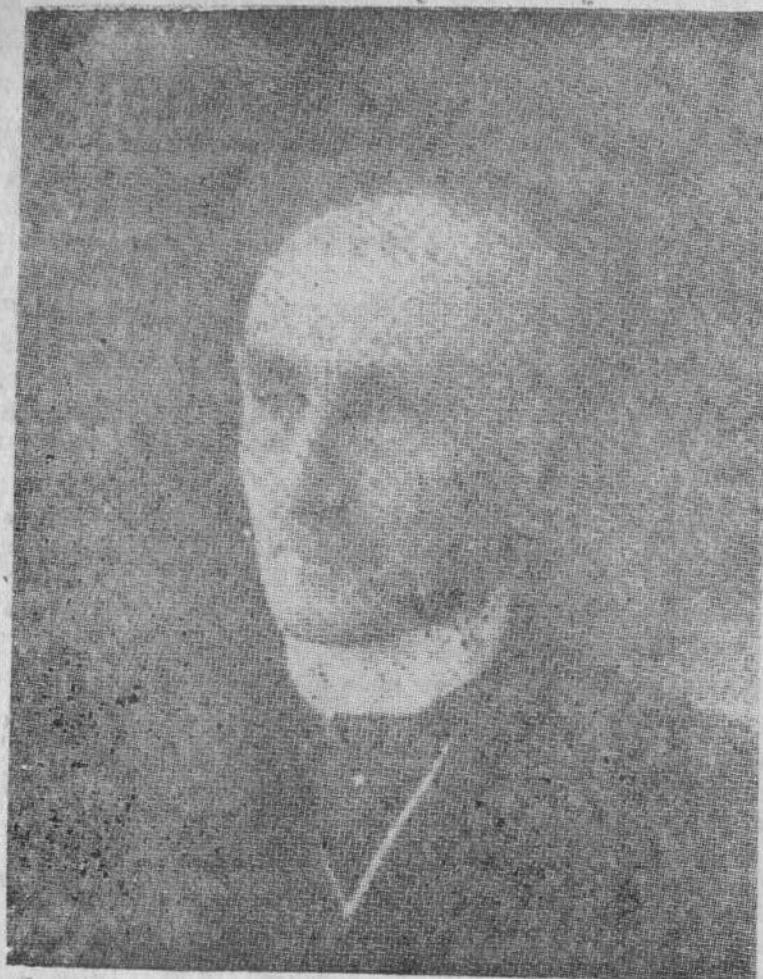
Thí dụ : chú ý nghe một điệu nhạc.

Chú ý ngoại giới có hai loại nhỏ là chú ý lựa chọn và chú ý chờ đợi.

— *Chú ý lựa chọn* : (attention élective) hướng đến một dữ kiện nào đó của cảm quan làm ta quan tâm. *Thí dụ* : Chú ý khi chọn mua một món hàng.

— *Chú ý chờ đợi* : (attention expectante) là chú ý xem điều ta chờ đợi có xảy ra không. Như người lính gác chú ý khi canh phòng.

b) *Chú ý nội giới* : (attention intérieure) chú ý nội giới là sự tập trung tinh thần vào một đối tượng nội giới, một đối tượng vô vật chất. Đối tượng vô vật chất đó có thể là một vấn đề có tính chất tri thức như một bài toán, một bài triết. Đó có thể chính là những sinh hoạt tâm lý



HENRI BERGSON (1859 — 1941)

như một tư tưởng, một tình cảm xảy ra trong tâm hồn ta. Khi chú ý hướng đến đối tượng là sự kiện tâm lý của chính mình thì loại chú ý nội giới này còn mang tên : *chú ý tâm lý* (attention psychologique).

2) Phân loại theo nguồn gốc :

Theo nguồn gốc có hai loại chú ý : chú ý tự phát và chú ý tự ý

a) *Chú ý tự phát* : (attention spontanée) chú ý tự phát là sự tập trung tinh thần do đối tượng thúc đẩy mà sinh ra còn *chủ thể* chỉ giữ một vai trò thụ động.

α) Có thể vì cường độ của đối tượng mà lôi cuốn ta chú ý như một tiếng động mạnh, một ánh sáng chói lòa.

β) Có thể vì tính chất mới lạ của đối tượng lôi cuốn ta chú ý như sự hiện diện của một học trò mới, một y phục đặc biệt.

Υ Có thể ích lợi vì thích thú mà đối tượng gây cho ta lôi cuốn ta chú ý. Thí dụ : người học trò mới lên lớp chú ý đến những cuốn sách cần cho năm học.

b) *Chú ý tự ý* : (attention volontaire ou réfléchie) có thể dịch : chú ý cố ý hoặc chú ý hồi cố.) Chú ý tự ý là sự tập trung tinh thần do sự quyết định của chủ thể, do thái độ tích cực của tri tuệ.

Trong sự chú ý tự ý chủ thể giữ vai trò hoạt động. Thí dụ : Học sinh này chú ý đến bài toán mặc dầu khó khăn, mặc dầu bài toán làm cho học sinh chán nản.

c) *Một vài loại chú ý khác* : Ngoài những loại chú ý kể trên, sự phân tích kỹ lưỡng sẽ cho thấy một vài loại chú ý khác nhau như chú ý hiện tại (attention actuelle) chú ý tập quán (attention habituelle)... Chú ý hiện tại là sự tập trung tinh thần hiện tại, còn chú ý tập quán vì quen thuộc không cần vận dụng sự tập trung tinh thần thật nhiều nhưng không buông lỏng hẳn.

3) Vấn đề liên hệ đến sự phân loại chú ý :

Như ta đã thấy, có nhiều lối phân loại chú ý mà hai lối quan trọng hơn cả là phân loại theo đối tượng và phân loại theo nguồn gốc. Nếu phân loại theo nguồn gốc, ta có chú ý tự phát và chú ý tự ý. Sự phân loại này không phải bao giờ cũng được sự đồng ý của các nhà tâm lý học. Một số tác giả đã nêu lên nghi vấn : có thực chú ý tự ý là một loại thực sự tồn tại hay không ? Phải chăng nó chỉ là một biến thể của chú ý tự phát ?

a) Quan niệm của Condillac :

Chúng ta đã biết rằng Condillac chủ trương một thuyết chủ cảm giác, muốn cắt nghĩa tất cả mọi sinh hoạt cao đẳng của tri tuệ bằng cảm giác.

α) Bởi thế, khi bàn về chú ý, Condillac cho rằng chú ý là một cảm giác nổi bật và độc tôn. (l'attention est une sensation dominante et exclusive). Thí dụ : Một tiếng động mạnh làm tôi chú ý và khi đó mọi cảm giác khác đều phai mờ. Sự chú ý này đúng là một cảm giác nổi bật và độc tôn.

β) Định nghĩa cảm giác như vậy tức là Condillac đã gián tiếp nhận rằng chỉ có một loại chú ý là chú ý tự phát do cảm quan bị kích thích mãnh liệt mà sinh ra.

PHÊ BÌNH : Quan niệm của Condillac khó lòng đứng vững.

a) Có những trường hợp cảm giác mãnh liệt gây ra chú ý. Nhưng không phải bao giờ cảm giác mãnh liệt cũng gây ra chú ý mà trái lại, cảm giác yếu lại gây ra chú ý. Thí dụ : Ngồi trong một tiệm ăn ồn ào và người bạn tôi nói rất khẽ. Tôi không chú ý đến sự ồn ào mà chú ý đến lời nói của bạn tôi.

b) Chú ý làm cho cảm giác, tri giác v.v... được trở nên rõ rệt hơn. Thế mà khi cảm quan bị kích thích mạnh làm ta chú ý, như luồng ánh sáng quá mạnh lại làm ta loé mắt chứ không nhìn rõ hơn. Bởi thế sự chú ý vì cảm quan bị kích thích mạnh không thể đại diện cho tất cả chú ý.

c) Quan niệm của Ribot :

Ribot, trong cuốn Psychologie de l'attention, đã đưa ra một quan niệm rất đáng kể về chú ý.

α) Ribot cho rằng nguồn gốc chính yếu của chú ý không phải là cảm giác mà chính là lợi ích và thích thú.

— Lợi và thú trực tiếp và tự nhiên làm cho ta chú ý. Cái bánh ngon làm cho đứa nhỏ chú ý, đó là lợi và thú trực tiếp và tự nhiên.

— Lợi và thú gián tiếp là một động cơ của chú ý. Người thợ kia chú ý đến việc làm dù việc đó không làm lợi trực tiếp cho nó và cũng không gây ra thích thú nhưng vì nó nghĩ đến những lợi ích gián tiếp : giữ lấy sở làm, có thể được tăng lương về sau...

— Lợi và thú trực tiếp nhưng đặc thủ chứ không tự nhiên. Đứa nhỏ học bài, làm bài vì sợ bị phạt. Về sau, nhờ thói quen, nó tìm thấy sự thích thú trong việc học bài và làm bài nên tự động chú ý. Lợi thú này có tính chất trực tiếp và đặc thủ.

Tóm lại, theo Ribot, chú ý luôn luôn do lợi thú sinh ra, hoặc đó là lợi thú trực tiếp và tự nhiên, hoặc đó là lợi thú trực tiếp và đặc thủ, hoặc đó là lợi thú gián tiếp.

β) Từ quan niệm này, Ribot cho rằng chỉ có chú ý tự phát do lợi và thú sinh ra. Chú ý tự ý chỉ là biến thể của chú ý tự phát.

— Trước hết, ý chí không phải là một lý do đầy đủ, do đó không thể có chú ý tự ý. Khi ta nêu lên câu hỏi : tại sao chú ý ? Ta trả lời : vì ta muốn chú ý. Nhưng nếu hỏi tiếp : tại sao ta muốn chú ý ? thì ta sẽ

thấy phải trả lời : vì lợi ích. Chờ nếu trả lời : ta muốn chú ý vì ta muốn chú ý thì trái với nguyên lý túc lý (hết mọi sự việc đều có lý do).

— Sở dĩ ta gọi là chú ý tự ý vì ta không thấy bị thúc đẩy bởi lợi thú trực tiếp và tự nhiên nào cả. Nhưng sự chú ý của ta đã bị thúc đẩy bởi lợi thú gián tiếp hoặc lợi ích trực tiếp nhưng đặc thù nên ta lầm tưởng là không có lợi ích nào thúc đẩy cả. Thí dụ : tôi học không phải vì lo bị phạt nhưng trước đó đã bị lo phạt nên mới chú ý đến việc học nay sự chú ý trở thành thói quen và tôi gọi đó là chú ý tự ý.

PHÊ BÌNH : Quan niệm của Ribot có nhiều ưu điểm nhưng cũng có khuyết điểm.

a) Ta công nhận, với Ribot, rằng một số đáng kể những chú ý đều do sự thúc đẩy của lợi thú.

b) Nhưng chú ý tự ý có thực chứ không phải chỉ là biến thể của chú ý vì lợi và thú. Chứng cứ là khi có hai sự việc đều kêu gọi sự chú ý của ta, nếu do lợi và thú chi phối thì việc nào lợi nhiều sẽ làm ta chú ý. Thế mà, lúc đó chính ta chọn lựa xem nên chú ý đến việc nào. Có khi ta chú ý đến việc ích lợi nhỏ mà bỏ qua việc có ích lợi lớn. Điều đó chứng tỏ sự chú ý đã đến từ sự chọn lựa, sự quyết định tự do của ý chí của ta.

C. — TỔNG KẾT :

Tóm lại, ta phải kết luận rằng có chú ý tự phát hoặc do cảm quan bị kích thích mạnh như Condillac đã nói tới, hoặc do lợi và thú như Ribot đã nhấn mạnh. Nhưng mặt khác, cũng có chú ý tự ý, sản phẩm của sự cân nhắc của lý trí, sự chọn lựa và quyết định tự do của ý chí.

II. — BẢN CHẤT CỦA CHÚ Ý :

Chú ý là gì ? Chú ý là một trạng thái sinh lý, một trạng thái của cơ thể hay bản chất của nó là tâm lý, một thái độ tinh thần ?

A. — QUAN ĐIỂM SINH LÝ :

Một số các nhà tâm lý học đã ngã về một quan điểm sinh lý học cho rằng chú ý cốt yếu là một trạng thái của cơ thể.

1) Những sự kiện :

Chúng ta đều biết rằng chú ý thường có kèm theo những biến chuyển sinh lý :

a) Những biến đổi ngoại giới rất dễ nhận thấy như diện mạo, cử động... Diện mạo của người chú ý rất rõ rệt : trán nhăn, chân mày nheo lại, mắt mở to, miệng mở rộng...

b) Những biến đổi nội giới hay nội tạng cũng đã được xác định rõ ràng : Chúng ta đã biết rằng sự chú ý làm cho sự hô hấp chậm lại, số lượng hồng huyết cầu trong máu bị giảm. Cản Mosso cho ta biết thêm là khi chú ý, số máu trong óc tăng lên. Gley cho biết sự chú ý làm cho nước tiểu tăng chất vôi...

2) Thuyết sinh lý học (hay chủ sinh lý) của Ribot :

Những yếu tố sinh lý kèm theo chú ý mà ai cũng nhận thấy kể trên đã được Ribot xử dụng để cắt nghĩa bản chất của chú ý. Căn cứ vào các sự kiện sinh lý có liên hệ với chú ý đó, Ribot cho rằng : « Những cử động của khuôn mặt, thân thể và tư chi với những đổi thay trong sự hô hấp kèm theo chú ý phải chăng chỉ là, như người ta thường nghĩ những hậu quả của chú ý ? Hay ngược lại, đó chính là những điều kiện cần thiết, những yếu tố cấu tạo, những thành phần không thể không có được của chú ý ? Chúng tôi chấp nhận đề án thứ nhì không ngần ngại. Nếu người ta loại bỏ tất cả những cử động đó đi, người ta cũng sẽ loại bỏ luôn cả chú ý. » (Ribot-Psychologie de l'attention.) Mosso cũng chấp nhận quan niệm sinh lý học này « không ngần ngại », như Ribot.

PHÊ BÌNH :

a) Chúng ta nhận thấy rằng chú ý có liên hệ mật thiết với những yếu tố sinh lý. Không phải yếu tố sinh lý chỉ là hậu quả của chú ý mà còn ảnh hưởng đến chú ý.

b) Nhưng yếu tố sinh lý không phải là điều kiện cần thiết và đầy đủ để sinh ra chú ý. Chú ý không phải là trạng thái cơ thể như Ribot đã chủ trương.

Chứng cứ là có khi có yếu tố sinh lý mà không có chú ý và ngược lại có khi có chú ý mà không có yếu tố sinh lý. W. James cho biết rằng có khi ta suy nghĩ rất mãnh liệt tức là chú ý rất nhiều, mà bộ điệu vẫn bình thường, không có sự căng thẳng bắp thịt (tension musculaire) nào cả. Và có khi có sự căng thẳng bắp thịt như mắt nhìn thẳng, vẻ mặt chăm chú mà trí tuệ không chú ý điều gì cả,

B.— QUAN ĐIỂM TÂM LÝ :

Đứng trước sự thất bại của thuyết sinh lý học, của quan niệm cho rằng chú ý chỉ là một trạng thái cơ thể, ta hãy tìm hiểu xem phải chăng chú ý, tuy có liên hệ với yếu tố sinh lý, cốt yếu vẫn là một trạng thái tinh thần?

Các nhà tư tưởng như Bergson, W. James đã trả lời một cách khẳng định.

1) Những sự kiện :

Ta có thể quan sát thấy một cách dễ dàng những yếu tố tâm lý trong chú ý.

Chúng ta đã định nghĩa : *chú ý là tập trung tinh thần vào một đối tượng của tư tưởng*. Và ta đã xác định : Không phải là mất chú ý mà chính là *tri tuệ* chú ý và dùng giác quan là mất như một phương tiện. Đồng thời, ta cũng nói rằng : khi tập trung tinh thần vào một đối tượng nếu đó là *đối tượng nội giới* như bài văn, như chính tâm hồn mình thì đối tượng đó đã là *tư tưởng*. Còn khi đối tượng đó là đối tượng ngoại giới *tư tưởng* cũng phải có những sinh hoạt là *phân tích, so sánh, kêu gọi* hoài niệm liên hệ.

Những yếu tố kể trên đã cho phép ta nhìn thấy tầm quan trọng của những yếu tố tâm lý trong chú ý.

2) Thuyết tâm lý học : (thuyết chủ tâm lý).

Các nhà tâm lý học Bergson và W. James xác nhận rõ rệt là *chú ý* cốt yếu là một thái độ tinh thần.

Đề bênh vực cho quan niệm này W. James và Bergson đã chứng minh một cách đùng đắn là muốn có chú ý phải có *tiền tri giác* và *tiền quan niệm*. *Tiền tri giác* và *tiền quan niệm* là sinh hoạt của *tri tuệ* cho nên chú ý cốt yếu là *thái độ tinh thần*.

a) W. James đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của *tiền tri giác* (la préperception.) trong việc chú ý. *Tri tuệ* phải chuẩn bị hình ảnh ta mới có thể chú ý khi tri giác, mới có được tri giác.

Phải có những hình ảnh đó, *tiền tri giác* đó mới có chú ý. *Thí dụ* : Tôi chú ý đến cuộc đối thoại bằng tiếng Anh của hai người bạn ngồi đối diện với tôi là vì tôi hiểu sinh ngữ đó, tôi biết những vấn đề được nêu lên trong cuộc đối thoại. Điều kiện của sự chú ý này chính là những *tiền tri giác* đã có. Nếu không có *tiền tri giác* đó thì dù ta làm

bộ điệu chú ý ta vẫn không thể quan tâm đến cuộc đối thoại kia. Vậy, chú ý cốt yếu là một thái độ tinh thần.

b) Bergson cũng nhấn mạnh đến thái độ tinh thần cốt yếu của chú ý mà ông gọi là *tiền quan niệm* (la préconception). Muốn chú ý đến một bài học toán pháp cao đẳng, không phải chỉ mở to mắt, lắng tai, giảm sự hờ hấp là đủ, mà phải có những kiến thức về toán học sơ cấp. Những *tiền quan niệm* đó cho phép ta chú ý được đến vấn đề nêu lên bởi bài toán học hiện nay. Chú ý làm một bài luận thi trong tri tuệ phải có một « cái sườn » bài luận, cùng một số hoài niệm giáo khoa có thể gọi ra được để lấp vào « cái sườn » đó để làm nó trở thành bài luận.

Với những nhận thức về tầm quan trọng lớn lao của *tiền tri giác* và *tiền quan niệm* ta thấy rằng quả nhiên yếu tố tâm lý này là yếu tố cấu tạo cốt yếu của chú ý. Cho nên ta có thể nhận định được rằng : *chú ý có liên hệ mật thiết với những yếu tố sinh lý, với trạng thái cơ thể nhưng cốt yếu là một thái độ tinh thần*.

III.— VAI TRÒ CỦA CHÚ Ý TRONG ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI :

Chú ý được kể là có một *vai trò* rất lớn lao trong đời sống tâm lý của con người, được kể là có một *giá trị* rất lớn lao vì nó gây ra *hậu quả* tốt đối với tất cả mọi sinh hoạt tâm lý.

A.— ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG TRI THỨC :

Vai trò của chú ý trong đời sống tri thức rất quan trọng vì nó giúp ích, nó gây *hậu quả* tốt cho bất cứ sự kiện và cơ năng tâm lý nào thuộc phạm vi tri thức.

1) Chú ý giúp ta có được những cảm giác bén nhạy, tinh tế hơn. Đó là nhận định của Piéron : chú ý làm giảm « giới hạn cảm giác » (abaissement du seuil). Với vật kích thích rất yếu ớt, nếu không chú ý, ta sẽ không có cảm giác nào cả và ngược lại ta sẽ có cảm giác nếu chú ý.

2) Chú ý làm cho tri giác được sáng tỏ, rõ rệt hơn. Và W. James đã cắt nghĩa sự kiện này là do *tiền tri giác*. *Tiền tri giác* do chú ý mang lại sẽ làm ta tri giác rõ rệt.

3) Chú ý giúp ta ghi nhận và kêu gọi hoài niệm được mau lẹ hơn. Khi học bài, cũng như khi kêu gọi lại những bài học đã học,

ta thực hiện những công việc này một cách hữu hiệu hơn, mau chóng hơn nếu có chú ý. Người học trò lơ đãng học bài khó thuộc, trả bài không trôi chảy.

4) Có thể nói được rằng chú ý là điều kiện của lý trí : Lý trí của con người muốn phán đoán, suy luận, tưởng tượng sáng tạo đều cần đến chú ý. Phải có chú ý mới phán đoán và suy luận đúng đắn được, mới nhận thấy được những tương quan đích thực giữa các nhận thức, các mệnh đề khi suy luận. Những hình thức thấp kém của trí tưởng tượng như mơ mộng là sự trái ngược, sự vắng mặt của chú ý. Nhưng trái lại, sự tưởng tượng sáng tạo có suy nghĩ đòi hỏi một sự chú ý mãnh liệt. Đến nỗi, như ta đã biết khi khảo cứu về tưởng tượng sáng tạo, có những người khi sáng tạo, chú ý quá mạnh đến tác phẩm sáng tạo nên quên cả ngoại vật, nên có những thái độ khác thường làm cho mọi người không am hiểu lắm tưởng là điên hay gàn.

Chính vì chú ý cần thiết cho mọi sinh hoạt trí thức cho nên các nhà tâm lý bệnh lý học như bác sĩ Sollier, đã xác nhận : sự ngu độn tuyệt đối đến từ sự vắng mặt hoàn toàn của chú ý, sự ngu độn tương đối đến từ sự chú ý yếu ớt hoặc khó khăn, sự ngốc nghếch đến từ sự chú ý không điều hòa. Và ngược lại, thiên tài là một sự chú ý liên tục.

B.— ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG TÌNH CẢM :

Chú ý có một vai trò rất đáng kể trong đời sống tình cảm vì đã mang lại nhiều hậu quả tốt.

1) Chú ý làm ta tiếp nhận khoái lạc một cách tinh tế hơn. Khi ăn, nếu không chú ý, ta sẽ không nhận thấy khoái lạc.

2) Chú ý có thể giúp ta trong việc ngăn chặn đam mê. Ta biết rằng một trong những nguyên nhân sinh ra đam mê là trí tưởng tượng quá mạnh. Tưởng tượng ở đây, không phải trí tưởng tượng sáng tạo có suy nghĩ mà chỉ là sự mơ mộng quá trớn. Cho nên, tập trung được tinh thần, chú ý được vào những công việc khác sẽ ngăn chặn được sự hoạt động bừa bãi của trí tưởng tượng và do đó, ngăn chặn được đam mê.

C.— ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG HOẠT ĐỘNG :

Chú ý cũng có một vai trò rất quan trọng trong đời sống hoạt động.

1) Chú ý làm cho sự tập luyện tập quán được mau lẹ hơn : Người tập lái xe biết chú ý trong việc tập luyện sẽ thu được kết quả mau lẹ hơn người lơ đãng. Hơn nữa, khi thích ứng tập quán vào những hoàn cảnh riêng biệt khác nhau, cũng cần phải có chú ý thì mới thực hiện được sự thích ứng đó.

2) Chú ý là điều kiện của ý chí và tự do : Một số các nhà tâm lý học không ngần ngại xác nhận rằng chú ý chính là điều kiện của ý chí và tự do.

a) Ý chí khi quan niệm vấn đề, bàn tính lợi và hại cũng như khi quyết định và thi hành, đều phải cần đến chú ý nếu không sẽ rơi vào chỗ sai lầm, đổ vỡ.

b) Tự do là một hành vi ý thức. Chỉ có hành vi tự do khi chủ thể ý thức được những lý do của hành vi và muốn thế cần phải có chú ý.

D.— ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG ĐẠO ĐỨC :

Đi xa hơn nữa, ta còn thấy rằng chú ý giúp ích cho cả đời sống đạo đức.

1) Đạo đức là gì nếu không phải là sự xa lánh, tách rời khỏi những khuynh hướng thấp hèn và chú ý, quan tâm đến những lý tưởng cao thượng để vươn lên gần những lý tưởng đó.

2) Thực hiện bổn phận, lãnh nhận trách nhiệm, yêu mến đồng loại đều bắt đầu bằng sự chú ý đến bổn phận, đến trách nhiệm và đồng loại.

Chính vì chú ý có một vai trò lớn lao trong đời sống trí thức tình cảm, hoạt động cũng như đạo đức, chính vì chú ý mang lại những hậu quả tốt cho toàn thể tinh thần của con người, cho nên ta có thể kết luận : « giá trị của một người tùy thuộc vào khả năng chú ý của nó ».

IV.— NHỮNG CĂN BỆNH CỦA CHÚ Ý :

Khảo cứu về trường hợp bệnh lý của chú ý cần phân biệt hai trường hợp : chú ý bị suy yếu và chú ý bị hư hỏng. Nhưng trường hợp thứ nhì mới là trường hợp bệnh lý thực sự.

A.— CHÚ Ý SUY YẾU :

Những lúc mệt mỏi, đau yếu, sự làm việc trí thức kéo dài có thể gây ra sự suy yếu chú ý trong những khoảng thời gian ngắn. Có khi ta không chú ý đến điều gì cả vì quá mệt mỏi. W. James mô tả « mắt nhìn vào khoảng không, tai chỉ nghe thấy một khối âm thanh hỗn độn. » Có khi đó chỉ là sự *dưỡng trí* trong giây lát. Đang ngồi học đột nhiên mơ mộng đến một chuyện vãn vơ nhưng vài phút sau sự tỉnh, lại chú ý đến bài học.

B.— CHÚ Ý BỊ HƯ HỎNG :

Những căn bệnh của chú ý được chia làm hai loại : *chú ý thái quá* và *mất chú ý*. (hypertrophie de l'attention et l'atrophie de l'attention).

1) Người mắc bệnh chú ý thái quá có những ý tưởng cố định không thể xua đuổi đi được. Ý tưởng đó chiếm đoạt trí tuệ làm người bệnh không thể chú ý đến bất cứ việc gì khác.

2) Người mất chú ý là người không thể tập trung tinh thần vào đối tượng cố định nào cả. Nó chỉ có những tư tưởng rời rạc vì không còn đủ chú ý để nối kết các tư tưởng với nhau cho có mạch lạc, hợp lý. Khi nói chuyện thì đang nói việc này nó lại bàn qua việc khác rồi lại bỏ vấn đề ấy để nói đến sự việc khác nữa.

Ký hiệu và ngôn ngữ

Tóm lược :

- I.— Đại cương
- II.— Những vấn đề liên hệ đến ngôn ngữ cảm xúc
- III.— Những vấn đề liên hệ đến ngôn ngữ phát âm và ngôn ngữ chữ viết

Ý tưởng, phán đoán, suy luận, mà ta đã tìm hiểu, khi phát biểu phải nhờ tới những *từ ngữ*. những *mệnh đề* tức là những hình thức của ngôn ngữ. Và ngôn ngữ, hiểu một cách đơn giản như thế, có thể kể được là một loại *ký hiệu* để phát biểu một nội dung nào đó. Bởi thế, sau khi đã tìm hiểu những sinh hoạt tinh thần của con người, ta cần đi vào vấn đề ký hiệu và ngôn ngữ.

I.— ĐẠI CƯƠNG :

A.— ĐỊNH NGHĨA :

Ký hiệu là một sự kiện khả giác, đang nhận biết được trong hiện tại, cho ta biết được một sự kiện khác không tri giác thấy.

Thí dụ : Khói bốc lên ở phía chân (trời là sự kiện ta đang tri giác thấy. Nhờ đó, ta biết có lửa dù không tri giác thấy. Vậy khói là ký hiệu của lửa. Người ta gọi khói là *dấu chỉ* hay *ký hiệu* (signe) còn lửa là *cái bị chỉ* (chose signifiée).

B.— PHÂN LOẠI :

Có hai lối phân loại :

- 1) Phân loại theo *cứu cánh* của ký hiệu ta thấy có hai loại ký hiệu :



MAURICE BLONDEL
(1861 — 1949)

a) *Ký hiệu chất thể* (signes matériels) cho ta biết một cái gì nhưng không nhằm mục đích thông tri đó.

α) *Chẳng hạn như ký hiệu thô sơ* (signes bruts), một loại của ký hiệu chất thể, là *khó cho ta biết là có lửa* nhưng *khó khi bốc lên* không nhằm mục đích báo tin cho ta biết là có lửa.

β) *Ký hiệu cảm xúc* : (signes émotionnels), một loại khác của ký hiệu chất thể cho ta biết một trạng thái tình cảm nhưng không nhằm mục đích đó : mặt đỏ là dấu hiệu của sự hổ thẹn, nhưng người hổ thẹn kia không cố ý đỏ mặt cho ta nhìn thấy để ta đoán biết nội tâm nó.

b) *Ký hiệu hữu ý* (hay hình thể) (signes formels ou intentionnels) là *loại ký hiệu có nhằm mục đích cho ta biết một cái gì*. *Thí dụ* : thầy giáo gõ thước lên bàn nhằm mục đích bảo ta phải chú ý.

Nên biết rằng có khi ta chuyển từ ký hiệu chất thể sang ký hiệu hình thể hay hữu ý. Người vui sướng mỉm cười một mình thì sự cười đó là *ký hiệu chất thể* nhưng khi nó cười để cho người trước mặt biết là nó vui sướng thì sự cười đó, *ký hiệu cảm xúc* đó, lại thuộc về loại hình thể hay hữu ý.

2) *Phân loại theo tương quan giữa dấu chỉ và vật bị chỉ*, ta thấy có hai loại ký hiệu :

a) *Ký hiệu tự nhiên* : (signes naturels) thì tương quan giữa dấu chỉ và vật bị chỉ có tính chất tự nhiên. *Thí dụ* : cười là dấu hiệu của vui.

b) *Ký hiệu ước định* : (signes conventionnels) thì tương quan giữa dấu chỉ và vật bị chỉ do sự xác định của con người mà có. *Thí dụ* : những bảng chỉ đường là ký hiệu ước định, ký hiệu toán học như = có nghĩa là bằng là ký hiệu ước định. *Ngôn ngữ và chữ viết* đều là những ký hiệu ước định.

3) Từ ký hiệu đến ngôn ngữ :

Ta đã định nghĩa và phân loại ký hiệu. Khảo cứu về tâm lý, ta nhận thấy rằng để biểu lộ những trạng thái tâm hồn người ta có thể dùng đến một loại ký hiệu là ngôn ngữ. Có khi ngôn ngữ đó chỉ là *dáng điệu diện mạo v.v...* Ta gọi đó là *ký hiệu cảm xúc* hay *ngôn ngữ cảm xúc*. Có khi ngôn ngữ đó là *tiếng nói* : Ta gọi đó là *ngôn ngữ phát âm*. Có khi ký hiệu đó là *chữ viết*. Ta gọi đó là *ngôn ngữ viết* (langage émotionnel, langage oral et langage écrit).

Ta hãy lần lượt định nghĩa một cách chính xác các loại ngôn ngữ này.

a) *Ngôn ngữ cảm xúc* là những phản ứng sinh lý, phản ánh những trạng thái tâm lý. *Thí dụ* : trán nhăn là ký hiệu phản ánh sự suy nghĩ.

b) *Ngôn ngữ phát âm hay tiếng nói* : là sự phát biểu bằng âm thanh, phát từ nơi miệng, của những trạng thái tâm lý. *Thí dụ* tôi nói : *tôi đang buồn* thì ba tiếng ấy phản ánh một trạng thái tình cảm. *Khi* nói : *cuốn sách này hay*, bốn tiếng đó là sự phát biểu của một tư tưởng. *Ngôn ngữ phát âm nhận biết bằng thính giác*.

c) *Ngôn ngữ chữ viết* : là những ký hiệu nhận biết được bằng thị giác để phản ánh trạng thái tâm lý, như là tư tưởng.

Có hai loại chữ viết : *Chữ viết biểu ý* và *chữ viết biểu âm*.

α) *Chữ viết biểu ý* : (langues idéographiques) thì dấu hiệu là một hình ảnh của vật bị chỉ. *Thí dụ* chữ *nhân* trong Hán tự giống hình người.

β) *Chữ viết biểu âm* : (langues phonétiques) thì dấu hiệu được viết ra chỉ là ghi lại âm thanh được phát ra khi nói. *Thí dụ* : chữ quốc ngữ, chữ Pháp là chữ viết biểu âm.

4) Giá trị của ký hiệu :

Ký hiệu xét chung, có hai lợi ích :

a) *Ích lợi trí thức* : Ký hiệu là cái mà ta tri giác thấy nhờ đó ta biết được một sự kiện khác không tri giác thấy. Như vậy, ký hiệu rõ rệt là có một ích lợi trí thức. Bởi thế, ta thường thấy ký hiệu được sử dụng rất nhiều trong các ngành khoa học, kỹ thuật.

b) *Phương tiện thông cảm* : Các loại ký hiệu dùng để phát biểu nội tâm, phát biểu những trạng thái tâm hồn như ký hiệu hay ngôn ngữ cảm xúc và ngôn ngữ phát âm còn có ích lợi là giúp cho con người thông cảm được với nhau. Chúng ta sẽ đào sâu vào vấn đề này khi tìm hiểu tương quan giữa ngôn ngữ và tư tưởng.

II.— NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN HỆ ĐẾN NGÔN NGỮ CẢM XÚC :

Như đã nói, *trong phạm vi tâm lý học*, chúng ta không quan tâm đến các loại ký hiệu như ký hiệu thô sơ hoặc ký hiệu ước định như những tấm bảng chỉ đường. Chúng ta chỉ quan tâm đến các loại ký hiệu phản ánh những trạng thái tâm lý và tư tưởng là *ngôn ngữ cảm xúc*, *ngôn ngữ phát âm* và *ngôn ngữ chữ viết*.

Trước hết ta hãy đề cập đến ngôn ngữ cảm xúc.

Hai vấn đề quan trọng của ngôn ngữ cảm xúc là *nguồn gốc ngôn ngữ cảm xúc và sự thấu hiểu ngôn ngữ cảm xúc*.

A.— VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC CỦA NGÔN NGỮ CẢM XÚC :

Vấn đề này có thể tóm tắt như sau : những trạng thái tinh cảm của ta phát biểu theo các ký hiệu là phản ứng, dấu hiệu của cơ thể. Thí dụ : cười khóc... là ký hiệu hay ngôn ngữ cảm xúc của những trạng thái tâm hồn nào đó. *Vậy, nhờ đâu có được sự phát biểu đó, có được ngôn ngữ cảm xúc đó ?*

Các tác giả như Darwin, Spencer, Wundt, W. James đã đưa ra một *số định luật* để cắt nghĩa nguồn gốc ngôn ngữ cảm xúc.

1) **Luật di truyền** (loi d'association héréditaire) Tập quán di truyền là nguồn gốc của ngôn ngữ cảm xúc. *Thí dụ* : người bán khai thời xưa cần địch thủ khi cáu giận. Ngày nay, nơi người văn minh, tập quán đó di truyền nên nghiêng rằng khi cáu giận. (Darwin).

2) **Luật tương tự** : (loi d'analogie). Ta thực hiện một số cử động vì một sự tương tự nào đó. *Thí dụ* : khạc nhổ để nói lên sự ghê tởm tinh thần, tương tự với sự khạc nhổ vì sự ghê tởm vật chất. (Wundt)

3) **Luật tương phản** : (loi de l'antithèse.) Ta thực hiện một số động tác trái ngược với một số cử động nào đó vì trạng thái tâm hồn được phản ánh bởi động tác nói trên trái ngược với trạng thái tâm hồn phản ánh bởi cử động dưới. *Thí dụ* : Đe chống cự, ta đứng thẳng. Do đó, cúi người để tỏ dấu phục tùng. (Darwin).

Luật thần kinh phát quang : (thần kinh phóng tán) (loi de la décharge nerveuse diffuse) những trạng thái tinh cảm gây ra những biến chuyển thần kinh. Lực thần kinh quá mạnh đó toát ra trên phần cơ thể nào có sức kháng cự ít hơn cả. Nơi con chó đó là đuôi, nơi con người là bắp thịt trên mặt, tay... Do đó, chó vẫy đuôi khi mừng rỡ...

5) **Nhận định tổng quát** về các quan niệm cắt nghĩa nguồn gốc ngôn ngữ cảm xúc :

Ngày nay, các nhà tâm lý học không thỏa mãn trước những định luật được đưa ra để cắt nghĩa nguồn gốc ngôn ngữ cảm xúc kể trên

Những luật đó thật ra *chỉ có giá trị của những giả thuyết* vì không có chứng cứ nào để chứng tỏ một cách chắc chắn sự « di truyền tập quán »

hay sự « phóng tán thần kinh » sinh ra ngôn ngữ cảm xúc. *Sự nghi ngờ rằng khi tức giận có thể là sự di truyền của sự cần nhưng không có gì chắn chắn vì ta không thể kiểm soát được sự di truyền đó. Hơn nữa, ta có thể thắc mắc : tại sao phần lớn các tập quán không di truyền (thí dụ : người cha biết bơi, con không biết) mà tập quán kể trên lại di truyền ?*

Cho nên, ta phải kết luận rằng vấn đề nguồn gốc ngôn ngữ cảm xúc, đến nay, vẫn chưa có một giải đáp thỏa đáng nào cả.

B.— VẤN ĐỀ THẤU HIỂU NGÔN NGỮ CẢM XÚC :

Vấn đề được đặt ra như sau : nhờ đâu ta hiểu được ý nghĩa của ngôn ngữ cảm xúc ? Nhờ đâu, qua một dáng điệu bề ngoài ta hiểu được trạng thái tâm hồn ?

Nhiều giải đáp đã được đưa ra :

1) **Phái Tô Cách Lan** cho rằng con người có một *tài năng đặc biệt* nhờ đó ta hiểu được ngôn ngữ cảm xúc.

Quan niệm này không có giá trị vì « tài năng đặc biệt » chỉ là một giả thuyết mơ hồ.

2) **Các nhà tâm lý học** ngày nay đã nói đến hai lý do đáng kể :

a) *Kinh nghiệm và liên tưởng* cho phép ta hiểu được ý nghĩa của ngôn ngữ cảm xúc. Đã buồn và khóc nên nay nhìn một người khóc ta đoán biết là nó buồn.

b) *Sự bắt chước* cho phép ta hiểu được ý nghĩa của ngôn ngữ cảm xúc. Đứa nhỏ chưa có kinh nghiệm bắt chước bộ điệu của người lớn và bộ điệu gây ra tình cảm tương tự nên nó hiểu được ngôn ngữ cảm xúc.

Ta phải nói thêm rằng hai lý do này tuy có một giá trị đáng kể nhưng chưa phải là giải đáp được coi là hoàn hảo.

III.— NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN HỆ ĐẾN NGÔN NGỮ PHÁT ÂM VÀ NGÔN NGỮ CHỮ VIẾT

Ngôn ngữ phát âm và ngôn ngữ chữ viết thường gọi tắt là tiếng nói và chữ viết hoặc *ngôn ngữ ý tượng* hay *ngôn ngữ nhân tạo* đặt ra cho ta nhiều vấn đề trong đó có hai vấn đề quan trọng hơn cả là nguồn gốc ngôn ngữ và tương quan giữa ngôn ngữ và tư tưởng.

A. — NGUỒN GỐC NGÔN NGỮ PHÁT ÂM VÀ NGÔN NGỮ CHỮ VIẾT :

1) Ngôn ngữ phát âm hay tiếng nói :

Các nhà bác ngữ học và tâm lý học đã đề cập nhiều đến vấn đề này nhưng thật ra chỉ mang lại được một số giả thuyết.

a) *Giả thuyết ngôn ngữ là sự sáng tạo của con người* : Vào thế kỷ 18, người ta cho rằng con người gàn, một cách ước định, cho một số âm thanh một số ý nghĩa cố định. Ngôn ngữ chỉ là một tác phẩm nhân tạo.

PHÊ BÌNH : Giả thuyết này khó đứng vững vì giữa con người muốn thỏa hiệp với nhau về ý nghĩa của một số âm thanh do họ chế tạo ra thì đã phải có tiếng nói để cắt nghĩa, để thông cảm mà thỏa hiệp với nhau.

b) *Giả thuyết thiên tài tạo ra ngôn ngữ* : Cũng cùng một căn bản với giả thuyết trên, A. Smith cho rằng con người vốn không có tiếng nói, nhờ một thiên tài tạo ra tiếng nói rồi dạy lại cho đồng loại.

PHÊ BÌNH : Giả thuyết này cũng vấp phải trở ngại như giả thuyết trên : làm thế nào thiên tài làm cho đồng loại hiểu được ích lợi của ngôn ngữ để bằng lòng học tập ? Muốn hiểu ích lợi, trước đó đã phải có ngôn ngữ.

c) *Giả thuyết ngôn ngữ là bản năng* : Max Muller (1823 - 1900), Taine, Renan cho rằng ngôn ngữ là một thứ bản năng. Con người có bản năng phát ra được một số âm gồm mấy trăm tiếng. Đó là nền tảng của tất cả mọi thứ tiếng nói do sự biến chế các âm thanh nền tảng kia mà ra.

PHÊ BÌNH : Quan niệm này khó đứng vững vì các nhà ngôn ngữ học cho ta biết rằng có những tiếng nói của những dân tộc khác nhau không có những âm thanh nền tảng nào giống nhau cả.

d) *Giả thuyết ngôn ngữ là sự tinh luyện* : Các nhà tư tưởng như Maine de Biran cho rằng ngôn ngữ không phải là một tác phẩm ý thức. Cũng không phải là bản năng bẩm sinh mà là kết quả của một sự tinh luyện lâu dài. Chẳng hạn từ những tiếng kêu đau đớn, từ sự bất chước những tiếng kêu đau đớn, từ sự bất chước những âm thanh ở chung quanh như tiếng chó sủa, tiếng gào được tinh luyện dần dần mà có được lời nói.

PHÊ BÌNH : Giả thuyết này có vẻ hợp lý hơn các giả thuyết kể trên nhưng vẫn chỉ là một giả thuyết vì ta không có phương tiện nào để kiểm soát sự tạo thành của ngôn ngữ phát âm qua lịch sử của loài người.

2) Ngôn ngữ chữ viết :

Nếu vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ phát âm hay ngôn ngữ nói vẫn ở trong vòng giả thuyết thì ngược lại người ta đã tìm được một số kết quả về nguồn gốc của ngôn ngữ viết :

a) Người ta biết rằng các dân tộc văn minh thái cổ như Trung hoa, Ấn Độ, Ai cập đã tạo ra chữ viết có hệ thống.

b) *Giai đoạn đầu tiên của ngôn ngữ chữ viết là chữ biết biểu ý tức là chữ viết có hình ảnh giống như vật bị chỉ.*

c) *Sau đó, mới là giai đoạn chữ viết biểu âm.* Tức là chữ viết chỉ là sự ghi lại ngôn ngữ nói, ghi lại âm thanh tiếng nói. Ai cập là dân tộc đầu tiên lập ra chữ viết biểu âm.

B. — TƯƠNG QUAN GIỮA NGÔN NGỮ VÀ TƯ TƯỞNG :

Vấn đề nguồn gốc ngôn ngữ, nhất là chữ viết, có liên hệ đến ngôn ngữ học nhiều hơn tâm lý học nên ta chỉ đề cập đến một cách sơ sài, Trái lại ta cần quan tâm đặc biệt đến vấn đề tương quan giữa ngôn ngữ và tư tưởng vì tính chất tâm lý rõ rệt của nó.

1) Tư tưởng ảnh hưởng đến ngôn ngữ :

Trước hết, ta có thể nhận thấy một cách dễ dàng là tư tưởng có ảnh hưởng rất nhiều đến ngôn ngữ.

a) *Tư tưởng có trước ngôn ngữ* : Có thể nói được rằng phải có tư tưởng mới có ngôn ngữ. Lý do rất đơn giản : tư tưởng là cái bị chỉ (chose signifiée) còn ngôn ngữ là ký hiệu, là dấu chỉ (signe.) Bởi thế, phải có cái bị chỉ mới cần đến dấu chỉ, ký hiệu. Phải có tư tưởng mới cần đến ngôn ngữ để phát biểu tư tưởng.

b) *Sự tiến bộ của tư tưởng đưa tới sự tiến bộ của ngôn ngữ* : Trong phạm vi khoa học, triết học cũng như văn học ta có thể chứng minh dễ dàng điều này. Những khám phá phát minh của khoa học hiện tại có thực hiện được mới có những từ ngữ như quang tử (photon), điện tử (électron), proton, neutron...

c) *Tư tưởng hệ thống hóa, chọn lọc ngôn ngữ*: Ngôn ngữ được tổ chức cho hợp lý với những mẹo luật văn phạm..., đó là việc làm của tư tưởng. Hơn nữa, khi phát biểu một điều gì, khi sử dụng ngôn ngữ chính tư tưởng chọn lựa ngôn ngữ thích hợp, để phản ánh cho thật trung thành tư tưởng. Vì thế Buffon đã nói: «Văn tức là người».

d) *Sau cùng, tư tưởng thúc đẩy ngôn ngữ vươn lên chỗ kiện toàn*: Không hài lòng về ngôn ngữ chưa diễn tả được đầy đủ thực tại, sự vật cụ thể, trạng thái tinh cảm, chính tư tưởng tạo ra nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ để cố gắng diễn tả, thúc đẩy ngôn ngữ vươn lên chỗ kiện toàn.

2) Ngôn ngữ ảnh hưởng đến tư tưởng:

Tư tưởng, như ta vừa thấy, giúp ích cho ngôn ngữ. Ngược lại ngôn ngữ cũng có ảnh hưởng đến tư tưởng rất nhiều.

a) *Ngôn ngữ làm cho tư tưởng trở nên sáng tỏ, rõ rệt*: Bởi lẽ, tư tưởng, khi chưa được phát biểu bằng ngôn ngữ thì mờ hồ, nói theo Delacroix thì tư tưởng đó giống như một «đám tinh vân». Muốn phát biểu bằng ngôn ngữ người ta phải phân tách tư tưởng, khi phát biểu thường phải khai triển tư tưởng. Cho nên, có thể nói được rằng ngôn ngữ là một dụng cụ để phân tách và khai triển tư tưởng. Condillac đã viết rất đúng: «Ta không thể nói mà không phân tách tư tưởng thành những yếu tố để có thể phát biểu lần lượt và ngôn ngữ chính là dụng cụ cho phép thực hiện sự phân tách tư tưởng đó».

b) *Ngôn ngữ lưu giữ tư tưởng*: Cũng như tất cả mọi sự kiện tâm lý khác, tư tưởng luôn luôn trôi chảy, biến đổi. Ý tưởng, phán đoán, suy luận của ta từ phút trước đến phút sau có thể đã đổi khác. Nhờ có ngôn ngữ, ngôn ngữ nói và nhất là ngôn ngữ viết, những tư tưởng của ta được phát biểu và do đó được lưu giữ mặc dầu sự đổi thay, trôi chảy của dòng ý thức.

c) *Ngôn ngữ làm cho tư tưởng được đào sâu, được phong phú hơn*. Đó là quan niệm của các nhà tư tưởng như Burloud, Alain... Burloud nói: «Chính những chữ mà ta tìm kiếm để phát biểu tư tưởng thêm vào cho tư tưởng những sự chính xác cần thiết».

d) *Ngôn ngữ là phương tiện cảm thông giữa những con người trong xã hội*: Đứng về phương diện xã hội mà xét, ngôn ngữ có một giá trị hết sức lớn lao vì nó là phương tiện thông cảm hữu hiệu

nhất của những cá nhân sống trong cùng một tập thể. Hơn nữa, khi cá nhân sử dụng ngôn ngữ, đến từ xã hội, tức là nó đã tham gia vào đời sống tinh thần chung của tập thể, thông cảm và chấp nhận tập thể.

e) *Ngôn ngữ bảo tồn tư tưởng qua thời gian*: Những tư tưởng, những kiến thức khoa học, triết học, văn học của thế hệ trước sẽ không để lại dấu vết gì cho thế hệ sau nếu không có ngôn ngữ, nhất là chữ viết.

g) *Nhược điểm của ngôn ngữ*. Ta vừa tìm hiểu về những ảnh hưởng tốt của ngôn ngữ đối với tư tưởng. Nhưng ta cũng cần nói thêm rằng không phải bao giờ ngôn ngữ cũng mang lại ảnh hưởng tốt. Nó có những nhược điểm mà ta cần biết.

a) *Ngôn ngữ không diễn đạt được tư tưởng một cách tuyệt đối trung thành*:

Tư tưởng của ta có tính chất cá nhân, liên hệ với toàn thể bản ngã. Còn ngôn ngữ gồm những từ ngữ tổng quát (termes généraux) cho nên không thể diễn tả được hết tư tưởng. *Thí dụ*: tình cảm mà ta đang có diễn tả bằng tiếng buồn. Từ ngữ này dùng chung cho tất cả mọi người có trạng thái tình cảm tương tự. Cho nên tiếng buồn đó không nói hết được những tính chất riêng biệt, cụ thể của tình cảm mà ta đang rung động.

β) *Ngôn ngữ làm tư tưởng bị lệch lạc rơi vào chỗ máy móc nghèo nàn*: Những thành ngữ, những danh từ kêu, những lối sử dụng ngôn ngữ... đến từ xã hội làm cho nhiều cá nhân vì thói quen, vì sự bắt chước sử dụng một cách máy móc, sử dụng như vẹt mà không hiểu ý nghĩa gì. Cho nên ngôn ngữ sử dụng một cách máy móc như thế đã không phát biểu đúng tư tưởng của con người mà có khi còn trái ngược với tư tưởng của nó, xuyên tạc tư tưởng của nó và có thể còn làm cho nó lười biếng suy nghĩ, làm cho tư tưởng của nó bị rơi vào chỗ nghèo nàn. *Thí dụ*: người bị ảnh hưởng của tuyên truyền chính trị nhắc lại những từ ngữ chính trị một cách máy móc, không phản ánh đúng tư tưởng thật của nó.

Tóm lại, tư tưởng, đến từ lý trí, và ngôn ngữ có tương quan mật thiết với nhau và những ảnh hưởng hỗ tương đó sẽ là những ảnh hưởng ích lợi nếu ta không quên rằng «lý trí là người thợ, ngôn ngữ là dụng cụ». Người thợ sẽ bất lực nếu không có dụng cụ nhưng sẽ rơi vào chỗ đổ vỡ nếu sử dụng dụng cụ một cách bừa bãi.

Tóm lược.

- I. — Lý trí
- II. — Những nguyên lý căn bản của lý trí
 - A — Định nghĩa
 - B — Đặc tính
 - C — Phân loại
 - D — Nguồn gốc



LUCIEN LÉVY-BRUHL
(1893 — 1957)

2) «Lý trí được cấu tạo».

«Lý trí được cấu tạo» là lý trí được hình thành qua thời gian, được cải đổi, sửa chữa cho thích ứng với từng thời đại.

Lalande viết : Lý trí được cấu tạo là lý trí thuộc về một giai đoạn nào đó, thuộc về một thời đại hay một nền văn minh nào đó

I. — LÝ TRÍ

A. — PHÂN BIỆT «LÝ TRÍ CẤU TẠO» VÀ «LÝ TRÍ ĐƯỢC CẤU TẠO» :

A. Lalande trong một bài giảng năm 1909-1910 đã nhận định một cách hữu lý rằng muốn định nghĩa cho rõ rệt lý trí, cần phải phân biệt, trước hết, «lý trí cấu tạo» (raison constituante) và lý trí được cấu tạo» (raison constituée).

1) «Lý trí cấu tạo»

«Lý trí cấu tạo» chính là lý trí đích thực. Đó là một tài năng thiên bẩm nhờ đó hình thành «lý trí được cấu tạo».

B. — ĐỊNH NGHĨA :

Lý trí mà chúng ta muốn định nghĩa là lý trí đích thực, «lý trí cấu tạo», nói theo Lalande.

1) Những định nghĩa cổ điển :

Các triết gia cổ điển đã nhiều lần định nghĩa lý trí. Tìm hiểu về những định nghĩa khác nhau đó, ta có thể rút được một kinh nghiệm quý giá và sau đó, định nghĩa được hai chữ lý trí.

a) *Định nghĩa thông dụng* : Một số người đã cho rằng lý trí là toàn thể những nguyên lý thuần lý.

b) *Định nghĩa của Descartes* : Lý trí là tài năng cho phép ta phán đoán chính xác, phân biệt sự đúng và sự sai.

c) *Định nghĩa của Kant* : Lý trí là khả năng có những nguyên lý.

d) *Định nghĩa của Tự Điển Hàn Lâm Viện* : Lý trí là tài năng tri thức nhờ đó con người nhận thức, phán đoán và sinh hoạt.

2) Nhận định về những định nghĩa cổ điển :

a) *Hình nghĩa thông dụng* không đứng vững. Nhờ Lalande đã phân biệt «Lý trí cấu tạo» và «Lý trí được cấu tạo» ta nhận biết được rằng những nguyên lý thuần lý đã được hình thành bởi chính lý trí hay lý trí cấu tạo. Bởi đó, không thể nói được rằng lý trí chỉ là «toàn thể những nguyên lý thuần lý».

b) *Định nghĩa của Descartes* đúng nhưng chưa đủ. Phán đoán là một động tác tri tuệ do lý trí điều khiển. Cho nên Descartes đã có lý khi nói rằng «lý trí là tài năng cho phép ta phán đoán». Nhưng sự phán đoán cần phải xây dựng trên những nguyên lý thuần lý, điều đó có bao hàm trong định nghĩa của Descartes nhưng không được nói ra một cách rõ rệt đầy đủ đúng với tầm quan trọng của nó.

c) *Định nghĩa của Kant* đã đề cập rõ rệt đến điều mà Descartes không nói rõ nhưng lại không nói tới điều mà Descartes đã nói lên rõ rệt. Kant cho rằng «lý trí là tài năng có những nguyên lý». Lý trí tạo ra những nguyên lý nhưng sau đó còn điều động mọi động tác khác của trí tuệ như phán đoán và suy luận.

d) Định nghĩa của Tự điển Hàn Lâm Viện nói tới sự nhận thức, phán đoán là tài năng của lý trí nhưng không nói tới «tài năng có những nguyên lý» của nó.

3) Định nghĩa đề nghị :

Kinh nghiệm để lại bởi những định nghĩa kể trên cho phép ta rút ra định nghĩa sau đây :

a) Lý trí là tài năng có những nguyên lý và điều động mọi động tác tinh thần như phán đoán, suy luận.

b) Tìm hiểu kỹ lưỡng hơn nữa ta lại thấy rằng sự thiết lập nguyên lý, phán đoán hay suy luận đều là thiết lập những tương quan. Thí dụ nguyên lý nhân quả nói «trong cùng một hoàn cảnh, cùng một nguyên nhân bao giờ cũng sinh ra cùng một hậu quả» tức là thiết lập tương quan giữa nguyên nhân và hậu quả. Phán đoán : «ngôi nhà này lớn hơn ngôi nhà kia» là thiết lập tương quan giữa hai ngôi nhà đó.

Vậy ta cũng có thể định nghĩa : lý trí là tài năng thiết lập những tương quan hay nối liền những ý tưởng.

II. — NHỮNG NGUYÊN TẮC CĂN BẢN CỦA LÝ TRÍ HAY NGUYÊN LÝ THUẦN LÝ

A. — ĐỊNH NGHĨA :

Nguyên lý thuần lý là những quy tắc tối sơ nền tảng của mọi động tác trí tuệ.

1) Quy tắc : Lý trí điều khiển mọi động tác trí tuệ và sự hoạt động của tư tưởng đó bị quy định bởi một số luật lệ hay quy tắc. Những nguyên lý thuần lý là những quy tắc đó.

Thí dụ : Nguyên lý đồng nhất, một trong số các nguyên lý thuần lý, xác định rằng : «A là A, cái gì có là có, không có là không có». Lý trí của ta khi phán đoán phải tuân theo quy tắc đó. Nhìn một cuốn sách, tôi nói : «cuốn sách này dày». Sau đó tôi lại nói : «Cuốn sách này mỏng». Tôi nhận thấy hai phán đoán của tôi đã không đồng nhất và cảm thấy tự mâu thuẫn. Nhưng phán đoán của tôi sẽ hợp lý nếu tuân theo nguyên lý đồng nhất nghĩa là nếu ai có hỏi tôi về cuốn sách đó, tôi sẽ tiếp tục phán đoán như đã phán đoán lần thứ nhất : «cuốn sách này dày». Nhà toán học đã chấp nhận công lý : «toàn thể lớn hơn thành phần». Nay ông nói : «Tổng số góc tam giác lớn hơn một góc

A của nó» ông đã suy luận đúng vì đã tuân theo nguyên lý đồng nhất.

Cũng vì tính chất này của nguyên lý thuần lý nên nó cũng mang tên «nguyên lý hướng dẫn» (principes directeurs) hiểu theo nghĩa mọi động tác trí tuệ đều phải tuân theo sự hướng dẫn của nguyên lý thuần lý.

2) Tối sơ :

Những nguyên lý thuần lý là khởi điểm, là nền tảng của mọi động tác trí tuệ khác chứ không phải do những phán đoán suy luận mà sinh ra nguyên lý. Bởi đó nguyên lý thuần lý cũng được gọi là «nguyên lý tối sơ» (premiers principes và hai chữ nguyên lý thường được định nghĩa là «khởi điểm của mọi suy luận» hoặc nguyên lý là «mệnh đề từ đó người ta diễn dịch ra một hay nhiều mệnh đề khác» hay đó là «khởi điểm của mọi diễn dịch và không là hậu quả của diễn dịch nào cả».

B. — ĐẶC TÍNH :

Muốn hiểu kỹ lưỡng hơn nữa về nguyên lý thuần lý ta hãy tìm hiểu những đặc tính của những nguyên lý ấy. Ba đặc tính quan trọng của nguyên lý thuần lý là phổ quát, tất yếu và hiển nhiên.

1) Tính chất phổ quát :

Những nguyên lý thuần lý có tính chất phổ quát nghĩa là chúng đúng cho tất cả mọi người và tất cả mọi sự vật.

a) Đúng cho tất cả mọi người : Bất cứ người nào, động tác trí tuệ bao giờ cũng phải tuân theo những nguyên lý thuần lý. Ta có thể chấp nhận được rằng một người khác có những tư tưởng khác với ta nhưng không thể công nhận được rằng tư tưởng của họ bị chi phối bởi những nguyên lý khác. Trước một sự vật mỗi người có đưa ra một lý do khác nhau để cắt nghĩa nhưng tất cả đều tin tưởng rằng phải có một lý do nào đó mới có sự vật ấy. Như thế tức là mọi người đều tuân theo nguyên lý túc lý.

b) Đúng cho tất cả mọi vật : Ta thấy những nguyên lý thuần lý nhiều khi bắt đầu bởi hai chữ «tất cả» hay «hết mọi» hoặc «hết cả». Thí dụ : «Tất cả mọi sự vật đều có lý do», «hết mọi sự vật đều hoạt động vì một mục đích». Khi không bắt đầu bởi hai chữ tương tự nguyên lý vẫn bao hàm cùng một ý nghĩa «Trong cùng một hoàn cảnh

cùng một nguyên nhân bao giờ cũng sinh ra cùng một hậu quả», nguyên lý nhân quả này không đề cập đến riêng một sự kiện vật lý, hóa học hay thiên văn mà muốn chỉ định bất cứ vật nào.

2) Tính chất tất yếu :

Những nguyên lý thuần lý có tính chất tất yếu nghĩa là tư tưởng của con người không thể sinh hoạt trái với những nguyên lý đó được và sự vật cũng không thể xảy ra trái với những nguyên lý đó.

a) *Tất yếu đối với chủ thể* : ta không thể không tuân theo nguyên lý đồng nhất khi đưa ra hai suy luận hay hai phán đoán trái ngược nhau ta liền cảm thấy tự mâu thuẫn.

b) *Tất yếu đối với sự vật* : nguyên lý thuần lý không phải do chủ thể tạo ra một cách chủ quan để tiện việc suy luận mà quả nhiên nó phản ánh mối tương quan khách quan giữa những sự vật. Nguyên lý nhân quả xác định «trong cùng một hoàn cảnh, cùng một nguyên nhân bao giờ cũng sinh ra cùng một hậu quả». Trong vũ trụ mọi vật xảy ra đúng như sự xác định của nguyên lý này chứ đó không phải là một nhận định chủ quan.

3) Tính chất hiển nhiên :

Những nguyên lý thuần lý có tính chất hiển nhiên nghĩa là sự xác thực, chắc chắn của chúng không thể chứng minh được và cũng không cần phải chứng minh vì mọi người đều nhận thấy ngay tính chất chắc chắn và xác thực đó của những nguyên lý thuần lý.

4) Quan niệm triết học hiện đại về đặc tính của nguyên lý thuần lý :

Các triết gia hiện đại như G. Bachelard, F. Gonseth, đã đề cập đến một sự «khủng hoảng của các nguyên lý». Những đặc tính của nguyên lý bị mang ra thảo luận, bị đặt thành vấn đề. Các ông, theo một số người, đòi hỏi phải sửa chữa những nguyên lý đó. Ta đã biết rằng luận lý học đa giá đã phủ nhận nguyên lý triệt tam. Nhưng thật ra, triết học hiện đại không đòi hỏi một sự loại bỏ hoàn toàn những nguyên lý thuần lý, cũng không đòi sửa chữa chính những nguyên lý đó mà chỉ đòi sửa chữa áp dụng của những nguyên lý thuần lý. Cuộc thảo luận triết học ở La Mã tháng 12-1951 giữa Gonseth và linh mục Boyer dưới đây cho ta thấy rõ hơn vấn đề đó.

Gonseth : Tôi có thể chấp nhận như một sự kiện là không bao giờ trong một tư tưởng bình thường một điều có thể vừa là chính nó vừa là cái trái ngược với nó.

Linh mục Boyer : Chẳng tôi nghĩ rằng đó là một sự thực, bởi vì theo lý, một sự vật không thể vừa là nó, vừa là cái trái ngược với nó.

Gonseth : Đúng, nguyên lý trong phạm vi trừu tượng bao giờ cũng đúng. Nhưng nó cần phải được xét lại trong những ứng dụng của nó. Điều mà thoát nhìn ta thấy trái ngược, sau đó có thể hóa hợp : như đã xảy ra với những thuyết lý về ánh sáng.

Linh mục Boyer : Chúng tôi sẵn lòng nhận rằng chúng tôi có thể lầm khi áp dụng một nguyên lý đúng.

C. — PHÂN LOẠI :

Nguyên lý thuần lý gồm có bảy loại chính là : nguyên lý đồng nhất, nguyên lý mâu thuẫn, nguyên lý khứ tam, nguyên lý túc lý, nguyên lý nhân quả, nguyên lý cứu cánh và nguyên lý tất định.

1) Nguyên lý đồng nhất :

Nguyên lý này được phát biểu như sau : «cái gì có là có, cái gì không có là không có.» Hoặc nó có thể phát biểu qua một thí dụ : A là A. Chẳng hạn như đã định nghĩa «đường thẳng là đường gần nhất nối liền hai điểm» thì không thể nói được rằng đó là đường xa nhất. Một người ngồi học là ngồi học chứ không phải là đi dạo.

2) Nguyên lý mâu thuẫn :

Nguyên lý này được phát biểu như sau : «cùng một vật không thể vừa có vừa không có». «A không phải là phi A». Thí dụ : không thể nói được rằng : đường thẳng vừa là đường gần nhất nối liền hai điểm, vừa là đường xa nhất. Nếu nó là đường gần nhất thì không xa nhất và ngược lại.

3) Nguyên lý khứ tam (bài tam hay triệt tam) :

Nguyên lý này được phát biểu như sau : «một vật hoặc có hoặc không có, không có trường hợp thứ ba». Thí dụ : một số nguyên hoặc chẵn, hoặc lẻ (không chẵn), không có trường hợp thứ ba. Trong toán học khi chứng minh phản chứng (giả thuyết này sai vậy giả thuyết trái ngược đúng) người ta đã áp dụng nguyên lý khứ tam.

4) Nguyên lý túc lý :

Nguyên lý này được phát biểu như sau : «Hết mọi sự vật đều có lý do» Leibniz viết : «Không có gì xảy ra không có lý do, nghĩa là không có gì xảy ra mà không có một lý do vì sao nó xảy ra như thế chứ không phải khác đi». Đời sống thực tế cũng như khoa học luôn luôn cho ta thấy những lý do của những gì hiện hữu : H và O là lý do của nước, sức hút trái đất là lý do của sự rơi...

5) Nguyên lý cứu cánh :

Nguyên lý này được phát biểu như sau : «Hết mọi sự vật hoạt động đều hoạt động vì một mục đích nào đó». Sự quy tụ những phương tiện lại để sinh hoạt một cách nào đó tất nhiên phải có một cứu cánh. Bởi đó, Aristote nói : «thiên nhiên không làm gì vô ích cả».

6) Nguyên lý nhân quả :

Nguyên lý này được phát biểu như sau : «Trong cùng một hoàn cảnh, cùng một nguyên nhân bao giờ cũng sinh ra cùng một hậu quả». Thí dụ : Sức nóng đạt tới một mức độ nào đó thì thanh sắt dẫn nỏ thì bất cứ lần nào có những điều kiện về nhiệt như thế thì đều có sự dẫn nỏ đó. Bao giờ có H_2 cộng với O trong những hoàn cảnh giống nhau đều sinh ra nước.

7) Nguyên lý tất định :

Nguyên lý này là một nguyên lý kép, được phát biểu như sau :

- a) Trật tự thiên nhiên bất di bất dịch.
 - b) Mọi hiện tượng thiên nhiên và mọi chi tiết của hiện tượng đều tuân theo định luật và không có ngoại lệ.
- Nguyên lý này là nền tảng của khoa học thực nghiệm. Môn học này chỉ có thể thiết lập được định luật nếu «mọi hiện tượng thiên nhiên đều tuân theo định luật, không có ngoại lệ» và điều kiện của định luật không thay đổi, nghĩa là «trật tự thiên nhiên bất di, bất dịch».

D— . NGUỒN GỐC CỦA NHỮNG NGUYÊN LÝ THUẦN LÝ.

Vấn đề này được đặt ra như sau : Những nguyên lý thuần lý phát sinh ra sao ? Chúng do kinh nghiệm sinh ra hay bẩm sinh ? Lịch sử triết học đã để lại hai quan niệm trái ngược cố gắng giải quyết vấn đề này : thuyết bẩm sinh và thuyết chủ nghiệm.

1) Thuyết bẩm sinh :

Đó là quan niệm của triết gia chủ lý mà trong số các tác giả đề cập đến vấn đề này nhiều hơn cả, ta có thể kể tên Platon, Descartes.

a) Kinh nghiệm, theo thuyết bẩm sinh này, không có một vai trò nào cả trong việc tạo thành những nguyên lý thuần lý, những nguyên lý này, ngay từ khi ta sinh ra, đã có sẵn trong trí tuệ của ta. Các nguyên lý đó không thể do kinh nghiệm sinh ra được vì lý do đơn giản này : những nguyên lý thì *phổ quát, tất yếu* không thể phát sinh từ những kinh nghiệm riêng rẽ. Hơn nữa, *loài vật* cũng có kinh nghiệm tại sao không có nguyên lý ?

b) Platon, trong cuốn Ménéon, đã mô tả Socrate giúp một người nô lệ tự tìm ra những đặc tính của hình thể hình học mà chỉ đặt những câu hỏi và người nô lệ kia, không có học vấn nào cả, tự tìm thấy những đặc tính đó. Vậy những ý tưởng toán học phát xuất thẳng từ trí tuệ của người nô lệ. Tại sao ? Bởi lẽ, trước khi sinh ra đời này trước khi nhập vào thể xác, linh hồn sống trong thế giới của những ý tưởng thuần túy những chân lý vĩnh cửu. Sự «hồi ức» giúp con người tìm thấy được những chân lý có sẵn trong trí tuệ. Trong số những ý tưởng bẩm sinh đó, tất nhiên có những nguyên lý thuần lý.

2) Thuyết chủ nghiệm :

Đó là quan niệm của các triết gia như J. Locke, D. Hume, Condillac

a) Các triết gia chủ nghiệm cho rằng *kinh nghiệm là nguồn gốc của những nguyên lý thuần lý*. Tinh thần của con người theo phái chủ nghiệm, giống như một tờ giấy trắng ở trên đó không một nét chữ nào viết sẵn cả. Mọi nét chữ đều dần dần do kinh nghiệm viết lên. Ý tưởng, suy luận và cả những nguyên lý thuần lý, không có gì có ở trong trí tuệ mà không có ở trong giác quan.

b) Chúng ta biết rằng kinh nghiệm thì riêng rẽ, giới hạn. Kinh nghiệm cho biết về đám mây đen này và cơn mưa kia. Nguyên lý thuần lý trái lại, có tính chất tổng quát và trừu tượng : «Trong cùng một hoàn cảnh cùng một nguyên nhân bao giờ cũng sinh ra cùng một hậu quả» Nguyên lý này không phải chỉ đề cập đến những trường hợp mà ta đã có kinh nghiệm mà nói về bất cứ trường hợp nào. Làm sao kinh nghiệm giới hạn lại sinh ra được nguyên lý tổng quát đó ?

D. Hume đã giải đáp : đó là nhờ liên tưởng và tập quán. Ta đã có kinh nghiệm về đám mây đen và cơn mưa kế tiếp. Lần sau thấy mây đen, ta *liên tưởng* tới mưa. Kinh nghiệm được lập đi lập lại tạo thành *tập quán* mà sinh ra nguyên lý nhân quả : « Trong cùng một hoàn cảnh cùng một nguyên nhân bao giờ cũng sinh ra cùng một hậu quả ».

3) Giải đáp về vấn đề nguồn gốc của những nguyên lý thuần lý :

Ta đã thấy hai thuyết bẩm sinh và chủ nghiệm đã đưa ra những quan niệm hoàn toàn trái ngược về nguồn gốc của những nguyên lý thuần lý. Thuyết bẩm sinh cho rằng nguyên lý hoàn toàn bẩm sinh và thuyết chủ nghiệm lại cho rằng chúng hoàn toàn do kinh nghiệm sinh ra. Vậy ta phải giải đáp mâu thuẫn này như thế nào ?

a) *Phê bình hai giải đáp bẩm sinh và chủ nghiệm* : Trước hết ta thấy rằng cả hai thuyết bẩm sinh và chủ nghiệm đều có nhiều khuyết điểm.

α) *Phê bình thuyết bẩm sinh* : Những nguyên lý thuần lý không bẩm sinh chứng tỏ là các nhà xã hội học và tâm lý học đã chứng tỏ rằng người bán khai và trẻ con không biết suy luận theo những nguyên lý đó. Và nếu nguyên lý thuần lý bẩm sinh thì mọi người đều có.

— Nhà xã hội học Lévy Bruhl phân tách những lời tường thuật những chứng liệu do các nhà truyền giáo mang lại đã đưa ra kết luận : tư tưởng của người bán khai không tôn trọng nguyên lý đồng nhất và nguyên lý mâu thuẫn. Với giống người Bororo chẳng hạn, A không nhất thiết phải là A (nguyên lý đồng nhất) vì họ tin rằng họ vừa là người vừa là vật (A là B).

— Ông Piaget khi khảo cứu về *tâm lý nhi đồng* cũng nhận thấy rằng trẻ nhỏ suy luận nhiều khi trái ngược với những nguyên lý thuần lý. Hỏi một đứa bé có anh nào không, nó trả lời là có. Khi hỏi tiếp : người anh của nó có em nào không, nó lại trả lời là không.

Những sự khảo cứu về tâm lý người bán khai và tâm lý nhi đồng không cho phép ta kết luận rằng những nguyên lý thuần lý bẩm sinh.

β) *Phê bình thuyết chủ nghiệm* : Thuyết chủ nghiệm cho rằng kinh nghiệm sinh ra nguyên lý thuần lý không đứng vững vì nhiều lý do :

— Gặp những kinh nghiệm trái ngược với nguyên lý, người ta vẫn tin ở nguyên lý chứ không tin ở điều trái ngược kia. Thí dụ : đứng

trước những nguyên nhân tưởng là giống nhau mà lại sinh ra hậu quả khác nhau nhà khoa học vẫn tin « cùng nguyên nhân sinh ra cùng hậu quả » và những hậu quả khác nhau kia là do sự thí nghiệm không được chuẩn bị kỹ lưỡng mà thôi.

— Tại sao loài vật cũng có những kinh nghiệm lại không có nguyên lý thuần lý ?

— Sau cùng, sai lầm lớn lao của thuyết này là coi tri tuệ con người hoàn toàn thụ động, chỉ là một tờ giấy trắng trên đó kinh nghiệm được in lên. Tâm lý học ngày nay đã chứng minh được rằng mọi nhận thức đều không phải là sự mô phỏng lại sự vật một cách thụ động mà thật ra đều được xây dựng lại bởi tri tuệ.

b) *Những nhận định kể trên đưa ta tới giải đáp sau đây* : Những nguyên lý thuần lý được tạo thành nhờ hai yếu tố : *Kinh nghiệm và lý trí*.

α) Không thể gạt bỏ được yếu tố *kinh nghiệm* vì như ta đã biết nguyên lý thuần lý không bẩm sinh. Kinh nghiệm như thế là yếu tố cần thiết.

β) Kinh nghiệm tuy là yếu tố cần nhưng không đủ. Phải nhờ đến *lý trí* một tài năng bẩm sinh, từ những kinh nghiệm cụ thể riêng rẽ, làm công việc tổng quát hóa và trừu tượng hóa những kinh nghiệm đó mà tạo ra những nguyên lý thuần lý.

Chính vì sự cấu tạo ra nguyên lý thuần lý cần đến lý trí cho nên, như ta đã biết, A. Lalande đã gọi lý trí là « lý trí cấu tạo » và những nguyên lý thuần lý là « lý trí được cấu tạo ».

● *Phân thứ tư*

Đời sống hoạt động

○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○

- Chương XVIII. — Khuynh hướng
- Chương XIX. — Bản năng
- Chương XX. — Tập quán
- Chương XXI. — Ý chí

khuyñh hướng

Tóm lược :

- I. — Định nghĩa
- II. — Phân loại
- III. — Nguồn gốc khuyñh hướng
- IV. — Vai trò và giá trị

I. — ĐỊNH NGHĨA.

1) Khái niệm khuyñh hướng rất khó xác định. Xét một cách đơn giản, khuyñh hướng là nghiêng về một phía nào đó. Như thế khuyñh hướng là một động lực hướng về một cực cánh nào đó. Thí dụ khuyñh hướng nuôi dưỡng cơ thể hay nhu cầu là động lực đẩy một sinh vật thực hiện những động tác như nhảy chồm đến cắn mồi.

2) Ribot, trong cuốn Psychologie des Sentiments, đã định nghĩa rằng : «Khuyñh hướng là một cử động ở trong trạng thái phát sinh». Con thú nói trên có khuyñh hướng nuôi dưỡng cơ thể. Nhờ khuyñh hướng đó thúc đẩy nên khi đứng trước con mồi nó mới thực hiện những động tác như vồ, cắn xé, nhai ngấu nghiến... Nói khác đi : khuyñh hướng là động lực sinh ra cử động hay «khuyñh hướng là trạng thái sơ thảo của động tác».



JEAN PIAGET

3) Những định nghĩa kể trên đều quá sơ sài và thiếu sót.

a) Hai chữ «động lực» quá mơ hồ vì không cho ta biết đó là động lực sinh lý hay tâm lý.

b) Cõi khuyñh hướng là «cử động (mouvement) ở trạng thái phát sinh», Ribot đã nói rõ ràng quan niệm : khuyñh hướng chỉ là một động lực sinh lý. Quan niệm của ông không đứng vững vì tâm lý của con người không phải chỉ gồm có những khuyñh hướng như nuôi dưỡng cơ thể mà còn có những khuyñh hướng cao thượng như khuyñh hướng hiểu biết hay hiểu tri, khuyñh hướng sáng tạo, khuyñh hướng tôn giáo.

4) Những kinh nghiệm kể trên cho phép ta đưa ra định nghĩa sau đây : Khuyñh hướng là một động lực thúc đẩy ta thực hiện một chức phận sinh lý hay tâm lý nào đó.

P. Janet cũng đưa ra một định nghĩa tương tự : «khuyñh hướng là một thái độ chưa được thúc đẩy đầy đủ». Dùng hai chữ «thái độ» ông đã muốn nhấn mạnh đến tính chất tâm lý của khuyñh hướng chứ không phải chỉ nói tới tính chất sinh lý như Ribot.

5) Những đặc tính của khuyñh hướng :

Qua định nghĩa kể trên, ta có thể rút tĩa những đặc tính sau đây của khuyñh hướng : bẩm sinh tính, vô thức tính, thường xuyên tính và linh động tính.

a) Khuyñh hướng có tính chất bẩm sinh : Mỗi loại sinh vật sinh ra liền có ngay một số khuyñh hướng. Nơi con người những khuyñh hướng như khuyñh hướng nuôi dưỡng cơ thể hay nhu cầu, khuyñh hướng hiểu tri... đều bẩm sinh.

b) Khuyñh hướng có tính chất vô thức : Khuyñh hướng mặc dầu đang tồn tại ta không trực tiếp ý thức được chúng. Đó là những động lực nên vô thức. Ta biết được chúng qua những hậu quả như sự khoái lạc khi khuyñh hướng được thỏa mãn và sự đau khổ khi khuyñh hướng bị ngăn trở.

c) Khuyñh hướng có tính chất thường xuyên : Khuyñh hướng luôn luôn tồn tại nơi sinh vật. Chúng có thể bị ngăn chặn trong một thời gian nhưng không thể bị tiêu diệt. Thí dụ : Ta không thể tiêu diệt được khuyñh hướng nuôi dưỡng cơ thể.

d) Khuyñh hướng có tính chất linh động : Tuy không bị tiêu diệt, nhưng khuyñh hướng vốn linh động, mềm dẻo nên có thể biến

đổi, trá hình, chuyển biến (transfert) và cao thượng hóa (sublimation). Có khi ghét chuyển thành yêu, một khuynh hướng thấp kém được tinh thần hóa trở thành động lực cho một hành vi cao thượng.

II. — PHÂN LOẠI :

Cũng như vấn-đề định-nghĩa, vấn-đề phân-loại khuynh-hướng đã đưa tới những quan niệm khác biệt. Những bảng phân loại của Platon, Aristote, Descartes đã bị tâm-lý-học ngày nay phủ nhận. Và người ta thường phân-loại khuynh-hướng theo đối-tượng của nó. Sự phân-loại đó cho biết ba loại chính : khuynh-hướng vị-kỷ hay cá-nhân, khuynh hướng vị-tha hay xã-hội, khuynh-hướng lý-tưởng.

A. — KHUYNH-HƯỚNG VỊ-KỶ HAY CÁ NHÂN : (les tendances égoïstes ou personnelles).

1) Định nghĩa :

Khuynh-hướng vị-kỷ là những khuynh-hướng mà đối tượng là chủ thể. Nói một cách đơn giản hơn : khuynh-hướng vị-kỷ hướng về mục đích bảo tồn và phát-triển bản thân. Thí-dụ : Khuynh-hướng hiếu tri là động-lực hướng về sự phát triển đời sống tri-thức của cá-nhân, nhu cầu ăn và uống nhằm mục-đích bảo tồn và phát triển cơ-thể.

2) Phân loại :

Những khuynh-hướng vị kỷ gồm có hai loại : khuynh-hướng vị-kỷ thuộc phạm vi sinh-lý hay nhu cầu và khuynh-hướng vị-kỷ thuộc phạm vi tâm-lý hay khuynh-hướng vị-kỷ thật sự.

a) Nhu cầu :

α) Nhu cầu gồm có nhiều loại như : nhu cầu nuôi dưỡng cơ thể (ăn, uống), nhu cầu hô hấp, nhu cầu hoạt động của các giác quan, nhu cầu cử động bắp thịt v.v...

β) Thoạt đầu những nhu cầu đó rất đơn giản. Chúng chỉ là những sự cần thiết thô sơ : đói và khát chỉ là những cảm giác, chỉ là sự đòi hỏi của cơ thể, vì ảnh hưởng của xã hội, những nhu cầu đó trở thành những khuynh hướng có tính chất tâm lý. Nhu cầu ăn và uống chẳng hạn, trở thành sự khát khao, thèm thuồng những thực phẩm ngon lành và có khi trở thành tật ăn tham, nghiện rượu. Nhu cầu sinh lý vì ảnh hưởng xã hội, trở thành tình yêu.

b) Khuynh hướng vị kỷ thật sự :

Những khuynh hướng vị kỷ có tính chất tâm lý hay khuynh hướng vị kỷ thật sự gồm có 3 loại.

- Khuynh hướng vị kỷ thuộc phạm vi trí thức như óc tò mò hay nhu cầu hiểu biết.
- Khuynh hướng vị kỷ thuộc phạm vi tình cảm như sự khát khao cảm xúc.
- Khuynh hướng vị kỷ thuộc phạm vi hoạt động như khuynh hướng sáng tạo, khuynh hướng tự chủ.

Ta lần lượt tìm hiểu một vài khuynh hướng điển hình thuộc ba loại khuynh hướng vị kỷ nói trên.

α) *Sự khát khao cảm xúc* : Con người khát khao khoái lạc nhưng không phải bao giờ nó cũng chỉ thèm khát những khoái lạc bình dị mà còn thèm cả những cảm xúc mãnh liệt. Bởi đó ta thấy người văn minh và trưởng thành tìm kiếm những cảm xúc mạnh giả tưởng trong tiểu thuyết trinh thám hay phim ảnh. Nó cảm thấy thích thú trong sự lo âu cho nhân vật mà nó đồng hóa với nó khi đọc sách hay xem phim. Những người khác lại thích những nhiệm vụ hiểm nghèo, những trò thể thao nguy hiểm như leo núi, săn thú, thử máy bay, đua xe hơi. Cảm xúc mãnh liệt vì gặp nguy hiểm làm phát sinh nơi những người đó một khoái cảm thỏa mãn sự khát khao cảm xúc.

β) *Khuynh hướng bá chủ hay đô hộ kẻ khác* : Con người có khuynh hướng trở thành bá chủ, vượt hơn các đồng loại nó. Đứa trẻ này tìm cách đề nổi bật hơn bạn bè nó, người trưởng thành kia khoan khoái khi có kẻ khác phục tùng và bực tức khi không được sự tùng phục đó. Nietzsche gọi đó là « ý chí dũng mãnh » (volonté de puissance) Maine de Biran ghi trong Journal intime khi đến Ba Lê tình cảm khó chịu vì « tôi thấy hình như thấy chung quanh toàn những người hơn tôi và tôi cảm thấy khó chịu ». Còn khi đến một vùng quê, Périgord, trái lại, ông cảm thấy yên tâm vì « tôi chắc chắn rằng chẳng có ai hơn tôi ».

Khuynh hướng bá chủ đó là nguồn gốc phát sinh ra những tình cảm như khoe khoang, kiêu ngạo. Người khoe khoang trình bày cho kẻ khác những ưu thế của nó để chứng tỏ nó hơn người và người kiêu ngạo tin chắc ở giá trị siêu đẳng của nó so với những người chung quanh nên có thái độ « mặc hạ vô nhân ».

B. — KHUYNH HƯỚNG VỊ THA HAY XÃ HỘI : (les tendances altruistes ou sociales).

1) Định nghĩa :

Khuynh hướng vị tha là những khuynh hướng nhằm về đối tượng là kẻ khác. Thí dụ : tình mẫu tử hướng về đứa con, tình bạn, như thánh Thomas đã nói là «sự sẵn sóc lẫn nhau vì được xây dựng trên một sự thông cảm nào đó».

2) Phân loại :

Có thể chia khuynh hướng vị tha làm nhiều loại : sự bất chước, thiện cảm, khuynh hướng gia đình, quốc gia v.v.,. Ta hãy thử tìm hiểu đại cương những khuynh hướng vị tha đó.

a) **Bất chước :** Bất chước là làm lại giống như kẻ khác đã làm. Khuynh hướng bất chước thúc đẩy con người rập theo để có những tình cảm, ý tưởng, cử động, thái độ giống như kẻ khác. Quan sát một người ta thấy ít nhất nó đã bất chước đồng loại về cách chải tóc, cách phục sức, lối chào hỏi. Ngay trong phạm vi văn chương ta thấy nhiều sự bất chước : tác giả câu thơ «tôi buồn chẳng hiểu làm sao tôi buồn...» đã mang nặng ảnh hưởng của Chateaubriand. Họa sĩ vẽ «người mẹ bế con» đã muốn làm giống như Picasso, tác giả một họa phẩm về người mẹ.

b) **Thiện cảm :** Tâm lý học định nghĩa thiện cảm là nhận làm của mình coi như của mình những thái độ, tư tưởng và tình cảm của tha nhân. Nói khác đi : Khi ta thấy kẻ khác có một thái độ, tư tưởng, tình cảm mà ta có thiện cảm là khi ta thấy những sinh hoạt đó như của chính ta. Như thế thiện cảm là ra khỏi «cái tôi» của mình để hòa đồng với tha nhân. Sự hòa đồng đó không phải là bất chước vì như Max Scheler đã nhận định, nó đòi hỏi sự cảm thông và sự tham dự như trường hợp người mẹ đau niềm đau của con cái Bà De Sévigné nói với con gái «Mẹ đau ở ngực con».

c) **Khuynh hướng gia đình :** Tình yêu giữa những thành phần khác nhau trong gia đình là một khuynh hướng tự nhiên. Ta có thể kể đến : tình yêu vợ chồng, tình yêu giữa cha mẹ và con cái, tình huynh đệ. Tình yêu của người mẹ đối với con chẳng hạn rõ rệt có tính chất bột phát, tự nhiên. Người mẹ không cần phải nhờ đến ảnh hưởng của giáo dục, tự nhiên đã hướng tất cả mọi sự chăm sóc, nâng niu về phía đứa con. Có khi tình yêu đó rạn nứt đến mức độ người mẹ hy sinh đời

mình cho đứa con. Người mẹ mà nhà văn Khái Hưng đã mô tả trong tác phẩm «Anh phải sống» đã có tình mẫu tử mãnh liệt đó.

d) **Khuynh hướng quốc gia :** Tình yêu của mỗi người đối với quê hương, tiếng mẹ đẻ, tục lệ là một tình cảm tự nhiên. Ở một trình độ cao hơn, người ta biết yêu những kỷ niệm, những truyền thống, những giá trị chung của nước mình. Bởi đó, một người cảm thấy bất bình khi có người khác chê bai tiếng mẹ đẻ, quê hương xứ sở hay những truyền thống của nước mình.

C. — KHUYNH HƯỚNG CAO THƯỢNG HAY LÝ TƯỞNG : (les tendances supérieures ou idéales).

1) Định nghĩa :

Khuynh hướng cao thượng là những khuynh hướng mà đối tượng là những lý tưởng như chân, thiện, mỹ, Thượng Đế...

2) Phân loại :

Những loại khuynh hướng lý tưởng hay cao thượng thường được kể đến là lòng yêu chân lý, lòng yêu thẩm mỹ, lòng yêu điều thiện và những tình cảm tôn giáo.

a) **Lòng yêu chân lý :** Nơi người bình dân ta đã thấy tính tò mò phản ánh rõ rệt nhu cầu hiểu tri, muốn biết. Sự hiểu tri đó, nơi nhà bác học, nhà tư tưởng, được phát triển và trở thành sự say mê khảo cứu, tìm tòi để khám phá ra chân lý. Sự khảo cứu, tìm tòi đó của nhà bác học, nhà tư tưởng có tính chất vô tư, chỉ hướng về một mục đích là muốn khám phá ra chân lý, tìm hiểu được «cái tại sao» của sự vật.

b) **Lòng yêu thẩm mỹ :** Người thường ngoạn đã biết cảm thấy khoan khoái, thích thú, trước những tác phẩm nghệ thuật hay vẻ đẹp của thiên nhiên. Sự thích thú ấy là biểu hiện của lòng yêu thẩm mỹ. Khi khuynh hướng này phát triển mạnh, nó thúc đẩy ta khát khao tạo ra được những tác phẩm nghệ thuật.

c) **Lòng yêu điều thiện :** Mỗi người đều cảm thấy bị lôi cuốn, muốn hành động theo bản phận. Lòng yêu điều thiện đó sẽ sinh ra những tình cảm như vui sướng, hãnh diện hay xấu hổ, hối hận, ăn năn khi nó được thỏa mãn hay phản bội.

d) **Những tình cảm tôn giáo :** Con người bởi bản chất hữu hạn, không toàn hảo, nên luôn luôn cảm thấy khát khao, bị lôi cuốn bởi cái toàn hảo, cái vô hạn, siêu việt, vô cùng, vĩnh cửu. Tình cảm đó, phản ánh bản chất sâu xa của con người, thúc đẩy nó hướng đến một thế giới siêu việt.

Những khuynh hướng nói trên cũng thường được gọi là khuynh hướng hiểu biết, khuynh hướng nghệ thuật khuynh hướng đạo đức và khuynh hướng tôn giáo.

III.— NGUỒN GỐC CỦA KHUYNH HƯỚNG :

Hai vấn đề được đặt ra :

- 1) Vấn đề nguồn gốc của tất cả mọi khuynh hướng
- 2) Vấn đề nguồn gốc của các khuynh hướng vị tha và cao thượng.

A.— NGUỒN GỐC KHUYNH HƯỚNG NÓI CHUNG :

Đặt vấn đề : Những khuynh hướng là những động lực bẩm sinh hay chỉ là hậu quả của một sự kiện tâm lý nào đó ?

1) Quan niệm chủ cảm giác của Condillac :

Tác giả *Traité des Sensations* cho rằng khoái lạc và đau khổ là nguồn gốc của khuynh hướng. Chúng ta biết rằng Condillac chủ trương rằng những sự kiện tâm lý đơn giản nhất là những cảm giác. Cảm giác là những « nguyên tử » của đời sống tâm lý. Những cảm giác đó hoặc cho ta những khoái lạc, hoặc cho ta đau khổ. Kinh nghiệm về những cảm giác khoái lạc làm cho ta có khuynh hướng tìm kiếm cái gì sinh ra khoái lạc và tránh những gì sinh ra đau khổ. Thí dụ : ngửi một bông hoa thơm sinh ra khoái lạc và từ đó ta có khuynh hướng muốn ngửi lại mùi thơm.

2) Phê bình :

Quan niệm của Condillac không được đúng vì những lý do sau đây : Chính những khuynh hướng có trước cảm giác, sinh ra khoái lạc đau khổ chứ không do khoái lạc đau khổ sinh ra.

a) Vì khuynh hướng được thỏa mãn (thí dụ được ăn) nên ta cảm thấy khoái lạc và vì khuynh hướng bị ngăn trở (bị nhịn ăn) nên ta cảm thấy đau khổ.

b) Nơi những thực vật không có cảm giác vẫn có khuynh hướng như khuynh hướng sinh tồn và phát triển.

c) Nơi động vật khuynh hướng dục vọng xuất hiện trước khi nó biết những khoái lạc của dục vọng.

Vậy ta phải kết luận rằng những khuynh hướng không phải do cảm giác khoái lạc và đau khổ sinh ra như Condillac đã chủ trương.

B.— NGUỒN GỐC CỦA NHỮNG KHUYNH HƯỚNG VỊ THA

Bảng phân loại các khuynh hướng cho ta biết rằng trong số các loại khuynh hướng, có khuynh hướng vị kỷ và khuynh hướng vị tha. Một vấn đề quan trọng được đặt ra : nguồn gốc của khuynh hướng vị tha ở đâu mà ra ?

1) Khuynh hướng vị kỷ là nguồn gốc :

Một số các triết gia như La Rochefoucauld, Bentham cho rằng khuynh hướng vị kỷ là nguồn gốc của những khuynh hướng vị tha.

a) *Jérémie Bentham* đã viết : « Những người tội lỗi nhất cũng như những người đức hạnh nhất đều có những lý do hoàn toàn giống nhau : cả hai loại người đều muốn tăng cường tổng số hạnh phúc có thể đạt được.

b) *La Rochefoucauld* đề lại trong *Maximes* ý tưởng căn bản này : Tình yêu đối với kẻ khác cũng như tình yêu chân lý và điều thiện chỉ là sự tìm kiếm những quyền lợi cho cá nhân. Bởi đó ông nói : « Tình bạn chỉ là một sự trao đổi thương mại ». « Quyền lợi nói bằng tất cả mọi ngôn ngữ và đóng tất cả các vai trò, gồm cả vai trò một người vô tư ». Và « mọi đức tính đều chìm trong quyền lợi như sông chìm trong biển cả ».

2) Phê bình :

a) Quan niệm của các nhà tư tưởng nói trên không được đúng.

c) Có những cá nhân đã hành động vì quyền lợi, vị kỷ. Nhưng kết luận rằng con người bao giờ cũng hành động vị kỷ là một sự « tổng quát hóa » quá đáng.

β) Thực tế cho ta thấy rằng những thánh nhân, vĩ nhân như Phật Thích Ca, Jésus Christ, Socrate... đã hành động một cách hoàn toàn vị tha chứ không phải vị kỷ. Ngay cả trong cuộc đời hàng ngày những tấm gương hy sinh cao thượng không nhằm mục đích vị kỷ nào cả cũng không phải là không có.

γ) Quan sát chính bản thân ta cũng như kẻ khác, ta thấy có những lúc đã thực hiện những hành động vị tha bột phát mà sự tính toán không có thì giờ xen vào. Thí dụ người mẹ trong tác phẩm của Khái Hưng không thể tính toán vị kỷ trong hành động hy sinh đó.

3) Vậy ta phải kết luận rằng :

a) Con người thường hành động vì khoái lạc và quyền lợi.

b) Nhưng không phải con người chỉ hướng về những quyền lợi vị kỷ. Trái lại, nó có thể hành động vì những quyền lợi của kẻ khác, vị tha. Nó có thể vui trong niềm vui của kẻ khác. L. Luvelle viết: «Hành động làm cho tôi phong phú hơn là hành động vô vị lợi và tôi lớn hơn trong sự hy sinh». Schiller nói: «Tôi sợ khi ích kỷ và tôi cảm thấy vui sướng khi làm việc tốt». Sự khoan khoái tinh thần sự vui sướng nội tâm khi làm việc thiện chứng tỏ rằng vị tha là một khuynh hướng riêng biệt, không phải chỉ là biến thể của khuynh hướng vị kỷ.

III.— VAI TRÒ VÀ GIÁ TRỊ CỦA KHUYNH HƯỚNG.

A.— VAI TRÒ :

Khuynh hướng có một vai trò rất lớn lao trong đời sống tâm lý. Có thể nói: khuynh hướng là động lực của mọi sinh hoạt tâm lý.

1) Đối với đời sống trí thức :

Ta có thể kể ra một cách sơ lược :

a) *Khuynh hướng hiếu tri*, lòng yêu chân lý là động lực thúc đẩy sự tìm tòi, khảo cứu.

b) *Khuynh hướng gọi là nhu cầu sáng tạo* là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy tri tưởng tượng sáng tạo hoạt động.

2) Đối với đời sống tình cảm :

a) *Khoái lạc và đau khổ*, như ta đã biết, chính là do khuynh hướng được thỏa mãn hay bị ngăn trở sinh ra.

b) *Ước vọng* hay ước muốn là khuynh hướng trở thành ý thức. (Nghĩa là khuynh hướng khi vươn lên bình diện ý thức tức là ta có ước vọng.) Thí dụ: nuôi dưỡng cơ thể là một nhu cầu, một khuynh hướng. Khuynh hướng này thúc đẩy ta ăn uống. Khi ta nghĩ về sự ăn uống, thêm món ăn này hay món ăn kia tức là sự «thèm» đó, ước vọng đó, chính là khuynh hướng trở thành ý thức.

c) *Đam mê* đã được định nghĩa là khuynh hướng trở thành nổi bật, bá chủ và độc tôn.

3) Đối với đời sống hoạt động :

a) *Tập quán* bao giờ cũng xây trên nền tảng là khuynh hướng: không có tập quán nào phản lại khuynh hướng. Thí dụ: tập quán hút thuốc của một thanh niên xây trên một số khuynh hướng như: tự ái, thèm cảm xúc mạnh, bất chước...

b) Ý chí cũng có liên hệ với khuynh hướng. Ý chí chọn lựa và quyết định một giải đáp hợp với lẽ phải và điều thiện tức là đã sinh hoạt theo những khuynh hướng lý tưởng, cao thượng.

4) Đối với đời sống đạo đức và tôn giáo :

Những khuynh hướng lý tưởng như khuynh hướng đạo đức và khuynh hướng tôn giáo là những động lực thúc đẩy ta vươn tới điều thiện và tới thế giới siêu việt.

B.— GIÁ TRỊ :

Vai trò lớn lao của khuynh hướng trong đời sống tâm lý đã làm cho các nhà tư tưởng nêu lên một vấn đề khác: giá trị của khuynh hướng ra sao? Khuynh hướng có vai trò quan trọng đó sẽ ra gây ích lợi hay tai hại?

1) *Thuyết chủ tự nhiên của Nietzsche* cho rằng mọi khuynh hướng đều tốt, vì hợp với tự nhiên.

2) *Trái lại thuyết chủ lý của Kant* lại cho rằng tất cả các khuynh hướng đều xấu vì không đến từ lý trí.

3) Thà ra, đứng trên *phạm vi tâm lý học* mà xét, cần phân biệt hai loại khuynh hướng: khuynh hướng thấp kém và khuynh hướng cao thượng. Khuynh hướng vị kỷ, mà ta đã nói tới, thì thấp kém. Còn khuynh hướng lý tưởng và vị tha thì cao thượng. Giá trị của khuynh hướng thấp kém rất tương đối nên chúng cần sự kiểm soát của trí tuệ. Trái lại, khuynh hướng cao thượng là những *mầm tốt* mà ta không thể kết án được.

Bản năng

Tóm lược:

- I.— Định nghĩa
- II.— Những đặc tính của bản năng
- III.— Bản chất của bản năng
- IV.— Nguồn gốc của bản năng
- V.— Vai trò của bản năng



DARWIN
(1809 — 1889)

được coi như một khuynh hướng thúc đẩy hành động.

3) Theo nghĩa hẹp, bản năng là sự «biết hành động», sự «biết làm» bẩm sinh, (un savoir-faire inné). Con ong làm mật, con nhện giăng tơ, những hành động bẩm sinh đó là bản năng.

I.— ĐỊNH NGHĨA :

A.—NHỮNG ĐỊNH NGHĨA KHÁC NHAU :

Danh từ bản năng thường mang những ý nghĩa khác nhau tùy theo sự sử dụng của các triết gia khác nhau.

1) Theo Hy ngữ, mà Pháp ngữ là sự dịch lại, bản năng là sự kích thích thúc đẩy hoàn thành một hành động. (Stigma = instinct = un aiguillon qui pousse à accomplir une action)

2) Theo nghĩa rộng, phù hợp với Hy ngữ kể trên, bản năng là một khuynh hướng bẩm sinh. Khi nói : con người không nên sống chiều theo những bản năng thấp kém, danh từ bản năng đã được dùng theo nghĩa rộng này

4) Theo Bergson, bản năng lại được hiểu theo nghĩa : một phương thức của nhận thức và hành động cho phép cảm thông trực tiếp đối tượng mà tri thông minh phải phân tách để lại gần. Nói khác đi bản năng hiểu theo Bergson là một loại trực giác.

5) Theo Freud, bản năng là toàn thể những động lực tâm lý vô thức.

B.— ĐỊNH NGHĨA ĐỀ NGHỊ :

Ta không thể sử dụng trong phạm vi của tâm lý học danh từ bản năng hiểu theo những ý nghĩa của Bergson và Freud, vì những ý nghĩa đó chỉ thích hợp với hệ thống tư tưởng của các tác giả đó. Bản năng, dưới ngòi bút của Pascal, Leibnitz, đã được dùng theo nghĩa rộng. Ngày nay, trong phạm vi tâm lý học, phần lớn, các nhà tư tưởng đã dùng danh từ bản năng theo nghĩa hẹp.

1) Languier des Bancelles viết : « chúng ta gọi là bản năng những hành động thuần thực mà những sinh vật cùng một loài thực hiện không cần tập luyện ».

2) Pradines, trong Traité de Psychologie générale, xác định rằng bản năng là những sinh hoạt tự động bẩm sinh.

3) Vậy từ những định nghĩa của các nhà tâm lý học kể trên ta có thể rút ra được định nghĩa sau đây về bản năng : Bản năng là sinh hoạt tự động và bẩm sinh hoàn thành được một số động tác quy hướng đến một cứu cánh mà không có ý thức về sự phối hợp giữa những động tác cũng như về cứu cánh đó.

II.— NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA BẢN NĂNG :

Định nghĩa kể trên đã nói lên ba tính chất cốt yếu của bản năng là : thiên bẩm tính, cứu cánh tính và tự động tính. Ta hãy lần lượt tìm hiểu kỹ lưỡng những đặc tính này của bản năng.

A.— THIÊN BẨM TÍNH (l'innéité)

1) Bản năng là một sinh hoạt bẩm sinh hay thiên bẩm. Tính chất « thiên bẩm » không có nghĩa là có ngay khi sinh ra mà chỉ có nghĩa là trái với tập thành, nghĩa là không phải dắc thủ nhờ sự tập luyện. Không phải tất cả mọi bản năng của sinh vật đều xuất hiện ngay nó sinh ra. Những bản năng khác nhau của sinh vật phát hiện khi điều kiện cơ thể cần thiết cho sự phát hiện đó được hội tụ.

Paul Guillaume cho biết : Con ong có một số bản năng và những bản năng ấy lần lượt xuất hiện khi điều kiện cơ thể cho phép và khi đã xuất hiện thì sinh hoạt bản năng thực hiện một cách tự động, không cần tập luyện. Vào ngày thứ 6 sau khi sinh ra, ong biết nuôi các ấu trùng do sự bài tiết, vào khoảng từ ngày thứ 10 đến thứ 15 biết làm các nội dịch trong tổ ong như tiếp nhận nhụy hoa do ong đi lấy mật mang về và cất nhụy đó trong các lỗ của tổ ong, kể từ ngày thứ 20 (ong chỉ sống từ 30 đến 50 ngày) ong mới biết đi hút nhụy hoa bên ngoài. Những sinh hoạt bản năng khác nhau này của loài ong xuất hiện liên hệ với sự phát triển của cơ thể của nó.

2) Từ thiên bẩm tính của bản năng, người ta tìm thấy một số đặc tính phụ : kiện toàn, loại biệt và bất di dịch.

a) Bản năng ngay từ lần thực hiện đầu tiên đã kiện toàn, hoàn hảo, không phải đi qua những giai đoạn vụng về, dò dẫm và những lần thực hiện về sau không hơn gì lần đầu. Con bướm ngay khi ra khỏi kén đã biết bay đến đúng loài hoa có nhụy thích hợp với nó và hút nhụy ấy mà không tập luyện. Những con nhện già giăng tơ không hơn gì nhện non.

b) Bản năng thì loại biệt nghĩa là đồng nhất cho các sinh vật cùng một loại và chỉ có cho loại đó.

Ong biết làm mật và chỉ riêng loài ong mới có bản năng này.

c) Bản năng thì bất di dịch. Qua không gian và thời gian, bản năng vẫn nguyên, không đổi thay. Con ong, thời thượng cổ và ngày nay, ở lục địa này hay lục địa khác, vẫn có một bản năng và sự thực hiện sinh hoạt bản năng vẫn không đổi thay.

B. — CỨU CÁNH TÍNH (la finalité).

Bản năng là sinh hoạt luôn luôn hướng về một cứu cánh. Những động tác, giai đoạn khác nhau của hành vi bản năng đều được thực hiện quy hướng về cứu cánh đó. Ông Fabre đã nêu ra trường hợp con tò vò mẹ, trước khi chết phải để lại đồ ăn dự trữ cho tò vò con sắp nở. Muốn thế, tò vò mẹ phải chích cho tê liệt một con mồi (bằng cách chích đúng trung tâm thần kinh vận động) mà vẫn giữ cho thịt được tươi. Trong hành vi bản năng của tò vò mẹ đó, ta thấy rằng tò vò mẹ đã hoạt động nhằm vào cứu cánh : để lại thịt tươi để nuôi sống tò vò con. Cứu cánh được nhắm tới đó chính là sự bảo tồn nòi giống.

C. — TỰ ĐỘNG TÍNH (l'automatisme).

1) Sinh vật, mặc dù thực hiện những động tác cần thiết để đạt tới cứu cánh, mặc dù có sự thích ứng giữa phương tiện và cứu cánh, không biết gì về cứu cánh đó. Hành vi bản năng chỉ là một hành vi tự động, máy móc, vô thức. Con tò vò kể trên là loài sâu ăn cỏ, để lại mồi thịt tươi cần thiết cho tò vò con đã hành động một cách tự động, mù quáng, không biết gì về tò vò con cũng như không biết gì về việc bảo tồn nòi giống. Đứa trẻ nhỏ bú sữa mẹ không ý thức về cứu cánh của hành vi bản năng đó.

2) Hơn nữa, động vật, mặc dầu có sự thích ứng giữa động tác thực hiện và cứu cánh nhằm tới, không ý thức về mối tương quan phương tiện cứu cánh đó. Cho nên khi nhà thí nghiệm đục thủng những lỗ tổ ong hay lấy trứng mang đi, con ong vẫn tiếp tục nhả mật. Và việc nhả mật, chúng ta đều biết, nhằm cứu cánh nuôi sống ong non. Như thế, khi tương quan giữa phương tiện và cứu cánh bị xuy đổ, ong vẫn tiếp tục hành vi bản năng một cách tự động nghĩa là máy móc và vô thức.

3) Sau cùng, bản năng có tính chất chuyên môn. Tự động tính của bản năng cũng giống như một chiếc máy tự động chỉ biết làm một công việc cố định, sản xuất một đồ vật cố định. Con ong chỉ biết làm mật, nhện chỉ biết giăng tơ v.v... Bởi đó, Voltaire đã nói : « Ở ngoài tổ ong, con ong chỉ là một con ruồi ».

D. — THẢO LUẬN VỀ ĐẶC TÍNH CỦA BẢN NĂNG.

Chúng ta đã thấy rằng quan niệm cổ điển thoát thai từ sự mô tả của H. Fabre đã cho rằng bản năng có những đặc tính như thiên bẩm tính, hoàn hảo, loại biệt, bất di dịch, cứu cánh tính, tự động tính, máy móc và vô thức. Quan niệm này không được chấp nhận bởi tất cả các nhà tâm lý học và sinh vật học.

1) Các đặc tính thiên bẩm, hoàn hảo, bất di dịch không đúng tuyệt đối.

a) Chim nuôi trong lồng từ nhỏ không biết làm tổ và không hát đồng một điệu với đồng loại nó.

b) Ông Leroy quan sát thấy tổ chim làm bởi chim còn non thường được đặt ở vị trí thiếu chọn lọc và xây dựng một cách thô sơ.

c) Loài ong ở xứ lạnh được mang qua xứ không có mùa đông không làm mật để dành cho mùa đông nữa.

d) Tò vò có khi chích không trúng con mồi.

e) Chim biết lấy lông đuôi ngựa thay rơm để làm tổ v.v...

2) Ta xác nhận rằng những trường hợp kể trên là thực có.

Tuy nhiên đó chỉ là những trường hợp đặc biệt. Xét một cách tổng quát ta vẫn thấy bản năng có thiên bẩm tính, cứu cánh tính và vô thức tính. Không thể vì một tổ ong di từ xứ lạnh qua xứ nóng không làm mật nữa mà phủ nhận được thiên bẩm tính của bản năng làm mật của loài ong.

III. — BẢN CHẤT CỦA BẢN NĂNG :

Khảo cứu về những đặc tính của bản năng, ta đã biết ba đặc tính chính yếu của nó là *thiên bẩm tính*, *cứu cánh tính* và *vô thức tính*.

Bản năng là một sinh hoạt tự động, vô thức, nghĩa là mù quáng nên làm cho các nhà tâm lý học nghĩ đến xung động, một sinh hoạt có những tính chất đó. Bản năng hướng về một cứu cánh nên làm cho một số các nhà tư tưởng khác nghĩ tới trí thông minh vốn luôn luôn hướng về một cứu cánh nào đó. Từ đó một vấn đề được nêu lên : *Có thể giản lược bản năng vào xung động hoặc trí thông minh được chăng ? Bản năng là một sinh hoạt độc lập hay chỉ là một biến thể của xung động hay của trí thông minh ?*

A. — BẢN NĂNG VÀ XUNG ĐỘNG : (xung động = phản xạ = réflexe)

1) *Thuyết cơ giới* : (la théorie mécaniste).

Các nhà tư tưởng như *Descartes*, *Spencer*, *Jacques Loeb*, *E. Jean Rabaud* đã đưa ra một quan niệm, gọi là thuyết cơ giới, cho rằng bản năng chỉ là một xung động.

a) *Descartes*, chẳng hạn, cho rằng vật chất và tinh thần là hai thực thể hoàn toàn riêng biệt. Loài vật là vật chất thuần túy, không có chút ý thức nào cả. Do đó, tất cả mọi sinh hoạt máy móc, trong đó có bản năng, xung động, chỉ là những sinh hoạt máy móc tự động vô thức. Và bản năng, vì thế, chẳng khác gì xung động.

b) *Spencer*, *Darwin*... cho rằng bản năng chỉ là sự phối hợp của một chuỗi xung động được kiện toàn cho nên thoát nhìn ta thấy bản năng phức tạp hơn xung động nhưng rút lại cũng chỉ do xung động mà ra,

2) PHÊ BÌNH :

a) Ta nhận thấy rằng giữa bản năng và xung động có nhiều điểm tương đồng.

α) Trước hết, ta thấy rằng bản năng và xung động đều là sinh hoạt thuộc đời sống hoạt động chứ không phải đời sống tri thức hay tình cảm.

β) Bản năng và xung động quả thực đều có tính chất tự động vô thức và mù quáng. Điều này rất dễ nhận thấy, con ong có bản năng làm mật thực hiện sinh hoạt này một cách tự động, không ý thức được cứu cánh của sinh hoạt đó là gì, khi tổ ong bị đục thủng lỗ, nó vẫn thực hiện sinh hoạt đó một cách máy móc, mù quáng. Cũng thế, xung động được *Lalande* định nghĩa là : *xung động là một hiện tượng thần kinh do một vật kích thích đưa tới một phản ứng là sự co răn bắp thịt hay sự bài tiết*. Thí dụ : đồ ăn chạm vào lưỡi sinh ra bài tiết, acit chạm vào bắp thịt con ếch và bắp thịt co lại, đó là những xung động. Trường hợp nhỏ acit vào bắp thịt con ếch cho ta thấy rằng xung động có tính chất vô thức, mù quáng, tự động : con ếch mặc dầu đã chết, bắp thịt vẫn co lại khi bị acit chạm vào. Như vậy xung động đó thực hiện một cách máy móc, vô thức và không có cứu cánh nào cả.

b) Những điểm tương đồng kể trên làm ta muốn ngả về thuyết cơ giới. Hơn nữa, những lý do thường được dùng để phân biệt bản năng và xung động đều bị chỉ trích nặng nề.

α) Người ta thường cho rằng :

— bản năng thì phức tạp, xung động thì đơn giản. Thí dụ : bản năng như ong làm mật thì phức tạp hơn xung động như sự bài tiết nước miếng.

— bản năng do kích thích nội giới, xung động do kích thích ngoại giới. Không phải nhìn thấy rơm mà chim có bản năng làm tổ mà vì có bản năng làm tổ thúc đẩy (nội giới) nên mới tìm rơm. Còn đồ ăn là kích thích ngoại giới chạm vào lưỡi nên sinh ra sự bài tiết nước miếng, đó là xung động.

— bản năng có một cứu cánh, xung động không có. Bản năng của con tò vò nhằm cứu cánh trường tồn nòi giống còn sự nắc cụt, hắt hơi (nhảy mũi) không có cứu cánh nào cả.

β) Ta có thể chỉ trích :

— Có những xung động là xung động có điều kiện phức tạp không kém gì bản năng. Chẳng hạn như rung chuông (điều kiện) khi cho con

chó ăn. Về sau nghe tiếng chuông đã có sự bài tiết (dù chưa có đồ ăn chạm vào lưỡi).

— Xung động có điều kiện là do một kích thích nội giới giống như bản năng. Tiếng chuông gọi ra hình ảnh đồ ăn và sinh ra sự bài tiết. Hình ảnh đồ ăn đó là kích thích nội giới.

— Xung động cũng có một cứu cánh nào đó. Sự nấc cụt, hắt hơi cũng có một mục đích nào đó, xét về phương diện sinh lý, chứ không hoàn toàn vô ích.

— Bởi thế phải chăng nên đồng nhất hóa bản năng và xung động.

e) Nhưng thật ra, tuy có những điểm tương đồng, bản năng và xung động vẫn khác nhau xa. Giữa bản năng và xung động có nhiều dị điểm sâu xa không cho phép ta giản lược bản năng vào xung động.

a) Thực ra, ta phải nhận rằng bản năng phức tạp hơn xung động. Bản năng do kích thích nội giới mà có còn xung động do kích thích ngoại giới, cứu cánh của bản năng thì rõ rệt còn của xung động thì mơ hồ. Không thể đem xung động có điều kiện ra để so sánh với bản năng được vì xung động có điều kiện là một loại đặc biệt. Còn xung động thường (réflexe simple) thì rõ rệt là do kích thích ngoại giới và đơn giản hơn bản năng rất nhiều. Giữa bản năng làm mật của loài ong và tiếng nấc cụt thì sự khác biệt không thể hồ nghi được.

β) Pradines còn đưa ra nhận định cho rằng bản năng và xung động không thể đồng hóa với nhau được vì giữa chúng có dị điểm này: xung động là một cử động tự vệ (mouvement défensif) còn bản năng là cử động để chiếm hữu và thích ứng (mouvement appropriatif). Thí dụ: bắp thịt co lại vì acid là cử động tự vệ, còn làm tổ, làm mật, những bản năng này xây dựng cho sinh vật nhưng ưu thế thích ứng với ngoại cảnh để có thể phát triển, trường tồn.

Bởi những dị điểm này, ta phải kết luận rằng thuyết cơ giới của các tác giả như Descartes, Spencer, Darwin... không thể chấp nhận được. Bản năng có những điểm tương đồng với xung động nhưng không phải là xung động.

B. — BẢN NĂNG VÀ TRÍ THÔNG MINH.

1) Thuyết nhân hình : (anthropomorphisme).

Trái ngược với thuyết cơ giới muốn hạ thấp bản năng xuống hàng

xung động, các nhà tư tưởng theo thuyết nhân hình như Montaigne, Romanes, Maurice Thomas, lại cho rằng, bản năng là một hình thức của trí thông minh.

a) Montaigne viết đại ý cho rằng những công trình của động vật do bản năng mà có như nhện giăng tơ, én di chuyển... kiện toàn hơn những công trình của con người nhờ trí tuệ mà có. Vậy tại sao lại không chấp nhận bản năng là một hình thức đặc biệt của trí thông minh.

b) Maurice Thomas cho rằng bản năng là một nhận thức đích thực và được chuyển sang phạm vi thực hành. (l'instinct est une connaissance réelle que l'individu transporte consciemment dans la pratique). Nghĩa là phải biết mới thực hành được. Bản năng là một sinh hoạt kiện toàn là một thực hành tất phải xây trên một cái tri nào đó. Nếu thế, nó là một biến thể của trí thông minh.

PHÊ BÌNH :

Thuyết nhân hình cũng không đứng vững.

a) Giữa bản năng và trí thông minh, ta xác nhận rằng quả thực có một vài điểm tương đồng, trong đó điểm rõ rệt nhất là bản năng và trí thông minh khi sinh hoạt có cứu cánh, có mục đích. Không cần biện minh dài dòng, ta đều biết rằng trí thông minh khi hoạt động luôn luôn biết rằng sự suy nghĩ của nó nhằm cứu cánh nào, để làm gì. Còn bản năng, ta đã vạch rõ là có cứu cánh tính: bản năng của con tò vò nhằm cứu cánh trường tồn nòi giống.

b) Nhưng giữa bản năng và trí thông minh có nhiều dị điểm sâu xa không cho phép ta đồng nhất hóa chúng.

α) Bản năng có tính chất bẩm sinh, kiện toàn do đó không tiến triển được. Trái lại, trí thông minh, tuy gồm có một số yếu tố bẩm sinh nhưng cũng lại cần đến sự tập luyện để phát triển. Sự tập luyện làm cho trí thông minh càng tiến triển chứ không bất di dịch như bản năng.

β) Bản năng là tài năng chung của từng loại sinh vật. Bản năng làm mật chung cho tất cả loài ong và bất cứ sinh vật nào trong cùng loại cũng thực hiện bản năng như nhau. Trái lại, trí thông minh tuy là tài năng chung của loài người nhưng trình độ phát triển của trí thông minh biến đổi tùy theo cá nhân.

Υ) Bản năng chỉ là sự « biết hành động » (Savoir faire) rất giới hạn. Đó chỉ là sự biết làm một việc gồm một số động tác giới hạn và

cố định. Trái lại tri thông minh có thể hướng dẫn ta hoạt động trong nhiều lãnh vực khác nhau, biến đổi hành động cho thích ứng với từng hoàn cảnh. Bởi thế, nói theo Voltaire «ong rất tài tình trong tổ ong; nhưng ra ngoài nó chỉ là một con ruồi», và nói theo Descartes «tri thông minh là một dụng cụ phổ quát dùng được cho mọi trường hợp».

d) Hành vi của bản năng thì vô thức còn hành vi đến từ thông minh thì ý thức. Con tò vò, mà ô. Fabre đã nói tới, có bản năng và bản năng đó có một cứu cánh nhưng nó không ý thức được những động tác của bản năng cũng như cứu cánh nói trên. Còn con người khi suy nghĩ nhằm một mục đích nào đó luôn luôn ý thức về cứu cánh nhằm tới đó.

Tóm lại, bản năng và tri thông minh khác nhau rất xa. Ta không thể giản lược bản năng vào tri thông minh, không thể kể bản năng là một hình thức của tri thông minh.

C - QUAN NIỆM CỦA BERGSON :

Ta đã tìm hiểu nội dung và giá trị của thuyết cơ giới, cho rằng bản năng chỉ là xung động, và thuyết nhân hình, cho rằng bản năng là một hình thức của tri thông minh.

Đứng trước sự thất bại của các thuyết kể trên, Bergson đã đưa ra một quan niệm để dung hòa, tổng hợp hai thuyết kể trên đó.

Theo Bergson, nền tảng của tất cả mọi sinh hoạt là cái mà ông gọi là *đà sinh lực*. Sự sinh hoạt của tri thông minh, của bản năng, của thảo mộc đều do sự thúc đẩy, sự phát triển của *đà sinh lực* (*élan vital*) Sự hướng động của thảo mộc, bản năng của sinh vật và tri thông minh của con người đều *tương đồng* vì xây trên một nền tảng chung là cái *đà sinh lực* đó, nhưng *khác nhau* vì *đà sinh lực* phát triển theo những hướng khác nhau mà sinh ra những sinh hoạt khác nhau là hướng động, bản năng và tri thông minh. Ông viết : «*Đó là ba hướng khác nhau của cùng một sinh hoạt (đà sinh lực) được chia nhánh khi phát triển*».

PHÊ BÌNH :

Quan niệm của Bergson có ưu điểm là đã nhận ra được rằng giữa bản năng và tri thông minh có những điểm tương đồng và điểm dị biệt. Bản năng và tri thông minh, cũng như bản năng và hướng động tuy là một vì có một nền tảng chung, nhưng vẫn khác nhau vì nền tảng chung là *đà sinh lực* đã phát triển về những hướng khác nhau.

Tuy nhiên, quan niệm của Bergson, xây trên khái niệm «*đà sinh lực*» là một động lực vô thức thúc đẩy con người, động vật và thảo mộc sinh hoạt để tồn tại. Tri thông minh là một sinh hoạt ý thức. Như vậy làm sao có thể nói được rằng tri thông minh chỉ là sự phát triển của một «*động lực vô thức*» ?

D. - TỔNG KẾT :

Như thế, bản về bản chất của bản năng, ta phải nhận định rằng bản năng là một sinh hoạt riêng biệt không thể giản lược vào xung động hay tri thông minh được. Có thể kể bản năng là một loại thông minh còn hỗn độn, mơ hồ, nói theo các nhà tư tưởng như Guillaume, chứ không thể kể được là một loại thông minh đúng nghĩa. Là một loại thông minh còn lẫn tính chất tự động và vô thức, là một loại xung động đã phức tạp và có một cứu cánh, cho nên bản năng phải được kể là một sinh hoạt riêng biệt đứng giữa xung động và tri thông minh.

IV. - NGUỒN GỐC CỦA BẢN NĂNG.

Vấn đề nguồn gốc bản năng, thật ra, chỉ là sự khai triển, sự đào sâu vấn đề đặc tính của bản năng mà ta đã nghiên cứu.

A. - QUAN NIỆM CỦA CONDILLAC VÀ D. HUME :

Các nhà tư tưởng cho rằng bản năng là một tài năng đặc thù của sinh vật. Nghĩa là bản năng là một tập quán mà mỗi sinh vật có được nhờ sự tập luyện. Condillac, trong *Traité des animaux*, đã viết : «*Bản năng chỉ là tập quán không còn sự suy nghĩ nào cả*» nghĩa là một tập quán được tinh luyện đến mức độ hoàn toàn tự động, kiện toàn thì trở thành bản năng.

PHÊ BÌNH :

Ta xác nhận rằng có những trường hợp làm ta nghĩ rằng bản năng do sự tập luyện mà có : con chim không bao giờ nghe tiếng hót của đồng loại sẽ không biết hót. Nhưng ta vẫn không chấp nhận quan niệm cho rằng bản năng do sự tập luyện mà có vì :

1) Nếu bản năng do sự tập luyện thì tại sao lại có tính chất *loại biệt* ? Tập luyện thì *cá biệt*. Người này biết lái xe, vì tập luyện, người kia không biết, vì không tập. Tập quán lái xe này có tính chất *cá biệt*. Còn cả loài ong đều biết làm mật, đó là tính chất chung cho cả loài, loại biệt, tất không do tập luyện mà sinh ra.

2) Kinh nghiệm không cho ta thấy những sinh vật có những bản năng tài tình như loài nhện, loài tò vò phải trải qua một thời gian tập luyện nào cả.

3) Sinh vật, trong nhiều trường hợp, không có thời gian và cơ hội để tập luyện bản năng. Thí dụ : gà con phải thành công ngay trong việc phá vỡ vỏ để thoát ra nếu không sẽ bị tiêu diệt.

B. - THUYẾT TIẾN HÓA CỦA LAMARCK, DARWIN, SPENCER :

Các nhà tư tưởng như Lamarck, Dawin, Spencer đã căn cứ vào thuyết tiến hóa để cắt nghĩa nguồn gốc của bản năng.

1) Lamarck cho rằng bản năng là *trí thông minh bị thoái hóa*. (intelligence dégradée) hay tập quán di truyền. Những sinh vật xưa kia có trí thông minh nhờ đó thích ứng được với hoàn cảnh ngoại giới. Sự thích ứng đó được di truyền và tài năng mà những sinh vật đến sau có ngay không cần suy nghĩ được gọi là bản năng. Chính vì bản năng thực hiện được một cách tự động, không cần suy nghĩ nên nó được kể là «trí thông minh bị thoái hóa» hay «tập quán di truyền».

2) Darwin và Spencer cho rằng bản năng là *do xung động sinh ra*. Bản năng là do xung động nhờ sự đào thải mà trở nên tinh tế. Sự đào thải loại bỏ những động tác thừa, vô ích của xung động mà chỉ giữ lại những động tác thích ứng. *Xung động được kiện toàn* đó trở thành bản năng.

PHÊ BÌNH :

Ta nhận thấy dễ dàng mối liên hệ mật thiết giữa hai vấn đề nguồn gốc và bản chất của bản năng. Lamarck, xét về vấn đề bản chất, đã gián tiếp ngã về thuyết nhân hình và Darwin, Spencer ngã về thuyết cơ giới.

Giá trị của thuyết tiến hóa liên hệ đến vấn đề nguồn gốc bản năng ta phải nói ngay, *rất mơ hồ*.

1) Ta có thể nêu lên câu hỏi này với Lamarck : tại sao trí thông minh của con người thì phát triển, còn trí thông minh của động vật lại bị thoái hóa, trở thành tự động để rồi di truyền dưới hình thức bản năng ? Hơn nữa : tại sao loài vật lại truyền lại cho đời sau những kinh nghiệm thâm lường được mà con người không có sự di truyền đó ? Mặt khác, kinh nghiệm cho ta biết rằng nhiều khi sinh vật trước, vì đời sống ngắn ngủi, không có thời gian để dạy lại tài năng đặc thù cho sinh vật đến sau.

2) Còn Darwin và Spencer cũng chỉ đưa một giả thuyết mơ hồ. Các ông, với quan niệm «bản năng là xung động kiện toàn di truyền» đã không giải thích cho ta biết : (a) xung động đơn giản, xung động chưa kiện toàn thì hình thức của nó ra sao ? Nhờ đâu mà có ? (b) Sự phối hợp các động tác diễn tiến thế nào mà xung động trở thành một bản năng phức tạp ?

C. - TỔNG KẾT :

Đứng trước sự thất bại của các quan niệm cắt nghĩa bản năng kể trên ta phải trở về với quan niệm cổ điển : *bản năng là một tài năng thiên bẩm*. Nếu thấy rằng quan niệm cổ điển này không làm ta thỏa mãn mà những giải đáp kể trên cho rằng bản năng đặc thù, đối lập với những quan niệm cổ điển, cũng không đứng vững thì phải chăng ta chỉ còn cách tạm thời kết luận rằng vấn đề nguồn gốc bản năng là một niềm bí mật, là một vấn đề mà ta chỉ có những ý tưởng mơ hồ cũng như về các vấn đề nguồn gốc của vũ trụ, của sự sống.

V. - VAI TRÒ CỦA BẢN NĂNG TRONG ĐỜI SỐNG CỦA CON NGƯỜI.

Trong phần định nghĩa bản năng, ta đã xác định rằng bản năng có nhiều nghĩa : nghĩa Hy ngữ, nghĩa rộng, nghĩa hẹp, nghĩa của Bergson, nghĩa của Freud và định nghĩa đề nghị. Chính vì có nhiều nghĩa cho nên vấn đề vai trò của bản năng đối với con người đã đưa tới những nhận định khác nhau.

A. - BẢN NĂNG CHỈ CÓ MỘT VAI TRÒ RẤT NHỎ BÉ :

1) Theo nghĩa hẹp bản năng là «*sự biết hành động bẩm sinh*». Định nghĩa đề nghị tức là định nghĩa được sử dụng trong bài này và cũng là định nghĩa thông dụng của tâm lý học đã căn cứ trên nghĩa hẹp đó và xác định rằng : Bản năng là *sinh hoạt tự động và bẩm sinh hoàn thành được một số động tác quy hướng đến một cứu cánh mà không có ý thức về sự phối hợp giữa những động tác cũng như về cứu cánh đó*.

2) Hiểu bản năng theo định nghĩa này thì vai trò của bản năng trong đời sống của con người rất giới hạn vì con người có rất ít bản năng. Con người có nhiều thông minh và rất ít bản năng và trái lại nơi các động vật khác thì lại có nhiều bản năng.

B.— BẢN NĂNG CÓ MỘT VAI TRÒ RẤT ĐÁNG KÈ :

1) Bản năng, ngoài những ý nghĩa kể trên, như ta đã nói, còn có nhiều nghĩa khác :

a) Theo Hy ngữ : Bản năng là một khuynh hướng thúc đẩy hoàn thành một hành động.

b) Theo nghĩa rộng : Bản năng là một khuynh hướng thúc đẩy hành động.

2) Hiểu bản năng theo hai nghĩa này, ta thấy rằng trong đời sống con người trong nhiều trường hợp đã sinh hoạt theo sự thúc đẩy của bản năng.

a) Tò mò tìm kiếm, hoài niệm này thúc đẩy ta nghĩ đến một hoài niệm khác... Tất cả những hoạt động trí thức kể trên như bị thúc đẩy bởi một khuynh hướng trí thức, một bản năng của đời sống trí thức, bản năng hiểu theo nghĩa khuynh hướng, kích thích, tất nhiên.

b) Trong phạm vi tình cảm : hợp quần tránh sự cô đơn, tìm bạn để kết giao, xa lánh nơi buồn, tìm đến nơi vui sướng, yêu ghét, những sinh hoạt này cũng được thúc đẩy bởi bản năng hiểu theo nghĩa khuynh hướng. (coi bài khuynh hướng)

3) Bản năng có vai trò rất quan trọng :

a) Theo Bergson : bản năng là một loại trực giác. Bản năng, theo Bergson, là một phương thức nhờ ta cảm thông được trực tiếp đối tượng mà trí thông minh phải phân tách để lại gần.

Như thế, với Bergson, bản năng có một vai trò tối quan trọng vì nó chính là con đường đưa tới chân lý. Nó quan trọng hơn trí thông minh vì trong khi trí thông minh chỉ cho phép ta hiểu đối tượng một cách gián tiếp qua suy luận thì bản năng cho phép ta đạt tới đối tượng một cách trực tiếp, cảm thông được đối tượng.

b) Theo Freud : bản năng là toàn thể những động lực tâm lý vô thức. Và như thế vai trò của bản năng rất quan trọng trong đời sống tâm lý của con người bởi lẽ, theo Freud, những sinh hoạt tâm lý ý thức đều lệ thuộc vào đời sống tâm lý vô thức.

Chúng ta ghi nhận những quan niệm khác nhau về vai trò của bản năng tùy theo những định nghĩa khác nhau của bản năng. Và vai

trò lớn hay nhỏ tùy theo định nghĩa mà ta chấp nhận. Cho nên ta thấy các nhà tư tưởng như W. James đã hiểu bản năng theo nghĩa rộng và cho rằng : *con người là sinh vật có nhiều bản năng hơn cả*. Trẻ con cần, cào, ngãng đầu, đứng, bắt chước, cầu giận, tò mò, làm dáng, mặc cỡ, ghen, yêu... tất cả đều do bản năng, theo James. Quan niệm bình dân cũng chấp nhận vai trò đáng kể ấy của bản năng hiểu theo nghĩa rộng. Cho nên người ta nói rằng *người đàn bà*, nhờ bản năng, hiểu được trạng thái tâm hồn của người nói chuyện với nó.

Trái lại, Pascal cho rằng bản năng không có vai trò nào nơi con người. Bản năng là tài năng của loài vật chứ không phải của con người vì con người có trí thông minh.

Những quan niệm khác nhau đó, thật ra, như ta đã phân tách rõ ràng, không trái ngược nhau mà chỉ xác định những vai trò khác nhau của bản năng xây dựng trên những định nghĩa khác nhau của bản năng.

Tập quán

Tóm lược :

- I.— Đại cương
- II.— Phân loại
- III.— Sự tạo thành và sự mất tập quán
- IV.— Bản chất tập quán
- V.— Hậu quả, vai trò và giá trị

I.— ĐẠI CƯƠNG.

A.— ĐỊNH NGHĨA : Trong tâm lý học, có hai lối định nghĩa tập quán đều có thể chấp nhận được :

1) Định nghĩa theo nguyên ngữ :

- a) Theo nguyên ngữ, tập quán là trạng thái bền vững,
- b) Căn cứ theo nguyên ngữ này, người ta rút tĩa ra định nghĩa :
Tập quán là trạng thái sinh hoạt bền vững đặc thù do cá nhân.

Định nghĩa này rất đơn giản :

α) Tập quán là trạng thái sinh hoạt bền vững : tập quán tồn tại lâu dài chờ không phải nay có mai mất. Tập quán đạp xe mà ta đã thâu lượm được là một «trạng thái sinh hoạt bền vững» bởi lẽ, qua nhiều năm tháng ta vẫn còn tập quán đạp xe đó.

β) Đặc thù do cá nhân : Tập quán không bẩm sinh như bản năng mà đặc thù. Chỉ có cá nhân (hay cá vật) nào tập luyện hay thực hiện một số động tác nhiều lần mới có tập quán. Tôi đã tập luyện nên mới có tập quán đạp xe.

Sự cắt nghĩa này cho ta thấy quả nhiên «tập quán là một trạng thái sinh hoạt bền vững đặc thù do cá nhân.» Và bởi đó, người ta cũng thường định nghĩa một cách đơn giản : *tập quán là sự biết hành động đặc thù.* (Savoir-faire acquis).

2) Định nghĩa căn cứ vào các loại tập quán :

Người ta cũng có thể định nghĩa tập quán bằng cách nói lên ba loại tập quán, chính là *tập quán hoạt động, tập quán chịu đựng và nhu cầu đặc thù.*

Tập quán là một khả năng đặc thù bởi cá nhân nhờ đó thực hiện được một số động tác càng ngày càng kiên toàn hoặc là một sự chịu đựng một áp lực đã nhiều lần thử thách hoặc là một nhu cầu đặc thù vì những kinh nghiệm cá nhân lập lại nhiều lần.

Định nghĩa này cũng đơn giản.

a) Tập quán là một khả năng đặc thù bởi cá nhân nhờ đó thực hiện được một số động tác càng ngày càng kiên toàn : Tập quán đạp xe là sự thực hiện một số động tác mà càng thực hiện nhiều thì càng tinh tế. Tập quán này không bẩm sinh mà do cá nhân tập luyện mới có.

b) Tập quán là một sự chịu đựng một áp lực đã nhiều lần thử thách : Đã ở xứ lạnh một thời gian, đã va chạm, thử thách với khi hậu của xứ lạnh, nhiều ngày, anh kia có tập quán chịu lạnh, tập quán cho phép anh ta chịu đựng áp lực của khi hậu đó.

c) Tập quán là một nhu cầu đặc thù vì những kinh nghiệm cá nhân lập lại nhiều lần : Nay một điều, mai một điều, những kinh nghiệm lập lại nhiều lần làm bạn tôi nghiện thuốc lá. Nhu cầu hút thuốc đó không bẩm sinh mà đặc thù do sự lập lại nhiều lần một số động tác, đó là một loại tập quán.

B.— TẬP QUÁN VÀ MỘT VÀI SINH HOẠT TÂM LÝ KHÁC :

Để hiểu rõ hơn nữa về tập quán ta hãy so sánh nó với một vài sinh hoạt tâm lý khác :

1) Tập quán và bản năng :

a) Những điểm tương đồng : Giữa bản năng và tập quán có một vài điểm tương đồng rất dễ nhận thấy :

α) Bản năng, ta đã biết, là sinh hoạt quy hướng về một cứu cánh nào đó. Con tò vò chích con mồi, bản năng của nó nhằm cứu cánh trường tồn nòi giống. Khi tập luyện một tập quán, ta cũng luôn luôn nhằm một cứu cánh nào đó : đạp xe, lái xe để di chuyển mau lẹ, chịu lạnh để thích ứng với hoàn cảnh thiên nhiên ngõ hầu tồn tại.



LOCKE (1632 — 1707)

β) Bản năng thi kiện toàn, do đó bất di dịch, còn tập quán thì có nhiều trình độ tùy theo thời gian tập luyện, do đó, có tiến bộ, đổi thay.

Υ) Bản năng thì loại biệt, còn tập quán thì cá biệt. Cá nhân nào tập luyện thì mới có tập quán. Còn bản năng là tài năng chung cho tất cả các sinh vật thuộc về cùng một loài.

2) Tập quán và kỷ ức :

a) Những điểm tương đồng :

Ba điểm tương đồng đáng kể giữa kỷ ức và tập quán là :

α) Tập quán và kỷ ức đều là những sinh hoạt tâm lý mà đặc điểm là bảo tồn một cái gì thuộc dĩ vãng và làm tái hiện điều được bảo tồn ấy trong hiện tại khi cần đến. Tập quán đan áo của người thiếu phụ này bền vững tức là được bảo tồn và thực hiện lại được trong hiện tại nếu người đó muốn. Kỷ ức của tôi có thể làm tái hiện trong ý thức của tôi trong hiện tại những hoài niệm về thời thơ ấu đã được bảo tồn, khi tôi cần đến những hoài niệm ấy.

β) Bản năng có tính chất tự động và vô thức, Sinh vật thực hiện bản năng một cách tự động, không ý thức. Tập quán càng tinh luyện càng trở thành tự động và vô thức. Khi lái xe đã quen, đạp xe đã quen, ta thực hiện tập quán đó một cách tự động, vô thức không cần nghĩ đến những động tác phải thực hiện.

b) Những điểm dị biệt :

Có vài điểm tương đồng, nhưng bản năng và tập quán khác nhau rất xa :

α) Bản năng là một sinh hoạt bẩm sinh, còn tập quán thì đắc thủ.

β) Sự tập luyện tập quán và sự ghi nhận hoài niệm của kỷ ức giống nhau :

— Muốn tập luyện tập quán và muốn ghi nhận hoài niệm đều phải cần đến sự lặp đi lặp lại. Tập lái xe nhiều mới quen, học nhiều lần mới thuộc.

— Yếu tố lợi và thú đều ảnh hưởng đến sự tập luyện tập quán và ghi nhận hoài niệm. Tập quán cũng như hoài niệm có ích lợi hoặc làm ta thích thú sẽ được tập luyện hoặc ghi nhận mau lẹ hơn.

Υ) Sự hao mòn của tập quán và sự lãng quên của kỷ ức đều do một yếu tố : ít được xử dụng lại hoặc ít được gọi lại

b) Những điểm dị biệt :

Giữa tập quán và kỷ ức có những dị điểm sâu xa :

α) Một cách đơn giản, ta nhận thấy ngay rằng tập quán là sinh hoạt thuộc phạm vi đời sống hoạt động còn kỷ ức là một cơ năng tri thức. Đào sâu vào vấn đề ta có thể nói được rằng : tập quán chỉ là lặp lại một số động tác cũ, còn kỷ ức là biểu thị của dĩ vãng, làm cho dĩ vãng tái hiện trong ý thức bằng hình ảnh.

β) Tập quán thực hiện lại những kinh nghiệm đã thu được trong dĩ vãng mà không cần ý thức về dĩ vãng. Người đạp xe thực hiện tập quán như một công việc hiện tại. Còn kỷ ức thì luôn luôn có ý thức về dĩ vãng kèm theo. Các nhà tâm lý học xác định rằng khi kêu gọi lại hoài niệm, kỷ ức phải nhận biết và định chỗ hoài niệm.

Υ) Từ đó, ta thấy một dị điểm quan trọng hơn nữa : Vai trò của yếu tố tri thức trong kỷ ức quan trọng hơn trong tập quán. Sự ghi nhận và kêu gọi hoài niệm đòi hỏi sự giúp đỡ của trí thông minh, suy luận nhiều hơn khi tập luyện tập quán. Và nhận biết hoài niệm chính là những phán đoán về dĩ vãng tính của hoài niệm do trí tuệ mà có.

c) Ảnh hưởng hỗ tương : Mặc dầu những dị điểm kể trên, giữa kỷ ức và tập quán vẫn có nhiều ảnh hưởng hỗ tương.

α) Muốn có tập quán, phải nhờ kỷ ức ghi nhận và bảo tồn cho một số hoài niệm nào đó.

β). Ngược lại, có tập quán ghi nhận và kêu gọi hoài niệm thì sẽ thực hiện được những công việc này mau lẹ hơn.

Υ) Chính vì mối tương quan mật thiết này mà Bergson đã cho rằng có loại kỷ ức rất gần tập quán và ông gọi đó là « kỷ ức tập quán » (mémoire-habitude).

II. — PHÂN LOẠI :

Có nhiều lối phân loại tập quán :

A. — PHÂN LOẠI THEO BẢN CHẤT :

Theo bản chất, có ba loại tập quán :

1) **Tập quán hoạt động** : Đó là tập quán giúp ta thực hiện khéo léo một số động tác trước đó đã tập luyện. *Thí dụ* : Tập quán bơi lội, lái xe, đánh đàn...

2) **Tập quán chịu đựng** : Đó là loại tập quán làm ta cảm thấy ít hơn những áp lực của sự vật ngoại giới. *Thí dụ* : Tập quán chịu nóng, chịu lạnh.

3) **Nhu cầu hay nghiện** : Đó là loại tập quán làm ta ham muốn không chối bỏ được một sự vật nào đó vốn dĩ không cần thiết. *Thí dụ* : nghiện thuốc lá, á phiện, cà phê...

Đừng nhầm nhu cầu đặc thù tức là tập quán này với những nhu cầu tự nhiên tức là một loại khuynh hướng mà ta sẽ đề cập tới trong bài khuynh hướng. Chẳng hạn như : nhu cầu nuôi dưỡng cơ thể, nhu cầu hiểu biết là những khuynh hướng.

B. — PHÂN LOẠI CĂN CỨ VÀO TƯƠNG QUAN GIỮA TẬP QUÁN VÀ Ý CHÍ.

Căn cứ vào tương quan giữa tập quán và ý chí, có hai loại tập quán.

1) **Tập quán cố ý** : Đó là loại tập quán do ý chí quyết định ta mới tập luyện. *Thí dụ* : tập quán đánh đàn. (habitude volontaire).

2) **Tập quán vô tình** : (habitude involontaire) đó là loại tập quán đặc thù không do sự quyết định của ý chí. *Thí dụ* : tập quán dậy trễ buổi sáng.

C. — Phân loại theo Maine de Biran : Triết gia này phân biệt hai loại tập quán : tập quán hoạt động và tập quán chịu đựng.

III. — SỰ TẠO THÀNH VÀ SỰ MẤT TẬP QUÁN :

Tập quán này được tạo thành nhờ những yếu tố nào ? Tập quán có thể mất được không ? Nếu có, sự mất tập quán đến từ lý do nào ?

Ta hãy lần lượt đi sâu vào vấn đề này.

A. — TẠO THÀNH TẬP QUÁN :

Bốn yếu tố có ảnh hưởng lớn lao đến việc tạo thành tập quán là năng khiếu, sự lập đi lập lại, lợi và thú và ảnh hưởng xã hội.

1) Năng khiếu :

Không thể tập luyện tập quán được nếu không có sẵn một số khả năng nào đó. Ta có thể nhận thấy một cách dễ dàng là có thể tập luyện ăn ít nhưng không thể có được tập quán không ăn gì cả, động vật không thể có được những tập quán như tập quán làm toán. Ta thấy rằng người vốn có kỷ ức thính giác bén nhạy tập đàn sẽ mau lẹ, người có phản ứng mau lẹ tập lái xe thành công hơn người vốn chậm chạp. Các nhà tâm lý học nói thêm rằng tập quán không thể trái với bản chất của động vật, luôn luôn có liên hệ với những khuynh hướng bẩm sinh và năng khiếu bẩm sinh.

2) Sự lập đi lập lại :

Đó là điều kiện cốt yếu của sự tạo thành tập quán. Muốn có được một tập quán, như tập quán đan áo, không phải chỉ làm một lần là có được ngay mà phải lập đi lập lại nhiều lần. Và sự lập đi lập lại này không phải chỉ là một sự nhắc lại máy móc mà cần phải có phương pháp và có thời gian.

a) **Phương pháp** : Sự lập đi lập lại, muốn có kết quả, không được thực hiện một cách máy móc, mà phải xây trên sự phân tách : phân tách tập quán cần tập luyện thành nhiều động tác rồi tập luyện từng phần sau đó phối hợp lại. *Thí dụ* : Tập luyện bơi lội thì người ta không lập đi lập lại tất cả mọi động tác cùng một lượt mà phân tách ra những động tác của tay, của chân, lối thở... Người ta lập đi lập lại từng phần động tác đó rồi sau phối hợp lại.

b) **Thời gian** : Lập đi lập lại một cách dồn dập, không nghỉ ngơi cũng bất lợi. Jost đã đưa ra định luật : Tập luyện tập quán sẽ thu được kết quả tối đa nếu có khoảng thời gian nghỉ ngơi cần thiết. Và James đã nhấn mạnh về sự cần thiết của thời gian nghỉ ngơi đã nhắc lại lời nói của một nhà hải hươc Đức : «mùa đông tập bơi, mùa hè tập trượt trên băng».

3) Lợi và thú :

Ta đã nhận thấy rằng tập quán sẽ được tập luyện mau lẹ hơn nếu mang lại cho ta một ích lợi hay thích thú nào đó. Điều này rất dễ hiểu : những tập quán chịu đựng, như chịu lạnh giúp ta thích ứng được với hoàn cảnh khí hậu tức là có ích lợi. Những tập quán lái xe, đánh đàn, bơi lội v.v... đều mang lại cho ta hoặc ích lợi, hoặc thích thú nào đó.

3) Yếu tố xã hội :

Sau cùng, ta nên ghi nhận thêm rằng xã hội cũng gây ra một ảnh hưởng đáng kể đến việc tạo thành tập quán. Có

thể nói được rằng phần lớn các tập quán của con người là do xã hội ảnh hưởng tới nên mới có. *Gia đình, học đường, nghề nghiệp, quốc gia* làm cho ta có những tập quán về cách phục sức, cách ăn uống, cách xử dụng ngôn ngữ... Tập quán ăn bằng đũa, mặc áo dài... của người Việt Nam rõ rệt là mang nặng ảnh hưởng xã hội.

5) Vai yếu tố khác :

Ngoài bốn yếu tố căn bản này, ta cũng cần biết thêm rằng trí thông minh, chú ý v.v... cũng ảnh hưởng rất nhiều đến việc tạo thành tập quán.

a) Vai trò của trí tuệ (trí thông minh) đối với tập quán rất dễ nhận thấy :

α) Chính trí tuệ chọn lựa tập quán sau đó ta mới tập luyện.

β) Trí tuệ phân tách tập quán căn tập luyện thành nhiều động tác để ta lần lượt tập luyện từng phần.

γ) Trí tuệ thích ứng tập quán vào những hoàn cảnh khác nhau.

b) Cũng vậy khi tập luyện tập quán, phải có chú ý, tự ý sự tập luyện đó mới mau lẹ.

B. — SỰ MẤT TẬP QUÁN :

Tập quán có thể mất được chăng ? Vấn đề này đã được các nhà tâm lý học giải quyết như sau :

1) Tập quán không thể hoàn toàn mất hẳn : Tập quán có thể hao mòn, suy yếu, nhưng không thể mất hoàn toàn. Người có tập quán đánh đàn, không thực hành trong nhiều năm, nay đánh đàn sẽ kém trước xa nhưng không hoàn toàn mất hẳn tập quán đó. Nhiều năm không bơi lội, nay xuống nước tôi không thể bơi mau lẹ nhưng vẫn biết làm cho thân thể được nổi.

2) Việc loại bỏ tập quán : Chúng ta biết rằng có loại tập quán tai hại cho con người, biến con người thành nô lệ mà ta đã gọi đó là *nhu cầu dục thú hay nghiện*, như nghiện thuốc lá, nghiện á phiện... Người ta có thể loại bỏ được các sự nghiện này.

a) *Loại bỏ dần dần* : Với những sự nghiện mới chớm, có thể loại bỏ một cách đột ngột và dứt khoát. Người hút thuốc lá, mới biết thêm chớ chưa nghiện nặng, chỉ việc không hút nữa là hết. Nhưng với những thứ nghiện đã lâu, muốn loại bỏ phải tiến triển dần dần như giảm dần sự đòi hỏi của nhu cầu cho đến khi có thể loại bỏ luôn được.

b) *Thay thế bằng một tập quán khác* : Người ta có thể loại bỏ một tập quán bằng cách thay nó bởi một tập quán khác. Chẳng hạn như thay tập quán đọc sách vào chỗ tập quán đi dạo phố mỗi ngày.

TẬP QUÁN

Điều 1 và 2 kể trên không mâu thuẫn nhau. Ta nói có thể loại bỏ được tập quán và cũng nói tập quán không thể hoàn toàn mất hẳn. Hai điều đó không trái nhau : tôi loại bỏ được tập quán hút thuốc tức là không nghiện nữa. Nhưng khi vui bạn tôi hút một điếu cho vui tôi vẫn hút một cách thành thạo chớ không bỏ ngỡ như người mới hút lần đầu. Như thế tức là tập quán bị loại bỏ kia vẫn để lại dấu vết chớ không hoàn toàn bị tiêu diệt, bị biến thành hư không.

IV. — BẢN CHẤT TẬP QUÁN :

Vấn đề này có thể tóm tắt trong câu hỏi : *Tập quán là một quán tính hay năng động ?*

Chúng ta biết rằng có tập quán chịu đựng và tập quán hoạt động. Tập quán chịu đựng thì có tính chất thụ động, quán tính. Còn tập quán hoạt động thì tích cực, năng động. Cho nên, từ đó, người ta nêu lên câu hỏi : *tính chất quán tính và tính chất hoạt động, tính chất nào là cốt yếu của tập quán, nói lên được cái bản chất đích thực của tập quán nói chung ?*

A. — THUYẾT CƠ GIỚI : (théorie mécaniste).

Các nhà tư tưởng như Descartes, Malebranche, Bossuet, W. James đã bênh vực một giải đáp gọi là *thuyết cơ giới*.

1) Theo thuyết cơ giới, tập quán chỉ là một hiện tượng quán tính. Bởi lẽ, bản tính của tập quán là vật chất giữ nguyên hình thức cho đến khi bị đổi thay bởi một ngoại lực, cốt ở việc giữ nguyên một hình thức tức là thuộc về quán tính.

2) Ta có thể hiểu một cách đơn giản như sau : tập quán theo thuyết cơ giới, là lặp lại một cách máy móc một số động tác cố định. Càng tinh luyện tức là càng lặp lại y nguyên số động tác đó. Cho nên thuyết cơ giới cho tập quán là hiện tượng quán tính, tức là yếu tính của nó không phải là sự đổi thay mà chỉ là cố gắng « giữ nguyên » hình thức.

PHÊ BÌNH :

Thuyết cơ giới khó lòng đứng vững vì nhiều lý do :

a) Theo thuyết cơ giới, vật chất cũng có tập quán và hơn nữa, vật chất cho ta *kiểu mẫu tập quán hoàn hảo nhất* : Vì vật chất luôn luôn quán tính, luôn luôn « giữ nguyên hình thức » cho đến khi một ngoại lực tác dụng vào để đổi thay nó.

Tờ giấy gấp nếp giữ nguyên nếp gấp, đó cũng là một tập quán vì nó cũng « giữ nguyên hình thức ».

b) Một quan niệm như thế chứa đựng ba điểm sai lầm :

α) Tập quán không thể là vật chất được vì trong khi sự vật, vật chất thuần túy như vật vô cơ càng xử dụng thì càng hao mòn, tập quán, trái lại, càng xử dụng thì càng tiến bộ.

β) Vật chất thu nhận hình thức của nó một cách thụ động, trái lại, sinh vật cộng tác tích cực trong việc tạo thành tập quán.

đ) Sau cùng, những vật vô cơ thuộc về vật chất thuần túy đó kháng cự lại mọi đổi thay, còn tập quán thì đổi thay thích ứng với từng hoàn cảnh.

Một thí dụ cho ta hiểu rõ ba điểm này : Tờ giấy gấp nếp đã được xếp theo chiều nào, lúc xếp lại có khuynh hướng trở về nếp cũ. Một người có tập quán đạp xe cũng thực hiện lại những động tác cũ. Trước sự việc này, thuyết cơ giới cho rằng như thế tức là bản chất của tập quán là không muốn đổi thay, là quán tính vì « muốn giữ nguyên hình ». Sự giữ nguyên nếp của tờ giấy và giữ nguyên động tác của người đạp xe cũng giống như nhau. Ta thấy rằng thuyết cơ giới đó sai vì tờ giấy gấp nếp kia càng gấp càng hao mòn, còn tập quán đạp xe càng thực hiện càng tiến bộ, tờ giấy không tự nó xếp lại mà do ngoại lực, còn tập quán do chính người kia tập luyện, sau cùng, gấp theo nếp khác ta thấy nếp cũ như cứng lại, còn người đạp xe có thể đổi lối đạp cho thích ứng với từng hoàn cảnh như lên dốc, xuống dốc.

B. — THUYẾT NĂNG ĐỘNG : (théorie dynamique).

Aristote, thánh Thomas, Maine de Biran, Ravaisson lại đưa ra một thuyết năng động cho rằng tập quán là một hiện tượng hoạt động. Tính chất cốt yếu của tập quán không phải là quán tính mà là biến đổi. Tập quán là sự thích ứng những sinh hoạt của sinh vật vào những hoàn cảnh mới.

Tập quán đánh đàn chẳng hạn không phải là lập lại máy móc một số động tác cố định mà biến đổi nhưng động tác tùy theo bản đàn, tùy theo nhạc cụ.

PHÊ BÌNH :

Thuyết năng động cho ta một quan niệm về bản chất tập quán đứng đắn hơn thuyết cơ giới :

Ta có thể chấp nhận thuyết năng động và thêm vào đó một vài nhận định.

Tập quán không phải là sinh hoạt cơ giới mà mang nặng ảnh hưởng dấu vết của trí tuệ, ý chí và tự do. Ý chí và tự do quyết định chọn lựa để tập luyện tập quán. Trí tuệ, như ta đã biết, điều động phối hợp sự tập luyện ấy, và khi tập quán thành hình, trí tuệ nhận thấy sự đổi thay của hoàn cảnh để ấn định sự biến đổi tập quán ngõ hầu thích ứng được với hoàn cảnh. Chính vai trò tích cực của trí tuệ mà ta nhận thấy đã làm ta nghiêng về thuyết năng động. Và ta có thể kết luận với Delacroix : tập quán không phải là sự lập lại máy móc một số động tác bắp thịt, mà chính là sự chọn lựa tự do những động tác bắp thịt cần thực hiện.

V. — HẬU QUẢ, VAI TRÒ VÀ GIÁ TRỊ CỦA TẬP QUÁN.

Ba vấn đề này có liên hệ mật thiết với nhau : Ta phải căn cứ vào hậu quả, vai trò của tập quán, cũng như bản chất của tập quán, để thẩm định giá trị của nó.

A. — NHỮNG QUAN NIỆM KHÁC NHAU VỀ GIÁ TRỊ CỦA TẬP QUÁN.

Các nhà tư tưởng khác nhau đã lên án và biện hộ cho tập quán.

1) Lên án tập quán :

Kant, Rousseau, Sally Prudhomme đã lần lượt lên án tập quán.

a) Kant xác nhận không ngần ngại : Con người càng có nhiều tập quán, nó càng ít tự do và độc lập .. Cho nên phải ngăn cấm trẻ nhỏ có các tập quán...»

b) J. J. Rousseau, trong tác phẩm Emile, đã nói lên rằng « chỉ nên tập cho Emile tập quán duy nhất là tập quán không có tập quán nào cả. »

c) Sally Prudhomme. Trong bài thơ *L'habitude* đã ví tập quán như một người giúp việc lấp át cả chủ nhà tức là lý trí, « L'habitude est une étrangère, Qui supplante en nous la raison : C'est une ancienne ménagère Qui s'installe dans la mai son... » và « Cette vieille au pas monotone, Endort la jeune liberté... ».

Tóm lại, với các nhà tư tưởng này, tập quán là một sinh hoạt hạ đẳng có phương hại cho lý trí, tự do, ý chí.

2) Ca ngợi tập quán :

Một số các nhà tư tưởng khác như Ravaisson, A. Lemoine... lại biện hộ, ca ngợi tập quán.

Với các nhà tư tưởng này tập quán là một hình thức cao đẳng của đời sống tinh thần.

a) Ravaisson viết : Nhờ tập quán, sức mạnh của trí tuệ được tăng cường.

b) A. Lemoine, trong l'habitude et l'instinct, cho rằng hành động chính là tập quán tức là xác nhận rằng tập quán là động lực của mọi hành động.

B. — GIẢI ĐÁP :

Muốn giải quyết một cách đúng đắn vấn đề giá trị của tập quán kia phải biết đến hậu quả và vai trò của tập quán cũng như phân biệt hai khái niệm tập quán và thủ cựu.

1) Phân biệt tập quán và thủ cựu (habitude et routine). Thói thường, người ta thường gọi cả tập quán đích thực và thủ cựu bằng danh từ tập quán. Thật ra, tập quán và thủ cựu khác nhau rất xa :

a) Thủ cựu theo Pháp ngữ là routine, đến từ chữ route nghĩa là con đường với những vết mòn, vết vạch sẵn.

b) Bởi thế, thủ cựu chỉ là sự lặp lại máy móc một số động tác cố định chẳng còn suy nghĩ và cố gắng, thông minh và ý chí. Và cũng chẳng có tiến bộ, chẳng có sự thích ứng với những hoàn cảnh biến đổi. Thí dụ : người canh cổng mỗi ngày làm công việc thủ cựu là mở cửa buổi sáng và đóng cửa buổi chiều.

Còn tập quán trái lại, càng thực hiện càng tiến bộ. Nó không phải là sự lặp lại máy móc một số động tác cố định mà biết thích ứng vào từng hoàn cảnh tức là cần đến trí thông minh và ý chí. Thí dụ : tập quán đánh đàn không phải là chỉ đánh một bản đàn với những động tác cố định mà chính là sự biến đổi lối trình diễn tùy theo bản nhạc... Có thể nói thêm : thủ cựu do lâu dần thành quen, không cố ý, còn tập quán đích thực thì ta phải cố ý tập luyện, cố ý lập đi lập lại mới có được tập quán.

Phân biệt được tập quán và thủ cựu như thế, ta sẽ giải quyết được một cách dễ dàng các vấn đề hậu quả, vai trò và giá trị của tập quán

2) Thủ cựu có những hậu quả tai hại, do đó đáng bị kết án.

Nếu tập quán được hiểu theo nghĩa «thủ cựu» đó, nếu tập quán chỉ là sự «lặp lại máy móc một số động tác» thì quả nhiên nó gây ra rất nhiều hậu quả tai hại và, do đó, rất đáng bị lên án.

a) Đối với đời sống trí thức :

α) Tập quán thu hẹp khu vực của ý thức và chú ý : Tập quán hay đúng hơn tật thủ cựu, làm ta rơi dần vào chỗ vô thức, cơ giới, làm mòn chú ý.

Ta thực hiện những động tác quen thuộc không phải nghĩ ngợi, suy tính gì cả. Như thế tức là ý thức bị thu hẹp lại. Hơn nữa, tập quán không còn làm ta cảm thấy khoái lạc hay đau khổ và điều đó cũng chứng tỏ khu vực của ý thức càng ngày càng bị giới hạn.

β) Tập quán có phương hại cho trí tưởng tượng : Một phong cảnh quen thuộc chúng ta nhìn không còn thấy đẹp nữa. Kinh nghiệm tâm lý này cho ta thấy rằng tập quán đã làm trí tưởng tượng bị hao mòn cho nên tiêu diệt luôn sự thưởng ngoạn thâm mỹ.

b) Đối với đời sống tình cảm :

α) Tập quán làm hao mòn những tình cảm cao đẹp : Lòng thương hại, thiện cảm, tình bằng hữu, tình yêu... đều có thể bị hao mòn vì tập quán. Hai người bạn có thể thân thiết buổi đầu, nhưng về sau tập quán làm cho họ coi thường nhau, chán ghét nhau.

α) Tập quán tạo ra những khoái lạc và đau khổ máy móc : Quá quen thuộc sinh hoạt theo nề nếp nào đó, ta chỉ thấy khoái lạc trong khuôn khổ đó và đau khổ trước mọi đổi thay dù nhỏ bé. Maine de Biran đã ghi nhận rằng : «Đến tuổi khá cao, ta chỉ thấy có bằng lòng và sung sướng khi sinh hoạt theo những tập quán đã có». Bởi thế ta cảm thấy hoang mang, «bơ vơ» khi vượt ra ngoài thời khắc biểu thường lệ, khuôn khổ thường lệ.

c) Đối với đời sống hoạt động :

Tập quán loại bỏ mọi cố gắng và làm ý chí suy yếu. Thực hiện những động tác quen thuộc, ta thực hiện một cách tự động máy móc chớ không cần cố gắng và cũng chẳng cần đến sự quyết định của ý chí. Như thế, nó làm cho ý chí bị suy yếu và hơn nữa, khi ý chí chẳng được dùng đến tức là tự do cũng bị vi phạm vì không có quyết định thì chẳng cần chọn lựa.

d) Đối với đời sống đạo đức và xã hội :

Vượt ra ngoài phạm vi tâm lý, tập quán còn phương hại cho cả đời sống đạo đức và xã hội nữa.

Thật vậy, hành vi thực hiện vì quen thuộc, chẳng cần đến chọn lựa ý thức, cố gắng thì giá trị đạo đức tất bị suy giảm. Còn trong xã hội, tập quán của một số đông người có thể là một chướng ngại vật ngăn cản sự tiến bộ.

3) Tập quán đích thực đáng được đề cao :

Như ta đã thấy, tập quán thấp kém là thủ cựu quả nhiên gây ra những hậu quả tai hại và do đó đáng bị kết án. Giá trị của tập thủ cựu rất nhỏ bé vì hậu quả tai hại của nó quá lớn. Nhưng ngược lại tập quán đúng nghĩa, tập quán đích thực lại đáng được đề cao. Tập quán đích thực không phải là sự lặp lại máy móc một số động tác mà là biết biến đổi, thích ứng những động tác đó vào những hoàn cảnh khác nhau. Tập quán đích thực do chủ thể cố ý luyện tập mới có còn thủ cựu chỉ là những động tác được lặp lại nhiều lần nhờ tình cờ rồi thành quen. Tóm lại tập quán đích thực được tập luyện và thực hiện dưới sự kiểm soát của ý chí và trí tuệ, còn thủ cựu đặc thủ và thực hiện ngoài sự kiểm soát đó.

Bởi thế, tập quán đích thực đáng được đề cao vì những hậu quả tốt mà nó mang lại và vai trò mà nó chiếm giữ.

a) Hậu quả ích lợi của tập quán :

α) Đối với đời sống trí thức :

— Tập quán mở rộng khu vực của ý thức và chú ý : Hành vi quen thuộc thì ta thực hiện không cần chú ý và suy nghĩ như thế không phải là thu hẹp chú ý và ý thức.

Trước hết, ta nhận thấy rằng nhờ không phải chú ý và ý thức tích cực vào hành vi quen thuộc, ta có thể chú ý và ý thức đến những phạm vi khác, những đối tượng khác. Như thế, tức là mở rộng chú ý và ý thức chứ không phải là thu hẹp.

Mặt khác, khi thực hiện hành vi quen thuộc, ý thức và chú ý sẽ hoạt động tích cực nếu cần thích ứng tập quán đó vào một hoàn cảnh mới.

Người có tập quán lái xe, ít chú ý và ý thức khi thực hiện tập quán, nhờ đó chú ý và ý thức của nó có thể hướng đến công việc khác. Và chú ý và ý thức của nó lại hoạt động rất mạnh khi thực hiện tập quán lái xe nếu có phải thích ứng tập quán đó với hoàn cảnh mới như lên dốc hoặc xuống dốc.

— Tập quán cần thiết cho mọi sinh hoạt trí thức : Từ sự ghi nhận, kêu gọi hoài niệm của kỷ ức đến sự phán đoán và sự suy luận của tri thông minh đều cần đến tập quán. Có thói quen ghi nhận và kêu gọi hoài niệm thì sẽ thực hiện được những công việc đó dễ dàng hơn. Có thói quen suy luận, sẽ thực hiện được việc suy luận một cách mau lẹ và vững chắc hơn.

β) Đối với đời sống tình cảm :

— Trước hết ta biết rằng tập quán giúp ta loại bỏ được những trạng thái tình cảm vô ích. Những cảm xúc như sợ hãi, những tình cảm như đam mê đều bị tập quán làm hao mòn. Và điều này không làm hại, trái lại làm lợi cho ta vì những tình cảm mãnh liệt kể trên chính là sự rối loạn tâm hồn.

— Tập quán đào luyện cho ta những tình cảm tốt như bình tĩnh, can đảm, kiên nhẫn... Những tình cảm này chính là những đức tính không phải ta có được ngay mà thường là kết quả của tập quán.

Υ) Đối với đời sống hoạt động :

Tập quán không làm phương hại cho ý chí và tự do. Trái lại nó còn là trợ lực cho những sinh hoạt đó. Ý chí trước khi quyết định và thi hành, phải bàn tính. Sự bàn tính này chỉ sáng suốt nếu có một tập quán cân nhắc lợi và hại khi đứng trước một vấn đề. Hơn nữa, khi quyết định và thi hành cần phải có một tập quán nếu không sẽ không tránh được sự lưỡng lự, kéo dài, sự bỡ ngỡ, vụng về, sai hỏng.

δ) Đối với đời sống đạo đức và xã hội :

Sự phân biệt thiện và ác luôn luôn đòi hỏi một kinh nghiệm, một tập quán nhận định nào đó. Thiếu tập quán, ta có thể lầm lũng thương hại đặt sai chỗ và bác ái đích thực, can đảm và bướng bỉnh, b n phận và mù quáng... Còn xã hội, chẳng cần nói mọi người đều biết rằng sự tồn tại phải được xây trên một số tập quán của tập thể : xã hội không có tập quán nào cả tức là xã hội hỗn loạn vì không có trật tự nào được chấp nhận cả.

b) Ảnh hưởng tốt, vai trò đáng kể của tập quán đối với đời sống cá nhân cũng như tập thể đã được các nhà tư tưởng như Blondel, Dumas đúc kết lại trong một vài nhận định : tập quán có một vai trò rất quan trọng : gây ra nhiều ảnh hưởng tốt, do đó, có giá trị đáng kể vì nó cho phép ta *bảo tồn kinh nghiệm đặc thù, thích ứng với hoàn cảnh, tiết kiệm cố gắng và tăng cường hiệu năng của hành động.*

4) Tóm lại, sự phân biệt tập quán và *thủ cựu*, hay rộng hơn, phân biệt tập quán đặc thù tự ý (l'habitude volontaire) và tập quán đặc thù không do ý chí (l'habitude involontaire) cho phép ta nhận thức đúng được ảnh hưởng, vai trò và giá trị của tập quán. Tập quán thì tốt, có giá trị vì có ảnh hưởng tốt, vì có vai trò hữu ích cho đời sống, còn thủ cựu thì tai hại và gây ra ảnh hưởng xấu cho con người. Giá trị của tập quán như vậy tùy thuộc vào sự kiểm soát tích cực của trí tuệ, sự điều khiển của ý chí. Thiếu sự tham gia của những cơ năng cao đẳng này tập quán trở thành thủ cựu mà Kant, Rousseau, Sully Prudhomme đã lên án. Có sự tham gia đó tập quán xứng đáng được kể là một sinh hoạt tâm lý cần thiết cho đời sống của cá nhân và xã hội.

CHƯƠNG XXI

Ý chí

Tóm lược :

- I. — Định nghĩa
- II. — Phân tách hành động tự ý
- III. — Bản chất của ý chí
- IV. — Những căn bệnh của ý chí
- V. — Sự giáo dục ý chí

I. — ĐỊNH NGHĨA.

a) Xét theo *nghĩa rộng*, ý chí là một tính chất của bất cứ sinh hoạt nào được hướng về một cứu cánh. Bởi đó người ta nói : thảo mộc và động vật đều được thúc đẩy bởi một « ý chí muốn sống » (vouloir-vivre) và như thế bản năng cũng là một hình thức của ý chí vì nó cũng là một sinh hoạt có một cứu cánh tính.

b) Xét theo *nghĩa hẹp* cũng là *nghĩa thông dụng của tâm lý học* danh từ ý chí chỉ định sự sinh hoạt hướng về một cứu cánh ý thức và có suy nghĩ.



EDMOND HUSSERL
(1859-1938)

Hiểu theo nghĩa này thì bản năng chính là một sinh hoạt trái ngược với ý chí vì tuy bản năng có hướng về một cứu cánh nhưng lại có tính chất vô thức.

II. — PHÂN TÁCH HÀNH ĐỘNG TỰ Ý.

A. — **PHÂN TÁCH CỔ ĐIỂN** : Tâm lý học cổ điển đã phân biệt bốn giai đoạn trong một hành động tự ý : quan niệm, bản tính, quyết định và thi hành.

1) **Quan niệm** : là sự nhận định được mục đích muốn đạt tới và những phương tiện để thực hiện. Thí dụ : Thí sinh ngồi trong phòng thi quan niệm được rằng phải chọn một trong ba đề luận. Và anh ta tự hỏi : nên chọn đề nào ?

2) **Bàn tính** : là sự tính toán, cân nhắc những lý do, lợi và hại để xét xem nên hay không hành động. Đó là một cuộc thảo luận của chủ thể với chính mình và trong cuộc bàn tính ấy khi thì những lý do trí thức được viện ra, khi thì những động lực tình cảm được nhắc tới để ảnh hưởng tới sự quyết định. Thí dụ : Thí sinh nói trên cân nhắc những điều lợi và hại của ba đề thì cần chọn lựa.

3) **Quyết định** : là giai đoạn mà ý chí chọn lựa giải đáp, chọn lựa con đường nên theo, hành động hay không hành động. Quyết định được kể là giai đoạn cốt yếu của ý chí, khởi đầu bằng một thời kỳ lưỡng lự rồi sau đó dứt khoát giải quyết vấn đề và thích ứng vào hoàn cảnh mới tạo ra bởi sự quyết định. Thí dụ : Thí sinh, sau khi cân nhắc lợi và hại của ba đề thì cần chọn một, đã chọn đề một sau một thời gian lưỡng lự.

4) **Thi hành** : là sự áp dụng thực tế, sự cụ thể hóa bằng hành động; quyết định đã chọn lựa. Tuy quyết định là giai đoạn cốt yếu của ý chí và thi hành chỉ là sự áp dụng của sự quyết định nhưng giai đoạn thi hành cũng rất quan trọng : quyết định mà chẳng bao giờ thi hành thì chưa phải là ý chí thực sự.

Thí dụ : Sau khi quyết định chọn đề một, thí sinh viết dàn bài lên giấy nháp ; kiểm soát kỹ lưỡng rồi khai triển trong tờ giấy làm bài thi.

B. — PHÊ BÌNH : Các nhà tâm lý học hiện đại đã quan niệm rằng sự phân tách hành động tự ý làm bốn giai đoạn như trên của tâm lý học cổ điển có tính cách máy móc, không vững vàng.

1) **Ch. Blondel** cho rằng sự phân đoạn ý chí như thế không phản ánh đúng thực tại tâm lý. Những sự bàn tính, quyết định thi hành đó chỉ có thể xảy ra trong những cuộc hội họp đồng người thảo luận về một dự án và với điều kiện là vị chủ tọa điều khiển nổi buổi họp theo một trật tự luận lý. Ông viết một cách châm biếm rằng đọc sự mô tả ý chí có bốn giai đoạn, ông « muốn yêu cầu trong mục rao vặt trang tư của nhật báo đề yêu cầu những ai đã chọn nghề hay quyết định du lịch theo trật tự ấy hãy vui lòng cho được gặp ».

2) **Tầm quan trọng của những giai đoạn khác nhau đã được xác định không đúng mức.** Tâm lý học cổ điển cho rằng quyết định là giai đoạn cốt yếu của ý chí.

a) **Victor Cousin** chẳng hạn, cho rằng thi hành mới là giai đoạn cốt yếu. Ba giai đoạn trước chỉ có tính chất giả định, chỉ có thi hành mới làm ta không lùi lại được nữa và đó mới là ý chí. Người quyết định rất nhiều, tính toán rất kỹ lưỡng mà chẳng bao giờ thi hành chính là người thiếu ý chí.

b) **Sartre** cho rằng bàn tính là một giai đoạn giả tạo. Ý thức về cứu cánh đã ảnh hưởng đến sự quyết định. Và bởi đó ông viết : « Khi tôi tính toán thì mọi việc đã xong rồi ».

3) **Trật tự của bốn giai đoạn của ý chí mà quan niệm cổ điển đã đề ra không được đúng.**

Quyết định có thể xảy ra trước sự bàn tính. Người đam mê đã quyết định trước khi bàn tính và lý do mà sự bàn tính mang tới chỉ được mang ra để biện minh cho quyết định. Nơi người không đam mê, sự quyết định đến sau sự bàn tính nhưng trước đó đã có những *bán quyết định* (demi décisions), một sự « thử quyết định » xuất hiện mơ hồ trong trí tuệ.

4) **Bergson** nhất mạnh rằng đời sống tâm lý có tính chất liên tục, toàn diện và sự phân chia giai đoạn nói trên trái ngược với thực chất của đời sống tâm lý. Những sự kiện tâm lý liên kết với nhau, xâm nhập với nhau thành một toàn thể bất khả phân và sự phân đoạn ý chí bị kể là sai ngay từ nguyên tắc.

C. — TỔNG KẾT :

Những lời phê bình sự phân tách ý chí đều xây dựng trên những lý do đứng đắn. Tuy nhiên ta lại thấy rằng :

1) Hành động tự ý có khi không tiến triển qua bốn giai đoạn quan niệm, bàn tính, quyết định và thi hành nhưng cũng có nhiều trường hợp hành động tự ý đã tiến triển theo quá trình đó.

2) Những lời phê bình và tầm quan trọng của bốn giai đoạn đó, về trật tự của bốn giai đoạn đó không phủ nhận hoàn toàn sự phân tách nói trên mà chỉ đòi hỏi sự phân tách tế nhị hơn.

3) Bởi đó, ta phải kết luận rằng sự phân tách cổ điển quá đơn giản và ít nhiều có tính chất máy móc. Nhưng ở căn bản, sự phân tách đó vẫn được kể là đúng. Vậy ta có thể căn cứ vào phân tách cổ điển

đó để tìm hiểu ý chí với điều kiện là tìm hiểu một cách tế nhị hơn và không quên sự xâm nhập, tương quan mật thiết giữa những sự kiện tâm lý như Bergson đã nói tới.

III. — BẢN CHẤT CỦA Ý CHÍ.

Ý chí có liên hệ mật thiết với những điều kiện sinh lý, xã hội và tâm lý. Đó là một thực tại tâm lý mà sự quan sát cho ta nhận thấy ngay. Vậy ý chí là sản phẩm của những điều kiện đó hay, mặc dầu có liên hệ, vẫn là một sự kiện tâm lý riêng biệt, độc lập?

A. — THUYẾT CHỦ SINH LÝ :

Ý chí có liên hệ mật thiết với những điều kiện sinh lý. Ý chí hướng về hành động, thực hiện, thi hành một quyết định chứ không phải chỉ là một quyết định suông. Và hành động dính liền với cơ thể : ta hành động với cơ thể. Các nhà tâm sinh lý học cho biết rằng sự mệt mỏi, khủng hoảng thần kinh làm tê liệt mọi quyết định. Hơn nữa, sự hư hỏng những bộ phận thần kinh phía trán (lobes préfrontaux) làm tê liệt ý chí.

1) Các nhà tâm lý học theo thuyết chủ sinh lý như Ribot, trong cuốn *Les maladies de la volonté*, cho rằng ý chí chỉ là một sự kiện sinh lý, hay rõ rệt hơn, chỉ là phản xạ hay xung động. Tất nhiên ông không muốn nói rằng ý chí chỉ là một phản xạ đơn giản nhưng ông cho rằng phản xạ đơn giản là «ước đầu tiên» mà «toàn thể hệ thống thần kinh», khởi từ bước đầu tiên đó, sinh ra hành động tự ý hay ý chí. Trước câu hỏi «nếu ý chí chỉ là một sự kiện sinh lý thì tại sao khi quyết định tôi lại ý thức về sự quyết định đó» Ribot căn cứ vào phụ tượng thuyết của ông, đã trả lời : ý thức về sự quyết định chỉ là phụ tượng không có một ảnh hưởng đáng kể nào.

2) Người ta không thể chối cãi được rằng ý chí có liên hệ với những điều kiện sinh lý nhưng không phải chỉ là sự kiện sinh lý.

a) Sự kiện quan sát thấy chỉ xác nhận rằng ý chí có liên hệ với óc não nhưng không phải hoàn toàn do óc não sinh ra. Xét về bản chất ta thấy sự kiện sinh lý thì có tính chất tự động và mù quáng. Thí dụ : đồ ăn chạm vào lưỡi phản xạ tự động và vô thức là sự bài tiết nước miếng. Còn hành động tự ý thì có sự chọn lựa tự do và ý thức nên ta thấy có những sự lưỡng lự trước khi quyết định.

b) Ý thức về sự quyết định không phải là một phụ tượng không có ảnh hưởng gì. Trái lại, ta làm chủ được mình nhiều hơn khi ta ý thức về sự tự chủ đó.

B. — THUYẾT CHỦ XÃ HỘI :

1) Sự quan sát thông thường cho ta thấy rằng sự quyết định bao giờ cũng xuất hiện trong một khung cảnh xã hội : Xã hội dạy ta rằng không nên hành động vì sự thúc đẩy của dục vọng mà phải tính toán, suy nghĩ trước khi hành động, quyết định một điều gì.

2) Thuyết chủ xã hội quan niệm rằng ý chí chỉ là một sự kiện xã hội, chỉ là sản phẩm của xã hội.

a) Durkheim đã đưa ra một căn bản tư tưởng cho rằng : ý thức tập thể cao hơn ý thức cá nhân. Bởi đó, những gì cao đẹp có nơi cá nhân đều bắt nguồn từ xã hội.

b) Và Blondel nhận định rằng ý chí chỉ cần can thiệp đến khi muốn ta theo một lý tưởng phụng sự một quyền lợi cao đẳng và gạt bỏ quyền lợi thấp kém. Lý tưởng, quyền lợi cao đẳng mà ý chí chọn lựa đó là sản phẩm của xã hội. Vậy ý chí chỉ là sự thực hiện những «mệnh lệnh tập thể» và nếu ta có cảm tưởng là do chính mình tự quyết định là vì ảnh hưởng xã hội đã xâm nhập vào ta một cách sâu xa nhờ giáo dục tập quán nên ta mới coi «mệnh lệnh tập thể» là ý muốn của chính mình. Và bởi đó Blondel viết : «Ý chí và lý trí là hai món quà quý giá mà xã hội đã đặt vào trong nôi của ta».

3) Phê bình : Ảnh hưởng của xã hội đến ý chí là một sự thực không ai chối cãi được. Nhưng xã hội không phải là yếu tố cấu tạo nên ý chí.

a) Trước hết, ta thấy rằng nếu sự quyết định của cá nhân chỉ là sự vâng lời thi hành «mệnh lệnh tập thể» thì hành vi tự ý không còn giá trị nữa. Khi chấp nhận, thi hành một «mệnh lệnh tập thể» phải do chính cá nhân cân nhắc rồi chọn lựa và quyết định một cách ý thức và tự do thì đó mới là hành động tự ý. Vậy sự quyết định vẫn tùy thuộc nơi cá nhân chứ không phải do xã hội sinh ra.

b) Lịch sử cho ta biết rằng nhiều bậc anh hùng, thánh hiền có ý chí vượt ra ngoài khuôn khổ của xã hội và gây ra một ảnh hưởng lớn lao trong xã hội. Vậy ý chí của những vị đó không thể nói được rằng đã do xã hội ảnh hưởng tới mà sinh ra.

C. — THUYẾT CHỦ CẢM GIÁC :

1) Các triết gia theo thuyết chủ sinh lý và chủ xã hội đã lấy những yếu tố không phải là yếu tố tâm lý để cắt nghĩa ý chí. Các nhà tâm lý học như Condillac, S. Mill, Locke... ngược lại đã cắt nghĩa ý chí bằng những yếu tố tâm lý.

2) Với Condillac chẳng hạn, ý chí là hành động theo ước vọng mãnh liệt nhất. Ông viết : « Ý chí chỉ là một ước vọng chiến thắng mọi ước vọng khác ; cuộc tranh chấp giữa các ước vọng là sự bần tinh : sự quyết định là chiến thắng của ước vọng mạnh nhất ». La Mettrie đã giải thích như sau : «những cảm giác mà ta rung động đã thúc đẩy tâm hồn muốn hay không muốn, yêu hay ghét chúng tùy theo khoái lạc và đau khổ mà chúng mang lại ; trạng thái tâm hồn thúc đẩy bởi cảm giác đó gọi là ý chí ». Ta thấy người học trò này đi chơi và người kia đi học vì với người này ước muốn giải trí mạnh nhất còn với người kia ước muốn thi đậu lại mạnh hơn. Người khát nước kia không uống ly nước lạnh, sự quyết định của nó, theo Rignano, là do sự sợ hãi bệnh tật, nghĩa là ước muốn bảo vệ sức khỏe.

3) PHÊ BÌNH : có những trường hợp sự quyết định được thúc đẩy bởi ước vọng. Trong tiếng Việt, sự quyết định, «tôi muốn» đã chứa đựng chữ «muốn» của hai chữ «ước muốn» đồng nghĩa với ước vọng. Tuy nhiên không thể đồng hóa ý chí và ước vọng vì những lý do sau :

a) Ý chí bao hàm lý tính : nó là kết quả của sự cân nhắc sáng suốt, ý thức, hợp lý. Ước muốn trái lại nhiều khi mù quáng. Người ta có thể ước vọng những điều không bao giờ đạt tới được.

b) Ý chí thì hoạt động còn ước vọng thì thụ động. Người mơ mộng ước vọng rất nhiều mà chẳng làm gì, trái lại, người có ý chí sau khi quyết định liền thi hành quyết định đó, thể hiện quyết định đó bằng hành động.

c) Ta còn có thể nói được rằng ý chí là sự sinh hoạt trái ngược với ước vọng. Ước vọng, khi ta bị nó chi phối, làm chủ tâm hồn ta, biến ta thành nô lệ. Hành động vì ước vọng là hành động bị ước vọng lôi cuốn không còn do chủ thể tự chủ quyết định. Còn hành động tự ý là do chủ thể quyết định một cách tự do, có khi sự quyết định đó đi trái ngược với chiều hướng của ước vọng mãnh liệt.

Lý tính, tích cực và tự do, ba đặc điểm đó của ý chí chứng tỏ ý chí không phải chỉ là ước vọng.

D. — THUYẾT CHỦ TRÍ :

1) Các triết gia theo thuyết chủ trí như Socrate, Platon, Spinoza, Herbart cũng cắt nghĩa ý chí bằng một yếu tố tâm lý.

Sự mô tả, phân tách ý chí đã cho ta thấy vai trò quan trọng của yếu tố trí thức : trước khi quyết định và thi hành, cần phải quan niệm vấn đề một cách rõ rệt, cân nhắc lợi và hại. Chúng ta cũng đã định nghĩa ý chí là «sự sinh hoạt hướng về một cứu cánh ý thức và có suy nghĩ».

2) Các triết gia chủ trí nói trên cho rằng yếu tố trí thức là sự phán đoán chính là động cơ cốt yếu của ý chí. Sau khi tri thông minh đã cân nhắc lợi và hại thì kết quả của sự bàn tính đó tất nhiên đưa tới quyết định và thi hành.

a) Socrate và Platon đã giảng dạy rằng « không có ai độc ác cố ý » mà chỉ do sự dốt nát.

b) Descartes đã chủ trương rằng « chỉ cần phán đoán đúng là làm đúng » Những quan niệm này đều nói lên ý tưởng : «Tri» tất nhiên đưa tới «hành» và bởi đó, «Tri» đúng tất nhiên «Hành» đúng.

c) Spinoza còn nói rõ rệt hơn nữa : « Ý chí và trí thông minh chỉ là một ».

d) Herbart chủ trương rằng đời sống tình cảm cũng như ý chí đều do trí thức sinh ra. Những quan niệm bị dồn ép ở dưới thềm ý thức, khi vươn lên ý thức được trở thành ước vọng và ước vọng có kèm theo ý tưởng về sự thực hiện là ý chí.

3) PHÊ BÌNH : Vai trò của trí tuệ đối với ý chí rất rõ rệt và ta có thể nói được rằng thiếu yếu tố trí thức sẽ không có ý chí. Sự hoạt động không có ý thức chỉ còn là bản năng, phản xạ chứ không phải là ý chí. Nhưng không thể đồng hóa ý chí và ý tưởng, ý chí không phải là sản phẩm của trí thông minh. Trí thông minh là điều kiện cần thiết của ý chí không phải là điều kiện đầy đủ.

a) Nhận thức được điều nên làm và hành động là hai việc khác nhau. Và thực tế cho ta thấy rằng không phải bao giờ người tội lỗi

cũng là người dốt nát. Có nhiều người ý thức được bốn phân, phân biệt được điều tốt và điều xấu mà vẫn chẳng làm gì. Và những người đó chính là người thiếu ý chí. Vậy phán đoán, trí năng chưa phải là ý chí.

b) Hơn nữa, sự cân nhắc lợi và hại, bản tính các lý do không phải là nguồn gốc của ý chí mà còn lệ thuộc vào ý chí. Muốn bản tính, cân nhắc cần phải chú ý đến các lý do khác nhau. Sự chú ý đó là sự chú ý tự ý tức là sự chú ý mà động lực thúc đẩy chính là ý chí.

E.— TỔNG KẾT :

1) Chúng ta đã thấy rằng ý chí là sự kiện tâm lý có tương quan mật thiết với những yếu tố sinh lý và xã hội nhưng không phải chỉ là sự kiện sinh lý hay sự kiện xã hội.

2) Mặt khác ta lại thấy rằng ý chí không thể có được nếu không có ước vọng và sự nhận thức sáng suốt. Quan niệm rằng ý chí là tài năng quyết định không vì ước vọng nào cả, không vì lý do nào cả là phủ nhận nguyên lý tức lý. Hơn nữa, phủ nhận vai trò của yếu tố tri thức trong ý chí tức là quên rằng ý chí là một hành động có lý tính, hướng về một cứu cánh ý thức chứ không phải mù quáng như bản năng.

3) Tuy nhiên ý chí không phải chỉ là hậu quả tất yếu của ước vọng mãnh liệt, nhất, hay của lý do mạnh nhất. Ước vọng và lý do không tất nhiên sinh ra quyết định và thi hành. Ý chí thật ra là một *tài năng tổng hợp*. Đứng trước những lý do và ước muốn khác nhau mà lợi hại cân bằng, ta thường cảm thấy rằng có một tài năng riêng biệt là ý chí làm ta thoát khỏi tình trạng lưỡng lự, do dự mà chọn lựa một quyết định. Nó là cái nghị lực thúc đẩy ta chọn lựa một lý do hay ước vọng nào đó. Bởi đó người ta nói rằng : ý chí là một tài năng tổng hợp động viên được cái lý do và ước vọng có đủ sức mạnh thúc đẩy ta hành động.

IV.— NHỮNG CĂN BỆNH CỦA Ý CHÍ.

Người ta phân biệt hai trường hợp bệnh của ý chí :

1) Sự yếu kém của ý chí : đó chưa phải là trường hợp bệnh lý thật sự mà chỉ là sự suy giảm ý chí.

2) Trường hợp bệnh lý thật sự tức là những trường hợp ý chí hoàn toàn bị hỗn loạn, tê liệt hoàn toàn.

A.— SUY GIẢM Ý CHÍ :

Hai trường hợp ý chí suy giảm điển hình nhất là *sự lưỡng lự* và *sự bộp chộp*. Người lưỡng lự là người thiếu nghị lực để quyết định còn người bộp chộp thì quyết định vội vàng, thiếu thẳng băng, nghị lực phát triển thể hiện bừa bãi. Thí dụ như người *hay bi quan* là những người có ý chí bị lưỡng lự. Với người bi quan «mọi việc đều vô ích» hành động nào cũng chẳng kết quả, vậy quyết định hành động để làm gì ?

A.— TRƯỜNG HỢP BỆNH LÝ :

Các nhà tâm lý học như Ribot chẳng hạn đã phân loại các căn bệnh của ý chí làm ba loại : ý chí táng thất (*aboulie*) sự thúc dục bệnh hoạn (*impulsions morbides*) và những sự ám ảnh (*obsessions*). Nhưng sự phân loại đó bị phủ nhận bởi các nhà tâm lý học khác như J. Boutonier. Ta không đi sâu vào các cuộc khảo cứu chuyên biệt đó mà chỉ tìm hiểu một vài căn bệnh điển hình nhất của ý chí.

Căn bệnh mà mọi người đều xác nhận là bệnh *ý chí táng thất*. Đó là căn bệnh, theo Janet, có thể nhận định được qua đặc tính này : ý chí táng thất không phải là sự tiêu diệt mọi hành động mà chỉ là sự tiêu diệt mọi hành động có ý thức, có suy nghĩ. Hành động không còn là hậu quả của một sự suy nghĩ, cân nhắc, bản tính và quyết định.

V.— SỰ GIÁO DỤC Ý CHÍ.

Ý chí không phải là một tài năng bất biến mà có thể phát triển được nhờ sự giáo dục có phương pháp mà người ta thường gọi là «*luyện ý chí*». Sự «*luyện ý chí*» đó đòi hỏi sự phát triển những yếu tố sau đây :

1) Giữ gìn một cơ thể lành mạnh. Thân thể yếu đuối, thần kinh căng thẳng có thể làm suy giảm ý chí.

2) Tập quan niệm vấn đề và ý thức về lợi và hại cho rõ rệt. Nói khác đi : phát triển sự suy luận, nhận thức, phán đoán sáng suốt. Sự quyết định của ý chí, có thể bị sai lầm hay tê liệt vì sự nhận định vấn đề thiếu rõ rệt, sự đánh giá không đúng mức vấn đề cần chọn lựa và những phương tiện để đạt tới.

3) Phát triển khả năng chú ý : Người lơ đãng không quyết định được gì. Muốn cân nhắc, quyết định cần một sức chú ý, một sự tập trung tinh thần thật mãnh liệt vào một đối tượng nào đó.

Tóm lược.

- I.— Định nghĩa và phân loại.
- II.— Giá trị của ý tưởng tự do
- III.— Bản chất của tự do

I.— ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI.

A.— Xét theo nghĩa rộng, tự do là tính chất của người không phải là nô lệ. Người không phải là nô lệ tự làm chủ lấy mình. Và tự do chính là tính chất «tự làm chủ lấy mình» đó.

B.— Muốn định nghĩa một cách chính xác, ta phải phân biệt hai loại tự do : tự do hành động và tự do quyết định vì hai loại này có những tính chất khác nhau.

1) Tự do hành động hay tự do thi hành (*liberté d'exécution*) là quyền hành động hay không hành động mà không bị bó buộc bởi một áp lực ngoại giới nào cả.

Tự do hành động gồm những loại như :

a) Tự do thân thể là quyền cử động theo ý muốn của mình. Người bị tù là người mất tự do thân thể.

b) Tự do công dân gồm mọi quyền mà một công dân được làm trong khuôn khổ luật định như sự tự do làm việc, quyền tư hữu, quyền lập gia đình v.v...

e) Tự do chính trị là quyền đối với quốc gia, tự do định lấy vận mạng của mình, đối với cá nhân, là quyền tham gia vào việc điều khiển quốc gia.

d) Tự do tư tưởng và tín ngưỡng là quyền sống theo tư tưởng của mình và phát biểu được những tư tưởng ấy.

2) Tự do quyết định hay tự do tâm lý (*liberté de décision*) là khả năng chọn lựa giải đáp này hay giải đáp khác mà không bị bó buộc bởi một áp lực nội giới nào cả như sự sợ hãi và đam mê.



J. P. SARTRE (1905)

Đặt vấn đề: Kinh nghiệm cho phép mỗi người trong chúng ta nhận thấy rằng chúng ta có tự do quyết định và từ đó ta tin tưởng rằng đồng loại ta, những người trưởng thành, văn minh và lành mạnh đều có tự do. Cảm thấy mình có tự do quyết định tức là nhận biết được tự do nhờ ý thức tâm lý. Những cảm tưởng đó, ý thức về tự do đó phản ánh trung thành một thực tại tâm lý khách quan hay chỉ là một ảo tưởng? Ý tưởng tự do có một nền tảng chắc chắn không hay chỉ là một danh từ? Nói một cách đơn giản hơn : ta có tự do hay không?

A.— CÁC QUAN NIỆM PHỦ NHẬN TỰ DO :

Những thuyết phủ nhận tự do có hai loại : thuyết định mệnh và thuyết tất định.

1) Thuyết định mệnh (Fatalisme):

Thuyết định mệnh xác nhận rằng tất cả mọi việc xảy đến cho con người đều được quyết định từ trước ngoài ý muốn của con người. Ta có thể phân biệt nhiều quan niệm định mệnh khác nhau như quan niệm bình dân, quan niệm khắc kỷ và quan niệm thần lực.

a) Quan niệm bình dân : Thuyết định mệnh là một thuyết rất phổ biến, cho nên tìm kiếm trong kho tàng tư tưởng bình dân của bất cứ

Trong phạm vi của bài này chúng ta chỉ đề cập tới tự do quyết định hay tự do tâm lý hiểu theo định nghĩa kể trên.

II.— VẤN ĐỀ GIÁ TRỊ CỦA Ý TƯỞNG TỰ DO.

Đặt vấn đề: Kinh nghiệm cho phép mỗi người trong chúng ta nhận thấy rằng chúng ta có tự do quyết định và từ đó ta tin tưởng rằng đồng loại ta, những người trưởng thành, văn minh và lành mạnh đều có tự do. Cảm thấy mình có tự do quyết định tức là nhận biết được tự do nhờ ý thức tâm lý. Những cảm

quốc gia nào ta thường bắt gặp một thuyết định mệnh. Người Tây phương có câu : «Cái gì phải đến sẽ đến». Câu văn này nói lên ý nghĩa rõ rệt : những việc xảy ra cho cuộc đời một người đã được quyết định từ trước và nhất định những việc đó sẽ xảy ra dù người đó muốn hay không muốn. Nhà thơ Nguyễn Du cho rằng những sự việc xảy ra với Thúy Kiều đã được ghi sẵn từ trước ở trong một cuốn sổ đoạn trường.

b) *Quan niệm khắc kỷ* : Thuyết khắc kỷ cũng cho rằng mọi việc sẽ xảy ra đều đã được an bài bởi định mệnh. Nhưng ta không biết được sự tiền định ấy và bởi đó ta cứ sinh hoạt như thường. Sau đó, sự việc xảy ra hợp hay trái với ý muốn của ta, ta đều chấp nhận một cách khắc kỷ. Thí dụ : quan niệm bình dân cho rằng ngôi nhà đang cháy kia, nếu định mệnh đã quyết định nó sẽ cháy hết thì sự chữa cháy sẽ vô ích. Ta cứ việc đề cho định mệnh an bài mọi việc. Thuyết khắc kỷ cho rằng : ta chưa biết định mệnh thế nào, vậy ta cứ chữa cháy. Nếu nó cháy hết thì ta sẽ chấp nhận việc phải xây đến một cách nhàn nhác.

c) *Quan niệm thần lực* : Một số người căn cứ vào bản chất của Thiên Chúa và xác nhận rằng bản chất của Thiên Chúa phủ nhận tự do. Thiên Chúa là đấng vạn năng. Như thế. Người biết trước mọi việc và sự tiền liệu nhất định sẽ xảy ra. Những hành động mà ta gọi là tự do cũng đã được tiền liệu.

PHÊ BÌNH : Những thuyết định mệnh và tất định thần lực kể trên đều không đứng vững.

α) Những quan niệm định mệnh bình dân và khắc kỷ đều không thể chấp nhận được vì chúng vi phạm nguyên lý nhân quả. Nguyên lý này xác định rằng «cùng một nguyên nhân, trong cùng hoàn cảnh sinh ra cùng hậu quả». Vậy, hậu quả của nguyên lý nhân quả là sự đổi thay nguyên nhân sẽ làm đổi thay hậu quả. Công nhận nguyên lý thuần lý đó ta sẽ không thể công nhận được rằng dù ta làm gì chẳng nữa hậu quả vẫn không đổi thay vì «cái phải đến, sẽ đến».

β) Thuyết thần lực cũng không đứng vững. Thiên Chúa thấy trước tương lai của chúng ta theo chúng ta tạo ra tương lai ấy chứ không can thiệp, ép buộc chúng ta chọn lựa một tương lai nào cả. Vậy sự tiền liệu, biết trước đó không phải là nguyên nhân của hành động của con người mà chính tự do quyết định của con người đã sinh ra hành động của nó.

2) Thuyết tất định (déterminisme) :

Thuyết tất định, cũng như thuyết định mệnh, phủ nhận tự do.

Nhưng thuyết định mệnh là một thuyết có tính chất siêu hình và tôn giáo thì, trái lại, thuyết tất định có tính chất khoa học và thực nghiệm. Những thuyết định mệnh xác nhận rằng mọi việc xảy ra đều được quyết định bởi *những nguyên nhân siêu nhiên*, ở ngoài thế gian này, rồi hậu quả sẽ xảy ra cho ta, dù ta muốn hay không. Thuyết tất định khoa học, trái lại, xác định rằng những hành động của ta là hậu quả của *những nguyên nhân tự nhiên* (causes naturelles). Giữa những nguyên nhân đó và hậu quả của chúng là hành động của ta, có một mối tương quan bất di dịch : nguyên nhân xuất hiện, hậu quả tất nhiên phải có, dù ta muốn hay không muốn. Xác nhận sự bất lực của ý muốn của ta trước mối tương quan bất di dịch và tất yếu giữa nguyên nhân và hậu quả tức là phủ nhận tự do vậy.

Bốn quan niệm tất định khoa học thường được nhắc tới là : tất định vật lý, tất định sinh lý, tất định xã hội và tất định tâm lý.

a) *Tất định vật lý* : Thuyết tất định vật lý là thuyết cho rằng đời sống tinh thần cũng bị chi phối bởi những định luật tổng quát của vật chất và như thế không có tự do vì tự do trái với những định luật đó. Ba lý do thường được nêu ra :

α) Tất cả mọi sự vật trong vũ trụ đều bị chi phối bởi thuyết tất định. Con người, một sinh vật ở trong vũ trụ, không thể là một «vũ trụ ở trong vũ trụ» được.

β) Tự do là một động lực do cá nhân tự tạo ra. Điều đó trái ngược với khoa học vì khoa học cho biết rằng «không có gì tự tạo ra, không có gì tự mất đi».

γ) Tự do vi phạm nguyên lý nhân quả. Nguyên lý này xác định rằng «cùng một nguyên nhân, trong cùng hoàn cảnh, sinh ra cùng hậu quả.» Còn tự do thì bao hàm ý nghĩa : hành động là hậu quả của ý muốn của tôi. Cái «tôi muốn» là nguyên nhân của hành động và những cái «tôi muốn» đó có thể đưa tới những hành động trái ngược nhau mặc dầu những điều kiện khách quan vẫn y nguyên.

PHÊ BÌNH : Thuyết tất định vật lý không đứng vững :

α) Những sự vật trong vũ trụ bị chi phối bởi nguyên lý tất định

là những sự vật vật chất. Con người có tinh thần. Bởi đó, không thể đồng hóa con người với những sự vật khác được.

β) Tự do là một động lực nhưng không phải là động lực phát sinh từ hư vô mà có một nguồn gốc : đó là những ý tưởng, quan niệm, cứu cánh, ý chí, nghĩa là toàn thể cá tính của con người phối hợp lại mà kết quả là sự chọn lựa của tự do.

γ) Nguyên lý nhân quả không thể áp dụng được một cách máy móc trong phạm vi tâm lý. Đời sống tâm lý có bị chi phối bởi những nguyên nhân nhưng nguyên nhân không đủ cất nghĩa tâm lý mà còn phải nhờ đến cứu cánh nữa. Hành động trộm cắp không phải là hậu quả tất yếu của sự nghèo mà còn vì cứu cánh là sự ao ước giàu mau lẹ. Bởi đó cùng một nguyên nhân nghèo mà có thể có những hậu quả khác nhau tùy theo sự quyết định của từng người.

Vậy ta phải kết luận rằng thuyết tất định vật lý không thể áp dụng trong phạm vi tâm lý và như thế, căn cứ vào thuyết này để phủ nhận tự do là sai lầm.

b) *Thuyết tất định sinh lý* : Thuyết này cho rằng tất cả đời sống tâm lý chỉ là hậu quả của đời sống sinh lý. Quan niệm như thế tức là phủ nhận tự do vì sự chọn lựa, quyết định không phải do cái «tôi muốn» sinh ra mà chỉ là hậu quả của một số yếu tố sinh lý nào đó.

PHÊ BÌNH : Mối tương quan tâm sinh lý là một sự thực không thể chối cãi được. Nhưng quan niệm rằng đời sống tâm lý là hậu quả của đời sống sinh lý chỉ là một giả thuyết không được xây dựng trên một nền tảng vững chắc nào cả. Tự do không phải chỉ là một ảo tưởng, hậu quả của sinh lý vì chính sự quyết định của tự do có thể ảnh hưởng đến cả đời sống sinh lý. Thí dụ : quyết định làm giảm nhịp đập của trái tim, thở ít đi v.v... Vậy thuyết tất định sinh lý không đứng vững.

c) *Thuyết tất định xã hội* : Thuyết này cho rằng những quyết định có vẻ cá nhân thật ra do xã hội sinh ra.

α) Những ý tưởng, tình cảm, hoạt động của cá nhân thường bị ảnh hưởng bởi xã hội. Do đó, sự quyết định của cá nhân chỉ là kết quả của những ảnh hưởng của tập thể.

β) Những kết quả thống kê cho ta biết rằng những sinh hoạt có vẻ do cá nhân chọn lựa như hôn nhân, ly dị, trộm cắp đều xảy ra

một cách đều đặn theo một tỷ lệ nhất định nào đó tùy theo điều kiện của mỗi tập thể.

PHÊ BÌNH : Thuyết tất định xã hội cũng không đứng vững.

α) Mối tương quan giữa cá nhân và xã hội là một sự thực. Nhưng sự quyết định của cá nhân không phải chỉ là hậu quả của xã hội. Có những cá nhân không chọn lựa những con đường do xã hội ấn định. Và chọn lựa phù hợp với xã hội vẫn là kết quả của sự quyết định của cá nhân chứ không phải do xã hội : cá nhân chọn lựa một nếp sống do xã hội đề nghị vì nếp sống đó phù hợp với quan niệm về sự sống của cá nhân đó.

β) Còn các bản thống kê thì chẳng có gì phương hại đến tự do. Người ta có thể căn cứ vào thống kê để xác định số người ly dị trong năm sắp tới nhưng không thể biết được rằng ai ly dị. Sự quyết định đó vẫn hoàn toàn tùy thuộc ở cá nhân.

γ) *Thuyết tất định tâm lý* : Theo thuyết này những quyết định của ta chỉ là hậu quả tất yếu của những tiền lệ tâm lý nào đó hoặc thuộc phạm vi tình cảm như ước vọng và đam mê, hoặc thuộc phạm vi tri thức như ý tưởng, quan niệm, lý do. Và yếu tố mạnh nhất, lý do mạnh nhất bao giờ cũng thắng nên tự do chỉ là hậu quả của lý do mạnh nhất đó.

PHÊ BÌNH : Ba lý do cho phép ta hoài nghi thuyết tất định tâm lý :

α) Không thể xác định được một cách khách quan lý do nào là lý do mạnh nhất vì trong phạm vi tâm lý sự mạnh và yếu không thể đo lường chính xác được.

β) Lý do mạnh đối với người này không tất nhiên là lý do mạnh đối với người khác.

γ) Chỉ sau khi quyết định ta mới biết đâu là lý do mạnh. Trước đó, khi còn cân nhắc thì chưa đoán biết được. Vậy chỉ vì lý do đó đã được chọn lựa rồi nó mới trở thành lý do mạnh chứ không phải vốn dĩ là lý do mạnh.

B. — CHỨNG MINH CÓ TỰ DO :

Những quan niệm phủ nhận tự do đều không đứng vững. Điều đó đã cho phép ta nghĩ rằng tự do có thể có được. Hơn nữa, nhiều

chứng cứ đã xác nhận tự do cho ta thấy rằng tự do không phải chỉ «có thể có được» mà thực sự có. Ta có thể kể ra bốn chứng cứ căn bản : chứng cứ tâm lý, chứng cứ đạo đức, chứng cứ xã hội và chứng cứ siêu-hình.

1) Chứng cứ tâm lý :

Ý thức cho ta nhận thấy một cách trực tiếp là ta có tự do. Trước khi hành động ta cân nhắc, suy tính. Và chủ thể, lúc đó, không phải chỉ là một quan sát viên đứng nhìn lý do mạnh chiến thắng lý do yếu và *khi quyết định*, nó cảm thấy là chính nó đã quyết định như thế, chính nó là tác giả kết thúc cuộc suy tính, tranh chấp giữa các lý do nói trên. Dấu hiệu rõ rệt nhất chứng tỏ chính chủ thể đã là nguyên nhân của sự quyết định là chủ thể đã trải qua một giai đoạn lưỡng lự lo âu, cố gắng rồi mới tới quyết định. Sau khi quyết định và hành động chủ thể cảm thấy trách nhiệm. Tình cảm về trách nhiệm đó cũng chứng tỏ rằng nó là tác giả của hành động vì có tự do mới có trách nhiệm. Vậy ý thức trực tiếp về tự do không phải là một ảo tưởng mà xây trên những dấu hiệu rõ rệt. Các nhà tư tưởng cho rằng ý thức về tự do chỉ là một ảo tưởng thường lý luận rằng vì không biết lý do của hành động nên ta cảm thấy tự do. Một con quay, một kim nam châm nếu ý thức được sinh hoạt của chúng và không ý thức được những lực thúc đẩy sự hoạt động đó cũng sẽ tưởng là tự do. Người nghiện rượu, người đam mê hoạt động vì bị thúc đẩy bởi ma túy hay đam mê cũng cảm thấy mình tự do. Nhưng những lời phê bình này đều không đúng vì hai lý do :

a) Khi ta có cảm tưởng tự do, ý thức về tự do chính là lúc ta hành động ý thức được lý do.

b) Người say rượu, đam mê, khi tỉnh rượu, hết mê nhận rằng trước đó đã hành động không tự do.

2) Chứng cứ đạo đức :

Sự tìm hiểu đời sống đạo đức xác nhận rằng : tự do nhất thiết phải có vì nếu không, toàn thể đời sống đạo đức sẽ sụp đổ.

a) KANT nhận định rằng tự do là nền tảng của đạo đức. Tự do là điều kiện tất yếu của bổn phận bởi lẽ, bổn phận sẽ chỉ là một mệnh lệnh vô lý nếu con người không có khả năng thể hiện bổn phận, chọn lựa sự thi hành bổn phận. KANT nói : « Anh phải làm, vậy anh

có thể làm được». Cho nên, phủ nhận tự do là phủ nhận bổn phận và xác nhận tự do là xác nhận bổn phận.

b) Tự do là nền tảng của trách nhiệm : Con người chỉ trách nhiệm về những hành động mà nó thực hiện một cách tự do. Bởi đó, thiếu nền tảng tự do tất nhiên vấn đề trách nhiệm sẽ mất hết lý do tồn tại.

3) Chứng cứ xã hội :

Mối tương quan giữa những cá nhân trong một xã hội cho ta nhiều chứng cứ về tự do. Những lời hứa, giao kèo mà người ta đòi hỏi một cá nhân phải tôn trọng tức là người ta coi cá nhân đó đã hứa hẹn, giao ước một cách tự do. Hơn nữa, những chế tài cũng là dấu hiệu của tự do : những phần thưởng hay hình phạt mà xã hội mang lại cho một cá nhân chỉ có lý do đứng đắn nếu cá nhân tiếp nhận chế tài đó có tự do.

4) Chứng cứ siêu hình :

Ý chí của con người thường hướng về điều mà nó thấy là tốt, là thiện. Ý chí chọn lựa điều mà nó cho là có giá trị. Nhưng con người không phải chỉ đứng trước những điều tốt, điều thiện. Sự vật này có giá trị về phương diện này nhưng lại có khuyết điểm trong phạm vi kia. Bởi đó, trước khi ý chí hướng đến một đối tượng nào cần phải có sự cân nhắc của lý trí. Và sự cân nhắc của lý trí đó chứng tỏ rằng con người có tự do chọn lựa vì nếu không có tự do sự cân nhắc kia trở thành vô nghĩa. Cho nên các triết gia cổ điển xác nhận rằng tự do là hậu quả tất yếu của lý trí của con người. Thí dụ : một bên là lạc thú, một bên là bổn phận lôi kéo ta. Hành động để thỏa mãn lạc thú ta thấy lương tâm bất an, hành động để thực hiện bổn phận, ta ít nhiều luyện tức lạc thú. Con người biết cân nhắc như thế trước khi chọn lựa tức là nó có tự do.

III.— CÁC QUAN NIỆM VỀ BẢN CHẤT CỦA TỰ DO :

Tự do là khả năng chọn lựa một giải đáp trong số những giải đáp có thể. Định nghĩa này đặt ta trước một vấn đề quan trọng : Sự quyết định, chọn lựa đó do «tôi muốn» mà có hay vì những lý do trí thức và tình cảm thúc đẩy mà thành.

A.— HAI QUAN NIỆM CỔ ĐIỂN TRÁI NGƯỢC.

Các triết gia cổ điển đã đưa ra những quan niệm hoàn toàn đối lập về vấn đề này :

1) **Thuyết tự do dừng dừng**: Các triết gia như T. REID, BOSSUET, V. COUSIN cho rằng tự do là sự quyết định không vì sự thúc đẩy của một lý do nào cả: Lý do chính yếu của sự quyết định chỉ là: *tôi muốn*. Dơ tay lên hay để nó yên hoàn toàn do tôi muốn chứ không vì lý do nào khác, chọn một đồng tiền trong số 200 đồng tiền trong túi, muốn chọn đồng nào cũng thể và sự chọn lựa ấy hoàn toàn do tôi muốn, đó là những hành động tự do.

2) **Thuyết tất định tâm lý của Leibniz**: Tác giả «Les Nouveaux Essais» cho rằng khi ý chí chọn lựa, nó bị đặt trước một số lý do, không thể có sự quyết định không lý do. Và lý do mạnh nhất luôn luôn chiến thắng. Ý chí có thể ví như một cái cân, lý do là những quả cân và bởi đó tất nhiên ý chí nghiêng về phía nặng nhất.

3) **Nhận định về hai quan niệm trái ngược kể trên**: Hai thuyết cổ điển này đã đưa vấn đề tự do vào chỗ bế tắc vì tính chất cực đoan của chúng.

a) *Thuyết tự do dừng dừng* quá đáng vì:

α) Hành động tự do (không lý do) trở thành một hành động không có lý tính và trái ngược với nguyên lý túc lý. Điều đó vô lý.

β) Sự quan sát nội tâm cho ta thấy rằng không phải lúc quyết định không lý do mà ta cảm thấy tự do mà chỉ cảm thấy hoang mang còn lúc quyết định ý thức được lý do lại là lúc cảm thấy tự do.

γ) Xác định lý do của hành động thường khó khăn nhưng bao giờ cũng có lý do. Ngay cả những hành động mà phải tự do dừng dừng đã kể ra đều có lý do đầu tiên là: ý muốn chứng minh thuyết tự do dừng dừng là đúng.

b) *Thuyết tất định tâm lý của Leibniz*: cũng không phản ánh đúng hành động tự do vì những lý do sau đây:

α) Không phải bao giờ ý chí cũng nghiêng về phía lý do mạnh.

β) Có những cuộc cân nhắc không cho biết lý do nào mạnh hơn và sự quyết định rõ rệt là đến từ ý chí.

γ) Sự mạnh và yếu của một lý do chỉ có tính chất tương đối vì biến đổi tùy theo hoàn cảnh, tùy theo nhận định chủ quan của mỗi cá nhân chứ không phải là sức mạnh khách quan.

B. — NHỮNG GIẢI ĐÁP HIỆN ĐẠI :

Sự trái ngược và thất bại của hai quan niệm cổ điển đặt chúng ta trước một vấn đề: làm sao dung hòa lý tính của tự do và sự quyết định của chủ thể? Tự do phải là hành động vừa lệ thuộc vào những lý do chứ không phải là hành động vô lý do, vừa là sự quyết định của ý chí chứ không phải là kết quả của lý do mạnh nhất.

Sự giải quyết vấn đề, theo các triết gia hiện đại, có thể thực hiện được. Ta có thể quan niệm rằng: *Tự do hành động có lý do và ta chỉ quyết định vì lý do mạnh nhất. Nhưng sức mạnh cần thiết của lý do mạnh nhất lại đến từ chúng ta.*

1) Quan niệm của Bergson :

Bergson viết: Chúng ta tự do khi hành động của ta đến từ 'oàn thể nhân cách, phản ánh toàn thể nhân cách, khi chúng giống nhân cách như tác phẩm giống với nghệ sĩ hay: «Tự do là mối tương quan giữa cái tôi cụ thể và hành động mà nó thực hiện». Quan niệm của Bergson bao hàm những ý nghĩa này:

a) Hành động tự do không phải là một hành động vô lý do. Nhưng những lý do tâm lý không phải là nguyên nhân mà hành động tự do chỉ là hậu quả tất yếu.

b) Tác giả phân biệt phạm vi vật chất và phạm vi tâm lý. Trong phạm vi vật chất «cùng một nguyên nhân bao giờ cũng sinh ra cùng một hậu quả». Trong phạm vi tâm lý không thể có cùng một nguyên nhân xảy ra hai lần. Những sự kiện tâm lý đã xảy ra trong dĩ vãng xâm nhập vào trạng thái tâm lý hiện tại cho nên dù nó *tương tự* với một trạng thái tâm lý dĩ vãng nào đó, nó *vẫn khác*. Nói khác đi, mỗi sự kiện tâm lý đều *phản ánh toàn thể tâm hồn*. Bởi đó, sự kiện tâm lý hiện tại, mang dấu vết của toàn thể nhân cách, sinh ra hành động tự do thật sự, không tiên liệu được bằng cách căn cứ vào nguyên nhân vì nó có những động lực mới khác biệt với những sự kiện tâm lý tương tự xảy ra trong dĩ vãng.

2) Quan niệm của W. JAMES :

JAMES cũng đưa ra một quan niệm về tự do giải quyết mâu thuẫn giữa «tự do dừng dừng» và thuyết tất định tâm lý cho rằng tự do chỉ là hậu quả của lý do mạnh.

a) Theo ông tự do không phải là một hành động vô lý do. Nó có lý do và đó là lý do mạnh nhất: Lý do mạnh nhất đưa tới hành động

b) Nhưng lý do mạnh nhất không phải là lý do có một sức mạnh khách quan. Lý do mạnh nhất chỉ là một lý do trở thành mạnh nhất nhờ ta chú ý đến nó nhiều hơn những lý do khác. Động lực của lý do mạnh là do chủ thể mang lại cho nó.

JAMES viết : « Sự quyết định cương quyết nhất được thực hiện nhờ chủ ý đã cương quyết lưu giữ một lý do nào đó ở trong ý thức ».

3) Quan niệm của Sartre và phái hiện hữu :

Các nhà tư tưởng thuộc phái hiện hữu đã chú ý đặc biệt đến vấn đề tự do.

a) Căn bản tư tưởng của phái này là hiện hữu luôn luôn biến chuyển cho nên đòi hỏi sự chọn lựa liên tục. Sự tồn tại, hiện hữu của con người dính liền với tự do.

b) Tự do không phải một hành động vô lý do. Nhưng lý do không phải là nguồn gốc của sự chọn lựa, sự quyết định tự do. Chính sự quyết định mang lại cho lý do động lực cần thiết, làm cho lý do trở thành lý do của sự quyết định. SARTRE nói : « Khi tôi cân nhắc, mọi việc đã xong rồi » (quand je délibère, les jeux sont faits). MERLEAU-PONTY viết : « Cái gọi là lý do không làm nghiêng cán cân quyết định, chính sự quyết định của tôi mang lại cho lý do đó động lực của nó ».

4) Nhận định về những giải đáp hiện đại :

Sự đóng góp vào việc giải quyết vấn đề tự do của các triết gia như BERGSON, JAMES, SARTRE có một giá trị rất đáng kể. Tuy nhiên, đó chưa phải là những giải đáp toàn vẹn.

a) Quan niệm của BERGSON thiết sót rõ rệt. Bản ngã nhân cách của một người vô cùng phức tạp, gồm cả những khuynh hướng cao thượng lẫn khuynh hướng thấp hèn. Hiềm như thế ta sẽ thấy quan niệm cho rằng « hành động tự do là phản ánh của nhân cách » đặt ta trước hai nghi vấn này :

Hành động phản ánh được toàn thể những yếu tố khác nhau của nhân cách, thỏa mãn tất cả mọi khuynh hướng có phải là hành động tự do chăng ? Khi thỏa mãn những khuynh hướng thấp kém hầu như ta bị thôi thúc bởi chúng, nô lệ hóa bởi chúng, nhiều hơn là tự do. Cho nên, hành động tự do phải là một hành động thực hiện một cái gì để cho cái bản ngã lý tưởng của ta được thể hiện chứ không phải phản ánh toàn thể bản ngã của chúng ta.

b) Quan niệm của JAMES đã có ưu điểm là nối liền tự do với chủ ý. Chính nhờ chủ ý mà « lý do mạnh » mới trở thành lý do mạnh. Tuy nhiên triết gia đã không cho ta thấy rõ tại sao chủ ý lại dành địa vị ưu thế ở trong ý thức cho lý do này mà không dành cho lý do kia. Tại sao ta lại chú ý đến một lý do cố định nào đó nhiều hơn cả. Nếu trả lời rằng đó chỉ là kết quả của ngẫu nhiên thì hành động tự do sẽ thiếu một nền tảng vững chắc.

c) Quan niệm của SARTRE và các triết gia thuộc phái hiện hữu đã phủ nhận tầm quan trọng của sự cân nhắc, bản tính của tự do, của hành động tự do. Nếu lý do không còn hiệu quả, ảnh hưởng gì đối với sự quyết định thì hành động tự do sẽ không còn là một hành động có lý tính và như thế nó có thật sự còn là một hành động tự do không ?

C. - TỔNG KẾT :

Ưu điểm và khuyết điểm của các quan niệm cổ điển và hiện đại cho phép ta đi tới kết luận sau đây :

1) Hành động tự do không phải là hành động vô lý do, dừng dừng nhưng đó cũng không phải là một hậu quả tất yếu của một hay những lý do sinh lý, tâm lý, vật lý hay xã hội nào đó.

2) Con người là một sinh vật không phải chỉ có một đời sống vật chất mà còn có một đời sống tinh thần. Nếu hành động để thỏa mãn đời sống vật chất thì chẳng cần gì đến sự cân nhắc, chọn lựa quyết định vì con đường đi xuống đó là một con đường dễ dàng. Vậy nhiệm vụ của tự do là đưa ta đi từ chỗ thấp kém lên chỗ cao thượng.

Quan niệm về nhiệm vụ hướng thượng của tự do ta liền thấy rằng :

a) Lý tưởng, điều thiện là những lý do của hành động tự do. Và như thế hành động tự do sẽ không trái với nguyên lý tác lý.

b) Nhưng sự chọn lựa lý tưởng, điều thiện tốt đẹp ấy, không tự động thẳng được, không thẳng được một cách tất yếu những khuynh hướng thấp kém. Và do đó, sự quyết định vẫn ở nơi chủ thể. Hành động tự do vẫn là một hành động không bị quy định từ trước một cách tất yếu. Nó là một sự « chinh phục » mà ta đạt được trong cuộc chiến đấu với chính bản thân mình. Hay nói theo L. BRUNSCHVIGG : « Tự do không phải là một cái gì có sẵn, mà là một tác phẩm dần dần được hoàn thành ».

Ý thức, tiềm thức và vô ý thức

Tóm lược:

- I. — Định nghĩa
- II. — Vô ý thức có thực sự hay không?
- III. — Bản chất của vô ý thức

I. — ĐỊNH NGHĨA:

A. — Ý THỨC:

Vấn đề xác định ý nghĩa của khái niệm *ý thức* khá phức tạp.

1) Theo nguyên ngữ, *ý thức* phiên dịch từ chữ *conscience*. Tiếng này đến từ La ngữ *conscientia*.

α) *Conscientia* nghĩa là nhận thức về một điều gì đó chung với một kẻ nào đó.

Conscientia đôi khi cũng được dùng đồng nghĩa với *scientia* nghĩa là nhận thức có một trình độ chắc chắn đáng kể.

Nhiều trường hợp từ ngữ *conscientia* còn được dùng để chỉ định sự nhận thức về thiện và ác, đồng nghĩa với lương tâm.

β) *Pháp ngữ conscience* có vài nghĩa khác với nguyên ngữ *conscientia*.

Conscience hay *ý thức* theo *Pháp ngữ* thông dụng có ba nghĩa:

α) *Ý thức là nhận thức tức khắc và chắc chắn*

β) *Ý thức là nhận thức về đạo đức, thiện, ác.*

γ) *Ý thức là nhận thức về mọi sự kiện tâm lý.*

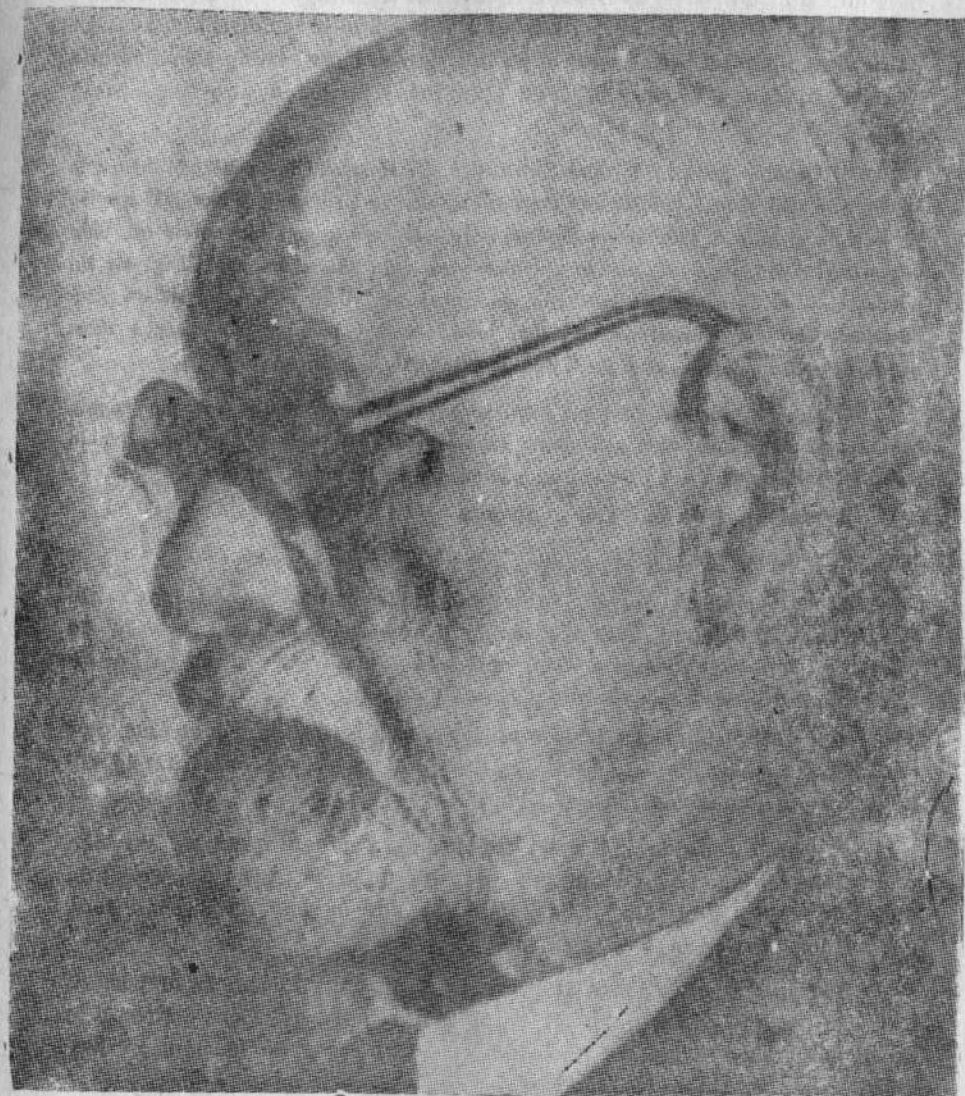
2) Định nghĩa đề nghị:

Trong triết học, từ ngữ *ý thức* có một ý nghĩa riêng biệt. Đó là ý nghĩa do Lalande đề nghị và cũng là ý nghĩa mà chúng ta sử dụng:

↳ *Ý thức là trực giác mà trí tuệ có được về những trạng thái và hành vi của nó.* (La conscience est l'intuition qu'a l'esprit de ses états et de ses actes).

Tách rời từng nhận định nghĩa kể trên, ta sẽ hiểu rõ rệt hơn:

a) *Ý thức cho phép ta nhận thức trực tiếp đối tượng* chứ không gián tiếp qua nguyên nhân và hậu quả. Sự nhận thức trực tiếp là *ý thức* do trí tuệ. Bởi thế, ta nói: « *Ý thức là trực giác mà trí tuệ có được...* »



SIGMUND FREUD (1856 — 1939)

b) Ý thức hướng về một đối tượng : đó có thể là một trạng thái tâm hồn như một tình cảm đang diễn tiến, hay đó có thể là một hành vi của chủ thể. Nói khác đi : khi chủ thể có một trạng thái hay một hành vi nào đó, trí tuệ của nó nhận thức được ngay. Đúng như Lalande đã xác định : « Ý thức là trực giác mà trí tuệ có được về những trạng thái và hành vi của nó ».

c) Các triết gia hiện đại như Sartre, tiếp nối Husserl, cho ta biết rõ thêm : ta không nên nghĩ rằng ý thức là một cơ quan tri giác sự kiện nội giới như mắt tri giác sự kiện ngoại giới. Ý thức không phải là « cặp mắt bên trong » mà chỉ là cái nhìn (vision). Vì đồ vật biến mất, ta vẫn còn nhưng cái nhìn phải chấm dứt. Cũng vậy, khi nỗi đau khổ tinh thần biến mất, trí tuệ ta vẫn còn nhưng ý thức về nỗi đau khổ đó chấm dứt theo. Cho nên, Husserl nói : « ý thức luôn luôn là ý thức về một cái gì » « Loại bỏ đối tượng đó, ý thức sẽ đi theo »; đó là nhận định của Sartre.

Quan niệm của các triết gia hiện đại này không trái ngược với định nghĩa của Lalande vì Lalande cũng nhấn mạnh rằng ý thức là cái nhìn của trí tuệ, cái nhìn trực tiếp, khi ông nói : « Ý thức là trực giác mà trí tuệ có được... »

3) Các loại và các trình độ của ý thức :

Cần phân biệt rõ rệt « loại » và « trình độ ».

a) Các loại : Ý thức ví như một nhân chứng ở bên trong nội tâm. Khi có một trạng thái nội tâm nào đó hay một hành vi nào đó thực hiện bởi chủ thể thì trí tuệ của chủ thể đó liền đóng vai nhân chứng ý thức được ngay những sự kiện đó.

α) Ý thức tâm lý : Khi « nhân chứng » đó chỉ quan sát chứ không phán đoán giá trị, đó là ý thức tâm lý. Vậy ý thức tâm lý chỉ là sự tri giác trạng thái và hành vi.

β) Ý thức đạo đức : Khi trí tuệ không phải chỉ quan sát mà còn phán đoán về giá trị đạo đức của điều đã quan sát thấy, đó là ý thức đạo đức hay lương tâm. Vậy ý thức đạo đức là khả năng phán đoán giá trị đạo đức, phân biệt thiện, ác.

Thí dụ : Khi ta có một tình cảm, ý thức tâm lý cho ta biết là có tình cảm đó, ghi nhận, quan sát, trạng thái tâm lý đó. Còn ý thức đạo đức phán đoán về giá trị đạo đức của tình cảm đó là nên có hay không nên có, thiện hay ác.

b) Các trình độ của ý thức tâm lý : ý thức tâm lý mà ta vừa tìm hiểu lại có nhiều trình độ : ý thức tự phát và ý thức tự ý hay tự suy.

α) Ý thức tự phát : là sự nhận thức trực tiếp, không có sự can thiệp của ý chí, về những trạng thái tâm lý. Khi ngồi học, trời mưa, không cố ý, tôi ý thức là tôi đang học, tôi ý thức được cơn mưa. Đó là ý thức tự phát. Nó xuất hiện kèm theo sự kiện tâm lý.

β) Ý thức tự ý hay tự suy là trí tuệ cố ý nhận thức về trạng thái tâm lý đã được ghi nhận bởi ý thức tự phát. Tôi nghĩ xem tâm lý tôi khi học biến chuyển ra sao, sự tri giác cơn mưa của tôi xuất hiện như thế nào. Đó là ý thức tự suy. Nó xuất hiện sau khi có sự ghi nhận của ý thức tự phát và do sự thúc đẩy của ý chí.

B. — TIỀM THỨC VÀ VÔ Ý THỨC : (la subconscience et l'inconscience). Hai khái niệm tiềm thức và vô ý thức được hiểu một cách khác nhau tùy theo tác giả.

1) ĐỊNH NGHĨA : Ta có thể căn cứ vào « Le Vocabulaire de la Société Française de philosophie » để xác định như sau :

a) Tiềm thức : là khu vực của đời sống tâm lý gồm những sự kiện tâm lý mà hiện tại không có ý thức nhưng có thể trở thành ý thức nếu ta chú ý. Thí dụ : Hoài niệm hiện tại không nghĩ đến, bài học hiện tại không nhớ lại là những sự kiện tâm lý nằm trong tiềm thức vì khi cần đến, những sự kiện đó lại vươn lên bình diện của ý thức.

b) Vô ý thức : là khu vực của đời sống tâm lý gồm những sự kiện tâm lý bị chôn vùi hoàn toàn (inaccessible) dù chú ý cố ý cũng không hiện lên bình diện ý thức. Thí dụ : hoài niệm thời thơ ấu, bài học từ mười năm trước... mà nay ta hoàn toàn quên hẳn, không nhớ được chút gì.

Vài ý nghĩa khác : Ngoài định nghĩa kể trên, tiềm thức cũng được hiểu theo các ý nghĩa khác :

a) Tiềm thức là trạng thái ý thức yếu ớt. Lúc mới tỉnh ngủ, không còn ngủ nữa nhưng cũng chưa thức hẳn, đó là tiềm thức.

b) Tiềm thức, với một số người, được dùng theo nghĩa vô ý thức. Người ta gọi là tiềm thức tất cả mọi sự kiện không bao giờ hiện lên ý thức.

c) Vô ý thức cũng được dùng để chỉ định cả vô ý thức đúng nghĩa, tức là những sự kiện không bao giờ hiện lên ý thức, và tiềm thức, tức là những sự kiện tâm lý mà hiện tại không có ý thức nhưng có thể hiện lên ý thức khi ta chú ý. Nghĩa là người ta gọi chung tất cả mọi

sự kiện tâm lý tạm thời hay vĩnh viễn không hiện lên bình diện của ý thức là vô ý thức. Và, trong trường hợp này, *vô ý thức được định nghĩa là những sự kiện tâm không có ý thức tự phát, chờ không phải tự suy, kèm theo.* Hoặc : *Vô ý thức là sự vắng mặt hoàn toàn của ý thức tự phát.*

II.— VÔ Ý THỨC CÓ THỰC SỰ HAY KHÔNG ?

Vấn đề này thật ra phải được đặt ra như sau : *những sự kiện tâm lý tiềm thức và vô ý thức có thực sự có hay không ?* Các nhà tâm lý học thắc mắc về sự hiện hữu của tiềm thức và vô ý thức là vì đó là những sự kiện tâm lý không có ý thức tự phát kèm theo vậy làm sao biết được sự có mặt của chúng. Nhưng thường lệ, để đơn giản hóa trong việc xử dụng danh từ, người ta chỉ hỏi : *những sự kiện tâm lý vô ý thức có thực sự tồn tại không ?* «Vô ý thức» ở trong câu hỏi này được dùng theo nghĩa rộng chỉ định cả những sự kiện tâm lý hiện tại ta không ý thức nhưng có thể vươn lên trên bình diện ý thức và những sự kiện mà vĩnh viễn ta không có ý thức về chúng.

A. — QUAN NIỆM PHỦ NHẬN VÔ Ý THỨC :

Một số đáng kể các triết gia cổ điển đã phủ nhận những sự kiện tâm lý vô ý thức. Descartes, Rabier, Hamilton ở trong số những triết gia đó.

1) Descartes và Rabier cho rằng công nhận sự kiện tâm lý «vô ý thức thì vô lý, thì rơi vào sự tự mâu thuẫn. Trước hết, sự kiện tâm lý vô ý thức tức là ta không ý thức được chúng vậy làm sao biết được là có thực. Và nếu biết là chúng có mặt và quả nhiên chúng thực sự có mặt tức là đã ý thức được chúng, tại sao còn gọi là «vô ý thức». Nên các ông nói : *Nói đến sự kiện tâm lý vô ý thức tức là nói đến sự kiện tâm lý không tâm lý vì đó là sự kiện tâm lý vô thức mà lại ý thức được, biết được.*

2) Hamilton cũng viết rõ rệt như sau : *Tôi không thể biết mà không biết rằng tôi biết, ao ước mà không biết rằng ao ước rung cảm mà không biết rằng mình rung cảm.* Và : « *Những sự kiện tâm lý mà ta không kinh nghiệm, không tri giác được không phải là sự kiện tâm lý.* ».

PHÊ BÌNH :

Quan niệm cổ điển kể trên quá chật hẹp vì đã xây trên sự suy luận tiên thiên chờ không xây trên sự quan sát thực tại tâm lý.

a) Nếu không quan sát tâm lý, mà chỉ suy luận thuần lý, ta phải nhận rằng khái niệm vô ý thức «vô lý», «tự mâu thuẫn» vì «đã vô ý thức thì tại sao biết được» và «nếu biết được thì tại sao còn gọi là vô ý thức» ?

b) Nhưng sự quan sát tâm lý cho ta biết rằng : *Người ta biết được là có những sự kiện tâm lý vô ý thức, không phải trực tiếp nhờ ý thức, mà gián tiếp qua những hậu quả của nó.* Những khám phá của phân tâm học, mà chúng ta sẽ đề cập đến sau, cho ta biết rằng những hậu quả như chiêm bao, sự nói dối, hành động thiếu sót, những tâm bệnh là những hậu quả của sự kiện tâm lý vô ý thức qua đó ta biết được là có vô ý thức. Và như thế, không có sự vô lý, sự tự mâu thuẫn như quan niệm cổ điển đã kết luận.

B. — QUAN NIỆM CỦA LEIBNIZ :

Trước Freud, một số các triết gia cổ điển, đặc biệt là Leibniz đã công nhận vô ý thức. Nhưng sự xác nhận đó chưa được xây trên những chứng cứ vững chắc như phân tâm học đã làm.

Leibniz nhận định rằng : *Tôi nghe thấy tiếng động của sóng, (ý thức) Tiếng động ấy tất nhiên là kết quả của nhiều giọt nước biển. Vậy tôi phải nghe thấy tiếng động của mỗi giọt nước mới nghe được tiếng sóng. Trên thực tế : tôi không nghe thấy tiếng động của mỗi giọt nước. Vậy tôi phải nghe thấy tiếng động của mỗi giọt nước một cách vô ý thức mới nghe được một cách ý thức tiếng động của sóng vốn là tổng số các giọt nước kia.*

PHÊ BÌNH :

Quan niệm của Leibniz không đúng vì hai lẽ :

a) Các nhà tâm sinh lý học như Weber và Fechner đã tìm ra «định luật giới hạn cảm giác» : *Vật kích thích phải đạt tới một giới hạn tối thiểu nào đó thì ta mới có cảm giác.* Như vậy, giọt nước là vật kích thích nếu quá nhỏ thì ta sẽ không có cảm giác nào cả chờ không phải là cảm giác vô ý thức.

b) Bergson đã cho ta biết thêm rằng : *cộng cảm giác nhỏ lại không làm thành cảm giác lớn hơn.* (vì sự kiện tâm lý có phẩm tính chờ không có lượng tính). Như thế, cộng những cảm giác về từng giọt nước không làm thành cảm giác về tiếng động lớn của sóng.

C.— CHỨNG MINH VÔ Ý THỨC.

Ngày nay những sự kiện tâm lý vô ý thức được xác nhận vì nhiều chứng cứ đã được tìm thấy bởi các nhà tâm lý học, nhất là bởi các nhà phân tâm học.

1) Vô ý thức có thực trong đời sống tâm lý bình thường :

Trong đời sống tâm lý tri thức, tình cảm hay hoạt động đều có những sự kiện tâm ý vô ý thức.

a) *Những sự kiện tâm lý vô ý thức thuộc đời sống tri thức* : Ta có thể kể đến : tri giác vô ý thức, ký ức vô ý thức, liên tưởng vô ý thức và tưởng tượng sáng tạo vô ý thức.

α) *Tri giác vô ý thức* : Khi ngồi học ta không nghe thấy tiếng đồng hồ, tiếng xe chạy nhưng đột nhiên nếu tất cả đều dừng lại, ta sẽ nhận thấy. Như thế tức là trước đó ta tri giác những sự vật ngoại giới đó một cách vô ý thức.

β) *Vô ý thức trong ký ức* : Hai trường hợp đáng cho ta chú ý những hoài niệm mà hiện nay ta không khêu gợi lại vì không cần đến đương nhiên ta không có ý thức về chúng. Sau đó, khêu gợi lại thì ta ý thức về chúng. Như thế tức là hiện nay chúng thuộc về vô ý thức, hay đúng hơn, tiềm thức. Mặt khác, chúng ta đều có kinh nghiệm là có khi tìm một hoài niệm không được rồi đến khi không tìm nữa nó lại hiện ra trên bình diện ý thức. Như vậy sự khêu gợi hoài niệm này của ký ức đã được chuẩn bị một cách vô ý thức.

γ) *Liên tưởng vô ý thức* : Nhiều khi từ một sự vật A tri giác thấy ta liên tưởng tới một sự kiện C dù A và C không có liên hệ gì với nhau. Trường hợp này cất nghĩa được như sau : từ A ta liên tưởng một cách vô ý thức tới B, từ B đến C nên A làm ta liên tưởng đến C.

Thí dụ : Nhìn thấy một phong cảnh mới lạ mà ta nghĩ đến người bạn cũ không có liên hệ gì trực tiếp với phong cảnh mới lạ này cả, tức là ta từ phong cảnh mới liên tưởng vô ý thức tới phong cảnh cũ đã cùng bạn ta thường ngoạn nên đột nhiên mới nghĩ đến bạn. Nhà tâm lý học Đức kia đi qua tòa đồ sảnh liên tưởng đến Venise sau đó ông tìm kiếm mới nhận ra rằng tòa đồ sảnh tri giác thấy làm ông liên tưởng một cách vô ý thức đến một thiếu phụ đã nhìn thấy có cây trám cái tóc hình chiếc thuyền đặc biệt của thành Venise và do đó liên tưởng đến Venise.

δ) *Vô ý thức trong tưởng tượng sáng tạo* : Các nhà văn, nhà thơ, nhà khoa học và triết gia khác nhau đã xác nhận sự đóng góp của vô ý thức trong tưởng tượng sáng tạo. Trong một phút cảm hứng, các nhà sáng tạo hình thành được tác phẩm. Với các nhà tư tưởng cổ điển, cảm hứng đột ngột đó là do sự giúp sức của thần Apollon của nàng Ly Tao... Nhưng với các nhà tư tưởng hiện đại, sự hoạt động vô thức của trí tuệ đã làm cho cảm hứng được xuất hiện, Gide xác nhận rằng cảm hứng đến từ một «sự chuẩn bị vô ý thức lâu dài». Và H. Poincaré cuo ta biết rằng trực giác phát minh đã giúp ông khám phá ra những kết quả toán học thật ra đã được giúp sức của sự hoạt động vô ý thức của trí tuệ. Ông viết : «Cái bản ngã vô ý thức đóng một vai trò cốt yếu trong việc phát minh toán học»... (H. Poincaré. Science et Méthode).

b) *Những sự kiện tâm lý vô ý thức thuộc đời sống tình cảm* :

Trong đời sống tình cảm, người ta cũng tìm thấy sự có mặt của nhiều sự kiện tâm lý vô ý thức.

α) *Những tình cảm vô ý thức* : Ta có thể kể đến những tình cảm như yêu hoặc ghét vô ý thức. Một người sống ở gần cha mẹ hoặc ở trong quê hương, hàng ngày nó không nghĩ đến tình yêu đối với cha mẹ hay quê hương. Nhưng tình cảm đó vẫn tồn tại trong tiềm thức. Chứng cứ là nếu đột nhiên nó phải xa lánh cha mẹ hay quê hương nó liền cảm thấy mong nhớ.

β) *Nguyên nhân của phần lớn những tình cảm đều vô ý thức* : Những tình cảm của ta mà không cất nghĩa được đều có những nguyên nhân vô ý thức nào đó. Thiện cảm, ác cảm yêu ghét v.v... mà ta có với một người khác có thể đến từ một nguyên nhân vô ý thức. Chẳng hạn như khuôn mặt của người lạ mặt này mà ta có thiện cảm dù mới gặp lần đầu có nguyên nhân vô ý thức là ta đã liên tưởng một cách vô ý thức đến một khuôn mặt tương tự của một người đã gặp trong dĩ vãng và ta đã có thiện cảm.

γ) *Những sự kiện tâm lý vô ý thức trong đời sống hoạt động* : Phần lớn những sinh hoạt thuộc đời sống hoạt động của chúng ta đều được thực hiện một cách vô ý thức. Có thể nói : vô ý thức là dấu hiệu của sự hoạt động kiện toàn. Còn phải ý thức tức là còn vụng về.

α) *Bản năng và tập quán đã chứng tỏ nhận định đó*. Bản năng, ta đã biết, là một sinh hoạt kiện toàn và vô ý thức. Tập quán càng được kiện toàn càng thực hiện một cách vô ý thức. Thật vậy, người có tập quán đạp xe đã tinh luyện, thực hiện những động tác đạp xe mà không cần

nghĩ đến những động tác ấy, thực hiện tập quán ấy một cách vô ý thức. Hàng ngày, chúng ta thực hiện một cách vô ý thức những động tác như *giữ thăng bằng* khi đi đứng...

β) *Vô ý thức trong sự quyết định tự ý* : Ngay trong hành vi tự ý, trong sự hoạt động của ý chí, vô ý thức cũng xen vào. Khi ta quyết định xong tìm hiểu lại sự quyết định của ta, ta mới biết rằng sự quyết định đó đôi khi không phải chỉ do sự thúc đẩy của những lý do ý thức mà còn có thể đến từ những lý do vô ý thức.

2) Chứng cứ của tâm bệnh lý học.

Các nhà tâm lý như Binet, Féré, Janet quan sát những người bất bình thường và nhận thấy nhiều chứng cứ về vô ý thức. Janet đã cho ta biết trường hợp này : Một người bị *thối miên* và nhà *thối miên* dẫn nó sau khi tỉnh dậy một thời gian cố định nào đó phải đi bác sĩ. Đến ngày cố định đó nó đi đến nhà bác sĩ mà không biết tại sao lại làm như thế. Hành vi ấy đã bị thúc đẩy bởi một hoài niệm vô ý thức.

3) Phân tâm học của Freud đã chứng minh vô ý thức.

Phân tâm học của Freud đã để lại cho ta nhiều chứng cứ chứng tỏ có vô ý thức. Ta biết được vô ý thức một cách gián tiếp qua *chiêm bao*, các *hành vi sơ suất* (les actes manqués) như *nói lầm tiếng*, *quên công việc*, *vụng về*, (lapsus, oublis, maladresses.) *Thí dụ* : chiêm bao với những hình ảnh về một người bạn chết có thể là dấu hiệu chứng tỏ ta *gét* nó hoặc *ghét* nó một cách vô ý thức nên mong mỏi hay lo sợ nó sẽ chết. Trước ngày cưới thiếu nữ *quên* đi thử áo vì thật ra cô ta không bằng lòng cuộc hôn nhân đó.

Tóm lại, căn cứ vào các loại chứng cứ kể trên, ta có thể kết luận được rằng *tiềm thức và vô ý thức* mà ta gọi tắt là *vô ý thức*, thực sự có. Sự khám phá ra vô ý thức đã đóng góp rất nhiều đến sự phát triển về chiều sâu của tâm lý học cho nên W. James không ngần ngại gọi sự khám phá ra vô ý thức là sự khám phá lớn lao nhất của tâm lý học thế kỷ XIX.

III.— BẢN CHẤT CỦA VÔ Ý THỨC

Đã thấy rằng những sự kiện tâm lý thuộc *tiềm thức* và *vô ý thức* là những sự kiện thực có, đã được chứng minh, chúng ta hãy tiến đến một vấn đề khác : *Bản chất của tiềm thức và vô ý thức*, mà ta gọi bằng tên chung là *vô ý thức*, như thế nào?

A.— NHỮNG THUYẾT THẦN BÍ : (théories mystique).

Thuyết thần bí, cũng được gọi là *duy nhiên*, hay *thuyết siêu hình*, đã được đưa ra bởi các nhà tư tưởng như Schopenhauer, Hartmann, Myers, James... Thuyết này chủ trương rằng ở dưới bản ngã ý thức có một bản ngã vô thức. *Bản ngã vô thức* cao hơn bản ngã ý thức, do đó, nó chứa ẩn những động lực mãnh liệt nhất của đời sống.

1) Schopenhauer cho rằng ở đáy sâu của tất cả mọi sự vật có một « ý muốn sống » hay « ý muốn sinh tồn » vô ý thức. Đời sống ý thức chỉ là bề mặt. Bao nhiêu sinh hoạt xảy ra trên bề mặt ý thức đó đều do sự thúc đẩy của « ý muốn sinh tồn » mà có. Sự sinh hoạt của con người, động vật và thảo mộc... như tồn tại và phát triển đều do « ý muốn sinh tồn » thúc đẩy mà sinh ra.

2) Hartmann, Myers, James, các nhà tâm lý học hiện đại này cho rằng bản ngã vô ý thức là một thực tại khác biệt, độc lập với bản ngã ý thức.

a) Myers cho rằng bản ngã ý thức chỉ là một phần nhỏ của bản ngã vô ý thức. Bởi thế, cảm hứng đột ngột của nghệ sĩ là do sự tràn ngập của vô ý thức xâm chiếm ý thức mà sinh ra.

b) Hartmann cho rằng vô ý thức quan trọng hơn ý thức vì bản ngã vô ý thức tham dự vào cái linh hồn của vũ trụ, vào khu vô ý thức rộng lớn của vũ trụ, thiên nhiên.

PHÊ BÌNH :

Đứng về phương diện tâm lý mà xét, những quan niệm có tính chất siêu hình kể trên khó đứng vững.

1) Trước hết, ta nhận thấy rằng « ý muốn sinh tồn » « khu vô ý thức rộng lớn của vũ trụ » chỉ là những giả thuyết không chứng minh được.

2) Mặt khác, nếu ta nhận rằng ý thức có thể bị ảnh hưởng bởi vô ý thức, ta sẽ không thể chấp nhận quan niệm cho rằng ý thức hoàn toàn bị chi phối bởi vô ý thức. Đời sống ý thức không phải chỉ là một phần nhỏ, một tiếng vang hay kết quả của sự thúc đẩy của vô ý thức mà thật ra, như ta sẽ nhận thấy, chỉ có tương quan hỗ tương với vô ý thức.

B.— THUYẾT SINH LÝ HỌC : (hay chủ sinh lý.)

Những quan niệm siêu hình, có tính chất thần bí, kể trên đã muốn coi những sự kiện tâm lý vô ý thức là phần cốt yếu của đời sống

tâm lý, là chiều sâu của tâm lý, là bản ngã quan trọng nhất. Với những lý do khác, Ribot cũng đi tới những kết quả tương tự.

Ribot cho rằng sự kiện tâm lý, dù ý thức hay vô thức, đều chỉ là kết quả của sự biến đổi thần kinh, chỉ là sự kiện sinh lý. Ý thức kèm theo chỉ là phụ tượng, không có ảnh hưởng gì đáng kể. Sự kiện sinh lý có tính chất vô ý thức. Cho nên, giản lược sự kiện tâm lý vào sinh lý, Ribot đã gián tiếp công nhận vô ý thức là thực chất của đời sống tâm lý.

PHÊ BÌNH :

Quan niệm của Ribot không đứng vững vì nhiều lý do.

- 1) Ta đã biết rằng ý thức không phải chỉ là phụ tượng.
- 2) Không thể giản lược sự kiện tâm lý vào sinh lý được. Sự khảo cứu về *phụ tượng thuyết, ký ức, chú ý...* đã cho phép ta nhận định như thế. Từ đó, ta có thể nói được rằng quan niệm của Ribot về vô ý thức hoàn toàn xụp đổ.

C. — QUAN NIỆM CỦA CÁC NHÀ PHÂN TÂM HỌC :

Quan niệm của các nhà phân tâm học, nhất là của S. Freud, về vô ý thức đáng chú ý hơn các thuyết siêu hình và sinh lý kể trên rất nhiều.

Với những cuộc tìm tòi công phu, các nhà phân tâm học cũng đi tới kết luận : *Vô ý thức là phần quan trọng nhất của đời sống tâm lý, là mầm mống của sinh hoạt ý thức, là thực chất của đời sống tâm lý, là cơ cấu cốt yếu của bản ngã.*

1) Freud phân biệt ba tầng của tâm lý : *vô ý thức, bản ngã và siêu ngã.*

a) *Vô ý thức* (mà Freud gọi là *le soi* hay *le ça*, theo Pháp ngữ, *Es*, theo Đức ngữ) gồm những « bản năng » (1) như « bản năng dục vọng » (*instinct sexuel*), « bản năng về cái chết » (*instinct de la mort*), « bản năng về cái tôi » (*instinct du moi*).

b) *Bản ngã* : Những « bản năng » kể trên là những động lực thúc đẩy ta hoạt động để thỏa mãn chúng. « Bản năng dục vọng » chẳng hạn thúc đẩy ta tìm cách thỏa mãn nó. Bởi thế ta phải có những sinh hoạt. Và những sinh hoạt đó, gồm cả những sinh hoạt trí thức, cấu tạo thành

(1) « bản năng » mà Freud đề cập tới chỉ có nghĩa là động lực tâm lý vô ý thức, thành phần cấu tạo của « *le ça* », bản ngã vô ý thức, chứ không theo nghĩa tâm lý thông dụng.

bản ngã của một người, đều quy hướng về việc thỏa mãn những « bản năng » vô ý thức nói trên.

c) *Siêu ngã* : Ở trên bản ngã vô ý thức và bản ngã ý thức, theo Freud có một *siêu ngã* (*le sur-moi* ou *le moi idéal*.) « *Siêu ngã* » hay « *bản ngã lý tưởng* » đó được cấu tạo bởi giáo dục, xã hội, luân lý... Đó là cái tôi mà ta muốn có. « *Siêu ngã* » gây ra một áp lực ngược chiều với các « bản năng ». *Siêu ngã kiểm duyệt* nghĩa là ngăn chặn không cho « bản năng » như « bản năng dục vọng » vươn lên xâm chiếm ý thức. *Siêu ngã kiểm duyệt* các ước vọng, tình cảm, khuynh hướng... và chỉ cho vươn lên ý thức những sự kiện nào xét ra xứng đáng còn *đồn ép*, đẩy lui trở về vô ý thức những sự kiện nào xét ra không xứng đáng. Như thế, bản ngã chỉ là môi trường của sự tranh chấp giữa vô ý thức và siêu ngã.

Cái gọi là *khuynh hướng bị ức chế* hay *sự đồn ép* (*le refoulement*) chính là những « bản năng » hay khuynh hướng như dục vọng bị « *siêu ngã* » kiểm duyệt và đẩy lui xuống đáy sâu của vô ý thức.

Sự « *đồn ép* » hay « *ức chế* » đó đưa tới những hậu quả là sự tạo thành những mặc cảm (*complexes*) và nặng hơn là những căn bệnh tâm lý.

Những mặc cảm chẳng hạn đôi khi biểu lộ qua các dấu hiệu như hành vi sơ xuất (*actes manqués*). Đó là các hành vi như nói *lầm tiếng*, *quên công việc*, *vụng về...* (*lapsus, oublis, maladresses*).

Thí dụ : Trước ngày cưới thiếu nữ quên đi thử áo vì thật ra cô ta không bằng lòng cuộc hôn nhân đó.

Những mặc cảm bị đồn ép cũng có thể biểu lộ qua *chiêm bao*. Chẳng hạn như chiêm bao thấy mình lập gia đình với một người mà trong đời sống ý thức không hề nghĩ đến yêu nó. Chiêm bao ấy có thể là sự phản ánh một « bản năng » hay khuynh hướng dục vọng bị đồn ép, ức chế.

Có khi, theo Freud, do ảnh hưởng của « *siêu ngã* » chỉ phối, những khuynh hướng vô ý thức kia trở thành động lực của những hành vi cao đẹp. Sự *cao thượng hóa* (*Sublimation*) đó xảy ra chẳng hạn như : Khuynh hướng dục vọng bị đồn ép trở thành động lực thúc đẩy sự sáng tạo những tác phẩm văn chương hay nghệ thuật. Cho nên, một vài nhà phê bình văn học của nước ta thường áp dụng, một cách vội vàng lý thuyết của Freud về sự *cao thượng hóa*, kết quả của khuynh hướng bị ức chế, để cắt nghĩa thi phẩm của Hồ Xuân Hương.

PHÊ BÌNH :

Sự khảo cứu về vô ý thức của các nhà phân tâm học, nhất là của Freud, đã đóng góp rất nhiều vào sự phát triển của tâm lý học. Phân tâm học đã cho ta thấy rằng bản ngã, nhân cách của con người lệ thuộc một phần đáng kể vào cái nền tảng sâu thẳm phi lý là vô ý thức đó.

Tuy nhiên, quan niệm phân tâm học kể trên về bản chất của vô ý thức có phần quá đáng.

1) Phân tâm học mới chỉ cho ta một bảng tóm lược rất sơ sài về vùng vô ý thức chứ chưa thể kể là đầy đủ. Hơn nữa, trong bảng tóm lược đó, vai trò của khuynh hướng dục vọng đã được Freud đề cao quá mức. Không thể coi tất cả mọi tình cảm và cả đến động tác mút ngón tay của đứa trẻ nhỏ đều do sự thúc đẩy của khuynh hướng hay «bản năng» dục vọng được.

2) Không thể quan niệm được rằng tất cả bản ngã đều bị chi phối bởi vô ý thức. Không thể nói được rằng mọi sinh hoạt của bản ngã chỉ là kết quả của sự phát triển của khuynh hướng vô ý thức hay phản ứng của khuynh hướng bị ức chế, dồn ép. Bản ngã, như ta sẽ nghiên cứu thấy trong chương sau, còn mang dấu vết của những yếu tố văn hóa, xã hội và những yếu tố tinh thần bẩm sinh.

3) Cho nên, ta không ngạc nhiên khi thấy rằng các nhà tâm lý học đến sau Freud như Alfred Adler (1870-1937) và Carl Gustav Jung (1875) đã không quan niệm rằng vô ý thức là tất cả bản ngã. Ngược lại, Adler và Jung lại lấy những kinh nghiệm đặc thù của bản ngã để cắt nghĩa sự cấu tạo ra một số sự kiện tâm lý vô ý thức. Chẳng hạn như Adler cho rằng mặc cảm tự ty là do sự thất bại gặp phải sinh ra. Còn Jung lại quan tâm đến vai trò của «vô ý thức tập thể» (L'inconscient collectif).

Nói tóm lại, các nhà phân tâm học đến sau Freud cũng đã phải, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp công nhận rằng vô ý thức là một phần của đời sống tâm lý, không phải là tất cả tâm lý. Do đó, không thể cắt nghĩa tất cả tâm lý bằng một số «bản năng» hay khuynh hướng. Mà trái lại có khi những sự kiện tâm lý vô ý thức đó lại được «nhào nặn» bởi khung cảnh xã hội, hay kinh nghiệm cá nhân.

D.— THUYẾT TÂM LÝ HỌC :

Các nhà tâm lý học ngày nay, căn cứ vào các ưu khuyết điểm của các quan niệm kể trên, đã rút ra được những nhận định sau đây :

1) Vô ý thức là một phần của đời sống tâm lý cũng như ý thức chứ không phải là toàn thể đời sống tâm lý, cũng không phải là nền tảng chi phối toàn thể tâm lý, toàn thể bản ngã hay nhân cách. Vô ý thức và ý thức là hai mặt của đời sống tâm lý và ý thức là mặt nổi trên ánh sáng, còn vô ý thức là mặt chìm trong bóng tối.

2) Vô ý thức và ý thức có tương quan mật thiết với nhau chứ không phải cái này chỉ là sản phẩm của cái kia.

a) Vô ý thức có ảnh hưởng đến ý thức :

a) Trước hết, ta thấy vô ý thức quả thực có giúp ích cho ý thức rất nhiều. Khu vực của ý thức rất giới hạn cho nên muốn sinh hoạt hữu hiệu, phải gửi một số sự kiện tâm lý như tư tưởng, hoài niệm... vào tiềm thức hoặc vô ý thức để hoặc khi cần tới thì gọi lại hoặc không bao giờ gọi lại nữa.

b) Có khi vô ý thức chi phối một số sinh hoạt ý thức. Khuynh hướng mặc cảm, nếu không chi phối toàn thể bản ngã như Freud đã nói, thì cũng có những trường hợp quả thực chúng là nguyên nhân của một số sinh hoạt của bản ngã hoặc nguyên nhân của một số căn bệnh thần kinh.

b) Ngược lại ý thức có ảnh hưởng đến vô ý thức :

a) Chính ý thức giúp ta khám phá ra vô ý thức. Ta không muốn nói rằng ta ý thức trực tiếp được vô ý thức vì điều này, ta đã biết, vô lý. Ta muốn nói : Sự suy nghĩ, tìm kiếm ý thức, cho phép nhà tâm lý học qua các phản ứng, gián tiếp biết được sự hiện hữu của những sự kiện tâm lý vô thức.

b) Hơn nữa, ý thức có thể làm vô ý thức đổi thay. Ý thức càng phát triển thì những sự kiện tâm lý mà nó gửi vào vô ý thức càng nhiều và càng làm cho vô ý thức trở nên phong phú. Và ý thức khi đã, qua các phản ứng, gián tiếp khám phá ra một sự kiện vô ý thức như mặc cảm thì sẽ làm cho nó bị biến đổi.

Bản ngã, nhân cách, tính tình

Tóm lược :

- I.— Định nghĩa
- II.— Đặc tính của bản ngã
- III.— Nguồn gốc và phân tách bản ngã
- IV.— Những thuyết siêu hình về bản ngã
- V.— Những căn bệnh của nhân cách
- VI.— Tính tình

I.— ĐỊNH NGHĨA.

A.— KHÁI NIỆM BẢN NGÃ : (le moi)

Muốn định nghĩa bản ngã, trước hết ta phải phân biệt hai loại bản ngã : bản ngã đối tượng và bản ngã chủ thể. Bản ngã, hiểu một cách nôm na là «cái tôi». «Cái tôi» mà ta muốn định nghĩa là «cái tôi» nào vì có hai «cái tôi» : «cái tôi» thật sự, «cái tôi» mà ta «thật sự là» và «cái tôi» mà ta quan niệm, mà ta hình dung thấy, mà ta mô tả cho người khác biết rằng đó là ta. Bản ngã nói trên là bản ngã chủ thể và bản ngã dưới là bản ngã đối tượng, đó là sự phân biệt mà W.JAMES đã nêu lên và đã được các nhà tâm lý học khác xác nhận.

1) **Bản ngã chủ thể** : (le moi-sujet) : *Bản ngã chủ thể là nguyên lý hợp nhất tất cả mọi sự kiện tâm lý.* Tình cảm, tư tưởng, hoạt động đều quy tụ cả về bản ngã chủ thể : *tôi vui, tôi suy nghĩ, tôi quyết định.* Ta có thể nói một cách đơn giản : bản ngã chủ thể là chủ nhân của tất cả đời sống tâm lý.

2) **Bản ngã đối tượng** : (le moi-objet) : *Bản ngã đối tượng là cái quan niệm mà ta có về mình, là cái nhận định tổng hợp về đời sống tâm lý của ta.* Tôi không phải là người *biến lộn*, «*tôi không nhận ra chính tôi nữa*», những lời nói đó cho ta thấy rằng mỗi người thường có quan niệm về «cái tôi» của nó. Bản ngã được quan niệm, đó là bản ngã đối tượng.

B.— KHÁI NIỆM NHÂN CÁCH (la personnalité).

Nhân cách là đặc tính của một cá nhân ý thức và tự do.

1) **Cá nhân** là một đơn vị bất khả phân. Một hòn đá có thể đập làm hai mà vẫn là đá. Một cá nhân thì không thể phân chia như thế được.

2) **Ý thức** : Con người là một sinh vật có lý trí. Nhờ đó không những nó ý thức được những việc xảy ra chung quanh, ý thức được những việc nó làm mà còn ý thức được về chính bản thân nó.

3) **Tự do** : Con người là một sinh vật có tự do và bởi đó, làm chủ những hành động của mình.

Vậy ta có thể định nghĩa như trên : Nhân cách là đặc tính của một cá nhân ý thức và tự do, hoặc, một cách chi tiết hơn : nhân cách là đặc tính của một cá nhân ý thức được về chính bản thân nó và làm chủ được những hành động của mình.

II.— ĐẶC TÍNH CỦA BẢN NGÃ :

Định nghĩa về bản ngã đã cho ta biết rằng bản ngã là «nguyên lý hợp nhất tất cả mọi sự kiện tâm lý». Như vậy phải chăng mỗi cá nhân chỉ có một bản ngã.

A.— MỘT CÁ NHÂN CÓ NHIỀU BẢN NGÃ :

Sự quan sát con người trong trạng thái bình thường cũng như trạng thái bệnh lý cho ta thấy rằng : một cá nhân có thể có nhiều bản ngã.

1) **Một người bình thường** trong cùng một thời gian hay trong những thời gian kế tiếp nhau có thể có nhiều bản ngã khác nhau :

a) *Trong cùng một thời gian*, một cá nhân có thể có hai bản ngã khác nhau : «cái tôi» ở ngoài xã hội và «cái tôi» ở trong gia đình của nó có thể khác biệt và hơn nữa, trái ngược nhau. «Bản ngã xã hội» của người nhà buôn này có tính chất lạnh lùng, cứng rắn, chặt chẽ, trái lại, «bản ngã gia đình» của nó lại dễ dàng, cởi mở, khoan dung.

Một số người sống với hai cuộc đời : cuộc đời thực tế hàng ngày và cuộc đời mơ mộng do trí tưởng tượng tạo ra. «Bản ngã thực tế» và «bản ngã mơ mộng» của nó là hai bản ngã hoàn toàn khác biệt. Trường hợp nhà thơ Tản Đà rất điển hình : Tản Đà trong cuộc đời thực tế so với Tản Đà của những «Giấc mộng lớn» và «Giấc mộng con» khác nhau nhiều.

b) Trong những thời gian khác nhau, bản ngã của một cá nhân thường đổi thay qua thời gian. Bản ngã hiện tại của một người không giống bản ngã dĩ vãng của nó. «Cái tôi» chán nản, bị quan, tiêu cực của những năm tháng cũ không còn nữa và hôm nay chỉ có «cái tôi» hăng hái, yêu đời, lạc quan, tích cực.

Các nhà văn đã mô tả rất nhiều về sự kiện một cá nhân mang nhiều bản ngã. Proust viết trong «Le temps retrouvé»: Tôi không phải chỉ là một người, mà tùy theo giờ, tùy theo lúc. Tôi là sự diễn hành của một đạo binh trong đó có những người đam mê, những người lãnh đạm, những người ghen tuông». Amiel, trong «Journal intime» cũng viết: «Có mười người trong tôi tùy theo thời gian, nơi chốn, những người chung quanh và cơ hội».

2) Tâm lý bệnh lý học cho ta thấy rõ hơn những bản ngã ở trong một cá nhân. Có những người bệnh mắc chứng «đa ngã» hay «nhi trùng bản ngã» (dédoublément de la personnalité ou personnalités alternantes) đã tỏ ra có nhiều bản ngã khác nhau và những bản ngã đó không nhận ra nhau, cho đó là những người khác nhau. Ribot đã kể ra trường hợp người bệnh có đến mười bản ngã. Pierre Janet đã quan sát trường hợp cô Léonie, cho rằng mình là Léontine, còn Léonie trạng thái bản ngã thứ nhất kia, đối với Léontine, trạng thái bản ngã thứ nhì, chỉ là «một người đàn bà ngu dốt, nhưng không phải là tôi».

B.— ĐẶC TÍNH ĐƠN THUẦN VÀ ĐA DẠNG CỦA BẢN NGÃ :

Ta đã thấy một đẳng bản ngã được định nghĩa là nguyên lý hợp nhất được coi là một đơn vị, mặt khác, sự quan sát người bình thường cũng như trường hợp bệnh lý lại cho biết trong một cá nhân có thể có nhiều bản ngã. Hai sự việc kể trên phải chăng mâu thuẫn?

1) Một cá nhân đúng như sự quan sát cho biết có nhiều bản ngã hoặc trong cùng một thời gian, hoặc trong những thời gian khác nhau. Nhưng nó vẫn nhận thấy, ý thức được rằng những bản ngã khác đó vẫn là nó. F. Paulhan đã viết: «Khi chúng ta bị thu hút bởi một công việc hoặc một mối lo âu nào đó, một sự gián đoạn đột ngột xảy ra bất ta có những ý tưởng, khác trong một lúc, có thể rất ngắn, ta có cảm tưởng đồng thời về hai «cái tôi» khác nhau. Và ta cảm thấy rõ cả sự đồng nhất và sự dị biệt giữa hai «cái tôi». Giữa những bản ngã có những điểm dị biệt, một cá nhân bình thường vẫn

luôn luôn cảm thấy sự đồng nhất của bản ngã. Bởi đó, ta nên nói rằng: con người có nhiều bản ngã nhưng những bản ngã ấy là những mặt khác nhau của cùng một bản ngã. Hay đúng hơn: bản ngã của một cá nhân đơn thuần mà đa dạng.

2) Còn những trường hợp bệnh lý kể trên ngày nay không được coi là có một giá trị khoa học đứng đắn. Goerges Dumas đã nói về một số trường hợp đó chỉ là «những chuyện bịa đặt khổng lồ». Và người ta không thể căn cứ vào đó để phủ nhận tính chất đơn thuần và liên tục của bản ngã.

III.— NGUỒN GỐC VÀ PHÂN TÁCH BẢN NGÃ :

Cá nhân, như ta đã thấy có một bản ngã và nhận thức được bản ngã của nó. Cái quan niệm mà mỗi người có được về chính mình không phải tự nhiên mà có. Đó là kết quả của một cuộc «chinh phục» lâu dài. Cho nên hai vấn đề được đặt ra: Quan niệm về chính mình, sự nhận thức về bản ngã đó đã được hình thành qua những giai đoạn nào? Khi nó đã được cấu tạo, nó gồm những yếu tố nào?

A.— NGUỒN GỐC BẢN NGÃ :

1) Trạng thái hỗn độn sơ thủy: Các nhà tâm lý học chuyên khảo về nhi đồng như Piaget nhận thấy rằng trẻ nhỏ sống trong một trạng thái tâm lý hỗn độn: nó không phân biệt được bản ngã với phi ngã, bản ngã với tha nhân v.v...

a) Sự lẫn lộn bản ngã và phi ngã: Trẻ nhỏ không phân biệt được bản ngã và ngoại giới, phi ngã, sống trong trạng thái tâm lý gần như người bán khai «tham gia» vào sự vật. Do đó, nó thường lấy điều tưởng tượng là sự thực, lầm lẫn thực tại và tưởng tượng, cho rằng những vật vô cơ hay động vật cũng có những ước muốn như nó.

b) Sự lẫn lộn bản ngã với tha nhân: Trẻ nhỏ không phân biệt được «nó» và kẻ khác. Ông L. W. Stern kể ra trường hợp một đứa con trai nhỏ khi có thêm một đứa nhỏ, nhường lại vai trò «con út» cho em nó và nó trở thành «chị» (nó vẫn có một đứa chị lớn hơn nó) và mặt khác nó vẫn thấy nó có chị cho nên trong nhiều ngày nó hoang mang không biết cư xử ra sao.

2) Sự nhận thức bản ngã thế chất: Sự quan sát và kinh nghiệm cho phép trẻ nhỏ nhận thức được dần dần là nó có một bản ngã khác

biệt với ngoại giới, phi ngã cũng như tha nhân. Bản ngã của nó là thân thể nó. Trẻ nhỏ nhận thấy được rằng nó có một bản ngã khác với mọi sự vật khác nhờ nhiều lý do :

a) Nó nhận thấy rằng những sự vật khác có thể lại gần nó nhưng lại xa đi còn tay, chân, mắt mũi nó thì không hề rời nó.

b) Nhờ sự va chạm của tay chân hay thân thể nó thì những sự vật khác mới di chuyển. Trái lại tự nó làm cử động được tay chân.

c) Va chạm với sự vật khác thì chỉ có một cảm giác, còn tay chân va chạm vào chính thân thể mình thì có tới hai cảm giác.

3) Sự nhận thức bản ngã tinh thần : Với tuổi trưởng thành, con người mới nhận thức được rằng ngoài bản ngã thể chất, nó còn có một bản ngã tinh thần, nghĩa là nó phân biệt được rằng nó có một đời sống tâm linh khác với những sinh hoạt của cơ thể. Sự nhận thức được bản ngã tinh thần phải nhờ đến nhiều lý do, trong đó hai lý do quan trọng hơn cả là sự phát triển của lý trí và ảnh hưởng của xã hội.

a) Lý trí phải đạt tới một giai đoạn tổng quát và trừu tượng nào đó thì cá nhân mới nhận thức được bản ngã tinh thần của nó. Không những cá nhân phải biết tư tưởng và rung cảm mà còn phải ý thức, phải biết nhận xét tư tưởng và rung cảm của mình ngõ hầu có được một quan niệm tổng quát về sự tư tưởng và rung cảm đó. Quan niệm tổng quát đó chỉ có được khi lý trí phát triển đến mức độ có đủ khả năng tổng quát hóa trừu tượng hóa những sự kiện tâm lý riêng rẽ và cụ thể.

b) Xã hội có một ảnh hưởng tối quan trọng đối với việc nhận thức bản ngã tinh thần.

a) Guillaume nhận định rằng : «ta có khái niệm về tư tưởng của tha nhân trước khi có khái niệm về tư tưởng của chính mình». Nói một cách đơn giản, ta nhận thức về kẻ khác và nhờ đó khám phá ra chính mình. Nhận thức rằng : «anh này thực tế quá, vụ lợi quá», «chị kia mơ mộng quá, lãng mạn quá» sẽ giúp ta nhận thức được bản ngã của mình là «không quá thực tế, không quá mơ mộng, lãng mạn».

Đặc tính của bản ngã của một người luôn luôn tương đối với tha nhân : Cái tôi thực tế vì có những người lãng mạn và ngược lại

β) Xã hội là trung gian giúp ta nhận thấy bản ngã của mình. Sartre viết : «Xã hội là trung gian thiết yếu giữa tôi và chính tôi : tôi hồ thẹn về tôi như đã xuất hiện trước tha nhân.» Thí dụ, Sartre nói, tôi thực hiện một cử động vụng về, tầm thường, khi tôi nghĩ là chỉ có một mình tôi. «Cử động đó dính liền vào tôi». Tôi chỉ nhìn nó mà không phán đoán. Nhưng, đây tôi nghe thấy tiếng chân : có người đã nhìn thấy tôi ! Lúc ấy tôi mới biết thẹn về cử động của tôi. Tôi mới trở thành đối tượng với chính tôi vì tôi đã là đối tượng cho người nhìn tôi. Vậy sự nhận thức về bản ngã của chính mình là do ta nhận thức thấy một bản ngã của ta bị nhận thức bởi tha nhân.

Bởi đó ta thường thấy có người quan niệm rằng bản ngã của nó chính là cái «bản ngã» mà kẻ khác nghĩ về nó. Và ta biết rằng có những học sinh có tiếng là hư ở trường này có thể sửa chữa được khi đến học ở một trường khác mà người ta không có thành kiến gì về nó.

B.— PHÂN TÁCH BẢN NGÃ :

Sự tìm hiểu nguồn gốc của bản ngã cho ta thấy rằng sự nhận thức về bản ngã là kết quả của một cuộc «chinh phục» lâu dài. Chỉ người trưởng thành, văn minh và lành mạnh mới có một quan niệm rõ rệt, một ý thức sáng tỏ về bản ngã của mình. Quan niệm về bản ngã là sự phối hợp của nhiều yếu tố. Sự phân tách quan niệm mà ta có về bản ngã ta cho ta thấy những yếu tố sinh vật lý, yếu tố tâm lý và yếu tố xã hội.

1) Yếu tố sinh vật lý : Cơ thể của một người với những đặc điểm như tầm thước, nhan sắc v.v... có ảnh hưởng đến quan niệm về bản ngã của một người. Một người tri giác được nhan sắc của nó sẽ có ý tưởng về bản ngã của nó khác ý tưởng về bản ngã mà nó sẽ có nếu vắng thiếu nhan sắc kia. Đến cả y phục mà nó trang sức, nhà cửa trong đó nó sống, những tư hữu mà nó xây dựng được cũng có ảnh hưởng đến quan niệm mà nó có về cái tôi của nó. Alain viết : «Một tay vịn của cầu thang, một chiếc ghế, những đồ gỗ cũ, một luồng ánh sáng được chú ý nhiều hay ít, đó là những thành phần của cá tính của ta cũng như chiếc áo chiếc mũ chiếc cà vạt».

2) Yếu tố tâm lý : Đó không phải chỉ là những ý tưởng, tình cảm đang diễn tiến trong ý thức. Tất nhiên những ý tưởng, tình cảm đó cũng ảnh hưởng đến quan niệm về bản ngã của một người. Nhưng yếu tố tâm lý

quan trọng hơn cả là những ý tưởng hướng về tương lai hay dĩ vãng. Quan niệm của một người tuổi trẻ về bản ngã của nó thường không phản ánh cái bản ngã đang có của nó mà phản ánh *cái bản ngã mà nó muốn có*. Còn quan niệm của một người già về bản ngã của mình lại phản ánh *cái bản ngã mà nó đã có* chứ không phải là cái bản ngã hiện đang có.

c) *Yếu tố xã hội* cũng góp một phần đáng kể trong việc tạo thành bản ngã. Nhiều khi một người nhìn thấy « cái tôi » của mình qua lăng kính của xã hội : người này quan niệm rằng nó là một người hèn hay có tài tùy theo những người chung quanh như cha, mẹ, bạn bè của nó thường quan niệm về nó. Hơn nữa, gia đình, nghề nghiệp, xã hội thường đòi hỏi ta phải có một bản ngã nào đó. Ta cố gắng khuôn đúc « cái tôi » của mình cho phù hợp với cái « bản ngã xã hội » đòi hỏi bởi gia đình, nghề nghiệp hay xã hội. Và lâu dần, ta coi cái bản ngã đòi hỏi bởi khung cảnh đó chính là bản ngã của mình.

VI.— NHỮNG THUYẾT SIÊU HÌNH VỀ BẢN NGÃ :

Kinh nghiệm tâm lý cho ta thấy rằng : những sự kiện tâm lý luôn luôn biến chuyển, trôi chảy. Thế mà, mặc dầu sự đổi thay, biến chuyển của những trạng thái tâm hồn đó, tôi vẫn cảm thấy chỉ có *một tôi*, bản ngã vẫn duy nhất. Tại sao những trạng thái tâm hồn thì biến đổi mà bản ngã vẫn duy nhất ?

a) *Thuyết chủ bản thể* : (théories substantialistes).

Những triết gia cổ điển như Platon, Descartes, Leibniz chủ trương rằng *bản ngã là một thực tại bất biến và khác biệt với mọi sự kiện tâm lý*. Những sự kiện tâm lý trôi chảy, biến chuyển như dòng nước còn bản ngã giống như một khách ngồi trên bờ để nhìn dòng nước chảy. Bởi đó, những trạng thái tâm hồn luôn luôn biến chuyển mà bản ngã, ta vẫn cảm thấy nó chỉ là một, duy nhất. Theo Platon chẳng hạn, nhờ trực giác, ta khám phá được một thực thể bất biến, sự hiện hữu thật sự, hiện hữu tuyệt đối. Các nhà tâm lý học như Jouffroy, Royer Collard cũng đưa ra những quan niệm tâm lý về bản ngã có tính chất chủ bản thể.

b) *Thuyết chủ hiện tượng* : (théories phénoménistes).

Các triết gia như Locke, Condillac, Hume, S. Mill, Taine, ngược lại cho rằng bản ngã chỉ là *tổng số những hiện tượng kế tiếp nhau trong ý thức*. Condillac cho rằng bản ngã chỉ là « tổng số cảm giác ». Taine xác

nhận rằng bản ngã chỉ là một « chuỗi biến cố », một « tập hợp hình ảnh ». Các triết gia này cho rằng bản ngã được coi là một thực thể độc lập với những sự kiện tâm lý chỉ là một « ảo tưởng ». Và Locke cắt nghĩa, rằng bản ngã chỉ là tổng số hiện tượng biến chuyển mà vẫn giữ được tính duy nhất là nhờ ý thức và ký ức.

C.— TỔNG KẾT :

Hai quan niệm chủ bản thể và chủ hiện tượng nói trên đều có những khuyết điểm :

1) *Thuyết chủ bản thể không đúng* vì hai lý do :

a) Ta không có kinh nghiệm trực tiếp về bản ngã bất biến độc lập với mọi sự kiện tâm lý mà chỉ có kinh nghiệm về các sự kiện tâm lý.

b) Những sự kiện tâm lý luôn luôn trôi chảy biến chuyển, tạp đa. Bản ngã bất biến kia quan sát sự biến chuyển tâm lý này thì sẽ một là biến đổi theo, còn nếu như không biến đổi thì tại sao lại nhận rằng những sự kiện tâm lý biến chuyển kia cũng thuộc về bản ngã, thuộc về nó.

2) *Thuyết chủ hiện tượng cũng không đúng* vì không giải quyết được vấn đề căn bản này : nếu không có *một bản ngã bất biến* thì tại sao những sinh hoạt tâm lý lại có *tính chất đồng nhất*, tại sao bao nhiêu sự kiện tâm lý khác nhau dù ở dĩ vãng, hiện tại hay tương lai đều được kể là cùng thuộc về một chủ thể.

3) *Kết luận* : Không thể công nhận được một bản ngã bất biến độc lập với mọi sinh hoạt tâm lý mà cũng không thể nói được rằng bản ngã chỉ là tổng số những sinh hoạt tâm lý đó như hai thuyết chủ bản thể và chủ hiện tượng đã chủ trương, ta cần đi tới một kết luận khác vượt trên sự mâu thuẫn đó. Những sinh hoạt tâm lý luôn luôn biến chuyển, đổi thay mà vẫn thống nhất, đồng tính qua thời gian. Sự đồng nhất ấy có thể cắt nghĩa được như sau : bản ngã chính là cái nguyên lý hội tụ tất cả mọi sinh hoạt tâm lý, là một nền tảng chung của mọi sinh hoạt tâm lý gắn liền với mọi sinh hoạt tâm lý, chứ không tách biệt. Nó không phải là kết quả của những sinh hoạt tâm lý và cũng không phải là một thực thể tách biệt độc lập với mọi sinh hoạt tâm lý mà bằng bạc trong những sinh hoạt tâm lý đó để tổ chức, quy tụ chúng thành một toàn thể đồng nhất.

V. — NHỮNG CĂN BỆNH CỦA BẢN NGÃ HAY NHÂN CÁCH

Khi bản ngã của một cá nhân đã phát triển, và nó đã có một nhân cách thì nhân cách đó không bất biến mà vẫn đổi thay. Có khi nhân cách bị rơi vào những trường hợp bất bình thường. Ta hãy nhìn qua một vài căn bệnh chính của nhân cách.

A. — BỆNH ĐA NGÃ HAY NHỊ TRÙNG BẢN NGÃ (dédoublément de la personnalité). Theo một số các nhà tâm bệnh lý học, không có sự đồng ý của toàn thể, có căn bệnh gọi là đa ngã hoặc nhị trùng bản ngã. Cá nhân mắc bệnh này thì những khía cạnh khác nhau của bản ngã của nó không còn nhận ra nhau nữa.

B. — NHÂN CÁCH SUY YẾU : (dépersonnalisation). Đó là những trường hợp bệnh nhân không còn nhận ra chính mình nữa. Sự « thất nhân cách » có thể xuất hiện dưới nhiều hình thức và trình độ khác nhau. Khi nhân cách mới chỉ bị suy yếu ít nhiều, bệnh nhân có khi chỉ cảm thấy như bản ngã của nó xa lạ với nó, có khi cảm thấy trống rỗng có khi cảm thấy bản ngã của mình hầu như phi thực. Khi bệnh nặng có thể rơi vào trường hợp nhân cách bị sụp đổ hoàn toàn (la destruction de la personnalité). Trong trường hợp này, người bệnh không còn ý thức gì về bản ngã của mình nữa.

VI. — TÍNH TÌNH, (le caractère).

A. — ĐỊNH NGHĨA :

Các tác giả khác nhau đã đưa ra những định nghĩa khác nhau về tính tình. Ta có thể chấp nhận định nghĩa sau đây của Lalande : Tính tình là toàn thể những cách thức rung cảm phản ứng quen thuộc của một cá nhân nhờ đó ta phân biệt được cá nhân này và cá nhân khác.

Định nghĩa này cho ta thấy rằng mỗi cá nhân bao giờ cũng có một tính tình tức là những « rung cảm và phản ứng » riêng biệt nhờ đó ta phân biệt được nó với kẻ khác. Tính tình không phải là toàn thể bản ngã hay nhân cách của một người mà chỉ là « nét đặc biệt » của một người. Nên Burloud nói : « Tính tình không phải là tất cả nhân cách nhưng là nét đặc biệt của nhân cách, là cái làm ta phân biệt được một cá nhân ».

B. — PHÂN BIỆT BẢN NGÃ, NHÂN CÁCH, TÍNH TÌNH :

1) Ta đã biết :

- Bản ngã chủ thể* là nguyên lý hợp nhất tất cả mọi sự kiện tâm lý.
- Bản ngã đối tượng* là cái quan niệm mà ta có về chính mình.
- Nhân cách* là đặc tính của cá nhân ý thức được chính bản thân nó và làm chủ được những hành động của mình.
- Như thế, ta thấy bản ngã có thể thuộc về trình độ cao hay thấp, đã phát triển hay chưa phát triển. *Nhân cách* là bản ngã đã phát

triển đến trình độ ý thức và tự do, là bản ngã khi đã ý thức được chính mình và làm chủ được những hành động của mình. Bản ngã chỉ là *chủ thể*, còn nhân cách là *chủ thể ý thức và tự do*, làm chủ được mình.

Tính tình chỉ là một phần của nhân cách, chỉ là những nét đặc biệt qua đó ta phân biệt được cá nhân này và cá nhân khác. Tìm hiểu thêm các vấn đề liên hệ đến tính tình ta sẽ tìm thấy các điểm dị biệt khác giữa tính tình, nhân cách và bản ngã.

C. — NHỮNG YẾU TỐ CỦA TÍNH TÌNH :

Tính tình được cấu tạo nhờ hai loại yếu tố :

1) **Yếu tố bẩm sinh** : Tính tình của một người luôn luôn gồm có một số yếu tố bẩm sinh là *khí chất* và *thiên tính*.

a) *Khí chất* là yếu tố có tính chất sinh lý. Nghĩa là cơ cấu thần kinh, máu, mật... của một cá nhân khi sinh ra đã khác cá nhân khác nhiều chứ không thể tuyệt đối giống nhau.

b) *Thiên tính* là yếu tố tâm lý bẩm sinh của một cá nhân như tính dễ vui hay dễ buồn.

2) **Yếu tố đắc thủ** : Tính tình của con người, ngoài yếu tố bẩm sinh, còn có những yếu tố đắc thủ hay tập thành. Tuổi tác, thời gian, thực phẩm, giáo dục, xã hội có thể làm đổi thay khí chất và thiên tính của cá nhân.

Và những yếu tố bẩm sinh và đắc thủ kể trên hợp lại làm cho cá nhân có một tính tình qua đó ta thấy nó khác với cá nhân khác.

D. — CÁC LOẠI TÍNH TÌNH :

Môn tính tình học (caractérologie) đã mang lại cho ta nhiều bảng phân loại tính tình.

Ribot, Fouillée, Malapert, G. Heymans, R. Le Senne đã phân loại tính tình khác nhau. Không đi sâu vào vấn đề chuyên môn này, ta chỉ ghi nhận rằng đơn giản nhất ta có thể có hai lối phân loại.

1) Theo khí chất, có những loại tính tình như loại *đa huyết* thì tính tình có đặc điểm là phản ứng mau lẹ, dễ vui, dễ buồn nhưng chóng qua, loại *thần kinh* thì tính tình nóng nảy, dễ cáu giận v.v...

2) Theo thiên tính, có những loại tính tình như tính thông minh, tính đa cảm, tính hoạt động, tính cương quyết.

Đề Luận

● ĐỐI TƯỢNG TÂM LÝ HỌC

- 1.— Thế nào là sự kiện tâm lý.
- 2.— Định nghĩa tâm lý học là khoa học về những sự kiện ý thức, theo anh, ngày nay còn thích hợp chăng ?
- 3.— Tương quan giữa sự kiện tâm lý và sự kiện sinh lý ra sao ?
- 4.— Trình bày và phê bình thuyết tâm sinh lý song hành.
- 5.— Đời sống tâm lý phải chăng chỉ là kết quả của những biến chuyển thần kinh.
- 6.— Vai trò của xã hội trong đời sống tâm lý ra sao ?

● PHƯƠNG PHÁP TÂM LÝ HỌC

- 1.— Tâm lý học, căn cứ vào đối tượng và phương pháp của nó mà xét có đang kể là một khoa học chăng ?
- 2.— Tâm lý học có thể thực hiện không cần đến nội quan hay không ?
- 3.— Giá trị và giới hạn của ngoại quan.
- 4.— Tâm lý nhi đồng và tâm lý bệnh lý học giúp được những gì trong việc nhận thức con người ?
- 5.— Tại sao Ý thức về mình và biết kẻ khác đều khó khăn ?
- 6.— Biết mình và nhận thức về mình.

● KHOÁI LẠC VÀ ĐAU KHỔ

- 1.— Tương quan giữa khoái lạc và đau khổ ra sao ?
- 2.— Phân biệt khoái lạc đau khổ vật chất và khoái lạc đau khổ tinh thần.

ĐỀ LUẬN

341

● CẢM XÚC

- 1.— Căn cứ vào một thí dụ chính xác, hãy mô tả bản chất của cảm xúc
- 2.— Cảm xúc phải chăng chỉ là sản phẩm của những yếu tố sinh lý ?
- 3.— Cảm xúc có một cứu cánh tính hay chỉ là một hành động cơ giới ?
- 4.— Làm thế nào để chế ngự cảm xúc ?

● ĐAM MÊ

- 1.— Đam mê do yếu tố nào sinh ra ?
- 2.— Hậu quả của đam mê ra sao ?
- 3.— Đam mê phải chăng là một căn bệnh của tâm hồn ?
- 4.— Đam mê có phương hại cho tự do không ?
- 5.— Làm thế nào để chế ngự đam mê ?
- 6.— So sánh đam mê và cảm xúc.
- 7.— Đam mê và ý chí.
- 8.— Vai trò của đời sống tình cảm trong đời sống tâm lý ra sao ?
- 9.— Tương quan giữa đời sống tình cảm và đời sống trí thức.

● CẢM GIÁC, TRI GIÁC, HÌNH ẢNH

- 1.— So sánh cảm giác và tri giác.
- 2.— Giá trị của các định luật về cảm giác ra sao ?
- 3.— Giải thích và bình luận nhận định này của Bergson : « Tri giác, chính là hồi tưởng lại. »
- 4.— Tri giác phải chăng chỉ là tổng số cảm giác.
- 5.— Vai trò của trí tuệ trong việc tri giác ngoại giới.
- 6.— Sự tri giác không gian.
- 7.— Sự tạo thành của ý tưởng về sự vật.
- 8.— « Sự sai lầm của giác quan » Nguyên nhân.
- 9.— Vai trò của hình ảnh trong đời sống tâm lý

● LIÊN TƯỞNG, KÝ ỨC VÀ TRÍ TƯỞNG TƯỢNG.

- 1.— Những định luật của liên tưởng có thể rút về một được chăng ?
- 2.— Vai trò của những liên tưởng trong đời sống tâm lý.
- 3.— So sánh liên tưởng và ký ức.
- 4.— So sánh liên tưởng và trí tưởng tượng
- 5.— Ký ức và trí tưởng tượng.
- 6.— Ký ức và tập quán
- 7.— Ký ức phải chăng chỉ là một sự kiện sinh lý ?
- 8.— Ký ức là di vãng sống lại hay là sự xây dựng lại di vãng ?
- 9.— Tưởng tượng phải chăng là nguồn gốc của sai lầm ?
- 10.— Chiêm bao và mơ mộng
- 11.— Mơ mộng và thực tại
- 12.— Mơ và tỉnh.

● Ý TƯỞNG, PHÁN ĐOÁN, SUY LUẬN

- 1.— Hình ảnh và ý tưởng
- 2.— Có thể tư tưởng không hình ảnh được chăng ?
- 3.— Vai trò của sự tổng quát và sự trừu tượng
- 4.— So sánh phán đoán và liên tưởng
- 5.— Tin tưởng và xác thực.
- 6.— « Mọi ý muốn tin tưởng đều là một lý do để nghi ngờ. » Giải thích và bình luận.
- 7.— Sự tin tưởng đến từ lý do nào ?
- 8.— Bình luận câu này của Schopenhauer : « Mọi người đều biết suy luận, ít người biết phán đoán »

● KÝ HIỆU VÀ NGÔN NGỮ, LÝ TRÍ

- 1.— Tương quan giữa ngôn ngữ và tư tưởng.
- 2.— Ngôn ngữ phải chăng là một trở ngại cho tư tưởng.
- 3.— Có nên bắt chước Condillac mà cho rằng ngôn ngữ là nguồn gốc của mọi sự suy tưởng thông minh ?

4.— Hiểu là gì ?

5.— Lý trí là gì ? Nguồn gốc của nguyên lý thuần lý phải chăng là kinh nghiệm ?

● CHÚ Ý

- 1.— Chú ý là một trạng thái của cơ thể hay một thái độ của tinh thần ?
- 2.— Chú ý tùy thuộc vào yếu tố nào ?
- 3.— Chú ý là một sự kiện độc ý hay đa ý ?
- 4.— Trí tuệ, trong chú ý, có thụ động chăng ?
- 5.— Giải thích và bình luận câu : « giá trị của một người tùy thuộc vào khả năng chú ý của nó ».

● KHUYNH HƯỚNG, BẢN NĂNG, TẬP QUÁN

- 1.— Khái niệm khuynh hướng. Vai trò của khuynh hướng trong tâm lý ra sao ?
- 2.— Bản năng và trí thông minh
- 3.— Có thể giản lược bản năng vào xung động được chăng ?
- 4.— Bản năng và tập quán
- 5.— Tập quán được tạo thành và bị mất như thế nào ?
- 6.— Trong đời sống của chúng ta tập quán là một sức mạnh hay một sự yếu đuối ?
- 7.— Tập quán và thủ cựu.
- 8.— Vai trò của tập quán trong đời sống trí thức
- 9.— Vai trò của trí tuệ trong việc tạo thành tập quán.
- 10.— Tập quán và ý chí.

● Ý CHÍ, TỰ DO

- 1.— Muốn là gì ?
- 2.— Thế nào là một hành vi tự ý ?
- 3.— Hành vi tự ý phải chăng là sự tuân theo « mệnh lệnh tập thể » ?

- 4.— Ước vọng và ý chí
- 5.— Chúng ta có tự do hay không ?
- 6.— Hãy chứng minh tự do ?
- 7.— Thế nào là một hành vi tự do ?
- 8.— Khoa học dễ cao thuyết tất định ; ý thức hầu như đòi hỏi tự do. Làm thế nào dung hòa được sự mâu thuẫn đó ?
- 9.— Tự do phải chăng là sự quyết định không lý do ?
- 10.— Tự do và tập quán.

● Ý THỨC, TIỀM THỨC VÀ VÔ Ý THỨC.

- 1.— Ý thức và chọn lựa
- 2.— Vô ý thức có thực sự có chăng ?
- 3.— Phải chăng « vô ý thức là sự khám phá lớn lao nhất của tâm lý học thế kỷ XIX » ?
- 4.— Vai trò vô ý thức trong đời sống tâm lý ra sao ?

● BẢN NGÃ, NHÂN CÁCH VÀ TÍNH TÌNH

- 1.— Làm sao phân biệt được bản ngã và ngoại giới ?
- 2.— Vai trò của yếu tố xã hội trong sự tạo thành nhân cách.
- 3.— Bản ngã và nhân cách
- 4.— Chúng ta có là nô lệ của tính tình của chúng ta không ?

Chương trình Tâm lý học

ĐỀ NHẤT A

Đối tượng tâm lý học, Tính chất của các sự kiện tâm lý.

Tương quan tâm lý, sinh lý.

Phương pháp tâm lý học : nội quan và ngoại quan

Cảm giác

Hình ảnh (ảnh tượng)

Tri giác

Liên tưởng

Ký ức

Trí tưởng tượng

Chú ý

Khuynh hướng

Khoái lạc và đau khổ

Cảm xúc

Đam mê

Bản năng

Tập quán

Ý thức, vô ý thức

Bản ngã, Nhân cách.

Chương trình Tâm lý học

CÁC LỚP ĐỀ NHẤT C, D

Đối tượng tâm lý học.

Tính chất của các sự kiện tâm lý

Tương quan tâm sinh lý.

Phương pháp tâm lý học : nội quan và ngoại quan

Cảm giác

Hình ảnh (ảnh tượng)

Tri giác

Liên tưởng

Ký ức

Trí tưởng tượng

Chú ý

Ý tưởng. Trừu tượng và khái quát (tổng quát)

Phán đoán

Suy luận

Ký hiệu và ngôn ngữ. Ngôn ngữ và Tư tưởng

Lý trí

Khuyh hướng

Khoái lạc và đau khổ

Cảm xúc

Đam mê

Bản năng

Tập quán

Ý chí

Tự do

Ý thức, vô ý thức

Bản ngã, nhân cách, tính tình,

Mục Lục

Tâm lý học

● PHẦN THỨ NHẤT

● ĐẠI CƯƠNG VỀ ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÂM LÝ HỌC

Chương I Đối tượng tâm lý học

trang

7

Chương II Phương pháp tâm học lý

28

● PHẦN THỨ HAI

● ĐỜI SỐNG TÌNH CẢM

Chương III Khoái lạc và đau khổ

48

Chương IV Cảm xúc

65

Chương V Đam mê

78

● PHẦN THỨ BA

● ĐỜI SỐNG TRÍ THỨC

Chương VI Cảm giác

92

Chương VII Tri giác

104

Chương VIII Hình ảnh

124

Chương IX Liên tưởng

133

Chương X Ký ức

142

布 王 大 懼 越

Chương XI Trí tưởng tượng	163
Chương XII Ý tưởng	177
Chương XIII Phán đoán	192
Chương XIV Suy luận	207
Chương XV Chủ ý	221
Chương XVI Ký hiệu và ngôn ngữ	225
Chương XVII Lý trí	242

● PHẦN THỨ TƯ

● ĐỜI SỐNG HOẠT ĐỘNG

Chương XVIII Khuyh hướng	254
Chương XIX Bản năng	264
Chương XX Tập quán	278
Chương XXI Ý chí	293

● PHẦN THỨ NĂM

● CHỦ THỀ TÂM LÝ

Chương XXII Tự do	304
Chương XXIII Ý thức, tiềm thức và vô ý thức	316
Chương XXIV Bản ngã, nhân cách, tính tình	330

● Đề luận	340
● Chương trình	345